VIỆT NAM CỘNG HÒA

PHỦ QUỐC VỤ KHANH
ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA

Sưu tập

những bài báo về

NGUYỄN

đình CHIỂU

TIỂU SỬ của ĐỒ-CHIỂU

Viết theo quyển "Đồ Chiểu" chưa xuất-bản của ông Trương Chánh. Nguyễn-văn-Nghĩa

Nguyễn-đình-Chiểu sanh ngày bính thân tức là 13 tháng 5 năm nhâm ngọ (1er Juillet 1822), tại làng Tân-thới (sau đổi lại Tân-Khánh?) huyện Bình-dương phủ Tân-bình (trong vòng Saigon), tỉnh Gia-định.

Ông thân-sanh ra cụ là Nguyễn-đình-Huy gốc ở làng Thượng An (tỉnh Thừa-Thiên?), có đến ở Huế, sau vào Saigon tùng-chánh với tả-quân Lê-văn-Duyệt ở tại Gia-định rồi kết duyên với bà Trương-thị-Thiệt ở Tân-Thới.

Năm Nhâm-Thìn (1822) Lê-văn-Duyệt qua đời. Bạch-xuân-Nguyên vào trấn Gia-định, bạch tội họ Lê, bị vệ Khôi giết chết. Khôi buộc các quan còn lại phải theo mình. Nguyễn-đình-Huy trở về Kinh, nhưng bị Minh-Mạng bắt tội liên-can và lột hết quyền tước. Đình-Huy trốn theo hầu trở vào Nam, dắt Nguyễn-đình-Chiểu 12 tuổi về kinh ở học với một người bạn làm Thái-phó. Học được 8 năm, Đình-Chiểu trở vào Namồn nhuận kinh-sử đến năm quí-mão Thiệu-Trị thứ 3 (mùa thu - Aout Octobre 1843), thì thi hương ở Gia-định được đỗ tú-tài.

Ba năm sau ra Kinh chờ thi Hội, nhưng chưa đến ngày thi, bổng hay mẹ chết, (1) Đình-Chiểu bỏ thi trở về, nửa đường vì khóc nhiều mà đau sưng cả hai mắt, nên ghé lại nhà thầy Trung nhờ điều trị và học thuốc. Song vì bịnh nặng quá, phải chịu mù quáng suốt đời. Năm sau mới về tới nhà đóng cửa cư-tang, Mãn tang, mở trường dạy học tại Saigon. Một người học trò thấy tình-cảnh của thầy động lòng thương, về thưa với cha mẹ gả chị Lê-thị-Điền (ở Cần giộc) cho cụ. Đây cũng là lúc cụ diễn truyện Lục-vân-Tiên.

Tháng giêng năm kỷ-mùi (Février 1859) thành Gia-định thất thủ cụ lui về Cần-giộc ở Thanh ba xã.

Khổ thay, năm tân-dậu (1861) đến phiên Cần giộc thất-thủ cụ phải dời nhà về Ba-tri (Bến-tre) ở luôn, mở trường dạy học. Những lúc rảnh rang, ngoài bộ sách Lục-vân-Tiên, cụ có nói cho học trò chép làm mấy bộ sách nữa : Ngũ kinh gia huấn, Ngư tiều vấn đáp (để dạy thuốc) và Dương-từ Hà-Mậu (quyển thơ bình-vực đạo nho cụ đọc cho chép bởi một người bạn tên Lê-quang-Thịnh (lúc đi thi tên Cở) ở Tân-thuận-Đông, tổng Bình-trị-hạ tỉnh Gia-định.

Nguyễn-đình-Chiểu vốn là một văn gia có khí-tiết rất cao, rất thương nước yêu dân.

Đến ngày 24 tháng 5 năm mậu tí (3 Juillet 1888) cụ buông hơi thở cuối cùng tại Batri (Bến-tre). Mộ cụ ở làng An-Đức, tổng Bảo-An cách Ba-tri độ 2 cây-số ngàn.

Cụ có cả thảy 4 trai, 3 gái : Nguyễn-thị-Hương, Nguyễn-đình-Chúc, Nguyễn-thị-Kim-Xuyến, Nguyễn-thị-Ngọc-Khuê, người thứ sáu chết hồi còn nhỏ. Kể Nguyễn-đình-Chiêm, Nguyễn-đình-Ngương.

Bà Ngọc-Khuê, biệt-hiệu là Nguyệt-Anh, giỏi chữ, hay thơ có làm chủ bút tờ "Nữ-giới chung". Bà là người đàn bà thứ nhứt ra làm báo ở nước Nam.

Ông Nguyễn-đình-Chiêm rất thông Hán-học. Ông có viết nhiều tuồng như Phong Ba Đình, Phan-trang-Lâu ...

(Trích " Hạnh phúc " số 52 - 1943
trang 2 và 18)

Chú-thích : (1) Rằm tháng 11 năm mậu thân (10 Décembre 1848).

GỐC TÍCH ĐỒ-CHIỂU

NGUYỄN-HƯNG-PHẤN

Đất Phú-Xuân, doanh Quảng-đức, tỉnh Thừa-thiên, xưa nay đều gần gần là một xứ.

Cõi đất khoảng giữa "Hoành sơn với Linh giang và Hải-vân với Bi-sơn, vốn là nơi để anh-hùng dụng võ". Chúa Nguyễn-phúc-Nguyên đã được di ngôn ấy của Nguyễn-Hoàng dặn và năm 1626 đã dời đinh về đóng ngay tại Phú-Xuân, mà vạn chỉ chuyên-cần võ-bị ở kinh-đô.

Kể lấy vận-trung-suy của Chúa Nguyễn, Phú-xuân phải trải qua nhiều nạn sạch nhiều biến-loạn, chinh-chiến, phương dân dầu sẵn có bộ nào cần Thương Võ cũng phải ghe phen thất-điên bát đảo với đời.(Theo Đại-Nam thực lục tiền biên và Khâm-định Việt-sử).

Tưởng được sống yên với Nguyễn-văn-Huệ, liền tới cơn bão táp của triều Quang-Toan, cuộc hưng binh của vua Gia-Long : Quan-trường rắc-rối, dân gian khổ sở... (Tây-Sơn ngoại sử, Gia-long phục quốc) tổ-tiên của Nguyễn-đình-Chiểu đương sống trong cảnh ấy và thời ấy tại trung-tâm xứ Trung-kỳ, sống với gan và mật, với bộ óc rắn-rỏi.

Nguyễn-đình-Huy, thân-sanh của Đình-Chiểu, ra đời tại xã Thượng-an (ve Thừa-thiên), ngày 9 février 1793 (29 tháng chạp nhâm tý). Cuộc hỗn-loạn chánh-trị diễn mãi trước mặt Đình-Huy thơ ấu. Khi Gia-long đem đại quân thâu-phục Phú-xuân, mồng 3 tháng 5 Tân-Dậu (1801), cậu bé non 9 tuổi ấy phải một phen sống trong cảnh giặc-giã kinh-hoàng phiền não. Vẫn biết vào thành Phú-xuân, tân quân có treo biểu chiêu-an, nhưng không khí khủng-hoảng đã đâu dứt được! Cậu bé ấy thở hút không khí ấy, thần kinh-hệ của cậu luôn luôn bị kích-thích mạnh trong trớn nở-nang, tâm thần cậu cũng phải bị chuyển xây vì thời-thế, và gia-thế đương khốn đốn gay go. Khí cốt anh-hùng đã sẵn tiềm-tàng trong khu xác, cậu bé dạn-dĩ, lanh-lợi, mà thiếu sức tinh chuyên, cần cù.

" Càng vào miền núi ranh nước Nam, cảnh-tượng càng khô-khan khoáng đãi; ít có trong trắt, mà luôn luôn quạnh-hiu sầm uất. Bên kia sông, thấy chen từng khoang, nào những gò-hồng, nào những đồi cây, nào những hang hố đều beo trêu du-khách; còn cho ta đứng, cảnh tượng hoang-dã ấy tới chơn non cũng chẳng đổi thay gì với Một chút việc giới đất..." (Souvenirs de Huế, Michel Đức Chaigneau).

"Số dân ở đó rất to, tánh họ rất hiền. Mà họ làm lính rất giỏi..." (Voyages de Missions, Alexandre de Rhodes).

Đình-Huy tuy mới 9, 10 tuổi, chớ cũng đã thọ bẩm sẵn cái dân-tộc tánh ấy rồi, mà lại còn khắt-khe cực nhọc hơn là khác nữa, và cũng khó sống mãi trong hoàn-cảnh chật-hẹp hốc-hác kia.

Tháng 5 Nhâm-tuất (1802), sau khi tế-cáo trời đất, Gia-long đã lo chỉnh-đốn pháp-luật, chánh-trị, phong-tục; ngay trong doanh Quảng-Đức, chánh-phủ rất chăm nom về binh-bị. Còn việc học thì lần lần mới khoách-trương (Nhứt-thống địa-dư-chí, Lê-quang-Định) Mà về đường học-thuật vẫn chưa thấy tấn bộ gì. Nghèo như Đinh-Huy, sức đâu mà đua chen cho kịp giai-cấp công-thần và phú-hộ đương-thời. Sống hực dưới triều Gia-long (1802-1820), ông có vượt ra cảnh cùng quẫn dấy dựa mà tập-tành nghiên-bút, tìm đường mới mà trở ra ngoài giới võ biền đương thống-trị quốc-gia yên-tịnh : Gia-long phục quốc, nhờ ở Võ-Công cho nên các quan đại-thần hồi ấy đều là quan võ, ắt mặt cảnh văn-trị thanh-nhã.

Mãi tới 1820, Nguyễn-đình-Huy hiệu Dương-Minh đã có vợ và 2 con (Nguyễn-đình-Lân và Nguyễn-thị-Phú), mà bước công-danh chưa có gì gọi là đạt. Phải chịu phép nhận làm thơ lại trong ty Văn-hàn của Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt tại Gia-định.

Một là vì hiếu-dưỡng, hai là ngại đường xa đất mới, khách văn-chương bất-đắc-chí của miền Thuận-hoá chẳng cho vợ con theo bận-bịu gian-nan. Quê người giữa chốn phồn hoa dễ khiến khách phiêu lưu có những giờ hoài-cảm đạt-dào : lo sự sống hằng ngày, cầu cho tâm-hồn thơ-thới...ông phải làm bạn với bà Trương-thị-Thiệt của giới thương-gia Nam-kỳ mới nhóm, còn tin ngay mà hoạt-bát trong một châu-thành tân-tạo.

!X!

Từ 1679, sau khi 3,000 người Tàu vào ở đất Đông-phố (Nam-kỳ), vùng Gia-định bắt đầu có sự buôn-bán rộn-rịp với người Tây-phương, Nhựt-bổn, Chà-và, nhứt ở Prey Nokor (Rừng-gòn, tức là Saigon) cho vua Chơn-lạp đóng. Sau khi vua Ang-Non băng (1691), tất cả Đông-phố về chúa Nguyễn cai-trị, có Tổng-trấn đóng tại Ben-Nghé, tức là Saigon (thành huyện Tân-bình, hồi 1698), thì sự bán buôn thêm có trật-tự (Giadịnh thông chí, Trịnh-hoài-Đức). Qua cuối thế-kỷ 18, chỗ ấy lại có một thành lũy kiểu Vauban dựng theo "một qui-tắc khít khao và thành ấy đã có một lúc là thủ-đô qua nhiên của nước Nam có một thống-hệ đường sá sắp hàng và chằn ngang đầy vẻ trang-lệ và huy-hoàng hoàn-toàn Pháp."(Anciennete et jeunesse de Saigon, Malleret). Xứ Saigon thật đã sớm mở mang nhiều. Gia-tộc họ Trương, vì nạn phân-tranh Trịnh-Nguyễn, từ lâu đã lần vào xứ ấy khẩn đất, làm ruộng và chen chúc vào trường mậu-dịch. Họ ấy đã khai thông theo kinh-tế và chánh-trị của xứ Nam-kỳ vừa thành-thuộc.

Trong bầu không-khí khoáng-đãng ấy, Trương-thị-Thiệt sanh vào năm 1800 (Canh-thân), tức là thời-kỳ Gia-long đã sửa sang mọi việc ở Giadịnh và đương kéo binh đi về đẹ lo đánh giẹp Tây-Sơn. Bà lại ở thôn Tân-thới (vùng Saigon nay), trong thành Giadịnh của Gia long đã sai Olivier de Puymanel sửa để ngăn ngừa ngoại xâm,- xây bằng đó ong, gồm có 40 thọn, chiến-luỹ cao 7 thước, chiến hào dai độ 4.176 thước, sâu độ 7 thước, rộng độ 55 thước (theo bản đồ Gia-định do Trần-văn-Học vẽ, mồng 4 tháng 10 Gia-long 14 và l'Indochine avec les Francais của J. Boissière). Và, đất Giadịnh là chỗ sớm được Gia-long lai-vãng mở-mang, đặt ra luật-pháp, giữ gìn phong-tục,

làm cho được vững-vàng về vật-chất và tinh-thần. Bà Trương hưởng thọ được phần diễm-phúc của xứ Saigon bình-định, đem bốn đức mà vừa giúp ông thở trong cho phồn hoa mới mẻ nhứt của nước Việt-Nam xưa.

Tâm-hồn anh-tú của tao-khách Phú-xuân gặp được tâm-hồn linh-mẫn của thục-nữ Đồng-nai; hai dàng đương sống với khí huyết hăng nóng của cha mẹ. Duyên kỳ ngộ ấy đã đem lại cho chúng ta một vị kỳ sĩ lừng lẫy tiếng tăm, mặc dầu không chức-tước, không thấy đường : Nguyễn-đình-Chiểu. Tu-nhơn tích đức sớm sanh con hiền.

(X)

Đình-Chiểu sanh ở Saigon. Cảnh-tượng Saigon hồi ấy ra sao? Đây bài Cổ Giadịnh phú, đã cặn kẽ truyền thần cảnh cũ cho chúng ta.

" Phủ Giadịnh, phủ Giadịnh! Nhà đủ người no chốn chốn ! Xứ Saigon, Xứ Saigon ! Ở ăn vui thú nơi nơi !

" Lạc thổ nhóm bốn dân... Kinh thành xây tám cửa.."(Gia định phú).

" Cái xứ mà chính nó còn một vẻ mầu mỡ rở ràng."(les Expéditions de Chine, DeBanzancourt).

Quê-quán Đình-Chiểu thiệt là chỗ vững tốt. Bấy giờ cụ chỉ là một cậu bé ấu thơ no ấm, mà hồn đạo-đức và chí tân thủ đã nhờ cha mẹ gây cho cơ-sở ngầm ngầm để sống vô hại giữa cảnh nhà nhiều dân đông, nhơn dân thong-thả trai gái bánh bao :

" Đông-đảo thay, phường Mỹ-hội! Xung-nghiêm bấy, làng Tân khai!

" Ngói liệng đuôi lân : phố thương-khách, tọa ngang, toà dọc. Hiên sẻ cánh én : nhà quan dân, làng vắn, làng dài.

" Gái nha-nhuốc tai vòng tai kiến, trai xênh-xang chơn hán, chơn hài ...

" Dù võng nghinh-ngang chợ Điều-kiển. Quan quân Râm-rạp cầu Khâm-sai...

" Chốn chốn phong quang cả xướng; nhà nhà lịch lãm an nơi.

" Lữ bạy đàn ba, rực rực thấy bạn mai bạn trước kẻ qua người lại, ran ran nghe lạc ngựa chuông voi.

" Đàng nước chảy tiêu tiêu, người thương khách lại qua, hóng mát. Quán nước trên dòng dợn dợn, khách bộ hành tắm mát nghỉ ngơi... (Cổ Giadịnh phú).

Sống giữa cảnh đôhội ấy, Đình-Chiểu trong khoảng 10 tuổi, đã có mòi mở-mang theo phong-vận. Tuy linh-hoạt mà chững-chạc, đa thông tuệ lại chuyên cần. Ngọn trào mới trong thương khẩu cũng vang dội đến óc non đương tuần tự phát triển, bộ óc thiệt-tế đã được mầu thần đánh dấu từ trong thai bào.

Lại một trở ngại lớn xảy ra.

Sau khi Lê-văn-Duyệt qua đời (25.8.1832, 30 tháng 7 Nhâm-thìn), Nguyễn-văn-Khôi dấy loạn, giết Tổng-đốc với Bố-chánh, lấy thành Giadịnh. Quan quân ai chẳng theo thì mất chức, và mất đầu cũng không chừng. Đình-Huy không chịu, cùng nhiều đồng liêu lẻn trốn về triều, cũng đều bị cách chức vì tội "liên can". Ông đành cai-trang làm anh Huế đi buôn, theo ghe bầu trở vô Saigon nữa.

Mới hơn 10 tuổi, đương tập tành văn-tự, gặp cơn nước biển nhà nguy, cậu bé họ Nguyễn phải một phen vất vả vì thời-cuộc.

Thấy đường kinh-sử của con bị chông gai và mưa gió, Đình-Huy quả-quyết tìm cách đưa trẻ ra Huế, gởi gắm học-tập với một người bạn thân đương làm Thái-phó tại triều. Ông mong cho trẻ được chóng hơn mình để ra tay vực nước phò vua. Ngay trên đầu đường học vấn của con, ông đã đem gương ngay chánh mà nêu lên rồi. Và khí-cốt giang-hồ cũng đã di truyền cho trẻ, trẻ cũng chả ngại gì ở học nơi quê cha mà xứ lạ.

Vui xem nước nọ non này,
Nước xao sóng dợn, non này đã cao.
Màn trời gấm trải biết bao,
Trên nhành chim nói, dưới ao cá cười.

Huế! cái kinh-thành huyền-bí và thiêng-liêng. Hoàng thành vuông-vức 700 thước mọi bề, trong có cung-điện hoàng-gia, dinh-thự đại-thần, cùng là trường học, kho tàng, các trại, kể ra có đến bốn ngàn thứ nhà cửa, xen vào những vườn cây rậm. Nào sông Hương lững-lờ, ưu-nhã, nào núi Ngự chầm hầm u-nhàn. Gồm cả ngoại ô, làm ra một bức tranh toàn cảnh hoa-lệ tuyệt-vời... Dưới những bóng cây rậm rì mà khi trú ngụ say sưa, cuộc đời như thoáng qua theo một buổi vắn ngày vui, con người phải sống thanh thơi, tâm-hồn in lấy nét phong nhã trong cảnh trí đẹp xinh ấy, ta quên mất loài người lôi theo khắp chốn cả dục khát vọng và khổ đau... (Theo L'Indochine avec les Français của Boissière và Le Royanme d'Annam của Dutreuil de Rhins). Trái lại, Đình-Chiểu nhờ cảnh địa hùng-vĩ mỹ-miều ấy nuôi nâng tâm hồn trong không-khí ái-quốc trung quân, nhớ cả những khát vọng và khổ đau của loài người :

Bấy lâu của thánh đưa kề,
Đã tươi khí-tượng, lại xuê tinh-thần...
Làm trai trong cõi người ta,
Trước lo báo-bổ, sau là hiển-dương...
Trọn đời một tấm lòng son,
Chí lăm trả nợ nước non cho rồi...
Đã tám năm,
Theo thầy nấu sử xôi kinh,
Tháng ngày bao quản sấn Trịnh lao đao...

Bấy giờ Đình-Chiểu đã 20 tuổi, trở về đất Giadịnh, chỗ chôn nhau cắt rún mình mà cũng là quê-quán của nhiều vị danh-nhơn nghĩa-sĩ: Võ-trường-Toản, Trịnh-hoài-Đức, Lê-quang-Định, Ngô-nhơn-Tịnh, Võ-Tánh, Võ-Nhàn, Nguyễn-văn-Thành, Võ-di-Nguy, Đỗ-thanh-Nhơn, Lê-văn-Quân, v.v...

(Trích "Hạnh phúc" số 52/ 1943
trang 3 - 5)

THÊM VÀI

SỬ - LIỆU VỀ ĐỒ - CHIỂU

PHẠM-PHÁT-GIÀU

Để bổ-chánh cho bài sử-liệu trong H.P kỳ rồi xin góp thêm một ít sử vụn xưa và nay để công-đồng lãm.

H. P.

I

Nguyễn-đình-Chiểu nguyên-quán khi xưa thuộc tỉnh Gia-định, phủ Tân-bình, huyện Bình-dương, tổng Bình-trị-thượng, làng Tân-khánh.

Đời Thiệu-Trị khoa thi Hương thi đậu tú-tài hồi mới 20 tuổi. Sau về nhà mang bịnh đau con mắt, nên ở nhà dạy học trò. Lúc ấy mới đặt thơ Lục-vân-Tiên. Đến năm Đinh-sửu (1877), Tự-Đức 30 niên mới dời xuống ở làng An-bình-đông, tổng Bảo-an, xứ Bến-tre, thuộc tỉnh Vĩnh-long... Qua 24 tháng 5 năm Mậu-tí (1888) đau bịnh mà mất; khi ấy được 67.

Ông ấy cũng đặt văn-tế tướng sĩ Cần-giuộc, lại đặt Tứ-thơ Ngũ kinh Gia-huấn-ca v.v..

Văn đặt xuôi, suông tiếng nói, lại có duyên, dễ đọc, êm tai, mau hiểu, truyện tích kinh-sử thông; chẳng phải bất tài, mà là bất hạnh vi mạng. ấy là cái phận trời dành cho; nên chẳng dám oán thiên cũng không vưu nhơn, cứ làm lũi làm thay dạy học trò, làm thuốc mà ăn qua tháng ngày cho mãn cái đời thì thôi.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ (Lục-vân-Tiên Truyện)
Nhà in Ang-Bock, 1889)

II

... Cuối năm 1850, mản khó, Đình-Chiểu mở trường ở Gia-định. Học trò theo đến học đông lắm. Thời-kỳ nầy tiên-sanh làm quyển Lục-Vân-Tiên, văn chương rất thanh-thoát và lịch-sự, nên được lắm người Pháp dịch ra tiếng Lang-sa như quí ông Aubaret(1864) Abel des Michels (1883), Bajot (1887)... Thân-thế chàng Lục nào có khác chi thân thế cụ Đình. Câu :

Hèm vì ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa lố bóng, gà đà gáy tan.

tả rất đúng 1 quãng đời của tiên-sanh.

Thỏ vừa lố bóng : lúc tiên-sanh, thanh-vân nhẹ bước,
Gà đà gáy tan : lúc tiên-sanh thi hụt khoa Kỷ-dậu và ai không nghĩ Đình-Chiểu :

Dưới chân sẵn có 1 giầy tơ-hồng.

Một thiếu-nữ xinh tươi, nhẹ nhàng và uyển-chuyển buổi bình-minh tiễn đưa với những câu tình tứ :

... Quân tử phó công,
Xin thương bò-liễu chữ tòng ngây thơ.
Tấm lòng thương gió nhớ mưa,
Đường xa ngàn dặm xin đưa một lời.
Ngày nay thánh chúa trị đời,
Nguyện cho linh-phụng gặp nơi ngô đồng.

Nhưng cơ trời tráo chác, Đình-Chiểu lâm vào cảnh đui mù, trở lại nhạc gia, còn đâu là những câu ngọt ngào :

Chàng đâu cung quế xuyên dương,
Thiếp xin hai chữ tào khương cho bằng.

Mà chỉ có những câu cay nghiệt:

Ai cho sen muống một bồn,
Ai từng chanh khế sánh phận lựu lê!
Thà không trót chịu một bề,
Nỡ đem minh ngọc đưa kẻ thất phu.
Đã công chờ đợi danh nhu,
Rể đâu có rể đui mù thế ni?

của ai kia đã phụ-phàng. Thật là :

Thương vì đèn sách lòng ghi,
Uổng công nào thấy tiếng gì là đâu.
Thương vì hại tạm trên đầu,
Người đời như bóng phù-du lỡ làng.
Thương vì chưa đặng hiển vang,
Nước trôi sự-nghiệp, hoa tan công-danh.
Thương vì đôi lứa chưa thành,
Vùa hương bát nước ai dành ngày sau?

Môn-đệ tiên-sanh, Lê-tăng-Quỳnh gả cho tiên-sanh em thứ 5 mình là Lê-thị-Điền(sanh năm 1835) (1). Năm 1855, bà Điền sanh 1 gái : Nguyễn-thị-Hương. Giặc đến, thiên-hạ chạy giặc. Đình-Chiểu về quê vợ ở Cangiộc (tỉnh Cholon) lánh nạn. Tập Dương-Từ Hà-Mậu làm ra lúc nầy. Kế Đình-Chiểu về ấn ở Ba-tri.

Quan chủ tỉnh Ponchon đến thăm tiên-sanh tại nhà. Đình-Chiểu cáo bịnh. Quan chủ tỉnh Bến tre phải xin phép thăm tại giường. Mỹ ý của Ponchon là yêu-cầu tiên-sanh nhận chánh tập "Lục-vân-Tiên" (Lê-quang-Hiển, đốc phủ làm thông-ngôn). Michel Ponchon có đến viếng Đình-Chiểu 3 lần nữa (1884).

Những người Langsa nghe một nhà văn như tiên-sanh mà phải sống trong cảnh bần cùng nên có động quyên tiền gởi giúp...

Những người con của tiên-sanh đều là bực văn-nhân lỗi-lạc.

Nguyễn-đình-Chiêm tự Trọng-Tỉnh viết những tuồng :Nam Tống Tỉnh Trung..., mà người nầy ăn cắp đổi lại là Tống Nhạc-Phi, Phan Trang Lâu ...

(trích "Hạnh Phúc" số 54/1943
trang 9)

CHÚ-THÍCH :
(1) Cho nầy đúng.

Thân Thế Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu

(Cách nay đúng một trăm năm.

Năm Thiệu-Trị thứ ba, Quí-mão (1843).

Trước hai bộ đại-triều-phục của Chánh-chủ-khảo Phan-Trước, Bình-Định Bố-Chánh-xứ và Phó-chủ-khảo Nguyễn-Quốc-Hoan, Vĩnh-long Án-sát-sứ, viên đội-lệ quay loa xướng ta danh sách 15 vị Cử-nhơn tại Trường Gia-định. Bao nhiêu người ở tại đó giờ phút ấy đều chăm chú nhìn mặt vị Giải nguyên họ Phan tên Văn-Trung, người huyện Ngải-an về làng Linh-chiểu. (1)

Rồi bao nhiêu cử tử không có cái hân hạnh được "đạ", sau tiếng truyền lô của viên đội-lệ như 15 vị Cử-nhơn kia, lại chen nhau đò bảng yết ở cửa trường xem tên mình may có được ghi chăng ở khoảng Tú-tài.

Và bao nhiêu cử, Tú khoa nầy ngày một lu mờ tên tuổi đến không còn ai nhắc đến nữa, nếu chẳng có một người như Đồ-trình-Thoại sanh trương tại Gòcông, đỗ Cử-nhơn thứ 7 người Pháp thường viết là Huyện Toại), còn một vị Tú-tài danh nổi hơn Đỗ-trình-Thoại, đánh dậy khắp Bắc Trung Nam, không chỉ ở miệng thế truyền nhau mà ở chỉ-dụ của Triều-đình và ở sách vở của người nước.

Người nầy là người mà chúng ta đương thành-tâm chiêm bái hoặc bên cổ-mộ tại làng An-đức (Batri), hoặc lối tưởng-tượng.

Người nầy là Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu, tác giả "Lục Vân-Tiên", bổn truyện mà trước sau chỉ đinh ninh ở chỗ :

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.
(Lục Vân-Tiên)

x x x

Nguyễn-Đình-Chiểu ! Cái tên ấy bất tử ở ngày nay là nhờ bổn truyện Lục Vân-Tiên, nhưng hơn 70 năm về trước là nhờ mấy bài văn-tế nghĩa-sĩ trận vong ở sáu tỉnh Nam-Kỳ.

---

(1) Huyện Ngải An thì nay là vùng Thủ-Đức. Sách "Hương khoa-lục" chép Mỹ-An là lầm, vì chữ Ngải viết rẽ và chữ Mỹ giống nhau.

Nguyễn-Đình-Chiểu ! Cái người mà hôm nay ai nấy đều được tỏ lòng tưởng nhớ là người làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương. (2)

Thân sanh là Nguyễn-đình-Huy hiệu Dương-minh-Phủ, sanh ngày 29 tháng chạp năm Nhâm-tí (1793).

Cứ theo "Nguyễn-chi gia-phổ" là tập gia-phổ của họ Nguyễn-đình (do Nguyễn-đình-Huy hiệu chánh là Nguyễn-đình-Chiểu toàn tập, có bài tựa viết năm Tự-Đức thứ 6; (1853) thì Cao-tổ của Huy là Nguyễn-đình-Hiên có vợ ở làng Phù-ninh, Tằng-tổ là Thung, có vợ ở Gia-miêu ngoại-trang (3). Tổ là Vân có vợ ở xã Thượng-an : Cha là Ánh cũng có vợ ở Thượng-an.

Gia-phổ không chép rõ họ Nguyễn-đình ở về làng nào, nhưng thấy thường cưới gả với người Thượng-an. Rất may là về Nguyễn-đình-Vân, gia-phổ chép rằng sau khi ông mất thì táng tại Nàng-hoang-Xứ (?), đến Tự-Đức thứ 16 "di táng vu bổn-xã Cửa Trại-phường". Coi rõ địa-đồ thì Cửa trại ở về xã Bồ-Điền, giáp với Thượng-an và Phù-ninh thuộc Phong-điền-huyện, Thừa-Thiên Tỉnh. Vậy họ nầy ở xã Bồ-ĐiềN;

Nguyễn-đình-Huy có vợ ở Nội-xã (tức Bồ-điền) tên Phan-Thị-Hữu và sanh được một trai tên Lân với một gái tên Thu.

Sáo thông chữ nghĩa, Huy được bổ làm Thơ-lại ở Văn-hàn-ti tại Tả-quân-dinh.

Năm Canh-thìn (1820), Tả-quân Quận công Lê-Văn-Duyệt phụng chỉ vào trấn Gia-định thành. Viên Thơ-lại Huy phải theo vào Đồng-Nai với quan Tổng-trấn . Vào đây Huy có cưới người vợ khác tên Trương-Thị-Thiệt ở làng Tân-Thới (saigon).

Ngày 13 tháng 5, năm Nhâm-ngũ (1822, Minh Mạng 3), vào lúc giờ Dậu, bà Trương sanh trai đầu lòng là Nguyễn-đình-Chiểu. Rồi Chiểu lại có các em : Thị-Thục (sanh năm 1825). Thị-Nữ (1827), Thị-Thành (?), Đình-Tựu (1837), Đình-Tự (1839) và Đình-Huân (1841).

Đến tháng 5, năm Quí Tị (1833), Nguyễn-Đình-Chiểu bỗng phải bỏ học ngồi nhà vì Lê-Văn-Khôi nổi lên chiếm cứ Thành Phan-An mà xưng hùng xưng bá. Các quan lớn nhỏ tại Saigon hoặc bị chém giết, hoặc theo bè với Khôi, hoặc theo ẩn núp ở lục tỉnh hay trốn về Trung-kỳ.

---

(2) Nay là vùng Saigon-Bà mẹ của cụ là người làng Tân-Thới, nhưng trong đạo công-văn của Đỗ-Quang thì đề "Quán Tân-Khánh"; vậy có lẽ Cụ sanh trưởng tại Tân-Khánh hoặc Thủ-tịch Tân-Khánh.(Hay là Tân-Khánh và Tân-Thới sau nhập làm một).

(3) thuộc tỉnh Thanh-Hoá (gia-phổ chép là Nha-miêu). Có lẽ bà này di cư vào đây.

Bị giết thì yên thân, theo giặc thì sợ ngày bình-định, trốn được thì bị lột hết phẩm-hàm, mang thêm tội-vạ.

Thơ-lại Nguyễn-đình-Huy thì thuộc hạng trốn được nên bị cách chức, nhưng chẳng phải tội tình gì; vì là quan văn và là quan nhỏ.

Nghĩ bấy nhiêu Nguyễn-đình-Chiểu đã trộng tuổi, gặp lúc Nam-kỳ đương buổi loạn lạc, làm sao khỏi lỡ bề học tập, Huy bèn cạo râu bôi mặt lén vào Đồng-Nai đem Chiểu về kinh.

Sau lúc "hồng-kỳ báo tiệp" (1), Huy không còn làm quan nên lại trở vào Gia-định.

Theo lời ông Nguyễn-đình-Chiểu (con trai cụ Đồ, qua đời năm 1935) thì Nguyễn-đình-Chiểu học tập tại Huế tám năm. Vậy vào khoảng 1840, Chiểu trở về Saigon ngày đêm nấu sử xôi kinh để chờ ứng thí.

Rồi trước trường Gia-định năm Quí-Mão (1843), cách nay đúng một trăm năm, trên hổ bảng ở khoảng trúng Tú-tài có nêu rõ họ tên Nguyễn-đình-Chiểu.

x x x

Đã 22 tuổi, trót mang tiếng dĩnh ngộ thông minh, hơn mười năm đèn sách công-trình mà chỉ đỗ Tú-tài. Nguyễn-đình-Chiểu sao được hài lòng. Dẫu tuổi đã lớn, dẫu có chỗ đính hôn, ông Tú Chiểu cũng không lo bề gia thất, cố xin cha mẹ cho trở ra Thừa-Thiên để ở gần thầy hay, ở chỗ nhiều sách mà rán ôn nhuần kinh sử hầu giựt cho được chân Cử-nhơn để được đi thi Hội, để được đi xa nữa. Ông ra đi vào năm 25 tuổi, có đem theo, để đỡ tay chân, người em thứ bảy tên Nguyễn-đình-Tựu mới vừa mười cái xuân-xanh.

Đầu năm Kỷ-dậu (1849), Tú Chiểu càng hăng hái học-hành vì đã sắp tới kỳ thi Hương ở trường Thừa (1). Từ khi đỗ Tú-Tài, luôn sáu năm đèn sách, phen nầy Chiểu quyết đậu cao, không những cao ở hàng Cử-nhơn mà còn muốn cao ở hàng Tấn-sĩ của khoa Canh-tuất.

Bỗng một tin sét đánh làm nát cõi lòng ông Tú, làm tan cả cái mộng lớn lao của ông là lấy "bái tổ vinh qui" để đáp nghĩa"sanh thành cúc dục". Tin ấy từ Đồng-Nai vừa theo ghe bầu ra tới. Tin ấy

---

(1) sau khi hạ được thành Phan-an, Gia-định thứ-thần cho người cầm cây cờ đỏ trên đề năm chữ "Thâu phục Phan-an thành" bất cứ đêm ngày phi ngựa về kinh báo tiệp.

(1) Một điều lạ : TừQuí-Mão (1843) tới Kỷ-dậu (1849) đã có ba khoa thi : Bính-ngũ (1846), Đinh-vi Ân-khoa (1847) và Mậu-thân ân-khoa (1848), mà sao Cụ không thi lại chờ năm Kỷ-dậu ?

là tin mẹ Ông đã qua đời từ ngày rằm tháng mười một năm trước (Mậu thân, 1848) và đã an táng tại phường Tân-triêm (2). Chiểu bèn cùng em về Nam, khoa danh đành phải bỏ.

Phần sức khoẻ bị giảm bớt vì lâu ngày cổ học, thức nhiều, phần tinh thần bị kích-thích mạnh quá, ông nga ra đau, Ông phải ghé nhà thầy thuốc Trung ở Quang-Nam mà nhờ điều trị.

Nghe mẹ chết, ông khóc. Nghĩ mẹ chết mà không được có mặt tại nhà, ông càng khóc. Đã thế mà còn thêm bịnh hoạn bất kỳ, không về được sớm, ông càng khóc lắm. Ông khóc, khóc mãi, khóc thêm mãi.. khóc đến đổi sưng vù hai mắt và làm cho hai mắt phải bị đau nặng... rồi

"Ôi thôi, con mắt đã mang lấy sầu !
"Mịt mù nào thấy chi đâu !

x x x

Nói đến sự mù lòa của ông, không ai nhắc được là xảy ra ở lúc nào. Nếu theo lời ông Nguyễn-đình-Chiêm nói "vì đó mà đui" (3) thì ta nghĩ rằng ông nhơn khóc quá mà mắt sanh bịnh, rồi vì phép vệ-sanh kém thiếu ở thời ấy và ở lúc ấy, mắt ông càng bịnh nặng, thêm gặp lúc nóng bức gớm ghê của Trung-kỳ vào độ tháng sáu tháng bảy-vì theo gió, ghe bầu ra tới độ tháng ba tháng tư-mắt ông không thể chữa được nữa nên ông hóa mù-lòa.

Ta không nên thấy ở tờ đầu quyển Gia-phổ có hai chữ "bái tự" về năm Quí-sửu (1853) mà cho rằng năm ấy Nguyễn-đình-Huy đương ở Gia-định và Nguyễn-đình-Chiểu chưa mù.

Có người đã đoán : Nguyễn-đình-Huy viết bài tựa ấy trong lúc ở đâu cũng được, không đợi là viết ở Saigon. Vậy ta không chắc lúc bấy giờ Huy đương ở Gia-định.

Tôi xin thêm : Nguyễn-đình-Chiểu toản-tập quyển Gia-phổ ấy trong lúc sáng hay mù cũng được, không đợi là toản-tập lúc còn sáng. Ông mù thì Ông đọc cho em ông viết hay em ông đọc cho ông sửa chữa cũng được. Vậy ta không chắc lúc bấy giờ Chiểu chưa mù.

Điều chắc-chắn là Nguyễn-đình-Huy về Trung-kỳ rồi mất ở đó, nên hoặc tại đã mù hoặc bận lo chạy giặc mà trong Gia-phổ ông Tú Chiểu không biên rõ cha mất năm nào, mộ táng tại đâu.

---

(2) Nay là Cầu kho.

(3) Cứ như lời ông Chiêm thì Cụ dưỡng bịnh tại nhà thầy Trung và học thuốc với thầy nầy, ta có thể nghĩ là lúc ấy Cụ ở nhà thầy Trung cả năm vì Cụ bịnh-hoạn trễ mùa ghe bầu vào Nam. Có vậy Cụ mới có ngày giờ mà học thuốc. Có vậy Cụ càng tủi hổ phận mình làm con mà càng khóc nhiều.

Điều chắc-chắn khác là Nguyễn-đình-Chiểu lấy hiệu Mạnh-Trạch-Phủ hay Trọng-Phủ mà sau khi mù có lấy thêm biệt hiệu là Hối-Trai.

x x x

Đã mù, ông Tú Chiểu không còn mong thi-cử nữa. Ông mở trường dạy học tại Saigon. Từ đây, ông Tú Chiểu hoá thành "ông Đồ Chiểu". Phải chăng lúc nầy ông ở tại làng Tân-Thuận-Đông và soạn quyển "Dương-Từ Hà-Mậu", bằng cớ vào bức thơ thế tứ-lục của ông Nguyễn-Văn-Nghĩa sao lục và lời dẫn "khi ở Tân-thuận-(hạt Gia-định) cụ Đồ Chiểu...gởi bức thơ nầy cho em" (4) và bằng cớ vào lời ông Nguyễn-đình-Chiêm thuật rằng ông Đồ đọc cho người bạn là Lê-quang-Thịnh (lúc đi thì lấy tên là Cơ) ở làng Tân-thuận-Đông tổng Bình-trị-hạ chép bổn "Dương-từ Hà-Mậu". Đọc bổn nầy ta cũng có thể đoán là nó xuất thế lúc Saigon chưa thuộc Pháp vì nó chỉ binh-vực nho-giáo mà phản đối các tôn-giáo khác, nhứt là Thiên-chúa-giáo.

Đã mù, ông không cưới người vị-hôn-thê con nhà quyền-quí Một người học trò ông ở làng Thanh-ba, huyện Phước-lộc, tỉnh Gia-định (1) tên Lê-tăng-Quỳnh mới thưa với cha mẹ để gả em gái là cô năm Điền cho thầy. Rồi tháng sáu năm ẤT-sửu (1855), con gái đầu lòng của bà Đồ là Nguyễn-Thị-Hương ra đời, đem lại sự vui vẻ ấm áp cho gia-đình từ lâu buồn tẻ.

Gia-đình của ông chưa hưởng sự vui-vẻ ấm-áp được bao lâu thì đùng đùng tiếng súng nổ dậy tại Saigon.

Thì năm Mậu-ngũ (1858), sau khi bắn phá Sơn-trà (2), Pháp-quân chiếm hắn cửa Hàn (Tourane).

Rồi trong lúc người người vừa hạ nêu để lo lễ Thượng-nguơn thì Rigault de Genouilly đánh lấy Cần-giờ ngày mồng chín tháng giêng năm Kỷ-vị (11.2.1859) và lấy luôn Saigon đúng ở ngày rằm.

Cái cảnh điêu linh điên-bái hồi ấy thế nào, ta hãy đọc bốn câu trong bài thơ "chạy giặc" của ông thì rõ :

.....
.....
"Bến-Nghé của tiền tan bọt nước,
"Đồng-Nai tranh ngói nhuốm màu mây".

---

(4) Trong "Nỗi lòng Đồ Chiểu" trang 95

(1) Nay thuộc quận Cầngiuộc, tỉnh Chợ-Lớn.

(2) Trong Nam các cố lão đọc trại ra "Sân Chà" nhưng nó là Sơn-trà và tên chữ là Trà-sơn. Xin coi nguyên văn chữ Hán và bản dịch bài .. trường-thiên của Phạm-Phú-Thứ điếu Phan-Thanh-Giản trong Bulletin de la Socíeteé des Etudes Indochinoises, trang 82-90 , quyển 2 năm 1941.

Ông Đồ Chiểu rồi cũng như ai là phải chạy giặc, phải tránh giặc. Có lẽ về đây ông mới soạn bổn "Lục Vân-Tiên" vì ông mong được như Vân-Tiên là mất đui lại sáng.

Chắc-chắn là ông về Thanh-ba khi thành Saigon vừa bị hạ vì theo đạo công văn của Giadịnh Tuần-Phủ Đỗ-Quang thì năm Tự-Đức thứ 14, ông đã có tại đó rồi.

Năm nầy, ngày 13 tháng 11 annam (14 Déc. 1861), cả ba xứ Cần-giộc, Tân-an, Gò-công bị Bonard đánh úp. Hai hôm sau, nhơn đêm rầm, nghĩa-quân ba xứ nầy nhứt tề ứng khởi.

Về trận nầy, trong "Quốc-âm thi tập", Paulus Của nói nghĩa binh chết 15 người, còn trong công-văn, Đỗ-Quang nói 27 người, sau trận nầy, Đỗ-Quang-Diệu điếu-tế nghĩa-quân bị tử-trận; vì vậy mà có bài văn "Tế nghĩa-sĩ Cần-giuộc" của Đồ-Chiểu.

Bài nầy chẳng những chỉ được chạy cùng miền Cần-giuộc mà còn bay khắp cả các tỉnh trong nước do bộ Lễ ở Huế truyền đi.

Nghĩa-quân Cần-giuộc bấy giờ không biết nhiều đến mực nào nhưng mà ngày Đốc-binh Là (người Pháp gọi Quản Là, làm Cai-tổng từ 1860, dân chúng thấy kiên oai mến đức) xế giáp bãi binh (21 Septembre 1866) thì, không kể quân lính tay trơn, chỉ những người có chức sắc (chefs gradés) mà đến 1.200 ra đầu thú (3).

Nửa năm sau trận nầy, hòa ước 5 Juin 1862 ký tại Saigon : nước Nam nhường cho nước Pháp ba tỉnh Biênhoà, gia-định, Địnhtường.

Cũng là một sĩ phu như ai, Đồ Chiểu rời Cần-giuộc để về Ba-tri với mấy câu lưu-giản :

"Vì câu danh-nghĩa phải đi ra,
"Day mũi thuyền nam dạ xót xa.
"Người dễ muốn chi nương đất khách,
"Trời đà khiến vậy mến vua ta.
. . . . . .

Dầu ở Cần-giuộc, dầu ở Ba-tri, ông Đồ Chiểu tuy không có đôi mắt sáng-suốt, nhưng có khối óc tinh-anh và tấm lòng nặng-nề nợ nước, nên thường được các bạn đồng chí phái người đến hỏi-han ý-kiến. Người ta còn nói ông sung vào bộ Tham-mưu của bạn. Mà nào có thiệt đâu. Ở Cần-giuộc, ông thường đàm-luận với Đốc-binh Là và thường đáp lời cho Lãnh-binh Trương-Định mà người Pháp quen gọi : Quản Định.

---

3) Theo Courrier de Saigon, 1866-(em út của Cụ Đồ là Nguyễn-đình-Huân theo đốc binh Là và bị tử trận tại Cần-giuộc năm Quí-hợi (1841-1863)

Tại Ba-tri, Nguyễn-đình-Chiểu cất nhà ở sau nhà việc An-đức bây giờ.

Ông ở yên đó mà dạy học và lần lần soạn quyển "Ngư-Tiều vấn đáp". (4)

Nói là yên chớ nào có yên được. Nhứt là sau ngày 24 Juin 1867, ông hay tin Vĩnhlong, Angiang, Hà-Tiên đều mất nốt.

Vài tháng sau khắp vùng Ba-tri của ông lại hóa bãi chiến trường nữa. Đốc-binh Phan-công-Tòng tử trận. ở cách nhà Nguyễn-đình-Chiểu độ vài mươi bước, thân đương làm Hương-giáo tại làng An-bình-đông, đầu đương đội khăn tang cho mẹ, Tòng vì việc nước ra cầm đầu nghĩa-quân. Chẳng may Tòng chết, Nguyễn-đình-Chiểu có làm mười bài liên-hoàn ai-điếu.

x x x

Đến khi Lục-tỉnh đã hơi yên thì vào tháng Novembre năm 1883, quan Chủ-tỉnh Bếntre là Michel Ponchon có đến viếng Nguyễn-đình-Chiểu (1).

x x x

Nhưng nỗi u-uất chất chứa ở lòng ông ngày một nhiều, khiến ông mắc phải chứng đau bụng từng cơn rất dữ dội.

Rồi, một hôm về mùa thu năm Mậu-tí (1888), tại Ba-tri bỗng có tiếng la "Lửa ! Lửa" !Thôn dân, cây, dây, gàu, đuốc, những đồ bó sẵn để khi nghe mõ thì vác chạy cho mau, đổ xô nhau về phía xảy ra hỏa-hoạn. Ai nấy đều đứng quanh cái nhà lá cũ đương cháy rực trời mà than dài mà chắt lưỡi. Người người bảo chuyền nhau : "Lửa cháy tiêu nhà ông Đồ ! Tội nghiệp quá ! Tội nghiệp quá !

Mà ông Đồ có còn đâu lúc ấy !

LÊ-THỌ-XUÂN

---

(4) Theo lời Ong Nguyễn-đình-Chiêm

(1) Xem bài : "Cuộc hội kiến Nguyễn-đình-Chiểu Michel Ponchon" của khuông-Việt đăng phía sau.

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)

TRUY NIỆM CỤ NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

Tác-giả "LỤC-VÂN-TIÊN"

--

Thiên hạ xôn xao cuộc đảo thuyền,
Đau lòng ngồi viết "Lục-Vân-Tiên"
Hiếu trung khuyên hãy cho bền chặc,
Tiết hạnh trau sao được vẹn tuyền.
Soi xét trên không vừng bạch-nhựt,
Nhớ thương sao có bọn thanh-niên.
Ngàn năm bồi đắp cang thường đặng,
Một áng văn-chương miệng để truyền.

Hậu học : THUONG-TÂN-THỊ
Kính thơ (16-6-1943)

CUỘC HỘI KIẾN NGUYỄN-ĐÌNH CHIỂU và Michel PONCHON

Ngày 17 tháng septembre năm 1883, tỉnh Bến-tre đón tiếp quan Chánh Tham-biện mới. Đối với sự thay đổi người cầm quyền trong tỉnh, hạng bình dân mải bận về nắng mưa mất rẽ, nên thường không quan tâm đến. Nhưng phen nầy họ lại đặc-biệt chú ý tới quan Chánh Tham-biện . Phải chăng vì người bạn gái Việt-Nam của Ông, hay vì cảm tình gây ra bởi sự ông rất thông thạo tiếng Việt ? Dầu sao, nội một chuyện ông giao du với hàng nho-sinh trong tỉnh đem về cho ông trọn tấm lòng chơn thành dễ cảm của người dân Việt-Nam.

Một người như thế lẽ tự nhiên là có nghe biết tiếng tăm của Ông Đồ Ba-tri, một danh hiệu riêng của cụ Nguyễn-Đình-Chiểu. Vả lại về thời bấy giờ, người Pháp nào sang làm quan cai-trị ở Nam-kỳ, khi bắt đầu học thổ-ngữ, lại phải để ý đến bổn thơ "Lục-Vân-Tiên"



Ông Michel Ponchon cũng không tránh khỏi cái thông-lệ ấy. Hơn nữa, ta có thể nói ông bị "Lục-Vân-Tiên" cám-hoá, rồi trực-tiếp ông khâm-phục và ái-mộ tác-giả của nó. Lòng ái-mộ ấy càng thêm phần chơn-thật đậm-đà khi nó xuất tự thâm-tâm nhơn-đạo của một người trai tráng khỏe mạnh đối với một cụ già bịnh hoạn mù loà.

Bởi thế có lẽ ông Ponchon rất ao-ước được hội-kiến cùng cụ Đồ Chiểu, người đã sản-xuất một văn-phẩm mà toàn thể quốc-dân đều tán-thưởng. Trước ngày đến tỉnh Bến-tre, chắc ông đã nghĩ tới việc đó và đinh-ninh không bỏ qua cơ-hội tốt nào. Chẳng thế mà chỉ cách 1 tháng sau khi nhậm chức Chánh Tham-biện Bến-tre, mặc dầu còn ngỡ-ngàng bận-rộn với những phận-sự mới - vì năm trước ông ở bên ngạch Thương-chánh, - ông vội gởi giấy mời cụ Nguyễn-đình-Chiểu lên tỉnh-lỵ hội-diện. Cụ Nguyễn đang cơn bịnh, nên cho một cậu con đi thay mặt. Không gặp đặng cha, nhưng biết được con, ông Ponchon cũng tạm hài lòng. Ông vui vẻ hỏi cậu về tiểu-sử cụ Đồ và không tiếc lời khen cậu thông-minh đĩnh-ngộ.

VV 2971

*
* *

Thích thơ "Lục Vân-Tiên", ông Michel Ponchon xem nó với cái óc khoa-học của người phương Tây. Ông tìm nguồn gốc của nó ; ông so sánh những chỗ khác nhau trong nhiều bổn và chẳng ngại thất công đi dò hỏi ở những người thông thạo trong tỉnh.

Được biết tường tận văn-phẩm lẫn tác-giả, ông viết báo tỏ bày những điều nhận xét của ông và bác cái thuyết mà ông Jeanneau đã nêu ra trong bài tự quyển "Lục Vân-Tiên" của ông xuất bản. Cái thuyết đó không nhận cụ Nguyễn-đình-Chiểu là tác-giả thơ Lục Vân-Tiên.

Sự sốt-sắng của một người Pháp đối với một văn-phẩm Việt-Nam và một thi-sĩ mù loà, bịnh tật, phải chăng vì ý muốn tìm biết sự thật đáng chuộng, hay vì lòng cảm mến văn-tài của thi-sĩ, hoặc vì đức vọng của cụ Đồ đã nâng cao giá-trị cụ trong sự phán xét của người Pháp.

Cái văn-tài và cái đức-vọng ấy chẳng chinh-phục riêng gì ông Ponchon. Đồng thời có ông Pillet, một nhà thực-nghiệp lâu đời ở Bến-tre, cũng đọc "Lục-Vân-Tiên" cũng để ý tới cụ Nguyễn-đình-Chiểu và chẳng nề xa xuôi tìm đến tận nhà cụ hỏi về thân thế của cụ để về viết đăng lên báo. Ông tả hình dạng cụ Đồ với những nét khả-ái, Ông nói :

" Cụ đồ là một đặc-trưng của hạng người Việt-Nam đẹp, cụ còn
" vẻ xuân dầu đã thọ bịnh từ một năm nay. Cụ được người ta

" chú ý tới cái tác cao, cái vóc tròn trịa và mớ tóc đen tuyệt đẹp chỉ điểm vài chòm tóc bạc của cụ... ".

*
* *

Về phần ông Ponchon, lần gởi giấy mời cụ Đồ, ông không được thỏa nguyện. Cụ thật đang cơn bịnh, hay là cụ thác bịnh ?

Ông Ponchon hiểu rõ chỗ đó nên qua thượng tuần tháng Novembre năm 1883, hai tháng sau khi ông đến Bentre, nhơn dịp đi tuần tra ở Batri, ông nhờ người dẫn tới nhà cụ Đồ Chiểu.

Ông định đến thình lình nên không cho hay trước ; nhưng cụ Đồ vẫn biết. Giấu làm sao được, vì lúc bấy giờ một "ông tây" vào làng là một đại sự đối với người dân quê. Không có vô-tuyen-điện, không có điện-thoại, nhưng "dây thép miệng" của các cậu trẻ con con mau lẹ hơn nhiều. Chỉ trong giây phút là khắp làng đều hay biết. Ngày nay ta còn có thể tưởng tượng được sự "náo động" của dân làng An-bình-đông (nay là làng An-đức) khi quan Chánh-Tham-biện hỏi thăm đường đi vào nhà cụ Đồ-Chiểu, Chắc trong đầu óc họ đã nảy ra nhiều câu hỏi và trong lòng họ không khỏi có đôi phần lo sợ cho cụ Đồ. Lo sợ là vì họ đã dự rõ tâm-chí của cụ đối cùng thời-cuộc và cũng vì thế họ một lòng kính yêu cụ. Vậy, lẽ tự nhiên là họ mau mau mật tin cho cụ biết trước.



*
* *

Vừa bước vào nhà cụ Nguyễn-đình-Chiểu, ông Ponchon để ý ngay tới cách bài-trí đơn sơ, nhưng không kém phần đầy đủ và sự sạch-sẽ vén khéo riêng biệt của những nhà khá-giả Việt-Nam ở thôn quê.

Đến đây chúng tôi xin mượn lời của ông Ponchon thuật lại cuộc gặp gỡ giữa một người Pháp trẻ tuổi biết thưởng thức văn-chương và kính nể nhơn-tài của Lục-tỉnh với một sĩ-phu Việt-Nam, tác-giả một giai-phẩm về thi ca, đã gây được sự chú-ý của người ngoại-quốc đối với nền văn-học nước nhà.

" Cụ Đồ Chiểu nằm trên giường vì đang cơn bịnh nặng. Người
" Người ta đã lên tới mà cho cụ hay trước sự tôi đến, nên cụ
" muốn chồi dậy tiếp tôi. Biết thế tôi bèn đi thẳng vào buồng

" của cụ thì vừa khi cụ bước ra phòng khách, có hai người dìu
" đỡ. Cụ Đồ là một ông già cao lớn đẹp đẽ, gương mặt tràn-
" tĩnh xanh xao đầy vẻ cao-nhã. Lời nói của cụ rất thanh-tao
" trôi chảy và tôi nghe cụ được rõ ràng đầy đủ. Về phần tôi
" thì khác hẳn, cụ không nghe đặng, tôi vì cụ đã hoàn toàn
" điếc. Chỉ có đôi ba người quen gần cụ là có thể nói cho cụ
" nghe hiểu. Sau vài câu chuyện về sức khoẻ của cụ, tôi đề
" cập tới việc quan trọng của tôi, nhưng không hi vọng thành
" công. Cụ Đồ Chiểu tỏ thật với tôi rằng sức khoẻ và trí nhớ
" của cụ đã giảm nên thêm phần khó cho cụ trong "công việc
" nhuận chính bộn thơ Lục-Vân-Tiên. Tôi bèn bàn cùng cụ để
" cho những người đã quen với cái thính-quan bất trị của cụ
" ngâm thơ Lục-Vân-Tiên theo một bản in của người Tàu, rồi
" cụ chỉ những câu thừa nên bỏ, những câu trật nên sửa và
" những câu bị bớt nên thêm vào. Cụ nhận làm cái công việc
" có phần nhọc nhằn ấy.

"Rồi tôi tặng cụ một quyển Lục-Vân-Tiên chữ nôm rất đẹp.
" Cụ muốn cảm ơn tôi theo lệ tục của người Việt-Nam. Tôi bèn
" nhờ người nói lại rằng giữa cụ và tôi không nên giữ lễ, tôi
" còn trẻ, không dám làm phiền cụ điều chi hơn là xin cụ đối
" đãi với tôi như một bực lão-thành thông-thái tiếp một người
" bạn ngoại quốc rất hâm-mộ cụ ".

" Giao kết xong rồi, tôi tiếp tục hầu chuyện cùng cụ. Thật
" cụ là một tinh-thần thanh-cao và rất mực khiêm-tốn. Cụ nói
" với tôi rằng cụ rất đỗi ngạc nhiên mà thấy ngày nay người
" ta để ý tới cụ ; và trước khi tôi nói với cụ điều gì - và
" lại điều đó tôi cũng không muốn nói, - cụ đã hiểu ý. Cụ bảo
" tôi rằng cụ lấy làm vinh-hạnh được người đời chú trọng tới
" văn-phẩm của cụ và chiếu-cố đến thân-phận cụ. Ngoài ra cụ
" khước từ tất cả các món tương-lệ bằng tiền bạc ; đời sống
" của cụ cũng đầy đủ và chút thanh-danh mà người đời bao
" quanh tôn tuổi của cụ cũng đủ cho cụ hoàn-toàn thỏa-mãn rồi".

"Tôi rất vui thích được nghe bực lão thành ấy bày tỏ một
" cách hết sức tự-nhiên những tâm tình tốt đẹp hiếm có trong
" lòng chúng ta. Tất cả những người có mặt tại đó - nên biết
" là đông lắm - đều kính cẩn nghe cụ nói vì toàn thể đều tôn-
" trọng cụ ".

*
* *

Thật là một cuộc hội kiến ít thấy trong lịch-sử giao-thiệp Pháp-Nam về thời ấy.

Xét về cử chỉ, ta nhận thấy đôi bên đều giữ đúng lễ độ riêng biệt của giống nòi. Tuy nhiên trước những hành-động nhã-nhặn của một người Pháp, nhứt là một người Pháp cầm đầu một tỉnh lớn, có quyền hành-rộng, chịu dẹp qua một bên cái chức phận của mình để trở về địa-vị thường-nhơn đặng giao-thiệp với một tên dân bị trị, già yếu tật-nguyền, chúng ta dân Việt-Nam, mà đời sống thiên nhiều về tình cảm, làm sao khỏi phải suy nghĩ và nể phục. Phương chi ông Ponchon lại còn bỏ cả nghi-vệ của một quan Chánh Tham-biện đi tuần-tra trong lúc

đến nhà cụ Đồ Chiểu ; hơn nữa, ông muốn được cụ Đồ xem ông như một người bạn trẻ tuổi, và trong khi đàm đạo, ông chỉ nói tiếng Việt-Nam. Nếu không có những điều đáng quí đó chứa chắc cuộc hội-kiến đã được được về chân-thật, đậm-đà như trên.

Đến việc trợ-cấp tiền bạc cho cụ Đồ, có lẽ khi ra đi ông Ponchon đã đinh ninh là sẽ nói tới ; nhưng đến lúc giáp mặt cụ, ông biết người biết ta nên không dám mở lời, để tự cụ Đồ hiểu ý, chận nói trước. Thật là một cái nhã độ vô cùng cao-quí.

Còn cụ Nguyễn-đình-Chiểu, dầu đang bịnh cụ cũng rán giữ tròn lễ chủ khách. Trí minh-mẫn của cụ vẫn sáng suốt để cụ đoán hiểu thâm-ý của khách, tuy cụ đã nặng nặng sầu mươi mốt cái xuân đầy những lo buồn về nỗi nước tình nhà, thân danh sự nghiệp và tật bịnh dập dồn. Đã sẵn có cái tiết-tháo đáng muôn phần quí trọng, nay gặp cảnh để xiểu lòng cụ vẫn giữ tròn trong sạch, và những cử-chỉ thanh-nhã, những lời nói khiêm-tốn càng làm thêm rạng vẻ cái nho-phong, sĩ-khí của một đứng trượng-phu Nam-Việt, vì cảnh-ngộ nên chỉ còn biết :

" Lòng đạo xin tròn một tấm gương " !

KHUÔNG-VIỆT.

(Trong Uỷ-ban Phan-thanh-Giản)
Tài-liệu rút trong báo "L'Independant de Saigon", năm 1883.

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)



NGUYỆT-NGA CỐNG HỒ

Cắc cớ nầy cho bóng nguyệt mờ.
Họa Phiên lại mượn khách đào thơ !
Dòng xanh vì phải nỗ son phấn,
Phấn bạc xin đền nợ tóc tơ.
Hẹn ước thề cam chờ kiếp khác,
Đá vàng đâu nỡ đổ thân nhơ.
Mưu sâu chẳng trách người sâu độc.
Chỉ trách tình duyên quá hẳng hờ !

TRỰC-THẦN
(Tây-đô)

NGƯỜI PHÁP ĐỐI VỚI QUYỂN LỤC-VÂN-TIÊN VÀ CỤ NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

Tôi là đứa cháu đầu lòng nên rất được ông bà yêu mến. Thuở bé thơ, thỉnh-thoảng tôi đến, tôi được ông tôi bồng lên võng nói thơ " Vân-Tiên " ru ngủ. Cứ như thế trong vòng mấy năm, rồi tự nhiên những câu thơ in vào trí tôi khiến tôi có thể đọc lại cả đoạn dài trong truyện. Tuy còn bé lắm, nhưng tôi đã biết thương xót cảnh-ngộ của Vân-Tiên. Nằm trên tay ông tôi, tôi cứ âm-thầm nhỏ lệ mỗi khi người nói đến đoạn Vân-Tiên vì khóc mẹ mà đui mù và, vì thế, bị người bạc đãi.

Chợt đến khi lớn lên, đọc những sách nói đến cụ Nguyễn-đình-Chiểu, tôi mới rõ ra truyện " Lục-Vân-Tiên " chẳng qua là tâm sự của cụ. Cụ viết nó sau khi phải mù - cụ bị tật hồi 26 tuổi - để bộc-lộ nỗi lòng của cụ với đời, cho mối sầu nhẹ bớt. Cụ là một nạn-nhân của thói đời đen bạc, lại có lòng sùng-thượng Nho giáo, nên nhờn thuật thân-thế long-đong của cụ, khóc số-kiếp bi-đát của cụ ; cụ vin đó để khuyên lơn người đời hãy " giữ răn việc trước, lánh dè thân sau ". Vì thế, thơ "Lục-vân-Tiên" có một tánh cách hoàn toàn luân-lý. Hay nói rõ ra, tác-phẩm của cụ Đồ vì nhơn sanh đạo nghĩa hơn là vì nghệ-thuật.

Thế mà có người bảo văn "Lục-vân-Tiên" tầm thường đến thô sơ, không điêu-luyện như "Thuý-Kiều truyện". Đó là những người không quảng-đại. Tuy tâm-sự của hai cụ Nguyễn-Du và Nguyễn-đình-Chiểu, đã ký thác vào hai danh-phẩm, có hơi giống nhau thật, nhưng hoàn-cảnh của hai người khác nhau xa. Cụ Tiên-Điền sanh trưởng nơi một thế-gia vọng tộc mà cha anh đều là văn thân nổi tiếng hồi bấy giờ. Phương chi quê hương cụ là một dãy nước non hoa gấm, núi Hồng sông Lam đem lại cho cụ bao nhiêu thi hứng, thi tình. Thêm vào đó, một văn phái Hồng-sơn sẵn-sàng chia nhau mà sửa chữa văn-pháp cho cụ.

Còn cụ Đồ Chiểu xuất thân là con nhà nghèo, phụ thân cụ chỉ là một viên quan hạ cấp, chỉ đủ nuôi cụ đi học đến tú tài. Cụ lại sanh-trưởng ở Nam-kỳ, thuở ấy còn là hoang-vu lấy lội, phong cảnh không mấy hữu tình, chẳng đượm mùi thơ ! Lại như đương buổi giao-thời cụ vì ôm tiết-tháo phải sống một đời lận-đận, chiếc thân vò võ, không mấy khi ở yên một nơi. Tâm hồn, vì đó, đâu được thanh-thơi nhiều mà gọt dũa câu văn cho được muôn phần điêu-luyện. Ấy là khỏi phải nhắc lại: quyển "Lục-vân-Tiên" ra đời giữa lúc tác-giả nó không còn thấy ánh-sáng.

Quí "Lục-vân-Tiên", yêu nó, là quí tinh thần tập thơ ấy và yêu dụng-ý của tác-giả. Vì dư luận người Pháp buổi đương thời cũng là vì thế. Người Pháp, mới ấy vừa đặt chân lên xứ Nam-kỳ, hãy còn chưa hiểu mấy về phong-tục, tập-quán người mình, nên quyển "Lục-vân-Tiên" ra đời phải lúc, rất được họ để ý. Đọc cuốn thơ ấy, họ gián-tiếp biết được đời sống và nhơn tình dân-bổn-xứ, như ông Aubaret đã tỏ năm 1864 trong bài tựa bản dịch bằng văn xuôi truyện "Lục-vân-Tiên" của ông.

"

" Chúng tôi mong người ta tha-thứ lòng thiên-vị của chúng tôi đối với cuốn sách nhỏ này, mà chúng tôi thú-thật đã luôn luôn làm chúng tôi say-thích. Đọc nó, chúng tôi hiểu sâu những tánh cách đại-thể của một dân-tộc chúng tôi đã sống chung lâu năm. Chúng tôi xem nó như một trong những sản-phẩm rất hiếm của trí óc nhân-loại, có cái hay là phô diễn khéo-léo tình-cảm của cả một nước.

" Chỉ vì phương-diện ấy mà hôm nay chúng tôi đem hiến một bổn dịch có thể gọi là sát nghĩa. Chúng tôi rất tiếc không đủ thì giờ đặng chú-thích đầy đủ thơ "Lục-vân-Tiên". Đó là một sự thiếu sót lớn. Nếu có những lời chú-thích ấy, ta có thể tạo nên rất dễ một chân lịch-sử của cảnh sống ở xã-hội Nam-kỳ, giống như ta thấy ngày nay. Có lẽ về sau, chúng tôi được rảnh-rang mà thi hành việc ấy. Kỳ này, ý định của chúng tôi là chỉ cho ra một đặc-điểm của một lối văn-chương mà chúng tôi tưởng, từ xưa đến nay Âu-châu chưa biết đến".

(On nous pardonnera notre partialité pour ce petit livre, qui,nous l'avouons, nous a très vivement intéressé. Nous y avons si bien reconnu les principaux caractères d'une nation au milieu de laquelle nous avons longtemps vécu, que nous l'avons toujours considéré comme l'une de ces rares productions de l'esprit humain qui ont le grand avantage de représenter fidèlement les sentiments de tout un peuple. - C'est uniquement à ce point de vue que nous en offrons aujourd'hui une traduction en quelque sorte littérale. Nous regrettons beaucoup que le temps nous manque absolument pour accompagner le "Lục-vân-Tiên" de beaucoup de notes , dont l'absence pourra sembler quelquefois une grande lacune. Il eût très aisé, à l'aide de ces notes de composer une véritable histoire de la vie sociale en Cochinchine, telle qu'elle existe de nos jours. Peut-être aurons-nous plus tard le loisir de le faire ; notre intention se borne pour cette fois à donner un spécimen d'une littérature qui, nous le croyons, a été jusqu'à ce jour entièrement inconnue en Europe).

Người Pháp càng hoan-nghinh quyển "Lục-vân-Tiên" hơn, khi biết tác-giả nó là một bực quân-tử còn sót lại trong một thế-hệ sắp tàn. Vậy nên mỗi lần khen thơ "Lục-vân-Tiên" là người Pháp trịnh-trọng nhắc cụ Nguyễn-đình-Chiểu và kêu gào Chánh-phủ Nam-kỳ cứu giúp cụ trong cảnh lầm than.

Năm 1866, sau khi tiếp được bản dịch "Lục-vân-Tiên" bằng văn xuôi của ông Aubaret, báo Courier de Saigon, trong số 14 ngày 20 Juillet, có mấy lời này :

"Chúng tôi tiếp được của ông Aubaret, Công-sứ Pháp tại Vọng-các bổn dịch quốc-ngữ một tập thơ nhỏ trong ấy ta thấy vẻ tươi sáng và cứng cỏi của những tình-cảm xứng đáng với các dân-tộc tiến tiến.

"Chúng tôi tưởng làm vui lòng bạn đọc mà giới thiệu danh-phẩm này đã diễn tả rất khéo những phong-tục và tư-tưởng của một dân-tộc rất đáng để ý về mọi phương-diện.

"Khi ta đọc những trương mộc-mạc và phong thú nầy rất được yêu mến ở Nam-kỳ, ta nhận rằng : một khi xa hẳn địa hạt của lối tứ chương Tàu, thuộc-dân Pháp có thể tạo riêng một nền quốc-văn cứng cỏi hơn và

tự nhiên hơn, đủ sức để thỏa mãn những đòi hỏi của tâm hồn họ".

(Nous recevons de M. G. Aubaret, Consul de France à Ban-kok, la traduction d'un petit poeme en langue annamite vulgaire, où l'on trouve une fraîcheur et une énergie de sentiments dignes des nations les mieux douées.- Nous croyons faire grand plaisir à nos lecteurs en leur faisant connaître cet ouvrage remarquable, qui peint fidelement les moeurs et les idées d'une population si intéressante à tous égards.- Quand on lit ces pages naives et attrayantes qui sont si populaires en Cochinchine, on voit qu'en perdant les lisieres de la phraséologie chinoise, les nouveaux sujets de la France pourront cultiver une litterature nationale plus énergique et plus naturelle, capable de satisfaire les besoins de leur coeur et de leur imagination Courrier de Saigon nº 14 du 20-7-1866).

Năm 1883, khi biết được tiểu sử và rõ được cảnh-ngộ của cụ Nguyễn-đình-Chiểu, đang sống trong bóng tối ở Bảtri, do ông Pillet là một nhà thiệt-nghiệp ở Bếntre gởi lên báo "Indépendant de Saigon", trong số 172, trang 218, ngày 8 Novembre, có mấy lời kêu gọi thiết-tha này :

"Chúng tôi xin cảm-tạ ông Pillet và những vị khác đã có nhã ý cho chúng tôi những tài-liệu của tập thơ được tất cả người Annam yêu mến và chúng tôi tưởng nên thay mặt họ và xin Chánh-phủ thuộc-địa săn-sóc đến đời sống của vị-nhân vô danh ấy. Chúng ta sẽ không xứng-đáng với nền văn-minh mà chúng ta thay mặt ở xứ Nam-kỳ, nếu chúng ta để cho một ông lão tài đức như thế phải sống nhọc-nhằn trong cảnh khốn cùng bịnh tật.

"Lại nữa, chúng tôi mong rằng Hội đồng quản-hạt nên khởi đầu cho xuất bản một bổn chánh thức, đứng-đắn, hoàn bị, của tập thơ mà những nhà bình-phẩm đều nhận là sai-suyễn ít nhiều. Bổn dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp phải có kèm theo bổn chánh bằng chữ nôm.

"Khoản chi tiêu sẽ tối thiểu và ta sẽ bảo-tồn được tác-phẩm mà tất cả đều công-nhận có một giá-trị to".

(Nous remercions M. Pillet et les autres personnes qui ont bien voulu nous fournir des renseignements sur l'auteur du poeme populaire annamite et nous croyons être l'interprète de leur pensée en demandant d'abord que l'existence de ce grand homme inconnu soit assurée au moyen pension qui lui serait payée par la colonie. Il n'est pas digne de la civilisation que nous représentons en Cochinchine, qu'un vieillard de ce mérite végète dans une misere maladive plus ou moins pénible.

Ensuite nous voudrions que le Conseil Colonial prit l'initiative d'une publication officielle, correcte et définitive du poeme dont les commentateurs reconnaissent tous l'altération. La traduction en quoc-ngu et celle en français devraient accompagner le texte original en caracteres.

La dépense serait minime et l'on sauvegarderait un ouvrage que tout le monde apprécie comme possédant une grande valeur.- L'Indépendant de Saigon No 172 du 8 Novembre 1883, Page 218).

Lại đến năm 1886, ông Linage, một nhà bán sách ở Saigon, có nhắc một lần nữa chuyện cho in thơ "Lục-Vân-Tiên". Ông có viết cho ông Hội-trưởng Hội-nghị quan-hạt một bức thơ đề cập đến vấn-đề xin tiền phụ-cấp của Chánh-phủ về chuyện ấy :

"Tôi xin ngài vui lòng tỏ với quí vị Nghị-viên quan-hạt một tư-tưởng đã nảy trong trí tôi, sẽ có lợi cho thuộc-địa về phương-diện đồng-hóa, là đem thay thế những sách Hán-văn bằng sách Pháp-văn.

Quyển "Lục-Vân-Tiên", một trong những tập thơ được người Annam thích hơn hết, ngày nay chỉ còn bán với bốn dịch chữ la-tinh, bằng một giá mà phần đông quần-chúng độc giả bổn-xứ không mua nổi. Tôi muốn nói, ở đây, bổn dịch của ông Janneau (Paris 1873), giá sáu quan mỗi quyển tại bổn Pháp.

Vì vậy, tôi xin bàn với Hội-nghị quan-hạt hãy giúp tôi một số tiền của thuộc-địa đặng cho xuất bản một bổn mới, giá rẻ, mà tôi xin hứa trước sẽ chịu hoàn-toàn trách-nhiệm".

(J'ai l'honneur de vous prier de vouloir bien être mon intermédiaire auprès de Messieurs les Conseillers Coloniaux pour leur faire part d'une idée qui m'est suggérée par l'intérêt qu'aurait, au point de vue de l'assimilation, la colonie à remplacer les livres en caractères chinois par des livres en caractères français - Le "Lục-vân-Tiên". un des poèmes nationaux les plus aimés des Annamites, n'existe plus actuellement en ciculation transcrit en caractères latins qu'à un prix inabordable pour la masse ordinaire des lecteurs indigènes. Je veux parler ici de la transcription Janneau (Paris 1873), qui vaut 6 francs l'exemplaire en France.

Je proposerais, en conséquence, au Conseil Colonial de bien vouloir m'accorder l'appui financier de la colonie pour la refonte d'une nouvelle édition à bon marché, dont je me porte par avance responsable pour la bonne exécution).

Nhưng cuộc thương-lượng của ông Linage không được kết-quả, nên về sau câu chuyện ấy đành bỏ dở. Rồi hai năm sau đó, ai nấy đều ngậm-ngùi mà đọc một đoạn tờ-trình hằng tháng này của quan Chủ-tỉnh Bentre : "Người bổn-xứ Đồ-Chiểu, tác-giả quyển "Lục-vân-Tiên" đã mất tại Batri (làng An-bình-đông) trong đêm 24 tháng năm annam, nhằm 3 Juillet 1888". (L'indigène Đồ-Chiểu, auteur du "Lục-vân-Tiên" est décédé à Batri (village d'An-bình-đông) dans la nuit du 24 du 5e mois annamite (3 Juillet 1888). Tưởng nên nhắc rằng, trong tờ-trình hằng tháng hoặc hằng năm của các quan đầu tỉnh, thường chỉ kể tổng quát số sanh tử trong địa-hạt và việc kinh-tế, trật-tự mà thôi. Nhưng cụ Nguyễn-đình-Chiểu, vì là một người có tài có hạnh, nên rất được lòng ái-mộ của nhà đương-cuộc. Đến cuối năm ấy, trong tờ-trình tất-niên, quan chủ-tỉnh lại nhắc lại lần nữa cái chết của cụ Đồ.

Năm ấy, cụ đúng 73 tuổi, sau khi chịu mù chẵn năm mươi năm, với một đời sống cơ-cực. Nào phải tiếng kêu gọi của [illegible] làng văn Pháp thuở ấy xin cứu giúp cụ không có tiếng vang đâu. Nhưng vì cụ không chịu nhận điều gì của Chánh-phủ thuộc-địa mới phải như thế.

Trải một khoảng dài, tên tuổi cụ cơ hồ mờ lần trong quên lãng, ngày nay đám hậu-sanh dâng hương nhắc nhớ cụ, tôi mong rằng cuộc kỷ-niệm năm nay sẽ thành cuộc kỷ-niệm hằng năm, để cho chúng ta thường được dịp lấy nén hương giai tác lòng thành với cụ.

TRƯỜNG-SƠN-CHÍ
(Tân-an-thôn)

ĐIẾU PHAN-THANH-GIẢN

Non nước tan-tành, hệ bởi đâu ?
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao-Châu.
Ba triều công cán vai hàng sớ,
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu,
Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu,
Minh sanh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu !

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)

Xứng nhau mà chẳng gặp nhau

"Lục-Vân-Tiên" là một cuốn tiểu-thuyết bằng thơ. Nhưng tác-giả là một ông đồ đạo-đức. Ông không có mục-đích làm việc văn-chương và chỉ muốn giảng-cầu luân-lý. Bởi lẽ đó cho nên nhân-vật trong truyện không phải là những người sống như ta thấy trong đời, mà là những người nặn theo quan-niệm riêng của tác-giả.

"Lục-Vân-Tiên" là hiện thân của hai chữ trung, hiếu. Kiều-Nguyệt-Nga là hiện-thân của hai chữ tiết, hạnh. Tử-Trực là người bạn trung-hậu. Hớn-Minh là người bạn nghĩa hiệp, Tiểu-Đồng là đứa tớ biết tận-tụy hi-sanh. Lão quán là một bậc triết-nhơn:

Núi non ẩn mặt, công hầu lãng tai.



Nhưng Lão-quán lại chính là thầy học Vân-Tiên. Mà thầy học Vân-Tiên chính đã mang hết cả cái tâm-hồn và cái tâm sự của nhà danh-nho Nguyễn-Đình-Chiểu .

Nhân-vật của ông hành-động ít, nhưng nói-năng nhiều Mà lại không nói nhiều về tâm-tình, về cảnh ngộ, chỉ nói rông chuyện nghĩa-lý Thánh-Hiền.

Ông đã làm cho tôi có hồi phải giận Lục-Vân-Tiên và cho chàng là một gã vô-tình thái-thậm

Ai đời đã cứu cho người ta rồi, biết người ta là gái, mà khi người ta trao chiếc trâm vàng lại nỡ ngảnh mặt không nhìn. Giặc núi còn không sợ, sợ chi một cái sóng khuynh-thành? Nhưng cũng được đi. Chàng chịu cái ảnh-hưởng quá nặng của thầy nên muốn lánh xa nữ-sắc.

Tuy nhiên, sau khi đã cùng nhau xướng-họa, gắn-bó đinh-ninh, mà về nhà cha bảo đi nói vợ là Võ-Thể-Loan, chàng cũng không lời thưa lại, không một phản-động ở thâm-tâm, không một ân-hận trong tình-cảm. Thế là nghĩa làm sao ?

Mặc dầu vậy ta cũng không được cầu toàn trách-bị ở cụ Đồ vì cụ chỉ muốn cho Vân-Tiên được nên trung, nên hiếu, mà không cần bắt chàng phải đa-cảm, đa tình.

Bao nhiêu cảm nặng, tình sầu đều để cho một mình Nguyệt-Nga gánh vác hết.

Những nhơn-vật chánh, bởi vì cụ thương yêu quá, nên cụ đã vẽ ra cho giống cụ và cũng bởi thế nên họ mới thiếu mất một chút "yếu-đuối" của chúng ta.

Trái lại, những nhơn-vật phụ, những đứa "con hoang" mà cụ đã cho ra đời để phá đám và để làm tăng giá-trị những nhơn-vật nói trên, thì cụ đã vẽ ra một cách sắc-sảo và linh-hoạt lắm.

Thứ nhứt là cô Võ-Thể-Loan và anh chàng Bùi-Kiệm.

Thể-Loan khi biết Vân-Tiên đẹp trai và học giỏi, tức thì tô-điểm tiến đưa và có lời gắn-bó :

. . . . Chàng dạo kinh sư
Xin thương liễu-yếu vẫn-vơ chữ tình.

Giọt hồng tầm tã áo xanh,
Đàng xa ngàn dặm đinh-ninh một lời.
. . . . . .
Chàng dầu gặp hội hiển-vang,
Thiếp xin vẹn chữ tào-khang đạo hằng.

Xin đừng tham đó bỏ đăng
Có lê quên lựu, có trăng quên đèn.

Tới khi chàng bị đui-mù lam-lũ mò tới nhà nàng, thì nàng lại có lời khác trước :

. . . .Gót đỏ như son,
Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn ?
Có đâu sen, ấu mọc chùm,
Có đâu chanh khế, sánh cùng lựu lê.

Rồi nàng dụ Tử-Trực mà bị chàng xài đáo-để.

. . . . .Ai là Lữ-phụng-Tiên
Mà toan đem thói Điêu-Thuyền trêu người?
Mồ chồng ngọn cỏ còn tươi,
Lòng nào lòng nỡ quên lời nguyệt-hoa?

Vậy mà còn dám vác mặt đến Vân-Tiên khi người ta đã công-thành danh-toại...

Một người đàn bà như vậy thiệt là hết sức nham-hiểm, nhưng cũng hết sức thông-thường.

Người đó nếu không gặp Vân-Tiên mà gặp Bùi-Kiệm thì thật là xứng đôi vừa lứa.

Anh chàng này không thâm độc như Trịnh-Hâm, người đã nhẫn-tâm đẩy Vân-Tiên xuống nước, nhưng anh ta sống với cái triết-lý rất dễ-dãi, không bao giờ chịu cho đời mình bị bó buộc bởi lương tâm.

Nguyệt-Nga linh-đinh trôi-nổi tới nhà Bùi-công đã gặp chàng và nghe chàng nói chuyện :

Ai từng bán đất mà ngồi chợ trưa.
Làm người sao chẳng tùy cơ ?
Người nay học thói người xưa được nào ?
. . . . . .
Ai từng mặc áo không bâu,
Ăn cơm không đũa, ăn trầu không vôi?
Sao nàng chẳng nghĩ tới lui ?
Cứ ôm bức tượng ngắm coi một mình.
. . . . . .
Chính chuyên chẳng có đổi dời,
Kiên trinh mãn kiếp, hết đời ra ma.
Người ta chẳng lấy người ta,
Cứ ôm bức tượng, mặt hoa võ-vàng.

Những người như Bùi-Kiệm và Thể-Loan, cụ Đồ Chiểu đã gặp thường ở trong đời và chính là những hạng người cụ ghét cay, ghét đắng.

Ngọn bút thanh-cao của cụ đáng lẽ không đề cập tới hạng đó làm gì.

Nhưng cụ phải nói tới họ một là nói để mà mỉa-mai, hai là nói để mà đối chiếu, cho độc giả càng ghét họ bao nhiêu thì lại càng thương yêu và kính phục bấy nhiêu những con cưng của cụ là Vân-Tiên, Nguyệt-Nga, Tử-Trực, Hớn-Minh, V..v..

Tuy nhiên tôi còn nghĩ một cách khác là cụ Đồ Chiểu coi vậy mà thâm đáo để.

Hết thảy nhơn-vật trong Lục-Vân-Tiên đều là con tinh thần của cụ, dầu yêu, dầu ghét, cụ cũng đều hiểu biết tánh nết của chúng nó hết cả. Cụ biết dư là Thể-Loan phải có chồng là Bùi-Kiệm mới là xứng đôi vừa lứa.

Vậy mà cụ không cho chúng nó gặp nhau.

Phải tôi có văn tài như cụ, thì chúng nó sẽ thỏa-nguyện ba-sanh mà nên cặp uyên-ương bất-tử.


LẠC-QUAN -NHÓN
NGUYỆT-NGA
CÔNG HỒ
TUÔNG

của HỒ BIỂU CHÁNH
(Trích lớp Nguyệt-Nga ngồi thuyền đi qua Phiên-quốc)

. . . . . .

Nguyệt-Nga.- Kim-Liên em này, cô nghĩ lại cô tủi cho phần cô lắm em. Đã vô duyên không trọn nghĩa với người ân, còn bạc phận phải lìa xa cha mẹ, nữa kìa. Giòng nước chảy đưa thuyền phớt-nhẹ, giọt sầu tuông-tấc dạ bưng-khuâng. Bóng trăng rầm vặc-vặc một vừng, hồn cố-quốc triều-triều nửa túi.

Kim-Liên.- Thưa cô, người có cơn bỉ thới, nước có lúc lớn ròng. Xin tiểu-thơ do mạng an lòng, phú tạo-hóa định phần may rủi.

Nguyệt-Nga.- Em ôi, mù mịt tương-lai đầy cát bụi, phất-phơ quá vãng luống bồi hồi. Cô cũng muốn làm lơ, nhắm mắt đưa chơn lắm chớ. Ngặt gì : mầm ước mong một phút bỗng dứt chồi, gái trinh bạch hai lòng đâu đành chịu, cho được em. Kim-Liên em ôi, nước bạc thà trao thân liễu yếu, đền vàng quyết chẳng để danh nhơ. Chữ ân tình cô khó nổi làm ngơ, về Phiên-quốc cô cậy em thay thế.

Kim-Liên.- Tiểu-thơ đừng có nghĩ như vậy, không nên đâu.

Nguyệt-Nga.- (mở bức tượng Vân-Tiên ra mà nhìn).- Ai ôi, nếu đó tưởng tình xin chứng chiếu, cho đây hiệp mặt với nhau cùng. Liều mất ngay cho vẹn-vẻ thỉ chung; đề xa tiết thêm thẹn thùa cây cỏ.

. . . . . .

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 25.6.1943)

XÃ - HỘI CỦA ĐỒ - CHIỂU

NGUYỄN-HƯNG-PHẤN

Vào khoảng đầu thế-kỷ 19, nước Việt-nam vừa mới bình-định và thống-nhứt. Đã 300 năm chánh-trị đổ-nát, phong-tục hư tồi, một đời Gia-long (1802-1820) non 2 mươi năm bình chánh, khó chỉnh đốn cho châu-toàn. Và lại mọi việc đều phải giao cho các vị công-thần khai quốc, phần nhiều là những quan võ, rặt ròng võ, ít kiến văn. (Theo Khai-quốc công-nghiệp diễn-nghĩa của Cung-văn-Hi). Thành thử, cuộc sống của dân vẫn vật-vả vì sanh-nhai, vì xâu thuế, mà dân-trí còn bế-tắc, đạo-đức còn u-minh, xã-hội không lấy gì tấn-bộ được.

Chánh Minh-Mạng, sau khi nối ngôi, đã thú thật :

Đức Hoàng-tổ thánh có dư,
Cơ-đồ ca, phép-tắc thừa nối-noi.
Lâu nay yên đỡ..
Tuy chưa hay khiến dân ta
Nơi nơi đông-đảo, nhà nhà giàu vui...

(thập điều - MINH-MẠNG)

Phải chờ đức thông-minh, hiếu học và hạm làm của Minh-Mạng giúp thêm trong cái nền nếp đã sẵn ấy. Nghĩa là mãi đến khi Nguyễn-đình-Chiểu ra đời, năm 1822, chánh-trị của nước Nam mới bắt đầu có ảnh-hưởng tốt đẹp chút đỉnh trong xã-hội Việt-Nam.

Nay ta gánh lớn dám đương,
Đức hiền, học ít, lo lường khôn khuây.
Song làm đạo chúa cùng thay,
Cũng noi ý trước, thương thay dân trời !

(thập điều)

Nhà vua chỉ lo nhiều về việc triều chánh và văn-học, còn tỉnh qui và võ-bị thì không được hoàn-toàn cho nên ngoại quân giặc-giã lung-tung.

,..Hận vì bờ-cõi rộng xa,
Khó người người bảo, với nhà nhà khuyên.

(thập điều)

Riêng trong Nam đã không có nhà dưỡng tế, ngoài thuế muối mới định, lại còn sửa thêm thuế điền mới nữa! Gia-dĩ giặc Nguy-Khôi càng thảm hại! (Abrégé de l'histoire d'Annam của Schreiner Ân-huệ chưa thấy mà sách nhiễu đa ngạm lạn! Thì, dầu cho Đại-Nam đã có kỷ-cương rồi, cũng vẫn xây trong vòng lẩn-quẩn. Tinh-thần dân-tộc miền Nam trên đường khai-thác làm sao phát-triển cho vuông tròn được?

Sanh ra tại Gia-định, 10 năm sống ở Gia-định, Nguyễn-đình-Chiểu hô-hấp bầu không-khí âm tram mới có chen sợ đâu một vài tia sáng văn-minh. Năm thứ 10 lại còn gia thêm những luồng điện kinh-ngạc, đánh dấu hải-hùng vào tấm óc non. Tuy đã ra ở Kinh, xa bớt được chánh-sách chênh-lệch nông-nổi kia mà những nạn biển trụ và Xiêm phá cũng văng vẳng làm cho Đình-Chiểu nhiều khi phải ấy náy lòng.

Mười tám năm sống dưới chế-độ do-dự, hẹp hòi của Minh-Mạng (1820-1840), lớn lên, ông ấy vẫn ghe phen cảm thấy bực và chán nhưng máu nóng con nhà nho cứ hâm nóng tấm lòng ái-quốc ưu-quân của họ Nguyễn-Đình, một môn đồ chơn-chánh của Trọng-Ni.

Qua đời Thiệu-Trị (1841-1847)? Chả có gì hoạt-động cả! Chỉ có chờ đường khoa mục, mới có cơ ra tài kinh-tế.

Năm 25 tuổi, ông cùng Đình-Tựu, em trai mới lên 10, quả quyết ra kinh, chờ khoa Kỷ-dậu (1848), chiếm được bảng vàng, rồi sẽ ra tài tế thế, tìm đồng-chí sửa lấy vạc nghiêng.

Tự-Đức! Một vị tận quân thông-thái, mà nhu nhược, bị quần-thần hủ-lậu kéo lôi cả nước theo luôn một số kiếp trầm luân! Chỉ biết có văn thơ là hay! Chớ chẳng chịu nhận tàu sắt, súng đồng là đáng kể!

Lòng rèn kinh sử mấy mươi phọ,
Vàng ngọc chi hơn bậu học trò.
Cây trái rừng Nhu ra sức hái,
Lộ gành biển Thánh rắn công dò.
Gấm văn thêu dệt đời đời chuộng!
Mùi đạo trau dồi bữa bữa no!
Gặp thuở mây xanh chuyên đọc sách,
Một đời an-hưởng lộc trời cho!

Đó! Cái tâm lý kẻ sĩ của Đồ-Chiểu đã vẽ hồi đó, nó như vậy! Người ta biết gì ngoài Trung-hoa với Đại-Việt nữa? Có tai nghe, có mắt thấy, họ còn khó biết và khó tin thay! Huống hồ Đồ-Chiểu! Năm 1848, hay tin mẹ chết, bỏ thi mà về, khóc đến đau mắt, đến đui mù. Bấy lâu đã chỉ biết có dân, có nước, có vua, chớ chưa thấy rõ cuộc đời tiến-hoá là chi! Hỏi bấy giờ lại bị giam-hãm trong tối tăm mù mịt biết đâu và tin đâu là văn-minh hơn cõi học ngàn xưa?

Xưa nay đều chọn điều trung nghĩa,
Sách vở còn ghi lẽ chánh tà.
Năm phạm rừng Nhu săn-sóc lấy
Ấy là đạo vị ở mình ta!

(Đạo người - N.Đ.C.)

Cho hay muốn nước đều nhờ,
Đạo ông Khổng-Tử thiệt là giáo dân!...

(Dương-Từ Hà Mậu)

Còn tình-hình Nho học hồi ấy?

Từ đời Gia-Long, sự học chỉ có lợi ích cho giai-cấp quan-nhân đương thống-trị quốc-gia. Sĩ-tử xuất thân trong giai-cấp ấy chỉ là những nhà Nho "nại", họ đâu chính-chắn bằng các nhà Nho "dòng". Nội một điểm đó đủ thấy hư tồi học-thuật. Phương chi, đời Gia-Long vẫn chưa có ảnh-hưởng gì trong trí-thức của nhơn dân mới tinh hơn. Tới Minh-Mạng việc học-hành mở-mang khá, nhứt là văn-học. Người ta chỉ lấy đó mà đo nhơn tài! Thế thì sửa đổi việc thi, mở Quốc-tử-giám, nuôi giám sanh ăn học, v.v... có ích gì? có thêm ánh sáng gì vào tinh thần dân-tộc? Chỉ tô đua nhồi mãi một mớ bột chua! Chính nhà vua biết vẫn cứ-nghiệp cậu nệ hủ-sáo làm thấp kém nhơn tài, mà nhà vua không có quyết-đoán sửa đổi sự sai lầm! (Minh-Mạng chánh yếu). Con đường ấy là duy nhứt, thì, muốn dấn thân vào trường chánh-trị, Đình-Chiểu cũng phải ép uổng mình theo đó, dầu khỏi được nạn tử chương báo hại, cũng bị trào lưu cổ chấp, cuốn lôi. Tuổi dưới 2 mươi đương hào thắng, trong thời ấy lại càng dễ bị ít nhiều! Ông chỉ biết :

... Hai chữ tín thành an các nước,
Một câu trung hiếu dựng muôn nhà.
Chớ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà!...

(N.Đ.C.)

Thuở bấy giờ, đạo-đức phong-tục mới kiểu chánh tìm-tòi được, kẻ lấy đạo ngoại xen vô; sợ hư hỏng nền nếp xưa, vua tôi nhà Nguyễn hết sức lo hộ vệ, cho tới quá thiên mà thành ra hẹp hòi hiểm ác. Nhà vua có soạn ra 10 điều huấn-dụ để dạy bảo ngu dân. Trong 10 điều, mà hết 7 điều về đạo-đức. Là chỉ tỏ tâm đức của dân chúng đã thiên bạc lắm và nho phong cũng yếu mỏng làm sao (Sách xưa nghĩa lý khó suy, Nha quan lại, học trò thi, chưa cùng. TH. Đ.) cho nên nhà vua mới đinh-ninh dặn-dò, và quan giám-sát Ngự-sử Bùi-mậu-Tiến phải dâng sớ phàn nàn! (theo Minh-Mạng chánh-yếu và Quốc-triều sử toát yếu). Qua tới đời Tự-Đức, chính nhà vua còn phải diễn Thập điều, Luận ngữ, Tự học để dạy quốc dân!

Mà những lời dạy kia vẫn là cũ rích! Thảo nào, đã gần 5 chục năm giáo-hoá mà trí óc tôi còn vẫn còn con-cạn, vẫn chạy theo đuổi một đám nhà Nho hủ-lậu chỉ biết đỗ-đạt với làm quan, ngoài Tứ thơ, Ngũ-kinh với văn-tự thi-phú, có ngó ngàng chi đến cuộc doanh-hoàn đô-sộ phú-cường mà còn cái tội kiêu căng tự phụ, như thanh như thán kia là khác chớ!

Nguyễn-đình-Chiểu phải chịu bất tài giữa đám sĩ-phu bất thức thời vụ ấy. Và lại đất Gia-định là đất mới mở, nạn sĩ-phu tới tế đó ít nảy sanh, nên ông ấy còn có thể hoạt-động được một vài khi. Cũng nhờ dấu vết nhà Nho vẫn còn đương nêu tỏ mà khêu gợi tấm lòng chơn chất của dân quê, chưa hề nhồi nắn bởi cái học tử chương.

Đây là cảnh tượng trong Gia-định hồi ấy :

" Chói chói bấy, chùa Quan-đế! Nền trung-nghĩa cao-danh ngàn thuở! Thăm thẳm thay miếu đức thánh nhơn! Mối tư văn đựng đe muôn đời.

" Coi chùa ông Bổn đầu cầu, đám quên ngọn rau tấc đất! Thấy miễu công thần chư vị, nhớ câu niem chúa nghĩa tôi...

"Chốn thí-trường lấy lấy Nho phong, đều phỉ chí học hồng một thuở bảng vàng lăm chiếm. Nhà quốc học dạy dạy sĩ-tử, gắng gia công đăng hoa, 10 năm đèn sách dùi mài...

(Cổ Gia-định phú)

" Lỡ bề báo hiếu, lỡ bề lập thân", Đồ-Chiểu đóng cửa cư tang, rồi mở trường dạy học, cái học phong-kiến của Khổng-Mạnh ngàn xưa; cũng sùng Nho, cũng tôn quân như từ trước, nhưng dùng lối chơn thật, lối cứu thời, cho nên được nhiều sĩ-tử hâm-mộ. Là vì ông và thời nhơn vẫn cứ đinh-ninh :

Trọng đời biết chữ nhơn luân,
Biết đường trị loạn, muốn phần nhờ ai?
Nhớ câu "Kế vãng khai lai",
Thiệt ông Khổng-tử đại tài thánh vương!

(Dương-Từ Hà-Mậu)

Lại xem tới một mặt hết sức động của xã-hội Đồ-Chiểu : và phong-trào văn-thân.

Nguyễn-đình-Chiểu đương dạy học ở Saigon cũng bị lôi-cuốn bởi làn sóng chạy giặc :

Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây...

Với danh nghĩa làm tội con đứng trước trạng huống bất-tiền, không thể ngồi yên mà nhìn được. Đồ-Chiểu phải bỏ bụng lìa nơi nhau rún mà về quê vợ ở Cần-giuộc. Đồ-Chiểu cũng vẫn lo dạy học nữa!

Trong lúc nước non mưa gió, xã-hội tang-thương, đầu óc con người lưu tục bất kỳ trí-thức hay lao-động, đều mờ mịt lối đi lở đường xử thế hóa ra tập tục dở dang, nho phong phù-bạc. Một người đã thấm nhuần Khổng học trong huyết, trong tuỷ, như Nguyễn-đình-Chiểu, tất có nhiệm-vụ tối cao và tối cần là duy trì lễ giáo với luân thường của nhà Nho chơn thiệt. Ông lấy sự giảng học mà vận-động phong trào sùng nho, và cổ-động kịch-liệt cho đạo nho bằng tập thơ Dương-Từ Hà-Mậu. Một việc học cứu thời rất đắc-lực, mặc dầu là một cái học phong-kiến mà nó đã chăm rễ sẵn trong tâm não người Nam hồi ấy.

Chiến họa lan dần. Quân triều rút lui mãi về phía đông và phía tây Nam-kỳ, và đường giao-thông phải gián-đoạn một cách gay bứt, làm cho cây cỏ ngửi ngửi ngóng gió đông mà sĩ dân cũng sốt ruột :

... Mây giăng ải bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam bặt bóng hồng !...

Bởi vậy sau khi Gò-công, Tân-an, Cần-giuộc rủ nhau thất thủ, Đồ-Chiểu cũng lại phải vì danh-nghĩa mà thêm một phen vượt sông biển ra đi nữa như nhiều thân sĩ khác.

Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền nam dạ xót xa.
Người đẻ muốn chi nương đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta!...

Đỗ-Chiểu về ở làng An-bình-Đông nay là làng An-đức, chợ Ba-tri, huyện Bảo-an, phủ Hoằng-trị. Mà loạn lạc ở đó cùng là chung quanh cứ dây dưa mãi tới năm 1874, khiến cho ông phải sống mãi trong không khí nặng nề, bực bội; ông cứ bi cảm xúc liên miên và mãnh-liệt, phát ra những văn bài bi-đát và trầm hùng, mà thanh thoát và tự nhiên, mặc dầu lời văn và luận điệu có khi vụng về, lan than, lố mố quê thô, vì ông Đồ mù ấy "sĩ ư vong quốc tắc thi nhơn", chỉ lưu tâm đến nước nhà mà không bận lòng gọt dũa văn-chương, và cũng chả có thì giờ đâu mà gọt dũa trong cơn lửa cháy dầu sôi, chỉ mở miệng thành bài đăng người ta chép cho mau, truyền đi cho lẹ... Thiên mạ bạch chiết trong hoàn-cảnh hỗn-độn, tâm-tư và đức vọng của Nguyễn-đình-Chiểu nhờ ở ý-tứ thành-thật thâm-thiết mà cảm người rất dễ và rất sâu; người Nam đã vậy, người Pháp cũng thế!

(trích "Hạnh-phúc" số 54-16/7/43
trang 3-5)

BẠN CỦA ĐỒ-CHIỂU

của QUANG-ĐỨC

Ở đời mấy bạn cố tri?
Mấy trang đồng-đạo, mấy người đồng tâm?!

(N.Đ.Chiểu)

Ông đồ mù ấy gặp phải thứ cảnh không may, chỉ biết lấy cậu ấy mà an-ủi lòng. Mà phải! Đắc nhứt tri-kỷ khả dĩ bất hận! Cái lối tri âm tri-kỷ ấy, động bịnh tương lân động tịnh tương thức, nó thiết-tha mà kín-đáo, để gì cho ai biết được? Tính bằng hữu của quân-tử nó lợt lạt như nước lã (theo Lão-tử) thì :"Những loài ếch tước biết đâu chí hồng"?

Thế thường:đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu (Ceux,qui ressemblent s'assemblent). Nhưng... Nhưng ở đây trong một cảnh ngộ đặc-biệt, đời giao-du của chí-sĩ Đồ-Chiểu đâu còn có như thế. Tuy chúng ta vẫn mang-máng chớ thiệt chưa hiểu bụng Đồ-Chiểu, nhận được một ít bạn tương tri của ông Đồ, dầu là thân-giao hay trực-tiếp, không kể như thủ-khoa Huân, thủ-khoa Nghĩa, Phan-văn-Chánh, Phan-hiển-Đạo, Huỳnh-Mẫn-Đạt v.v.. mà chúng ta chỉ nghe nói chớ không thấy dấu vết sự vãng lai thù-tạc.

Trước hết là Lê-quang-Thịnh, lúc đi thi lấy tên là Cơ, ở Tân-thuận-đông, tổng Bình-trị-hạ, tỉnh Gia-định. Chính ông này đã ra công chép hộ cho Đồ-Chiểu Dưỡng-Tử Hà-Mậu, một quyển thơ bình-vực đạo Nho, kịch-liệt công-kích đạo Phật và đạo Chúa. Do đó thấy ông Đồ là một nhà chí-sĩ rất đáng kính.

Ông Thịnh rất tán đồng ý-kiến ấy nên đã cho sao chép nhiều bản mà truyền ra. Hiện nay cháu ông ấy còn giữ một bổn, và ở vùng Cần-giuộc còn rải-rác vài bổn sao tay, gốc ở bổn của ông Thịnh. (Nhưng chúng ta chớ lộn họ này với phái Lê-quang-Hiển có đi viếng ông Đồ lúc ông này ở Bà-rịa.)

Ông ấy có thể ví với Tử-Trực của Vận-Tiên. Hoặc giả muốn chỉ vào Cử-Trị cũng nên! Và càng đúng nữa!

Phan-văn-Trị! Người Gia-định, sau khi thời-cuộc đổi thay, lòng ông phẫn-uất phiêu-dạt về Hậu-giang viếng chơi đồng-chí, sau về chết ở Trà-niềng, Cần-thơ. Không mảo lãng bụng ưu-thời lúc nào cũng lưu bộ trong thơ văn. Là kẻ nghịch của Tôn-thọ-Tường, mà là bạn chí-thân của Đồ-Chiểu. Ông thích ăn một thứ mắm lạ. Ông Đồ bao giờ cũng sẵn sàng chờ ông.

Cùng nhau kết nghĩa đồng-tâm,
Khi cơ, khi rượu, khi cầm, khi thi.
Công-danh phú, quí mang chi,
Cho bằng thong-thả mặc khi vui lòng?
Rừng nhu biển thánh ninh-mông,
Để ai lặn lội cho cùng vậy vay?..

Ông Cử thì sáng : Mặc dầu giận sống mặc dầu chơi mây! Còn ông Đồ, lại : E cho mối cảnh lạc bay về sau! Tuy là đồng-chí mà 2 thân-thể có khác nhau! Vậy mà hễ rập lại là :

Cùng nhau tỏ chút tình hoài,
Năm ba chén rượu một vài câu thơ!

Một hôm cụ Đồ-Chiểu hỏi thăm họ Tôn, Cử Tri trề môi, lắc đầu, cười lạt. Rồi nói :"Còn tôi người ta nói tôi ngông-cuồng...! Ngông-cuồng mà con biết...!" Đoạn 2 ông già cất chén cười vang một cách "pha mùi ngũ vị"!

Phú định quốc ai giàu bằng vua?
Vi nhơn bất phụ cũng thua người nghèo!
Mấm thao bạt bịt nhọc nhiều,
Đai cơm bầu nước lẻo hèo cũng vui!
Trị thì tới, loạn thì lui,
Thương ai nên nỗi chín chiều ruột đau.
Quản bất khứ, triện bất lai,
Nào ai có nói tới ai, làm gì.! (C.T.)

Còn Hớn-Minh thì có thể với Trương-Định hay Đốc-Tòng sau đây.

Trương-Định nguyên làm Phó-quản-cơ tại Gia-định thành. Ông ấy :"Gặp thuở bình cư, làm người chí đại, từ thuở ở hàn Viên-tử, pháp-binh trăm trận đã lâu; đến khi ra quan đồn-điền, võ-nghệ mấy ban cũng trai".

Lúc giặc đánh tới, theo quan Tổng-đốc, trường thi mô súng, trọn mấy năm ra sức tranh tiên; Lúc cuộc tan về ở huyện Tân hoa, đắp lũy, hàn sông giữ một góc bay lòng địch-khái...

Vừa khi Đồ-Chiểu lánh về quê vợ, họ Trương có yêu-cầu ông Đồ gia-nhập bộ tham-mưu. Nhưng ông nầy cáo từ vì tàn-tật. Tuy nhiên họ Trương vẫn tôn qui ông, thường hay tới lui cầu mưu hỏi ý một cách tín thành. Đồ-Chiểu đã từng khuyên họ Trương vưng mạng vua tìm đường lui về cho hiểm có thủ chờ thời. (Theo P.V.H.)

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiện-tử chiếu đón ngăn mấy dặm mã tiền; Theo bụng dầu phải chịu Tướng quan phù, gánh vác một vai khôn ngoại.

Gồm ba tỉnh dựng cờ phấn nghĩa, sĩ-phu lắm kẻ vui theo; Tóm muôn dân gay sổ mộ quân, luật định nào ai dám nhại...

Tiền vàng ơn chúa trót đã rỡ ràng,
Ấn bạc mưu binh nào từng tre nại,
Chí lăm dốc cỏ xuê lộ bộ, chói sắc giữa trào...
... Dạu biết dùng binh nhờ đất hiểm
Chẳng đành xa bỏ cảnh Gò-công.
... Vì nước tấm thân đã nầy : còn mất cũng cam! Giúp đời cái nghĩa đáng làm : nên hư nào nại!

Rạch-lá, Gò-công, mấy trận, người thấy đã kinh; Cửa Khẩu, Trại-cá các nơi ai nghe chẳng hãi?...!

Cuộc trung-nghĩa 2 năm làm đại-tướng, nhọc nhằn vì nước, nào ngờ tiếng thị tiếng phi, Cõi An-hà một chức lãnh binh lây lất theo thời, chưa chắc đâu thành đâu bại...

Chí dốc đem về non nước cũ, ghe phen hoạn nạn, cây thươn phá lộ chưa lìa. Nào hay trở lại cảnh quê xưa, nhắm mắt làm chung, tấm ban phong thân vội hoài...!

Đêm 19 rạng 20.8.1864, (18-19 tháng 7 Giáp tý) Trương-Định bị vây tại Kiêng-phước (Gò-công) tới sáng thì bị Huỳnh-công-Tấn bắn gãy xương sống mà chết. Đình-Chiểu lấy làm đau đớn mất hết một tri-kỷ. Bởi vậy ông có làm một bài văn-tế não-nùng đến 32 câu đối chọi và một bài điếu gồm 12 bài bát cú liên-hoàn (96 câu) giọng điệu thật hùng kiệt thống-thiết mà ai-oán lâm ly!.

Cùng nhau chưa đặng vuông tròn,
Người đã sống thác ta còn làm chi?!

Muốn biết hai đàng tương đắc nhau như thế nào, hãy thử đọc những câu cảm khái trong 2 bon văn ấy :

... Biết thuở nào cờ phất trống rung? Hỡi nhựt nguyệt hai vầng sao chẳng đoái...?!

Còn chi nữa? Cõi cô thế riêng thân người khóc tượng! Nhắm mắt rồi, may rủi một trường không! Thôi đã đành : Bóng tà-dương gẫm-ghé dạy đồng! Quay gót lại hơn thua trăm trận bãi. Ôi! Làm ra cớ ấy, tạo-hoá ghét nhau chi? Nhắc đến đoạn nào anh-hùng rơi lụy mãi...!

... Ôi! Trời Bến Nghé mây mưa sùi-sụt, thương đứng anh-hùng gặp lúc gian-truân! Đất Gò-công cây cỏ ủ-ê, cảm niềm thần-tử hết lòng trung ái!

Trên đó là trong bài văn-tế. Kế đây là trong bài liên-hoàn

... Nghe cho Lý-nhơn người sản sốt,
Nhìn còn Đa-phước dạ bâng-khuâng...
... Trên trại Đồn-điền hoa khóc chủ,
Dưới vàm Bao ngược sóng kêu quan,
Mây giăng trượng cộc đường quân vắng,
Trăng xế Gò rùa tiếng đau tan...
... Lục lâm mày cho may sau bạn,
Thủy-hủ vì đâu nhạn rẽ bầy...
... Bài văn phá lỏ cỏ chưa tẹ,
Tấm ban phong thân gió đã kinh...!

Còn Đốc-Tòng? Tức là Phạn-công-Tòng người ở làng Bình-đông, quận Ba-tri (Ben-tre), bị tử trận tại Giồng Gạch cách chợ Batri 2 cây số. Bấy giờ gia-quyến Đỗ-Chiểu đã vượt biển lánh về ở tại chợ Batri rồi, nên họ Nguyễn họ Phan chắc có cho tương-trị tương thức với nhau, mặc dầu không can-thiệp vào sự bạo-động liều Nên ông Đồ cũng có10 bài bát cú liên hoàn điếu quan Đốc-binh họ Phan. Đọc vài đoạn sau đây chúng ta sẽ thấy ý-chí và cảm tình của nhà nho mù loà ấy :

Thương ôi! người ngọc ở Bình-đông,
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông.
Biết đạo khác bay con mắt tục,
Dạy dân nắm giữ tấm lòng công.
Đặng danh vừa rạng nên nhà cửa,
Vì nghĩa riêng đèn nợ núi sông.
Một trận trai gan trời đất thảy,
Sổ xưa nào thẹn tiếng anh-hùng!
... Đậu tang ba tháng(1)trời riêng đội,
Tiết mới một sống rạ đặt trụm,
Cái xên, còn rạ, khá thương thay!
... Trọng nghĩa Bạo an theo sấm rạp!
Cờ thủ công-tử (2) guộng mây qua...
Sao rạ nhay nhót giữa đồng danh?
Sơn đồng chưa khỏi ăn đốc-binh. (3)
Được gió nhẹ xao đường thủy thạch,
Có hoa ngùi đọng cửa trâm anh...
... Vườn luống trồng xuân, hoa ủ-dột!
Ruộng riêng sau chủ, lúa khô khan...!
... Lòng son xin có hai vạn tạc,
Giòng gạch thà không một tấm thân!
Ai khiến cuộc hoà ra cuộc chiến?
Người qua Ân-lại luống bâng-khuâng!
... Làm người trung nghĩa đáng bia sọn,
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đền bồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con!
Tinh thần hai chữ phạo sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ núi non,
Lòng đây tưởng đó mặt như còn!

Đọc những bài văn điếu tế trên đây, nhận cho kỹ, chúng ta sẽ thấy Đồ-Chiểu chẳng những là một nhà văn, một nhà đạo-đức, một nhà chí-sĩ, mà lại còn là một nhà chiến-sĩ nữa đấy!

Một người dường ấy, có bạn dường ấy, chúng ta có tìm hiểu nỗi lòng của người cũng chỉ là gắng gượng thử làm, chớ chắc gì đã hiểu được bao làm!?

(Trích "Hạnh Phúc" số 54/ 1943
trang 7-8

CHÚ-THÍCH :
(1) đề tang cho mẹ mới 3 tháng.
(2) con Phan-thanh-Giản.
(3) lãnh chức đốc-binh chỉ mới 7, 8 ngày.

XUÂN VỚI ĐỒ CHIỂU

của THUẦN-PHONG NGÔ-VĂN-PHÁT

KHÔNG CÓ BỐN MÙA

Giáp giới cùng miền Xích-đạo, đất nước Đồng-nai vươn mình từ mũi Cà-mau đến Chơn núi Trường-sơn phơi mình dưới ánh thái-dương hực-hở từ 8, 35 độ đến 11, 44 độ của Bắc-vĩ-tuyến.

Dựa lưng vào bưng-bàu của xứ Cam-bô-đia, mở mặt ra biển cả, Đồng-nai đón tiếp hai ngọn gió lành : một ngọn từ trung-dương thổi vào, chuyển từ Đông-nam sang Tây-nam, đưa hơi nước của Đông-Hải và vịnh Thái-Lan, tưới thanh mưa trên một cảnh bình nguyên phong-phú ; một ngọn từ miền ôn-đới xa xăm thổi lồn theo núi Trường-sơn, đem đến khô khan và nắng hạn của phương Bắc. Vị-trí địa-lý này đã quyết-định mùa tiết của Đồng-nai, khiến nhà thơ ở đây không thể hoà theo giọng Trạng Trình mà ca tụng bốn thu bốn mùa :

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao

Và người cô-phụ cũng không thể trao tình gởi cảm cho thiên-nhiên qua bốn mùa của miền nhiệt-đới :

- Gió mùa Xuân bưng-khuâng nhớ bạn
  Năm canh chầy tiếng nhạn kêu sương,
- Gió mùa hè ai đè bạc phận,
  Tủi phận mình lận-đận hồng-nhan.
- Gió mùa thu mẹ ru con ngủ,
  Năm canh chầy thức đủ về năm,
- Gió mùa đông phòng không lạnh-lẽo,
  Tưởng đến chàng thắc-thẻo ruột gan.

(CA-DAO)

Từ rừng Sác xuống đến U-minh, duy có hai mùa : mùa mưa và mùa nắng.

CÓ MỘT MÙA XUÂN

Thế mà đất ở nước Đồng-nai đã có một mùa xuân ! Không phải mùa xuân theo khí-hậu, mà là mùa xuân của lịch-sử ; không phải mùa xuân của vĩ-độ, mà là mùa xuân của chiến-tranh ; không phải mùa xuân chiến-thắng của Quang-Trung, mà là mùa xuân bại trận

của Saigon !

Thật vậy, mùa xuân năm Kỷ-mùi, nếu vừa mới hạ là cuộc xâm-lăng của Pháp mở man ; đạo binh viễn-chinh đánh lấy cửa Cần-giờ, ngay mùng 9 tháng giêng, rồi kéo tàu vào sông Long-tau, hạ đồn Tam-kỳ ngày 12, hạ đồn tả đồn hữu ở Rạch Cá-trê, (nay là Tân-thuận) ngày 13, rồi đánh lấy Saigon ngày rằm tháng giêng.

Lần đầu tiên bị xâm-lăng đột-ngột, nhơn-dân phẫn-nộ oán-hờn, ghi chép biến-cố trong bài "Thất đại-đồn Nam-Kỳ chinh Tây" :

Từ năm mậu ngũ (1858) kể suy,
Sơn-chà (Quảng-nam) nghẹ cọ Tây đi lấy liền.
Năm mùi mười tam (mùng chín ?) tháng giêng,
Thấy đàn tàu khởi xâm biên cửa ngoài ;
Cần-giờ nổ bắn phao-đài,
Lấy đồn Thị-Nghĩa ước dài dư canh.
Quan binh nghe tiếng hãi kinh,
Thế đương không tiện, lui binh chạy dài.
Tam-kỳ thất bửa mười hai,
Âm ầm trại phá vang tai tư bề.
Mười ba lấy đồn Cá-trê,
Ví như phá trước, chẳng hề kiêng nao.
Mười bốn lên tới Đinh-khảo,
Quan binh đều xếp đồng đạo vào thành.
Dưới tàu súng bắn ồi-ầnh
Nhằm nhà Hương-Đặng tan-tành bay vang
Thấy xa quạt nước rỏ-rang,
Lần lên Cầu Gỏ kết đoàn đậu giăng
Phó-phường thiện của lăng-xăng
Kẻ hồi-hộp dạ, người nhăn-nhíu mày
Bửa rằm trời đã rạng ngay,
Phía thành Cửa Hữu bắn ngay một hồi
Trẻ già xem thấy hỡi ôi !
Ngàn năm bỏi đáp, phải rồi con đâu !
Rùng rùng binh đổ cửa sau,
Tầm đang tị-nạn ào ạo như giông.
Liền xem giặc-giã vào trong
Ngoài thì Hương-dõng (1) rủi dong khắp đàng.
Ngậm-ngùi vàng bạc tiền lương,
Mấy năm tích chứa, bỗng tan một ngày
Căm thay Tây tặc hỡi bay !
Khiến người trung-nghĩa hội nầy gian-nan (2).

Đồng-nai thanh-bình thoạt nhiên bùng khói lửa. Tết mới vừa qua, xuân còn chưa dứt, giặc Tây thoạt đến gieo rắc khủng-khiếp tang thương. Song song với nhơn-dân, Đồ Chiểu cũng ghi chép biến-cố lịch-sử ấy và mô-tả quang-cảnh đổ nát của Saigon, trong lúc trọng-xuân :

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một ban cơ thể phút sa tay

Bỏ nhà lũ chó lăng xăng chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.
Bến-Nghé của tiền tan bọt nước.
Đồng-nai tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỡi trang dẹp loạn, rày đâu vắng ?
Nỡ để dân đen mắc nạn nầy ?

Phản-ứng tức-khắc của nhơn-dân bấy giờ là thật-hiện cảnh nhà không vườn trống cô-lập địch quân và ngăn đường tiếp-tế lương-thực. Một linh-mục, L.E. Louvet, trong sach La Cochinchine religieuse, đã mô-tả quang-cảnh hoang-tan ấy như vầy :

Saigon đã về ta (Pháp), nhưng ta gần đến thì cảnh đã trống hoang. Tướng lãnh bên địch (Việt) bế hết các đường đi lối lại và hăm phạt nghiêm-khắc bất-kỳ ai mưu-toan thông đồng với ngoại-quốc (Pháp và I-pha-Nho). Mà bấy giờ bộ đội viễn-chinh để lại ở trong thanh thì cần dùng thực ăn tươi, song biết ở đâu và làm sao tìm cho ra ? (Saigon était a nous, mais le vide s'y était fait a notre approche. Les généraux ennemis fermaient tous les passages, et les peines les plus sévères menaçaient quiconque auraient tenté de communiquer avec les étrangers. Cependant le petit corps d'expédition laissé dans la ville avait besoin de vivres frais. Où et comment s'en procurer ?) (Tr. 236) (3).

Thế là đồng-bào tản-cư. Đồ Chiểu cũng tản-cư, giữa một mùa Xuân tủi-nhục.

LẠI MỘT MÙA XUÂN

Tản-cư về quê vợ, làng Thạnh-ba, cách chợ Cần-giuộc lối hai ngàn ngoại thước, Đồ Chiểu có lẽ chưa tiên-đoán được kết-quả cuối cùng của ngoại xâm, nhưng ở đây nhà thơ mù va-chạm vào một thật-tế bất-ngờ. Đồ Chiểu cảm thấy từ đây phát-động một cuộc tranh-đua tôn-giáo, bằng cớ là người Pháp xây cất nhà thờ ở tại Cần-giuộc.

Có lẽ trong cuộc đua tranh tôn-giáo, Đồ Chiểu cảm thấy lạc-quan nên trong truyện Dương-Từ Hà-Mậu, thay vì những ấn-tượng đa mất nước tan nhà của mùa Tết Saigon thất-thủ, ụ diễn-tả những thắng-cảnh của một mùa Xuân theo lòng ngưỡng-mộ của một tín-đồ Công-giáo lên non cầu đạo tìm tiên :

Ra đi đang lúc Xuân-kỳ,
Mặt nhìn cảnh vật một khi vui lòng.
Hữu-tình thay ngọn gió đông !
Cành mai nở nhụy, lá tòng rẹo vạng,
Cỏ hoa nghiêng nhành quét đàng,
Như tuồng mừng rước đông-hoàng tới đây.
Líu-lo chim nói trên cây.
Như tuồng chào hỏi khách nầy đi đâu,
Hai bên đà dựng giao đầu,
Như tuồng đón rước cống hầu người sang.

Dưới khe nước chảy tợ đàn,
Như tuồng rước bạn hương-quan tách rời
Các hoa đua nở miệng cười,
Giống tuồng mừng-rỡ gặp người cố-tri.

Đó là một cảnh Xuân lý-tưởng của nhà nho, một cảnh Xuân thoát-tục không tìm được ở chốn phồn-hoa đô-hội của đất Đồng-nai, mà chỉ có thể tìm ở non cao chùa vắng. Nhà thơ mù tưởng mơ một cảnh Xuân thanh-tú như thế cho đời mình, cho nước mình, một cảnh Xuân trong thanh-bình an-lạc, mà nhà tu-sĩ thừa hưởng nơi nước Nhược non Bồng :

Ngày xuân con bóng trì trì,
Tưởng câu thuỷ-tụ, sơn-kỳ thêm vui.
Khói tan ngút sạch như gội,
Miệng hang, rặng đá nức mùi chi lan.
Ai mua chín chục thiều-quang
Mây lành gió thoại vẻ-vang một trời.

(Dương-Từ Hà-Mậu)

Nhưng đời phải chịu luật biển dâu, thì đạo trạnh sao khỏi cơn suy thạnh ? Một khi nước đã mất, thì mất cả gia-trị vật-chất và tinh-thần : nho-sĩ cùng chiến-sĩ chịu chung một số phận và nước non dưới gót xâm-lăng dễ gì phục-hồi với một mùa Xuân lý-tưởng!

THÊM MỘT MÙA XUÂN

Mùa Xuân lý-tưởng không dễ trở về, mà lại trở về mùa Xuân tủi-nhục ! Đã qua rồi một mùa Xuân tủi-nhục ở Saigon, nay mùa Xuân tủi-nhục trở về Khổng-Tước ! Chúa Xuân Kỷ mùi đã tạn-cư tự Bến-Nghé, về đất Gò-công, theo chơn Đồ Chiểu, ăn Tết Quí-Hợi với quân kháng-chiến của Quan-lớn Định. Nếu vừa mới hạ thì sang ngay mùng tám, quân Pháp từ phía tiền vào đánh lấy Gò-công. Vậy là đối với non sông cũng như đối với Đồ Chiểu, mùa Xuân nay là mùa Xuân bại trận lần thứ hai.

Tuy hai trận đã mất rồi, song chưa phải mất hết hy-vọng, Đồ Chiểu và toàn dân còn đặt hết hy-vọng phục quốc nơi tay Quan-lớn Định và nghĩa-quân :

Mực sở Lãnh-binh mờ mắt giặc,
Sớn bằng ứng-nghĩa thắm lòng dân.

(Điếu Quan Lớn Định)

Trong thật-tế quân ứng-nghĩa dưới ngọn cờ Lãnh-binh Định đã không phụ lòng của Đồ Chiểu và nhơn-dân, đã xả thân chiến-đấu và cũng đã thâu-hoạch được thanh-tích phần nào :

Dấu đạn hỏi rèm tà bạch-quí,
Hơi gươm thêm rạng thẻ huỳnh-môn.

(Điếu Quan Lớn Định)

và đã ghi nhiều chiến-công xứng-đáng :

Rạch Lá, Gò-công mấy trận, người thấy đã kinh ;
Cửu-Khâu, Trại Cá khắp nơi, ai nghe chẳng hãi ?

(Văn-Tế Quan Lớn Định)

Cuộc kháng-chiến đương lúc cao-trào, chẳng may một tên phản-phúc (Huỳnh-công-Tấn) nhảy sang đầu giặc, trở lại công hãm căn-cứ của chủ cũ, khiến Quan lớn Định phải tuẫn-tiết và cuộc kháng-chiến dở-dang :

Ngọn cờ ứng-nghĩa trời chưa bể,
Quả ấn Bình Tây đất vội chôn !
Nỡ khiến anh-hùng rơi giọt lụy,
Lâm dâm ba chữ điếu linh-hồn.

(KT)

Như thế là sau Saigon và ba tỉnh miền Đông, bây giờ Gò-công lại sa vào vòng thống-trị của Pháp. Di Tề đã không khứng ở đất Chậu và không thèm ăn thóc nhà Châu, Đồ Chiểu lại hạ chịu cuối đầu dưới ngọn cờ tam sắc ?

Muốn tránh ách nô-lệ, Đồ Chiểu đã tản-cư bỏ Saigon về trú tại Thanh-ba, nay lại phải rời bỏ Thanh-ba về đất Ba-tri, vì Ba-tri chưa bị xâm chiếm.

Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền Nam dạ xót xa !
Người dễ muốn chi nương đất khách,
Trời đà khiến vậy, mến vua ta.
Một phương thà trạnh đường gai gốc,
Trặm tuổi cho tròn phận tóc đà.
Chén rượu đọ long xin cạn chén,
Nhớ nhau ngày khác, biết sao mà !

VẪN MỘT MÙA XUÂN

Nhớ nhau : Ngày khác ! Ra đi nhà thơ còn hẹn trở lại, còn tin-tưởng ở buổi tương-phùng, còn chờ đợi một mùa xuân giai-phong ! Người ta sống là nhờ hy-vọng. Lục-vân-Tiên đã mu mặt còn hy-vọng sang ra. Đồ Chiểu còn hy-vọng nước nhà được phục hồi. Đồ Chiểu thật vẫn có lý mà tin-tưởng ở tương-lai và ở kháng-chiến rất nhiều. Thật vậy, cuộc kháng-chiến vẫn còn kéo dài, mặc dầu thất bại ở Gò-công. Ở Bến-tre, quê hương mới chọn của Đồ Chiểu, nghĩa quân vẫn còn hoạt-động hăng-say dưới cờ ứng-nghĩa của Phan-công-Tong và hai người con cụ Phan-thanh-Giản. Kháng-chiến đã dấy lên ba trận, ở Giồng-gạch, Hương-điểm và Mỏ-cày, mà hai trận sau nhằm mùa xuân, theo thứ tự, ngày 12 tháng giêng xuân Mậu-Thìn và tháng giêng xuân Nhâm-Thân.

Hai mùa Xuân phản-công ở Hương-điểm và Mỏ-cày thật ra, không làm sao chuộc lại được hai mùa Xuân thất-bại ở Saigon và ở Go-công, Khang-chiến tuy hăng mà lực-lượng vẫn kém, nên thời thế không đổi thay. Thắng lợi ngay một tăng cho địch-quân và đưa đến kết-qua tham-bại thương-tâm vao mùa Xuân Giáp-tuất : Hoa-ước ngày 15-3-1874 (27 tháng giêng âm-lịch) đặt trọn xứ Đồng-nai vao tay người Phap. Đồ Chiểu còn trông mong canh Xuân ly-tưởng nao đâu, mà chỉ gặp lại, một trời Xuân ảm-đạm bao-phủ đất nước Đồng-nai yếu dầu :

- Trời Gia-định ngày chiều rạng ráng, âm-hồn theo con bóng ác dật-dờ ;
- Đất Biên-hòa đêm vắng sao lờ, oan quỉ nhóm ngọn đèn thần heo hắt,
- An-hà-quận đương khi bạch-trú, gió cây vụt thổi, cat xoay bay, con trốt dậy bên thanh
- Long-tường-giang mỗi lúc huỳnh hôn, khói nước xông mu, lửa đỏm nhang, binh ma cheo dưới vực... ,
- Kiểng Nam-thổ phơi màu huê thảo, động tình oan, nửa ua, nửa tươi ;
- Cõi Tây-thiên treo bức vân-hà, kết hơi oán, chặng thưa chặng nhặt.
- Ngày gió thổi lao-xao tin dã-mã, thoạt nhóm, thoạt tan, thoạt lui, thoạt tới, như tuồng ban dạng tinh-linh ;
- Đêm trăng lờ deo-dắt tiếng đề quyên, dường hợn, dường mến, dường khoc, dường than, đoi đoạn tỏ-tình oan-khuất.

(Điếu Lục Tỉnh Sĩ Dân Văn)

Từ đây non nước đã tan-tành, hy-vọng đã lung-lạc, cho nên cảnh Xuân ly-tưởng ở chốn thắng địa danh lam cũng nhuộm màu âu-sầu ảm-đạm dưới ngòi bút của cụ Đồ Chiểu :

Trải qua bờ liễu non tùng,
Trời hiu hiu thổi gió đông đưa mình.
Mắt nhìn trong tiết thanh-minh,
U-yên đất cũ, cảnh tình trêu ngươi
Trăm hoa nửa khoc nửa cười,
Như tuồng xiêu lạc, gặp người cố hương.
Cỏ cây đưa nhanh đon đường
Như tuồng niu hỏi : đông-hoang ở đâu ?
Bên non đa cụm cui đầu,
Như tuồng oan-khúc lạy cầu cứu sanh.
Liu lo chim nói trên cành,
Như tuồng kể mạch tình hình dân đau.
Gió tre hiu hắt theo sau,
Như tuồng xui giục đi mau tìm thầy
Dưới non suối chảy kêu ngầy,
Như tuồng nhắn hỏi : sự nầy bởi ai ?
Hai người nhìn thấy than dai (4) :
Cho hay non nước nhiều loài trông Xuân.

Ngày Xuân mà cảnh chẳng Xuân,
Mây sầu gió thảm biết chừng nao thanh ?

(Ngư Tiều Vấn Đáp)

Đất nước đã mất độc-lập có khác nào vũ-trụ mất đi mùa Xuân ? Đồng-nai đã mất độc-lập, cố-nhiên từ người đến vật đều mất cả mùa Xuân :

Khi vui non nước cũng vui
Khi buồn sao cặp đơn đôi cũng buồn.

(Câu Hát Đưa Em)

Tuy nhiên con người Đồng-nai kiên gan bền-chí vẫn còn nuôi dưỡng một niềm tin, vẫn trông chờ một mùa Xuân giai-phóng, như người bịnh của Đồ Chiểu trong Ngư-Tiều :

Nhớ câu : "vạn bịnh hồi xuân",
Đòi ngay luống đợi đồng quân cứu đời.

(Ngư Tiều Vấn Đáp)

Non nước đã tơi-bời, kháng-chiến đã tan-rã, đất nước Đồng-nai dưới gót xâm-lăng con sợ cấy vao đâu ? Luật nhơn-qua của Phật-giao va luật tiêu-trương của thiên-nhiên là nguồn an-ui của người thất-thế :

Đạo đời, có thạnh, có suy,
Hết cơn bĩ, bế, đến kỳ thai hanh.

(Ngư Tiều Vấn Đáp)

Vì vậy cho nên, dầu có đất nước không có mùa Xuân, mà lòng người vẫn cùng Đồ Chiểu chờ ngay phục-hưng bờ cõi :

Cây cỏ ngùi ngùi, ngóng gió đông,
Chùa Xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng đi bắc trong tin nhạn,
Ngay xế non nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa kia chia đất khác,
Năng sương nay dễ đội trời chung.
Bao giờ thanh-đế ơn soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa nui sông.

Nhưng tiếc thay, nhà thơ Ba-Trị chờ đến ngày nhắm mắt ngàn thu ma không thấy được mùa Xuân giai-phong.

Trích : Đồng-nai Văn-Tập số 9, tháng 11 và 12, năm 1966, tr. 94-103.

---

(1) Hương-dõng : lính dọ các làng cấp.
(2) Bai nầy dẫn trong bai "La prise de Chí-Hòa telle qu'elle est racontée par des Annamites" của Lê-văn-Phát.
(3) Trích ở sach NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU với Tac-Phẩm của Thuần-Phong chưa xuất-bản.
(4) Hai người tức là Ngư và Tiều cùng nhau đi tìm thấy.

NOTICE SUR NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

Nguyễn-đình-Chiểu naquit le Ier juillet I822(I3e jour du 5e mois de l'annee Nhâm-ngọ 3e annee de Minh-mạng) au hameau de Tân-thoi (formant actuellement un des quartiers de Saigon et dependant a cette epoque de la sous-prefecture de Binh dương prefecture de Tân-bình province de Gia-định) d'un pere originaire de L'Annam (province de Thua-thiên) et d'une mere cochinchinoise. Son pere, Nguyên-đình-Huy, exerçait les fonctions de secretaire au bureau du Tong-trấn, (gouverneur general) de la Cochinchine. En I833 (I4e annee de Minh-mạng, Saigon etant pris par les troupes rebelles de Lê-văn-Khôi il s'enfuit a Hue et fut revoque de ses fonctions. Quelque temps apres, il y emmena son fils Chiêu et le confia a un de ses amis. Apres huit annees d'etudes faites sous la direction de ce dernier, Chiêu rentra en Cochinchine et, en I843 (3e annee de Thiệu-trị) il fut reçu au hương thi (concours regional) de Gia-định avec le titre de tu tai (talent fleuri). Il se rendit dans la suite a Hue avec l'intention de se presenter de nouveau au concours pour obtenir le titre de cử-nhân(licencie) qui lui permettrait de subir les epreuves du doctorat, mais la nouvelle de la mort de sa mere survenue en I848 lui causa une telle douleur et lui arracha tant de larmes qu'il perdit l'usage de sa vue. Il renonça alors a la gloire litteraire et retourna l'annee suivante dans son village natal où il ouvrit une ecole et se consacra a l'enseignement : de la le nom de Đồ-Chiểu (Maitre Chiểu) sous lequel il etait connu en son vivant.

En I859, apres la prise de Saigon par les troupes francaises, il s'installa dans le village de sa femme, a Thanh-ba (actuellement dans la circonscription de Cần-giuộc, province de Chợ-lớn et dependant a cette epoque du huyện de Phước-lộc province de Gia-định); puis, en I86I, il vint s'etablir au village de An-bình-Đông (actuellement An-đức dans la circonscription de Ba-tri, province de Bến-tre) où il resta jusqu'a sa mort et où il continua a dispenser son enseignement a de nombreux disciples. Helas ! une nouvelle infirmite devait le frapper : il fut atteint de surdite pendant les dernieres annees de sa vie. Il mourut le 3 juillet I888 (25e jour du 5e mois de l'annee Mậu-tí, 3e annee de Đồng-khánh) a l'âge 66 ans.

Nguyễn-đình-Chiểu fut une des nobles figures de lettre annamite qui, malgre les malheurs de sa vie et les troubles de son temps, a su rester fidele aux principes de la morale confuceenne et garder une attitude toujours digne. Cette noblesse d'âme se

reflète dans ses oeuvres où il ne cessait d'enseigner le Devoir et le Bien et de fustiger le Vice et le Mal. Il a laisse de nombreuses poesies et quelques poemes de longue haleine dont le Lục-Vân-Tiên qui l'a rendu celebre. Ce dernier est même la premiere oeuvre annamite qu'aient connue les auteurs français (I) et le Larousse du XXe siecle a consacre un de ses articles a cet ouvrage.

Extrait du 'Lục-Vân-Tiên', traduit en francais par 'Dương-quang-Ham' HAnoi-Edition Alexandre de Rhodes I944 page I et II

(I) Dès I864 c'est-à-dire deux ans après la signature du traité du 5 juin I862 stipulant la cession des trois provinces orientales de la Cochinchine à la France, parut la premiere traduction française de ce poeme : Lục-Vân-Tiên, poeme populaire annamite traduit par Gabriel Aubaret, Consul de France a Bangkok. Paris, Imprimerie Imperiale, I864 (Extrait N° I de l'annee I864 du Journal asiatique)

NAM-BỘ ĐẤT VIỆT-NAM

Long-Điền

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU : Thường gọi là Đồ Chiểu, người làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, hạt Gia-Định, sinh ngày 13 tháng 5 năm Nhâm-ngọ (1822) mất ngày 24 tháng 5 năm Mậu-tí (1888) tại Ba-Tri hạt Bến-Tre.

Nguyên thân phụ là Nguyễn-Đình-Huy người Thừa-Thiên làm quan Đốc bộ vàng chỉ vào Nam sung chức Án-sát, tùng chinh Tả-quân Lê-Văn-Duyệt. Ông án Huy đã có chánh thất ở Huế, khi vào Nam lấy một người vợ thứ tên là Trương-Thị-Thiệt. Bà nầy sinh hạ được 4 trai, Đồ Chiểu và ba em : Nguyễn-đình-Tựu, Nguyễn-đình-Tự và Nguyễn-đình-Huân.

Năm Quí-tỵ (1833) nhân Ông án Huy mắc tội liên can về Lê-Văn-Khôi dấy loạn, bị gọi về kinh, rồi bị cách chức cho làm dân giã, ông Huy liền đổi dạng lén vào Nam, mang con trai lớn là Chiểu ra Huế gửi một ông bạn để rèn tập văn-chương. Khi ấy Đình-Chiểu mới có 12 tuổi. Đến năm 20 tuổi, tức 8 năm sau, Đình-Chiểu vào Nam với mẹ, rồi 2 năm sau là năm Quí-mão (1843) có khoa thi hương ở Gia-Định ra ứng thi liền đỗ Tú tài đầu xứ, khi đó vừa 22 tuổi.

Năm Ất-tỵ (1845) Đình-Chiểu lại ra Thừa-Thiên để học định thi Hội. Kỳ thi chưa tới bỗng được tin mẹ chết, Đình-Chiểu quá thương mẹ, khóc đến nỗi hỏng cả đôi mắt đành phải trở về nhà cư tang thủ hiếu.

Vốn tài đức kiêm toàn, Đình-Chiểu liền mở trường dạy học sĩ tử các nơi xin vào thọ giáo rất đông. Trong môn đệ có Lê-tăng-Quỳnh người làng Thanh-ba, cảm mến, xin đem em ruột gả cho. Năm Kỷ-mùi (1859) binh Pháp hạ thành Gia-Định, Đình-Chiểu phải chạy về quê vợ cả ở Cần-Giuộc và cũng mở trường dạy học. Kíp khi Cần-Giuộc thất thủ, lại phải chạy về Ba-Tri (Bến-Tre). Ba-Tri là một nơi hẻo lánh, tiên-sinh ra ở đấy có ý để tồn tâm dưỡng tính. Tiên-sinh mắt không trông được ; nhưng mỗi khi học trò học tới đoạn nào thì tiên-sinh giảng đoạn ấy, vì tiên-sinh thuộc cả. Học trò có đến vài trăm người.

Tuy việc nước hồi ấy ngổn ngang, và nỗi thân tàn tật giá người khác thì đã là người vô dụng, nhưng tiên-sinh vẫn kiên chí dạy học để đào tạo nhân tài cho nước, cho dân : thật là một người có tiết tháo.

Năm Giáp thân (1884) Chính phủ Pháp có sai chủ tỉnh Bến-Tre là Ponchon đến thăm tiên-sinh để tượng lệ văn sỹ nhưng tiên-sinh thác bịnh không tiếp. Túng thế, Ponchon phải xin phép vào thăm tận trong phòng. Ông Ponchon ba lần đến thăm tiên-sinh có lần hỏi thăm đất cát của tiên-sinh ở Gia-Định tại nơi nào để tìm giao trả lại, thì tiên-sinh cười và từ chối : "Đất nước còn phải bỏ, của tôi có xá gì."

Ông Ponchon lại nói xin cấp tiền dưỡng lão, tiên-sinh cũng từ chối. Tiên-sinh chỉ chuyên dạy học và làm thuốc độ nhật khăng khăng không nhận một ân huệ gì của Tân trào (chính phủ mới, tức là Pháp) và cũng không muốn dính dấp gì tới những gì thuộc về Tân trào ; như giặt quần áo chỉ dùng nước tro chứ không dùng bà phòng (khi đó của Pháp mang sang, ta chưa chế được). (Theo Tân văn số 27 ngày 16-2-1935). Tiên-sinh trong khi ngồi dạy học, có làm ra quyển Lục Vân-Tiên và nhiều thơ văn hiện nay còn truyền tụng.

(Trích Tri Tân số I Loại mới
6/6/1946-trang 30-31 Nguyễn-Đình-Chiểu

N G U Y Ễ N - Đ Ì N H - C H I Ể U
(I822 - I888)

KIỂM-ĐẠT

Có hai ảnh hưởng sâu-xa nhất trong thi-ca Trọng-Phủ Nguyễn-Đình-Chiểu : gia biến và quốc biến. Bản chất nho-si chân-chính của ông luôn luôn bao trùm trên hai khoảng thời kỳ biến chuyển đó. Các nhà phân tách cũng dựa vào đó mà cho rằng : Ông là con người của hai thế hệ : thế hệ I830 (gia biến) gần với Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quat, thế hệ I862 (quốc biến) gần với Phan-Thanh-Giản, Trương-Công-Định, Phan-Công-Tong, tri huyện Toại. Những tác phẩm lục bát trường-thiên như Lục-Vân-Tiên, Dương-Từ-Hà-Mậu, Ngư Tiều vấn đáp, phan-ánh thế hệ trước; những bài thơ đường luật, văn tế, hai kịch như Xúc-cảm, Ngựa Tiều Sương, Đạo người, Làm thuốc, Chạy giặc, Điếu Trương Công Định, Điếu Phan Công Tòng, Điếu Phan-thanh-Giản, Tự-thuật, Văn-tế Trương-Công-Định, Điếu Si-dân Lục-Tỉnh Nam-kỳ, Tế Nghĩa Sĩ Cần-Giuộc, Thảo-thư hịch, Hoang Trung Trập Khởi, Thư gửi cho em trai.

TIỂU-SỬ

Nguyễn-Đình-Chiểu, tự Mành-Trạch, hiệu Trọng-Phủ. Khi mù, bắt đầu lấy hiệu là Hối-Trai. Người làng Tân-khanh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định (theo sự nghiên cứu của Phan-văn-Hùm-Nội lòng Đồ-Chiểu-thì Tân-khanh ở nội phận thành phố Sai-gòn, sinh vào ngày I3 tháng 5 Nhâm-Ngọ (I-7-I822) và mất ngày 24 tháng 5 năm Mậu-Tí (3-7-I888).

GIA BIẾN

Ngày 30 tháng bảy năm Nhâm-thìn (tức là 25 tháng 8 năm I832), Lê-văn-Duyệt mất là niềm vui của vua Minh-Mạng : khi còn sống vì là bậc khai quốc công thần, chỗ nền vua Gia-Long tin cẩn, phong làm Gia-định thành Tổng Trấn, quyền hành trọng đại. Việc dựng bỏ quận quyền, lập người kế vị đều có sự tham gia của Lê-văn-Duyệt. Vì hoàng-tử Đam (vua Minh-Mạng) là con của một thứ-phi, Lê-văn-Duyệt và Lê-Chất chủ trương 'lập tự duy đích' không muốn để Minh-Mạng lên ngôi. Về sau, thời gian qua cần kíp, Hoàng-tôn-Đan (con của Hoàng-tử Cảnh) còn nhỏ tuổi, chỗ nền buộc lòng phải để Minh-Mạng kế nghiệp để. Sự mâu thuẫn gây ra từ đó.

Hơn nữa, Huỳnh-công-Lý làm Quyền Tổng-Trấn Gia-định(khi Lê-văn-Duyệt đi vắng) là một kẻ tham-nhũng, bắt nạt dân chúng. Ly có con gái nhan sắc tuyệt trần, bày giờ làm cung-phi được vua Minh-Mạng sủng-ái càng khiến Ly làm cao. Duyệt biết rõ tình tình, cư xử của Ly đối với dân nghèo, cho nên bắt giam, tiền trảm hậu tấu-Điều này càng khiến vua Minh-Mạng tức giận hơn nữa.

Vì thế,khi Lê-văn-Duyệt vừa mất, vua Minh-Mạng tức-tốc bải ngay chức Gia-định-thành Tổng-Trấn, chia ra làm 6 tỉnh : Biên-hòa, Gia-định, Định-tường, Vĩnh-long, An-giang, và Hà-tiên; bổ nhiệm Nguyễn-văn-Quế làm Tổng-đốc Gia-định, Bạch-xuân-Nguyên làm Bố chánh và Nguyễn-thượng-Đạt làm An-sát.

Bản án Lê-văn-Duyệt được thiết lập, Bạch-xuân-Nguyên vừa đến nhậm chức là phao lên rằng : Phụng mật-chỉ trả-khảo mọi việc hà lạm của quan cố Tổng Trấn, bắt thủ hạ của người là Khôi, Trầm, Hoành ra tra hỏi. Bạch-xuân-Nguyên lên án thầy trò quan Tổng Trấn là tham quan, ô lại. Khôi lớn tiếng mắng cai, bị tra tấn và bắt hạ ngục.

Về sau Lê-văn-Khôi cùng với 27 lính hồi-hương nổi dậy, giết cả nhà Bạch-xuân-Nguyên và Nguyễn-văn-Quế.

Trong khoảng thời gian đó, thân phụ Nguyễn-Đình-Chiểu (tức Nguyễn-Đình-Huy) làm Tả-Quân Văn-Hàn-Tỳ Thơ-lại cho Lê-văn-Duyệt.

Khi Lê-văn-Khôi khởi nghĩa, Huy không dám chống cự, liền cùng 4 người bạn bỏ trốn ra Huế. Vua Minh-Mạng truyền đem chém tất cả. May nhờ cố định-thần can-thiệp, Nguyễn-Đình-Huy mới được tha, nhưng phải trở về làm thường dân.

Gia-đình đành phải sống trong cảnh túng-thiếu.

Nguyễn-Đình-Huy có 2 vợ : Bà chánh thất sanh được một trai, một gái là :

1-Nguyễn-Đình-Lân
2-Nguyễn-thị-Phu

Bà vợ thứ sanh được bốn trai và ba gái :

1-Nguyễn-Đình-Chiểu
2-Nguyễn-thị-Thục
3-Nguyễn-thị-Nư
4-Nguyễn-thị-Thành
5-Nguyễn-Đình-Tựu
6-Nguyễn-Đình-Tự
7-Nguyễn-Đình-Huân

Tuy gặp gia cảnh như thế, nhưng ông Nguyễn-Đình-Huy vẫn

cố gắng đưa con ra Huế cho tiện việc học-tập với ông Thái-Phó (dựa theo tài liệu của Nguyễn-Đình-Chiểm). Chắc hẳn ông Huy theo nền tảng học-vấn Tống-nho càng ngày càng hưng-thịnh, mong con cái sau này sẽ làm nên danh phận, phò vua giúp nước, làm rạng rỡ tiếng tăm làm tròn sự nghiệp vi tử, vi thần, cho nên cố-gắng đem tất cả năng lực sẵn có giữ niềm hy-vọng vào tương-lai của con cái nhà.

Nguyễn-Đình-Chiểu học tập ở kinh thành Huế có đến bảy tám năm trời mới trở về Sai-gon.

Khoa thi Quí Mão, năm Thiệu-Trị thứ ba (1843), tại trường Gia-định có kỳ thi Hương. Nguyễn-Đình-Chiểu đỗ Tú tài. Bấy giờ đã 23 tuổi-Nhưng, lúc này cuộc diện bắt đầu thay đổi mạnh-Ngoại sung Pháp bắn vào cửa bể Đà-Nẵng (ngày 25 tháng 2 năm 1843) đòi tha tự do cho 5 vị Thừa-sái đang bị cầm tù tại Huế và sửa soạn lên án tử hình (Miche, Duclos, Galy, Berneux và Charrier). Thuyền trưởng Levêque cương quyết tranh giành cho kỳ thanh-tựu.

Vua Thiệu-Trị đành phải nhượng bộ. Năm vị thừa sai và giám mục Lefebvre đều được phong-thích. (Ngày 17-3-1843)

Sĩ phu Việt-Nam lúc bấy giờ phải có thái độ trước cuộc xáo-trộn đó. Nguyễn-Đình-Chiểu cũng thế. Tuy nhiên tài năng còn kém, địa vị còn nhỏ, ông phải chăm lo đùi mài kinh-sử, hàm-dưỡng tinh thần sắc bén, chờ ngày ra giúp nước.

Năm 1845 (Ất-Tị) Nguyễn-Đình-Chiểu cùng với người em trai là Nguyễn-Đình-Tựu (sanh năm 1836) ra kinh đô để chờ khoa Kỷ-dậu (1848)

Ngày rằm tháng mười một, năm mậu-thân (tức là 10-12-1848) mẹ mất tại Sai-Gòn, hưởng dương 48 tuổi. Tin đó càng khiến cho Nguyễn-Đình-Chiểu đau đớn vô ngần. Ông vội vã lên đường trở về, bỏ dở cuộc thi.

Con đường đi vào Nam quá chật vật, phần vì thiếu thốn, phần quá ưu tư, thương khóc mẹ mai mai, cho nên mắt đau nặng, hoa mù :

'Ôi thôi ! con mắt đã mang lấy sầu.'

(Lục-Vân-Tiên)

Mù lòa, bệnh tật giữa đường, Nguyễn-Đình-Chiểu xin trọ tại nhà một vị ngư-ý tên Trung. Lợi dụng cơ hội này, ông học nghề thầy thuốc rất tâm đắc. Nhờ vậy về sau ông nổi tiếng là vị lương-y.

Mãi đến năm sau (1849) ông mới trở về quê nhà, nhất định đóng cửa, để tang mẹ. Sống cuộc đời tàn tật, nhưng ông cương quyết bảo vệ danh nghĩa trung liệt của mình.

Dầu đui mà giữ đạo nhà
Còn hơn có mắt ông cha không thờ,
Dầu đui mà khỏi danh nhơ
Còn hơn có mắt ăn gio tanh rình
.....
Sang chi sam nịnh theo đòi
Nay vinh, mai nhục mang lời thị phi
Sang chi danh nghĩa bỏ đi
Thác ngay chẳng biết, lỗi nghì thiên-luân
Thấy rồi muốn việc trong trần
Xin còn hai chữ 'tâm thần' ở ta

(Ngư, Tiều vấn đáp)

Năm 1850, ông dạy học(đây còn là nghi vấn) tại Sài-Gòn. Xa gần, sĩ tử nghe tiếng đua nhau đến học rất đông. Có người ở tại My-tho, Gò-công cũng tìm đến xin nhập vào hàng môn đệ. Danh tiếng 'Đồ-Chiểu' vang lừng từ đó.

Trong lúc này, ông viết nên tác phẩm Lục-Vân-Tiên. 'Nhân đọc một cuốn tiểu thuyết Tàu nhan đề là Tây-minh (trước đen xem truyện Tây-minh) thấy vai chính trong truyện là Lục-Vân-Tiên gặp nhiều cảnh ngộ thảm thương tựa thân-thế mình, bèn theo đấy mà soạn ra bản truyện nôm.(D.Q.H trong Việt-Nam văn-học sử-yếu-Trang 371)

Có những câu :

Hiềm vì : ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa lỏ bóng, gà đà gáy tan.

Ông Phan-văn-Hùm (trong N.L.Đ.C.) đã nhận định như sau :
-Tiên sinh tuổi Ngọ, ăn với lời 'ngựa chạy còn xa'
-Tiên sinh đỗ năm Mẹo, ăn với lời 'thỏ vừa lỏ bóng'
-Tiên sinh hụt khoa thi khoa Ất-Dậu, gà đà gáy tan'

(In lần thứ hai, trang 17)

Lại còn có nhiều tiểu-tiết tương tự với cuộc đời của ông nữa. Nếu Kim-thạch kỳ-duyên phản ánh phần lớn cuộc tình duyên ngang trái, tội-tình oan uổng của Bùi-hữu-Nghĩa, thì Lục-Vân-Tiên cũng đã phản ánh được bệnh trạng, cuộc tư hôn... đối với Nguyễn-Đình-Chiểu vậy- Tinh-thần giáo-dục hoàn toàn theo khuôn mẫu luân lý Khổng Mạnh : Trung, hiếu, tiết, nghĩa . Trong lúc dạy học, ông muốn mượn câu chuyện đó để khuyên dạy học trò, răn bảo xem giếng nên tin tưởng vào thuyết 'tích thiện phùng thiện; thiện ác hữu báo' hay tư tưởng Thiên-mệnh 'Thiên chi sanh vật, tài giả bồi chi, khuynh giả phục chi'-Trong truyện, Lục-Vân-Tiên là người trung hiếu, Kiều Nguyệt-Nga thủ-tiết, những bạn hiền như Vương-Tử-Trực; Hàn-Minh cuối cùng cũng được phú quí. Còn như những kẻ bội bạc, đều bị trừng

phạt : Vũ-thái-Loan và mẹ bị hổ ăn thịt, Trịnh-Hâm đắm thuyền, chết trong bụng cá.

QUỐC BIẾN

Cuộc đời của ông bình thản kéo dài mãi cho đến năm, I858, nghĩa là khi cuộc chiến tranh Việt Pháp khai diễn ở Đà-nẵng, rồi Gia-định.

Ngày I-9-I858, Vice Amiral Rigault de Genouilly lấy cửa bể Đà-nẵng. Quân Pháp và quân Y-pha-nho trên I4 chiếc thuyền (trên ba ngàn quân) bắn vào các đồn luỹ, hạ được hai thành An-Hải và Tôn-Hải, 'Triều đình được tin ấy liền sai ông Đào-Trí ra cùng với quan tổng-đốc Nam-Nghĩa là Trần-Hoằng tiếu ngự Đào-Trí ra đến nơi thì hai cái hai thành đã mất rồi. Triều đình lại sai quan hữu quản Lê-đình-Lý làm Tổng-thống đem 2.000 cấm binh vào an ngự'(Theo Trần-trọng-Kim. V.N.S.L). Lê-đình-Lý bị đạn rồi mất.

Nguyễn-tri-Phương được đưa vào thay thế. Ông lập đồn Liên-Trì và đắp luỹ dài từ Hải-châu đến Phúc-ninh, chia quân phòng giữ khắp mọi nơi.

Rigault de Genouilly định Lấy Đà-nẵng để đánh vào nách kinh-đô Huế, nhưng liệu thế hoạ chiến này không thành công, cho nên không dám tiến quân, sau cùng phải đổi sang chiến thuật dầu loang, trở vào Nam đánh Gia-định để lập cơ sở. Ngày II-2-I859 Rigault de Genouilly đánh cửa Cần-giờ hai ngày thì thành vỡ.

Ngày I7-2-I859, thành Gia-định cũng bị hạ, đốt thóc gạo san phẳng thành trì, nhưng vẫn chưa dốc tất cả năng lực vào cuộc chiếm cứ. Sau khi cuộc chiến tranh ở Trung-hoa chấm dứt, hoà ước ký kết (tháng 9 năm Canh Thân-I860) chánh phủ Pháp sai trung tướng Charner đem binh thuyền chủ trương việc đánh dẹp Nam-Kỳ. Đồn Kỳ-Hoà nổi danh là kiên cố nhất ở Việt-Nam bị hạ vào ngày 24-2-I86I. Nguyễn-tri-Phương bị đạn bỏ dở cuộc cầm cự, em trai là Nguyễn-Duy bị tử trận, Mỹ-tho thất thủ, Ariès bắt đầu thiết lập cơ sở chánh trị, mở đường giao thông, mở trường Thông-Ngôn, trường Hậu Bổ, đặt quan cai trị, mộ lính khố xanh, khố đỏ. Chính lúc này sĩ phu phân tán. Paulus Của, Nguyễn-trường-Tộ, Trí-phủ Ca, Trí-huyện Sĩ, Tổng-đốc Lộc rồi đến lớp Tôn-thọ-Tường, Phan-Hiển-Đạo tuần tự ra giúp tân triều. Cuộc bút chiến tiêu biểu ở Bạch-Mai thì xa lạ bài học thực tiễn nhận thức quan Không-Giáo, hoặc theo chủ trương 'Trung thần bất sự nhị quân' hoặc 'Ngộ biến tòng quyền'. Lý thuyết và thực hành sai khác nhau-Mỗi người đều có lý luận riêng của mình, có bản tựa tinh thần riêng cho mình.

Trường hợp Nguyễn-Đình-Chiểu thì không thế. Lý do bệnh tật là một nguyên nhân chính yếu để con người nho-sĩ trung-kiên

kia, phải lắm phen nhàu nát tấm tư và lập định tư tưởng. Ẩn vào đám người chạy giặc, ông về Cần-giuộc (quê vợ) rồi Ba-Tri (Bến-tre) làm nghề dạy học, hốt thuốc. Nhưng phen thanh tri thật thú, nhưng cuộc khởi nghĩa 'Bình Tây Sạt Tả', 'Dân chung tự vệ' hay 'Cần Vương cứu quốc' ăn sau vạo tam trạng Nguyễn-Đình-Chiểu.

Cuộc quật khởi hùng hậu nhất ở miền Nam sau khi mất ba tỉnh miền Đông (theo hoa ước Nhâm-Tuất 5-6-1862) vẫn là của Trương công-Định. Vốn là một tướng tài trong trận Kỳ-hoà, bên cạnh Nguyễn tri-Phương, Nguyễn-Duy, ông đã gây uy tín vững chắc. Kỳ-hoà thất trận, ông trở về lập căn cứ địa ở Gò-công. Đã có lần, Phan-thanh-Giản vâng lệnh triều đình Huế, gọi ông dừng chiến đấu, nhậm chức quan trọng hơn, nhưng gỡ đã nào ngăn được tinh thần quật khởi đó. Nhà vua tuy bề ngoài phản đối cuộc 'phản loạn' ấy, nhưng sau khi thấy nhiều chiến công oanh liệt của vị anh hùng đó, đã sai người mật phong cho ông là 'Bình Tây Đại Nguyên Suý'. Khi hoà ước Nhâm Tuất nhượng đất, trả chiến phí cho Pháp, Trương-công-Định càng thấy rõ sự bất lực, tâm mắt thiên kiến của triều đình cùng hai vị đại-thần Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp hơn nữa. Dưới danh nghĩa:

'Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân'

ông nhất định đem sức tự cường chiến đấu cho đến phút cuối cùng.

Ngày 20 tháng 8 năm 1864, cái tin Trương-công-Định bị tên phản bội Huỳnh-công-Tấn bắn chết (tại làng Gia-thuận, cạnh sông Vàm-Lăng) gây niềm cảm xúc trong tâm hồn Nguyễn-Đình-Chiểu vô hạn. Ông có 12 bài thơ điếu như sau :

(I)

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò-công, nức tiếng đồn,
Dậu đạn hơi âm tàu bạch-quỷ,
Hơi gươm thêm rạng vẻ Huỳnh-môn.
Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bẻ,
Quả ấn Bình-Tây đất vội chôn.
Nỡ khiến anh-hùng rơi giọt lụy,
Lâm dâm hai chữ điếu linh hồn.

(II)

Linh hồn nay đã thác theo thần,
Sau tỉnh con nài dậu tướng quân.
Mực sợ lạnh binh mờ mặt giặc,
Sớn bằng ứng nghĩa thảm lòng dân.
Giúp đời dốc trọn ơn nam-tử,
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần.
Ốc ngợ tướng tinh rày tỏ mặt,
Giúp xong nhà nước buổi gian truân.

(III)

Gian truân kể xiết bấy nhiêu lần,
Vì nước đành trao một tấm thân,
Nghe chốn Ly-nhân người sang sớt,
Nhìn còn Đa-phước cảnh bâng-khuâng.
Bạt cơm kẻ Cư chi sơn lươi,
Manh áo mung nhưng chẳng nệ phần.
Chí dốc ra tay nâng vạc nga.
Bước sau cho trọn chữ quân thần.

(IV)

Quân thần còn gánh nặng hai vai,
Lơ dở công-trình hệ bởi ai?
Trăm đạm mộ binh vây lớn nhỏ,
Một gò cô-luỹ chống hơm mại.
Lương tiền nhà ruộng ba mùa nước,
Thuốc đạn ghe buôn bốn biển ngoài
Mạy, mùi, phai, chẳng trời cũng biết,
Một tay chống-chọi mấy năm dài.

(V)

Năm dài những mảng ngóng tin vua,
Nhìn nhân thần toan lẽ đặng thua.
U, Kế nằm hăng con chó đoại,
Ngô, Tôn trăm chước đợi ngay đua.
Bay lòng thần tre vài lời sớ,
Giữ mối giang-sơn mấy điều bùa.
Phải đặng tuổi trời cho mượn sớ,
Cuộc này ngay vạy chớ phân bùa.

(VI)

Phân bùa trời đất biết cho lòng !
Công việc đâu đâu cũng muốn xong
Cạm nỗi nhà nghiêng, mong chống cột,
Nại bao bòng xẻ luống dầy đồng.
Đồng-Nai, chợ Mỹ lo nhiều phía,
Bến-Nghé, Sài-gòn kẻ mấy đồng;
Dầu biết dụng-binh nhờ đất hiểm,
Chẳng đành xa bỏ cõi Gò-Công.

(VII)

Gò-Công binh giáp ngó ràng ràng,
Đoại Bắc, trông Nam luống thở-than.
Trên trại đòn đôn, huê khóc chủ,

Dưới vàm bao ngược sóng kêu oan.
Mây dăng trùng Cốc, đường quan vắng,
Trăng xế gò Rùa, tiếng dầu tan.
Mấy dặm non sông đều xứng-vững,
Nạn dân, ách nước dễ ai toan?

(VIII)

Ai toan cho thấu mấy trời sâu,
Sự thế, ôi thôi! đa lắc đầu!
Giặc cỏ om-sòm mưa lại nhom,
Binh-sương lác đác nắng liền thâu.
Cờ lau đa xếp trên giòng cát,
Tiếng sấm còn gầm dưới cửa Khâu.
Cảnh ấy nhưng mơ ngày ấy lại,
Hội này nào thấy tướng quân đâu?

(IX)

Tướng quân đâu hỡi! Có hay chăng?
Sau ải cơ-đồ nửa đa ngăn,
Cam nỗi kiến ong ra sức dẹp,
Quản bao sâu một chịu lời nhăng.
Đa kêu, rêu mọc, bia dựng nghiệp,
Cỏ ủa hoa tàn, mà Ly-Lăng.
Thôi vậy thì vậy, thôi cũng vậy,
Anh hùng đến thế để ai giằng.

(X)

Để ai giằng thúc lối sau này,
Trời hỡi! chưa cho vội đánh Tây.
Thà buổi Trường-sa dà ngựa bọc,
Khỏi nơi đạo chích tiếng mừng rầy.
Lục-lâm mấy chặng quê sầu bạn,
Thủy-hử vì đâu nhạn lẻ bầy.
Hay vậy coi Biên dừng vó kỵ,
Nau nương chờ vận có đâu vầy.

(XI)

Đâu vầy sấm chớp nổ thình-lình.
Gió hạc thêm luôn mấy đạo binh
Ngựa trạm xăng-văng miền Bắc-khuyết,
Xe nhung ngơ ngẩn coi Tây-Ninh
Bài văn pha lỗ cơ chưa tế,
Tấm bảng phong-thần gió đa kinh.
Trong cuộc còn nhiều trang tương-tá,
Lòng nguyền trung-nghĩa hà làm thinh.

(XII)

(XII)

Làm thinh hổ đứng giữa hai ngôi,
Nếm mật từ đây khỏi nỗi ngồi.
Mui giáo Thi-Tang đừng để xét
Lưỡi gươm Dự-Nhượng phải toan ngồi
Đanh Kim chi xa thắng Lưu-Dự,
Giúp Tống xin phò gã Nhạc-Lôi.
Ủng hộ nước Nam về một mối,
Ngàn năm miếu tượng rạng công tôi.

(Trích tạp chí 'Giáo-dục phổ thông'
số 40 ngày I5-6-I959) (từ trang 9 tới I5)

N G U Y Ễ N - Đ Ì N H - C H I Ể U
THÂN THẾ TÌNH DUYÊN ĐẠO ĐỨC

của NGUYỄN-KHOA

Tác-giả thiên truyện ly-kỳ "Lục-vân-Tiên" và nhiều áng-văn nôm hay là Nguyễn-đình-Chiểu, hiệu Trọng-phủ, biệt-hiệu Hối-Trai. Người đời quen gọi Nguyễn tiên-sinh một cách thân-mật là cụ Đồ-Chiểu.

Nguyễn-đình-Chiểu,

Sinh vào ngày 13 tháng 5, năm Nhâm-ngọ (1.7.1822) tại làng Tân-Khánh, huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định. Và mất vào ngày 24, tháng 5 , năm Mậu-tí (3.7.1888).

GIA - THẾ

Năm Minh-mạng nguyên niên, tức năm Canh-thìn (1820), Tả-quân quận-công Lê-văn-Duyệt phụng mệnh vua vào trấn thành Gia-định. Trong đinh của Tả-quân có viên thơ lại Nguyễn-đình-Huy, ở kinh mới được bổ vào.

Nguyễn-đình-Huy, người xã Thượng-an, Trung-kỳ (1) đã có vợ chánh là Phan-thị-Hữu, người xã Bồ-điền (Trung-việt), hai con là Nguyễn-đình-Lân và Nguyễn-thị-Phu.

Chừng xuân tơ-liễu còn xanh,
Nghĩ sao cho thoát khỏi vành ái-ân.

Chàng thanh-niên họ Nguyễn mới 27 tuổi, vì hiếu dưỡng nên để vợ ở quê nhà. Đi tha hương cầu thực không dằn được tình-cảm tuổi xuân, kết duyên lần nữa với Trương-thị-Thiệt, người làng Tân-thới, nay là Sài-gòn.

Cuộc tình-duyên chắp nối này đã đem đến cho miền Nam của Tổ-quốc một nhà ái-quốc, và đem vào Văn-học-sử một thi tài.

Trương-thị-Thiệt và Nguyễn-đình-Huy sinh trai đầu lòng là Nguyễn-đình-Chiểu, rồi kế đến thị-Thục, thị-Nữ, thị-Thanh, đinh-Tựu, đinh Tự, đinh Huân.

Có người bảo rằng Nguyễn-đình-Huy đã từng được thăng đến chức Án-sát-sứ.

Theo lịch-sử Nguyễn-triều, sung chức Án-sát-sứ trong thời Lê-văn-Khôi nổi dậy là Nguyễn-chương-Đạt. Theo tập "Nguyễn-chi thế phổ"của Nguyễn-đình-Huy, viết vào hai mươi năm sau năm Lê-văn-Khôi nổi giậy, có dòng chữ ký dưới tựa đề :"Nguyên Tả-quân văn-hạn ty Thơ lại Dương-minh Phủ" (năm 1853). Theo Phan-văn-Hùm, tập này hiện nay vẫn còn tại nhà cháu nội của Nguyễn-đình-Chiểu, làng Mỹ-chánh, quận Ba-tri.

Chức Thơ lại của Nguyễn-đình-Huy không phải là lớn, nhiều lắm là được đến chánh bát phẩm. Gia-thế của tác-giả truyện "Lục-vân-Tiên" thuộc vào bực trung. Dù vậy Nguyễn-đình-Chiểu vẫn là cậu ấm, sinh trưởng trong một gia-đình có tước-vị. Nguyễn-đình-Chiểu có thể kéo dài cuộc đời ấm no nếu không có quốc biến thành gia biến ...

ẤU THỜI

- Năm 11 tuổi, cậu ấm thơ ngây, Đình Chiểu nhìn thấy một biến cố quan-trọng của miền Nam.

Tả quân Lê-văn-Duyệt, trấn miền Nam yên vững như bàn thạch. Người có tài cao, có công to bị đồng liêu ghét ghen và dèm pha. Không hại được người lúc sống thì cũng quyết hại người khi đã chết, và hại cả tông-tộc bộ-hạ vô tội.

Tổng-đốc tỉnh Phiên-an (Gia-định) thời ấy là Nguyễn-văn-Quế bố-chính Bạch-xuân-Nguyên, án-sát Nguyễn-chương-Đạt. Bạch-xuân Nguyên vốn tiểu tâm, tham ác. Thấy vua Thánh-Tổ không bằng lòng Tả quân lúc sinh thời, vì Tả-quân nóng tánh, vào triều đường lắm lần tâu-đối không hợp triều nghi, họ Bạch bao rằng phụng mật chỉ, truy xét để lập thành án Lê-văn-Duyệt. Ngôi mộ của cố Tả-quân bị san-bằng, mộc đá được dựng lên "Quyền yểm Lê-văn-Duyệt phục pháp sử" (đây cho tên yểm hoạn Lê-văn-Duyệt lộng quyền, bị phép nước trị tội) Bọn gia tiểu và bộ hạ của cố Tả-quân bị đòi hỏi đến công đường.

Trong đám này có Lê-văn-Khôi, người Cao-bằng đã từng làm loạn, bị quan binh đuổi rượt chạy vào Nam, đầu thú với Lê-văn-Duyệt. Lê-văn-Khôi được Lê-văn-Duyệt tin dùng, xem như con, và về sau được cất nhắc lên đến chức phó Vệ-úy.

Đêm 18 tháng 5 năm Quí-tỵ tức là năm Minh-mạng thứ 14 (1837) Lê-văn-Khôi cùng với 27 lính hồi hương nổi giậy giết cả gia-đình Bạch-xuân-Nguyên, giết luôn Tổng-đốc Nguyễn-văn-Quế để báo thù cho Minh-chủ.

Dân chúng Phiên an vốn mến đức cố Tả-quân, quân lính cũng thế, nên theo về với Khôi rất đông. Triều-đình sai Nguyễn-Xuân làm Thảo nghịch Tả tướng quân, Phan-văn-Thúy làm hữu tướng quân, Trương-minh-Giảng làm Thạm-tán cử binh vào Nam với thủy bộ binh tượng để đánh Khôi. Khôi cầu cứu nước Tiêm-La, quân Tiêm-La chia làm mấy đạo kéo qua nước ta. (2)

Thuở ấy, Nguyễn-đình-Chiểu còn bé nhưng sớm thấy chuyện đời đổi nào "bậc trung-đang nghĩa-khí bị gian thần hãm hại", nào cảnh "huynh-đệ tương-tàn". Ánh mắt ngây thơ sớm in màu máu lửa. Rồi hai mươi năm về sau, hình ảnh hãi-hùng của ly loạn sớm vấy quanh tuổi thơ trong trắng đột hiện trong thi phẩm.

Trong "Ngư Tiều vấn đáp" :

- Thử xem trong cuộc nước non,
Bốn chia năm xẻ thon von dường nào.
- Muốn dân ép thảo mở dâu,
Ngày trao khí giới, tháng sâu đến đài

Thêm bè gian nịnh oằn vai,
Gây nên mọi rợ từ ngoài lẫn trong.
Đánh nhau thây bỏ đầy đồng,
Máu trôi đọng vũng non sông nhơ hình.
Dầy dầy tranh đất tranh thành,
Ngựa xe ran rộ, bụi binh tối trời.

Và trong tác-phẩm trường thiên "Lục-vân-Tiên" các nhân-vật, nối tiếp nhau làm điển hình cho bao nhiêu trò đời đen bạc ; Trịnh-Hâm hại bạn, Bùi-Kiệm đề-tiện, bạn của Lục-vân-Tiên, là bóng của bạn đồng liêu Lê-văn-Duyệt ?

Loạn ly! quốc biến trở nên gia biến.

Làn sóng loạn ly đã ném cả gia-đình của Nguyễn-đình-Chiểu ra miền Trung-việt xa xôi.

Theo ông Lê-thọ-Xuân thì một ít lâu sau cuộc đảo quyền ấy, cha của Nguyễn-đình-Chiểu băng rừng lướt bụi về kinh với bốn ông bạn khác. Vua giận "inh kết tội và xử tử, nhờ có các quan can-gián, cả năm người được tha tội chết, còn trị tội sống là tước chức. Nguyễn-đình-Huy theo ghe bầu trốn đi và đem ba con là Nguyễn-đình-Chiểu, thị-Thục, thị-Nữ vào Huế học-hành với ông bạn là cụ Thái-phó.

- Tám năm "theo thầy nấu sử xôi kinh"
Tháng ngày bao quản sân trình lao-đao.
Văn-đà khởi phụng đằng giao,
Võ thêm ba lược sáu thao ai bì.
- Bấy lâu cửa thánh dựa kề,
Dã tươi khí tượng lại xuê tinh-thần.
- Chí lăm bắn nhạn ven mây,
Danh con sớm rạng, tiếng thầy đồn xa.
Làm trai trong cõi người ta,
Trước lo báo-bổ sau là hiển-vang.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Nhưng cuộc đời đâu có đẹp như mộng tưởng?

Cái ấn-tượng hãi-hùng của tuổi thơ chưa phai mờ, một viễn-ảnh tàn-khốc bỗng nhiên hiện ra. Năm Nguyễn-đình-Chiểu đỗ tú-tài là năm : bạn trở nên thù, người bạn Pháp đã giúp Gia-Long,đặt tham-vọng lên đầu con Lạc cháu Hồng.

THIẾU - THỜI

Ngày 27, tháng giêng năm Quí-mão (25,2.1842) tiểu hạm l'Héroine do Favin l'Evêque cai quản, nổ đại-bác thị oai vào cửa Hàn (Tourane) đe dọa tự-do của năm vị linh-mục. Kết-qua : năm vị linh-mục được trả về cho con chiên. Súng bắn thị oai bay bổng, không giết người, hại vật,phá thành? Nhưng đạn vẫn làm rung-động ngôi vàng vua Thiệu-Trị. Đạn nổ vào sĩ-khí của vương-triều, và đạn nổ rền trong tâm tư của người Việt yêu nước.

Lúc ấy Nguyễn-đình-Chiểu ở tại Sài-gòn. Chắc-chắn mấy viên đạn nổ của Hàn có tiếng vang xa và nổ rền trong tâm-tư của chàng trai ái-quốc Nguyễn-đình-Chiểu.

Từ đây, có lẽ ý-thức rõ-rệt về nợ nước, tình nhà cậu tú càng bồi đắp chí kinh-luân, càng hy-vọng thành huân nghiệp, càng cố-gắng nau sư xôi kinh.

Ta không ngạc nhiên, thời xưa nho-sinh chỉ có một cánh cửa là cửa trường thi, chỉ có một con đường là hoạn lộ, để báo bổ, hiển-vang, để thực-hiện mộng tế-thế kinh bang. Cậu Tú Chiêu không ra ngoài thông-lệ ngàn xưa ?

Dư oai của mấy viên đại-bác đã nổ chưa tan thì tháng tư năm ất-tị (5/1845), đại-úy thủy quân Fortier du Plant, vâng lệnh đề-đốc Cécile, đem tiểu hạm Alemene đến cửa Hàn nổ đại-bác thị-oai lần nữa để đòi tự-do của linh-mục Lefèbvre. Qua tháng sau (13.6.1845) vị linh-mục này được tha ra.

Năm được 25 tuổi, cùng với em trai Nguyễn-đình-Tưu, cậu ấm tú của đất Đồng-nai quay gót về Kinh, chờ khoa Kỷ-dậu (1848).

Vương khí của thời Nguyễn sơ mất dần. Ngày 29, tháng 2, năm Đinh tị (14.4.1847) Lapierre điều khiển trung hạm La Gloire, Rigault de Genouilly điều khiển trung-hạm La Victorieuse, đến cửa Hàn bắn tan chiến thuyền của vua Nguyễn nhưng không đổ bộ chiếm-đoạt thành-trì. Lòng quân-vương tuí thẹn với thiên triều, đau-đớn với thực-tế, chỉ trong vòng năm ấy vua băng-hà. Thiệu-trị mất vào ngày 27, tháng 9 (4.11.1847).

Tự-Đức lên nối ngôi, thừa-hưởng hậu-quả của những biến-cố dồn dập, phập-phồng lo ngại đêm ngày.

Trên đại-dương Thái-bình, chiến hạm của các cường-quốc Âu-tây đang đi chiếm thị-trường, nguyên-liệu bằng võ-lực. Từ hải phận xứ Nhật, đến các đảo nhuộm sắc anh-đào, từ lục-địa Trung-hoa đến các đảo xa-xôi gần Châu-Úc, bất cứ đâu đâu cũng thấy ngọn cờ của hải quân Anh, Pháp, Đức, Hoà-lan, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha v.v...

GIA - BIẾN

Ở Kinh, đình-Chiểu nhìn cả một chế-độ tự-chủ rung rinh, gia biến bỗng nhiên nổ bùng trước quốc biến. Khoa thi chưa đến, tin sét đánh theo ghe bầu đã đến : Mẹ của Nguyễn-đình-Chiểu mất tại Saigon vào ngày rằm, tháng 11 năm Mậu-thân (10.12.1848), hưởng dương được 48 năm.

- Những lăm chí toại, danh thành,
Nào hay từ mẫu u-minh sớm dời.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Ngày xưa các hiếu-tử, dù là bậc đại thần, khi ~~mẹ cha~~ mất, đều các từ trọng trách để về quê đãi hiếu cư tang. Cái mộng "vinh quy bái tổ" bỗng nhiên biến thành cái thực-tế đau buồn rồi kế đến bao nhiêu tai-hoạ.

- Giầy rơm, mũ bạc, áo thùng,
Cứ theo trong sách Văn-công mà làm.

Dù trọn nghi lễ, Nguyễn-đình-Chiểu vẫn đau xót vì nghĩ đến ơn sinh thành dưỡng-dục chưa chút đáp đền.

- Than rằng :" Mẹ Bắc, con Nam,
Nước non vời vợi cả cam lỗi nghì
- Cánh buồm bao quản gió xiêu,
Nghìn trùng non nước, chín chiều ruột đau.
Thương thay chín chữ cù-lao,
Ba năm nhủ-bộ biết bao nhiêu tình.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Nguyễn-đình-Chiểu nóng lòng muốn sớm về tới quê nhà, chỉ tiếc lòng hiếu thảo không giúp mọc đôi cánh, gậy tang không phải là gậy phép thu ngắn đám quan hà.

Phần tinh-thần khủng-hoảng, phần sức-khoẻ suy giảm dần, Nguyễn-đình-Chiểu ngã gục dọc đường về. Tạm thân bình đành gởi nhà thầy thuốc ở Quảng-nam, trẹ mùa ghe bầu vào Nam. Càng nóng lòng, càng bồi rối bịnh tăng giảm bất thường.

Trong lúc đình-đài chờ ghe, cậu tú học thuốc với ông thầy Quảng-nam.

- Sách chi cũng đủ trong nhà,
Nội kinh đã sẵn, ngoại khoa thêm màu.
- Trước xem ý-học làm đầu,
Sau coi Thọ-thế, thứ cầu Đông-y
Gấm trong Ngân-hải tinh-vi

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Dù vậy lòng sầu khôn nguôi, sầu mãi, khóc mãi, Nguyễn-đình-Chiểu mù mắt.

Ôi thôi con mắt đã mang lấy sầu.
Mịt mù nào thấy chi đâu.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

KHÓC MẸ MÙ MẮT

Sinh sắc của cuộc đời ngừng lại trước màn đen rũ buồn muôn thuở. Cửa vẻ vinh-quang đóng lại như đôi mắt khép lại với ánh sáng. Tia mắt ngời sáng, nghị-lực đã tắt nhưng nghị-lực của Nguyễn đình-Chiểu hãy còn. Nghị-lực người trung dân trước nạn ngoại xâm, nghị-lực làm tròn nhiệm-vụ xã-hội, hoàn thành sự-nghiệp văn-chương.

Về việc Nguyễn-đình-Chiểu mù mắt, có hai vấn-đề sau đây, xin lưu ý.

Nguyễn-đình-Chiểu hết dạ yêu kính thầy
Chí lăm bến nhạn vẹn mây,
Danh con sớm rạng, tiếng thầy đồn xa.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Và thầy của Nguyễn-đình-Chiểu có phải là bậc tài-tình, đã từng thở than khi tiên-đoán hậu-vận của học trò mình.

- Song đường tuổi hạc đã cao,
Xin thầy dạy rõ âm hao con tường?

- Việc người chẳng khác việc trăng trên trời
Tuy rằng soi khắp mọi nơi,
Khi mờ, khi tỏ, khi vơi, khi đầy.
Sao con chẳng rõ lẽ này
Lựa là con phải hỏi thầy làm chi.

- Số con hai chữ khoa kỳ,
Khối tinh đã rạng, tử-vi thêm loà
Hèm vì ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa lố bóng, gà đà gáy tan.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Mặc dầu biết "số hề khoa tràng còn xa", cũng như nhân vật của mình, Nguyễn-đình-Chiểu cứ vào Kinh chờ khoa thi.

Nặc dè vì tang mẹ, công-danh dở-dang, sầu thảm đến đỗi mang bệnh rồi mù.

Theo Phan-văn-Hùm "Ngựa chạy còn xa", tuổi của Lục-vân-Tiên là tuổi Ngọ, Nguyễn-đình-Chiểu cũng tuổi ngọ. "gà gáy tan". Nguyễn-đình-Chiểu thi đỗ năm mẹo và hụt khoa Ất-dậu (3).

Nguyễn-đình-Chiểu và Lục-vân-Tiên, đồng tình, đồng cảnh; tai-hoạ gia-thế, bậu bạn, giống hệt nhau?

Ta có thể nói mà không sợ lầm rằng Nguyễn-đình-Chiểu là hình, Lục-vân-Tiên là bóng. Có khác nhau chăng, mắt chàng Lục còn có ngày mở ra với ánh-sáng, tương-lai cũng mở với chiến-thắng, vinh-quang, Tổ-quốc của chàng Lục, sau một thời nghiêng ngửa, lại vững an phủ cường. Còn Nguyễn-đình-Chiểu sống trong bóng tối của đôi mắt, của cuộc đời, của đất nước cho đến ngày tắt thở về với cái không.

TÌNH - DUYÊN

Thêm một điểm tương-đồng giữa tác-giả và nhân-vật. Điểm đã được đặt thành nghi-vấn và nhiều nhà khảo-cứu văn-học kết-luận giống nhau.

Theo nhà sử học Lê-thọ-Xuân :"... Có một nhà cự-phú thấy tài "cụ", chắc sau này thế nào cũng tên đề bảng hổ, mão ngọc đai vàng mới hỏi-hả đem con gái hứa gả cho cụ. Đến khi cụ đỗ tú-tài, nhà ấy ân-cần hơn nữa, bảo rằng :"muốn lo việc bước phải toan việc nhà". Song cụ nói :" đại khoa đầu đặng, tiểu khoa lo gì. Về sau, cụ bệnh không còn hi-vọng thi đậu cao, làm quan lớn được nữa...

Theo Phan-văn-Hùm, nhà tân học có quen với con của Nguyễn đình-Chiểu là đình-Chiêm"... Truyện Lục-vân-Tiên là tiểu-thuyết của đời tác-giả nó... Cũng có người quả-quyết rằng Nguyễn-đình-Chiểu trước đã hứa hôn khi mới đỗ tú-tài, đến sau mắt mù thì nhà gái từ khước. Chuyện bội-bạc ấy có không; ta không bằng cứ vào đâu mà biết được. Nhưng mà ở xã-hội Việt-Nam buổi xưa, nhất là ở các nhà giàu sang, hay có tục cưới gả sớm, thì biết đâu lúc đỗ tú-tài, là đã 22 tuổi, Nguyễn-đình-Chiểu lại không khoi "Dưới chân đã sẵn một giây tơ hồng".

Sự hiểu rõ-ràng của Lê-thọ-Xuân, lý-luận vững-vàng của Phan-văn-Hùm kẻ học sau có thể bằng vào đó mà tin tưởng rằng :

- " Có lẽ Vũ-công, Vũ-thái-Loan trong truyện Lục-vân-Tiên là bóng của nhạc-phụ, nhạc mẫu và vị hôn-thê của Nguyễn-đình Chiểu".

Vũ-công và Vũ-bà quả-quyết từ-chối :

Rể đâu có rể đui mù thế ni?

Vũ-thái-Loan âu-yếm chàng Lục (hay là bóng của Đình-Chiểu) lúc đi thi vì yêu vì quan to tương-lai :

- Thưa rằng :" Quân-tử phò công,
Xin thương bo liễu, chữ tòng ngây thơ.
Tấm lòng thương gió, nhớ mưa,
Đàng xa ngàn dặm xin đưa một lời.
Ngày nay thánh chúa trị đời,
Nguyện cho linh-phượng gặp cây ngô-đồng.
Sá chi chút phận mà hồng,
Phòng không vò-võ đợi trông khôn lường.
Chàng dù cung quế xuyên dương,
Thiếpxin vẹn chữ tào khương đạo hằng.

Khi Vân-Tiên về, đã bỏ khoa kỳ mà thêm tật mù, nên cả nhà gái đều quyết thu-tiêu chàng rể bất hạnh.

Con người đã hẹn ngọc thề vàng cũng thế :

Võ công làm việc trớ-trinh,
Dứt tình họ Lục, mến chàng họ Vương.
Kẻ từ định chước hại chàng,
Thái-Loan hớn-hở lòng càng thêm vui.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Gia-đình họ Vũ đã bất nghĩa còn độc-ác, ở đây nên sáng-suốt hiểu rằng Nguyễn-đình-Chiểu bị phụ-phàng. Còn âm-mưu độc-ác v.v... Chỉ là tân bi-kịch tiểu-thuyết.

- Khi về ngồi dạy đám đệ tử, Nguyễn-đình-Chiểu vẫn chưa có vợ. Với tuổi thanh-xuân, dù mù đôi mắt nhưng sinh-lực vẫn rạt-rào. Biết đâu một tấm lòng chẳng mở rộng đón chờ một tấm lòng, "xác-thịt chẳng gọi đợi xác thịt". Và lại theo luân-lý cổ truyền, thanh-niên phải tròn bổn-phận đối với gia-tộc, lấy vợ đẻ con để nối truyền gia-thống.

Vừa hương, bát nước ai dành về sau.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Ngoài cuộc đời, đâu phải chỉ hạng xấu xa, đê-tiện, còn lắm kẻ tốt, trong nghĩa, mến đức. Trong đám học trò của Nguyễn-đình-Chiểu có Lê Tăng-Quỳnh, người xã Thanh-ba, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Gia-định (nay là làng Mỹ-lộc, quận Cần-giuộc, tỉnh Long-an). Tăng-Quỳnh mến thầy, thấy thầy tật nguyền, sớm hôm ra vào cô-độc, nên thưa với cha mẹ xin gả người em gái thứ năm là Lê-thị-Điền cho thầy. Cô Điền về với thầy Đình-Chiểu, là đem về hạnh-phúc đầm-ấm cho người từng trải nhiều nạn tai, đau khổ.

Cuộc tình-duyên cũng đem đến cho Văn-học Việt-Nam một tài thơ là nữ-sĩ Sương-nguyệt-Ánh, tên tộc Nguyễn-thị-Xuân-Khuê. Nguyễn-đình-Chiểu có tất cả sáu con : thị-Hường, đình-Chức, thị-Kim-Xuyến, đình-Chiêm, đình-Ngưỡng, những người này đều thừa hưởng được tài học rộng, đức cao dày của cha.

Trích "MÃ THƯỢNG" Tháng 4-1960
-số 6 (tr. 32 - tr. 34)
-số 7 (tr. 53 - tr. 58)



Nhà văn Nguyễn-Đình-Chiểu, tác-giả tập thơ "LỤC-VÂN-TIÊN" nực nồng mùi đạo nghĩa, thi đậu Tú-Tài năm Quí-Mão (1843) và tạ thế ngày 24 tháng 5 năm Mậu-Tí (1888), tính ra thì cụ thi đậu đã được 100 năm chẵn, và cụ mất đã được 55 năm.

Vì muốn thiệt hành chủ-nghĩa Pháp-Việt Phục-Hưng, nên năm nay Hội Khuyến-Học Nam-Kỳ hiệp với Tòa soạn "Nam-Kỳ Tuần Báo" và "Đại-Việt Tạp-Chí" mà tổ chức một cuộc lễ kỷ-niệm Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu rất long trọng, nhờ sức tán trợ của Sở Thông-Tin Tuyên-Truyền và Báo-giới.

Nếu chẳng có điều chi trở ngại, thì chương-trình cuộc lễ này sẽ thi hành như vầy :

Chúa nhựt 27 Juin 1943
(nhằm 25 tháng 5 Annam)

Buổi sớm mai, một phái bộ ở Saigon xuống Ba-Tri viếng mộ Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu rồi có cuộc hội hiệp thanh-niên nam nữ học sanh tại chợ Ba-Tri và có các nhà thân hào trí thức trong quận tham dự.

Thứ hai 28 Juin 1943

Đúng 18 giờ, diễn thuyết tại nhà hát Tây Saigon do Hội Khuyến-Học Nam-Kỳ tổ chức.

Ong Đoàn-Quan-Tấn, Hội-Trưởng Hội Khuyến-Học sẽ tỏ ý nghĩa lễ kỷ-niệm Cụ Đồ Chiểu và nhắc sơ lược tiểu-sử với thân thế của Cụ rồi Ong Chim-Hải-Yến, Từ bàn của Hội diễn giải vấn đề :"Theo thơ Lục-Vân-Tiên đi tìm Đồ Chiểu".

Có ban âm-nhạc của Hội S.A.M.I.P.I.C. tiếp giúp và có một nhạc sĩ đờn độc huyền mà nói một đoạn thơ Lục Vân-Tiên.

Thứ ba 29 Juin 1943

Đúng 20giờ45, diễn kịch long trọng đặc biệt tại nhà hát Tây Saigon.

Quốc gia Kịch đoàn diễn tuồng mới "Nguyệt Nga Cống Hồ" do Hồ Biểu-Chánh soạn và có cô Năm Phỉ thủ vai chánh.

Tiền thâu trong đêm hát nầy sẽ đóng hết vào quỹ lạc quyên để giúp xây dựng lại thành Tours là đợi nữ của Địa-Phương Saigon-Chợ-lớn.

Ngày 26 Juin 1943, "Nam-kỳ Tuần-Báo" sẽ cho ra một số đặc biệt về cụ Đồ Chiểu, nhiều trương gấp đôi số báo thường, giấy tốt, hình nhiều, bìa dày và láng, ấn loát tinh tế mỹ thuật, do Họa-sĩ Lê-Văn-Đệ giúp hình ảnh ngoài bìa và Họa-sĩ Ngô-Văn-Hoa với Hưng-Hội giúp hình theo mấy bài ở trong.

Trích Nam-Kỳ Tuần Báo
Số 40 ngày 17/6/1943
(Trang 12)

Ý NGHĨA cuộc lễ kỷ niệm Nguyễn đình Chiểu

Trước kia ở đất nước nầy, khi người Pháp còn đang lo sắp-đặt cuộc trị an hãy còn chưa vững-chãi, mặc dầu sách báo chí không có gì, từ phân nửa Trung trở vào Nam, một quyển sách đã được truyền tụng trong dân gian, được toàn thể dân-chúng hoan-nghinh nhiệt-liệt cũng như phân nửa Trung-kỳ trở về Bắc, người ta truyền tụng quyển "Đoạn-trường tân-thanh" của Nguyễn-Du vậy. Quyển sách ấy đó là tập thơ Lục Vân-Tiên của Nguyễn-Đình-Chiểu, tục thường gọi cụ Đồ Chiểu vì Cụ đã đỗ Tú-tài đời vua Thiệu-Trị.

Nguyễn-Du và Nguyễn-đình-Chiểu, hai trung-thần, hai thi-sĩ đều có ảnh-hưởng xa rộng trong xã-hội Việt-Nam. Năm 1924, hội Khai-trí ở Hà-nội đã tổ-chức một cuộc lễ rất long trọng để kỷ-niệm Nguyễn-Du và từ đó đến nay, lễ kỷ-niệm nầy được lập lại nhiều lần. Nhưng thân thế và khí tiết của Nguyễn-đình-Chiểu vẫn phải âm thầm trong bóng tối cũng như một khoảng thời-gian rất dài của đời cụ đã trải qua trong một bóng tối khác. Đó là một điều bất-mãn, chớ không phải là một sự bạc-bẽo, của riêng người Nam-kỳ vã của chung dân Việt-Nam.

Cuộc lễ kỷ-niệm tác-giả Lục Vân-Tiên sở-dĩ phải trì-hoãn, đợi chờ, dè-dặt chỉ vì hai cớ. Cớ thứ nhứt thuộc về vấn đề chính-trị. Tiếng tăm lừng lẫy của Cụ Đồ không phải ở nơi thi-nghệ xảo-diệu như Nguyễn-Du mà ở chỗ tiết tháo thanh cao, tâm-hồn khẳng-khái. Tiết tháo đó, tâm-hồn đó, dầu ở nước nào, ở đời nào cũng đều được ca-tụng, kính-mộ, khuyến-khích. Vì thế, ta không lấy làm lạ mà được biết vào khoảng 1884, ông Michel Ponchon , Chủ-tịch Bến-tre, vâng lịnh Chánh-phủ Pháp, tìm đến nhà Cụ Đồ để hỏi thăm và tượng lệ. Cử chỉ cao-nhã ấy rất là tự-nhiên, đối với một nước như nước Pháp. Xưa nay đã sản-xuất biết bao anh-hùng hào kiệt. Ngay như mới đây, trong chúng ta chắc nhiều người còn nhớ một cái tin dữ dội từ Paris truyền sang, tin của một vị bác-sĩ tự tử giữa khi quân Đức rần-rộ kéo vào kinh-đô nước Pháp. Vị bác-sĩ nầy, bực trung thần kia, ấy là hai nhân-vật của hai thời-đại, hai dân-tộc, hai phương trời, nhưng nói đến khí-tiết thì vẫn là một. Hạng người cao-đẳng không thể nào cầm lòng rung-động trước những cử-chỉ thanh-cao

Bằng cớ ở thái-độ đó của Chánh-phủ, đáng lẽ người Việt-Nam có thể tổ-chức cuộc lễ kỷ-niệm Cụ Đồ Chiểu tự lâu rồi. Nhưng mà từ lâu rồi, người có ý tổ-chức vẫn e ngại. Kỷ-niệm một danh-nhơn có khi là tỏ lòng biết ơn đối với một công-nghiệp hiển-hách, có khi là tỏ lòng kính-mộ đối với một khí-tiết cao-siêu đáng nêu gương cho hậu thế. Công-nghiệp Cụ Đồ để lại cho đời là một vài tập thơ và ít nhiều bài thơ sực nức mùi luân-lý. Khí-tiết của Cụ thì Chánh-phủ đã biết rõ và kính mến. Cho đến nhiều tự-nhơn người Pháp cũng cổ-động quyên tiền để giúp cụ trong cảnh tàn-khổ buổi vãn-niên. Tuy vậy, nỗi e ngại của người hữu tâm vẫn không quá đáng vì biết đâu chẳng có người sẽ hiểu lầm mà gán cho cuộc lễ một ý-nghĩa xa lạ không đâu.

Về phương-diện xã-hội, cuộc lễ còn gặp một trở-lực khác nữa. Ở một độ, người nước ta say-sưa chủ-nghĩa xã-hội đến nỗi những cái gì quí-báu trong tinh-thần cố-hữu của nòi-giống cũng đều bị khinh-thường tất cả. Luân-lý Khổng-Mạnh bị mạt sát đến điều. Trong số người mạt sát, ta thấy những kẻ trước kia đã ra vào nơi sân Trình cửa Khổng. Mà tiết-tháo của Cụ Đồ há chẳng phải rèn-đúc ra ở lò đạo-lý của Khổng-Mạnh ư ? Ông Giáo-chủ của đạo Nho đã bị công-kích, thì một môn-đồ của đạo Nho, lại là một môn-đồ bất đắc-chí, chỉ biết gởi tâm-sự của mình vào mấy lời thơ suông, còn có giá-trị bao-nhiêu ? Tình trạng xã-hội về độ đó, đối với cuộc lễ thiệt là không thuận-tiện chút nào.

Nhưng, với cuộc cách mạng Quốc-gia, tình-thế khác hẳn, dầu về phương-diện gì cũng vậy. Lòng ái-quốc chơn-chánh, sáng-suốt trở thành một điều-kiện cần-thiết cho công việc phục-hưng. Các giá-trị về tinh-thần tạo nên tâm-hồn riêng-biệt của một chủng-tộc đều được bảo-tồn, kính-trọng. Những đức tánh quí báu làm căn-bổn cho hạng người cao-đẳng thảy được chăm-nom vun-quén. Cụ KHổng không còn là một ông lão già-dối, bày ra một thứ luân-lý cay-nghiệt để trói buộc bọn nông nô. Người ta đã hiểu nhiều hơn, sâu hơn, đạo lý nhà Nho, đã nhận-chân được ít nhiều bổn-nga và giá-trị của mình Cũng như loài cây cối muốn mạnh mẽ xanh-tươi thì phải châm rễ sâu xuống dưới đất để hút lấy các khí-chất bổ-dưỡng, thanh-niên Việt-Nam hiện nay đương lo xới lại các lớp dĩ-vãng trong lịch-sử hầu tìm lấy nguồn sanh lực dồi-dào, cần-thiết cho sự sanh-tồn của một dòng-giống.

Vì vậy, tổ-chức lễ kỷ-niệm các bực danh-nhơn là một việc kịp thời phải lúc, vừa đúng với tinh-thần của cuộc cách-mạng quốc-gia, vừa hợp với nguyện vọng của toàn dân Nam-Việt. Riêng về đất Nam-kỳ, một cõi mới thành lập trong bản-đồ nước ta, những bực danh-nhơn nảy sanh trên đất nầy có thể chia ra làm hai lớp. Một lớp sản-xuất rất nhiều trong thời kỳ bô-bá của Vua Gia-Long. Lớp nầy, phần đông đều có đền thờ, có bia kỷ-niệm. Bia dầu đã bị rêu phong, đền dầu đã đầy nhện đóng, nhưng dầu cũ hãy còn thì công việc trùng-tu cũng có phần dễ.

Đến lớp sau, xuất hiện nhơn cuộc đụng-chạm không thể tránh được giữa nước Pháp và nước Nam, lớp ấy nay đã thuộc về hạng người của Lịch-sử, tuy cách ta chỉ trong vòng một thế-kỷ, nhưng ta rất khó mà sưu-tầm tài-liệu, di-tích của họ. Tuy nói rằng khó song đó không phải là một cái cớ để cho ta thối-chí. Trái lại là phải hơn. Hôm nay chúng tôi làm lễ kỷ-niệm cụ Đồ Chiểu. Hôm khác chúng tôi sẽ tổ-chức lễ kỷ-niệm một danh nhơn khác nữa, nếu công việc sưu tầm tài-liệu của chúng tôi có được ít nhiều kết-quả.

Nhưng dầu kỷ-niệm ai ai, ý-nghĩa cuộc lễ kỷ-niệm cũng bất ngoại ý muốn tỏ lòng kính-trọng những đức tánh quí báu trong đạo làm người mà họ là tiêu-biểu. Cụ Đồ Chiểu một người con hiếu, một bực tôi trung, một tên dân hết lòng với nước, và tình cờ một tay thợ trong những tay thợ đầu tiên xây dựng nền móng cho lâu-đài quốc văn tỏ ra rất xứng đáng với danh hiệu "con người", có thể ngẩng lên không hổ với trời, cúi xuống không thẹn với đất. Theo như lời Mạnh-Tử bực đại-trượng-phu là người mà "phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, oai võ bất năng khuất" thì cụ Đồ của chúng ta hẳn hòi là một bực đại-trượng-phu vậy. Đạo làm người của cụ chẳng những là một tấm gương sáng của nước Nam, mà thiết-tưởng đem đặt dưới trời nào, trên cõi đất nào, tấm gương ấy vẫn sáng rỡ.

TRÚC-HÀ

"Trong Ủy-ban Phan-Thanh-Giản"

Tự Thuật

Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần,
Biết ai Thiên-tử, biết ai thần ?
Nhạc Thiều tiếng dứt khôn trông phụng,
Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân.
Khoẻ mắt HI-Di trời Ngũ-Quí,
Mỏi lòng Gia-Cát đất tam phân.
Công danh chi nữa, ăn rồi ngủ,
Mặc lượng cao-dày xử với dân.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

(Trích Nam kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)

LỄ KỶ NIỆM CỤ NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

Ngày 27 Juin 1943, sở Thông-Tin, Tuyên-Truyền và Báo chí hiệp cùng quan Chủ tỉnh Bến-tre và nhiều nhà thân hào trí thức mà tổ chức lễ viếng mộ cụ Nguyễn-đình-Chiểu tại Bảtri.

Khi phần hương truy niệm rồi thì ông Ngạc Xuyên Ca-văn-Thỉnh, Giám đốc các trường sơ học Bếntre đứng trước mộ đọc một bài diễn văn mà kể thân thế và sự nghiệp của cụ Đồ. Kế quan Thống-đốc Hoeffel tiếp đọc một bài diễn văn quốc-âm ngợi khen đức trung hiếu tiết nghĩa là chủ trương của cụ Đồ, mà cũng là nền tảng của Việt-Nam xã-hội.

Chúng tôi đăng hai bài diễn văn ấy để cống hiến cho các bạn đọc thưởng thức.

BÀI DIỄN-VAN CỦA ÔNG CA-VĂN-THỈNH

Bẩm quan Thống-đốc,
Thưa qui Ngài,

Một nhà thi sĩ vô danh tỏ lòng cảm mến tài hoa tiết tháo của tác giả Lục-Vân-Tiên, trong một bài thi nhan đề là 'Đồ-Chiểu' kết lại mấy câu đầy ý nghĩa :

'Khỏe giấc sớm về ba thước đất :
'Giàu mà chi đó, khó mà chi ? '

Thiệt tưởng : người đời giàu hay nghèo, trong khi từ giã cõi trần, cũng mang theo hai bàn tay trắng,

Sự nghiệp muộn xe, phong con lưu lại bao lâu ? Đời còn thiết chi tới tên tuổi người sang nghiệp ?

Trái lại cụ Đồ Chiểu, mặc dù nghèo khó, giữ trọn đời khí tiết tài hoa; cụ khoẻ giấc ngàn thu, lưu lại cho/ con cháu, cho đời, một sự nghiệp tinh thần trường cửu.

Muốn biểu dương sự nghiệp quí hóa ấy, Chánh-phủ tổ chức cuộc lễ hôm nay.

Quan Thống Đốc Nam Kỳ, vì nghĩa cao thượng ấy, không quản đường xa và việc công đầy dẫy, tới dự lễ, đại diện cho nước Pháp, nước Pháp của Đức Thống-Chế Petain đương xây dựng lại nền tri thức, đạo đức cổ hữu của văn-minh tinh thần Pháp.

Vinh diệu thay tánh danh cụ Đồ Nguyễn-đình-Chiểu!

Thưa qui Ngài,

Cũng giờ này, cũng ngày 25 tháng năm Annam, nếu chúng ta đi ngược lại thời gian, 55 năm về trước, cũng tại Bảtri này, giữa một cảnh nhà lá ba gian, hai chái, ở phía sau nhà công sở làng An-Bình-Đông, nay là An-Đức, chúng ta trông thấy đông đảo con cháu, môn sanh, thân bằng quyến thuộc, đều tỏ vẻ đau thương trước

hài cốt của cha, ông, của thầy bạn : nhà kỳ-sĩ Nguyễn-đình-Chiểu đã buông hơi thở cuối cùng trong đêm vừa qua, đêm 24 tháng năm, năm Mậu-Tý, nhằm ngày mùng ba tháng bảy tây năm 1888, hưởng thọ được 67 tuổi.

Gần suốt 67 năm trường, thân thế cụ Đồ là thân thế :

'Chỉ tơ kéo hết ra thân nhộng;
'Hơi tiếng kêu cầu nhọc sức ve'

Cụ Nguyễn-đình-Chiểu hiệu là Trọng-Phu sanh năm Nhâm-ngọ, Minh-Mạng thứ ba, 1822, tại làng Tân-khanh (Giađịnh). Cụ là con trưởng trong một gia đình sau người, bốn trai, hai gái. Thân phụ của Cụ là Nguyễn-đình-Huy, người Thừa-Thiên, xa Bổ-điền vào Nam làm một công chức nha thuộc của quan Tổng trấn Lê-văn-Duyệt. Thân mẫu là Trương-thị-Thiệt, một người mẹ hiền sanh trưởng ở làng Tân-khanh.

Hình trạng cụ Đồ : theo như lời một người con của cụ nói, và do bút tích của người đồng thời, cụ có một tướng mạo khôi vĩ, tác người cao lớn. Trong một bài báo 'L'Independant de Saigon' ngày 17 tháng II tây năm 1883, Ông Ponchon lúc bấy giờ làm quan Chủ tỉnh Bếntre, tường thuật cuộc hội diện ngắn ngủi với cụ Đồ, tại Ba tri, ngài có tả sơ diện mạo của cụ : 'Chính là một ông lão tóc lớn, đẹp đẽ, về mặt yên lặng, mơ mơ, mà đầy nét cao quí, ông nói chuyện có vẻ văn hoá và lưu loát..', Ông Pillet trong một bài báo khác, Cùng năm 1883, nói rằng : 'Đang chú ý tới tác cao, vóc mình mạnh dạn, và tóc đen tốt đẹp, chỉ thấy ít ỏi vài lan tóc bạc'.

Đời của cụ Đồ là đời khắc khe, phiêu vạt, trải qua bao nhiêu nghịch cảnh. Trong bản Lục-Vân-Tiên in năm 1889, cụ Trương-vĩnh-Ký có để lời phê bình tác giả : 'Chẳng phải bất tài mà là bất hạnh vì bạc mạng'

Cụ Đồ bạc mạng thật'

Kìa năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), Lê-văn-Khôi khởi loạn ở Gia-định. Giặc Ngụy Khôi có ảnh hưởng sâu xa vào trí óc non nớt một cậu học trò mới hai sau tuổi đầu. Nước xảy loạn, nhà sanh biến: Cha tìm phương thoát loạn trở về Huế; Triều đình bắt tội cách cả chức tước. Trẻ thơ sanh trốn theo cha ra kinh thành học tập.

Kìa tại cảo, phận bạc; khoa thi Hương năm Quí mão(1843) tại Gia-định, chỉ đỗ được Tú tài, ra đi thi hội, rủi hay tin mẹ mất. 'Lỡ bổ bao hiếu, lỡ bề lập thân', Trở về lại mang bịnh tới mù cả hai mắt. Kể việc hôn nhân bị lỡ làng 'Linh đinh chữ phận duyên'

Kìa thời loạn lạc trở lại : binh Pháp lấy Saigon. Nam triều lần lượt nhượng sau tỉnh cho Pháp quốc. Loạn Đốc binh La, loạn Trương-Định dấy lên. Thân mù quáng phải chạy giặc về Cần-giộc sau về trú ngụ tại Batri, làng An-Bình-Đông tới ngày từ biệt cõi trần.

'Có thân phải khổ vì thân,
'Thân ôi, có biết mấy lần chẳng may'

Bao nhiêu cảnh khổ nung nấu gan vàng. Tư tưởng Khổng

giáo, sự nghiệp văn chương nảy sanh từ đó.

Tư tưởng Khổng Mạnh đã tâm nhuận đầu óc cụ Đồ từ lâu.

'Nột mực tu kinh ngăn đứa loạn'
'Dầu xe hạnh đạo trai trong trần'

Giữa thời đời đen bạc, cụ đinh ninh 'trọn đời một tấm lòng son'. Chư trúng, chư hiểu, tư tưởng 'tu, tề, trị, bình' kịch thích tâm hồn cụ, khiến cụ phấn động lại canh ngộ, đặc tư tưởng cụ tự một tín đồ chân thanh của Nho giáo tới một nhà chiến sĩ dõng mạnh :

'Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
'Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà'

Nhà chiến sĩ Nguyễn-đình-Chiểu nhắm thẳng một mục đích: xây dựng đài quốc gia trên nền Khổng học. Muốn đi tới mục đích, cần phải tạo ra đồng tay thợ vừa có sức khoẻ, vừa có óc trung thành với việc kiến-thiết.

Chính là công trình của nhà giáo dục, nhà y sĩ. Cụ Đồ Chiểu gồm cả hai nhà, cốt để phụng sự giang sơn tổ quốc. 'Chi lăm tra nợ nước non', cụ có sức trị bịnh 'thế đạo đổi ba' chống nạn 'rượu dâm trong bụng, sắc kề bên thân'.

Sự nghiệp văn chương của cụ không đi ra ngoài mục đích 'cải tạo quốc gia', mục đích trị bịnh tinh thần, trị bịnh xác thịt của người đồng chủng.

'Lục-Vân-Tiên, 'Dương-Từ, Hà-Mậu', 'Ngư kinh gia huấn' cùng các bài thi văn khác đều là sách để chữa bịnh tinh thần;

-'Ngư tiều vấn đáp' chuyên về y thuật để chữa bịnh xác thịt.

-Được truyền tụng hơn hết là thơ Lục-Vân-Tiên, một quyển thơ có ảnh hưởng giáo dục sâu xa trong dân gian Nam-kỳ, lại cũng là quyển sách chứa đầy tâm sự, kỳ vọng của tác giả.

Đêm hôm tịch mịch, khi chúng ta dạo bước trong chốn thôn quê, chúng ta thường nghe, từ tụp nhà tranh đưa lại với một giọng ngâm nga trầm bổng, mấy câu thơ Vân-Tiên :

'Trai thời trung hiếu làm đầu,
'Gái thời tiết hạnh là câu trau mình'

Quyển luân lý giáo khoa ấy được phổ thông là dường nào! Đã từ lâu nhiều nhà trí thức Pháp chú ý tới tập thơ bình dân ấy, dịch ra tiếng Pháp, và đọc qua để tìm hiểu xã hội Việt-Nam.

Cụ Đồ-Chiểu nổi tiếng do ở thơ Lục-Vân-Tiên nhiều vậy.

Thưa quí Ngài,

Thơ Vân-Tiên còn, thì thịnh danh cụ Đồ-Chiểu vẫn còn. Mà thịnh danh cụ còn thì tấm gương tài hoa, tiết tháo của cụ không bao giờ tan vỡ.

Quí hóa thay ! tấm gương sáng suốt của người mù tối !

Gương chiến sĩ của người tàn tật,
Gương cao qui của người bần bạc,
Gương sự nghiệp tinh thần trương cửu,
Tấm gương rạng ấy, chính là thi sĩ mù Nguyễn-đình-Chiểu đã từng ngâm trong bài 'Thuật hoài' :

'Sự đời thà khuất đôi tròng mắt'
'Lòng đạo xin tròn một tấm gương'

Tấm gương ấy được nhờ người đại diện rất sáng suốt của Quốc-Trưởng Petain treo cao hôm nay cho quốc dân chung rọi. Đối với tinh tri kỷ, đối với lòng sùng bái của đồng bào, ở tận chốn suối vàng, cụ không thể 'khuất đôi tròng mắt', mà trái lại cụ mở bừng mắt ra để xem cuộc cải tạo quốc gia ngay nay, và sẽ khoăn khoai mà ngâm lại câu kết bài 'Thi cam' của cụ :

'Ngày nào thánh đế ơn soi thấu,
'Một trận mưa nhuần rửa núi sông'

Bếntre I9-6-I943

Trích 'Đại-Việt tạp chí'
số I9 ngày I6/7/43 (tr I-4)

BÀI DIỄN-VAN CỦA QUAN THỐNG-ĐỐC HOEFFEL

Qui Ngài,

Các Thanh-niên nam nữ,

Xưa kia nhơn-dân trong xứ Việt-Nam hằng tuân theo luân lý Khổng-Mạnh mà sửa nết trau thân, dồi mai tri thức, gầy dựng nên cai nhân-cách, cai gia-đình, cai xã hội mình được tốt đẹp, khiến cho dân tộc khac phai thêm thương, kinh trọng. Cai luân ly ấy đa đao tạo được biết bao trai lanh, gai tốt, san xuất biết bao thục nư anh hao.

Còn ngày nay, cái phong trào vật chất, cái chủ nghĩa cá nhân rất thanh hanh lam cho : nao nhân xưa, nao đức trươc, nao sạch Thanh, nao lơi Hiền, dường như bị chôn chặt dươi đống rêu phong mấy lớp, ma rồi luân ly Khổng-Mạnh la nền tang nhân phẩm, gia đình, xa hội cung vi đo ma lung lay sắp đo.

Cai hiện trạng như thế, ai là người ưu thế mẫn thời, ai đạo/ có chut tâm-hồn/đức, đều phai nhin nhận hiển nhiên la thế.

May thay, trong luc nguy ngập ấy, lại co một mạng lịnh chấn hưng phong hoa, van cưu tinh thần, do nơi Thống chế Petain ban hanh ra, rồi từ Phap truyền Nam, không may chóc ma được phat dương banh trương. Đo cung nhơ nhiều vị trong bậc thượng lưu tri thực, tư bay lâu, nuôi nang tâm long van co hôi phong, được Chanh phu hương dân, tan trợ, khuyến khich, rồi đua nhau, tom gop tai liệu đặng gầy dựng lại cai nền luân ly qui bau kia, chi mong thiệt hanh cai chu nghia Phục-Hưng của Quốc-Trương.

Hôm nay, cuộc lễ ky niệm cụ Nguyễn-đình-Chiểu, một bậc là/ văn-nhân tài hoa đất Việt ma lại/tac gia quyển Lục-Vân-Tiên, Bổn chức vi như một tang đa, trụ cốt để giup vao cuộc kiến lập nền phục hưng ấy cho quốc dân nhờ.

Thật vậy, cụ soạn ra quyển Lục-Vân-Tiên, cốt ý là để giáo huấn hơn môn sanh sau nưa để răn đời khuyên chung, cho nên từ đầu chi cuối, cụ đem cai học thuyết Khổng-Mạnh va cai luật nhân qua bao ưng ra ma phô diễn.

Vừa nhập đề thì cụ bảo rằng :

Hỡi ai lắng lặng mà nghe
Dữ răng việc trươc, lanh dè thân sau
Trai thời trung hiếu làm đầu
Gai thời tiết hạnh la câu trau mình

Rồi toàn trong truyện, cụ dùng những lời lẽ giản dị thông thường, nhưng thanh tao lưu loat ma phủ-giao. Tam cang ngu thương, Tam tung tứ đức, thiện hưu thiện bao, ac hưu ac bao. Nhưng vai : Lục-Vân-Tiên, Nguyệt-Nga, Hơn-Minh, Tư-Trực, Tiểu đồng, Trịnh

Hậm, Võ-thế-Loan, vân vân... mỗi vài đều tiêu biểu, đều làm gương sống riêng cho thuyết Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, Liêm sỉ, vô đạo, bất đức, rồi kết cuộc được thưởng thưởng hay bị hành phạt, khiến cho mọi người dễ hiểu, dễ cảm, bất luận là thuộc về giai cấp nào trong xã hội.

Chấm dứt truyện, cụ kết luận như vầy :

Mới hay muôn sự ở đời,
Hại người trời hại, cứu người trời thương
Làm người hễ có lương thương
Nặng mưa chẳng sợ tại ương chút nào
Làm người phải nghĩ mấy nao
Cậy quyền cậy thế được sao với Trời
Thanh bần giữ phận an vui
Nơi nhân giữ nghĩa có hồi sấm vang.

Nói tóm lại, quyển Lục-Vân-Tiên gồm cả Tứ-Thơ Ngũ-Kinh, hay là một quyển Phong-hoa tạp-giai rất linh hoạt vậy. Còn cuộc lễ kỷ niệm cụ Nguyễn-đình-Chiểu, hay nói đúng hơn nữa là cuộc lễ khai quật cái ánh văn kiệt tác của cụ ra khỏi nấm mồ di-vong và làm cho được truyền tụng như xưa, Bổn chức tưởng là rất hợp thời và sẽ giúp ích chẳng nhỏ cho trào lưu văn hồi luân lý.

Vì thế mà Bổn chức đề lời khen ngợi, cả thảy chư vị, trong bản tộ chức có cái sáng kiến thiết ra cuộc lễ này, và có cái nhiệt tâm cung nghĩa vụ đối với đồng bào và quốc gia trong lúc chúng ta lo cho Pháp-Việt Phục-Hưng.

Luôn dịp đây, Bổn chức khuyên cả thảy thanh-niên nam nữ nên biết rằng: Thanh-niên là hy-vọng ỷ tương lai của Pháp-Việt thanh-niên là những chiến-sĩ sau này để cầm đương gánh vác bảo trợ duy-trì cộng cuộc Phục-Hưng ấy. Bởi vậy, thanh-niên chẳng những phải lo đào tạo tri thức thể lực, mà lại còn phải chuyên cần trau tria tinh thần, nên dùng quyển Lục-Vân-Tiên làm kinh nhựt tụng, mỗi ngày đem ra thiết hành, biết ao ước tiếng liêm sỉ, thêm thuồng danh trung hiếu, yêu chuộng gương trinh liệt, đem tinh thần như thế mà phụng sự gia đình, xã hội ỷ quốc gia, thì cái cao vọng Pháp-Việt Phục-Hưng sẽ hoàn toàn kết quả.

(Trích Đại Việt tạp chí số 19
ngày 16/7/43-tr 5-6)

Thay Lời Tựa

Để Tưởng-niệm

Cụ NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

của BỘ-BIÊN-TẬP

Chiến-tranh đã mở trượng lịch-sử chánh-thức cho đất nước Đồng-nai trong bộ sử dân-tộc, tự hồi Nguyễn-Anh bôn-tẩu vào đây, và chiến-tranh cũng đã mở một kỷ-nguyên mới trong lịch-sử văn-học với cuộc chống giặc Pháp. Chiến-sĩ tiền-phong là cụ Nguyễn-Đình-Chiểu (1822-1888). Vì mù-loà, cụ không cầm tầm-vông được để xông ra trận-mạc trong hàng-ngũ nghĩa-quân, cụ chỉ có một khả-năng chiến-đấu và chỉ có cây khả-năng ấy để chống xâm-lăng : Cụ làm văn để đánh giặc. Bằng văn-chương, cụ đã tham-gia tích-cực vào cuộc chống xâm-lăng, cảnh-tỉnh những ai lầm-lạc, thúc-giục những ai lừng-chừng và cổ-vo những nghĩa-binh xông-pha ngoài mặt trận. Ngoài ra Lục-Vân-Tiên là áng-văn tuổi trẻ sáng-tác trong thời-bình, cụ đã lưu-truyền lại hai truyện dài bằng thơ lục bát, Dương-Từ Hà-Mậu, Ngư-Tiều Vấn-Đáp Y-Thuật, ba bài văn-tế và rất nhiều bài bát cú, mà mỗi lời là một giọt huyết, mỗi hàng là một mảnh gan. Tác-phẩm văn-chương của cụ và công-tác kháng-chiến của cụ đã nêu cao tấm lòng thương nước thương dân, tinh-thần bất-khuất và khí-tiết cao-cả của cụ, đã được toàn-thể Đồng-nai nói riêng và Việt-nam nói chung tôn quí tột bực và đang được tôn quí trong khắp cõi giang-sơn.

Với một bút-pháp linh-diệu tuyệt-vời, cụ đã lưu-hạ một kỹ-thuật có một không hai ; với một sự-nghiệp đấu-tranh bằng văn-nghệ, cụ đã nêu cao một gương yêu nước tích-cực sáng-rỡ.

Gọi là "thắp cây nhang nghĩa-khí" dựng lên anh-linh bực chiến-sĩ văn-nghệ tiền-phong, chúng tôi xin thành-tâm tưởng-niệm đến cụ và xin niệm lại hai câu của cụ đã khóc Trương tướng-quân :

"Xưa còn làm tướng, dốc rạng giỏi hai chữ bình Tây;
Nay thác theo thần, xin dựng một câu phục-thái".

BỘ-BIÊN-TẬP

Trích : Đồng-Nai Văn-Tập, số 7,
tháng 7 và 8 năm 1966,
trang 3

VỊNH NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

NGUYỄN-VẠN-Y sao lục

Bài thứ nhứt :

Nặng vì chủng-tộc nặng giang-sơn,
Khói lửa xâm-lăng dạ chẳng sờn.
Hiếu-nghĩa lệ tràn đôi mắt hạc,
Trung-thành chỉ giữ một long đơn.
Y-nho sử-dụng tùy thời loạn,
Thi-phú đề ngâm tỏ nỗi hờn.
Tài-đức thông-minh gồm vẹn cả,
Một mu mười sang chắc chưa hơn.

LÊ-NANG-Y

Bài thứ nhì :

Danh tiếng lưu-truyền đã mấy thu,
Tiếc thay đội mắt chịu đui mù.
Trời xanh nỡ lấp trang hào-kiệt,
Đất trắng đành chôn đấng trượng-phu.
Cách-mạng dám nêu cùng kẻ nghịch,
Văn-chương miệt thị bọn quận thù.
Việt-nam ta được bao anh-dũng,
Danh tiếng lưu-truyền đã mấy thu.

Đã mấy thu dư tiếng tợ cồn,
Đất trời bao nỡ lấp vùi chôn.
Sử kinh bia tạc thiên niên cổ,
Sạch vở duy lưu vạn đại tồn.
Hàn-học dõi theo gương thánh-đức,
Công-đồ nối nghiệp bậc nho-tôn.
Người không hiểu thấu càng khi thị,
Hiền-triết kinh thờ Khổng Mạnh môn.

VÕ-TRỌNG-VIỄN

Bài thứ ba :

Sống thời khói lửa khắp non sông,
Chia xẻ cùng dân cảnh khốn cùng.
Tước-lộc không lay lòng chí-sĩ,
Nho-y nguyền giữ nếp gia-phong.
Bao thăng quy trắng, bao quân cướp,
Một tấm gan vàng, một bút lông.

Ai bảo ông đui ? Ai mới sáng,
Sáng mà như thể sang bằng không.

(Trích báo Bình-Dân)

Bài thứ tư :

Gặp buổi nước nhà lúc loạn-ly,
Khen ông Độ Chiếu chẳng ai bì.
Hết ngay cùng nước thanh bia tạc,
Trọn thảo vì nhà sử chép ghi.
Mấy lượt thỉnh-cầu lòng chẳng đoái,
Lắm phen khuyến-dụ dạ đâu vì.
Nho-phong bền giữ gan anh kiệt,
Để lại cho đời mấy quyển thi.

ÁN NGUYỆT-NGA

Sanh nhà danh-giá làm thói trăng hoa,
Lúc ruổi-dong bị gã Phong-Lai,
Cơn nguy-biến gặp chàng Lục-thị,
Ơn giải-cứu đã đành là ơn nặng,
Lẽ đền bồi gẫm lại ấy lẽ thường,
Việc ngẫu-nhiên đang lúc giữa đường,
Một lời tạ anh-hùng cũng đủ.
Cớ đâu duyên các-cớ trong khi bán lộ,
Mấy khúc tình gai thục-nữ khẽo khai trêu.
Ân-tình lẫn-lộn nhơn-nghĩa xa-ngầu,
Đã trao trâm chàng lại lắc đầu, sao không biết hổ.
Còn để vịnh nàng thêm gắn bó, lại lấy làm khôn
Tha giọng bướm ong, bỏ quyền cha mẹ,
Hạnh cầm đang mầy, hiếu gia là bao.
Huống chi cha đổi đến Hà-khê mà định bề gia-thất
Lại dám đang nơi lộ thượng mà hứa nghĩa keo loan
Cớ biết đâu Vân-Tiên có vợ hay là chưa vợ
Mà dám học đòi hoa nguyệt
Ai chồng mà gọi rằng chồng ?
Vẽ tượng thề trăng, trăng nào có chứng,
Hẹn biển thề trời, trời hà dễ thương.
Lại mắc tội Phiên địa cống Hồ,
Dậu giang để tiếng vua trên bội ước.
Làm cho cha Tây-xuyên lưu thu,
Oan-uổng mang điều tội dưới bất-trung
Nhớ đến lúc Thuy-Kiều ban mình chuộc cha thương đà chẳng xiết,
Nghĩ lại đoạn Nguyệt-Nga vì tình bỏ hiếu chẳng lại không cùng.
Kiều thưởng ngàn cân chưa đáng,
Nga phạt trăm roi mới vừa.

Nhưng mà : Cũng có khi giúp Lục ông, khi gạt Bùi lão,
Khi nổi trôi nơi đất khách,
Song đôi gió dập tượng con mang.
Khi nương-nau chốn Ô-sào,
Đệm đợi ngày mong tình chẳng phụ.
Tình là tình vô-lý, nghĩa là nghĩa cao-sâu
Xét cho hết đuôi đầu,
Cũng đang cho lam chanh-hậu.

(TRƯƠNG-DI CHÁNH-ĐẠO)

Trích : Đồng-nai Văn-Tập, số 7, tháng 7 và 8, năm 1966, tr. 38-41.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU, POÈTE ET PATRIOTE

TRẦN-CỬU-CHẨN

Dans le domaine des belles-lettres, le Việt-Nam a toujours brille par les oeuvres poetiques dont la valeur des idees ne le cede en rien a la beaute de l'expression.

Parmi les poèmes narratifs et lyriques de longue haleine, il y en a trois qui sont unanimement regardes comme de purs chefs-d'oeuvre, parce qu'ils ont contribue plus que toutes les autres productions de l'esprit a fixer la langue litteraire du Việt-Nam et a assurer l'avenir de la poesie classique. Ce sont le 'Kim-Vân-Kiều' de Nguyên-Du, le'Cung-Oan Ngâm-Khuc' du poete anonyme surnomme Ôn-Như-Hầu(marquis de Ôn-Như) et le 'Lục-Vân-Tiên' de Nguyên-đình-Chiểu.

Si le 'Kim-Vân-Kiều' séduit le lecteur par le rythme enchanteur du vers, le 'Cung-Oan Ngâm-Khuc' le remue jusqu'au fond de l'âme par la poignante tristesse du sentiment.

Mais il appartient au 'Lục-Vân-Tiên' de lui plaire par l'exquise simplicite du style jointe a une constante elevation morale.

Cela explique pourquoi Nguyễn-đình-Chiểu a été l'un des poètes dont le nom a pu vaincre le caprice de la renommee et acquerir la plus legitime popularite dans tout le Sud-Việt-Nam.

x x
x

Nguyễn-đình-Chiểu eut pour hiệu ou surnom litteraire Mạnh-Trạch-Phủ et pour biệt-hiệu ou pseudonyme particulier Hối-Trai.

Il naquit le Ier Juillet 1822, sous le règne de Minh-Mạng, probablement au village de Tân-Khanh, huyện ou sous-prefecture de Bình-Dương, province de Gia-Định (Cochinchine)

Son père, Nguyễn-đình-Huy, originaire de la province de Thừa Thiên (Annam), occupait le poste secretaire au Tả-quân-đinh (bureau du Marechal de l'aile gauche) dirige par le celebre duc Lê-văn-Duyệt.

En 1820, il suivit le Marechal qui était nommé Tổng-trấn ou Gouverneur general de la Cochinchine. Là, il convola en secondes noces avec une femme cochinchinoise nommee Trương-thị-Thiệt, du village de Tân-Thới (Saigon)

L'annee 1833 vit éclater une formidable insurrection fomentee par Lê-văn-Khôi. Pour venger la memoire de son pere adoptif, Lê-văn-Duyệt, dont le sepulcre fut viole par ordre de l'Empereur Minh-Mạng, il souleva toute la Basse-Cochinchine contre le Gouvernement central de Huế. Il rassembla un grand nombre de partisans, attaqua la citadelle de Saigon et tua le Tổng-đốc ou Gouverneur Nguyễn-văn-Quế. Il se....

proclama Généralissime pacificateur du Sud et se mit à organiser sa conquête.

Les mandarins de tous grades, demeurés à Saigon furent les uns mis à mort et les autres forces d embrasser la cause des rebelles. Ceux qui avaient pu echapper a la tourmente revolutionnaire, se refugierent au peril de leur vie sur le territoire du Trung-Ky(Annam).

Lorsque le Général Trương-minh-Giảng, à la tête des troupes royales, eut repris la citadelle de Saigon(1835),les insurges furent massacres au nombre d environ 2.000 dans la Plaine des Tombeaux, appelee pour cette raison ((Ma-Ngụy)) (cimetiere des revoltes) près de Cholon.

Quant aux fonctionnaires qui avaient abandonné leur poste, ils furent impitoyablement releves de leurs fonctions.

Nguyễn-đình-Huy vit sa carrière brisée pour toujours. Sans perdre courage, il resolut de donner une instruction tres poussee a son fils Nguyễn-đình-Chiểu en qui il plaça tout son espoir pour le remplacer plus tard dans le mandarinat.

Sous un habile déguisement, il partit secrètement pour le pays du Sud pour ramener son fils a la Capitale où il le confia à un lettre de ses amis.

Ensuite il retourna seul dans la province de Gia-Định.

Le jeune Nguyễn-đình-Chiểu séjourna huit ans à Huế où, sous la direction d un maître aussi savant que devoue, il faisait de rapides progrès dans les belles-lettres.

Vers 1841, notre étudiant revint à Saigon où jour et nuit il se préparait activement a affronter les difficiles examens qui devaient ouvrir aux heureux laureats la porte du mandarinat.

En 1843, Nguyễn-đình-Chiểu se présenta au hương-thí(concours régional) de Gia-Định ou il fut reçu bachelier ou((Tu-tai)) (talent fleuri).

Ce succès l encouragea à viser plus haut. Quoiqu il fût âgé de 22 ans, il reprit ses livres classiques et canoniques. Sa passion pour l etude etait telle qu il ne songeait pas même a fonder un foyer, malgre les instances de ses amis.

A force d importuner ses parents, il finit par obtenir d eux l autorisation de se rendre a Huế, centre universitaire repute, dans l intention de se presenter au concours en vue du titre de cử-nhân (licencie) qui lui permettrait de subir les epreuves du hội-thi(concours du doctorat). Il se mit en route, en compagnie de son plus jeune frere Nguyễn-đình-Tựu, a peine âge de dix ans.

Avec le printemps de l'année 1849, Nguyễn-đình-Chiểu vit arriver le moment decisif de conquerir de haute lutte le grade tant souhaite. Apres six années d'etudes, il allait être enfin recompense de tant d'efforts, de veilles et de fatigue.

Il crut déjà voir son nom inscrit en lettres d'or sur la stèle reservee aux docteurs, lorqu'une nouvelle foudroyante vint aneantir toutes ses esperances : un message apporte avec un gros retard par une jonque de mer lui apprit que sa mere etait decedee et inhumee au hameau de Tân-Triêm (aujourd'hui Câu-Kho)

Nguyễn-đình-Chiểu reçut dans son coeur un choc violent qui ébranlait sa sante deja affaiblie par le surmenage intellectuel. Il suivit même un traitement chez un medecin de la province de Quang-Nam, du nom de Trung, qui l'initiait ainsi a la science d'Hippocrate.

Cependant le souvenir de sa défunte mère lui fit verser tant de larmes que ses yeux s'enflerent dangereusement, a tel point qu'il perdit l'usage de sa vue.

Il dut avec un vif regret renoncer à ses livres, aux concours, à la gloire litteraire, aux honneurs du mandarinat. L'annee suivante, il dit adieu a la Capitale et retourna dans son village natal de Tân-thuận-Đông (province de Gia-Định), où il ouvrit une ecole de caracteres chinois.

Son enseignement attira une foule de jeunes gens désireux d'entendre un professeur emerite dont la reputation de fils pieux se repandait au loin. D'où le surnom de Đồ-Chiểu (Maître Chiểu) sous lequel/ ses contemporains se plaisaient à le désigner.

Il mit à profit ses loisirs pour écrire son poème 'Dương-Từ Hà-Mậu' dans lequel il prenait vigoureusement la defense de la doctrine de Confucius contre le Bouddhisme et le Christianisme.

Quelque temps après, Nguyễn-đình-Chiểu accepta de se marier avec la soeur d'un de ses disciples, appelee Lê-thị-Điền. Depuis lors, il connut les joies d'une famille unie et vertueuse. Le ciel lui donna plusieurs garçons et filles dont l'une, Nguyễn-thị-Ngọc-Khuê, connue plus tard sous le pseudonyme de 'Sương-Nguyệt Anh' fit honneur a son illustre pere; elle a compose, selon le metre 'thất-ngon bat-cu' ou huitains en vers de sept syllabes, un grand nombre de poesies qui suffisent a lui donner une place tres honorable parmi les poetesses du Việt-Nam.

Tout à coup surgirent de graves événements auxquels Maître Chiểu fut mêle de pres ou de loin

La guerre éclata entre la France et le Việt-Nam. Au mois de Février 1859, l'amiral Rigault de Genouilly, commandant une escadre francoespagnole, força l'entree du Cap Saint-Jacques et reduisit au

silence les forts construits le long de la Riviere de Saigon. La forteresse de Cân-Giơ fut emportee d assaut et Saigon capitula après deux jours d une lutte acharnee. Malgre la brillante offensive du General Nguyen-tri-Phương, les forts de Cây-Mai, Chi-Hoa et Thuận-Kiều furent successivement mis hors de combat.

A la nouvelle de sa patrie attaquee et occupee par l'etranger, Maître Chiêu ressentit un cruel dechirement dans son âme de patriote. Ces deux vers de son poeme ((Chạy giặc)) (fuir devant la guerre) en disent long sur les horreurs de la guerre en Cochinchine designee par les deux expressions populaires ((Bến-Nghé)) et ((Đồng-Nai))

Bến-Nghé của tiền tan bọt nước;
Đồng-Nai tranh ngoi nhuộn mau mây..

Sur la 'Berge des Buffles' les biens et l'argent sont disperses comme l ecume de l eau;
Dans la 'Plaine aux Cerfs', la fumee des incendi de maisons recouvertes de chaume et de tuiles colore les nuages...

Il se retira alors dans le village de Thanh-Ba(province actuelle de Cholon). C est probablement a cette epoque troublee qu il se mit à composer son immortel chef-d oeuvre ''Lục-Vân-Tiên''

Au mois de Décembre 1861,le contre-amiral Bonard, successeur de l'amiral Charner, poursuivit la conquête de la Basse-Cochinchine en s emparant de Cân-Giộc, Tân-An et Gò-Công.

Il se forma alors parmi la population des campagnes, un vaste mouvement de resistance nationale contre les envahisseurs. Les habitant de Cân-Giộc organiserent une milice de volontaires commandee par le đốc-binh ou commandant Là, dans le but de harceler les troupes françai:

Voilà que Maître Chiêu apprit avec un calme digne d un stoicien la mort heroique de son jeune frere Nguyên-đình-Huân, fauche par la mitraille. Pour celebrer la memoire des courageux defenseurs de la patrie, il ecrivit le pathetique ''Văn-tế vong-hồn'dân-mộ-nghia'' (eloge funebre des volontaires) de Cân-Giộc, dont voici un court extrai plein d eloquence :

Ôi!

Một trận khói tan,
Ngàn năm tiết rỏ.

Thác mà trả nước non rồi nợ,
danh thơm đồn,sau tinh chung đều khen;

Thác đã ưng đình miễu để thờ,
tiếng ngay trai muôn đời; ai cũng mộ...

Hélas!
Ce fut une bataille enveloppée dans les tourbillon de fumee,
Dont le souvenir demeure éternellement.
Vous êtes morts pour acquitter votre dette envers la Patrie; le parfum de votre reputation se propag au loin; les six provinces sont unanimes a vous applaudir.

Vous êtes morts en laissant votre mémoire honorée dans les maisons communes et les pagodons; votre nom est celebre a travers les siecles; tout le mon vous admire...

Ce panégyrique qui exalte la grandeur d'âme des héros versan leur sang pour leur pays, fut diffuse dans tout le Việt-Nam, grâce au zele du Ministere des Rites de Hué. IL fut longtemps regarde comme un modele du genre.

Sur ces entrefaites, la guerre sembla prendre fin avec le traité du 5 Juin 1862, en vertu duquel le Việt-Nam perdit les trois provinces orientales de la Cochinchine, c est-a-dire Biênhoa, Gia-Định et Định-Tường.

En quittant Cần-Giộc, témoin de tant d'exploits épiques, Maître Chiêu exprima dans ces vers sa profonde tristesse et toute l amertume de son coeur :

Vì câu danh-nghĩa phải đi xa,
Day mui thuyền nam dạ xot xa;
Người đề muộn chi nương đất khách,
Trời đa khiến vậy mến vua ta;
Một phương thà tranh đương gai gốc,
Trăm tuổi xin tron phận toc da.

Pour garder ma réputation nette, je dois m en all
En faisant virer de bord ma barque en direction d sud, j ai le coeur navre.
Il n est pas aise a l homme de s attarder sur la terre etrangere;
Le ciel en a decide ainsi, pour l amour de notre r
Il convient se detourner d un chemin seme d epine
Jusqu a la mort je ferai mon devoir de citoyen...

Mais partout où il allait, il pensait toujours à ses intrépides compatriotes tués pour la défense de la cause du pays. Bien que ses yeu fussent fermes pour toujours a la lumiere, il gardait, au fond de son c , cette flamme sacree qui se traduisait par un langage plein de desinteressement, de noblesse et de dignite. Aussi ses amis venaient-e ils souvent le consulter pour recevoir de lui conseil et encouragement.

Son âge, sa haute culture, son indefectible attachement aux

traditions du passé, voire son infirmité, tout cela faisait de lui le symbole de la resistance nationale. Ne l'a-t-on pas soupçonné d'être l'âme d'une organisation clandestine qui entretenait une sourde agitation dans les provinces de l'Ouest cochinchinois ?

C'est pourquoi son coeur de patriote fut rudement mis à l'épreuve. Au mois d'Août 1864, son ami le Lanh-binh (Colonel de l'Armee provinciale) Trương-Định, qui avait entraîné les corps francs destines a combattre les troupes françaises, fut cerne a Kiêng-Phước (Go-Công) et eut la colonne vertebrale fracassee par un coup de fusil.

Le poète aveugle exhala sa douleur dans le 'Văn-tế Phó-quản cơ Trương-Định ' (eloge funebre du Chef Trương-Định), long de trente-deux strophes dont voici l'avant-derniere, une des plus emouvantes :

Ôi !
Trời Bến-Nghé mây mưa sùi-sụt,
thương đứng anh-hùng gặp lúc gian-truân.
Đất Gò-công cây cỏ ủ ê,
cam niềm thần tử hết lòng trung ái...

Hélas !
Sur la 'Berge des Buffles', le ciel se lamente avec les nuages et les pluies, pour regretter un heros aux prises avec l'infortune.
Sur la terre de Go-công, les arbres et les herbes prennent un aspect triste, pour venerer un sujet si fidele a son roi...

Réfugié à An-Bình-Đông (actuellement An-Đức, dans la circonscription de Ba-Tri, province de Bentre), Maître Chiêu s'entoura de nombreux disciples venus soit pour suivre son enseignement, soit pour lui demander des leçons de resignation en face des revers de la patrie.

C'est vers cette époque que, tout en exerçant la médecine, il composa son ouvrage intitule 'Ngư-Tiều vấn-đáp' (Dialogue entre le pêcheur et le bûcheron), dans lequel, a côté de savantes dissertations sur l'origine de la pharmacopee chinoise, il brosse une fine satire des moeurs du temps.

Cependant la guerre qui traînait en longueur malgré le traité de paix, semait partout la devastation et la ruine. Le centre de la resistance nationale, d'ou partaient tous les audacieux coups de main contre l'armee d'occupation, fut la ville de Vinh-Long, importante position strategique et concentration des forces cochinchinoises.

Au mois de Juin 1867, sous prétexte d'exterminer les bandes irrégulières, l'amiral de La Grandière annexa les trois provinces occidentales de la Basse-Cochinchine, c'est-à-dire Vinh-Long, Châu-Đốc et Hà-Tiên .

Un grand nombre de familles de colons, qui s'étaient installées depuis un demi-siecle dans les regions deltaiques du Mekong, preferererent abandonner leurs riches concessions plutôt que de vivre sous une domination etrangere.

La fin tragique du Kinh-Lược(Viceroi) de la Cochinchine, Phan-thanh-Gian(Août 1867), fut loin d'arrêter les hostilités. Ses fils se mirent à la tête de la guerilla viêtnamienne et continuerent vaillamment la lutte, malgre leurs armements fort rudimentaires.

Quelques mois après, Maître Chiêu dut s'éloigner en toute hâte de Ba-Tri, devenu le theâtre d'operations militaires des plus meurtrieres. C'est alors qu'il apprit la mort d'un de ses meilleurs amis, le Đốc-binh Phan-công-Tong, au cours d'un vif engagement à Giông-Gạch, à deux kilometres de Ba-Tri. Il le pleura en accents pathetiques dans un long poeme dit liên-hoan bat-cu, compose de dix huitains dans lesquels le dernier d'un huitain forme le premier vers du huitain suivant. En voici le passage le plus caracteristique :

Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mon.
Cơm áo đền rồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh thần hai chữ phạo sương tuyết,
Khi phach ngan thu rỡ nui non...

La fidélité chez cet homme mérite d'être gravée sur la stele rouge;
Son nom ne s'efface jamais dans le ciel et sur la terre.
Il a acquitté envers sa Patrie la dette de reconnaissance pour les bienfaits qu'il a reçus d'elle;
Homme, il a accompli intégralement son devoir de sujet;
Sa grandeur d'âme se répand comme la rosée et la neige;
Son heroisme fait resplendir l'univers pendant mille automnes...

Il portait profondément gravé dans son coeur meurtri le pénible souvenir de ses parents et amis qui avaient fait le sacrifice volontaire de leur vie pour defendre lesol national. Le sentiment patriotique etait chez lui tellement aigu qu'il manifestait une vive aversion pour tout ce qui se rapportait à l'Occident et ses usages particuliers.

Ainsi il ne consentait à se vêtir qu'avec de l'étoffe tissée par les metiérs indigènes, comme plus tard le celebre leader nationaliste hindou, le Mahatma Gandi.

En outre il défendait formellement à ses enfants d'apprendre le quôc-ngu (transcription de la langue viêt-namienne en caracteres latins), qui etait a ses yeux une invention barbare, capable de porter atteinte a l'education traditionnelle fondee sur la morale de Confucius, c'est-a-dire sur l'etude des caracteres chinois.

Bientôt une nouvelle infirmité vint attrister les dernières annees du venerable vieillard . Une complete surdite isola desormais du monde exterieur ce grand homme dont la philosophie sereine forçait même l'admiration des etrangers.

Un vieux colon de Bên-tre, du nom de Pillet, qui devait bien connaître le celebre poete, a fait de lui ce portrait physique :'... C'est un tres beau type d'Annamite, bien conserve, quoique malade depuis un an. Il se fait remarquer par sa grande taille, sa forte corpulence et sa magnifique chevelure noire ou l'on voit a peine quelques rares meches de cheveux blancs...'

Au mois de Novembre I883, l'administrateur Michel Ponchon, chef de la même province, lui-même tres verse dans la langue et la litterature du Viêt-Nam et respectueux des us et coutumes du pays, profita d'une tournee d'inspection a Ba-Tri pour rendre visite a l'auteur du'Luc-Vân-Tiên' et lui offrir en même temps un exemplaire richement relie de ce poeme imprime en caracteres demotiques.

Dans le numero I76 du journal 'L'Indépendant de Saigon' du mois de Novembre I883, il ecrivit au sujet de cette visite un article dont voici un extrait : '...C'est un grand et beau vieillard, le visage immobile et pâle, mais plein de distinction; s'exprime avec beaucoup d'elegance et de facilite... Il est tout a fait sourd et deux ou trois personnes seulement de son entourage reussirent a se faire comprendre...C'est un esprit eleve et a la fois tres modeste .. Il m'a declare qu'il etait fort honore/ L'importance que l'on donnait a son oeuvre et de l'interet qu'on lui temoignait, mais qu'il refusait toute recompense en argent, qu'il etait dans une aisance suffisante; et que la petite celebrite dont on entourait son nom le satisfaisait pleinement...J'etais charme d'entendre ce vieillard exposer avec tant de simplicite tous ces beaux sentiments souvent rares chez nous; tous les assistants, et ils etaient nombreux, l'ecoutaient avec respect, car il est entoure de la consideration generale...'

Cette rencontre entre ~~entre~~ un illustre poète du Viêt-Nam atteint de cecite et de surdite et un haut representant de l'autorite française, dans un cadre rustique depouille de tout l'apparrat officiel, fut a cette epoque un fait extrêmement rare dans les relations franco-vietnamiennes. Elle eût suffi a rapprocher depuis longtemps les deux races egalement eprises de poesie et d'ideal.

Malgré les offres genereuses que lui faisait à maintes reprises le gouvernement français, Nguyên-đình-Chiêu ne voulut jamais renoncer a

sa douce pauvrete, car il savait qu'il ne pouvait pas survivre aux desastres de sa patrie.

Comme tous les lettrés, il resta inébranlablement fidèle à la dynastie des Nguyên dont il soutenait la cause avec l'energie du desespoir. Lorsqu'il apprit au mois de Juillet 1885 la fuite du jeune prince Ham-Nghi qui devait rejoindre à Hà-Tinh le chef des mandarins dissidents Phan-đinh-Phung, il pleura longtemps les tribulations de son roi errant.

Miné par une longue et douloureuse maladie, il s'éteignit dans la nuit du 3 Juillet 1888; a l'âge de 66 ans, au village d'An-Bình-Đông (Ba-Tri), sous le regne de Đông-Khanh, laissant a la posterite l'exemple d'un noble lettre double d'un ardent patriote.

Extrait de la revue 'Education'
n- 12-Sept 1948
(p. 42-49)
publie parle'Haut Commissariat
de France pour l'Indochine'.

THEO VÂN-TIÊN , TÌM ĐỒ CHIỂU

Bài nầy của ông Hải-Đường CHIM-HẢI-YẾN, Tổng thơ-ký của Hội, được diễn ngày 26 tháng sáu 1943, tại rạp hát thành-phố Saigon, nhân dịp lễ kỷ-niệm văn-hào Nguyễn-đình-Chiểu do Hội tổ-chức.

Vì thời-cuộc, một phần lớn bản thảo đã thất-lạc nên có nhiều nơi sửa-chữa.

Ban Trị-sự

Thưa quý Ngài,

Được ông Hội-trưởng Hội khuyến-học giới-thiệu một cách ân-cần khi nãy, chúng tôi thành-thật cảm ơn. Một tên dân thường trong làng văn,không có tài nói chuyện giữa đám đông,lại nói trước các bậc trí-thức,đó là một sự khó-khăn cho chúng tôi.Nhưng,hôm nay,nếu chúng tôi leo lên diễn-đàn,chỉ vì nặng nợ văn-chương; vì cam mến cái tiết-tháo của người xưa, đã nhận rõ lẽ "thác trong,sống đục"; vì bâng-khuâng với"nỗi lòng" u-uất của một danh-nhân thuở nọ, đã thất-thế nhưng quyết không chịu thua thời-thế.

Chúng tôi muốn trình với các Ngài Nguyễn-đình-Chiểu tục gọi Đồ Chiểu,biệt-hiệu Trọng-Phu hay Hối-Trai, Cụ là tác-giả quyển Lục-vân-Tiên,một quyển truyện không lạ với quý Ngài cũng như chúng tôi,mà từ lúc còn là đứa trẻ thơ,đã chóp lận kia! Chúng tôi còn nhớ mãi, bữa nào ở trường về cũng phải đi ngang qua cái chòi lá của một bà goá phụ. Bữa nào,độ chiều về,cũng thấy bà nằm trên võng giăng trước hàng ba. Kế bên bà,một đứa nhỏ lối chín mười tuổi cầm quyển Lục-vân-Tiên đọc có ca,có kể, giọng trầm, giọng bổng. Già, trẻ, trai, gái xúm xít lại, bao-phủ hai bà cháu, đứng lắng-thinh nghe, chăm-chỉ nghe, nghe lại những câu thơ mà họ đã nghe nhiều lần rồi, nhưng không chán vì thật là thâm-thuý, khêu gợi làm sao !

Thì đây, các Ngài "lắng lặng mà nghe" với chúng tôi :

" Trai thời trung-hiếu làm đầu,
" Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình,
" . . . . . .
" Mấy ai ở đặng hảo tâm ?
" Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi.
" Mấy ai hay nghĩ sự đời,
" Nhớ nơi nghèo khó quên nơi sang giàu.
" . . . . . .
" Hội thì ta phải nói ra,
" Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.
" . . . . . .

" Quán rằng:ghét việc tầm phào,
" Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tới tâm.
" Ghét đời Kiệt-Trụ mê dâm,
" Đẻ dân đến nỗi sa hầm sẩy hang
" Ghét đời U-Lệ đa-đoan
" Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
" Ghét đời Ngũ-bá phân-vân,
" Chuộng bề dối-trá làm dân nhọc-nhằn.
" Ghét đời Thúc quý phân-băng,
" Sớm hòa tối đánh, lăng-nhăng rối dân.
" . . . . . .
" Thương dân sao chẳng lập thân ?
" Đặng khi nắng hạ, toan phần làm mưa.
" . . . . . .
" Quán rằng : Nghiêu, Thuấn thuở xưa,
" Khó ngăn Sào-Phủ, khôn lừa Hứa-Do.
" Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,
" Núi non ẩn mặt, cùng hầu lảng tai.
" . . . . . .
" Quán rằng : Sấm chớp mưa đào,
" Ếch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời.
" Nước trong cá lội thanh-thơi,
" Xem hai con mắt sáng ngời như châu.
" Uống thay đàn khảy tai trâu,
" Nước tuôn đầu vịt, nghĩ lâu nực cười.
" . . . . . .
" . . . . . .

" Làm trai trong cõi thế-gian,
" Phù đời giúp nước phơi gan anh-hào.
" Làm cho rõ mặt tài cao,
" Nước-non biết mặt, thị-trào biết tên.
" . . . . . .
" Dốc lòng trả nợ áo cơm,
" Sông vang tiếng nghĩa, thác thơm danh hiền.
" . . . . . .

Cũng vì mấy câu thơ này, thưa các Ngài, mà bữa nào ghé nghe, về nhà cùng trẹ cơm, nên phải đòn may trận. Dầu vậy, chúng tôi cũng không sao bỏ dứt hẳn được.

Thật ra, những câu thơ ấy đã thâm-nhiễm vào tâm-hồn của chúng tôi tự bao giờ, cũng như các phần tử khác của cả một dân tộc, từ dân đen đến bực cao-sĩ. Chúng nó, một cách huyền-diệu, đã đi ngay vào lòng của bầy con thương nước, bầy tôi trung vua; của bà mẹ hiền-lành của đứa con hiếu-thảo; của người bạn hậu-hữu và người vợ chung-tình.

Lục-Vân-Tiên, do linh Thống-đốc Dupré, đã được in ra lần đầu tiên, hồi năm 1873, tại Paris - (điều mà Đồ-Chiểu không ngờ... bao giờ) - bằng chữ quốc-ngữ,"thứ chữ cong queo của các ông cố đạo" đó cụ ghét đạo-đức và có muốn biết đến mà làm gì ?

Lục-Vân-Tiên là một tiếng than não nuột đi từ đầu đến cuối, luôn một hơi dài.

Lục-Vân-Tiên chính là một văn-liệu có "ký-thác" của một nho-sĩ đôi phen lỡ khóc, lỡ cười vì thói-đời đen bạc, nhân-tình éo-le; và, thứ nhứt, vì đã sanh ra trong lúc thế-cuộc đổi dời, một phần tổ-quốc bị mất quyền độc-lập.

Lục-Vân-Tiên, trong khi tỏ tâm-sự giùm tác-giả, diễn một cách thoả-mãn cái luân-lý "đặt đâu ngồi đó" của một xã-hội mà chúng tôi cho là "xã-hội đứng", vì trải qua mấy ngàn năm chịu giáo-dục một bề.

Lục-Vân-Tiên tượng-trưng được cái thuyết báo-ứng ở thế-gian: làm lành, gặp lành; làm ác, phải tội.

Tác-giả mở đầu chuyện bằng câu :" Trước đèn xem truyện Tây-Minh" để chúng ta phải nghĩ ngay rằng Lục-Vân-Tiên viết phỏng theo cốt truyện Tây-Minh. Mà truyện "Tây-Minh" là truyện gì? Thuộc về đời nào? Trong lịch-sử nào? Hiện nay vẫn chưa có ai tìm ra câu trả lời cho mấy câu hỏi này. Chỉ thấy trong bản dịch ra Pháp-văn của Nghiêm-Liên (nhà in Lê-văn-Tân Hà-nội, năm 1927), dịch-giả chú-thích truyện Tây-Minh là một truyện Tàu vậy thôi. Chúng ta cũng tạm cho là một truyện tàu vì triết-lý Khổng-Mạnh đã làm nền-tảng cho giáo-lý của nước Việt-Nam từ ngàn xưa.

Đại-lược truyện có thể chia ra làm bốn đoạn như sau này :

I.- Lục-Vân-Tiên là một người học-trò có nết hạnh lại rành nghề văn nghiệp võ, đã đính-hôn với Võ-Phi-Loan, con một ông quan hồi hưu. Đến năm nhà vua mở khoa thi, lên kinh-đô để kịp ngày vào trường đua tài đấu sức. Giữa đường gặp một thiếu-nữ, thân "như vóc ngọc, mình vàng" mặt " có ma đào mày liễu ", đang mắc trong vòng hành-hung của đảng ăn cướp. Ấy là Kiều Nguyệt-Nga. Chàng bèn hy-sinh, ra tay cứu nàng thoát nạn. Được giải nguy, nàng muốn tạ lòng anh-hùng hào nghĩa bằng vàng, bạc và xin trao một cây trâm cho chàng. Nhưng vì :

" Có câu trọng nghĩa khinh tài,
" Nào ai chịu lấy của ai làm gì !

Vân-Tiên từ hẳn lễ vật và hai bên từ biệt nhau : nàng về quê của cha, tri-phủ ở miền Hà-Khê, còn chàng đến chốn kinh-kỳ để kịp ngày vào thi.

Ai có dè thái-độ đứng-đắn, trong một cuộc gặp-gỡ ngắn-ngủi, lại gieo được vào lòng nữ-nhi một mối tình "chung-thuỷ", thanh-cao đã tạo ra bao nhiêu tấm gương tiết-liệt của người ngày xưa.

II.- Chàng vừa đến trường thi thì được tin mẹ chết. Hoạ đến thình-lình, phong-trần tối mặt. Chàng vội-vàng lìa chốn kinh-đô, bỏ công-danh lỡ-dở hẹn lại khoa sau, để trở về nhà lo "báo hiếu". Cảnh tử biệt cắt lòng, chàng giữa đường thọ bịnh. Mắt chàng vì khóc, khóc mãi đến mù. Tiểu-đồng, đưa tớ trung, tìm thầy chạy thuốc khắp nơi : thầy thuốc đưa qua thầy bói, rồi thầy bói qua thầy pháp. Anh nào anh nấy được tặng là bực "cổ tài", nhà "đạo-sĩ". Nhưng, than ôi! thầy cứ chữa, bịnh vẫn còn... Vân-Tiên từ "màng lấy sau" vào mắt,

trôi nổi nơi xứ lạ và tiền bạc tiêu mòn, đến "trong túi vắng hoe", lại gặp bọn bất lương lập mưu hãm-hại cả thầy lẫn tớ. Sau khi tìm đến nhà cha vợ, gặp cảnh phụ-phàng đau đớn, lại bị đem bỏ vào hang sâu. May gặp tiều-phu cứu ra, rồi lại gặp bạn hiền đem vào chùa nương-náu.

III.- Trong khi ấy, Kiều-Nguyệt-Nga bị ninh thân muốn ép duyên mà không chịu. Vua Sở nghe lời sàm tấu, bắt nàng sang cống vua Phiên đặng tránh việc bỉnh-đạo. Nàng định gìn "một tấm lòng ngay" với Vân-Tiên nên đi nửa đường, nhảy xuống sông tìm mình. May mắn, gặp ngư ông vớt được, rồi lọt vào vườn của cha cậu Bùi-Kiệm, một anh chàng "mau dê" mà nàng thoát khỏi. Sau cùng, đến ở một ngôi chùa ẩn mặt.

IV.- Lục-Vân-Tiên sau nhờ thuốc tiên độ nên mắt trở lại sáng. Chàng trở về thăm cha, và Kiều-Công (Cha Nguyệt-Nga). Đến nằm gặp khoa thi lại đậu trạng-nguyên. Giặc Phiên quấy nhiễu một lần nữa. Vua sai chàng đi dẹp loạn. Thắng trận, trên đường về, Tiên lại gặp Kiều-Nguyệt-Nga trong chùa. Hai bên nhìn nhau và kể-lể sự tình. Vân-Tiên tâu vua để tha tội cho Kiều-Nguyệt-Nga và lo bề sum-hiệp. Sau, vua, vì không con, nhường ngôi cho Lục-Vân-Tiên lên trị an thiên-hạ. Rốt cuộc, gian-nịnh tham-ác độc tâm lần-lượt bị thiệt-mạng không còn một người : cả nuốt đứa tàn-bạo bất-trung, cộp thà kẻ thay lòng vô nghĩa; trong khi ấy, quyền nhiệm mầu của đấng vô hình trợ lực giúp người hiền-lương trung-chánh.

Đây là dụng-ý của tác-giả để học-trò thấy rõ sự thưởng phạt công-minh.

Mà muốn cho "thiện, ác đáo đầu chung hữu báo" không sai một mảy may nào, Nguyễn-đình-Chiểu phải dùng những cái không tự-nhiên hoặc những cái kỳ-diệu, dường phản khoa-học hiện thời, dầu rằng khoa-học rất tiến-hoá và đã thu-thập được nhiều phát-minh vĩ-đại. Tỷ như Lục-Vân-Tiên, mỗi lần gặp chuyện rủi, đều có dịp may bất ngờ, dịp may không thể có, đến gỡ rối và cứu nạn : bị xô xuống sông, thì giao-long đưa vô bờ; bị bỏ vô hang sâu, lại được linh-thần đem ra ngoài; mù mắt thì có tiên cho thuốc được sáng lại. Vân-Tiên thật là " có mạng đế-vương " !

Nếu không thế, Vân-Tiên lại phải chết mất đi. Truyện, lại phải vì lẽ đó, cũng ngưng lại. Lấy đâu để kéo dài thêm câu chuyện? Còn dâu không chết mà Vân-Tiên bị mù cả đời, ngày sau ai dẹp giặc Ô-qua cho chàng? Và, làm sao Nguyệt-Nga được hiển-minh, trong ngày đoàn-tụ, cái đức-hạnh của nàng.

Phương-pháp, để giải những tình-thế khó ra, bị coi là không khéo, song, với đám quần thường, nó " đập " mạnh vô trí tưởng-tượng, làm cho dễ hiểu và dễ nhớ hơn những nguyên-tắc luân-lý.

Ở đây, chúng tôi xin nhường bút cho nhà phê-bình về tác-phẩm và văn-tài của Nguyễn-đình-Chiểu.

o

Cốt truyện Lục-Vân-Tiên đã diễn. Sau đây, quý Ngài và chúng tôi thử theo vết Vân-Tiên, nhân-vật chánh của truyện, mà tìm ông Đỗ-Chiểu; vì ngày ngày trong dân-gian, dầu dân cầm cày, hay cầm bút cũng đều phân-vân về chỗ :" thân-thế của Vân-Tiên có lắm nơi giống thân-thế của Đình-Chiểu" hoặc Lục-Vân-Tiên là tiểu-thuyết của đời tác-giả nó hay không? Và, rồi đó, có người đoán, hay, hơn nữa, đề-quyết như vậy.

Để xét nét, chúng tôi chỉ căn-cứ vào những tài-liệu rải-rác của các bậc văn-gia học-giả hiện thời :

Lục-ông quê-quán ở Đông-thành. Được tiếng là "ăn ở tu-nhơn tích đức" nên nhà họ Lục sanh ra được một trai. Tên đặt là Lục-Vân-Tiên.

Từ lọt lòng, đứa bé được gặp cảnh dân an ngai vững. Vừa lớn khôn, Vân-Tiên, cũng như mọi người, phải "trước lo báo-bổ, sau là hiển-vang".

Mà muốn vẹn phận làm trai và được "phấn vua vẽ mặt", thì phải

" Theo thầy nấu sử sôi kinh,
" Tháng ngày bao-quản sân-trình lao-đao.

"Mới vừa hai tám" chànG thanh-niên ấy đã nổi danh :

" Văn đà khởi phụng đằng giao,
" Võ thêm ba lược sáu thao ai bì.

Vì :

" Bấy lâu cửa thánh dựa kề,
" Đã tươi khí tượng lại xuề tinh-thần.

Còn Đình-Chiểu thì sao? Cụ lúc nhỏ có đủ điều-kiện để tập-tành và rèn luyện tâm-chí không?

Thì đây. Cụ sanh ngày 13 tháng năm, năm nhâm ngũ (nhằm một tây tháng bảy 1822) tại làng Tân Thới sau đổi Tân-Khánh, huyện Bình-dương, phủ Tân-Bình (trong vùng Saigon) tỉnh Gia-định, cũng kêu là"Đông Phố", từa tựa "quận Đông-Thành".

Cha là Nguyễn-đình-Huy, làm quan triều Minh-Mạng, sung chức Đốc-ba, bổ nhậm dưới quyền Tả-quân Lê-văn-Duyệt, sau thăng tới Án-Sát sứ. Ông là người Thừa-Thiên, khi vào Saigon đã có vợ con, nhưng còn cưới thêm bà Trương-thị-Thiệt. Cuộc phối-hợp đã sanh được bốn trai hai gái mà Nguyễn-đình-Chiểu là đầu lòng. Qua tháng bảy năm nhâm thìn, 1832, Lê-văn-Duyệt mất. Năm sau,-1833 - nội loạn Lê-văn-Khôi dấy lên. Bố-chánh Bạch-xuân-Nguyên và Tổng-đốc Nguyễn-văn-Quế đều bị giết. Một ít lâu, sau cuộc đảo quyền ấy - theo lời ông Lê-thọ-Xuân - Nguyễn-đình-Huy băng rừng lướt bụi, trốn tuốt về Kinh với bốn ông bạn khác. Nhà vua nổi giận, bắt tội và xử tử-hình cả năm. Nhờ các quan tâu rồi, các ông mới khỏi tội chết, nhưng bị lột cả chức-tước. Rồi đó, Nguyễn-đình-Huy lén theo ghe bầu vào Nam để đem Nguyễn-đình-Chiểu về Huế học tập.

Về khoản nầy, ông Phan-văn-Hùm đã gieo ra một mối nghi-ngờ khi nói :" Ta không rõ rồi đó, có tội với triều-đình thì người ở mãi lại Sài-gòn với bà vợ thứ hay là có về quê nhà ".

Dầu sao, Nguyễn-đình-Chiểu,(theo lời khẩu truyền của Nguyễn đình-Chiêm, người con chót của Nguyễn-đình-Chiểu, mới qua đời ngày 2 tây tháng tam 1935), lúc nhỏ cũng có ở lại đế-đô theo học với bạn thân của cha là quan Thái-Phó và ở những trọng tám năm, đến lối (1841-1842), được 20 tuổi, rèn tập đã nên tài và chỉ còn chờ khoa thi mới trở về Sài-gòn.

Năm mười tuổi, tiên-sanh đã biết "cái nỗi thảm-khốc hãi-hùng" của cuộc nội loạn, dầu dữ-dội, thế nào cũng không đời hẳn được cái chiều của chánh-quyền và luồn cả không-khí bao-trùm dân chúng như nạn quốc-biến ngoại-xâm. Cảnh đời đói trong một địa-phận nhỏ lẽ nào lại làm động lòng sỉ nhục của tất cả văn-thân trong một nước. Vì nhà vua còn mong trị tội được đảm dân dấy loạn chống với triều-đình, để đem lại cuộc trị an cho toàn-thể.

Đứa bé Nguyễn-đình-Chiểu nếu có khổ thì khổ vì vật-chất đối với sự mất địa-vị của cha ; tạm chịu nỗi đói cơm rách áo; phiêu-bạt từ Nam ra Huế và từ Huế vô Nam.

Vậy thì đời học-sanh của Đình-Chiểu, lúc còn nhỏ, không đứt đoạn cũng như của Vân-Tiên.

o

Nhưng học thì phải thi, thi rồi phải hành. Kẻ có tài chỉ nhờ đường khoa-cử mà xuất-thân, cho nên :

" Xảy nghe linh mở khoa kỳ,
" Vân-Tiên vào tạ tôn-sư xin về.
" Nay đà gặp hội long-vân,
" Ai ai mà chẳng lập thân buổi này.

Thì Nguyễn-đình-Chiểu đến năm quý-mão, Thiệu-Trị thứ ba, 1843, cũng từ-giã thầy về Gia-định cho kịp khoa thi tú-tài. Nguyễn đình-Chiểu trúng tuyển mới 22 tuổi và muốn đạt chí cả, ông Tú Chiểu phải học thêm, phải thi nữa, vì đó là đường tiến-thủ duy nhất. Năm 25 tuổi, Đình-Chiểu trở về Huế, chờ khoa thi Hương tại Trường-Thừa, đậu năm kỷ-dậu, 1849. Sau mấy năm "đèn sách", Đình-Chiểu thế nào cũng quyết, phen này, đậu cho được số cao, không những ở hàng cử-nhơn mà còn muốn cao đến ở hàng tấn-sĩ của khoa canh-tuất.

Cụ ở đó,chờ và chờ mãi cái ngày kia để đáp nghĩa sanh-thành và đền ơn " ngọn rau tấc đất"...

o

Đã gần tới trường thi, sắp vào "bắn nhạn ven mây" thì Vân-Tiên được tin nhà đem đến, mới :

" hay tử mẫu u-minh sớm dời"

Tức thì :

" Dây rơm mũ bạc áo thùng,
" Cứ theo trong sách Văn-công mà làm.

Thiệt là :

" Hai hàng lụy ngọc ròng ròng,
" Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
" Thương thay chín chữ cù-lao,
" Ba năm nhũ-bộ biết bao nhiêu tình ...

Đại tang ấy làm Vân-Tiên hết sức đau-đớn. Hiếu-sự chưa xong, công-danh mà có kể chi ! Vân-Tiên nhứt-định trở về, dầu rằng :

" " lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân"

Ngày đêm tưởng mẹ, nhớ mẹ và chỉ khóc vì mẹ. Đau khổ, còn đau khổ thêm. Thì :

" Thế sao chẳng ngớt cơn sầu,
" Mình đi đã mỏi, dòng châu thêm nhuần.

" Tiên rằng : . . . . con mắt đã mang lấy sầu !
" Mịt-mù nào thấy chi đâu ... !

Làm cho :

" Có thân phải khổ lấy thân,
" Than ôi ! thân biết mấy lần chẳng may.

Thật là đúng với lời tiên-tri của thầy :

" Gẫm trong số hệ khoa-tràng còn xa

" Số con hai chữ khoa kỳ,
" Khôi tinh tỏ rạng, tử-vi thêm loà
" Hèm vì ngựa chạy còn xa,
" Thỏ vừa lỗ bóng gà đà gáy tan,

Những điều nói đây thật-hiện ngay, theo thứ-tự, cho Lục-Vân-Tiên. Chàng còn phải chìm nổi nữa. Trước khi lên ngôi "phú-quí công-danh" chàng còn đợi, phải đợi lâu lắm...

Còn Đình-Chiểu, thì đi thi thế nào ? Chàng có được tin mẹ chết và có mang bịnh giữa đường cho đến mất mù hay chăng?

Cụ Đình-Chiểu cũng ở trong một thân-thế y hệt vậy. Thì trong lúc đợi khoa thi, bỗng một tin sét đánh của ghe bầu trong Nam đem ra cho hay rằng mẹ cụ đã qua đời từ ngày rằm tháng mười một, năm Mậu-thân (1848). Lễ an-táng đã cử-hành tại Tân-Triêm (Cầu-kho bây giờ).

Mộng lớn chưa thành mà Đình-Chiểu đành phải bỏ khoa-danh.

Để chứng-minh điều này chúng tôi nhường lời cho hai sử gia để đối chọi nhau :

Ông Lê-thọ-Xuân nói :" phần sức-khoẻ bị giảm bớt vì lâu ngày cố học, thức nhiều, phần tinh-thần bị kích-thích mạnh quá, ông ngã ra đau...

" Nghe mẹ chết, ông khóc. Nghĩ mẹ chết mà không được có mặt tại nhà, ông càng khóc. Đã thế mà còn thêm bịnh-hoạn bất kỳ, không về được sớm, ông càng khóc lắm. Ông khóc, khóc mãi, khóc thêm mãi...

khóc đến đỗi sưng vù hai mắt và làm cho hai mắt phải bị đau nặng rồi mù ..."

Còn ông Phan-văn-Hùm thì :" ...Đương đợi khoa thi..hôm rằm tháng mười một, năm Mậu-thân, mẹ của tiên-sanh đã chết ở Sài-gòn.

" Lòng hiếu tử, dặm quan hà, trắc tị vời trông, mây bạc phau tuôn, không cầm huyết lụy.

" Người xưa hiếu sự cự-tang, dẫu cho đương làm quan có trọng trách cũng phải cáo tử. Nguyễn-đình-Chiểu bỏ thi phan bộ. Nhưng mà gậy rút đất ý khôn học phép, lòng hiếu thân thêm kéo nhằng đường dài. Khóc... Tiên-sinh khóc cho đến "ôi thôi! con mắt đã mang lấy sau". Tiên-sinh sẽ không ra khỏi chốn mịt mù, mà phải những bốn mươi năm trời giam hãm trong bóng tối cho đến chết.

" Tiên-sinh tuổi ngọ, ăn với lời "ngựa chạy đường xa"; tiên sinh đỗ năm mẹo, ăn với lời "thỏ vừa lỗ bóng"; tiên-sinh hụt thi khoa ất-dậu, ăn với lời "gà đà gáy tan". Lại những việc được tin mẹ chết, khóc đến mất đui, dọc đường mang bịnh, của chàng Vân-Tiên cũng na ná như việc tiên-sinh cả".

Vậy thì, Vân-Tiên và Đình-Chiểu cả hai cùng đồng một bịnh khổ nhứt đời là mù.

o

Thọ bịnh, mù mắt, Vân-Tiên nhớ chừng đến cha vợ là Võ-Công và nhờ Ngư-ông đưa đến nơi :

Nghĩ vì : " Sui gia bao nỡ đổi đời chẳng thương,
" Vợ chồng thì đạo tào khương,
" Chi bằng tới đó tìm phương gởi mình.
" Trăm năm muốn chọn ân-tình.
" Đương khi hoạn nạn ai đành bỏ nhau.

Nhưng mà :

Đã " Bay mà mỏi cánh chim,
" Bơ-vơ cảnh lạ khôn tìm cây xưa !

Vì Võ-Phi-Loan, vợ của Vân-Tiên đẹp trai và có tài lúc nọ, không chịu rước Vân-Tiên hiện-thời, đã mù và hỏng chức quan. Hỡi ôi ! cái giọng đường mật và ân-hận năm xưa đâu còn mà trông.

Lúc đó thì :

" .... Chàng dạo kinh-sư,
" Xin thương liễu yếu vấn-vơ chữ tình.
" Giọt hồng tạm-tạ áo xanh,
" Đàng xa ngàn dặm đinh-ninh một lời
" . . . . . .
" Chàng dầu gặp hội hiển vang,
" Thiếp xin vẹn chữ tào khang đạo hằng.
" Xin đừng thảm đó bọ đăng,
" Có lẽ quên lựu, có trăng quên đèn.

Còn hôm nay lại có được những lời bội-bạc như vầy :

" ... Gót đỏ như son,
" Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn?
" Có đâu sen ấu mọc chùm,
" Có đâu chanh khế, sánh cùng lựu,lê.

Còn cụ Đồ-Chiểu? Cụ có bị tỉnh xưa phụ-rẫy chăng?

Thì chúng ta hãy nghe ông Phan-văn-Hùm nói :

" Người ta .. đoán, hoặc hơn nữa, cũng có người quả-quyết rằng Nguyễn-đình-Chiểu trước đã có hứa hôn khi mới đỗ Tú-Tài, đến sau mắt mù thì nhà gái từ khước. Chuyện bội-bạc ấy có không, ta không bằng cứ vào đâu mà biết được. Nhưng mà ở xã-hội an-nam buổi xưa, nhứt là ở các nhà giàu sang, hay có tục cưới gả sớm, thì biết đâu lúc đỗ Tú-Tài, là đã hai mươi tuổi, Nguyễn-đình-Chiểu lại không khỏi "dưới chơn đã săn một dây tơ-hồng". Đeu chắc, thì đến khi mù, ngồi dạy học trò, tiên-sinh chưa vợ. Đương độ thanh-xuân, xác thịt tiên-sinh biết đâu chẳng gợi đòi xác thịt. Đeu chắc, thì theo sự tin tưởng, theo cái luân lý thanh-hành thời bấy giờ, tiên-sinh không khỏi ái-ngại về sự nói dòng nói dõi. Đọc thơ Lục-Vân-Tiên thấy có câu :

" Thương vì đội lúa chưa thành,
" Vùa hương bát nước ai dành về sau?

" Đó là nghĩ cho chàng họ Lục mà quyết là tiên-sinh cũng có một phần lo mình nghĩ cho mình. Nhưng mà dầu cho cái Tú-Tài của Tiên-sinh không phải là cái thiên-hạ khinh-thường, mà sự tàn-tật của tiên-sinh chắc đã làm cho những Võ-Công ứng lên từ hướng và buông ra lời :

" Rể đâu có rể đui mù thế ni?"

Trước ông Phan-văn-Hùm, nhà sử-học Lê-thọ-Xuân cũng đã nói:

" Ở vùng đó có một nhà cự phú, thấy tài cụ như thế, chắc sau này thế nào cũng tên đe bang hổ, mão ngọc, đai vàng, mới hỏi-hạ đem con gái hứa gả cho cụ. Đến khi cụ đỗ Tú-Tài, nhà ấy lại càng ân-cần hơn nữa, bảo rằng :" Muốn lo việc nước phải toan việc nhà". Song cụ nói :" Đại khoa dầu đặng, tiểu khoa lo gì?"

"Về sau chẳng may, cụ bịnh không còn hy-vọng thi đậu cao, làm quan lớn được nữa, đàng gái chẳng thèm sợ thế-gian cười "một lời mạnh bạo từ người ngày xưa". (Đồng-Nai, số Février 1933).

Hai nhà học-giả đồng ý rằng thân-thế của Vân-Tiên là Đồ-Chiểu. Chúng ta có thể cho là một tài-liệu sự vững-vàng vì nếu ông Thọ-Xuân là người ở trong tỉnh Bến-tre, tỉnh mà cụ "muôn năm gởi nắm xương tàn", thì ông Phan-văn-Hùm cũng là một người thân nhứt nhì của gia-tộc Nguyễn-đình-Chiểu.

Hơn nữa, muốn giải hoài nghi, chúng tôi có tìm đến vùng Tân-Triêm (Cầu-kho) nơi chôn cất mẹ cụ, hỏi thăm những ông già bà cả, thuộc về danh-giá thế-phiệt (chúng tôi miễn lời khỏi trương ra tên các ông các bà này vì thân-nhơn của kẻ trong cuộc vẫn còn sanh tiền).

Các bậc lão-thành của thời xưa còn sót lại đó nói như thế nầy. Xin thuật lại lời nào còn nhớ :

" Vân-Tiên ở Đông-Thành thì Đồ-Chiểu ở Đông-Phố. Cháu sẽ thấy khi đọc lại bài :"Trận vong tướng-sĩ tế-văn" (không phải của Đồ-Chiểu), rồi đọc thuộc lòng :

" Trời Đông-Phố vân ra sóc cảr , trải bao phen gian-hiểm mới có ngày nay".

" Nước Lô Hà chảy xuống Lương-giang, nghĩ mấy kẻ điêu-linh, những từ thuở nọ ...

Quê-quán của Vân-Tiên và Đồ-Chiểu là một. Lúc đó, khi Lục-Vân-Tiên được in lần đầu ra bằng chữ nôm lối năm 1868, dân gian ai cũng tìm để biết coi nhà họ Võ nào ăn ở bội-bạc quá vậy. Nhà ấy còn lưu-truyền đến ngày nay. Mấy chục năm sau khi tân trào sắp đặt cơ-sở chánh-trị an-toàn rồi, con cháu có ra làm quan..."

Nên Nguyễn-Đình-Chiểu đã hiện nguyên hình, trong thân tàn tật và lòng đau khổ của Lục-Vân-Tiên.

o

Mù, Vân-Tiên, sau khi trải qua bao nhiêu sự cay-đắng vì tơ-duyên trái chác, nhơn tình đổi thay, thì :

" Nửa đêm nằm thấy Ông Tiên,
" Đem cho chén thuốc mắt liền sáng ra.

Còn Đình-Chiểu, đau xót thay ! bị hãm luôn trong những năm dài dằng-dặc, ở chốn mịt mù đen tối đến mãn kiếp.

Khi mà thị-quan người đã mất, trần trần có thảm nào thảm khổ hơn !

Cả thế-giới bên ngoài chỉ gom vào trí tưởng tượng của một tâm-hồn u-uất. Phong-cảnh với những màu sắc của vạn-vật bao la bị thu vô tâm-cảnh bé hẹp.

Nhưng mà tiên-sinh quyết sống khác hơn thế-nhân. Tiên-sinh không chịu thua hoàn-cảnh. Và, trong chuỗi ngày buồn-tanh vì u-tối tiên-sinh còn mong, mong một sự gì cho thân-thể. Cái thân-thể của tiên-sinh quyết phải xứng-đáng với hai chữ tang-bồng. Nên tiên-sinh cố bám vào cái sống thừa làm thế nào cho tấm thân vô-dụng trở nên hữu-dụng.

Ngước mắt ra, tiên-sinh chỉ thấy một đốm đen sì; khi dòm trở lại vô trong, thì xuất-hiện một cảnh tưng-bừng xinh-tươi và sáng lạng. Mà phải đem cho được cái đẹp và sắc tươi sáng đó ra ngoài cái thân tàn tật nầy kia ! Thôi thì danh-hiệu con người mà tiên-sinh mang rất hổ-thẹn với non sông và hậu-thế.

U-tối là cõi chết, lạnh tẻ vô biên và rùng rợn nhứt của một thế-giới không trăng, không hoa, không màu, không sắc. Thế thì phải thoát khỏi nó mới được.

Y-dược đã bất lực, mình phải tự-cường, tự cứu mới chắc hơn.

Tiên-sinh quyết phải sống ! Mà bằng cách nào ? Chúng tôi nói sống bằng óc-trí, bằng tâm-địa; chúng tôi không nói đến cuộc sống của kẻ dấn thân vào nẻo sóng-gió liên miên, ám-ỹ bên tai để tìm sự vui sự lợi chóc lát và quên cái nghĩa ngàn đời.

Mà tiên-sinh sống thiệt ; Mắt tuy không sáng mà trí rất sáng-suốt tinh-anh. Tiên-sinh ký-thác cho con để thay thế đi dẹp giặc ở biên thuỳ, nên :

" Vận-Tiên chém Cốt-Đột rồi,
" Đầu treo cờ ngựa phan hồi bốn quân.

Đọc tận-hồn tiên-sinh xuyên qua chuyện Lục-Vân-Tiên, chúng tôi không khỏi nghĩ rằng hai câu thơ này đã làm tiên-sinh mất mê tận đáy lòng. Tiên-sinh lẽ phải run cả người lên, khi đọc nó ra nói cho ghi lại. Cái cảm-giác sung-sướng đã đến tận độ, Tiên-sinh nuôi chí lớn để một ngày kia giết Cốt-Đột. Ngày ấy đã đến. Mục-phiêu của đời, tiên-sinh đã đi tới được. Phút đó, tiên-sinh đã thoát-tục và cởi luôn nơi lòng nặng trịu, khỏi để lại cho đời.

Ở bên trong xác chết, lại nảy-nở ra một nguồn sống mới dồi-dào, đã làm cho tiên-sinh say sưa và vui mừng vô hạn : muốn chiến-đấu cho công-bình và nhân-đạo đã thành-hình ... mà thành hình ở trong tưởng-tượng.

Ngay khi đó, chúng tôi có thể nói rằng tiên-sinh đã thắng trận, một trận giặc cuối cùng mà thật lớn, bất ngờ vì đã vô hy-vọng, cái trận giặc lòng của đứa con thương nước, của một tên dân trọn nhiệm-vụ giữa đời chung.

Gom lại sức tàn trong hình-hài tàn-tật, tiên-sinh đã :

" Chí lăm trả nợ nước-non cho rồi".

Tâm-chí của tiên-sinh, không hơn không kém, là tâm-chí của một chiến-sĩ trước " non nước tan-tành ".

Để nhận-định ý-kiến này chúng tôi nhờ ông Phan-văn-Hùm :

".. Tiên-sinh có quan-tâm đến một điều là điều nước mất. Điều đó không bao giờ tiên-sinh quên đặng, mà mãi đến lúc buông hơi thở cuối cùng tiên-sinh cũng hãy còn ôm bên lòng canh-cánh"...

Vậy, đối cảnh tang-thương tiêu-điều, lòng tiên-sinh chỉ nguyện cứu dân, tạ quốc và phò vương. Cái chí cả của tiên-sinh không thể đạt được, tiên-sinh một mực "giữ mình cho vẹn, việc ai chớ sờ,".

Chớ không như Tôn-thọ-Tường, đã xu-phụ theo thời-thế, vác thân ra giúp chủ mới trong khi sĩ-phu kháng-cự rất hăng, còn lên mặt thầy đời :

" Khuyên đàn con trẻ chớ thầy-lay"

Rồi tự mình thú tội vì lương tâm không yên, đến không biết thẹn mà nhận mình là thân " trâu ngựa " trong vài câu ký thác :

" Trâu ngựa dầu kêu chi cũng chịu,
" Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

Còn Nguyễn-đình-Chiểu thì trải lòng trên giấy, cách thống-thiết như thế này :

" Trạm bắc ngày chiều tin điệp vắng,
" Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.

(Bài điếu Phan-thanh-Giản)

Hay là :

" Phân bua trời đất biết cho lòng,
" Công việc đầu đâu cũng muốn xong.
" Cắm nọc nhà nghiêng lăm chống cột,
" Nài bao bóng xế lượng dạy đòng.
" Đồng-Nai, chợ Mỹ, lo nhiều phía,
" Bến-Nghé, Sài-gòn kẻ mấy đồng.
" Dầu biết dùng binh nhờ đất hiểm,
" Chẳng đành xa bỏ cõi Gò-Công.

o

" Gò-Công binh-giáp hỏi chàng-ràng,
" Đoái bắc trông nam lượng thở-than.
" Trên trại Đồn Điền hoa khóc chúa,
" Dưới Vàm Bao-ngược sóng kêu quan
" Mấy giăng Trường-Cốc đường quân vắng,
" Trăng xế Gò-Rùa tiếng địch tan.
" Mấy dặm non sông đều xưng-vương,
" Nạn dân ách nước để ai toan ?

(Trích ở 12 bài liên hoàn bát cú điếu Trương-Định)

Và :

" Vì nước tấm thân đã nấy : còn mất cũng cam,
" Giúp đời cái nghĩa đáng làm : nên hư vào nại,
" Rạch-Lá, Gò-Công mấy trận, người thấy đã kinh,
" Cửa Khẩu, Trại-cá các nơi, ai nghe chẳng hãi.

Và :

" Chí lăm dốc cỏ xuê lộ bộ, chói sắc giữa trào;
" Ai muốn đem gươm báu cang tương, chớn hơi ngoài ải.
" Hạ chẳng thấy ?
" Sức giặc Lang-sa
" Nhiều phương quỷ-quái,
" Giặng dưới nước tàu đồng, tàu sắt, súng nổ quá bắp rang...

(Trích văn-tế Trương-Định)

o

Thấy để mà chi? Thấy để mà đề-phòng, dự-bị chớ không phải để mà trốn !

Vì thân tàn-tật, đi đây đó là một sự khổ và lúc nào cũng như phận "cá kia nằm thớt", Đồ-Chiểu cũng không nao ...

Dầu mất cặp mắt để nhắm phóng lạo, người còn được một ngọn bút và một tấm lòng trợ lực. Ngọn bút ấy là ngọn bút thần. Tấm lòng đó, là tấm lòng sắt đá.

Cụ đinh-ninh :" còn đánh giặc, mất cũng đánh giặc" "vì cám bởi một câu vương thổ".

Ôi !

" Mạn-mác trăm chiều tâm-sự,
" Sống những lo trả nợ cho đời.
" Phui pha một mảnh hình-hài,
" Thác rồi bỏ làm phân cho đất.
" Nghĩ nòi anh-hùng nạn nước,
" Bại khổ lâu nào mấy kẻ khóc than.
" Tưởng câu danh-lợi tuồng đời,
" Trường quy lũy mặc-dầu ai nào-nức.

(Trích "Tế nghĩa trận vong trong sáu tỉnh").

Thế nên trong toán quân kháng-chiến đầu tiên của Việt-Nam hồi thế-kỷ 19, khi khói lửa bốc trời, giang-sơn nghiêng-ngửa, Nguyễn đình-Chiểu chân-chính là một chiến-sĩ cảm-tử chớ không phải một chiến-sĩ thường.

o

Vân-Tiên gặp giặc, giết giặc. Còn Đồ-Chiểu, gặp giặc, không thể giết giặc bằng khí giới mà cũng đã giết giặc bằng ngòi bút lông.

Giết thế nầy là một lối quảng-cáo phi-thường cho hạng người đã đứng lên :

" Gồm ba tỉnh dựng cờ phấn nghĩa...
" Sĩ-phu lắm kẻ vui theo :
" Tóm muôn dân, gay sơ mộ quân.

Thế là đối-phương phải mua đứt chí anh-hùng mới được. Mà bằng cách nào ?

" Người Pháp càng hoan-nghinh quyển Lục-Vân-Tiên bao nhiêu thì càng khâm-phục tác-giả bấy nhiêu. Họ nhìn nhận ngài là một bực " quân-tử " còn sót lại của một thế-hệ sắp tàn.

Có lẽ họ thấy ở đây một tấm lòng và một đặc-tính của một quốc-gia.

Có lẽ họ thấy một con người già-cốp, đã thành một phế-nhơn vì tật bịnh mà giữ cái chí hiên ngang phấn-đấu tuỳ theo sức mình đến kỳ cùng vì "dốc ra tay nâng vạc nga, trước sau cho vẹn nghĩa quân-thần".

Lúc " giặc cỏ om-sòm mưa lại rưới, Binh sương lác-đác nắng liền thâu" thì cụ dời lần hồi về tới Ba-tri và ở đó.

" Ông Ponchon, khi làm chánh tham-biện ở Bến-tre, (ông Lê-thọ-Xuân thuật), ba lần có đến tận nhà viếng cụ (Nguyễn-đình-Chiểu). Lần nào cũng ông Lê-quang-Hiền (sau Đốc-phủ Lê-quang-Hiền) làm thông ngôn. Mà lần nào, mỗi khi ông Hiền thông-ngôn lại điều gì, cụ cũng giả không nghe. Ông Hiền phải nói đi nói lại đôi ba lần, vì thế mà có người nói cụ mắt mù mà tai điếc; kỳ thiệt, mắt mù là do trời khiến, còn tai điếc là cho dụng tâm của cụ ".

Còn văn-gia họ Phan thì nói :

" Tiên-sinh một đời vốn ôm chí cả.

Thương vì :

" Đã cam chút phận đó-đăng,
Trí quân hai chữ mơ-màng năm canh.
Đã cam lỗi với thương sanh,
Trách dân hai chữ luống đoanh ở lòng.
Đã cam thẹn với non sông.
Cứu thời hai chữ luống trông thuở nào.

(Ngư Tiều vấn-đáp)

" Thôi thì sự chẳng như nguyện, hãy lo bề minh triết bảo thân, làm trọng. Cái tư-tưởng thoát trần của Tiên-sinh cũng tự đó mà nảy ra. Thân tiên-sinh đương ở trong vòng lịch-sử xung-đột mà chí tiên-sinh lần-quất nơi lưu thủy cao sơn.

... Có lần tham-biện Ponchon có ý khuyến-dụ tiên-sinh hỏi thăm đất cát của tiên-sinh ở Sài-gòn ranh-rập như thế nào để tìm giao trả lại. Lúc ấy tuy thân tàn-tật và nhà bần chật, cụ cảm ơn và cười mà khước lời rằng :"Đất vua còn phải bỏ, đất của tôi có sá gì !"

Tiên-sinh, để mình cho sạch, dẫu rằng :"Trời đất từ đây mặc gió thu"

Khoá lợi vòng danh, lánh mình cho vẹn, nếu không là anh-hùng tạo thời-thế, thời chớ cho thời thế khuất anh-hùng.

o

Theo Vân-Tiên, tuy thấy rõ Nguyễn-đình-Chiểu, nhưng mà Vân-Tiên cũng chưa biểu-diễn ra hết và đầy đủ toàn-thể cá-tính của Đồ-Chiểu. Tiên-sinh còn sống dồi-dào trong cuộc sống của các nhân-vật khác trong truyện Lục-Vân-Tiên. Đây là ngoại đề, chúng tôi không nói đến.

o

Để hiểu thêm Đồ Chiểu, chúng tôi, sau đây, xin đặt Vân-Tiên và Đồ-Chiểu mỗi người trong hoàn-cảnh xã-hội mà họ đã bị chi-phối.

- Lúc thiếu-niên Vân-Tiên hưởng được thái-bình. Cũng như đám trẻ trong thế-hệ của chàng, Vân-Tiên đi học đến nơi đến chốn, để sau này lo đền đáp nghĩa cha, ơn chúa.

Vừa gặp mặt với đời thì, rủi thay ! quê-hương bị nạn ngoại-xâm. Cả vua tôi nước Sở phải bao phen điên-đảo, lo âu :

" Phút đâu giặc mọi làm hung,
" Lụng-lẵng nết gử binh nhung dấy loàn.
" Đánh vào tới ải Đong-Quan,
" Sở-vương phán hỏi lưỡng ban quần-thần.
" Sao cho vừng nước an-dân.
" Các quan ai biết mưu thần bày ra ?

Ngoài biên-giới, thịt rơi, máu đổ. Còn ở trào nội, lại lập phe đảng sàm tấu với vua. Muốn ép duyên người cho con mà không được như ý, lại mưu hại người phải đi cống hồ cho giặc. Đã lấy thù riêng mà làm nghĩa chung, thái-sư, theo lời Vân-Tiên, đã :"trừ dường tôi gian trong nhà"... Nên :

" Sở-vương phán trước bệ-tiền :
" Những ngờ tướng ngõ tôi hiền mà thôi
" Vậy thời đạo chúa nghĩa tôi
" Thái-sư ý muốn cướp ngôi chín trùng.

Nhưng mà đến khi vua hay thì việc đã lỡ rồi :

" Kiều-Công rày ở Tây-Xuyên,
" Cũng vì đang ninh cậy quyền khước ra ...

Triều-chánh không vững chãi. Ở dân-gian tức nhiên phong-hoá càng ngày càng suy. Học đạo nho mà không tập luyện cho toàn nho hạnh. Trai với Khổng-phu-tử, còn rất ít người cần lấy sự ngay chánh kín đáo, giữ cho hạp lẽ phép để bày tỏ cái đạo của người - người quân-tử, Phận đông lại quên, lúc động cũng như lúc tịnh, bao giờ ta cũng có thể làm gương cho đời soi chung.

Càng thường đảo ngược : vợ gạt chồng, bạn phản-trắc, tôi bất trung, người bóc lột người : Võ-Phi-Loan, Trịnh-Hâm, Thái-sư, Thầy Ngang, thầy bói, v.v...

Thật là một hiện tượng hoàn-toàn hỗn-loạn của một nước... đi lần vào con đường suy-vong, Từ bình-phong của xã hội, ông Thái-sư đến thằng dân đen, thật chúng ta khó hy-vọng vào họ !

Nếu không còn những bậc hiểu rõ bổn-phận làm người, làm dân như Vân-Tiên, Nguyệt-Nga, Tử-Trực, Hớn-Minh thì ôi thôi ! Còn mong chi mà cứu chữa cái gì và sự gì ?

Một xã-hội, cằn-cỗi, mục-nát và vô tổ-chức ấy sẽ đưa tổ-quốc đi đến đâu...

o

- Còn xã-hội mà trong ấy Nguyễn-đình-Chiểu sống vào khoảng đầu thế kỷ 19 thì sao ?

Lúc ấy, nước Việt-Nam mới vừa bình-định và thống-nhất trong tay nhà Nguyễn. Việt-Nam vừa trải qua những ba trăm năm xáo-trộn kinh-hoàng, vì lòng ích-kỷ của một nhóm người đã đề quyền lợi cá-nhân trên quyền-lợi của dân, của nước.

Một đời trị-vì của Gia-Long, từ 1802 tới 1820, chưa đủ thời giờ chỉnh-đốn lại châu toàn việc nước về mọi phương-diện. Từ Minh-Mạng sang Thiệu-Trị, tình lại chưa có kết-quả gì đáng kể. Các máy cai-trị chưa được sửa-chữa cho thích-nghi và vẫn còn ở trong tay các quan võ. Khắp nơi, giặc-giã nổi lên lung-tung.

Mà mầm xung-đột mọc ra từ trong triều nội đến dân-gian lận kìa !

Dòm bề trái của trào thần thì Gia-Long muốn nhường ngôi cho Hoàng-tử Đam. Các quan, khăng khăng xin tôn Hoàng-tử Đan. Thế nên khi Đam tức-vị với niên-hiệu Minh-Mạng thì cừu-hận mãi công-thần. Mà người nghịch nhứt với cuộc tôn-cử là Lê-văn-Duyệt. Đã bị ghét, Duyệt lại vì vô-tư mà càng bị oán-ghét thêm với vụ Huỳnh-công-Lý, cha vợ vua, phạm tội bị xử tử ở Gia-định mà đầu bị muối gởi về Kinh.

Sự căm-hờn của triều-đình là nguồn-gốc của giặc Lê-văn-Khôi.

Duyệt chết, Khôi phất cờ chống chánh-quyền. Thanh-thế của Khôi mỗi ngày lại lừng-lẫy thêm. Triều-đình rất lo-sợ.

- Còn dân-gian thì sao ?

Dân, lúc bấy giờ, chưa được ân-huệ gì, trái lại, phải gánh thuế muối mới định, thuế điền mới lên và rất khổ sở vì "ta đạo" . Nói tóm, Việt-Nam dầu đã có kỷ-cương rồi, vẫn xây trở trong vòng lẩn-quẩn. Trên con đường tiến-hoá, dân đi rất chậm, chậm cho đến tinh-thần chung lần lần lại yếu đi. Đứng lại thế ấy là chết chớ gì!

Còn sĩ-phu trong nước thì sống thế nào? Họ sống bực-tức và chán nảnđến mực vì chế-độ chánh-trị hẹp-hòi, do-dự. Một số đã tìm con đường mới mà đi : làm tín-đồ đạo "Cơ-đốc" và theo ngoại-quốc với tấm lòng trung-tín để giúp họ.

Thế thì xã-hội bị chia ra làm hai khối mưu hại và giết lẫn nhau vì tư-lợi. Người ta đã gây ra được một cảnh-tượng hạp cho ông cầu thủ lợi, trong khi ngao cò cấu xé ra đến đỗ máu.

Trong lúc xáo-trộn, giá-trị thiết của tinh-thần cũng bị xáo trộn. Người ta sống thế nào cũng mặc, miễn là yên thôi. Người ta, hết biết thế nào là phải, thế nào là quấy. Phải của họ là quấy của mình. Quấy, phải chỉ có một ý-nghĩa rất tương-đối.

Mãi đến trào Tự-Đức mà thần dân vẫn còn giữ trong trí sự học "từ chương" để "Một đời an-hưởng lộc trời cho". Chớ tàu sắt và súng đồng thì còn ở ngoài vòng hiểu biết của Đại-Việt.

Quần-thần của vua, trừ ra một số rất ít đã sáng-suốt, là một nhóm người có tai không chịu nghe, có mắt không chịu thấy. Họ hủ-lậu vì ích-kỷ cá-nhân nên đã lôi-cuốn cả vận nước vào một số kiếp trầm luân gần một trăm năm qua.

Dưới trào Thiệu-Trị.

Nạn ngoại-xâm lần lần rõ-rệt, Từ 27 tháng giêng năm quý-mão (25-2-1843) cho đến ngày rằm tháng giêng năm kỷ-vị (17-2-1859), thủ-phủ của miền Nam nước Việt mới bị hạ. Nghĩa là đại-bác của quân Pháp lúc đầu bắn bong trước cửa Hàn làm rung-rinh ngai vàng của vua Thiệu-Trị, đến sau quay ngay về mục-phiêu là hạm đội và thành vua của Đại-Việt. Biết bao nhiêu cảnh tang-thương, từ ngoài xứ sở đến cả trong lòng con người.

Mà xứ đã loạn thì tất cả đều loạn.

Phong-tục nhà Nam vì thế mà bị ảnh-hưởng một cách nặng-nề, tai-hại : cũng tôi phản chúa, cũng vợ bội chồng, cũng bạn bất tín. Đó là lẽ cố nhiên.

Vậy nên, chỉ còn bực thuần nho chính-chắn mới giữ được một thái-độ thản nhiên trước những sự dời đổi rất đau lòng đã diễn ra trước mắt.

Trong bình phong hư-nát, gần tan vỡ, Vân-Tiên và Đồ-Chiểu lại là hai viên ngọc-bích tượng trưng được một tinh-thần nho rất cứng-rắn đó.

Nhà nho ấy là khuôn mẫu của ngày xưa, và ngày nay. Khi đứng trước cảnh chết họ khôngbăn-khoăn vì sự chết. Nhà nho, rõ đạo Nho, nhận ngay cảnh chết đặng làm một điều nhân nghĩa, Và lúc nào đối với thân, "sống cũng có phép, mà chết cũng có phép, sống giúp cho đời rồi đến chết coi như là về đâu..."

Nhà nho ấy là bực thượng-lưu, đâu mại chịu "chạy đi cho khỏi keo âu tới mình".

Thượng lưu ấy là men, đối với dân là bột. Thượng-lưu ấy là bực hướng-đạo không trốn mà cũng không thối lui trước nghịch cảnh. Thượng-lưu ấy quyết chiến-đấu từ bước một và quyết thắng...

o

Vân-Tiên và Đồ-Chiểu là hình ảnh của hạngthanh-niên mà nước Việt-Nam phải có :"thanh-niên có học, thanh-niên có chí-hướng hợp với tâm và trí của tuổi thanh-niên".

Vân-Tiên và Đồ-Chiểu không thuộc vào hạng thanh-niên gây-dựng lẽ sống trên sự mơ-mộng, viển-vông của những ngày trống rỗng. Đời, đối với họ, là "những điều mắt thấy tai nghe, nhứt nhứt đều quan-trọng".

Vân-Tiên và Đồ-Chiểu là hạng thanh-niên quả-quyết muốn thành công, lập ngay cho mình một cái chí, khi mới bước chơn vào đời.

Vân-Tiên và Đồ-Chiểu là hình-ảnh của hạng thanh-niên ngàn thuở, sống có chương-trình và lấy chí nhân-nại trong sự khó-khăn để làm sức mạnh cho cuộc đời.

Mà hai nhà nho thật "nho" và hai gã thanh-niên hiểu bổn-phận rất châu-đáo đó.-Vân-Tiên và Đồ-Chiểu- sống một đời tình-cảm rất đôi-dào.Mà tình-cảm nầy-nhân cuộc đời đứng-đắn của họ-thật toàn là tình-cảm chọn-lọc đã đem con người đến cho điều-hoà của vạn-vật và tâm-hồn.

Vân-Tiên được thương và đã thương lại. Vân-Tiên " bị" thương mà cũng bị phụ-phàng.

Đồ-Chiểu tuy mù lòa chớ không sống nổi ngoài lề của thế-nhân, nghĩa là vừa sống và thương. Cụ đã"bị" buộc thương và bị từ khước. Cụ đã thương lại và đã được thương " trọn chữ ân-tình" : tật bịnh của cụ không phải là một cớ giảm bớt tình thương của người đối với cụ.

Ái-tình là lẽ sống tuyệt đối. Ái-tình là hi-sinh.

Nó phải bền-bỉ và không được bị một sự lý nào - về vật chất hay tinh-thần cũng vậy - lay chuyển.

Trường-cửu là tính độc nhất của ái-tình; nó nằm trên một nền-tảng : chân-thật.

Ái-tình vị nhân, vì nghĩa tạo sanh ra chớ không vì mình mà thôi và trước hết.

Đó là quan-niệm về ái-tình của Đồ-Chiểu.

o

Vân-Tiên và Đồ-Chiểu cũng đều có dịp nếm thứ tình bằng hữu, ít có vì khó gặp, ở cuộc đời bằng bữa.

Vương-Tử-Trực và Hớn-Minh đối với Vân-Tiên là Trương-Định hay Cử Trị đối với Nguyễn-đình-Chiểu. Trương-Định làm Phó quản-cơ bị Huỳnh-công-Tấn, theo "tân trào" vây ở Kiểng-Phước (Gò-công) đêm 19-20/8/1864 và bắn gãy xương sống mà chết. Cụ Đồ-Chiểu có lần được Trương-Định xin giúp bộ tham-mưu của mình.

Còn về Cử Trị thì nhà sử-học Thọ Xuân ghi lại :

" Từ ngày cụ (Đồ Chiểu) về Ba-tri, nhiều phen ông Cử Trị đi ghe đến thăm cụ. Ông Cử Trị có tánh ưa ăn mắm đồng nên lần nào xuống, cụ Đồ cũng kiếm mắm ngon đãi bạn. Ngày nọ, đương cùng nhau ngồi ăn cơm, nhắc đến Tôn-thọ-Tường (làm phụ tân trào). Ông Cử Trị bĩu môi mà nói :"Thằng Tường làm quan lớn, vì vậy mà thiên-hạ nói nó khôn, còn tôi vậy, họ nói tôi khùng. Mà anh nghĩ coi : khùng thì khùng, chớ Di-Tề nào khứng giúp Châu, một mình, một núi ai hầu chi ai?" Đương lăn xẻ con mắm lóc, nghe ông Trị nói vậy, cụ Đồ đưa ngay con mắm lên và nói:"Phải chú tây thì chú không biết ăn mắm sống !"

o

Vậy thì xã-hội của Vân-Tiên là xã-hội của Đồ Chiểu.

o

Hôm nay nếu chúng tôi nhắc lại Nguyễn-đình-Chiểu là nhắc lại một cây viết và một ý chí.

- Một cây viết đã vẽ lại một cách tinh-vi những vết thương lòng còn đượm máu.

- Một cây viết đã hoà-đồng cái ta và cái không phải ta bằng cách tạo ra những tâm-hồn vĩnh-viễn; mỗi mỗi lại có một địa-vị riêng biệt.

Tình-cảm, ý-tứ của họ là tình-cảm ý-tứ của một nhân-loại, trong một thời-đại, ở một xứ sở. Họ ham, muốn, thương, ghét, chờ, trông như người "bằng xương, bằng thịt". Cả thảy hoặc tiêu-biểu cho một nét luân-lý hay một loại tình-cảm.

Còn một ý-chí ?

Cái ý-chí của một bực chí-sĩ thà để :

" Nước trong rửa ruột sạch trơn".

- Một ý-chí đã truyền sang vào sự sống của đám dân ở sau lũy tre xanh hay trong ven bờ ruộng ngàn đời.

- Một ý-chí cứng-rắn mà ai còn là người Việt-Nam cũng kiêu hãnh gìn-giữ và quý-trọng.

- Một ý-chí căn-bản của một tinh-thần, trong bao nhiêu năm qua, để làm được khuôn mẫu cho một hạng người ít nữa cũng biết sống phải làm gì và sống cách nào mới thoả lòng được.

- Một ý-chí đã là khởi điểm của một ý-niệm gây nên giá-trị và nhân-cách con người Việt-Nam đi tới cho hoàn-toàn "con người".

Nguyễn-đình-Chiểu hôm nay đã khuất bóng. Tấm thân tiên-sinh đã chôn vùi dưới ba tấc đất nhưng mà tiên-sinh vẫn còn sống mãi với núi sông : trong văn-chương, trên miệng người và trong lòng của đám dân hạm sống, dám sống và không bao giờ chịu chết.

Vậy thì, trong yên-lặng, chúng ta lặp lại với một thi-sĩ :

" Danh tiết chẳng then-thò kim cổ,
" Hiếu trung không xấu-hổ đất trời;
" Anh-hùng thục-nữ, ai ôi !

(Trích"Tập kỷ-yếu Hội Khuyến Học"
Janvier - 1949
trang 26 - 49)

Xã thuyết văn hoá dân tộc TINH THẦN TRUYỀN THỐN với Lục Vân Tiên

Nguyễn-đăng-thục viết

Thưa quí bạn !

Bước tới Sài-thành, kinh đô của Nam-Việt, chúng tôi bắt đầu tìm hỏi sứ mạng văn-hoá phương Nam. Trước khi hỏi ở quí Ngài là phần tử ý-thức của nhân dân, và trước khi hỏi ở nhân dân là phần tử hoạt-động của dân-tộc, chúng tôi mạn phép đến gõ cửa bậc sư phụ của chúng ta là Cụ Đồ-Chiểu mà nhân dân ai cũng kính mến, mà người Pháp ở địa vị thống trị xưa kia cũng phải nể vì. Chúng tôi muốn hỏi cụ Đồ-Chiểu ở chính ngay bộ sách thi ca được phổ thông trong đại chúng là tập thơ Lục-Vân-Tiên, mà tác giả mượn để gửi gắm cả một tâm sự, cả một cuộc đời sống thực. Cụ sống cái đạo lý trong cuộc đời bình dân cho nên giọng thơ Lục-Vân-Tiên là tiếng nói của quần chúng, ví như câu mở đầu :



Hỡi ai lẳng lặng mà nghe.
Giữ răn việc trước, lánh dè thân sau.
Trai thời trung hiếu làm đầu.
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.

So với mấy câu trong phong dao tục ngữ :

Đã sinh ra kiếp ở đời.
Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn,
Gái thời trinh tĩnh lòng son.
Sớm hôm gìn giữ kẻo còn chút sai.

Thì không có mấy chi khác : thật thà, chất phác, thẳng thắn, chân phương. Bởi vậy nên cụ Đồ-Chiểu với tập Thơ Lục-Vân-Tiên đã là cái thi sĩ của bình dân phương Nam, còn Nguyễn-Du với Truyện-Kiều điêu luyện là thi sĩ của trung lưu đất Bắc.

Đương lúc bom đạn nổ vang trên cõi Á-Châu, một nhà khảo cứu về sự tiến hoá trong tinh thần của Á-Đông, ông André-Duboscq trong tập sách mỏng nhan đề : "Nguồn thần hứng của Á-Châu" có viết :

" Những kẻ nào lúc này chỉ nhìn thấy có một Á-Châu vô tình, khiêu khích xảo trá, có vẻ vượt khỏi hẳn mãi mãi bóng mát của đền chùa và sự miệt thị của thời gian, thì kẻ ấy mới chỉ nhìn thấy Á-Châu có một mặt. Nó còn một bộ mặt khác nữa biết bao cảm tình và vô cùng chân thật bởi vì nó là bộ mặt diễn tả cái gì căn bản của Á-Châu tức là đặc tính và bản chất của nó vậy. Chỉ nhờ bộ mặt này người ta mới tìm thấy Á-Châu thật : đất của hiền-nhân và của thi-nhân, của trầm-tư mặc-tưởng và của nghệ-sĩ, lò hun đúc người và tự nhiên, bởi gặp gỡ của trời với đất."

Chính thế, Lục-vân-Tiên cũng như Kim-vân-Kiều, ở Việt-Nam đã phối hợp đạo-lý với nghệ-thuật, Kim-vân-Kiều nặng về nghệ-thuật, mà Lục-vân-Tiên nặng về đạo-lý. Cả hai đã sắc chứng quả thiệt đất Á-Châu là đất của hiền-nhân và thi-nhân, tâm hồn đạo-lý biểu-thị ra văn-thơ và nghệ-thuật diễn tả ý chí hành động.

Vậy chúng tôi hỏi sứ mạng văn-hoá phương Nam Cụ Đồ-Chiểu là một ông thầy học, nếu không được suy tôn làm vạn-thế-sư của Á-Đông như Khổng-phu-Tử, thì cũng đáng là vị sư-biểu của dân-tộc. Sư-biểu của dân-tộc, vì cuộc đạo-lý anh dũng của cụ, phấn đấu với bệnh tật ở thân-thể, phấn đấu với thời thế ở xã-hội, nhìn nhận tình thế sự không bằng mắt mà cảm thông bằng thần, như Trang-Tử nói : "Dĩ thần ngộ bất dĩ mục thị", để để lại cho đời bài học làm người, để lại cho dân-tộc bài học làm kẻ sĩ phủ mất nước.

Cụ trả lời chúng tôi sứ-mạng văn-hoá phương Nam là tinh thần truyền thống trong sách Lục-vân-Tiên. Tinh thần ấy là tinh thần dân-tộc, còn nó thì dân-tộc còn, mất nó thì dân-tộc mất.

Câu nói đó chắc làm cho bạn thanh niên kinh ngạc mà nghĩ thầm nếu không là lớn : "Làm chi mà dữ vậy, chú này có tư-tưởng phản động rồi."

Chúng tôi vội thưa : "khi nói đến dân-tộc là nói đến truyền thống, một dân-tộc mất truyền thống thì làm sao có thể tự hào như chúa Lam-sơn :

"Duy ngã Đại-Việt chi Quốc, thực duy văn hiến chi bang.
"Thử xét nước nhà Đại-Việt, vốn là xứ sở văn minh."

Và chăng nói tinh thần truyền thống phải đâu là bảo thủ những cái hủ bại bề ngoài, hư văn sáo ngữ mà từ lâu nhà cách mệnh Phan-tây-Hồ đã thóa mạ.

Vạn dặn nô lệ cường quyền hạ
Bất cố văn chương túy mộng trung.
Muốn dặn trâu ngựa cho quyền thế.
Bất cố văn chương vẫn mộng say.

Vậy tinh thần truyền thống của một dân-tộc, là cái tinh thần nhờ đó mà dân-tộc sống còn, như ở Việt-Nam là tinh thần anh dũng dân-tộc của họ Lý, họ Trần, họ Phạm, họ Nguyễn, cái tinh thần đã tạo ra lòng dũng cảm của Thủ-khoa Cao, lấy tay cầu ruột lôi ra trước mặt Hoàng-cao-Khải muốn dụ về hàng. Hay là chính ngay cái tinh thần an

bần lạc đạo của Cụ Đồ-Chiểu thấy bóng lộc chẳng thèm màng.

Cái tinh thần truyền thống mà Cụ Đồ-Chiểu đã bảo cho tôi là sứ mạng văn-hoá phương Nam, mà chính tôi hiểu là sứ mạng văn-hoá của cả dân-tộc, chỉ có ý nghĩa là bảo tồn lấy cái tinh hoá của dân-tộc, phải cái gì ở dân-tộc làm cho người ngoại và chính kẻ thù cũng tôn trọng nể vì. Như nhà văn-hào Nhật-Bản trứ danh đã viết :

"Nhiệm vụ hiện tại của Á-Châu cốt là bảo vệ và phục hưng những phong tục Á-Đông...

Nhưng ngày nay cái tư tưởng bộn bề lớn lao của Tây phương làm cho chúng ta ngơ ngác. Chúng ta tự biết rằng chính tại trong lịch sử của chúng ta có sẵn chứa cái bí quyết về tương lai của chúng ta, nhưng dù ý kiến ấy có chính xác, dù thật có một nguồn tài tạo ẩn bên trong quá khứ của chúng ta, chúng ta cũng vẫn phải thừa nhận rằng lúc này nó đòi có một sự trợ lực vĩ đại, vì tính thô lậu khô khan của cận đại, đã thiêu đốt mất cả sự sống lẫn nghệ-thuật. Chúng ta chờ đợi một tia chớp sáng loáng đến xé tan đêm tối, vì giấc ngủ kinh khủng phải chấm dứt và giọt sương đầy sinh lực mới sẽ tưới mát cho đất khô, để những bông hoa mới có thể nảy nở. Nhưng sinh lực ấy phải tự ở Á-Châu phát xuất ra mới được, và tiếng nói vĩ đại ấy sẽ nổi lên giọc theo những con đường cũ của giống nòi. Hoặc là cuộc chiến thắng xuất tự bên trong, hoặc là một sự tiêu diệt vẻ vang tự bên ngoài đến,"

Và tác-giả nói thêm :

"Mặc dù cái ơn vĩ đại chúng ta đã chịu đựng với Tây phương về tất cả cái gì nó đã dạy bảo, chúng ta vẫn phải tiếp tục nhìn nhận Á-Châu như là nguồn thần hứng chính thật của chúng ta."

OKAKURA KARUZO

Và văn-hoá Á-Châu như ở hai khu vực cổ kính Trung-Hoa và Ấn-Độ có cái đặc tính này khác với khu vực Ai-cập Hy-Lạp và Mexique là cái tính truyền thống, một giòng liên tục từ cổ tới kim không gián đoạn và truyền thống tính ấy, đúng như lời văn hào Nhật-Bản trên đây đã nói, nó có màu sắc tâm linh.

L'Asie n'est rien, sinon spirituelle.
Á-Châu không là gì hết nếu không phải là tâm linh.

Vậy trở về tìm truyền thống, không phải thủ cựu vô ý thức mà là phản tỉnh để tìm đến chính nguồn tâm linh sinh lực của dân-tộc, đặng tái tạo lại tinh thần. Và lại có biết mình mới biết được người, vì chúng ta chỉ có thể biết được chân tướng của người qua mình mà thôi, như Thánh Augustin đã nhận định :

"Chúng ta có thể biết được gì nếu chúng ta cứ ngu tối đối với cái gì ở tại trong tâm hồn ta, những điều gì chúng ta có thể biết được là nhờ ở tâm hồn ta cả ?"

"Que saurions nous. Si nous ignorions ce qui est dans notre âme, nous qui ne pouvons rien savoir que par elle ?"

TINH THẦN TRUYỀN-THỐNG VIỆT-NAM

Không phải "Lịch-sử là lịch-sử giai cấp đấu tranh !" như K.Marx đã tuyên bố với các sử gia Pháp thế kỷ 19, mà lịch-sử nhân loại là lịch-sử giải quyết mâu thuẫn giữa cá-nhân và đoàn-thể. Đoàn-thể đòi chi phối cá-nhân, cá-nhân đòi vượt khỏi đoàn thể L'homme est né libre et partout il est dans les fers.

Kết cục là một thế quân bình động biến, lên xuống, thành hủy không ngừng, ấy là lịch-sử nhân loại hoạt-động, lịch-sử của những thế quân bình, quân bình là thịnh mật quân bình là suy.

Trong tâm hồn người Việt, có lẽ ngay từ bước đầu chập chững trên con đường lập quốc đã có hai tiếng gọi. Tiếng gọi thống thiết, não nùng, ấy là tiếng gọi của đoàn thể, của xã-hội, của đại-đồng với tiếng gọi của cá-nhân, của tâm linh, của tuyệt đối. Một đàng gọi về bổn phận làm người, bổn phận đối với gia đình, đối với tổ quốc, đối với nhân quần. Một đàng gọi về tự do, về tâm linh, gọi về vũ-trụ siêu-nhiên, gọi về bản ngã bất-diệt.

Sự thật không riêng gì trong tâm hồn người Việt mới nghe thấy hai tiếng gọi trái nghịch mâu thuẫn ấy, mà bất cứ một tâm hồn nhân loại nào phong phú cũng đều bày ra cảnh tượng phấn tranh của hai ngả, cá-nhân và đoàn thể. Nhưng không đâu như ở tâm hồn Việt-Nam hai khuynh hướng mâu thuẫn ấy lại xung đột một cách kịch liệt. Lúc nào tiếng gọi cũng thống thiết, đòi ở chúng ta một sự chú ý liên tiếp thường xuyên để duy trì thế quân bình, và là điều kiện sống còn cho cả một dân-tộc. Chợt đàng trí, lỡ để nghiêng lệch cán cân về một trong hai ngả nào, tức thì có sự đe dọa đến sự sống còn của đoàn thể.

Thiệt vậy, là một dân-tộc nhỏ yếu, bắt đầu là một bộ lạc trong hàng Bách Việt, bị thế lực phương Bắc đánh dồn xuống phương Nam, dân-tộc Việt-Nam không chịu sát nhập vào bản đồ Trung-Quốc, không chịu đồng hoá vào dân Tàu, có bảo vệ nền độc-lập của Quốc-Gia, bền bỉ, dẻo dai, nhẫn nại, kỳ khu, vật lộn trên giải đất hình chữ S, bị lôi kéo giữa hai trào lưu ảnh hưởng của hai nền văn-hoá có kình mãnh liệt của thế giới, nền văn-hoá Khổng-giáo ở khu vực Trung-Quốc, và nền văn-hoá Veda ở khu vực Ấn-Độ. Văn-hoá Khổng giáo có tính cách luân-lý, chính-trị, hướng mạnh vào con đường xã-hội đại-đồng. Nó chú trọng vào hành động thực-tế nhằm mục đích :

"Quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ." (Dịch)
"Quan sát hành vi nhân sinh để hóa thành thiên hạ đại đồng."

Cho nên sức đồng hoá của tinh thần văn-hoá Trung-Hoa chứng tỏ trong lịch-sử thế giới một sức mạnh ghê gớm.

Còn văn-hoá Veda từ Ấn-Độ sớm tràn lan khắp cõi Đông-nam-Á, và về sau với Phật giáo nó đã ảnh hưởng khắp Á-Châu. Tinh thần văn-hóa Veda khuynh hướng về tâm linh tuyệt đối, chuyên chú vào trầm-tư mặc-tưởng hơn là vào hành động bên ngoài, nhằm vào mục đích giải thoát tự do, vào bản ngã tuyệt đối bất diệt.

Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn !

"Trong Vũ-trụ chỉ có Bản-Ngã tuyệt đối."

Hai khuynh hướng văn-hoá trên đây, Trung-Hoa đòi đại-đồng, Ấn-Độ đòi tuyệt đối, bản nhiên là mâu thuẫn xung đột. Sự xung đột ấy đã lấy giải đất bán đảo Đông-Dương này làm trường hoạt động, và các dân-tộc sinh hoạt ở đây đã làm quân cờ trong cuộc thử thách ảnh hưởng. Kẻ nào thích ứng được thì tồn tại, kẻ nào không thích ứng nổi thì bị đào thải. Trong cuộc thử thách quyết liệt ấy, dân-tộc Việt cho tới nay đã thành công trên giải đất chạy dài từ Ải Nam-Quan đến mũi Cà-Mâu, trong khi một số dân-tộc khác đã dần dần bị đào thải. Ở đây chúng ta nhận thấy cái ưu điểm trong dân-tộc tính Việt-Nam, một sức mạnh đồng hoá vĩ đại. Quả nhiên tinh thần truyền thống Việt-Nam chứng tỏ cái ý-thức sáng suốt về thế quân bình trong tâm hồn cá-nhân và trong sinh hoạt xã-hội, giữa hai khuynh hướng văn-hoá mâu thuẫn trên kia thường hay xung đột.

Cuộc xung đột ấy đã diễn ra ở văn thơ ví như nhà sư đại diện cho văn-hoá Phật giáo nói :

Đọc ba trăm năm sáu quyển kinh,
Chẳng thần thánh Phật tiên nhưng khác tục.

Nhà Nho đại diện cho Khổng giáo trả lời lại :

Hay tấm vạn ngàn tư mặc kệ,
Không quần thần phụ tử đếch ra người.

Một đàng tự kiêu với con đường xuất-thế tự do, đứng ở ngoài thế tục, vui với vũ-trụ tâm linh.

Thoát trần một gót tiên-thiên
Chiếc thân ngoại vật là tiên trên đời

Một đàng tự phụ với bổn phận làm người, với công danh sự nghiệp ghi tạc cùng Sơn-Hà Xã-Tắc. Nhà Nho theo tiếng gọi của nhập thế hành động cũng không kém phần thống thiết so với giọng quyên dũ xuất thế.

Đã sinh ra kiếp trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Đấy tâm hồn người Việt bị chia sẻ bởi hai tiếng gọi mâu thuẫn xung đột, nó lôi kéo ra hai con đường Xuất-thế và Nhập-thế tri và hành mà nó không có thể không quyết định lấy một thái độ rứt khoát. Chúng ta hãy ngược dòng lịch-sử để xét sơ qua xem cái thái độ nào là thái độ rứt khoát có thể đem lại sự thịnh vượng cho Quốc-gia dân tộc.

Ở thời tiền sử, người lý tưởng của dân-tộc đã thần thoại hóa là một ông tướng nhà Trời, hiện thân xuống đất Việt đang là đứa con nít nằm trên võng, nghe tiếng gọi của giang san xã tắc bỗng chốm dậy

để đi đánh dẹp. Đấy là bước đầu lịch-sử tranh đấu dành độc lập của dân-tộc Việt chống với những cuộc xâm chiếm của Bắc địch. Thế rồi nợ nước trả xong, thỏa lòng mong mỏi của mẹ hiền, Phù-Đổng-Thiên-Vương không màng công danh phú quí vội tách lên ngàn, thoát nơi trần tục để đi theo tiếng gọi của vũ-trụ tự do.

Cái lối giải quyết sự mâu thuẫn giữa Tuyệt đối và Đại-đồng của Phù-Đổng-Thiên-Vương đấy thật đặc biệt dễ dàng. Thỏa mãn cho nguyện vọng đại đồng xong rồi mới trả lời tiếng gọi của tuyệt đối.

Trúc-Sơn Mai-đăng-Đệ có lời bàn đáng chú ý về thái độ của Phù-Đổng-Thiên-Vương như sau :

"Phù-Đổng-Thiên-Vương là một ông Phật. Xem hành trạng của ông thì có lẽ Trời đã mặc khải đạo Phật cho ông từ khi chưa có Phật giáo bên Tàu truyền sang. Không nói không cười, ấy là lúc tiền tu định tưởng ; có công không hưởng ấy là lòng xả-thí chân-như, báo đền xã-hội tự thân siêu thoát, có sạch nợ trần mới thanh chính quả vậy.

Một tay khử bạo trừ hung, cứu dân giúp nước, mà tước Vua không hưởng, lộc nước không màng, ngựa sắt tách vời, gươm thần tung đất, sắc mà không, không mà sắc, thiện mà đồng đồng mà thiền, quả là một vị hiệp Phật : nhập thế được, xuất thế được, cứu người được, giết người cũng được. Ngày nay đền Gióng tế chay, đền Sóc tế mặn, có lẽ là bậc thái thượng không thể lấy pháp môn tầm thường mà luận chăng ?

Cho nên lấy công đánh giặc mà nói nên gọi là cứu quốc anh hùng.

Lấy sự ngộ đạo mà nói nên gọi là Vô Ngôn Bồ-Tát."

Việt-Sử Đại-Toàn. tr. 47-48
MAI-ĐĂNG-ĐỆ

Thái độ hiệp Phật là thái độ Bác-Ái hoạt động tích cực, có lẽ đã diễn đạt được dân-tộc-Tính Việt-Nam có truyền. Nhưng Phù-Đổng-thiên-Vương cũng chưa biểu lộ được tinh thần truyền thống một cách rõ rệt bằng Chử Đồng-Tử.

Truyện Chử-đồng-Tử, ghi ở đầu bộ sách nhan đề Hội-chân-Biên, do tác giả Thanh-hoa-Tử xuất bản vào năm Thiệu-Trị thứ bảy (1847) thật đã biểu lộ cái tinh thần Việt-Nam vốn có khuynh hướng về thần tiên thờ phụng Tự-nhiên. Chử-đồng-Tử được tôn làm Chử-đạo-Tổ, tức là ông tổ của Đạo.

TRUYỆN CHỬ-ĐỒNG-TỬ

Chử-đồng-Tử là con Chử-cù-Vân, người làng Chử-Xá (bây giờ là Châu Chử-Xá huyện Văn-giang). Nhà nghèo tính chí hiếu. Tục truyền rằng nhà Chử-cù-Vân bị cháy, của cải hết sạch, chỉ còn lại một cái khố vải hai cha con thay đổi nhau, ai đi người ấy mang.

Đến khi Cù-Vân sắp chết, dặn lại con táng trần, còn khố để lại cho con. Cù-Vân mất, Chử-đồng-Tử không nỡ để cha chết truồng, lấy

khố đóng cho cha rồi mới đem chôn. Từ đó ngày ngày câu cá bên sông, thấy các thuyền buôn qua lại, nấu hình xuống nước mà xin ăn.

Khi ấy là đời vua Hùng-Vương thứ III, Vua có nàng Công-Chúa là Tiên-Dung My-Nương, nhan sắc tuyệt đẹp mà lại phát nguyện không lấy chồng, chỉ hay dạo chơi với núi sông, ngắm xem phong cảnh. Một hôm Tiên-Dung chơi thuyền cửa bể, vô đến Châu Chử-Xá, linh tráng đông thuyền bè nhiều, đàn sáo vang lừng, trống chiêng inh ỏi, cờ quạt nghi vệ rất oai nghiêm. Chử-đồng-Tử trong thấy sợ hãi, vội vàng ẩn vào trong đám sậy, bới cát lên nép mình xuống dưới, rồi lại phủ cát lên trên. Không ngờ Tiên-Dung đến đây thấy phong cảnh ưa nhìn liền đỗ thuyền, bước lên bãi cát đề tắm. Nào hay quấy màn tắm trúng ngay vào chỗ nằm ẩn của Chử-đồng-Tử. Công-Chúa khi vào trong màn tắm, cởi xiêm áo đổi nước rất nhiều. Nước đổi chảy xuống làm cho cát trôi, Chử-đồng Tử hiện ra như từ dưới đất mọc lên vậy. Công-Chúa chợt thấy Chử-đồng-Tử, rất mình. Nhưng nhìn kỹ mới biết là người không/yêu ma. Nàng bèn hỏi duyên cớ. Chử-đồng-Tử bèn cứ thật mà thưa hết chuyện đầu đuôi. Sau khi ngẫm nghĩ, Công-Chúa cho là duyên trời dun dủi, bèn nói : "Ta đã thề không lấy chồng, nhưng sự thề đã ra thế này chắc hẳn Nguyệt-Lão đã se duyên đôi ta". Nói xong nàng bảo Đồng-Tử tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo và giắt lên thuyền rồng đãi yến tiệc. Các người theo hầu đều cho là một việc gặp gỡ lạ kỳ. Thấy Đồng-Tử không dám kết hôn với Công-Chúa, nàng bèn nói : "Nhân duyên đôi ta là Trời quyết định, sao lại không, phục tòng ?"

Và kể từ bữa ấy trở đi, hai người ăn ở với nahu như hai vợ chồng.

Hùng-Vương được tin cả giận nói rằng : "Tiên-Dung không biết tiếc danh giá, đi lấy đứa hèn hạ, còn mặt nào mà trông thấy ta." Vì thế mà Tiên-Dung sợ không giám về, bèn cùng chồng ở lại bãi Chử-Xá, buôn bán với cư dân. Nghề buôn một ngày một thịnh, thuyền buôn tấp nập, chẳng mấy lâu mà chốn đó trở nên đô hội. Ai nấy đều coi Tiên-Dung như bà Chúa của địa phương. Một hôm có người khách thương rủ đi buôn xa. Nàng bèn bảo chồng rằng "Trời đã kết duyên cho chúng ta, thì Trời cũng cho chúng ta đủ ăn đủ mặc. Ngày nay chắc cũng là Trời sai sứ giả này bảo chúng ta. Chàng nên mang tiền đi theo ra ngoài bể mà buôn hàng".

Chử-đồng-Tử bèn theo người khách thương ra ngoài bể. Đến núi Quỳnh-Lãng chàng nhìn thấy trên đỉnh núi có ngôi chùa nhỏ. Chàng leo lên để ngắm phong cảnh. Trong chùa có một nhà sư tên là Phật-Quang còn trẻ tuổi. Nhà sư thấy Đồng-Tử có tiên phong đạo cốt, bèn muốn truyền phép cho. Đồng-Tử nhận thơ làm thầy, ở lại đấy học đạo. Được một năm Đồng-Tử xin về. Phật-Quang ban một cái gậy và một cái nón, dặn rằng phép linh thông ở cả đấy.

Đồng-Tử từ giã ra về, đem đạo lý giảng cho vợ là Tiên-Dung nghe. Tiên-Dung được giác ngộ, hai vợ chồng cùng bỏ nghề buôn, bèn cùng nhau đi tìm thầy học đạo. Một hôm đi xa, trời đổi đông không hàng quán vắng. Chử-đồng-Tử nới chống cái gậy xuống bên đường, chẻ cái nón lên trên để nghỉ. Bỗng dưng cho ấy hiện ra thành quách lâu đài, kho tàng dinh phủ. Lại có Kim-Đồng, Ngọc-Nữ, Võ-Tướng, Văn-Quan

và quân lính chầu chực trong cung, canh gác ngoài thành, nghiễm nhiên thành một nơi kinh khuyết nhà Vua.

Tin ấy đồn đến tai Vua, Hùng-Vương cho là con gái sắp làm loạn, bèn sai quân đến đánh. Mọi người chung quanh Tiên-Dung yêu-cầu cho quân ra chống cự. Nhưng Tiên-Dung cười mà nói rằng : "Việc này nào phải tự ta làm ra, đều do trời xui nên cả. Ta dù sống chết đã có trời, dám đâu chống lại với cha".

Khi quan quân đến nơi , còn đóng ở bãi Tự-Nhiên (bây giờ thuộc phủ Khoái-Châu) cách bên kia sông Nhị-Hà chưa kịp sang đánh . Nửa đêm hôm ấy bỗng dưng trời nổi cơn giông, mưa to gió lớn. Trong giây lát chỗ bà Tiên-Dung ở, cả nhà cửa, người vật đều bay lên Trời, chỉ còn lại cái đầm mà thôi. Dân cư ở đấy bèn lập đền thờ và gọi đấy là bãi Tự-Nhiên, đầm ấy là đầm Nhật-Dạ.

Cái đầm này về sau, thế kỷ thứ VI vua Triệu-việt-Vương chống nhau với quân nhà Lương có quân ở đấy. Tướng quân Lương là Trần-ba-Tiên không sao thắng nổi sau nhiều trận kịch liệt, bèn bỏ trở về Tàu, để lại người khác kế tiếp bao vây.

Triệu-việt-Vương dựng một bàn thờ cầu khẩn thần linh giúp sức.

Bỗng nhiên ở trên trời hiện ra một vị thần tóc râu bạc phơ, ngồi trên lưng rồng mà nói : "Ta là Chử-đồng-Tử, tuy đã lên chầu Trời mà thần lực của ta vẫn phảng phất tại đây. Ngươi đã thành tâm cầu khẩn nơi ta, cho nên ta đến phù hộ." Nói rồi Ngài bèn nhổ một mọng chân rồng đưa cho Triệu-việt-Vương và dặn bảo : "Cầm lấy mọng rồng này, cắm lên đỉnh mũ, thì ngươi đi đến đâu giặc tan đến đấy."

Nói xong, rồng cõng Đồng-Tử bay lên trời biến mất.

Nhờ có mọng rồng, Triệu-việt-Vương càng ngày càng thắng thế và chuyển thế thủ sang thế công, thắng quân Lương chém được đầu tướng Lương là Dương-Sâm tại trận tiền, quân Lương thua chạy tán loạn. Sau Trần-ba-Tiên sang, Triệu-Việt-Vương lại lui giữ đầm ấy, ban ngày im hơi lặng tiếng ban đêm lại chèo thuyền độc mộc ra đánh. Quân giặc không sao đương nổi. Vì thế đầm ấy nay gọi là đầm Dạ-Trạch. Đền Chử-đồng-Tử nay còn thờ ở làng Đa-Hòa phủ Khoái-Châu tỉnh Hưng-Yên".

Đấy là sự tích thần thoại một nhân vật được nhân dân Việt-Nam tôn làm Đạo-Tổ, Đồng-Tử chỉ là một nông dân nghèo vì lòng hiếu thảo đối với cha đã cảm động đến Trời. Nàng Tiên-Dung vì tin mệnh Trời mà đã trái mệnh cha, tuy cành vàng lá ngọc mà chẳng ngại lấy anh bần nông làm chồng. Và trong tay có thần lực mà không dám chống lại vua cha. Cả hai đang làm ăn giàu có, giữa đường mê cảnh thiên nhiên liền bỏ phú quí theo thầy học đạo. Nhờ sự giác ngộ đạo lý mà hai vợ chồng thấy được bộ mặt thật của đời người, trăm năm thân thế phú quí giàu sang cũng chỉ biến hiện trong khoảng một đêm , Nhật-Dạ. Thật trò đời chỉ là :

Tuồng ảo hóa đã bầy ra đấy,
Cảnh phù du trông thấy mà đau
Trăm năm còn có gì đâu ! (Ôn Như)

Còn có ! Còn có một tấm lòng thành trong tình hiếu nghĩa. Ở đây Đổng-Tử cũng như Tiên-Dung vì ham mê cảnh vật tự nhiên nên đã giải quyết được mâu thuẫn giữa đại đồng và tuyệt đối, chỉ bằng một hành động tốt người ta có thể vào cõi bất tử. Mà hành động tốt ở Á-Đông là hiếu thảo. Làm một điều thiện mà đến cho hết lòng, cực thành thực hồn nhiên, có thể cảm động đến Thiên-Địa, khai mở được Đạo-Tâm. Mạnh-Tử nói :

Chí thành nhi bất động giả, vị chi hữu dã.

"Rất thành thật mà không cảm động được thì chưa từng thấy vậy

Đổng-Tử ở hiếu với cha rất thành tâm, dù cha có dặn lại khi hấp hối là phải giữ lại cái khố, tất cả gia tài của hai cha con mà Đổng-Tử không nỡ táng cha trần truồng. Cử chỉ ấy đã cảm động đến Trời đất mà nhờ trời dun dủi đã gặp được Tiên-Dung, lại gặp được thầy để học đạo mà rồi nhập vào cõi thần tiên trường sinh bất tử.

Xem hai cầu truyện cổ tích trên đây, chúng ta thấy từ bước đầu của tinhthần truyền thống, dân-tộc Việt-Nam chúng ta đã sống trong tâm hồn cả hai tiếng gọi xã-hội và vũ-trụ, Đại-Đồng và Tuyệt-Đối, thần sắc và thần hồn nhất trí. Cảnh tự nhiên là cái cầu nối liền hữu hạn với vô biên, trần gian với thiên đường, Cảnh vật thiên nhiên, hình sơn thủy đã là nguồn thần hứng tâm linh của dân-tộc.

Về sau này, khi gặp ảnh hưởng của văn-hóa Trung-Hoa và Ấn-Độ, Khổng-Giáo và Phật-Giáo, dân-tộc Việt-Nam sẵn sàng thâu hoá với thái độ triết trung, tự lực tìm lấy thế quân bình để thích ứng với cuộc sinh tồn của dân-tộc trên bán đảo Đông-Dương còn in dấu tích của các dân tộc Văn-minh bị đào thải vì không điều hòa thích ứng nổi với tình thế.

Thế quân bình của tinh thần văn hoá truyền thống ấy đã diễn tả ở hành động và khẩu khí của thượng lưu trí thức cũng như của bình dân.

Ở miệng nhà sư Vạn-Hạnh đời Lý thế kỷ, XI, tuy là đệ tử của Phật Thích-Ca mà một lòng tin vào định mệnh điều lý c của vũ-trụ, cho nên vẫn lạc quan không yếm thế.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô.
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố uý.
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.
Thân như chớp nhoáng có rồi không.
Cây cỏ xuân tươi, hẹo thu đông.
Mặc cuộc thịnh suy đừng lo ngại.
Thịnh suy ngọn cỏ hạt sương chong.

Ở miệng một nhà vua Lý-Thái-Tôn. Sau khi đã xông pha chống đỡ để bảo vệ giống nòi và lãnh thổ, lại có khuynh hướng đạo lý đại đồng.

Bất nhã chân vô tông.
Nhận không ngã diệc không.
Quá, hiện, vị-lai Phật.
Pháp tính bản tương đồng.
Đạo lý Phật thật không phải biệt.
Người mà không, ta thiệt cũng không.
Phật tính kia vốn tương đồng.
Xưa, nay, sau nữa vẫn chung Phật-Đà,

Và Trần-thái-Tôn còn ghi ở chùa Tháp Nam-Định câu này :

Mặc ai tranh bá đồ vương.
Xin cho già gởi nắm xương chốn này !

Ở đấy chúng ta thấy các nhà Vua anh hùng đất Việt, sau một cuộc đời hành động thực tế đầy đủ đã tuần tự mà đi đến một tâm hồn thoát tục. Nhưng thực có sự chia sẻ tâm hồn giữa tiếng gọi nhập-thế và xuất thế, nhân-sinh và vũ-trụ thì phải đến Trần-nhân-Tôn, nửa đêm vượt thành bỏ ngai vàng trốn vào trong núi Yên-Tử để tìm thầy học đạo. Về sau vì có sự khuyên nhủ của nhà sư Phù-Vân, và sự khẩn cầu thống thiết của quần thần nhà Vua đã nhượng bộ cho tiếng gọi của nhân-sinh xã-hội.

Nhưng tuy có trở về với việc đời, trở lại ngai vàng để làm tròn phận sự của một anh quân bậc nhất của dân-tộc, vua Trần-nhân-Tôn vẫn không một phút nhãng quên giáo-lý nội-điển. Cho nên Ngài đã tuyên bố :

"Tiền đại thánh nhân dữ đại sư vô biệt tắc tri ngã Phật chi giáo hựu gia tiền thánh nhân dĩ truyền ư thế dã."

"Những bậc tiền thánh vĩ đại xưa với các vị sư vĩ đại không khác nhau gì, chỉ nên biết rằng Phật giáo của chúng lại phải mượn tay tiền thánh đi trước để truyền cho đời vậy."

Với Trần-nhân-Tôn chúng ta đã đến chỗ tuyệt đích của sự quân bình tinh thần cá-nhân cũng như ở dân-tộc. Tinh thần văn-hoá dân-tộc lúc ấy là tinh thần của ba hệ thống tư tưởng, Nho, Đạo, Thích kết tinh thành cái triết lý.

Nội Thánh ngoại Vương chi đạo.

"Cái đạo trí tuệ sáng suốt bên trong, và nghị lực chủ động đối với sự vật bên ngoài." như Trang-Tử đã kết luận.

Hay là như Nguyễn-công-Trứ sau này đã diễn đạt trong một bài ca đào nương cái tinh thần đồng nhất phong phú uyển chuyển của Đạo-Nho và Đạo-Phật, đại diện cho con đường hành động và con đường trí-tuệ.

THIÊN - THƯỢNG THIÊN - HẠ

Thuyền từ một lá vơi vơi,
Bể trần chở biết mấy người trầm luân.
Thiên thượng thiên hạ vô như Phật.
Nho không trong, mà lớn cũng không ngoài.
Chiếc thuyền từ một lá vơi vơi..
Vớt chìm đắm đưa lên cõi tỉnh.
Chữ Kiến-tính cũng là xuất-tính.
Trong ống nhòm đó tiếng Hư-vô.
Kẻ muốn đem nhân-kỳ nhân, hóa kỳ thư, lư kỳ cư.
Song đạo thống cũng rành rành công cử.
Bang y thiên lý hành tương khứ !
Độ tự nhân tâm tổ xuất lai !
Bật Khang-trang, chẳng chút chông gai.
Cùng nghiêng ngả một giòng Hà-Lạc.
Trong nhật dụng, sao rằng đạo khác ?
Cái luân hồi chẳng ở đâu xa.
Nghiệp duyên vốn tại mình ra.
Nơi vuông-tắc đủ Thiên-đường, Địa-ngục.
Vì chưa thoát lòng trần mắt tục.
Nên mơ màng một bước một khơi.
Khiến cho phiền muộn Như-Lai.

Nguyễn-Công-Trứ

Đấy là tất cả cái triết lý truyền thống thu gọn vào hai mươi mốt câu thơ khúc triết linh động, phổ vào điệu đàn nhịp hát một cách nghệ thuật tài tình. Xem thế đủ biết ở Việt-Nam, đạo Phật không phải Phật yếm thế lạnh lùng, mà đạo Khổng cũng chẳng phải thực tiễn duy vật.

Triết gia cổ đại ở khu vực Địa trung Hải phần nhiều chuyên chú vào sự suy luận về tính chất của vũ-trụ trong đó nhân loại sinh hoạt và sau đây họ chuyên chú vào sự liên quan giữa người với cái vũ trụ ấy. Đương khi ấy ở cõi Á-Đông, Triết gia Trung Quốc và Ấn-Độ lại chú ý vào cái điểm cùng tột, cái thực thể của nhân tính. Họ cho rằng bất cứ một sự biến đổi nào căn bản ở nhân quan xã-hội phải bắt đầu bằng sự thay đổi căn bản trong nhân tính trước hết. Nhân loại Đông phương xưa nay không từng nghi ngờ về một đạo lý điều động thế giới, về cái trật-tự điều-lý của vũ-trụ, ở Khổng giáo cũng như ở Phật giáo, như Granet đã nhìn rõ trong cuốn nói về tôn giáo của người Tàu. Ông viết :

"Trong tư tưởng riêng của Khổng-Tử, ý niệm về trật tự đại đồng thì tương đương với một tín ngưỡng đặc biệt thuộc về tôn giáo. Khổng-Tử tin vào một thế lực điều động mà Đức Thiên-Tử là tượng trưng ; Ngài có những phút sùng tín nồng nàn vào một thiên mệnh mà Ngài tin có thiên chức giáo hóa và cảm thấy tư tưởng của Ngài đồng điệu với thiên mệnh." (Tôn-giaonguoi Trung-Hoa, trang 116).

Đấy cũng là tín ngưỡng của Cụ Đồ-Chiểu ở
Việc người chẳng khác việc trăng trên trời.
Tuy là soi khắp mọi nơi.
Khi mờ, khi tỏ, khi vơi, khi đầy.

Vì tin vào cái định luật tuần hoàn chung của vũ-trụ cho nên người Việt không bao giờ hết lạc quan bất cứ ở cảnh ngộ khó khăn hiểm nghèo đến mực nào chăng nữa. Và, vì ở Á-Đông người ta cũng tin vào cái tính đồng nhất căn bản giữa người và vạn vật, cho nên sống là thế phách còn là tinh anh. Cái tinh anh ấy phối hợp với hồn cây cỏ, hồn núi non, cùng với vũ-trụ trường tồn. Cho nên ở Lục-vân-Tiên, Kiều-nguyệt-Nga lúc từ biệt cha đi công Phiên, trong bụng đinh ninh giặn lại một lời :

Hiu hiu gió thổi ngọn cây.
Ấy là hồn trẻ về rày thăm cha.

Cũng như Vương-thuý-Kiều dặn lại em là Thuý-Vân.

Trông ra ngọn cỏ lá cây
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề.
Sót thân bồ liễu đền nghì trúc mai.

Đấy là cả một tín ngưỡng chung cho các dân tộc Đông-nam-Á, tín ngưỡng Vạn-hữu-Thần với kiếp tái sanh. Cho nên Cụ Đồ-Chiểu cũng như Lục-vân-Tiên sau khi đã mù loà mà vẫn còn nghị lực vui sống để dạy học, làm sách, và từ chối bổng lộc của kẻ thù chúng đang thống trị đất nước. Thật là sống tuy thừa vẫn còn mong !

Vì tin vào nguồn sống bất diệt tràn ngập vũ-trụ, sinh sinh hoá hoá không cùng vô tận, nên Lục-vân-Tiên cũng như Kiều-nguyệt-Nga đã chết đi lại sống lại. Một đàng nhờ phép tiên :

Dụ thần xem thấy ai hoài
Xét trong mình gã có bài phù tiên.
Một đàng nhờ phép Quan-Âm tử bi bác ái :
Quan-Âm thương đấng thảo ngay.
Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa.

Định mệnh mà Cụ Đồ-Chiểu cũng như nhân dân Việt-Nam đã tin, không phải cái định mệnh khách quan, mù quáng lạnh lùng, tuy đanh thép đúng mực không bao giờ sai suyễn như Ôn-như-Hầu đã mô tả :

Máy huyền vi mở đóng khôn lường.
Vẹ chi ăn uống sự thường.
Cũng còn tiền định khá thương lọ là.

Ở Lục-vân-Tiên, định mệnh điều động cuộc vận động có điều lý của vũ-trụ, vũ-trụ biểu hiện cho cái đại hòa điệu mà nhạc công là Thiên mệnh cầm nhịp điều khiển cái bản nhạc Thái-hòa :

Đại nhạc dữ thiên địa đồng hòa.
Điệu nhạc vĩ đại thì hòa đồng với Trời Đất.

Giác ngộ cái nhịp điệu ấy và hành động cho ăn nhịp, cho có điều lý chung ấy là thiện hạnh,

Nhất âm, nhất dương chi vị đạo.
Kế chi giả thiện dã.
Thành chi giả tính dã

HỆ TỪ

Một lần Âm, một lần Dương gọi là đạo Trời. Noi theo đấy mà làm gọi là thiện là lành. Làm cho thật hiện ra là tính tự nhiên.

Bởi vậy mà kẻ làm điều thiện một cách tự nhiên, không cầu mong tính toán, mặc cả bán mua thì thế nào Trời cũng cứu giúp. Cho nên chàng học sinh họ Lục khi bước lên đàng vào thi, tuy đã được tôn sư bảo cho biết tiền trình, vận hội, những vẫn vững lòng.

Giữ mình cho vẹn việc ai chớ sờn.
Không nản lòng mà vẫn can đảm làm điều nghĩa hiệp.

Nhớ câu kiến ngãi bất vi.
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Và hành động nghĩa hiệp, cứu người không phải để cầu danh lợi Cho nên khi được cứu rồi Nguyệt-Nga nói đến truyện lấy trâm vàng đền ơn thì liền bị Vân-Tiên trách rằng :

Đố khéo trêu đây.
Ơn kia đã mấy của này rất sang.
Đương khi gặp gỡ giữa đàng.
Một lời cũng nhớ, ngàn vàng chẳng phai.
Nhớ câu trọng ngãi khinh tài.
Nào ai chịu lấy của ai làm gì.

Cũng như lời ông Tiều từ chối hai lượng bạc của Hớn-Minh :

Vốn lão tình không.
Một mình ngợ ngẩn non tòng hôm mai.
Tấm lòng chẳng muốn của ai.
Lánh nơi danh lợi chông gai cực lòng.

Hay là như lời Ngư ông đáp chàng họ Lục :

Lòng lão chẳng mơ.
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn.

Làm điều nhân nghĩa mà vô tư, ấy là ý nghĩa triết lý nhân sinh của Nguyễn-đình-Chiểu. Và Cụ Đồ-Chiểu tin vào thiên mệnh một cách khách quan nhưng không phải khách quan như khoa học vô tình, mà khách quan như cuộc vần xoay có điều lý của vũ-trụ, của một đại ý-thức, một :

THIÊN ĐỊA CHI TÂM

Cái "Tấm trời đất" ấy, bao gồm nhân tâm ở trong, nhưng không riêng thân với ai, chỉ đi cùng với người thiện.

Duy thiên vô thân, thường dữ thiện nhân ! Chỉ trời là không riêng thân, luôn luôn đi cùng với người hiền lành.

Dầu cho nhật nguyệt rõ ràng.
Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời,
Ngay gian sao cũng có trời.

Vì có trời nên Lục-vân-Tiên và Kiều-Nguyệt-Nga được cứu khỏi tai nạn mà lại gặp nhau, vì có trời nên Hợp-Minh đã minh oan, vì có trời nên Trịnh-Hâm phản bạn, tuy được người tha mà rồi mà bắt. Cũng như mẹ con Thế Loan bị cọp ăn. Tín ngưỡng của dân Việt hàng mấy ngàn năm vẫn giản dị ngây thơ thần bí như Cụ Đồ-Chiểu nói :

Người ngay Trời Phật động lòng.

Động lòng vì lòng con chí hiếu đối với mẹ hiền của Lục-vân-Tiên, vì lòng nghĩa hiệp của y, vì :

Chí làm trai ơn nước nợ nhà,
Thảo cha ngay chúa mới là tài danh.

Tóm lại ở Lục-vân-Tiên nhà Nho chí sĩ Nguyễn-đình-Chiểu đã trình bày ba hệ thống tư tưởng căn bản của Á Đông là Nho, Đạo, Thích tổng hợp một cách thích đáng như Cụ đã thấu hiểu đến cho tinh hoa. Ba hệ thống tư tưởng ấy là nguồn thần hứng, là nhựa sống tinh thần truyền thống của dân tộc, thiếu một không xong. Hệ thống Nho do Tử-Trực và Vân-Tiên đại diện, thì chính trực, quân tử, dung thứ, khoát đạt

Hệ thống Thích do Lão-Bà đại diện, chỉ biết tin với tất cả tình yêu tế độ của Phật Quan-Âm. Ở giữa hai hệ thống ấy là hệ thống Lão-Trang với tư tưởng sùng bái tự nhiên, siêu hoá vũ-trụ.

Ba hệ thống ấy qui vào hai thái độ nhân sinh hành vi. Một đàng nhập thế thuận thụ cuộc đời thực tế với ý chí cải thiện bằng hành động anh hùng dân tộc, sẵn sàng để cho cuộc đời thử thách mài chuốt bằng gian truân, mà không để nhụt tinh thần khắc kỷ.

Người ở trong trần.
Có khi phú quí, có lần gian nan.
Thấp cao vàng biết tuổi vàng.
Gặp khi lửa đỏ nấu càng thêm xuê.

Một đàng xuất thế phủ nhận cuộc đời danh lợi đua chen, không cho có một giá trị, đấy là thái độ của Ngư, Tiều với chủ quán :

Lão Tiều thì :

Lánh nơi danh lợi chông gai cực lòng.
Kìa non nọ nước thong dong.
Trăng thanh gió mát bạn cùng hươu nai.
Công hầu phú quí mặc ai.
Lộc rừng gánh vác hai vai tháng ngày.

Còn Ngư-ông thì :

Nước trong rửa ruột sạch trơn.
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.
Rày doi, mai vịnh vui vầy.
Ngày kia hứng gió, đêm ngày chơi trăng.

Và chủ quán :

Trần-Đoàn chẳng chút lo âu.
Giấc trăng một túi công hầu chiêm bao.

Thái độ của ba người này là thái độ của Lão-Trang, lấy gối đất màn trời tự do thích chí làm mục đích của sự sống. Sống như thế thật cũng ích kỷ, vị ngã, cho/nhà Nho ngay thẳng nầu nực, chỉ biết /nên chấp kinh như Tử-Trực, không hiểu nổi những nỗi lòng éo le uẩn khúc của hai chữ tài tình mới hỏi chủ quán :

Thương dân sao chẳng lập thân.
Để khi nắng hạ toan phần làm mưa ?

Sự thực chủ quán cũng khó mà trả lời cho suôi câu hỏi trên đây. Đã biết thương biết ghét, thì làm sao mà sống ngoài biên xã-hội nhân quần được.

Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.
Tiên rằng : trong đục chưa tường.
Chẳng hay thương ghét, ghét thương lẽ nào?
Quán rằng : Ghét việc tầm phào.
Ghét cay ghét đắng, ghét vào tới tâm.

Đã biết ghét thương một cách thâm trầm sâu xa như thế, thì xuất thế sao được, quên đời sao nổi.

Đã chưa hết được nhân tình mà lại muốn tránh vòng danh lợi, thì chẳng là trái nghịch hay sao ? Chẳng qua chủ quán chỉ có thể trả lời là có hạng người sinh ra ưa thích tự do như con chim ưa bay, con cá ưa lội, như cỏ hoang, như cây dại, không thể nảy nở được ở trong vòng luồn cúi, chật hẹp, giam hãm trong lễ nghi kỷ luật của nhân loại đã tạo ra để cho ngự trị lẫn nhau. Và lại, nếu chủ quán có chê danh lợi là cái danh lợi tầm thường vị kỷ, Có khinh cái biết là cái biết hẹp hòi thiển cận ; vũ đoán độc tôn :

Ếch ngồi đáy giếng biết bao hăm trời. Và chăng xã-hội nhân loại tuy là cần thiết nhưng đâu phải là đầy đủ, đâu phải là cứu cánh

cùng tột của sự sống. Cho nên Vân-Tiên là một nhà Nho khoát đạt, hiểu thấu được nỗi lòng thắc mắc có vẻ như mâu thuẫn của chủ quán, có một tâm hồn cao thượng :

Tiên rằng : Ông quán chớ cười.
Đây đà nhớ đặng bảy người Trúc-Lâm.
Cùng nhau kết bạn đồng tâm.
Khi cờ, khi rượu, khi cầm, khi thi.
Công danh phú quí mang chi.
Cho bằng thong thả mặc khi vui lòng.
Rừng nhu, biển thánh mênh mông.
Để ai lặn lội cho cùng vậy vay.

Đến đây chủ quán thấy Vân-Tiên nói trúng lòng mình, thì hoan hỉ và cảm phục.

Đó biết lòng đây.
Lời kia đã cạn rượu này thưởng cho.

KẾT LUẬN

Như thế là Cụ Đồ-Chiểu, qua miệng Lục-vân-Tiên, cũng đã hiểu thế nào giá trị của tự do cá nhân, tự do tư tưởng. Đại diện cho Nho phong ở một thời suy biến, Cụ tuy trung thành với tư tưởng Khổng-Mạnh thiết tha với ý chí làm trai.

Làm trai trong cõi thế gian.
Phù đời giúp nước phơi gan anh hào.
Làm cho tỏ mặt tài cao.
Nước non biết mặt, thị tào biết tên.

Nhưng Cụ cũng biểu đồng tình với cái lý tưởng tự do của một hạng người ẩn dật, như Phan-văn-Trị chỉ biết :

Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng, mà thấy trò đời đen bạc, thay đổi lòng như trở bàn tay, lấy lời nhân nghĩa đạo đức ngoại miệng để che đậy lòng tham danh trục lợi hay là như chính Cụ Đồ-Chiểu gặp vận nước nghiêng ngả, thân mình tàn tật.

Gặp cơn trời tối thà đui.
Khỏi gay con mắt, lại nuôi được lòng.

Dù sao ở Lục-vân-Tiên Cụ Đồ-Chiểu đã tỏ ra là một nhà nho thẳng thắn khoáng đạt, có một quan niệm cao cả về phẩm giá con người, về một nhân cách cao thượng. Vì một quan niệm cao cả về phẩm giá con người, cái phẩm giá gạt ở trên cả những quy định của lễ nghi tập quán của ranh giới giai cấp xã-hội cho nên Lục-vân-Tiên, được đào tạo trong tư tưởng nho phong đối với vấn đề nam nữ thường có cái tư tưởng "thụ thụ bất thân" cách biệt không bình đẳng bình quyền. Nhưng vì đề cao phẩm giá con người ở điều nghĩa cứu mà đang hoàng là một nam tử đóng vai tướng quốc triều đình kia gặp Nguyệt-Nga lần thứ hai biết là một ân nhân của mình thì không nề hà quỳ ngay trước mặt nữ nhi lạy tạ.

Vân Tiên vội vã xuống quỳ vòng aty.
Thưa rằng : May gặp nàng đây.
Xin đền ba lạy sẽ bày nguồn cơn.

So với khi mới gặp thì :

Khoan khoan ngồi đó chờ ra.
Nàng là phận gái ta là phận trai.

Đủ thấy Lục-vân-Tiên là một nhà nho biết chấp kinh và biết quyền biến vậy và Cụ Đồ-Chiểu biết tôn trọng tự do, cái tự do không phá mất hoà điệu chung của toàn thể, như Khổng Tử nói :

Tòng tâm sở dục bất dụ củ.
(Theo cái mong muốn của lòng, mà không ra ngoài qui củ)

Như thế chúng ta thấy ở Cụ Đồ-Chiểu tâm hồn thi-sĩ đạo-đức hòa hợp với tâm hồn nghệ thuật tài tình, thực là một sự thành tựu quí báu của dân tộc Việt-Nam, đã điều hòa thích ứng được ở tại bản thân tiếng gọi của trí-thức với tiếng gọi của tình yêu, tiếng gọi của tuyệt đối với tiếng gọi của đại đồng. Lục-vân-Tiên với Cụ Nguyễn-đình-Chiểu, cũng như Kim-vân-Kiều với Cụ Nguyễn-Du, đã chứng minh tinh thần văn nghệ dân tộc làm văn nghệ phụng sự cho đạo-lý, một đạo lý sống, thực hiện ở bản thân của tác giả để cảm hoá nhân tâm. Thực đúng như cái lý tưởng tiêu chuẩn làm người và văn nghệ mà Cụ Tam-Nguyên Trần-bích-San ở Triều Tự-Đức đã toát yếu vào hai câu thi :

Văn phi sơn thủy vô kỳ khí.
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Không sông núi, văn không hồn khí.
Chẳng phong sương, người chẳng thực tài.

Và đấy cũng là điều mà Tây phương hằng mong mỏi :

Le style c'est l'homme.
Văn chương là người vậy.

Nhưng người của Việt-Nam ở đây là người đứng trong Trời Đất, phối cùng Trời Đất, hành động với một tâm hồn nghệ sĩ, võ tư, trong một vũ-trụ tâm linh. Nhờ vũ trụ tâm linh mà người lý tưởng Việt-Nam giải quyết được những mâu thuẫn giữa người với người ở xã hội và giữa tự nhiên với xã hội, giữa bản thể (essence) với thực hữu (evidences) ở tại chính bản thân. Người lý tưởng ấy chắc hẳn không xa lạ đối với người cốt tính người, (l'homme essentiellement homme) của văn hoá nhân bản truyền thống Âu-Tây vậy.

Lục-vân-Tiên là biểu hiện cái thế quân bình lý tưởng truyền thống của dân tộc phát xuất tự đáy lòng cụ Đồ-Chiểu :

Quân bình về sinh lý, thân đui lòa thì quay vào nội quan để nuôi lòng "dĩ thần ngộ bất dĩ mục thị" lấy thần thức mà cảm thông không lấy mắt thịt để nhìn (Trang-Tử).

Quân bình về nhân sinh hành vi đối với giang sơn nghiêng ngả "không phụ đời giúp nước phơi gan anh hào" được bằng hành động nghĩa sĩ ái quốc thì quay về giáo hoá quốc dân.

Thánh hiền để tiếng vài pho sách !
Tạo hóa theo mình mấy tấc hơi !

Quân bình về tâm linh, một ý niệm chí thành có thể động đến trời đất, cho nên :

Mới hay muôn sự ở đời.
Hại người trời hại, cứu người trời thương.
Làm người hễ có luân thường.
Nắng mưa chẳng sợ tai ương chút nào !
Làm người phải nghĩ với nao !
Cây quyền cây thế được sao với trời.
Thà đành giữ phận an vui.
Nơi nhân giữ nghĩa có hồi sấm sang !

Trích " Văn-Nghệ Tập-San "
số 7 năm 1955 (tr. 1 - 21)

CHỮ "TÌNH" TRONG LỤC VÂN-TIÊN
VÀ MỘT QUAN-NIỆM VỀ " TÌNH "

(Diễn tại Pháp-Việt Bình-dân Học-hội, ngày chúa-nhựt 22 tháng mười một 1953, do Hội Khuyến-học Nam-Việt tổ-chức).

CHIM-HẢI-YẾN

Thưa quý Ngài,

Trong lúc ai nấy đang lo cho hoà-bình, sao có người đi thật chậm, sống không hợp-thời, lại bàn về chữ " tình " ?

Vì lẽ, thưa các bạn, chữ " tình " bao-trùm tất cả, và làm chủ động các công nay việc nọ ở thế-gian.

Bực già-cả tám mươi nói chuyện tình; thanh-niên hai chục tuổi nói chuyện tình; người sống giữa đời, bốn mươi tuổi, cũng nói chuyện tình. Thật ra, họ đâu có giống nhau trong hành-động và ý-nghĩ. Và " tình ", nhứt quyết không phải sự rung-động của hai trái tim không mà thôi ...

Đã lâu lắm rồi, các văn-sĩ nói về nó, bây giờ tôi chỉ bàn thêm.

Và trước khi nói đến chữ"tình" trong quyển Lục Vân-Tiên, tôi xin bàn qua quan-niệm về tình của chúng ta, kẻ đó, một cách khách-quan, phân-tách và đánh giá chữ " tình " của nhà nho NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU để rồi chót hết, nêu lên một quan-niệm tình yêu chân-chính.

o

Tình là gì ?

Với chữ tình người ta gộp trong đấy bao nhiêu loại tình-cảm rất khác nhau. Người ta nói : tình yêu, tình cha mẹ đối với con, tình con đối với cha mẹ, tình cao-thượng tuyệt-đối, tình đối với xứ-sở, và khác...khác nữa... Người ta gồm chung tất cả lại, tôi nghĩ cũng có lý, vì thử xem, không một loại tình-cảm nào mà không bị loại tình cảm khác xen vào. Tỷ như cha mẹ nói thương con là thương về hình-thể và trí-tuệ của con là của ta. Một công-dân nói thương nước thì sẵn-sàng chịu hiến-thân cho tổ-quốc để bảo-toàn xứ-sở mà cũng để bảo-vệ quyền-lợi của riêng mình. Và thế độ mới là tánh-cách đặc-biệt của chữ tình là phải rán tới sự sanh-tồn cụ-thể.

Vậy tình-yêu phải chăng là cái gì không rờ nắm được do đấng vô hình nào định-đoạt sẵn ? Tôi muốn nói đến chữ"duyên-nợ", hoặc nôm-na hơn, ta thường nghe các bà mai nhai trầu bô-bộ đỏ cho " Ông Tơ Bà Nguyệt xe sợi chỉ hồng ". Tình-yêu phải chăng là một dây tình-cảm thật dài cột hai tâm-hồn và nhốt vào một cõi nào xa tất cả đồng-loại và xã-hội? Tình yêu phải chăng chỉ là một dây liên-lạc về kinh-tế và sanh-lý thôi ?

Ai có yêu một lần sẽ cùng tôi cho rằng các quan-niệm yêu nói trên đều hoặc không đúng, hoặc chưa đầy-đủ.

Tôi không điên-cuồng đi đến chỗ dạy đời. Nhưng tôi sẽ điên lên mất nếu không nói ra cái mà tôi biết. Nên tôi cứ nói mà không bao giờ dám bảo ai phải nghe theo. Vậy tôi đi lần vào quan-niệm "yêu" của tôi.

Một người đàn-ông, cha, chồng, chủ một gia-đình, trước giờ tắt thở, nói với vợ :" Từ ba chục năm nay, chúng ta đã không hiểu nhau !". Chúng ta đã không hiểu nhau! Đó là một thực-trạng và cũng là một tham-trạng vì nó đã bị kéo dài đến mấy mươi năm trời và chỉ được chấm-dứt bằng một cái chết.

" Yêu nhau những tưởng yêu nhau mãi,

" Tình đến trăm năm chửa bạc đầu...

Họ tưởng họ yêu nhau hoặc họ buộc lòng hay miễn-cưỡng hiểu như thế, nhưng thật ra những cặp nhân-tình kia đã giấu-kín không nói, hoặc là không dám nói, hay chỉ nói trước khi chết, cái câu rất thảm thương ở trên :"chúng ta đã không hiểu nhau !" .

Từ câu rất thường ấy chúng ta tìm được một yếu-tố chính của tình yêu là : hiểu nhau. Vâng, phải hiểu nhau mới có thể yêu nhau. Nhưng than ôi! trải qua nhiều thử-thách của thời-gian, mối tình kia tan ra từng mảnh ao-vọng. Hiểu nhau phải là điều-kiện tối-cần của tình yêu.

Nàng gặp chàng, vừa ý,hạp nhãn thì chàng và nàng yêu quýnh lên Tôi không phủ-nhận sự quan-hệ căn-bản của điều-kiện sanh-lý trong tình yêu. Phải gặp nhau trong cuộc chung-đụng ở xã-hội, rồi mới"hạp nhãn",—hạp nhãn đây phải hiểu nó trên nền-tảng sanh-lý. "Hạp nhãn", chàng và nàng mới gần nhau rồi mới tìm hiểu nhau, Hiểu nhau là vấn-đề tình-cảm. Vấn-đề này do một phần lớn ở sự thoả-mãn dục-tình; nó cũng do ở điều-kiện kinh-tế. Kinh-tế rành-mạch, đời sống vật-chất an-ổn, xác thịt mới được thoả-mãn hơn. Rồi khi đó tình-cảm mới càng ngày càng tăng : trong lúc ấy chàng và nàng mới có thể bắt đầu nói là đang yêu nhau. Nhưng làm sao biết thật đang "hiểu nhau", làm sao đánh giá tình yêu ấy, làm sao duy-trì mối tình trường-cửu? Tiền, có chưa đủ, xác thoả-mãn và "hiểu nhau" trong chốc-lát chưa đủ; yêu phải là cuộc tranh-đấu dai-dẳng, và người yêu với kẻ được yêu là chiến-sĩ bảo-đạn sẵn lên từng bước. Mỗi bước đem đến một mối tình hoàn-bị hơn.

Ăn hoài một món —dầu ngon đến đâu cũng vậy — con người sẽ chán. Vì con người thích đổi mới. Mấy chục năm trời, lần-lượt ngày qua ngày, một tấn tuồng cứ tái-diễn thì chán phèo. Nên tôi chủ-trương : chỉ có yêu thật là khi nào tìm được nơi người bạn tình mỗi ngày mỗi mới, nghĩa là mỗi tiến-hoá. Và muốn thế, hai tâm-hồn phải nhìn về một hướng và cùng đi. Một hướng đây có thể là một lý-tưởng, một mục-đích gì ở đời. Trên con đường tranh-đấu để thực-hiện một lý tưởng, hay đi tới một kết-quả mong đợi, hai tâm-hồn mới thấy càng ngày càng mới lạ, càng tiến-hoá, nghĩa là càng "hiểu nhau", càng "yêu nhau" hơn.

Tình-yêu không phải bảo-vật để lồng kiếng xem. Như thế, nó chết ngộp. Phải đem nó ra đời cho nó chịu sương chịu gió. Phải đem tình yêu đặt trong xã-hội loài người mới rõ thật là tình yêu hay không phải. Hãy đốt cháy những "căn chòi lá chứa những quả tim vàng không có sự sống". Đời chẳng phải chỉ có một chàng Tiêu-Sử, một nàng Lộng-Ngọc và một điệu tiêu thanh-thoát thôi.Đời phức-tạp hơn.Bao nhiêu yếu-tố chằng-chịt lẫn nhau.Đặt tình yêu vào trong thực-tiễn xã-hội với bao-nhiêu bài toán thực-tế của đời, ta sẽ tìm thấy giá-trị thật của nó.

Một cặp nhân-tình có thể lên núi hay đào hang trốn, để khỏi bị đời gọi ra mà hành tội. Nhưng muốn yêu nhau," hai tâm-hồn phải nhìn về một hướng và cùng đi", nghĩa là phải có mục-đích rõ-ràng ở đời. Nhân như thế, ta sẽ có thể quả-quyết rằng cặp nhân tình kia thiếu mục-đích ở đời và muốn thoát-ly xã-hội, sẽ có ngày - và ngày ấy không xa - sẽ không yêu nhau nữa. Họ phải"xuống núi" hay chun lên khỏi miệng hang cùng nhảy xông vào đời, đời với muôn hình vạn trạng, đời biến-đổi từng phút từng giây , mới mong khỏi "ăn mãi một món rồi chán" mới mong gặp nhiều thử-thách để đánh giá tình yêu, để có cơ-hội tiến hoá, để hiểu nhau hơn, để càng yêu nhau hơn.

Yêu nhau quanh một lý-tưởng chung, một thái-độ chung đối với đời, và trong hành-động chung, để tỏ-rõ thái-độ ấy và để thực-hiện lý-tưởng kia. Như vậy tình yêu không còn vướng cảnh:" anh đi đàng anh, tôi đàng tôi". Trái lại, yêu là " anh đi đàng em, em cùng anh". Anh và em, đồng chí-hướng ở đời, cùng nhau đi trên một đàng, con đàng tốt đẹp, con đàng tranh-đấu cho đời và cho mình, con đàng lần lần đem đến một tình yêu thật-sự.

Với một quan niệm như trên, ta không thể đem quan-niệm yêu của cụ Đồ CHIỂU trong " Lục Vân-Tiên " ra mà so-sánh. Vì sao? Vì mỗi thời-đại, mỗi xã-hội có những tỷ-lệ riêng của nó để đánh giá tình yêu.

Với cụ Đồ CHIỂU "yêu" cũng là "mạng trời", một khuôn-cảnh của mọi tác-động. Cụ căn-cứ tất cả trên nền-móng Khổng-giáo, chủ-trương đặt lý-trí lên trên tình-cảm, lấy "mực thước" kềm-chế tự-do, đem đoàn-thể - nhà và nước -, mà câu-thúc cá-nhân. Cụ Đồ CHIỂU nhận phải làm"người nhứt-định"

" Trai thời trung-hiếu làm đầu,

" Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.

Theo lịch trình đốc-tiến trong tinh-thần của một người "quân-tử" thời xưa thì ba mươi tuổi, căn-bản đã thành-lập; bốn mươi thì hết điều nghi-hoặc; năm mươi mới thấu-đáo được bổn-tánh tự-nhiên;sáu mươi thì cảm-thông được lẽ tiến-hoá của vũ-trụ; bảy mươi thì tinh-thần hồn-nhiên khoáng-đạt, hành-động tự theo ý muốn mà không ra ngoài quy-tắc.

Cụ Đồ học đạo của Khổng-tử là đạo "nhân", tức là tình yêu, bẩm tánh tự-nhiên của loài người. Đạo của Khổng-giáo bắt đầu từ đạo vợ chồng. Tình yêu lúc đầu còn thấp-hẹp vì có tánh-cách chủ-quan, nhưng khi biết theo luật tiến-hoá tự-nhiên mà phát-triển lưu-hành thì nó sẽ mở rộng và trở nên có tánh-cách quảng-đại vô-tư, thuần-tuý cao-thượng của đức " ái " chơn-chánh. Lúc ấy, người ta mới được nói là tình yêu, do tình yêu của tình yêu.

Vậy thử phân-tích tình yêu trong tác-phẩm của cụ Đồ CHIỂU, ta thấy cả một cái thang giá-trị của các thứ tình yêu trong quyển truyện. Thử đặt vài câu hỏi : Nguyệt-Nga yêu Lạc Vân-Tiên, Vân-Tiên có yêu Nguyệt-Nga chăng? Tại sao Thế-Loan không yêu Lục Vân-Tiên? Và anh chàng Bùi Kiệm có thật yêu Nguyệt-Nga không?

Trước hết, ta đi ngay vào các thứ tình lặt-vặt. Công-tử Bùi Kiệm mà có yêu Nguyệt-Nga cũng chẳng qua là kẻ "chơi hoa cho biết mùi hoa". Phường Sở-khanh ấy không thiếu gì ở mọi thời-đại và mọi xã hội. Cái lòng "ong bướm" ấy chỉ biết tình-dục khoái-lạc mà không biết tình yêu với nguồn vui thanh-cao thâm-thuý của nó. Đời của chúng căn bản trên vật-chất tầm-thường : thịt béo, rượu ngon, gái tốt; tình yêu đối với chúng là một lĩnh-vực quá cao-siêu. Tóm lại, đây là thứ tình yêu lấy sanh-lý làm phương-tiện và cứu-cánh. Thứ tình này cháy thật mạnh và thật mau tàn : tình của rơm và lửa !

Còn tình của Thể-Loan đối với Vân-Tiên thì sao? Trong một hoàn cảnh xã-hội phong-kiến, tình yêu thường đặt trên nền-tảng của vài giá-trị : "vòng anh đi trước, vòng nàng theo sau","môn đương hộ đối" ... Xã-hội thường được cải-tạo lòng người, nên đời nay, mặc dầu không còn phong-kiến, mà óc phong-kiến cũng chưa gột rửa hết. Tả lấy câu : " vô cử-nhơn bất thành phu-phụ" (không có bằng cử-nhơn thì không thể thành vợ chồng) mà chứng thực. Đó là chuyện bây giờ, huống gì thời-đại cụ Đồ CHIỂU. Thể-Loan, một cô gái "tại gia tùng phụ","chữ hiếu làm đầu" là nạn-nhơn của thời-đại. Cô cũng có thể yêu Vân-Tiên cũng như có thể yêu Tử-Trực. Tất cả tuỳ nơi cha là Võ-Công "đặt đâu ngồi đấy."

Cô khen Vân-Tiên :

" Mày tầm mắt phụng môi son,
" Phong-tư cốt-cách vuông tròn mười phân,

là bởi ông cha vừa ý, khi thấy Vân-Tiên đến :

" Nào hay chữ tế được gần chữ giai.
" Ngẫm xem được cả hoà hai,
" Nầy dâu nam-giản, nọ trai đông-sàng."

Thể-Loan không có yêu Vân-Tiên, chỉ thương nơi bề ngoài, "mặt mũi","cân-đai", mà nặng lời thề thốt :

" Thưa rằng : chàng đạo Kinh-sư
" Xin thương liễu yếu vấn-vơ chữ tình,
.....
" Chàng dầu gặp hội hiển-vang,
" Thiếp xin vẹn chữ tào-khang đạo hằng.
" Xin đừng tham đó bỏ đăng,
" Có lê quên lựu, có trăng quên đèn.

Cho nên một khi mất mối, thì tình cũng mất. Vân-Tiên bịnh tật trở về thì nàng cả tiếng khinh-khi.

" ... rằng : gót đỏ như son,
" Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn.
" Có đâu sen ẩu mọc chùm?
" Có đâu chanh khế sánh cùng lựu lê?
" Thà không thì chịu một bề,
" Còn hơn mình ngọc sánh kẻ thất-phu;

" Quyết lòng chờ đợi đanh-nhu,
" Có đâu lấy đứa đui mù thế ni ?

Tại sao Thế-Loan không yêu Vân-Tiên? Ta có thể nói liền như vầy : Hai tâm-hồn xa lạ, hai cá nhơn chưa hề cùng nhau đi vào một hướng nào, bảo sao họ không thể yêu nhau. Cũng may là họ chưa cưới nhau, nếu không thì họ sẽ bị nhốt trong thứ tình yêu gượng-gạo, vì nó chỉ được đặt trên chức-nghiệp, tiền bạc, nghĩa là về phương-diện kinh-tế mà thôi.

Bây giờ đến phiên Nguyệt-Nga và Vân-Tiên, ta cũng hỏi xem họ có yêu nhau thật chăng, yêu nhau chân-thành nhờ điều-kiện nào? Cuộc gặp-gỡ của"trai tài gái sắc" trong trường hợp đặc-biệt đem lại cho Vân-Tiên và Nguyệt-Nga cảm giác mạnh. Nhứt là Nguyệt-Nga, cô tiểu-thơ đài-các, thấm-nhiễm đạo-đức nho-giáo, hằng nguyền gởi thân cho một trang hảo-kiệt, thì đây, tay vàng đã chọn được để gởi-gắm hột châu vô-giá. Yêu Vân-Tiên, Nguyệt-Nga yêu một trang tuấn-tú; cuộc gặp-gỡ tình-cờ đem lại cho nàng một thanh-niên trẻ đẹp."Hạp nhãn", sành-lý căn-bổn tình yêu đã có. Nguyệt-Nga lại yêu Vân-Tiên một người tài, một kẻ anh-hùng đúng theo ước-vọng của nàng. Tình-cảm sanh ra từ chỗ"hạp nhãn" được mạnh thêm do chỗ biết ơn kẻ cứu nạn cho mình và chỗ phục hành-động anh-hùng và cử-chỉ đứng-đắn của Vân-Tiên khi chàng từ-chối "trâm vàng" trao tặng :

" - Đương khi gặp-gỡ giữa đàng,
" Một lời cũng nhớ, ngàn vàng chẳng phai.
" Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài,
" Nào ai chịu lấy của ai làm gì;
" Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
" Làm người thế ấy cũng phi anh-hùng..."

Nếu không có cuộc chung-đụng xã-hội (cuộc gặp-gỡ đặc-biệt ;kẻ lâm nguy, người cứu nạn), nếu hai người không cùng săn một tâm-hồn cao-thượng, và nếu tâm-hồn ấy không được to-rõ trong hành-động, thì tình yêu của Nguyệt-Nga đối với Vân-Tiên không mạnh lắm

Người ta ở đời chỉ yêu có một lần. Lần ấy có thể đến trước hay sau. Nghĩa là, ta có thể yêu rất nhiều lần mà cái lần"ghê-gớm" nhứt thế nào rồi cũng có. Lần " ghê-gớm " nhứt đây, người Pháp gọi là "tình sét đánh" (coup de foudre). Nó có thể đến với tình-yêu đầu tiên và cũng có thể đến trễ hơn. Trường-hợp Nguyệt-Nga là mới biết yêu lần đầu mà lại là lần "ghê-gớm" nhứt. Vì tình yêu ấy gồm đủ điều kiện vật-chất và tinh-thần. Lại thêm gặp nhau trong giây lát, nhưng quanh một vài hành-động, cử-chỉ, hai tâm-hồn cảm thấy"hiểu nhau". Mối tình nầy đủ điều-kiện để được phát-triển mãi. Tuy gia nhau đi, mỗi người mỗi ngả, nhưng cùng một mục-phiêu, đồng một chí-hướng, vì cả hai đều lấy chữ"trung hiếu", "tiết-nghĩa" làm đầu. Bao thử-thách của đời đay gian-truân nhàm-hiểm không làm phai-lợt mối tình chung-thủy, vì lẽ nó đã được đặt nền trên một mục-đích "làm người nhứt-định". Mối tình chung-thủy ấy, Nguyệt-Nga đã nhứt-quyết

" Một câu chính-tiết phải ghi vào lòng.
" Trăm năm cho trọn đạo tòng.
" Sống sao thác vậy một chồng mà thôi."

Ta có thể nói rằng tuy ngày tái hội của Vân-Tiên và Nguyệt-Nga mặc dầu có vẻ do sức huyền-bí tạo ra, nhưng hai người khi gặp lại, càng yêu-quý nhau hơn, đó là một việc"rất người". Vì vấn-đề "hiểu nhau" đã được sự thử-thách của đời đánh giá. Thời-gian và không-gian đem lại tình yêu ấy nhiều giá-trị hơn lúc gặp-gỡ đầu-tiên. Bởi Vân-Tiên đã cảm-kích về mọi tình chân-thật của Nguyệt-Nga, và cử chỉ"hiếu-thảo" của nàng đã tận tâm giúp-đỡ lúc chàng vắng mặt.

o

Nãy giờ chúng ta cố khách-quan tìm hiểu chữ "tình" trong Lục Vân-Tiên, nhưng con người là con người biết đếm, biết so-sánh,nghĩa là có óc"thực-tiễn". Vậy ta hãy gác qua vấn-đề khách-quan, mặc dầu ta chủ-quan, nghĩa là đứng trên quan-niệm "yêu mới" của chúng ta, để tìm cách đánh giá tình yêu trong quyển truyện ấy.

Chủ-quan, chúng ta thử đặt câu hỏi :" Nếu Nguyệt-Nga và Vân-Tiên của thời hiện-đại của xã-hội Việt-Nam, họ có thể yêu nhau với mối tình thâm-thúy của Vân-Tiên và Nguyệt-Nga thời Đệ CHIẾU chăng?" Tôi xin nói liền :" không những thời buổi nay trên xứ Việt-Nam có rất nhiều Nguyệt-Nga và Vân-Tiên mà các Vân-Tiên và Nguyệt-Nga thời nay lại yêu nhau hơn lúc nào cả."

Thưa quý Ngài mỉm cười...

Cả một xã-hội chúng ta đang hỗi đảo-lộn từ trên xuống dưới; lòng người, nghĩa là tình yêu, cũng không khỏi bị ảnh-hưởng trực-tiếp. Người thanh-niên Việt-Nam hiện-thời, cũng cao-vọng, cũng vị-tha, cũng sẵn-sàng hiến cả cuộc đời mình cho cái gì cao quý. Còn cao quý hơn, là phụng-sự cho dân-tộc, cho quốc-gia. Trưởng thành trong giờ "quốc-gia hữu-sự", anh Vân-Tiên đời nay sẵn-sàng"xếp bút-nghiên theo việc kiếm-cung". Người chiến-sĩ ra đi, hất qua một bên những mối tình ủy-mị. Ta cứ nghe một thi-sĩ trẻ tuổi nhắn-nhủ ai :

" Hãy sắt đá với những tình ủy-mị,
" Hãy say-sưa ôm-ấp mối tình đời,
" Thứ tình trong, không gợn, của loài người,
" Giúp ta sống một cuộc đời cao, mạnh !

Và anh ta lại khinh-thường những "nhi-nữ thường tình" :

" Những cặp mắt xanh nhìn qua màn lụa,
" Mặc xác mi ranh-mãnh liếc đưa tình,
" Như nhủ rằng :" Lò sưởi có than hồng,
" Vào đây với, mặc bên ngoài lạnh-lẽo..."

Và anh la to lên :

" Không, ta không phải hạng người ích-kỷ,
" Sống, quên người, sống đấy để mà chi !
" Vì ngoài kia, sương gió, có người đi.
" Họ đi đấy cả đoàn người đói rét,
" Họ nhiều lắm, còn ai kia rất ít;
" Họ là đời, còn ai ấy một cành gai.
" Trên đường đi, gai-góc có bao nài,
" Lý-tưởng mạnh, nghênh-ngang nhìn chướng-ngại.

Rồi anh ta tức-tối, hằn-học, kiêu-hùng

" Thôi ! hết rồi, những tâm-hồn hắc-ám!
" Lửa mặt trời đốt sạch cảnh âm-u.
" Đeo kiếng lên, sẽ thấy, hỡi đám mù,
" Đời đã đọi, tình đời đang đổi mới.
" Ta sắt đá với những tình chưa đổi mới;
" Ta say-sưa mơn-trớn mối tình đời...

Và anh thấy bao người, bao con "thiêu thân" đang lăn mình vào các quán rượu, các tiệm nhảy, anh thương-hại và nói :

" Hãy mở toác vườn lòng,
" Nở nụ cười trong-sạch,
" Và hát lên chào đón những thân chim.
" Những chiếc chim chiều, thiếu dạng bình-minh,
" Đang lê cánh trong phương trời mưa gió.
" Hỡi những chiếc chim đang gọi mình theo gió.
" Về mau đi, đây có áng mây hồng.

À, về mau đi, con người hư-hỏng đang lạnh-lẽo nơi tối tăm.Đây có "áng mây hồng", chân-lý sẻ đi lòng. Đây có thứ tình yêu đẹp hơn, thật hơn. Về mau đi.

Đấy, người thanh-niên Việt-Nam, anh Vân-Tiên đời mới với quan-niệm đời ngang-dọc như thế, không thể yêu được những cô Nguyệt-Nga tạm-thường, ích-kỷ đâu. Họ chỉ có thể yêu được những Nguyệt-Nga của Đỗ CHIỂU nghĩa là những Nguyệt-Nga cũng như họ, sẵn-sàng hiến-thân vì mối tình non-nước vĩ-đại. Họ yêu những cô Nguyệt-Nga đồng thời chịu đi " Cống Hồ " cho trọn chữ trung và cũng đồng thời tự trầm để bảo-toàn trinh-tiết. Giá-trị của mối tình Nguyệt-Nga, Vân-Tiên xưa, cũng còn là giá-trị của những mối tình mới thời nay. Họ, các cô Nguyệt-Nga, các cậu Vân-Tiên đời nay, yêu nhau vì cùng chí-hướng và, càng yêu nhau họ càng thêm kính-cẩn nhau vì họ bằng nhau trên cho phục-vụ một tình yêu thiêng-liêng hơn . Quốc-gia Việt-Nam, một nước-non đang đau-xót, đang chờ-đợi những trái tim yêu-quý của con dân ấp-ủ.

o

Xuyên qua một sự-tích cũ-kỹ, một áng văn bình-dân, giản-dị, ta cố nêu lên, để kết-luận : một thứ tình để làm kiểu-mẫu có tánh-cách thời-sự.

Yêu mà biết cách yêu là đi lên, tích-cực.

Yêu mà không biết yêu là gì thì đi xuống, tiêu-cực.

Tôi hô-hào các bạn trẻ cứ yêu, các bạn già tiếp-tục yêu, sẵn-sàng yêu, yêu rất nhiều, rất mặn-mà trong tình yêu mới để ngày càng vui, càng hạm sống vì thấy đời tươi đẹp quá, đáng cho ta sống để mà yêu,nghĩa là yêu đến cho hy-sanh hoàn-toàn.Vì yêu là sống đấy các bạn!

o

Dưới đây là bài tường thuật buổi diễn-thuyết của bạn Ngô-Quang (Huy), đăng trong bản thông-tin của Việt-Nam thông-tấn-xã số 1004, ngày thứ ba, 24 tháng mười một 1953.

CHỮ TÌNH

Sáng hôm chúa-nhựt rồi, nơi diễn-đàn hằng tháng của Hội Khuyến-học, Ông Hải-Đường có nói chuyện về : " Chữ tình trong Lục-Vân-Tiên và một quan-niệm về tình."

Đảo ngược đầu đề, diễn-giả khởi sự câu chuyện với điểm quan-niệm về tình.

Chẳng bảo như NGUYỄN-DU : tình là dây oan, Ông Hải-Đường nêu ra câu hỏi : Yêu là gì? rồi ông trả lời liền : yêu là hiểu nhau.

Gặp nhau, chàng với nàng " hạp nhãn ". Hạp nhãn rồi tìm hiểu nhau. Mối tình chớm nở ở đó và mang danh là tình-cảm.

Hạp nhãn tức là đã có điều-kiện sanh-lý. Nếu được điều-kiện kinh-tế thuận-tiện, tình-cảm ngày càng tăng và trở thành tình-ái hay tình yêu.

Có tiền chưa đủ, Xác thịt thoả-mãn cũng chưa đủ. Trong trận giặc tình, chàng và nàng còn cần phải đều là chiến-sĩ bền gan tranh đấu. Mỗi bước tiến giúp cho mối tình được hoàn bị hơn.

Nhưng, dầu cao-lương mỹ-vị, ăn mãi một món cũng phát nhàm. Diễn-giả chủ-trương : chỉ có yêu thật, là khi nào ta tìm được nơi người bạn tình của ta mọi ngày mỗi mới, mỗi tiến. Muốn thế, hai tâm-hồn phải nhìn về một hướng và tay bắt tay cùng đi; nghĩa là cùng đồng một lý-tưởng, một quan-niệm ở đời...

Tình yêu chẳng phải là một bảo-vật lộng kiếng để xem. Cần đem nó ra sương ra gió, thử với nắng với mưa... Như thế ấy, ta mới đánh giá được tình yêu, Hãy đốt cháy cái "tấm lều tranh" chứa "hai quả tim vàng" không có sự sống.

o

Quan-niệm trên không thể hạp với tình yêu trong thơ Lục Vân-Tiên, thuở mà

" Trai thời trung-hiếu làm đầu,
" Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.

Diễn-giả phân-tích tình yêu của Nguyệt-nga, Vân-Tiên, Thể-Loan, Bùi Kiệm.

Công-tử Bùi là một anh chàng Sở-Khanh, "chơi hoa cho biết mùi hoa", nào có yêu ai.

Thể-Loan, gái thời phong-kiến, chỉ biết cha đặt đâu ngồi đó, khen Vân-Tiên

" Mày tằm, mắt phụng, môi son,
" Phong-tư cốt-cách vuông tròn mười phân.

và hy-vọng chàng lại kinh sẽ thi đỗ Trạng-nguyên để được "võng chàng đi trước, võng nàng theo sau". Yêu, hẳn là chưa. Bởi vậy khi đưa chàng đi ứng-thí thì nặng lời thề-thốt, đến lúc chàng trở về mang bịnh tật lại ca tiếng khinh-khi, phụ-rẫy :

Loan rằng gót đỏ như son,
Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn.
Có đâu sen ấy mọc chùm?
Có đâu chanh khế sánh cùng lựu lê?
Thà không thì chịu một bề,
Còn hơn mình ngọc sánh kề thất-phu.
Quyết lòng chờ đợi danh-nhu,
Có đâu lấy đứa đui mù thế ni?
. . . . . .

Còn Nguyệt-Nga có yêu Vân-Tiên thật chăng ?

Đôi "trai tài gái sắc" ấy gặp nhau trong một trường-hợp đặc-biệt : kẻ lâm nguy, người cứu nàn, thì chi cho khỏi cô gái đương xuân vướng lấy một cam-xúc mạnh; ta có thể nói là ái-tình đột-ngột, cái mà người Pháp gọi là "tình sét đánh" (coup de foudre). Trọn đời người ta chỉ yêu có một lần. Đó là lần yêu cuồng-nhiệt của Nguyệt-Nga. Hơn nữa, ở đây, kẻ bên chữ tình còn có chữ ân, ân cứu tử. Tình đã nặng, ân-tình càng nặng.

Diễn-giả nói : Đúng theo quan-niệm tình yêu giải bày ở đoạn trước, Nguyệt-Nga với Vân-Tiên đã gặp nhau rồi " hạp nhãn "; hai tâm-hồn đã cảm thấy "hiểu nhau". Mối tình ràng buộc đôi bên đã có đủ điều-kiện và khả-năng để liên-tục nay-nớ, mặc dầu họ chỉ gặp nhau trong chốc-lát.

o

Thời Đồ CHIỂU, Nguyệt-Nga với Vân-Tiên yêu nhau như thế, tình ái đặt trên nền-tảng trung-hiếu và tiết-hạnh.

Xã-hội Việt-Nam ngày nay có thiếu chi Nguyệt-Nga và Vân-Tiên, cũng yêu nhau thầm-thuỵ, nồng-nàn. Có khác chăng là tiến lên một bước, Nguyệt-Nga thời nay đã trở nên dạn-dĩ, ra khỏi phòng khuê, gánh lo công-việc cứu-thương và xã-hội. Còn Vân-Tiên thì trung với nước, hiếu với dân : gặp lúc"quốc-gia hữu-sự", họ sẵn-sàng " xếp bút-nghiên theo việc kiếm-cung". Người chiến-sĩ ra đi, hất qua một bên những mối tình ủy-mị. Ta hãy nghe một thi-sĩ trẻ tuổi đề lời nhắn-nhủ những ai :

" Hãy sắt đá với những tình ủy-mị,
" Hãy say sưa ôm-ấp mối tình đời.
" Thứ tình trong, không gợn, của loài người,
" Giúp ta sống một cuộc đời cao, mạnh !
. . . . . .

Diễn-giả kết-luận ở đây.

Ông Hải-Đường năm xưa, nhơn dịp lễ kỷ-niệm văn-hào NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU do Hội Khuyến-học tổ-chức, đã " Theo Vân-Tiên tìm Đồ CHIỂU " trong một bài diễn-văn công-phu và hào-hứng (1).

Hôm nay, ông cũng theo Vân-Tiên, nhưng để tìm chữ tình, việc có lẽ khó khăn hơn.

Ấy là - đúng như lời Đoàn Hội-trưởng khi ông đứng lên cám ơn diễn-giả - một việc làm táo-bạo đáng khen. Chữ tình muôn mặt, thì đã giúp-ích cho sự kiến văn một phần.

Có kẻ bảo nói chuyện tình giữa lúc nước nhà đang bị chiến-tranh tàn-phá, ấy qua là một việc lỗi thời đáng trách. Sao lại lỗi thời: Hễ có người tức là có tình, bất cứ ở đâu, thời bình cũng như thời loạn. Ấy là một vấn-đề thường-trực mà luôn luôn ta cần nghĩ đến cũng như đối với những vấn-đề ăn, mặc và ở. Tình yêu có đậm-đà, hy-sanh mới cực-điểm. Qua vợ con, cha mẹ và nhà cửa, người ta thương tới đồng-bào và Tổ-quốc. Tình-thương ấy càng nặng, người ta càng dám hiến thân vì nước.

Như vừa nói ở trên, chữ tình rất phức-tạp, nó có thiên hình vạn trạng, biến-hoá vô-cùng. Tình cao-thượng, tình dâm ô, tình bén-bỉ, tình lửa rơm, tình viên-mãn, tình cần bó-túc...

Nhơn diễn-giả đã bảo tình-ái phải có điều-kiện kinh-tế, sanh-lý... một thính-giả có kể lại chuyện một thiếu-nữ, tươi đẹp, đọc thơ Hàn-Mặc-Tử, phát yêu thi-sĩ, rồi bỏ nhà đến tận Tuy-Hoà vào nhà thương cùi nuôi hằng bữa nhà thơ hình-hài ngày càng lở-lói. Cho đến một hôm kia, nhà thơ phải cự-tuyệt, nhứt-định không tiếp nàng nữa. Ở đây là tình gì? Với điều-kiện nào?

Một cuộc bàn-cãi tuy dài dòng nhưng vui vẻ, mở ra chung-quanh chữ tình, giữa Hội-trường, diễn-giả và thính-giả. Song rốt cuộc, ai ai cũng đành thúc-thủ, nhớ tới câu hỏi của thi-hào NGUYỄN CÔNG TRỨ, người đã lăn-lộn trong trường tình suốt mấy mươi năm, lúc tại chức thượng-quan cũng như hồi bị giáng làm lính :

Chữ tình là cái chi chi ?

o

Phụ-chú : Sau buổi nói chuyện này, diễn-giả được ông hiệu-trưởng trường Trung-học Trương Vĩnh Ký đề-nghị mời đến trường nói cho sanh-viên ban Tú-tài nghe, nhưng tiếc rằng vì phận-sự ràng-buộc, ông CHIM HẢI YẾN không thể nhận lời mời ấy.

(trích "Tập Kỷ Yếu Hội Khuyến Học"
Janvier 1957 - trang 7 - 22)

CHÚ-THÍCH :

(1) Xin xem Tập Kỷ-yếu của Hội, tháng giêng 1949

TÌM HIỂU ĐỐI-CHIẾU QUA LỤC-VÂN-TIÊN

-:-:-:-

của VÕ LANG

I.- Tính chất tác-phẩm

Lục-vân-Tiên thuộc loại truyện dài bằng thơ, không những thịnh-hành trong giới văn-học, nhưng còn rất phổ-thông trong giới bình-dân ưa chuộng thi-ca. Thời nào cũng vậy, dân-tộc Việt-Nam vẫn tỏ ra ưa thích thể-văn lãng-mạn, mơ-mang gồm những sản-phẩm của trí tưởng-tượng, để kích-thích sự tò-mò. Trước khi chữ quốc-ngữ thay thế chữ nôm, ta không hề thấy dấu vết một cuốn tiểu-thuyết nào bằng văn xuôi trong văn-chương Việt-Nam.

Tuy nhiên có nhiều tiểu-thuyết về phong-tục, tập-quán trưởng-giả và bình-dân gọi là "truyện" đã được sáng-tạo để thoả-mãn thị-hiếu của quần-chúng. Đây là loại thơ trường thiên về kỹ-thuật gồm một câu chuyện thi-vị do bố-cục khéo-léo làm phức-tạp thêm và thường kết-cục một cách bi-đát, cảm-động.

Những tiểu-thuyết văn vần, viết theo thể-lượng lục hạ bát, rất phù-hợp với âm-nhạc tính của ngôn-ngữ Việt-Nam mà, sau giọng bổng trầm, nêu xếp đặt khéo léo, có thể diễn-tả tất cả mọi trạng-thái của tâm-hồn trong mọi hình-thức của nghệ-thuật với những hình bóng, màu sắc và nhịp điệu thích ứng với thi-ca. Có thể nói "truyện" là một văn-thể mới mẻ vì xuất-hiện trong văn-chương Việt-Nam vào đầu thế-kỷ XIV do sự tiến-triển vượt mức của chữ nôm và cần bổ bổ thêm cho đời-đạo bằng một văn-thể mới lạ và những đề-tài gợi cảm hơn, phong-phú hơn "Truyện" đã có sự tiến-triển nội bộ cần phải chú-ý theo rõi. Trước hết là các thi-sĩ, đang say đắm trong những lề-lối cổ xưa, bắt chước các tiểu-thuyết Tàu và phong-tục ít nhiều tuỳ theo phong-tục Việt-Nam như Kim-Vân-Kiều và Nhị-Độ-Mai. Rồi khi tài-năng đã triển nở, họ tự đặt ra các đề-luận với đầy rẫy những điển-tích của các tác-giả Trung-Hoa như trường-hợp Lục-Vân-Tiên.

Đấy là thời-đại chữ nôm hay, văn-chương theo nguồn cảm-hứng Trung-Hoa mà "truyện" đã thăng-thế vẻ vang ! Từ khi ngôn-ngữ Việt-Nam được La-Mã-hoá thành chữ quốc-ngữ thời một kỷ-nguyên mới đã mở ra cho thể-văn xuôi để có thể phổ-biến những tác-phẩm cổ-điển và phát-triển những truyện tân thời hay là tiểu-thuyết nhằm khai-thác những đề-tài về các khía cạnh trong đời sống xã-hội Việt-Nam.

"Truyện" khác biệt với tiểu-thuyết và luyến-ái-quan. Những cuộc phiêu-lưu tình-ái của nhà nho trẻ tuổi dần dần nhường chỗ cho những thị-hiếu tình-cảm của giới trung-lưu, trưởng-giả. Phải chăng đây là sự phù-hợp với mọi biến-chuyển về tình sở-thích trong xã-hội Việt-Nam thời đó hình như từ nay chỉ lưu ý đến tầm quan trọng của tài-sản hơn là giá-trị về tinh-thần.

Tuy nhiên, nói đúng ra thời phải coi "truyện" như một tiểu-thuyết bằng thơ vì "truyện" cũng có một cốt-cách phiêu-lưu, mạo-hiểm với ít nhiều tưởng tượng. Như thế "truyện" là một hình-thức nghệ-thuật tương cận với một vài loại văn-chương vì tính-chất riêng biệt.

"Truyện" gần gũi với sân-khấu kịch-trường do sự tương-tự về nội-dung và cấu-tạo, thuần nhất về đề-mục, tiến-triển về bi-đát, chân thật về tính-tình và bố-cục nhiều phần khác nhau... Nhưng "truyện" đã may mắn thoát-ly khỏi những quy-luật độc-đoán nhằm hạn-chế mọi sự trình-diễn trên sân khấu và bóp nghẹt thiên-tài. "Truyện" có một vài nét tương-đồng với các thiên anh-hùng-ca vì đã lý-tưởng-hoá sự thực, người và xã-hội... tuy ở trong một phạm-vi bao-la hơn và bó buộc một sự hoạt-động hăng-hái dồn dập hơn.., "Truyện" rất đáng so-sánh với lịch-sử vì cũng trình-bày các hình-ảnh biến dạng của một địa-phương hay một thời-đại mặc dầu những yếu-tố gia-tạo trong việc sáng-tác.

Ngay cả trong thể-văn trữ-tình, "truyện" cũng mượn sự linh-hoạt của tình-cảm, màu sắc và tác-động của bút-pháp, trong khi vẫn là một bi-kịch có nhiều sự va chạm giữa các nhân-vật.

Vậy nói cho đúng, thi-phẩm Lục-Vân-Tiên phải được coi như một thiên anh-hùng-ca kim-thời vì cũng có đủ những đặc-tính cần-thiết cho một tác-phẩm hùng-trang, vĩ-đại : ví-dụ như câu truyện dài giòng, một vài phương-pháp gia-tường về sự bất-khả xâm-phạm của các vai chủ-động, sự can-thiệp huyền diệu, phi thường và sự chồng chất những giai-đoạn, chi-tiết điển-hình như phản-bội, mạo-hiểm, đấu-tranh.

Ngoài ra, Lục-Vân-Tiên còn do một ý-tưởng cao cả về luân-lý, ảnh-hưởng sâu đậm của nền đại thi-ca bao trùm, ta có thể nhận thấy, trong thi-phẩm nhiều yếu tố căn bản, giá trị cao siêu về sự phấn khởi, kích thích của nhân loại. Qua các nhân vật trong truyện, tác giả Lục-Vân-Tiên đã có ý tán dương những đức tính cổ-truyền như lòng hiếu thảo, mối thủy chung giữa vợ chồng, tình bằng-hữu, sự tận tâm ... đó là những đức tính có hữu của dân-tộc Việt-Nam đã hấp thụ nhiều sinh-lực và lý-tưởng cao siêu trong học-thuyết Khổng-Tử. Lục-Vân-Tiên vẫn luôn luôn được coi như một áng thi-ca bình-dân nhất ở Việt-Nam. Tại sao thế ?

Phải chăng Lục-Vân-Tiên đã khác biệt hẳn với Kim-Vân-Kiều hay Hoa-Tiên là những thi-phẩm mà tư-tưởng và bút-pháp đã tinh-tế, vững chắc hơn để mơn trớn thị-hiếu của những người tao-nhã ? Đúng thế vì Lục-Vân-Tiên đã được sáng-tạo trong nguồn cảm-hứng tinh-khiết và siêu-việt, nội dung đứng đắn và cao-thượng, hình thức đơn giản và hợp cách.

Dưới sắc-thái nào mặc dầu, mọi sự kiểu cách, khích động hay lạm-dụng đều bị loại trừ khỏi Lục-Vân-Tiên : sự ẩn ý, bóng gió, sự trừu tượng bí-hiểm, cách diễn-tả khô khan, khó hiểu, lý-luận một chiều, chặt-chẽ, về thanh-nhã tinh-vi..., đều không thấy có ở trong thi-phẩm này. Tuy nhiên tác-giả vẫn có tránh để khỏi rơi vào sự tầm thường

gò ép trí tưởng tượng bằng những hình ảnh trợ trên, làm mệt mỏi tình tình đa-cảm bằng những xúc động mạnh, nơi những tiếng lòng của hè phố... Dù là một bài thơ bình dân cũng không chịu hạ phẩm-giá văn-chương nghĩa là phương hại đến thị-hiếu tinh thần và tâm hồn độc-giả.

Chỉ vì đã sáng-tạo theo nhu-cầu và đòi hỏi của sự thực về đạo-đức và nghệ-thuật cao-siêu nên thi-phẩm Lục-Vân-Tiên rất xứng đáng được toàn thể nhân dân Việt-Nam yêu chuộng và cả-ngợi vì họ cảm thấy trong đó những nỗi thầm kín của tâm-hồn.

Để giáo-dục thanh thiếu-niên và nhắc nhở cho thế-hệ hiện-đại những bổn-phận đối với dĩ-vãng, tưởng không còn chi giá-trị bằng Lục-Vân-Tiên.

Trong khi các chuyện khác chỉ kể toàn những điều nhạt-nhẽo và tính-tình phong-nhã, đài-điệu của các vai chủ-động với những chi-tiết tầm thường ít nhiều sống sượng thời Lục-Vân-Tiên, vừa có tính-chất giáo-khoa, vừa anh-hùng, hào-kiệt, đã tán-dương và khích-lệ những điểm lành mạnh và cao quý nhất trong di-sản tinh-thần của cả một dân-tộc có một ngàn năm văn-hiến.

Để khỏi lãng quên những tập-tục thiêng-liêng và khỏi làm thất vọng hoài-bão của một quốc-gia đang đo nhựa sống của một nền văn-hoá cổ-truyền nuôi dưỡng, tưởng nên làm nổi bật mọi tình tình của nhân-loại chứa đựng trong những trang bất hủ của thi-phẩm cổ kim xưa nay.

Vì thế, sự nghiên-cứu văn-chương Lục-Vân-Tiên và sự tìm hiểu tác-giả qua thi-phẩm có thể là một gạch nối sáng ngời giữa thời oanh-liệt xa xưa với thế-hệ tương lai đầy hứa hẹn và hy-vọng!

II.- THÂN-THẾ TÁC-GIẢ

Trên lãnh-vực văn-chương, Việt-Nam luôn luôn sáng chói vì nhiều tác-phẩm thi-ca mà giá-trị tư-tưởng cũng cao đẹp ngang với vẻ huy-hoàng trong cách diễn tả.

Trong số các thơ trường thiên về kỹ-thuật và trữ tình, có 3 cuốn điêu-luyện đã được đồng thanh công nhận như 3 tác-phẩm bất hủ vì trội hơn các sản-phẩm tinh-thần khác, chúng đã qui-định ngôn-ngữ văn-chương Việt-Nam và bảo-đảm tương-lai nền thi-ca cổ-điển. Đó là Kim-Vân-Kiều của Nguyễn-Du, Cung-Oán Ngâm-Khúc của Ôn-Như-Hầu và Lục-Vân-Tiên của Nguyễn-Đình-Chiểu.

Nếu tiết-điệu nhịp nhàng của Kim-Vân-Kiều đã quyến rũ độc-giả, nỗi khổ-ải về tri-giác của Cung-Oán Ngâm-Khúc đã làm rung động tận đáy tâm hồn thời văn-thể đơn-giản với sự tăng gia thuần nhất về luân-lý, đạo-đức của Lục-Vân-Tiên đã làm người đọc say mê, thích-thú.

Điều đó đã cắt nghĩa tại sao Nguyễn-Đình-Chiểu là một trong các thi-sĩ mà tên tuổi đã vang bóng một thời và chiếm được cảm tình nồng hậu của toàn thể nhân-dân Việt-Nam nói chung và của đồng-bào miền Nam nói riêng.

Nguyễn-Đình-Chiểu, bút hiệu là Mạnh-Trạch-Phủ, biệt hiệu là Hối-Trai, sanh ngày 13 tháng 5 năm Nhâm-Ngọ (1.7.1822) triều vua Minh-Mạng năm thứ ba ở xã Tân-Khanh, quận Bình-Dương, tỉnh Gia-Định. Thân-phụ là Ông Nguyễn-Đình-Huy, nguyên-quán ở Thừa-Thiên (Trung-Việt), làm việc trong Văn-Phòng Tả-Quân-Định của Quận-công Lê-văn-Duyệt. Năm 1820, Huy theo Tả-quân Duyệt vào Nam nhậm chức Tổng-Trấn Nam-Phần, rồi lấy bà thứ là Trương-thị-Thiệt quê ở Tân-Thới (Saigon) ba sanh ra Chiểu. Năm 1833, một biến-cố quan-trọng xảy ra do Lê-văn-Khôi, con nuôi Tả-Quân Duyệt muốn báo thù việc mà dưỡng-phụ bị Minh-Mạng khai quật, bèn dấy binh và hô-hào dân-chúng nổi loạn chống lại triều-đình Huế. Khôi tập hợp một số lớn nghĩa-quân đánh Saigon và hạ-sát Tổng-Đốc Nguyễn-văn-Quế, tự xưng là Đại-nguyên-soái để bình-định miền Nam và bắt đầu tổ-chức cuộc chinh-phục các nơi.

Quan-lại các cấp ở Saigon, hoặc bị giết, hoặc phải bước sang hàng ngũ phiến-loạn, còn người nào may mắn thoát chết đều phải liều mạng chạy ra Trung-Việt.

Năm 1835, khi tướng Trương-Minh-Giảng cầm quân triều-đình vào đánh lấy lại thành Saigon thời, bọn nghĩa-quân bị giết tới 2 ngàn người, chôn ở bãi đất hoang gần Chợ-Lớn gọi là Mả Ngụy.

Vì công-chức nào tự ý bỏ nhiệm-sở đều bị cách hết nên Huy thấy ngay cuộc đời tan vỡ, không tài nào hàn gắn nổi, Không hề buồn nản hay thất vọng, Huy quả quyết trau-giồi học-vấn cho con, hy-vọng một ngày kia Chiểu sẽ thay thế mình trong giới quan-trường. Sau khi cải trang khẹo-lẹo và bí-mật từ Huế vào Saigon đưa Chiểu ra đất Thần-kinh, Huy ký-thác con cho bạn thân là một nhà Nho lão-thành rồi lại một mình trở về Gia-Định.

Dưới sự săn-sóc của một nhà nho tiết-tháo, vừa uyên-bác vừa tận-tụy, thanh-niên Chiểu ở lại Huế 8 năm và học-hành tấn-tới.

Năm 1841, Chiểu trở lại Saigon và ngày đêm "cúi mài kinh-sử để chờ kịp khoa", ngõ hầu đoạt chiếc chìa khóa mở cửa vào hoạn giới. Năm 1843, Chiểu dự hương-thí ở Gia-Định và đậu Tú-Tài, năm ấy 21 tuổi. Kết quả đầu tiên càng khuyến-khích Chiểu trên con đường học-vấn, chàng văn gằng công đèn sách, không tơ tưởng đến việc lập gia-đình tuy các bạn thân vẫn hết sức nài ép.

Cố thuyết-phục và năn nỉ mãi, chàng mới xin được phép mẫu thân ra Huế thi Cử-Nhân rồi sửa soạn dự hội-thí để giật mảnh bằng Tiến-sĩ. Chàng bèn lên đường cùng với em trai là Nguyễn-Đình-Tựu, mười tuổi.

Với mùa xuân năm 1849, chàng thư-sinh họ Nguyễn thấy giây phút quyết liệt sắp điểm để chàng đoạt lấy tước-vị hằng mong đợi. Sau sau năm lao-tâm khổ trí, chàng sẽ được tương thưởng đích đáng về mọi sự cố gắng, thức đêm, mệt nhọc...

Chàng đang nơ-nàng thấy tên mình hiện ra bảng, những nét vàng son chói lọi trên tấm bia của các Ông Nghè sắp sửa vinh-qui thời tin đâu sét đánh, làm tan hết mộng đẹp của tuổi thanh xuân. Một thuyền mành vừa cập bến, mang thơ nhà báo tin là mẹ chàng mới chết và an-táng ở xóm Thủ-Triêm (nay là Cầu Kho).

Sức khỏe của chàng đã hao mòn nhiều vì lao-lực quá độ, nay lại bị xúc động mạnh nên chàng nhuốm bệnh trọng. Chàng bèn đến dưỡng bệnh tại nhà một thầy thuốc tên là Trung, quê Quảng-Nam. Vị danh-y này vẫn thường huấn luyện cho chàng biết rõ-ràng về y-học Đông-phương.

Tuy nhiên những kỷ-niệm êm-đẹp về người mẹ hiền làm chàng thương nhớ khôn nguôi, khóc lóc quá nhiều đến nỗi hai mắt sưng vù và sau cùng bị loà, năm ấy chàng 27 tuổi.

Thế là chàng đành phải rời bỏ bút-nghiên, giã từ lều chõngkhông còn hy-vọng gì danh chiếm bảng vàng để bước chân vào hoạn-lộ... Năm sau chàng vĩnh-biệt đất Thần-kinh, trở về nguyên-quán ở xã Tân-Thuận-Đông (Gia-Định) và mở trường dạy học chữ nho.

Từ đấy chàng mới có tên là Đồ-Chiểu và đông thanh-niên đến xin thụ giáo vì danh tiếng một người con chí-hiếu đã loan truyền đi rất xa. Đồ-Chiểu dùng thì giờ nhàn rỗi sáng tác cuốn thơ đầu tay "Dương-Từ Hà-Mậu", một đề-tài bảo-vệ học-thuyết Khổng-Tử để chống đối Phật-giáo và Thiên-Chúa-giáo.

Ít lâu sau, ông kết hôn với Lê-thị-Điền, chỉ một môn-sinh. Từ đó thầy đồ hưởng hạnh-phúc êm-đềm của một gia-đình hòa-thuận và đạo-đức, sanh được nhiều trai gái : trong số có Nguyễn-thị Ngọc-Khuê, bút-hiệu Sương-nguyệt-Ánh đã không hổ tiếng là con một danh nho. Chính nàng đã sáng-tác nhiều thơ trường-thiên và thất-ngôn bát-cú rất có giá-trị đã tạo cho tác-giả một địa-vị sáng chói trên văn-đàn của nữ thi-sĩ Việt-Nam.

Đồ-Chiểu chơi rất thân với Phan-văn-Trị tức Cử-Trị, một người hay chữ có tiếng. Ngoài tài làm thơ lại thêm tinh-thần ái-quốc cao tột bực, nhưng chán-nản sự đời và những biến-chuyển chánh-trị dồn dập nên Cử Trị lui về an-dật ở quê-hương, say sưa với công việc đồng áng hơn là danh lợi của giới quan-trường.

Thình lình xảy ra nhiều biến-cố quan-trọng mà Đồ-Chiểu đã dính líu vào, hoặc trực tiếp hay gián-tiếp.

Chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ. Tháng hai năm 1859, Đô-Đốc Rigault de Genouilly chỉ-huy một hạm-đội Pháp - Tây-Ban-Nha đột nhập Vũng-Tàu và phá hủy hết các pháo đài dọc theo sông Saigon. Đồn Cần-Giờ bị thất-thủ và Saigon phải đầu hàng sau hai ngày đêm xảy ra chiến-tranh ác-liệt. Mặc dầu sự phản công oanh liệt của Tướng Nguyễn-Tri-Phương; các đồn Cây Mai, Chí-Hòa, Thuận-Kiều đều lần lượt bị loại ra ngoài vòng chiến.

Được tin Tổ-Quốc lâm nguy và đất nước bị ngoại-bang giày xéo, Chiêu thấy lòng đau như cắt và tâm-hồn ái-quốc sôi sục. Hai câu trong bài "Chạy giặc" đủ nói lên bao nhiêu cảnh đau thương tang-tóc của chiến-tranh :

Bến-Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng-Nai tranh ngói nhuộm màu mây...

Năm đó, 37 tuổi, Đồ-Chiểu lui về ẩn-náu ở xã Thanh-Ba (Chợ-Lớn) và bắt đầu sáng-tác thi-phẩm bất hủ Lục-Vân-Tiên.

Tháng chạp năm 1861, phó đô-đốc Bonard thay thế đô-đốc Charner tiếp tục cuộc chinh-phục Nam-Việt và lần lượt chiếm đóng Cần-Giuộc, Tân-An, Gò-Công.

Tại các miền quê đều nổi lên phong-trào kháng-chiến quốc-gia để chống đối xâm-lăng. Dân-chúng Cần-Giuộc bèn tổ-chức một đoàn nghĩa-quân tình-nguyện, dưới quyền điều-khiển của Đốc-binh Là, nhằm mục-đích quấy phá và tiêu hao lực lượng địch quân.

Được tin người em trai là Nguyễn-Đình-Huân bị địch hạ sát, Đồ-Chiểu vẫn bình-tĩnh, rất xứng đáng với tín-đồ của chữ-nghĩa khắc-kỷ và cương-nghị ! Để ghi ân các nghĩa-quân Cần-Giuộc đã anh-dũng hy-sinh bảo-vệ non sông, ông bèn viết bài "Văn-tế vong-hồn dân mộ nghĩa" trong có một đoạn đầy cảm động :

Ôi !
Một trận khói tan,
Ngàn năm tiết rỡ,
Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh, chung đều khen.
Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời, ai cũng mộ !

Bài văn-tế tán-dương và khích-lệ tâm-hồn cao-thượng của các vị anh-hùng hào-kiệt đã đổ máu đào để trả nợ non sông, được Bộ Lễ của triều-đình Huế phổ-biến sâu rộng khắp cõi Việt-Nam và còn được nhân dân truyền-tụng đến ngày nay.

Rồi chiến-tranh hình như chấm dứt với hòa-ước 5.6.1862 theo đó Việt-Nam bị mất ba tỉnh Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường.

Khi phải rời bỏ Cần-Giuộc, nơi đã chứng kiến bao nhiêu chiến-công oanh-liệt của nghĩa-quân, Đồ-Chiểu bùi-ngùi tỏ nỗi buồn sâu đậm và nỗi lòng chua-xót, đắng cay trong mấy vần thơ :

Vì câu danh-nghĩa phải đi ra,
Dạy mũi thuyền nan dạ xót-xa.
Người đế muộn chi nường đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta.
Một phượng thà tranh đường gai góc,
Trăm tuổi xin tròn phận tóc da...

Dù đi đâu chăng nữa, ông vẫn tưởng nhớ tới các đồng-bào gan dạ đã bỏ mình vì đất nước thân yêu. Tuy đôi mắt đã vĩnh-viễn khép dưới ánh sáng mặt trời nhưng thâm-tâm ông vẫn nung nấu ngọn lửa thiêng ái-quốc, điển-tả bằng những lời thơ vô-tư, đầy vẻ trang-nghiêm cao-thượng. Vì thế các bạn hữu thường đến thăm ông luôn để vấn kế và nghe những lời khuyến-dụ quý báu.

Tên tuổi, sự học-vấn cao-siêu, lòng ngưỡng-mộ hoàn toàn những tập-tục cổ-truyền của dĩ-vãng, cả đến sự tan-tật của ông... đều tiêu-biểu cho tinh-thần bất-khuất ! phải chăng vì thế, người ta đã tình-nghi ông là linh-hồn của một tổ-chức bí-mật ở các tỉnh miền Đông Nam-Phần hiện đang ngấm-ngầm quấy phá ?

Do đó, lòng ái-quốc nhiệt-thành của ông bị nhiều phen thử-thách nặng-nề. Tháng 8 năm 1864, bạn thân của ông là Lãnh-binh Trương-Công-Định, người cầm đầu nhiều toán nghĩa-quân kháng-chiến, bị vây ở Kiên-Phước (Gò-Công) và bị địch bắn gãy xương sống. Trong bài "văn-tế Phò Quân-Cơ Trương-Công-Định" gồm 32 đoạn, thi-sĩ đã bộc-lộ bao nỗi đau thương mến tiếc và đây là đoạn áp chót cảm-động nhất :

Ôi !
Trời Bến Nghé mây mưa sùi-sụt, thương đấng anh-hùng gặp lúc gian-truân !

Đất Gò-Công cây cỏ ủ-ê, cảm niềm thần tử hết lòng trung ái..

Ẩn-náu ở An-Bình-Đông (nay là xã An-Đức, quận Ba-Tri, tỉnh Bến-Tre). Đồ-Chiểu vẫn được nhiều môn-sinh đến viếng, hoặc là tiếp tục thụ-giáo, hoặc nghe những bài học nhẫn-nhục chịu đựng trước sự nga-nghiêng của tổ-quốc, xao-xuyến của nhân-tâm.

Chính hồi đó vừa hành-nghề đông-y, vừa sáng-tác thi-phẩm nhan đề Ngư-Tiều vấn đáp trong đó, ngoài những lời khuyến-cáo chính xác và quí giá về nghệ-thuật y-học, ông lại phác-họa những lời châm-biếm nhẹ-nhàng về các phong-tục lố-lăng của thời-đại.

Mặc dù có hòa-ước 5.6.1862 chiến-tranh vẫn còn tiếp-diễn khốc-liệt, gây bao cảnh tang-thương, chết-chóc. Vĩnh-Long, địa-điểm quan trọng về chiến-lược, chiến-thuật và nơi tập-trung quân-lực

Việt-Nam, hiện là trung-tâm điểm của phong-trào kháng-chiến quốc-gia, thường phải nghĩa-quân đi các nơi đánh phá những trận vô cùng tàn bạo để tiêu hao lực lượng địch.

Tháng 6 năm 1867, lấy cớ là tiêu-diệt quân phản loạn, đô-đốc De la Grandiere sáp-nhập nốt ba tỉnh miền tây : Vĩnh-Long, Châu-Đốc, Hà-Tiên.

Một số đông gia-đình các nhà trồng tỉa Việt-Nam đã khai phá và canh-tác miền Đồng bằng sông Cửu-Long từ hơn nửa thế-kỷ đành rời bỏ ruộng đất phì-nhiêu, gạt nước mắt ra đi còn hơn là sống dưới ách đô-hộ của ngoại-bang.

Cái chết oanh-liệt của Kinh-lược Phan-Thanh-Giản hồi tháng 8 năm 1867 cũng không chấm dứt sự chống đối của toàn dân vì các con cụ lại cầm đầu đoàn quân du-kích và tiếp tục chiến đấu mãnh-liệt hơn trước, mặc dù võ-khí thô-sơ.

Mấy tháng sau, Đồ-Chiểu lại vội vàng xa lánh Ba-Tri đã trở nên bãi chiến-trường rất ác-liệt. Và lúc đó, ông lại được tin người bạn thân là Đốc-binh Phan-Công-Tòng tử nạn trong một cuộc dụng độ ở Giồng-Gạch, cách Ba-Tri hai cây số. Ông đã thận khóc người chiến-sĩ anh-hùng bằng một bài thơ liên-hoàn bất-cú gồm có 10 đoạn, mỗi đoạn 8 câu mà câu cuối của đoạn trên là câu đầu của đoạn dưới. Đây là một đoạn cảm động nhất :

Làm người trọng nghĩa đáng bia sơn,
Đứng trước càn-khôn tiếng chẳng mòn
Cơm áo đền rồi chi đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh-thần hai chữ phao sương tuyết,
Khí-phách ngàn thu rỡ núi non...

Ông đã in sâu vào tâm-khảm hình-ảnh các người thân-thích và bạn hữu đã oanh-liệt hy-sinh để bảo-vệ non sông. Tinh-thần ái-quốc của ông lên cao độ đến nỗi ông ghê tởm, ác cảm tất cả mọi sự-kiện dính líu đến Tây-phương. Vì thế ông chỉ mặc toàn quần áo vải thô-sơ do các khung cửi Việt-Nam dệt cũng như về sau này Mahatma Gandhi, vị lãnh-tụ bất diệt của Ấn-Độ thường áp-dụng.

Ngoài ra ông lại cấm con cháu không được học chữ Quốc-ngữ (tức là sự phiên dịch tiếng Việt-Nam ra chữ la-tinh) vì theo ý ông, đây là sự phát-minh man rợ, có thể ảnh-hưởng tai hại cho sự giáo-dục cổ-truyền dựa trên nền-tảng luân-lý của Khổng-Tử hay là việc học chữ Nho.

Rồi một tật nguyền nữa đầu độc thêm những chuỗi ngày cuối cùng của nhà thơ khả kính : ông bị điếc đặc!

Thế là từ nay nhà đại thi-sĩ mà học-thuyết uyên-thâm, triết-lý cao siêu đã làm thán phục cả người ngoại quốc, bị cách-biệt hẳn với thế-giới bên ngoài.

Pillet, một người Pháp già, chủ đồn-điền ở Bến-Tre đã biết rõ Đồ-Chiểu nên tả hình dạng ông như sau :

"Đấy là một người Việt-Nam rất đẹp, thái-độ phong-nhã, tuy đã đau yếu đã hơn một năm. Ông gợi sự chú-ý của người ngoại vì thân hình cao lớn, sức vóc vạm-vỡ và mái tóc đen nhánh rất đẹp, chỉ là lơ-thơ mấy sợi tóc bạc..."

Tháng 11 năm 1833, Michel Ponchon, chủ-tỉnh Bến-Tre, người rất am-hiểu ngôn-ngữ, văn-chương Việt-Nam và tôn-trọng phong-tục tập-quán địa-phương, nhân dịp đi kinh-lý Ba-Tri, đã đến thăm Đồ-Chiểu và tặng thi-sĩ một cuốn Lục-Vân-Tiên in bằng chữ nôm, đóng rất công phu, bìa gấy da, chữ vàng rất mỹ-thuật.

Ponchon cũng đã viết trên báo Pháp "L'indépendant de Saigon" số 176 hồi tháng 11 năm 1883 về cuộc viếng thăm này trong có đoạn :

"Đấy là một ông già cao lớn, đẹp lão, gương mặt bất động và tái nhợt nhưng đầy vẻ lôi-lạc, xuất-chúng. Ông nói chuyện rất dễ dàng bày bướm... Ông bị điếc và chỉ có hai ba người thân-cận là có thể giải bày ý muốn để ông hiểu.

"Thiệt là một tâm-hồn cao cả nhưng rất khiêm nhường... Ông tuyên-bố với tôi là ông rất lấy làm hân-hạnh về tấm lòng ưu-ái của mọi người đối với ông, nhất là tấm quan-trọng mà quần-chúng đã dành cho tác-phẩm của ông... Nhưng ông cương quyết từ chối mọi sự tưởng-thưởng bằng tiền bạc vì ông chưa đến nỗi tủng thiếu và thanh-danh nhỏ mọn mà người ta dành cho tên tuổi ông cũng đã làm cho ông vô cùng thỏa-mãn.

"Tôi rất lấy làm sung sướng được nghe một ông già diễn-tả một cách bình-dị tất cả những cảm tưởng cao đẹp, thường rất hiếm có ở nước ta. Có rất đông người dự cuộc hội-kiến này và ai nấy đều lặng tai nghe với vẻ kính-cẩn vì ông đã được tất cả mọi người mộ mến và kính phục...".

Cuộc gặp gỡ giữa một đại thi-sĩ Việt-Nam vừa đui vừa điếc với một đại-diện cao cấp của chánh-quyền Pháp, trong một khung cảnh thô-sơ không có sự đón rước long-trọng theo nghi-lễ huy-hoàng là một sự-kiện rất hiếm lạ trong mọi bang-giao Việt-Pháp thời bấy giờ. Thế cũng đủ chứng tỏ sự say mê thi-ca và kính-trọng một tâm-hồn cao-thượng không hề phân biệt màu da và biên-giới.

Tuy Chánh-phủ Pháp đã nhiều lần tỏ ý rộng-rãi trong việc gởi tặng phẩm kính biếu nhưng Đồ-Chiểu vẫn khéo léo từ chối, an thường thủ-phận với sự nghèo khó và quan niệm rằng trong lúc đất nước nga-nghiêng thời mình còn vui thú chi mà thụ-hưởng!

Cũng như tất cả các danh Nho khác, Đồ-Chiểu vẫn triệt-để trung-kiên với triều Nguyễn, mà cụ hằng cổ-võ và ủng-hộ ngay cả trong sự thất vọng. Tháng bảy năm 1885, khi được tin vua Hàm-Nghi chạy ra mật-khu Hà-Tĩnh của vị anh-hùng bất khuất Phan-Đình-Phùng, cụ đã khóc rống mấy đêm ngày, thương xót chonghịch cảnh của vị hoàng-đế lưu-vong.

Vì đau yếu lâu ngày nên đêm hôm mồng 3 tháng 7 năm 1888, dưới triều vua Đồng-Khanh, cụ Đồ-Chiểu trút hơi thở cuối cùng tại xã An-Bình-Đông (Ba-Tuy), hưởng thọ 66 tuổi, để lại cho hậu-thế một tấm gương chói lọi về tiết-tháo của một thi-sĩ đại danh với tinh-thần yêu nước, thương nòi mãnh-liệt.

III.- ĐIỂM TƯƠNG-ĐỒNG GIỮA ĐỒ-CHIỂU VÀ LỤC-VÂN-TIÊN :

Tác-phẩm văn-chương là một công-trình nghệ-thuật nhằm mục-đích đặc biệt biểu-lộ các điều chân, thiện, mỹ. Để đạt tới mục-tiêu ấy, tác-phẩm phải rút tỉa trong tưởng tượng và cảm giác tất cả những đề-tài cần thiết để làm nảy nở trong tâm-hồn độc-giả một cảm tưởng về sự thăng phong-phú, tuyệt-hảo... Đây là nền-tảng cho sự thỏa-mãn về khiếu thẩm-mỹ.

Trước sự cố gắng để thấu lượm được cảm tình nồng nhiệt của công-chúng, tác-giả đã khéo leo phô bày tài-nghệ để diễn-tả tư-tưởng trong những đường nét tinh-vi, những uẩn-khúc sâu thẳm nhất của lòng mình.

Văn tức là người, bút-pháp là sự biểu lộ tự nhiên một đời sống nội tâm nên đã trực tiếp hay gián tiếp phản ảnh những điều thầm kín nhất, ý-thức nhất của trái tim. Dù mô xẻ tâm-hồn những nhân-vật thật sự hay giả tưởng, một văn-hào vẫn thường tự tiết lộ hình ảnh của chính mình trong cách diễn-tả tư-tưởng và xúc-cảm. Trong mọi sản-phẩm tinh-thần, dù theo thuyết khách-quan miễn cưỡng thuộc phái Thi-Sơn hay phái Tượng-trưng mà cái "Tôi", bị triệt-để khai trừ, cũng lướt qua một vài điểm tự thuật tiểu-sử để có thể so-sánh, đối-chiếu với đặc-tính của mỗi tác-giả. Đó chính là trường-hợp của thi-phẩm Lục-Vân-Tiên mà các văn-hào sáng suốt đều lấy làm thích-thú đã khám phá ra một vài khía cạnh về tính nết, tâm-trạng của thi-sĩ Nguyễn-Đình-Chiểu.

Đứng thế, sự ngẫu nhiên cho ta thấy rõ nhiều điểm tương-đồng giữa cử-chỉ và hành-động của nhân-vật chính trong truyện với đời sống sôi-nổi, đầy sóng gió của tác-giả.

Dù không hề có ý-kiến minh-bạch tự phác-họa chân-dung mình, nhưng ít ra vẫn có sự chuyển-vị thầm kín của tác-giả đã gạch một vài nét của chính mình vào trong tác-phẩm, tuy vẫn không xuất-hiện hoàn toàn rõ-rệt.

(a) Trước khi về trang-an ứng thí, Lục-Vân-Tiên được thầy học lấy cho một la sớ tử-vi, tuy ý-nghĩa mơ-hồ nhưng cũng đúng một phần lớn với đời sống của Đồ-Chiểu :

Số con hai chữ khoa kỳ,
Khuê-tinh đã rạng, Tử-vi thêm hòa
Hiệm vì ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa lo bóng, Gà đà gáy tan...

Như trên đã nói : thi-sĩ Đồ-Chiểu sanh ngày 13 tháng 5 năm Ngựa tức Nhâm-Ngọ (I.7.I822 năm Minh-Mạng thứ ba). Tới năm Thỏ tức Quý-Mão (I843), ông đỗ Tú-tài. Năm Gà tức Kỷ-dậu (I849), ông đang sửa soạn thi cử-nhân tại Huế thời được tin bà mẹ mất làm tan vỡ hết mộng đẹp quan-trường.

(b) Ngay khi Lục-Vân-Tiên rời quán-trọ tới trường thi, chàng nhận được tin sét đánh ngang tai báo mau-thân mệnh một :

Vân-Tiên vừa bước chân ra,
Bỗng đâu xảy gặp tin nhà gởi thơ.
Khai phong mới tỏ sự cơ,
Mình gieo xuống đất, dật-dờ hồn hoa.
Hai hàng lụy ngọc nhỏ sa,
Trời nam đất bắc, xót xa đoạn tràng.

Năm I849, khi Đồ-Chiểu đang ở Huế sửa soạn thi cử-nhân rồi tiến-sĩ thời có một chiếc thuyền mành ở nam ra báo tin mẹ chết, nên ông phải rời khỏi đế-đô, tràn-trề thất-vọng.

Trong khi đi đường, bị kiệt-lực vì đau khổ quá nhiều nên Lục-Vân-Tiên ốm nặng. Tiểu-đồng bèn dẫn chàng đến nhà thầy thuốc Triệu-Ngang để chữa bệnh :

Đồng rằng : Trời đất có hay,
Ra đi vừa đặng mười ngày lại đau.
Một mình nhằm trước, xem sau,
Xanh xanh bờ cõi, dàu dàu cỏ cây.
Vốn không làng xóm chi đây,
Xin lần đến trước, tìm thầy thuốc thang.

Nhưng rủi thay chàng lại gặp phải tên lang-băm, không những không chữa được bệnh lại còn bóc lột hết tiền bạc của chàng :

Thương thay tiền mất tật còn!

Đối với Đồ-Chiểu cũng thế : đã suy yếu vì học-hành quá độ lại bị xúc-cảm quá mạnh vì tin mẹ chết, sau cùng sự thức đêm, lo nghĩ, buồn rầu thái quá làm cho ông hoàn toàn kiệt quệ...

Ông bèn đến nhà một thầy thuốc ở Quảng-Nam để chữa bệnh và lợi dụng thời gian lưu-trú đó, ông chuyên-chú học hỏi nghề làm thuốc rất tinh-vi mà sau này ông có nói đến trong thi-phẩm Ngư-Tiều vấn đáp với một triết-lý cao-siêu.

(c) Vì bị khổ-ải quá nhiều, Lục-Vân-Tiên cảm thấy mình hoàn toàn chán-nản, khóc lóc mãi khôn nguôi. Đôi mắt đã sưng vù mà nước mắt vẫn cứ chảy ròng ròng, thêm vào sự mệt nhọc và thiếu thốn ở dọc đường nên chàng bị mù :

Tiên rằng : mẹ bắc con nam
Nước non vời vợi đã cam lỗi nghì.
Trong mình không cạnh, không vi
Lấy chi lướt dặm, lấy chi bớt đàng ?
Vào trang phút lại gặp tăng,
Ngán-ngơ người ở, ngỡ ngàng kẻ đi.
. . . . . .
Hai hàng lụy ngọc ròng ròng
Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu !

Đồ-Chiểu không thể nào khuây-khỏa nổi lòng vì ông không được dự đám tang mẹ. Vừa buồn rau cơm đổi, vừa khóc lóc suốt ngày đêm nên ông bị đau mắt và lại thiếu thuốc men nên ông bị mù.

(d) Thanh-niên Lục-Vân-Tiên đã đính-hôn với Võ-Thái-Loan con gái Võ-Công theo lời dặn dò của cha mẹ :

Con dầu bước đặng thang mây
Dưới chân đã sẵn một giây tơ-hồng.

Vả lại nhạc-gia cũng đã lấy làm thích-thú khi nghĩ đến một ngày gần đây sẽ thành-tựu cuộc nhân-duyên của đôi trai tài gái sắc :

Võ-Công lấy đọc hết giờ,
Mừng duyên cầm sắt, mối tơ đặng liền.
. . . . . .
Xem đà đẹp đẽ hòa hai,
Này dâu Nam-Giản nọ trai Đông-Sàng

Tuy nhiên dự định hôn-phối này dựa trên nền-tảng vị-kỷ và vụ lợi nên không bền vững. Sự tàn tật của Lục-Vân-Tiên đã làm cho vị hôn-thê hoàn toàn thay đổi ý-kiến và vội-vã đi tìm một đám khác có tương-lai sáng lạn hơn :

Thà không trót chịu một bề,
Nỡ đem mình ngọc dựa kề thất-phu.
Đã công chờ đợi dành nhu,
Rể đâu có rể đui mù thế ni ?
Đã nghe người nói hôm nay,
Rằng Vương-Tử-Trực chiếm rày thủ-khoa.
Ta dầu muốn kết sui gia,
Họ Vương, họ Võ một nhà mới xinh!

Rất có thể Đồ-Chiểu, trước khi lên Tràng-an ứng-thí đã đính-hôn với một thiếu-nữ con nhà khuê-các, quyền-quý nhưng sau này khi nghe tin vị hôn-phu bị mù thời nàng đã vội cởi bỏ lời thề để ôm cầm thuyền khác. Giả-thuyết này có thể đứng vững là dựa theo tập-tục cổ-truyền Việt-Nam, các giới quý-phái, giàu sang vẫn thường đính-hôn cho con rất sớm. Thi-sĩ Chiêu đỗ Tú-Tài năm 22 tuổi, phải chăng đó là cái tuổi đang xuân để thành-lập gia-đình?

Dù sao chăng nữa, trước kia Đồ-Chiểu vẫn chưa hề lập gia-đình và khi đã bị tan tật rồi mới trở về xã Tân-Thuận-Đông (Gia-Định) mở trường dạy học chữ nho và kết duyên với Lê-Thị-Điền.

Đấy là những chi-tiết về tiểu-sử cho ta thấy rõ trong đời sống của tác-giả Lục-Vân-Tiên một vài khía cạnh giống hệt như vai chủ-động trong truyện. Những lời bóng gió kín đáo, điểm thêm những nét trữ-tình của cốt truyện, lúc thì bị nỗi buồn mơn-mác bao phủ, lúc thì bồng-bột, phấn khởi vì tuổi thanh-xuân không phù-hợp với thi-phẩm Lục-Vân-Tiên.

Để kể lại những cuộc phiêu-lưu tình-ái của một nhân-vật tưởng tượng, đại thi-hào Pháp Lamartine, trong các tác-phẩm Raphael và Graziella đã phác-họa chân-dung mình một cách linh-động!

Qua sự đau khổ của Lục-Vân-Tiên, tác-giả đã hé mở ra những nỗi niềm sầu-não, nghịch cảnh mà ông đã vấp phải trong một cuộc đời sóng gió! Người ta cảm thấy trong thi-phẩm đầy rẫy những rung động về tình-cảm, tác-giả đã cố ý bộc-lộ một vài sự thâm-kín của trái tim nghĩa là sự tranh-đấu nội-tâm, sự dằy-vò cắn rứt về tinh thần, sự nhẫn-nhục chịu đựng của một tâm-hồn đau khổ vì tan-tật và thắm gan tím ruột vì những biến-chuyển của thời cuộc.

Đấy cũng chính là những đoạn thầm-kín, diễn-tả một cách tinh-vi và đơn-giản làm cho thi-phẩm Lục-Vân-Tiên nổi danh vì lời hay ý đẹp và thể văn rất nhẹ-nhàng, cảm-động!

IV.- CẢNH THIÊN-NHIÊN TRONG LỤC-VÂN-TIÊN

Thi phẩm Lục-Vân-Tiên nhằm mục đích chính yếu làm say mê độc giả bằng một bố cục tài tình và sự tán dương những đức tính cao đẹp. Tuy nhiên, qua sự mạch-lạc của các giai-đoạn rất xứng đáng với một thiên anh-hùng-ca, thỉnh-thoảng cũng hé nở ra những quang-cảnh được nhiều màu sắc huy-hoàng, đầy vẻ say đắm và xúc-cảm. Phong-cảnh thiên nhiên hiện ra không phải như một bức tranh thuốc màu mà các màu sắc hòa-hợp khéo-léo với sự tinh-tế của nét vẽ nhưng còn là một bức danh-họa mà các chi-tiết của sự vật đều bao-phủ trong một lớp ánh sáng lờ-mờ, nhẹ-nhàng như hơi sương... Đặc-điểm này có lẽ do sự tan-tật của nhà thi-sĩ đại danh vì Đồ-Chiểu đã đau buồn, uất-hận về đời con người, khép vĩnh-viễn đời ánh sáng vô tư rực rỡ! Với sự di-chuyển của các nhân-vật chính, phong-cảnh bao đêm chiếm một phần lớn trong các giai-đoạn hệ-trọng của tác-phẩm.

Đêm tối là cảnh ưa thích nhất của thi-sĩ mù và ông không hề để ý đến màu sắc tươi mát hay những đường net uyển-chuyển vì ông không trông thấy nữa.

Tạo-vật đối với ông chỉ là một bầu không khí thường bị vòm trời không bờ bến bao phủ. Tuy là một sự hiện-diện nhưng chỉ cảm thấy hơn là nhìn thấy : đó là thứ gì siêu-việt hay là một nhân-vật sống động nhưng không có thể-xác.

Hình như ông không hề tả phong-cảnh thiên nhiên, nhưng ông làm cho người ta cảm thấy trong thực-tại hơn là nhìn bằng thị-giác. Ông gợi ra phong-cảnh với một năng-lực mãnh-liệt như người ta phác-giác ra một đồ-vật do hình bóng phản chiếu trên một nền vô-hình.

Thiệt là một thiên-tài bất hủ khi không trông thấy mà phác-họa những sự vật, làm nổi bật khỏi thế-giới mơ-mộng những hình-thể sống động và những mối rung cảm sâu-sắc.

Cảnh nên thơ của tạo-vật thường hiện ra trong cảm-giác của lữ-khách đang đi trên đường trường giữa những phong-cảnh hoang-vu và hùng-vĩ. Ví dụ như khi Nguyệt-Nga chầm chậm leo sườn nui quanh-co trong hăng ngàn điệu hòa âm kỳ dị :

Trải qua dấu thỏ đường dê,
Chim kêu vượn hú, tứ bề nước non.

Hay khi Nguyệt-Nga và Lục-Vân-Tiên chiêm-ngưỡng những danh-lam thắng cảnh huy-hoàng và bỗn mắt đều say mê ngây ngất như đu hồn vào cõi mộng xuân :

Trải qua thủy tú sơn kỳ,
Phi long ca nhảy, gặp thì rồng bay.
Người hay lại gặp kiếng hay,
Khác nào tiên-tử chơi rày Bồng-lai.

Nhất là khi màn đêm buông xuống với những tiếng rì-rầm bí mật, hình-thể mơ-hồ của sự vật, ánh trăng tái nhợt trên bầu trời sâu thẳm thời thi-sĩ lại thích mô-tả với một sự bình-dị rất linh-hoạt. Đây là một cảnh tượng ban đêm mà sự yên lặng của tạo vật với bóng tối dày đặc gợi ra một sự kích thích mãnh-liệt, thăm-thía :

Đêm khuya lặng-lẽ như tờ,
Nghinh-ngang sao mọc, mịt mờ sương bay.

Kinh-hãi xiết bao khi đang ở trên mặt biển do bóng đêm dày đặc bao trùm như một bức màn tang :

Mênh-mông biển rộng, đùng đùng sóng xao,
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Bóng trăng vằng-vặc, bóng sao mờ mờ.

Đôi khi, ánh sáng huyền-ảo, thêm vào điệu hòa-âm kỳ-dị, đã reo rắc trên cảnh vật ban đêm một thi-vị đầy nhớ nhung, thơ-mộng. Sự tranh tối tranh sáng, vẻ quạnh-hiu, cô-tịch, sự nghỉ-ngơi của trái đất do một gian nhạc vô hình ru ngủ, được diễn tả bằng những hình ảnh chính xác và gợi cảm :

Hai bên bờ bụi rậm-rì,
Đêm khuya vàng vẻ gặp khi trăng mờ.
Lạ chừng đàng xa bơ-vơ,
Cò bay đom-đóm sáng nhờ đi theo.
Qua truông rợi lại lên đèo,
Dế kêu rả-rích, sương gieo lạnh lùng.

Trong cảnh tượng ban đêm, còn nhiều điểm khác lạ hơn, là sự chập-chờn của bóng tối và ánh sáng, sự yên-tĩnh hồn-nhiên của vạn-vật.

Ngọn gió thình lình từ đâu thổi tới, sương mù vừa tản-mác vừa tước nhỏ như tơ vụn, mưa rơi thanh-thoát những hạt nước trong suốt như pha-lê, không-khí tươi mát dần dần :

Đêm khuya ngọn gió thổi lò,
Sương-sa lác đác mưa tro lạnh-lùng.

Chị Hằng mà ánh sáng trắng ngần rất hợp thời cho sự mơ-màng, lãng-mạn, kín đáo lo mặt ra giữa đám mây mờ ảo hay nép mình sau những bụi cây ở xa xa :

Bóng trăng vừa lộ nhành dâu.

Cảm xúc do phong-cảnh gợi ra thay đổi tùy theo tâm-trạng của người chiêm-ngưỡng. Cảnh thần tiên của bốn mùa truyền cảm cho người và sự vật những rung-động của sự vui tươi lành mạnh :

Một mình nhắm trước xem sau,
Xanh xanh bờ cõi, dàu dàu cỏ cây.

Như thế, đối với họa-sĩ mù, tạo vật không phải chỉ là một sự trang-trí đơn-giản dùng làm khung cảnh cho sự hoạt-động của các nhân-vật trong truyện nhưng đôi khi còn bao hàm bóng dáng một vật vô-hình để gợi ra trong tâm hồn nhiều xúc-cảm thầm kín.

Tiếng trống xa đưa hình như ngân dài nỗi u-buồn của một trái tim rớm máu :

Tây lầu trống điểm sang ba,
Nguyệt-Nga còn hãy xót xa phận mình.

Khi trông thấy cảnh trời đất bao-la lại càng tăng thêm nỗi buồn thầm kín hình như vô-tận :

Vơi vơi đất rộng trời dài,
Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền !

Cảnh vật không phải chỉ là một bức họa để thỏa-mãn khiếu thẩm-mỹ của thị-giác nhưng giữa cảnh vật và tâm-hồn còn có sự truyền-cảm huyền-diệu của tình-tình mà màu sắc và âm-điệu thay đổi tùy theo trường-hợp. Vì thế, sự trông thấy một phong-cảnh đủ làm thức tỉnh nhiều hình ảnh, kỷ-niệm và cảm-xúc... tưởng là đã lắng xuống trong tiềm-thức :

Đoái nhìn phong-cảnh thêm thương !

Giữa phong-cảnh thiên-nhiên và lữ-khách đang ấp-ủ một nỗi buồn man-mác, có sự giao-cảm huyền-diệu để chuyển biến quang-cảnh hiện đại thành những cảm-giác chua xót, đắng cay hay những nỗi-niềm ê-chề, đau đớn :

Đương khi mưa gió luống tuồng,
Người buồn lại gặp kiếng buồn khá thương!

Cảnh vật và ái tình đã liên-kết chặt-chẽ để làm sống lại cuộc gặp-gỡ may mắn không bút nào tả xiết và những kỷ-niệm êm-đềm thuở xưa. Mặt trăng, một vị tinh-tú rất quý-báu của những cặp tình-nhân đã trợ lực cho những xúc cảm mãnh-liệt của tâm-hồn và mặc sức buông thả cho cõi lòng rung động. Hẹn mươn, hò-hẹn, rền-xiết ... tất cả đều rung chuyển với cường-độ tối-đa... như lúc Nguyệt-Nga ra chơi hué-viên :

Dời chân ra chốn hoa đình,
Xem trăng rồi lại chạnh tình cố-nhân.
Than rằng : Lưu thủy cao sơn !
Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri-âm ?
Chữ tình càng tưởng càng thâm,
Muốn pha cho lợt, muốn dầm khôn phai.

Ngày qua, tháng qua, năm qua... thời-gian lạnh-lùng qua... mà phong-cảnh ấy vẫn y nguyên : mặt trăng vẫn lặp-lánh trên vòm trời, ngôi sao vẫn nhấp nhay trong không-gian, áng mây vẫn bồng-bềnh phiêu-giạt, trái núi vẫn chắn ngang chân trời, con sông vẫn lừng-lờ chảy với giòng nước trong vắt... tuy phong-cảnh ấy không hề thay đổi nhưng vẫn còn thiếu thốn điều gì làm mất hết vẻ yêu-kiều, quyến rũ ... đó là men tình nồng đượm của yêu-đương say đắm để cho hai trái tim cùng hòa một nhịp trong lý-tưởng ái-ân :

Nguyệt-Nga nhớ nỗi tóc tơ chẳng tròn,
Than rằng : Nọ nước kia non !
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?

Hình như người ta nghe thấy văng-vẳng đâu đây thi-điệu lãng-mạn của đại thi-hào Lamartine, nhẹ-nhàng than-vãn về sự mong-manh, hay biến đổi của tình yêu trên trái đất :

Que me font ces vallons, ces palais, ces chaumières,
Vains objets dont pour moi le charme est envole ?
Fleuves, rochers, forêts, solitudes si chères,
Un seul être vous manque et tout est depeuple !

Thi-vị của phong-cảnh thiên-nhiên vẫn phất phơ, bồng-bềnh trong Lục-Vân-Tiên... nhưng không phải với một vẻ kỳ tài, kinh-dị như Victor Hugo, âm-điệu êm-đềm, gợi cảm như Nguyễn-Du hay trữ tình đầy cảm động như James Thomson.

Nguyễn-Đình-Chiểu cảm thấy cảnh trang-trí của tạo-vật qua đôi mắt nhắm nghiền và muốn hoà-hợp phong-cảnh thiên-nhiên với những rung cảm của tâm-hồn.

Vì thế, ông không hề lưu ý đến những chi-tiết của sự-vật. Những đường nét, âm-thanh, màu sắc, hình-thể ... tất cả đối với ông không quan-hệ mấy vì ông đã sẵn sàng có sự giao-kết trong hình-ảnh, màu sắc cũng như trong cảm-giác.

Các bức họa của ông có sự thanh-đạm, bình-dị hữu ý, vẻ uể-oải say đắm rất thuận lợi cho sự mơ mang, vẻ lờ-mờ rất nghệ-thuật gợi nên sự trầm tư mặc tưởng.

Đấy là một bài thơ tuyệt-tác, đúng thi luật và rất gợi cảm, trong đó vẻ đẹp liên-hợp mật thiết với xúc-cảm như một âm-nhạc du-dương đệm theo tiếng hát êm-đềm và rền-rĩ...

V.- <u>KẾT-LUẬN</u> :

Trong tất cả những "truyện" được hân-hạnh góp phần xây dựng nền-tảng văn-chương Việt-Nam, không ai phủ nhận rằng Lục-Vân-Tiên là thi-phẩm được toàn thể dân-chúng ưa chuộng và gây được ảnh-hưởng sâu đậm, đặc biệt nhất là trong giới bình-dân miền Nam.

Nếu Kim-Vân-Kiều đã làm say mê các nhà văn-học, nho-sĩ để tìm hiểu một thể-văn bay bướm, những điển-cố giá-trị hay những đề-mục phù-hợp với lý-tưởng của mình thời Lục-Vân-Tiên lại được quảng đại quần chúng ngưỡng-mộ vì họ đã tìm thấy trong những câu thơ đơn-giản nhưng không kém phần trang-trọng, tất cả mọi hoài-bão của tâm-hồn, say mê sự thuần-hoà, êm dịu và tôn-trọng những phong-tục, tập-quán cổ-truyền.

Nói đến Lục-Vân-Tiên, ai cũng khâm-phục là một áng văn bất hủ. Còn nhiều áng-văn khác không kém phần tuyệt-tác mà lại, không được phổ-biến sâu rộng trong nhân dân vì ngoài giá-trị của thể-văn ong-chuốt, ý-tứ hàm súc, lại còn nhạc điệu dịu dàng, êm-ái nên dễ ngâm-nga, truyền-tụng. Nhất là vì đã khéo leo mô-tả được tâm-trạng con người trong mọi cảnh-ngộ : bất cứ trường-hợp nào về hỷ-nộ ai-lạc, mọi người đều có thể tìm ra được một câu thơ vừa ý để ngâm-nga, giải tỏ thắc-mắc của nỗi lòng...

Tựa như một bài dân ca thuần-túy, thơ Lục-Vân-Tiên làm say mê độc-giả, bất kể giờ giấc nào, ai nấy đều đọc ở khắp nơi hang cùng, ngõ hẻm, phù-hợp với không-gian, thời-gian và tuổi tác...

Khi màn đêm buông xuống, ánh trăng huyền-ảo tỏa khắp miền quê yên-tĩnh, một giọng hát du-dương nổi lên từ một căn nhà tranh, vách đất, dưới ánh sáng chập-chờn của ngọn đèn dầu lạc : đó là một nông-phu nằm duỗi dài trên phản, hai mắt lim-dim mơ tưởng đến các ngôi sao trên trời, cất tiếng hát nhẹ-nhàng, thanh-thoát :

Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh-lợi chi sờn lòng đây.
Rày đôi, mai vịnh vui vầy
Ngày kia hứng gió, đêm nầy chơi trăng.
Một mình thong-thả làm ăn...

Giữa khung-cảnh yên tịnh trong vườn đầy trái cây, khúc tình-ca bay bướm nào đã bồng-bềnh, trôi giạt trong bầu không-khí oi-bức của buổi chiều hè, bỗng trầm tuy lục, khi cao-vút, khi phất-phơ nhẹ-nhàng như một làn gió vô-hình ? Đó là một người/đang nằm võng ru /mẹ con, khe khẽ ngâm thơ Lục-Vân-Tiên dưới bóng mát rì-rào những cây chuối :

Ra đi tách dặm băng chừng,
Gió nam rày đã đưa xuân sang hè.
Lại xem dặm liễu đường hoè,
Tiếng ong ngơ-ngẩn, tiếng ve vang đầy...

Xa xa là một trường làng, ẩn hiện dưới tàn lá râm mát của cây đa cổ-thụ, mấy chục mái đầu xanh đồng thanh học nhịp-nhàng thơ Lục-Vân-Tiên dưới cái nhìn trìu mến của một thầy đồ già :

Hỡi ai lẵng-lặng mà nghe,
Giữ răn việc trước, lánh dè thân sau.
Trai thời trung-hiếu làm đầu,
Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.

Thi-điệu bình-dân trong thơ Lục-Vân-Tiên vang dội qua đời sống của một dân-tộc vốn ưa chuộng thi-ca, xâm-chiếm tâm-trí mọi người, thỏa-mãn mọi ưu-tư và thiên-kiến, bất cứ lúc nào cũng lấy đi lấy lại như một chủ-đề, lúc thì nghiêm-trang, đứng đắn, lúc thì hài-hước, vui đùa.

Để cho tất cả mọi tầng lớp xã-hội cùng hồi-hộp, rung động với các vai chủ-động, than khóc sự khổ-ải hay vui mừng sự đắc-thắng vẻ-vang của các nhân-vật ấy, thi-phẩm nầy đã bao-hàm nhiều khía-cạnh thầm kín của trái tim, các tình-tình đặc-biệt của tri óc nghĩa là tâm-hồn của cả một dân-tộc.

Ta có thể nói thi-phẩm Lục-Vân-Tiên phản ảnh những truyền-thống của nước Việt-Nam xa xưa với những giai-cấp xã-hội, phong-tục tập-quán, tín-ngưỡng và cả những thành-kiến nữa.

Càng đọc tác-phẩm này, ta càng cảm thấy thời-đại cổ xưa của Đồ-Chiểu hồi-sinh dưới lớp tro tàn lạnh-lẽo của dĩ-vãng và dần dần trở lại cuộc đời sống động.

Phần nhiều những mẫu người điển hình, thông thường và khó quên, diễn-hành dưới mắt chúng ta với một diện-mạo, bản sắc riêng biệt.

Một thầy đồ-nho đạo-mạo thường tiên-đoán tương-lai cho các môn-đệ với các thư-sinh, lúc nào cũng sẵn-sàng thi đua nhả ngọc phun châu gợi nên hình ảnh của sự say mê học hỏi và ngầm ngầm ganh đua trong những cuộc thi văn-chương. Phải chăng lý-tưởng của thanh-niên xưa kia là cố đùi mài kinh-sử vatrò tài trong một cuộc vật lộn cam-go để danh chiếm bảng vàng ?

Đúng là bản sắc bình-dân khi hai người tiều-phu và ngư-phủ, đại-diện cho giới cần-lao, tuy sống thiếu thốn hằng ngày nhưng ở giữa phong-cảnh thiên-nhiên, lành mạnh trong sự vô tư-lự, tâm-hồn lâng lâng, không may may vướng chút bụi trần.

Lại còn bọn ba lưu-manh, tiêu-biểu cho bọn ký-sinh trùng, không thiếu gì mánh lới quỷ-quyệt, để sống bám vào quần-chúng nhẹ dạ, tin người ? Tên lang-băm ba hoa, tên thầy bói nói dựa và tên phù-thủy xảo trá đã điểm thêm một vài nét hài-hước trên bức họa về phong-tục Á-Đông.

Và anh hề đồng muốn cứu chủ, đã chịu đựng mọi sự gian-lao, khổ-ải, phải chăng để tượng-trưng cho sự tôn-sùng thầm kín và lòng trung-kiên triệt-để, không tài nào lay chuyển nổi, theo lời răn dạy của học-thuyết Khổng-Tử ?

Độc-giả lấy làm mãn-nguyện vì lại trông thấy trong thi-phẩm Lục-Vân-Tiên các đức-tính cổ-truyền hiện ra bằng những chứng-cớ cụ-thể và xác đáng : lòng hiếu-thảo của Lục-Vân-Tiên, tình thủy-chung của Nguyệt-Nga, lòng hiếu khách của anh chủ quán và mụ già sơn-cước, tình bằng-hữu giữa Lục-Vân-Tiên, Hớn-Minh và Vương-Tử-Trực, sự can-đảm của Hớn-Minh...

Vì thế độc-giả cùng rung-cảm với các nhân-vật và coi tâm-hồn họ như tâm-hồn mình : cùng đau khổ với Lục-Vân-Tiên, khóc lóc với Nguyệt-Nga, hoan-hỉ sự gan dạ của Hớn-Minh, vui mừng và tán-thành thái độ cương quyết của Vương-Tử-Trực... Trái lại, độc-giả cũng thấy sôi máu căm hờn về tên gian hùng Trịnh-Hâm, nguyền rủa sự bạc tình của Võ-Thái-Loan, nghiến răng oán ghét tên cầu-trẹ Bùi-Kiệm, công-phẫn về sự mù-quáng của Thái-Sư...

Cả đến sự tín-ngưỡng của quần chúng cũng được đề cao tùy từng trường hợp như sự thiên-di của linh-hồn, các thiên thần bản mệnh, lễ giải oan, lòng ăn-năn, xám hối, việc quả báo nhân tiền...

Ngay khi tác-giả Đồ-Chiểu còn sống, việc thi-phẩm Lục-Vân-Tiên được toàn thể nhân dân Việt-Nam ưa chuộng đã gợi trí tò-mò của nhiều người Pháp mới đến Nam-Kỳ và đang khảo-cứu về ngôn-ngữ-học Đông-phương. Say mê vì cốt truyện cảm động, thán-phục về huy-hoàng của nền đạo-đức cổ-truyền, họ đặc biệt lưu ý đến thi-phẩm bất-hủ nay và dành trọn tài ba của nhà ngôn-ngữ-học để sưu-tầm, nghiên-cứu thêm cho rộng kiến-văn.

Năm 1864, Gabriel Aubaret lãnh-sự Pháp ở Vọng-Các (Thái-Lan) lần đầu tiên dịch Lục-Vân-Tiên ra Pháp-ngữ và trong bài tựa có những câu tán dương rất nồng-nhiệt :

"Nhận xét thấy thi-phẩm Lục-Vân-Tiên có những tính tình đặc biệt của một quốc-gia đã chung sống lâu ngày, chúng tôi vẫn coi như một sản phẩm hiếm có của trí óc nhân loại và có lợi ích hiển-nhiên là phản-ánh trung-thực những tình-cảm của cả một dân-tộc.

"Chính vì đứng trên quan-điểm đó nên ngày nay chúng tôi xin trình-bày một bản dịch gần như sát nghĩa. Chúng tôi rất tiếc là, không đủ yêu-tố thời-gian để kèm theo Lục-Vân-Tiên nhiều lời chú-giải mà sự thiếu sót có thể là một khuyết-điểm rất lớn lao. Nhờ có những lời chú-giải đó, ta có thể dễ dàng sáng-tạo nên một sự-liệu xác thực về đời sống xã-hội hiện tại ở Nam-kỳ. Có lẽ một ngày gần đây, có thì giờ rảnh rang, chúng tôi sẽ làm điều đó. Ý muốn của chúng tôi lần này chỉ thu hẹp trong phạm-vi trình bày một tiêu-bản về một loại văn-chương mà chúng tôi đảm chắc cho tới ngày nay, vẫn chưa hề thấy có ở Âu-Châu".

Hai năm sau, trong số 14 ngày 20.7.1866, báo Courrier de Saigon đã hoan nghinh nhiệt liệt công việc của Aubaret như sau :

"Chúng tôi vừa nhận được của Ông Aubaret, lãnh-sự Pháp ở Vọng-Các bản dịch một thi-phẩm tiếng Việt-Nam, tuy bình thường, đơn-giản nhưng người ta vẫn thấy vẻ tươi sáng, một tinh-lực về tình-cảm rất xứng đáng với những quốc-gia tiến-tiến.

"Chúng tôi rất hân-hoan giới-thiệu với quý vị độc-giả một danh-tác đã phác-họa trung-thực những phong-tục tập-quán cổ-truyền và ý-tưởng cao đẹp của một dân-tộc rất đáng chú-ý về mọi lãnh-vực.

"Khi đọc những trang sách vừa ngây-thơ, vừa hấp-dẫn về tính-chất bình-dân ở Nam-kỳ, ta thấy rằng các người bạn mới của nước Pháp đã thoát-ly khỏi rành giới gò bó của cú-pháp Trung-Hoa để có thể xây dựng một nền văn-hoá quốc-gia có khí sắc hơn, tự nhiên hơn để thỏa-mãn những nhu-cầu cấp-bách về tâm-hồn và trí tưởng tượng của họ".

Các nhà học-giả Pháp vẫn chưa ngừng lại trong cuộc thử-thách đầu tiên này, không những phù-hợp với tinh ưa chuộng văn-hóa của họ nhưng còn vì lòng ngưỡng-mộ tác-giả bất-hủ Nguyễn-Đình-Chiểu.

Vì thế năm 1873, G. Jeanneau đã ấn-hành một cuốn Lục-Vân-Tiên mới bằng chữ Quốc-ngữ thay thế chữ nôm. Việc la-mã-hoá một thi-phẩm lừng danh to ra rất táo-bạo và đã phổ-biến sâu rộng trong nhân-dân một lối chữ mới rất có ích lợi về phương-diện trau giồi kiến-thức cho quảng-đại quần-chúng.

Tuy nhiên danh tiếng của thi-phẩm vẫn không ngừng lan tràn khắp mọi nơi và chiếm được cảm tình nồng-hậu của các văn-hào Pháp vì nguồn cảm-hứng đặc sắc và đối-dào của danh-tác này đã làm giàu thêm vườn thơ cuả họ bằng một bông hoa thơm ngoại quốc!

Năm 1886, Eugène Bajot dịch thi-phẩm của Đồ-Chiểu ra thơ Pháp theo thể thập nhị-âm. Bajot đã hại được kết quả khả quan trong công việc trước-tác này vì tuy chưa lột hết được tinh-thần về lời hay ý đẹp trong nguyên-bản nhưng cũng đã làm nổi bật lên sự linh-hoạt tươi sáng của câu truyện, sự sâu sắc của cảm-giác và sự cao-cả của tư-tưởng luân-lý đủ tạo nên những đường nét chính của thiên anh-hùng-ca đông-phương.

Cùng theo quan-niệm, tư-tưởng ấy và luôn luôn ngưỡng-mộ một thi-phẩm bất-hủ nhiều người Pháp đã vô cùng xúc động về sự thờ-ơ lạnh nhạt của Chánh-Phủ đối với tác-giả lừng danh Nguyễn-Đình-Chiểu và yêu-sách một án-bản mỹ-thuật, xứng đáng với danh-tác đã được toàn thể dân-chúng Việt-Nam trầm trồ khen ngợi.

Trong số 172 ngày 8.11.1883, báo l'Indépendant de Saigon đã lên tiếng :

"Chúng tôi đã thành thực cảm ơn ông Pillet và các quý vị khác đã vui lòng cho chúng tôi biết đầy đủ chi-tiết về tác-giả thi-phẩm Lục-Vân-Tiên.

"Chúng tôi tình-nguyện làm phát-ngôn-viên và phản-ánh tư-tưởng của họ để trước hết yêu cầu đời sống của một danh-nhân như vậy phải được bảo-đảm bằng sự cấp dưỡng thường xuyên do Chánh-Phủ đài-thọ. Thiệt là không xứng đáng với nền văn-minh mà chúng ta đại-diện ở Nam-kỳ nếu để cho một vị lão-nho danh tiếng nhường ấy phải sống trong sự thiếu thốn, yếu đau...

"Sau hết chúng tôi muốn rằng Hội-Đồng Thuộc-địa nên khởi xướng việc ấn-loát chính-thức, hợp cách và dứt khoát một thi-phẩm mà các nhà bình-luận vô-tư đều công-nhận là đã có sự biến chất, nguỵ-tạo. Bản dịch ra quốc-ngữ và pháp-văn cần phải đính kèm một nguyên-tác chữ nôm.

"Việc tốn kém sẽ rất nhỏ nhoi nếu ta so sánh với sự cứu-vãn một tác-phẩm mà ai nấy đều khen ngợi là có một giá-trị bao-la về văn-học".

Vài năm sau, Linage, một nhà xuất-bản sách ở Pháp lại nêu vấn-đề trên chiếc tham xanh. Trong một bức thơ gởi cho Hội-Đồng Thuộc-địa ông đã lưu ý chanh quyen về sự cần thiet phai thực hiện một an-ban binh-dân về thi-phẩm bất hủ này và ông nhan mạnh :

"Lục-Vân-Tiên, một thi-phẩm quốc-gia được toàn thể nhân /những dân Việt-Nam ưa chuộng, hiện nay chỉ có/ban [illegible] bằng chữ la-tinh (Quốc-ngữ) mà giá quá đắt nên không hợp với túi tiền của đại đa số độc-giả địa-phương là giới bình-dân. Tôi muốn nói đến bản phiên dịch của Jeanneau (Balê 1873) mà giá bán ngay ở Pháp đã 6 quan!

"Vậy tôi thiết tha đề-nghị với Hội-Đồng Thuộc-địa vui lòng viện-trợ tài-chanh để tôi có thể ấn-hành một loại mới rẻ tiền mà tôi cam-đoan trước sẽ chịu hoàn toàn trách-nhiệm về việc thực-hành chu-đáo".

Lời đề-nghị chính đáng này có được chấp thuận không ? Chúng ta không cần biết đến... nhưng sự thực đã hiển nhiên : Người ngoại-quốc từ Tây-phương tới đã đông thanh ca-ngợi thi-phẩm Lục-Vân-Tiên ! Người thì dịch ra Pháp-văn và bình-luận một cách sâu xa suốt thâm trọng ; người thì phiên dịch theo mẫu-tự Âu-châu; người lại ngâm vịnh bằng thể thơ thập-nhị-âm !

Một "truyện" đã xứng đáng được sự săn sóc, trìu-mến như thế, ít nhất phải có những đặc-điểm gì để có thể thâu lượm được cảm-tình của độc giả ? Ngay đến quyển Đại tự-điển bách-khoa toàn-thư Larousse thế-kỷ XX cũng đã dành riêng cho thi-phẩm Lục-Vân-Tiên một đề-mục rất đầy đủ, quý giá.

Trong báo l'Indépendant de Saigon số 17 ngày 16/11/1883, Michel Ponchon, chủ-tỉnh Bến-Tre, bạn thân của thi-hào Nguyễn-Đình-Chiểu đã nói rõ lòng ưu-ái của quảng-đại quần-chúng đối với thi-phẩm Lục-Vân-Tiên :

"Sau khi đã hoàn tất Lục-Vân-Tiên, tác-giả Nguyễn-Đình-Chiểu bèn dùng ngay thi-phẩm này làm đề-tài học-tập cho các môn-sinh. Vì thế các học-trò đều chép lại, học thuộc lòng và rất lấy làm khoái-trá đem phổ-biến cho các bạn-hữu. Không bao lâu thi-phẩm này được truyền-bá rộng-rãi trong nhân-dân : các người lái đò trên sông, các người nông-phụ trong những căn nhà lá đơn-sơ, mọi lúc rỗi rãi hay ban đêm thanh vắng thường ngâm vịnh một giọng đều đều những câu thơ học thuộc lòng từ thời thơ ấu....

"Phải chăng không có sự tương đồng rõ-rệt giữa thi-hào Việt-Nam Đồ-Chiểu và thi-hào Hy-Lạp Homère : người thì ngâm-vịnh trong trường học, người thì ca hát trên đường đời đầy gió bụi, những khúc-hành-ngâm, những thiên-anh-hùng-ca đề cùng kiến-tạo cho cả hai nước một lâu-đài thứ nhất về văn-học quốc-gia?".

Sau này, năm 1925, trong cuốn tiểu-thuyết rất có giá-trị về phong-tục tập-quán Bắc-kỳ nhan-đề "Con Thuyền Annam (La Barque Annamite), văn-hào Emile Nolly (bút-hiệu của đại-tá hải-quân Detanger), người được giải thưởng văn-chương của Viện-Hàn-Lâm Pháp, đã, để cho một nhân-vật chính trong truyện đọc những câu thơ bất hủ của Lục-Vân-Tiên mà ông công nhận là "một áng thơ đầy về triết-lý cao-siêu, rải rác những lời khuyên-cáo về luân-thường đạo-lý mà dân-tộc Việt-Nam coi như một viên ngọc lộng-lẫy, huy-hoàng nhất trong kho tàng văn-chương..."

Hơn 30 lần xuất-bản bằng tiếng Việt-Nam, nhiều bản dịch-thuật sang chữ Pháp, một vở bi-kịch phong-tác về sự can-đảm, chung tình của Nguyệt-Nga, đề-tài cho nhiều bài nghiên-cứu và sưu-tầm rất có giá-trị trên các tạp-chí văn-học ở trong nước và ngoại-quốc ... bấy nhiêu cũng đủ tạo cho danh-tác Lục-Vân-Tiên một tư-thế bất diệt và một hành-diện Quốc-gia!

Sự hân-hoan và lòng sùng-bái của dân-tộc Việt-Nam, sự ngưỡng-mộ chính xác vô-tư và công-trình dịch-thuật, ân-loát của các văn-hào Pháp phải chăng đấy là những sự tưởng-thưởng đích đáng nhất cho tác-giả bất-hủ Nguyễn-Đình-Chiểu hơn cả những vinh-hàm quý-tộc và là sự bảo-đảm chắc chắn để lưu danh hậu-thế ?

Trích Văn-Hóa Nguyệt-San
Tập XIII - Q.2 - II/1964
(tr. 1507 đến 1532)

MỘT NHÀ THI-SĨ TRỨ-DANH NƯỚC TA
Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu làm truyện "Lục-vân-Tiên"
(1825-1885) của NGUYỄN-NGỌC-CHỈ

Một nước đặng vẻ-vang bao nhiêu là nhờ văn hay thi giỏi, chớ chẳng phải nhờ chinh-chiến hung-hao, công-thương to, kỹ-nghệ thạnh mà thôi đâu. Đời nào cũng vậy, nước nào cũng vậy, người đều trọng cái tinh-thần hơn vật-chất. Cái hồn của một nước phảng-phất ở trên mấy bộ văn hay nhất của nước ấy. Văn mà làm cho nước vẻ vang bao nhiêu thì các nhà làm văn có công ơn với quốc-dân bấy nhiêu. Trong văn Pháp chẳng có bài bình-luận chi hay hoặc quyển sách chi hay mà người đọc không biết lý-lịch (biographie) của tác-giả. Cái tiểu lịch-sử của một nhà làm văn trứ-danh là một bài học rất hữu-ích cho ta.

Những bộ thi trong nước ta như Kim-vân-Kiều, Chinh-phụ, Cung-Oán thì giá đáng ngàn vàng. Người mình đọc, cùng tụng mấy câu thi hay, châm-trọ mấy câu văn đúng, biết sinh mối cảm-tình lai-láng với mấy câu thi, thán, song chẳng có ý tọc-mạch, tìm tòi cho biết lý-lịch của tác-giả, chẳng muốn biết cơ hội nào, cảm-giác nào, cảnh tượng nào làm cho tác giả sanh mối thương-tâm, than-thở mấy câu văn thoát-tục não-nùng để cho mình đặng xem mà phong-ngợi bây giờ. Thậm-chí có người ngâm Kiều cả đời mà hỏi đến thì không biết ông đặt chuyện Kiều là ai! Bởi cái quan-niệm về quốc-văn như thế, nên trong văn ta có nhiều bộ hay, song vì không ai nghĩ đến tác-giả, không chép tên họ để lưu-truyền lại làm cho mai-một hiền-tài, như gương truyện Bích Câu, Chinh-phụ vậy.

Xem nội trong quốc-văn ta thì có nhiều quyển có giá-trị phần nhiều là vận-văn (poésie). Song có hai quyển có giá-trị hơn hết, có ảnh-hưởng to-tát cho xã-hội ta là truyện Kiều của Cụ Nguyễn-Du và truyện Lục-vân-Tiên của Cụ Nguyễn-đình-Chiểu. Văn của các nước ít có bộ nào mà đặng đủ hạng người trong xã-hội ưa đọc như hai bộ văn này. Từ bậc hạ-lưu cho đến thượng-lưu chẳng ai mà không cảm-hứng cái lý-thú rất huyền-diệu.

Ấy vậy, hai bộ này có ảnh hưởng to chừng nào thì nhị-vị tác-giả có công ơn với quốc-dân ta chừng nấy. Lý-lịch của Cụ Tiên-Điền, thiên-tài mỹ-thuật của cụ thế nào, độc giả đã biết, vì nhiều nhà văn-sĩ bây giờ khảo-cứu thường, có nhiều bài bàn về cụ Tiên-Điền trên tập Nam-phong này. Cụ Nguyễn-đình-Chiểu thì ít người biết. Nay muốn khảo-cứu lý-lịch cụ, truyền bá luân-lý của cụ thì rất khó, vì đời cụ không ai để lại sách-vở chi biên về lý-lịch cụ. Tuy vậy mà sanh mối cảm-tình với cụ bao nhiêu phải ráng bấy nhiêu.

Trong các nhà thi-sĩ xưa ta duy có cụ Nguyễn-đình-Chiểu là đáng thương xót nhiều. Đời người của cụ thì lao-đao lận-đận vô cùng. Đọc cái lịch sử cụ lại càng chua xót, thương tiếc thay cho một nhà thi sĩ ta.

Cụ Nguyễn-đình-Chiểu, tục thường gọi là Đồ-Chiểu, sanh lối năm 1825 tại Saigon. Còn hai năm nữa thì tới kỳ ăn lễ kỷ-niệm trăm năm của cụ, không biết chúng ấy người Nam ta nghĩ sao, nên làm chăng? Cha mẹ cụ gốc người Thừa-Thiên có di-trú tại Huế. Thuở bé cụ học hành tại Huế. Năm thứ ba triều đức Thiệu-trị (1843) cụ thi đậu tú-tài tại Saigon.

Hỡi ôi ! Ba năm sau, cụ phải đau mà chịu mù hai mắt. Bọn học-sanh tỉnh Biên-Hòa, có nghe danh và tại học cụ nên xin cụ lập trường dạy học. Cụ liền lập trường tại Bình-vi. Xem như cụ mắt đã tối rồi, như người khác thì đã ra thân vô-dụng cho xã-hội, mà cụ còn dạy học đặng thi biết cụ là người thế nào, bèn chí là thế nào ! Tới đây ta mới nhớ lại nhà sử-học Pháp là ông AUGUSTIN THIERRY cũng như cụ. Lúc thưa nhàn cụ có biểu người nhà đọc cho mình nghe một quyển truyện Tàu đề nhan Tây-Minh. Cụ nghe rồi, thấy trong đấy có nhiều cảnh tham-ý như cảnh-tượng cụ đã gặp-gỡ, nên sanh mối thương-tâm vô-hạn mà tác-thành truyện Lục-Vân-Tiên.

Trong lúc nhà nước Đại-Pháp qua Nam-kỳ, cụ cũng cùng các ông đồ khác theo binh mà chống cự lại. Lòng ái quốc của cụ đang kính, ai ai cũng vậy. Lúc bại trận rồi, Nam-kỳ bị chinh-phục rồi, cụ không ngờ tân-trào rất có nhân, không theo hành-hạ, bắt-buộc những kẻ lúc trước chống-cự lại, nên cụ phải thất-thơ thất-nghiệp, nay cuối bể mốt đầu gành, không chỗ an-thân. Rất thảm-thiết thay cho một bậc thiên-tài như cụ. Lục bình-tĩnh rồi cụ mới rõ cái chế-độ của tân-trào, nên an lòng về ở yên tại Ba-tri (hạt Bến-tre). Cụ liền lập trường tại đấy. Học trò cụ càng ngày càng đông, tụ-hợp về đặng nghe giảng dạy.

Mà hỡi ôi ! Ông tạo sanh ra các đứng thiên-tài rồi dường ăn-năn tiếc cái ơn riêng mình đã ban cho loài người, muốn lấy lại. Cụ đã tối mắt rồi nay lần lần chẳng nghe đặng chi cả. Tin thảm nầy truyền lần ra dân-gian, ai ai cũng thamthiết cho cụ. Nhà nước hay đặng nên tính giúp cho cụ một số tiền, thưởng-công một nhà thi-sĩ như cụ, đặng an lúc tuổi già.

Nhưng cụ từ chối không lãnh. Cụ rằng : Rất cảm-tình nhà nước chiếu-cố, cụ ở an với học trò và cũng có dư chút đỉnh mà điều-đình ngày chót của cụ. Tới đây mới biết cái phẩm người của cụ. Vậy thì sự lánh quyền cao lộc cả, vui thú thanh-nhàn, an-thường thủ-phận mà cụ than-thở trong truyện Lục-vân-Tiên chẳng phải là chẳng có. Cứ nói ra bao nhiêu thì làm theo bấy nhiêu :

Ông quán. - "Quán rằng Nghiêu-Thuấn thuở xưa,
Khó ngăn Sào-Phủ, khôn ngừa Hứa-Do.

Di Tề chẳng khứng giúp Châu,
Vào nơi non nuí ai hầu chi ai.
Ông Ỷ, ông Phò, ôm tai,
Kẻ cay người cuốc đoai-hoài chi đâu.
Thai-công xưa một cần câu,
Sớm khuya sông Vị mặc dầu vui say.
Nghiêm Lăng xưa mấy đua bay,
Cày mây câu nguyệt ta-tới ao cầu.
Trần Đoàn xưa mấy lo âu,
Gió mây thong-thả công-hầu chiêm bao,
Nay xưa dễ có khác nao,
Muốn ra ai cấm muốn vào ai ngăn."

. . . . . .

Ông chài. - "Sông trong rửa ruột sạch trơn,
Một cậu danh lợi chẳng sờn lòng đây.
Ray vơi mai vịnh vui vầy,
Ngày thời hứng gió đêm thời chơi trăng.
Ngay ngay thong-thả làm ăn,
Khỏe thời chài lưới một quăng câu dầm.
Lịnh-đình nay chích mai đầm,
Một bầu trời đất vui thầm ai hay.
Kinh-luân đã sẵn trong tay,
Ngửa nghiêng mặt nước, vui say giữa trời".

. . . . . .

Ông tiều. - "Lòng già chẳng muốn của ai,
Lộc rừng nuôi bữa hôm mai no lòng.
Ra vào rừng núi thong-vong.
Trăng thanh gió mát bạn cùng hươu nai.
Công-danh phú-quí mặc ai,
Gẫm trong cuộc thế hôm mai khó rày".

Lối năm 1885 cụ đã yếu quá, hết biết chi nữa. Cụ chẳng còn ham muốn chi nữa, đến quyển Lục-vân-Tiên mà cụ cũng không ngó tới.

Rất tiếc thay cho một bậc thiên-tài như cụ, mà mắc phải cái thân tàn-tật khôn thể làm chi cho thỏa nguyện mình !

Mục-đích cụ Đồ Chiểu làm ra quyển Lục-vân-Tiên là để dạy người nhà và học-trò cụ, chớ chẳng phải quyết tập-luyện câu văn cho tuyệt-xảo mà làm một nền quốc-văn cho ta. Bởi thế phần nhiều độc-giả chẳng thích truyện Lục-vân-Tiên. Có nhiều câu văn trong đây rất là tầm-thường, ít có câu văn tuyệt-bút như truyện Kiều mà đâm ngay vô lòng ta, làm cho ta đọc đến phải lắm lúc rơi châu. Dầu vậy, chớ hập-tập mà bình-phẩm rằng văn cụ vô-giá-trị thì lầm to. Cùng nhờ mấy câu văn tầm-thường ấy mà cụ được phong-ngợi muôn đời, nếu ai xem kỹ văn cụ, cái thiên-tài của cụ rất điều-hòa, khác hẳn

với cụ Tiên-điền. Văn ấy có một cái lý-thú riêng, rất rõ-ràng, rất là dễ hiểu. Ta cũng công-nhận rằng cụ sut cụ Tiên-điền, vì cụ thận tình với cảnh khốn-đốn, không đặng ai-oan nao-nung, không soi qua tim người như cụ Nguyễn Du. Cái "hay riêng" của văn cụ khó giải đặng. Ấy cũng nhờ ro-rang và mấy tiếng thương kheo xếp-đặt mà người ta thương gặp trong văn cụ.

Tóm tắt lại thì cái mỹ-thuật rất sút truyện Kiều, ký-giả đã có nói trên rằng cụ không y tạc-thành một nền quốc-văn có mỹ-thuật, nhưng mà là một bộ thi luân-lý rong để dạy người vậy.

Trai thời trung-hiếu làm đầu,
Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.

Cụ muốn dạy rõ đạo làm người đối với bổn-phận mình và lấy luân-lý làm gốc. Cụ có cái quan-niệm rất thanh-cao về vấn đề "Quân, Sư, Phụ", cái thuyết đầu của luân-lý xã-hội Việt-Nam.

Ban đầu quyển Lục-vân-Tiên còn dùng dạy học-trò và người nhà cụ. Sau lần lần cả nước đều hay, đều biết hưng câu văn và luân-lý của cụ.

Bấy giờ cả dân-gian đều hạm đọc, từ ông đồ hay chữ thông-minh cho tới mấy chị hang tôm dốt-nat tầm-thường. Ấy thiệt là một bộ thi có ảnh-hưởng to cho phong-hoa về mấy chục năm trước. Đời nay là đời duy-tân, ăn mặc cũng đổi, tiếng nói cũng muốn đổi, chẳng ai nhớ cái phong-hoa đẹp-đẽ thuở xưa, nên bộ Lục-vân-Tiên lần lần cũng vô lối văn cổ-điển !

Người Pháp sang ta mà biết hưởng văn ta có hai người là ông ABEL DES MICHELS vừa dịch truyện Kiều vừa dịch truyện Lục-vân-Tiên, và ông EUGÈNE BAJOT dịch truyện Lục-vân-Tiên. Ông BAJOT là giáo-sư dạy tại trường CHASSELOUP LAUBAT (Saigon) lối năm 1885. Ông đọc truyện Lục-vân-Tiên biết hiểu thấu tâm-lý của tác-giả, ông sanh mối cảm-tình vô-hạn, nên dịch trọn ra thi Pháp (1). Trước đầu quyển sách của ông có một đoạn lý-lịch của cụ Nguyễn-đình-Chiểu. Người ngoại-quốc mà biết am hiểu cái hồn của dân ta như thế, biết sanh mối thương-tâm như thế, nghĩ mà nực-cười cho phần nhiều mấy cậu tuổi nhỏ nước ta đời nay, - tượng-lai của Việt-Nam ta đó ! - mới vừa nhom-nhem tiếng tây mà đã trở lại khinh-khi tiếng mẹ đẻ mình, không muốn học, không biết trong lịch-sử quốc-văn ta có lắm lục vẻ-vang. Bàn đến cụ Tiên-điền, cụ Nguyễn-đình-Chiểu thì bơ-ngơ, bao-ngạo mà nói đến tên các cụ CORNEILLE, VICTOR HUGO, thì nhay-nhót là vang tên mấy quyển sách "Le Cid" "Les Contemplations", dường như mình đã ro-tột hiểu thấu như mấy nhà bình-phẩm văn Pháp vậy. Thiệt là "có vó mà không ruột ngay" như lời ông Phạm Quỳnh đã nói rất đúng.

Dưới đây xin trích vài đoạn hay nhất của truyện Lục-vân-Tiên, để công-hiến cho độc-giả xem :

I

Vân-tiên tạ thầy đi thi

Xảy nghe mở hội khoa thi,
Vân-Tiên vào tạ tôn-sư xin về.
Bấy lâu cửa thánh dựa kề,
Đã tươi khí-tượng lại xuê tinh-thần.
Nay đà gặp hội phong-vận,
Ai ai mà chẳng lập thân buổi này.
Chí làm bằn nhạn ven mây,
Danh tôi dầu rạng tiếng thầy đồn xa.
Lam trại trong cõi người ta,
Trước lo báo-bổ sau là hiển-vang.
Tôn-sư bàn luận tai-nan,
Gẫm trong sổ-hệ khoa-trạng còn xa.
May trời chẳng dám nói ra,
Xuôi thầy thương tớ xót-xa trong lòng,
Sau dầu tỏ nỗi đục trong,
Phải toan một phép để phòng hộ thân.
Rày con xuống chốn dương-trần,
Thầy cho hai đạo phù-thần đem theo.
Chẳng may mà gặp lúc nghèo,
Xuống sông cùng vững, lên đèo cũng an.
Tôn-sư trở lại hậu-đàng,
Vân-Tiên ngơ-ngẩn lòng càng sanh nghi...

II

LÚC ĐI VỀ

Ra đi vừa rạng chơn trời,
Ngùi-ngùi ngó lại nhớ nơi học-đường.
Tiền rằng : "Thiện các nhứt phương,
Thầy đeo đoạn thảm tớ vương mối sầu.
Quản bao thân trẻ dải-dầu,
Mang đai Tử-Lộ, quảy bầu Nhan-Uyên.
Bao giờ ca nước gặp duyên,
Đặng cho con thảo phỉ nguyền tôi ngay.
Kể từ lược dặm đến nay,
Mỏi mê hầu đã mấy ngày xông sương.
Đoái nhìn phong-cảnh thêm thương,
Vơi-vơi dặm cũ nẻo đường con xa...

Trích : Tạp-Chí Nam-Phong số 76
10/1923, (tr. 308-311).

---

(1) - Histoire du grand "Louc-véan-Téian" par Eugène Bajot. Un volume in-8° Challamel, Editeur, Paris. Bản dịch, nay không dịch đúng từng câu từng chữ, mà chỉ là thoát dịch.

ĐỒ-CHIỂU VỚI THI-SĨ TÀU

của THU-HOÀI

Sống một cuộc đời thiếu ánh-sáng, chịu bội bỏ bao nhiêu nguyện-vọng của một tâm-hồn lúc nào cũng sôi-nổi hào-khí, cụ Đồ-Chiểu đã cam yên phận chôn vùi thân danh trong lũy tre và vườn giữa hôm sớm bầu bạn cùng lũ đồ-đệ và ngâm nga đôi câu thơ cổ.

Yên-phận và lánh đời, dường như ở thời ấy là một cứu-cánh duy nhứt của nhiều tâm-hồn nhà nho dũng-cảm mà chiến bại như cụ Đồ-Chiểu là một.

Tuy phải ở trong đêm dài vô tận, cụ không nản chí hay là tắt được lòng đạo, cụ đã vô tình muốn bày giải nỗi lòng u-ẩn và buồn khổ của mình, mà để lại cho đời những trang bất hủ : Văn dĩ tải đạo.

Hồi tưởng đến một người lúc nào cũng chìm đắm trong cảnh âm u mà ánh-sáng của thiện lương đã phát-hiện được bao vẻ tươi rạng như thế, ta cũng có thể tự hào rằng thời dĩ-vãng cũng không đến đỗi quá điêu tàn.

Là một nho gia, cụ Đồ-Chiểu đã nêu cho ta một tấm gương thật sáng. Là một thân-sĩ cụ đã cho ta nhận thấy nhiều khí-tiết cao hùng, và khi đã không còn một ý tưởng nào được gọi là hoạt-bát, với những câu văn chân-nản chậm biếm, cụ đã phát ra một ánh-sáng bừng tỏ lên của một ngọn đèn sắp tắt.

Thấy mình là một phế nhơn, nhưng nỗi u-hoài không sao vợi được, mà chí hiên ngang của vị hùng nho như cũng không vì thế mà lụt đi, nên vịnh hoa sen cụ đã viết :

Phải chi sanh gặp nơi tiên cảnh.
Lá rộng cao che khắp cát hèn.

Sống vào thời loạn, thi-sĩ Nguyễn-đình-Chiểu thậm mang một thân thế không may, tuy trong lời văn có nhiều câu khẳng khái hùng-hồn cũng nhận thấy nhiều nỗi u-uất buồn rầu của cụ.

Là một nhà nho đầy tiết-nghĩa, cụ, mặc dầu mù tối, cũng cố nâng cao phẩm giá của mình trước trận bão lợi-danh mịt mịt.

Đối với thi-sĩ Tàu, cụ Đồ-Chiểu ngoại trừ văn-phẩm có thể không thẹn tâm và chí, cái tâm chí không vì thiếu ánh-sáng mà sờ-sàng, không vì thất thời cơ mà chán ngán.

Lỡ vận đành rằng không riêng một ai. Trong lúc thiên-hạ rối bẹn lòng dân còn phân loạn, người đời phải sống dưới bao sự hãi-hùng ghê rợn, có một thi-sĩ Tàu đã than : "Sĩ ư vong quốc, tác thi-nhân".

Danh nhân Trung-quốc cũng không thiếu người vì thất chí mà hoặc chán đời lánh tục, hoặc thở than cho thân thế phù trầm của mình như ông Khuất-Nguyên khi làm quan nước Sở bị người gièm mà phải đuổi, tự nghĩ lấy làm thương tấm lòng ngay chính hàm oan, nên

khi qua sông Tương có làm một bài Sở-từ lời lẽ thâm trầm mà ý tứ như hơi oán ức :

...Đời đục mà không ai biết ta hề,
Ta cứ ruổi mau mà chẳng ngó...
Sớm mai ta sẽ vượt sông "Tương",
Đứng bến "Ngạc" quay đầu trông lại hề,
Ào-ào nơi tiếng gió chi bi thương !...
...Vào bến " Tự " ta còn dùng dằng hề,
Ta chưa biết ở vào đâu!
Rừng sâu thẳm chi tối mò hề...
...Tuyết tơi bời chi khắp gần xa hề,
Mây đùn đùn mà kéo mau.
Thương cái sống của ta chi buồn bực hề,
Một mình ở trong núi sâu.
Ta không hay đổi lòng mà theo tục hề,
Đành ta trọn đời mà ôm sầu.
Kia Tang-Hồ còn phải đi trận hề,
Tiếp-Dư còn phải tội gọt đầu.
Người trung đã chắc gì được dùng hề,
Người hiền đã chắc gì được ai cầu !
Người xưa mà còn như thế hề,
Ta còn oán gì người sau,
Ta cứ vững một lòng mà giữ đạo hề,
Thôi, chẳng quản gì buồn rầu !

(Bản dịch của Phan-kế-Bính)

Xa cách nhau hàng vạn dặm, và hàng mấy thế kỷ, nhà thi-sĩ Trung-hoa kia và cụ Đồ-Chiểu ta vẫn có những ý-nghĩ tương-tợ nhau về vua về nước, tuy ân Triệu và cảm giác có khác nhau vì hoàn cảnh xã hội.

Đỗ-Phủ một thi-hào đời Đường có tiếng là nhà thơ lỗi-lạc nhứt, cũng sống một cuộc đời ba chìm bảy nổi, lưu lạc khắp nơi, cũng có nhiều tứ thơ đậu buồn nhưng mênh mông và dịu-dàng, mà ta có thể tìm thấy ở cụ Đồ-Chiểu nhà mình.

Nhà thi-sĩ ấy một hôm đến Khúc-Giang ngắm lá bay hoa rụng, bâng khuâng cho đời mình mà tơ lòng buông ra bao đường dịu-dặt như ngao ngán, như oán hờn.

Hoa bay một cánh kém xuân rồi,
Gió dật mưa bồng thật não người!
Hãy ngắm ta tới hoa trước mắt,
Chớ nề be bét rượu mềm môi,
Dưới thềm tra đẹ, nhà chi tá?
Bên dậu nghê nằm, mộ của ai?
Vật lý dường này, vui cũng phải,
Cần chi tiếng hảo bận cho đời?

(Ngô-tất-Tố dịch)

Sanh làm kiếp thi nhân không những buồn cho số kiếp của mình, thậm chí nhìn cọ cây ủ-rũ dưới trời thu, mà thơ cũng cảm thấy lòng sầu chan chứa, sau quá hoá vui ngẩng.

Quả có như những câu nầy của Đồ-Chiểu :

Một phương thù tránh đường gai-gốc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da.
Chén rượu đổ lòng xin cạn chén,
Nhớ nhau : Ngày khác ... biết sao mà !

Cụ Đồ-Chiểu không nhìn thấy đời mà vẫn biết xót thương đời, và căm tức cho những người sáng không cố-cập đạo-lý :

Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghì thiên luân!
Thấy rồi muốn việc trong trần,
Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta !

(Ngư Tiều vấn đáp)

Nhà thơ Đỗ-Phủ không phải gặp cảnh tối tăm như cụ đồ nhà ta, đứng trước cảnh thu về lá rụng vạn vật, như nhuộm vẻ u sầu, lòng khỏi cảm-hờn nhưng không khỏi sinh mối tiếc thương. Nhìn được mà cảm thấy buồn buồn làm sao, thì nhân đã viết :

Giòng sông cồn cộn, trời tung sóng,
Ngọn ải mờ mờ, đất rợp mây,
Lẻ túi : Sợ coi chòm cúc nở,
Lòng quê : mong buộc chiếc thuyền đầy.

(Ngô-tất-Tố dịch)

Người mắt sáng lòng dường như chưa xót đến lo sợ khi sẽ nhìn chòm cúc nở, người mắt tối lại lo cho bao kẻ thấy đường mà phải vì lòng tham muốn nhân nghĩa bỏ đi. Tuy khác nhau ở tối sáng, nhưng tấm lòng yêu đời lo đời vẫn một! Thi-sĩ ấy mới chơn thi-sĩ không bao giờ "Vô bịnh thân ngâm". Hai ông đều có sống trong cho xung đột của lịch-sử, mà tư-tưởng của hai ông thật là siêu-thoát thanh-cao.

Sống một cuộc đời luôn luôn sóng gió, cụ Nguyễn-đình-Chiểu đã mang thân lưu-lạc từ tuổi thơ ngây, và gặp phải nhiều ân-hận giữa lúc tâm-hồn bị kích thích ghẹo trêu mà cụ vẫn nêu cao được không-học, không hổ mình là một chơn nho.

So với thi-sĩ Trung-hoa, cụ Đồ-Chiểu thật đáng được chúng ta luôn luôn hằng ngưỡng truy niệm. Và lại, đứng trước tấm gương sáng-sủa thanh-cao ấy, chúngta, thanh-niên của thời-đại mới, nên tự nhận mình có bổn-phận phải học đòi nhắc-nhở và tán dương.

Chúng ta phải tự rèn luyện như thế nào để khỏi hổ-thẹn cẩm-hoài, các bực tiền bối chí-sĩ và làm cho câu "Hậu sanh khả úy" sẽ không phải là câu nói mỉa mai ở đời nầy và xứ nầy.

(Trích "Hạnh-phúc" số 52 - 1943
trang 8 - 9)

THƠ CA CỦA CỤ Đ Ồ - C H I Ể U CHƯA PHỔ-THÔNG

NGUYỄN-VAN-NGHĨA sao lục

NƯỚC LỤT

Mưa từ chăn, gió từ hồi,
Thế-giới bao nhiêu nước khoả rồi,
Lũ kiến bát tài đòi chỗ khắp,
Củi rêu vô dụng kết bè trôi.
Lao-xao cụm luộc nghe chim ống,
Lổm-xổm giường cao thấy chó ngồi.
Nỡ để dân đen trên gác yếu,
Nào vua Hạ Võ ở đâu rồi !

THÀ ĐUI

Khách rằng : nghe tiếng người đồn
Chúa Liêu khiến sứ tới môn Đan-kỳ.
Sứ đem lễ rước nhân sư,
Về Liêu làm chức Thái-Y trong toà.
Nhân sư xưng bịnh chẳng ra,
Chưa hay xưng bịnh ấy là bịnh chi.
Nhập Môn nghe nói sợ nghi,
Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.
Ngư Tiều sắm lễ học thầy,
Đều theo Đường thị lối này đạm đi.
Ba người lên chốn Đan-Kỳ,
Gió nam may thổi, vừa khi rạng chiều.
Trời tây cảnh vật buồn hiu,
Hồ sen ngát toả, non kiều mây bay.
Nơi nơi tạng thạch bồng đài,
Canh lui dặm liễu, mục quay đường dê.
Ngày chiều nhà bức hong nghe,
Hươu vào động núi, hạc về đỉnh xưa.
Ba người tới cửa vừa ưa,
Thấy người đạo dân đứng chờ trước sân.
Cùng nhau gặp mặt chào mừng,
Đem vào tịnh thất, vừa chừng huynh-hôn.
Ngư, Tiều cùng gã Nhập-Môn,
Một đêm gạn hỏi chuyện tôn sư dài.
Dạy rằng chuyện chẳng khá nài,
Nhân sư bịnh ở Thiên-thai lánh đời.
Dạy ta thay mặt đôi lời,
Về đây từ tạ sứ vời Tây-Liêu
. . . . . .
Thầy rằng trời đất xưa nay,
Khí vận vốn có đổi thay chánh tà.

Xen hình hơi chánh lui ra,
Dưới là ngũ nhạc, trên là tam quang.
Nhờ hơi quang nhạc sáng đàng,
Ở đời ngũ đế, tam vương trị vì.
Ấy rằng khí vận thanh thì,
Ba giềng năm mối, trọn nghì nhân luân.
Đến khi vận ách trời truân,
Ghe chèo chạm Sở tạm lần Châu-Đồng.
Nói ra năm bá, bảy hùng,
Đua tranh danh-lợi, lấp giòng nghĩa nhân.
Ấy rằng quang nhạc khí phần,
Thánh hiền mở dấu nhân luân rối nùi.

. . . . . .

Hơi tà ngăn bủa khắp nơi,
May còn hơi chánh ở đời bao nhiêu.
Cho hay hơi chánh chẳng nhiều,
Thời cùng mới thấy tiết nêu phạm đề.

. . . . . .

Đến nay người triết xa đàng,,
Dưới trời hơi chánh cũng tan lần mòn.
Thử xem trong cuộc nước non,
Bốn chia năm xẻ, thon von dường nào!
Nhay vòng phú-quí lao-xao,
Sớm tôi tối chúa ra vào ghìm nhau.

. . . . . .

Đánh nhau thây bỏ đầy đồng,
Máu trôi đọng vũng, non sông nhơ hình.
Dạy đầy tranh đất tranh thành,
Ngựa xe rần rộ bụi bình tối trời.
Mây sau gió thảm đổi nơi,
Sấm đông, tuyết hạ, khác đời Trung Nguơn.
Ấy rằng quang nhạc khí hôn,
Năm hành, ba đảng, rối bòn như tơ,
Dạn danh Y Phó đời giờ.
E theo cày ruộng, đào bờ mà thôi.

. . . . . .

Đã cam chút phận dở-dang.
Trí quân, hai chữ mơ màng năm canh.
Đã cam lỗi với thương sanh,
Trạch dân, hai chữ lương đoanh ở lòng.
Đã cam thẹn với non sông,
Cứu thời, hai chữ luống trông thuở nào.
Nói ra thời nước mắt trào,
Tấm lòng ưu-thế biết bao giờ rồi.
Kinh lận dấu thánh coi rồi,
Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cần!

. . . . . .

Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngòi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
Thà cho trước mắt vắng hiu,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.

Thà cho trước mắt tối dầm,
Chẳng thà thấy đất lục trăm can qua.
.....
Sáng chi đắm sắc, tham tài,
Lung lòng nhân dục mang tai hoạ trời?
.....
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghì thiên luân?
Thấy rồi muốn việc trong trần,
Xin còn hai chữ tâm thần ở ta.
.....
Cho hay hai chữ đạo tâm,
Người đui lặng giữ ít lầm lỗi chi.
.....

TRỜI BẢO

Phi-Liêm binh mã đóng nơi nào !
Oai gió đưa ra sóng biển nhào?
Thổi rộc miếu chùa hơi vụt vụt,
Xô nhau cây lá tiếng ào ào,
Ai rằng chạm lộc mệ Ngụ-thuấn,
Ta nhớ sông Trị giải Hớn Cao.
Một trận bão rồi bờ cõi sạch,
Trời thu như cũ, mãi không hao.

MƯA DẦM

Văng vẳng vừa nghe tiếng sấm gầm,
Giang-san may dầm mặc mưa dầm.
Lá cây lướng chịu mù sương nhuốm,
Hoa cỏ từng rơi nước mắt thấm.
Chớp cánh bên cây nghe quạ ó,
Vinh rầu trong miếu thấy đề nằm.
Trời cao không hỏi ngày nào tạnh,
Nỡ để dân đen chịu ướt dầm!

TỪ BIỆT CỐ NHÂN

Vì câu danh nghĩa phải ~~xa~~ đi ra,
Day mũi thuyền nam dạ xót xa.
Người đẹp muốn chi nường đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta.
Một phương thà tránh đường gai góc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc đa.
Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén,
Nhớ nhau ngày khác biết sao mà!

HOÀI CỔ

Từ thuở Đông-Châu xuống đến nay,
Đạo trời rậm rạp mấy ai hay.
Hà Thượng đường cũ gai bò lấp,
Vấn-Võ nền xưa lúa trỗ đầy.
Nằm bạ mượn vay nhân nghĩa mọn,
Bay hùng giành xé lợi danh bầy.
Kinh Lân mong dẹp tôi con loạn,
.....
Giùi mõ Mặc-Dương khua rộn rực,
Tiếng chuông Phật Lão giọng vang dầy
Lửa Tần trọ Hạng vừa nguội dấu,
Am Hán chùa Lương nọi tiếng ngay.
Trong đám cựu lưu đều nói tổ,
Bên đường tam-giáo cũng xưng thầy
Khe đào động lý nhiều đường trốn,
Rừng trúc đèn mai lắm bạn say.
Pháp bảu Thi Thơ sâu một nắt,
Màu xuê Lễ Nhạc bụi trò đầy.
Mấy giọng bèn cũ chia nguồn nước,
Trăm đám rừng hoang bít cội cây.
Hơi chạnh ngàn năm về cụm núi.
Thói tà bốn biển đọng vừng mây.
Đất trời ngày khác an ngôi cũ,
.....

(Trích "Hạnh phúc số 52 - 1943
trang 7 - 8)

VÀI GIAI-THOẠI VỀ ĐỒ-CHIỂU

NGUYỄN-VAN-NGHĨA

I.- ĐỒ-CHIỂU VỚI MỘT NHÀ SƯ

Bữa kia, Đồ-Chiểu ghé vào quán ông Cai Sầm (hiện nay ở về An-lạc) uống nước. Lúc bấy giờ, Đồ-Chiểu đã mù, đi phải có người dắt. Ông ngồi riêng một bàn. Đồng-thời, ở phía ngoài, có mấy người ngồi nói chuyện nho học. Trong bọn có một ông nói :"Vạn đạo tùng nho gia xuất". Ngứa miệng, một nhà sư nói :"Đạo nào tùng nho, chớ đạo Phật của tôi thì không". Nghe vậy, Đồ-Chiểu biểu người dẫn đường :"Mày ra nắm đầu thằng thầy chùa đập chết nó đi", Ông thầy chùa muốn cự lại, nhưng khi nghe chủ quán nói ông đó là Đồ-Chiểu thì lật-đật xách gói đóng.

II.- ĐỒ-CHIỂU bói quẻ Dịch

1/- Người đàn bà đi trốn chồng kia tới nhờ Đồ-Chiểu bói một quẻ coi có thể đi trốn nợ được không. Chừng xu quẻ xong, ông nói :"Chị đi trốn chồng, chớ chẳng phải đi trốn nợ và tới bữa rằm này, chồng chị sẽ đi bắt chị". Nghe vậy, người đàn bà năn-nỉ ông chỉ giùm coi nên đi hướng nào đặng trốn khỏi.

- Cứ đi về hướng nam, ông nói, kiếm nhà người bà con mà ở. Đến ngày rằm, lúc khởi đầu giờ tị thì phải ra đi, cũng hướng nam, cho đến hết giờ thì tránh khỏi.

Thật quả vậy !

2/- Lúc Lê-quang-Kiển, ông bác của thầy Lê-quang-Chiêu-điển-chủ ở Cát-Lái - sắp đi thi, Đồ-Chiểu có bói giùm một quẻ. Ông nói :" Thi đậu, nhưng cơ tang và sự-nghiệp hết".

Thiệt ! Lê-quang-Kiển thi đậu Cử-nhơn và khi vừa được bằng sắc của đức Tự-Đức gởi vô thì ông thân của ông mất. Và vài tháng sau, nhà nước Lang-sa đánh lấy ba tỉnh phía đông. Lê-quang-Kiển, vì ưng nghĩa, bị tan tành sự-nghiệp, đúng như lời Đồ-Chiểu đoán.

III.- ĐỒ-CHIỂU bắt bẻ

Đồ-Chiểu có một lúc ở nhà ông nhiêu học Lê-quang-Thịnh (lúc đi thi tên Cơ) ở Tân thuận đông, tổng Bình-trị-hạ. Khi ông thân ông Cơ mất, có nhiều người khoa cử đời bấy giờ đi điếu vấng. Có một người ở Khánh-hội đi đôi vấng tự xưng là Giang-Khánh tử, bị Đồ-Chiểu bắt-bẻ rằng :

" Dốt quá cán mai xay, tiệm thánh-hiền chi vị" và đòi liệng bình vôi trên đầu. Người ấy tức mình đi kiện hai năm nơi quan bố, nhưng rốt cuộc cũng thất kiện. (Tại để chữ tử; tử để cho người bậc á-thánh sắp lên).

IV.- Nói chuyện đui

Ông Đồ-Chiểu là một người mù rất đáng kính trọng, thật không nên lấy đó làm trò cười. Song le, trong văn của ông, ông hay tự nói đến chuyện đui mù bóng quáng. Cũng nên để ý, Ngoài vai chánh trong Lục-Vân-Tiên và vị tôn-sư trong Ngư Tiều vấn-đáp, 2 người mù đáng kính yêu, rải rác trong thi và phú, ông ấy còn lưu dấu đui mù :

... Biết ai thiên tử, biết ai thần?
Nhạc thiều tiếng dứt, khôn trông phụng!
Sử Lỗ biên rồi, khó thấy lận!
Khoe mắt Hi Di trời Ngũ-quí!
... Công-danh chi nữa ăn rồi ngủ?...

(Tự-thuật)

... Mực Sở lãnh binh mờ mặt giặc...

(Điếu Trương-Định)

... Cõi phàm hỗ ngó lũ vô luân...
... Sao chẳng thấy...
... hỡi Nhựt Nguyệt hai vầng sao chẳng đoái...
... Nhắm mắt rồi may rủi một trường không...

(Văn-tế Trương-Định)

Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ !...

(Tế vong hồn dân mộ nghĩa)

Đọc văn-tế của ông soạn, chính Phan-thanh-Giảng cũng phải khen là hùng, mà đến câu này thì cụ cười :"Anh Chiêu viết cái gì cũng có đui mù ở trong !".

(trích"Hạnh Phúc" số 52/1943
trang 10 - 11)

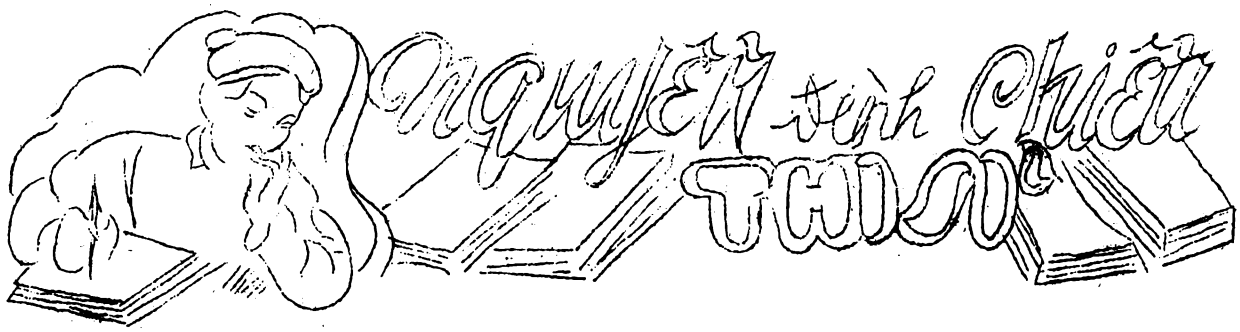

Bước chân vào một phòng triển-lãm mỹ-thuật, ta thử đứng giữa phòng, đưa con mắt khắp bốn phía, nhìn những bức họa, bức bình phong, ta sẽ thấy đủ các màu sắc thiên-nhiên. Những màu sắc ấy, nhà mỹ-thuật đã khéo lấy con mắt thâu vào trí não rồi dùng các màu thuốc, dùng cái tài, dung-hòa tạo lập ra những cảnh tượng bừng, khiến người coi, ngắm cảnh nhân tạo, đem lòng yêu mến cảnh thiên-nhiên, yêu muôn vật, mà chẳng quên yêu cả tài năng nhà mỹ-thuật.

Tôi đã thăm nhiều cuộc trưng bày về mỹ-thuật.

Tôi nghiệm rằng nhà mỹ-thuật tuy đã khéo lựa tỉa những cái thừa trong cảnh vật mà chỉ thâu vào khung khổ cái vừa đủ để tạo nên một cảnh tuyệt mỹ; nhưng đến các màu sắc thì tôi ít thấy nhà mỹ-thuật táo-bạo.

Những bức tranh về bình-minh, khi chiều trời bóng ngả, lúc trăng rọi đầu gành, những bức họa về mỹ-nhân có đôi mắt mơ màng, hay nằm khoả thân, xõa tóc trong lớp màn "tuyn", đều được nhiều người ưa chuộng.

Cái đẹp của thiên-nhiên phải chăng đẹp vào lúc tranh tối, tranh sáng, mập mờ.

Ai đã cả gan vẽ một cảnh trưa hè trên bãi cát ?

Có vẽ những cảnh lúc mặt trời chói lọi, nhà mỹ-thuật đã khéo cho ánh sáng xuyên qua khe lá xanh rì, vàng ửng để ánh sáng ấy vớn những màu tươi sáng khác.

Cái chói lọi, phải chăng nó làm quáng mắt nhà mỹ-thuật hay hết thảy mọi người.

Nhưng ánh sáng lại là tất cả. U tối là tẻ lạnh của vạn vật, muôn loài.

Nhìn bức thuỷ-mạc mưa phun trước rặng lau thưa, ngắm cảnh mùa đông, cành cây trơ khốc với một bầu trời mây vần, âm u, một nỗi buồn man mác đã thoảng qua trong tâm-trí.

Rồi đến cái tịch-mịch, âm-u của những đêm không trăng, không sao, thì nó tẻ lạnh làm sao ! Tôi đố nhà mỹ-thuật nào tạo ra được một bức tranh tuyệt-mỹ.

Cái u-tối nó đã mờ đôi mắt nhà mỹ-thuật.

Đem bít hai con mắt nhà mỹ-thuật lại, rồi để người ấy trước những cảnh huy-hoàng, rực rỡ của Hóa-công, nếu người ấy tạo ra được một tác-phẩm mà người đời phải yêu, phải thích, thì người ấy phải có một kỳ-tài.

Người ấy, chúng ta có,
Người ấy, một thi-sĩ mù.
Người ấy, ông Đồ Nguyễn-Đình-Chiểu.

x x x

Một thanh-niên mới hai mươi sáu cái xuân xanh, đương thời bay nhảy, bao năm lao-đao nơi sân Trình, cửa Khổng, những mong ngày kia, rồng mây gặp hội, để đền ơn cúc-dục, trả nợ non sông, thì than ôi, đánh đùng một cái, danh đã lỡ-làng vì vai mang chữ Hiếu, rồi kế đó, thân lại đeo thêm một cố-tật, khiến bốn mươi năm trời, chịu sống trong cảnh u-tối mịt-mờ.

Hai mắt ngọc đâu còn vẻ long lanh mà thâu nhập những cảnh sắc rực-rỡ của Hóa-công. Những ngày chói lọi, muôn màu ngàn sắc nó cũng chỉ là những cảnh u-tối, chiều hôm. Ngày buồn tanh, đêm trống rỗng "thuyền hồn chở một khoang không" rồi với cuộc đời sống gió bên tai, nó chỉ làm cho nỗi bi-ai càng thêm nặng chiu.

Ôi ! mới hai mươi sáu cái xuân xanh, mà đã già trong tâm sự. Ông tiếc cho thân thế, cái thân thế đã hẹn với tang bồng : ông tiếc đời xuân không bao giờ trở lại.

"Cây cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi ? Có hay không ?"

Ngước mắt trông lên, chỉ thấy đen sì một bóng. Đường đi không biết, lối lại thì không, trèo non xuống dốc, ai người giúp đỡ ! Cái cảnh :

"Mây giăng ải bắc, mong tin nhạn,
Ngày xế non nam, bặt bóng hồng".

thật là ngao ngán ; phận ông Trời cho, tưởng đến những đau lòng !

Tình đã như thế, cảnh đã như thế ; vậy mà ông đã đem những ngày không hoa, không chim, đem chút xuân tàn tạ trong lòng mà tạo ra được những lời nói, câu văn, truyền tụng khắp non sông, ghi lại cho hậu thế, thì phải chăng ông đã có một lòng kiên-nhẫn phi thường với một tài ba lỗi lạc.

x x x

Đọc văn Nguyễn-Đình-Chiểu, có người nói : "ta sẽ thấy những chỗ bợ-thờ, lạc-lẽo, sống sượng, lúng túng, vụng về".

Tôi, thì tôi nói : văn Nguyễn-Đình-Chiểu không màu sắc.

Nói không màu sắc cũng không đúng. Tiên-sanh chỉ dùng những màu tượng-tượng và phần nhiều những màu khô-khan, héo úa.

Thì đây :

"Vườn luống trông muân, hoa ủ-dột,
Ruộng riêng sầu chủ, lúa khô-khan

hoặc :

"Đá kêu rêu mọc bia Dương-Nghiệp,
Cỏ úa hoa tàn mả Lý-lăng".

Bảo rằng những luật của thơ Đường nó Ép uổng chỉ dùng có mười bốn chữ trong hai câu tả, nên màu tươi, sắc thắm không nảy ra trên thơ tứ-tuyệt, bát cú, là sai. Thì ta lấy ngay một vài tỷ-dụ ở các nhà văn khác.

Hai câu của bà Huyện-Thanh-Quan sau đây : thật là một bức tranh đơn sơ mà tuyệt mỹ :

"Xanh om cổ-thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ".

ta muốn những màu rực-rỡ ư ? Tôi lại phải nhờ đến nhà thơ Nguyễn-công-Trứ :

"Liễu tía, đào hường mai trắng trắng,
Lan tươi, huệ tốt, lá xanh xanh".

Nhưng bình sanh, Nguyễn-Đình-Chiểu ít làm thơ thất ngôn tả cảnh, vậy ta thử kiếm trong thơ lục bát là lối sở-trường của tiên-sanh, xem có chăng những màu rực-rỡ.

Một cảnh, tiên-sanh đã kết là "cảnh xinh như vẽ, người tươi như dồi" mà tiên-sanh viết :

"Buồn trông dặm liễu đường hoè,
"Tiếng chim gọi hạm, tiếng ve kêu sầu.
"Buồn trong non nước một màu,
"Sông quanh quẩn khúc, núi chồng chịt cao.
"Thá gành lên xuống trải bao,
"Trên gành chim hót, dưới ao cá cười".

(Trích Lục Vân-Tiên)

thì thật chúng tôi chẳng thấy cái xinh, cái tươi ở chỗ nào cả.

Trong một đêm trăng mờ, có lẽ nó hạp với tâm hồn tiên-sinh, thì những cái mờ-mờ, tối-tối nó thoát ra được một cách dễ dàng:

"Hai bên bờ bụi rậm-ri,
"Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng mờ.
"Trông chừng đường sá bơ-vơ,
"Có đàn đôm-đốm mờ-mờ đi theo.
"Qua sông rồi lại trèo đèo,
"Ve kêu sầu não, dế kêu nỉ nùng".

(Trích Lục Vân-Tiên)

Nhưng đến cái cảnh sau đây, dầu tiên-sinh có cố dùng sức tưởng-tượng mà tả ra, nó cũng vẫn bằng-phẳng u-tối. Các màu tươi thắm vẫn không sao bật nổi lên được.

Một cổ miếu bên đường, trước có đám sen, mà lại dưới một ngày trời nắng, thì biết bao màu sắc. Thế mà tiên-sinh đã viết :

"Thấy tòa cổ miếu bên đường,
Cây cao bóng mát, vách tường phấn tô.
Cùng nhau tránh nắng bước vô,
Trước sân thấy có một hồ hoa sen.
Một hồ sen nở lõa bèn,
Hoa đua nở nhụy, hoa chen ngậm cười !".

(Trích Dương-Từ Hà-Mậu)

Một cảnh nữa đáng lẽ nó phải lộng-lẫy nguy-nga, nó phải tưng-bừng rực-rỡ, thế mà với lời văn Nguyễn-Đình-Chiểu nó lại tẻ ngắt, "lạnh lùng". Cảnh ấy, cảnh đức Khổng-Tử đi chầu Ngọc-Hoàng Thượng-Đế :

Phút đâu trên chốn tây lâu,
Nổi ba tiếng sấm, nhóm chầu các cung.
Áo xiêm đai mão, lạnh lùng,
Tinh quân các vị, rùng rùng tới nơi.
. . . . . .
Thấy đi có tấm thẻ bài,
Đề ràng Khổng-Tử đại tài thánh vương.
Ngồi trong kiệu ngọc tàn vàng,
Một ông Khổng-Tử dung nhan tốt lành.

(Trích Dương-Từ Hà-Mậu)

Những bức tranh mà Nguyễn-Đình-Chiểu vẽ ra bằng lời thơ đó, chỉ là những bức thủy-mạc mà tác-giả đã trưng bày sau một tấm màn thưa.

Ta không thể trách được nhà văn ấy, Mà ta cũng không thể lấy đấy mà giảm tài-nghệ của thi-nhân.

Đọc suốt cuốn Lục-Vân-Tiên, ta phải thấy cái khéo của tác-giả. Mỗi khi cần phải tả một cảnh thiên nhiên, tiên-sinh vì cố tật của mình, cái tật nó làm cho tiên-sinh trở nên vụng về, tiên-sinh chỉ như nhà họa-sĩ, dùng mấy nét phác đơn sơ, tạo nên một bức tranh có hình, có bóng, còn màu sắc tiên-sinh để người đọc mặc sức điểm-tô. Những cảnh ấy nó chỉ thoáng trong một vài câu, rồi những hoạt-động của nhân-vật trong cảnh nó bật hẳn lên, chiếm hết phần quan trọng, che kín những phong-cảnh chung quanh.

x x x

Văn Nguyễn-Đình-Chiểu không có những màu sắc tưng-bừng, nhưng trái lại, có một nhạc-điệu rất phong-phú, cái nhạc-điệu theo luật thừa-trừ của tạo-hoá mà nẩy ra.

Hai con mắt đã mù, thì hai lỗ tai phải thính. Một nhà họa-sĩ Nhựt-Bổn chẳng may về sau cũng đui hai con mắt như thi-sĩ Nguyễn-Đình-Chiểu chúng ta mà lại đeo thêm một bịnh lãng tai, có nói : "Mùi thơm của bông hường, bông huệ khác nào một khúc ca ngâm" Thì ra ông Trời, khi đã ăn cướp của người một bộ phận, lại đền bù cho người một nguồn cảm-thụ-lực khác thường trong những cơ quan khác.

Cái nhạc-điệu nó rải rác trong văn Nguyễn-đình-Chiểu thì nhiều. Ngay trong mấy câu văn tôi trích ở trên, ta đã thấy những tiếng chim hót, ve kêu, cá cười, để gọi.

Đọc đoạn văn sau đây, chúng ta thấy nó linh-động, vui-vẻ, êm-dịu biết chừng nào. Nó là một cảnh hòa nhạc thanh thú : tòng reo chim hót, đàn suối, hoa cười. Cảnh hữu tình thay :

"Hữu tình thay ngọn gió đông,
Cành mai nở nhụy, lá tòng reo vang.
Cỏ thơm hớn hở bên đàng,
Như tuồng mừng khách đong hoàng đến đây.
Liếu lo, chim nói, trên cây,
Như tuồng chào hỏi khách nay đến nhà.
Hai bên cỏ mọc giao hòa,
Như tuồng đón rước giang hà người sang.
Dưới khe nước chảy tỳ đàn,
Như tuồng mừng bạn hương quan tách vời.
Trăm hoa đua nở miệng cười,
Như tuồng mừng rỡ gặp người cố tri".

(Trích Dương-Từ Hà-Mậu)

Nhưng Nguyễn-Đình-Chiểu không phải là nhà văn ngồi mà ca tụng cái đẹp của thiên nhiên.

Mới mười tuổi đầu, thân đã lao đao, xa mẹ lìa cha, rời đất Saigon ra Huế để tám năm theo thầy luyện tập, Tiên-sinh chỉ biết ra công xôi kinh, nấu sử, thì năm hai mươi hai tuổi đã giựt được cái tú-tài khóa Quí-mão ở Gia-Định (1843). Tài còn sơ, trí còn thiển, tiên-sinh ra công mài giũa mà chờ khóa sau. Khóa sau ! lòng tiên-sinh nào được toại.

"Hiềm vì ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa ló bóng gà đà gáy tan".

Vai mang chữ hiếu, nên lỡ dở đường công danh, rồi hai mắt mịt mù, thân đeo cố tật.

Đã buồn cho thân thế, lại buồn thêm vì cảnh non sông, thì bảo tiên-sinh còn thì giờ nào, còn óc nào mà nghĩ đến những cảnh vui tươi sáng rạng.

Văn Nguyễn-Đình-Chiểu tả phong cảnh thì ít, mà tả tâm cảnh thì nhiều.

"Cảnh là điều giả dối, phù-vân, mà tâm mới chân thành trường-cửu".

Tả tâm cảnh, văn tiên-sinh lại rất lưu-loát,

"Những lâm phụ mẫu hiển vinh,
Nào hay từ-thọ u-minh sớm rồi.
Thấu chăng bể rộng trời dài,
Tương niệm cúc cục rá rời phế can".
(Trích Lục-Vân-Tiên)

Cái bịnh của tiên-sinh, cái bịnh nó làm cho "lỡ bề báo hiếu, lỡ bề lập thân", tiên-sinh rất lấy làm đau xót :

"Làm ra cớ ấy, tạo hóa ghét chi nhau,
Nghĩ đến đoạn nào, anh hùng rơi lụy mai".

Giá ta cứ tin ở hai câu trong Ngư-tiều vấn đáp :

"Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu,
Sưng hai con mắt bỏ liều cho đui".

thì ta tưởng tiên-sinh đã hủy tấm thân một cách dễ dàng quá. Sự thiệt nào phải vậy.

Sưng hai con mắt, tiên-sinh cũng rán trị, nhưng lẽ số phận bắt tiên-sinh phải đui mù, cho nên chẳng gặp thầy, liệu chiều thang thuốc, nhưng :

"Mười ngày chẳng bớt chút nào,
Ruột đau chín khúc như bào, như sôi".

mà chưa được một trăng thì Ôi thôi, một tấm màn đen đã bít bung đôi tròng mất :

"Xót thương đôi ngả mịt mù,
Biển sông nào biết bụi bờ là đâu".

Lắm lúc vấn vơ, ôc những mơ ước, cầu khẩn một vị thần-tiên giáng thế mà cứu giúp mình :

"Đêm nằm thấy một ông tiên,
Đem cho thuốc uống, mắt liền tỉnh ra".

Nhưng điều đó chẳng qua là ảo mộng. Tỉnh giấc mộng, trông về thiệt tế, tin ở lòng, ở sức, tiên-sinh học thuốc. Biết đâu mình chẳng kiếm được một phương kế, tự trị bịnh mình. Nhưng tạo-hóa còn nhiều cái khắc khe, mà khoa học chẳng sao thắng nổi.

Đeo đẳng trong hai năm trời, vô kế khả thi, tiên-sinh đành trở lại Saigon với tấm thân tàn tật (1850).

x x x

Thân thế đã như vậy, mà cái thân thế của Nguyễn-Đình-Chiểu từ đây khác nào thân bèo trôi sóng vỗ.

Lập một trường để truyền đạo thánh hiền cho sĩ tử, tiên-sinh vừa nổi tiếng ông đồ, thì cuộc tang thương dồn dập, đất nước loạn-ly cái thân mù lại chạy về Cần-giuộc (1861).

Tiếng sấm cứ gầm, dân cư vẫn chạy, tiên-sinh nào được ở quê vợ lâu năm. Sau Saigon, Cần-giuộc cũng thất thủ. Thế là tiên-sinh lại ra đi, mà lần nầy đi mãi "nơi chân trời góc biển" là đất Ba-tri (Bến-tre) để nương tấm thân bịnh hoạn với nỗi lòng chua xót.

"Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
"Day mủi thuyền nan dạ xót xa.
"Người để muốn chi nương đất khách,
"Trời đà muốn vậy mến vua ta.
"Một phương thà tránh đường gai gốc,
"Trăm tuổi xin tròn phận tóc da."....

Bao năm lao đao nơi sân Trình cửa Khổng, tiên-sinh nào bỏ phí cái tài ba. Cái đạo Nho mà tiên-sinh thờ kính tôn sùng, bao giờ tiên-sinh cũng quyết một lòng giữ trọn. Ngoài cái thì giờ giảng sách thánh hiền, tiên-sinh còn làm thơ khuyên thế:

"Giận đời lắm việc đảo điên,
"Làm thơ khuyến thế miệng liền ngâm chơi."

Thì mở đầu cuốn Lục-vân-Tiên đã thấy cái dụng tâm của tác-giả.

"Trai thời trung hiếu làm đầu,
"Gái thời tiết hạnh là câu trau mình."

Luôn luôn tiên-sinh giảng giải những chỗ uyên thâm của Nho đạo. Những chi tiết về tam cương, ngũ-thường, thường được chỉ dẫn một cách rõ-ràng :

"Thánh xưa hiền trước để lời,
"Phò vua giúp nước sửa đời dạy dân.
"Học cho biết lẽ quân thần,
"Biết phần phụ-tử, biết phần hiếu trung.
"Dặn dò tua khá thìn lòng,
"Chớ tham của hoạnh, đừng mong thói tà.
"Nhiều người theo đạo nho ta,
"Tiếng đồn thời khá vậy mà làm nhăng.
"Bởi vì không xét lòng hằng,
"Bỏ quên cội gốc, theo phăng ngọn ngành."
(Trích Dương-Từ Hà-Mậu)

Tiên-sinh cổ võ những khí tiết anh hùng :

"Làm trai trong cõi thế gian,
"Phú đời giúp nước, phơi gan anh hào.
"Làm cho tỏ mặt tài cao,
"Nước non biết mặt, thị-tào biết tên."
(Trích Lục-Vân-Tiên)

mà trái lại, tiên-sinh hết sức mạt-sát những điều trái với luân thường, đạo lý.

"Mả chồng ngọn cỏ còn tươi,
"Lòng nào mà nỡ nói lời nguyệt hoa,
"Hổ thay mặt ngọc dạ ngà,
"So loài cầm thú dễ mà khác chi."
(Trích Lục-Vân-Tiên)

Chắc lắm khi trong cái tịch-mịch thanh-vắng của gian nhà hẻo lánh xa xôi, sao một nỗi buồn mung lung vơ vẩn chẳng nhưng nẩy nở trong tâm hồn bỉnh hoạn ? Nhưng đối cảnh, tiên-sinh lại phấn đấu với cảnh, mà thả hồn thơ vào những cảnh diễm-ảo mơ màng, nó là những cảnh thanh thú ở nơi non tiên nước thánh.

Điều đó, ta đã nhận thấy trong cuốn Lục-Vân-Tiên mà ta lại thấy nhiều trong những tác phẩm sau như Dương-Từ Hà-Mậu, Ngư Tiều vấn đáp.

"Chuốt ra hai chén quỳnh tương,
"Rằng xin gượng uống về đường cho an.
"Từ đây xuống chốn dương gian,
"Non tiên xa cách khôn đàng trở lên.
"Gặp nhau biết lấy chi đền,
"Chút duyên bèo nước nào quên tình nầy.
"Ngàn năm bóng giỏ ở đây,
"Riêng than chim nhạn rẽ bầy kêu xa."
(Trích Dương-Từ Hà-Mậu)

Nhân vật ở các tác-phẩm đó, nhiều khi nó là phản ảnh của Nguyễn-Đình-Chiểu và những khí tiết của người trong truyện chỉ là khí tiết của ông Đồ.

Câu trả lời của vị đạo-sĩ trong Dương-Từ Hà-Mậu :

"Sĩ rằng : trọn đạo thì thôi,
"Người đời lọ phải trau dồi tánh danh.
"Trời cao đất rộng thinh thinh,
"Non xanh nước biếc đã dành phui pha.
"Hỏi thì ta phải nói ra,
"Ba ngàn thế giới ta là vô danh."

lời ngư-ông trong Lục-Vân-Tiên :

"Nước trong rửa ruột sạch trơn.
"Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.
"Này doi, mai vịnh vui vầy
"Ngày kia hóng gió, đêm nầy chơi trăng.
"Một mình thong thả làm ăn
"Khỏe vai chài kéo, mệt quăng câu dầm.
"Nghêu ngao nay chích mai đầm
"Một bầu trời đất vui thầm ai hay."

đủ tỏ rằng Nguyễn-đình-Chiểu là người danh không màng, mà lợi cũng không ham. Suốt đời tiên-sinh chỉ giữ cho trọn đạo với một tấm lòng trong sạch.

x x x

Muốn an vui trong cảnh thanh nhàn, muốn trọn đạo mà ngồi giảng năm kinh bốn truyện ở tận nơi góc biển chân trời, nhưng cảnh thế nào có để cho ông đồ được liên-miên trong cảnh mờ ảo.

Sự đời như làn nước biển cứ cuồn cuộn từ mai nơi xa lắc, xa lơ, mà vỗ vào chung quanh cái nhà tranh vách nát. Những tiếng sóng biển ấy, như những tiếng khóc than kêu gọi một kẻ anh hùng thất thế.

ăn làm sao nói làm sao bây giờ. Một nỗi ưu-phiền chỉ ngập tràn trong tim óc.

Giận, nên tiên-sinh mới thốt ra những lời gay gắt :

"Gặp cơn trời tối thà đui
"Khỏi gay con mắt, lại nuôi dặng lòng".

Xem đoạn văn sau đây đủ rõ tâm hồn của tiên-sinh lúc trời chiều bóng xế.

"Thà cho trước mắt vô nhân,
"Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
. . . . . .

"Thà cho trước mắt tối dầm,
"Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua.
. . . . . .
"Sáng chi theo thói tha cầu,
"Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai ?
"Sáng chi đắm sắc tham tài,
"Nùng lòng nhơn dục mang tai họa trời.
"Sáng chi sàm nịnh theo đời,
"Nay vinh mai nhục mang lời thị phi ?
"Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
"Thảo ngay chẳng biết lối nghì thiên luận ?"
(Trích Ngư-Tiều vấn đáp)

Những cái tẻ ngắt buồn tanh, những nỗi đau thương sầu tủi, cứ theo tiếng tíc-tắc đếm bước của thời gian mà gậm mà nhấm gan óc của một kẻ lỡ thời, dầu đến lúc đầu bạc má nhăn, vẫn còn đeo dính.

Người đã thấy già, sức đã thấy yếu, thế mà tin đâu đưa tới, những bạn tri-âm lại cứ theo nhau chôn vùi dưới ba tấc đất với những mối hận lòng.

Con mắt mờ ở cái thân khô héo, bao phen đã phải nhỏ những giọt lụy khóc kẻ anh hùng.

"Ai toan cho thấu máy trời sâu ?
"Sự thế nghe thôi đà lắc đầu."

hoặc :

"Trạm bắc ngày chiều tin điệp vắng.
"Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu."

Sự đã đến thế thì :

"Thôi vậy, thời vậy, thôi cũng vậy."...

Tiên-sinh đã già, cơ thể đã suy nhược, tinh thần có muốn phấn đấu cũng không còn sức.

"Công danh chi nữa ăn rồi ngủ
"Mặc lượng cao dày xử với dân."

Thì ngày hai mươi bốn tháng năm, năm Mậu-Tí (3 Juillet 1888) tiên-sinh đã ngủ một giấc dài không bao giờ trở dậy.

Con người kín đáo, thầm-thúy, đau đớn ấy, hết cả tâm sự, hết cả chí-hướng có lẽ gồm trong hai câu :

"Sự đời thà khuất đôi tròng mắt,
"Lòng đạo xin tròn một tấm gương."

nó chỉ là một tiếng thở dài, không cầm hết !

Nhà họa-sĩ, cầm ngọn bút lông ghi chép, tạo ra những cảnh sắc của thiên-nhiên, những cảnh sắc thâu nhập vào tâm hồn bởi hai tròng mắt.

Thi-sĩ Nguyễn-Đình-Chiểu cũng dùng ngọn bút lông tả nỗi bi đát chan chứa trong lòng, nỗi bi đát ngấm vào tủy não bởi hai lỗ tai nó đã phải làm hai phận sự : thính quan và giác quan.

Những lời văn ấy nó là một bầu riêng tâm sự, nó là những tiếng nức nở ở coi lòng.

Cho nên đọc xong những đoạn văn của Nguyễn-Đình-Chiểu, tôi buột miệng nói ra :

"Có ai nghe tiếng không ?
"Tiếng người mù nức nở."

Tôi đã đem tâm-hồn nghệ-sĩ mà để vào Nguyễn-Đình-Chiểu. Tôi đã đem cái màu sắc, cái nhạc-điệu, mà dài hơn nữa tôi đã đem những tiếng tơ lòng của Ông Đồ mà bày giải, tiếng tơ lòng nó không như bản đờn êm-ái mà nó chẳng khác nào những tiếng gió rít trong lòng thời gian giữa cơn phong ba bão táp.

Vậy ta thử xét cái nghệ-thuật của Nguyễn-Đình-Chiểu ra sao ?

Nguyễn-Đình-Chiểu là một nhà mỹ-thuật có tài, dầu cái tài chưa đến chỗ hoàn-mỹ. Vì mỹ-thuật phải chăng là sự đào tạo ra cái đẹp.

Đừng tưởng cái đẹp chỉ ở trong những cảnh huy-hoàng rực-rỡ. Trong một người ăn mày mù lòa rách rưới, biết đâu rằng chẳng còn lại một chút hương thơm.

Cái đẹp lộng-lẫy nguy nga, có cái đẹp thâm trầm êm-ái. Lấy sự vui làm cái đẹp, ấy là chủ-nghĩa kẻ yêu đời. Lấy sự khổ làm cái đẹp, ấy là chủ-nghĩa kẻ thương đời, nhưng dầu sao cũng là đẹp cả.

Đành rằng nhà mỹ-thuật bao giờ cũng đem tài-nghệ ra thờ-phụng cái đẹp, nhưng cái đẹp có nhiều biến đổi tùy theo tình thế, tùy theo tính chất của mỗi người.

Cái đẹp tuyệt đích thì không bao giờ có. Chỉ có cái đẹp hoàn-toàn. Mà bên cái đẹp hoàn-toàn còn nhiều cái chỉ đẹp về một phương diện.

Nguyễn-Du là một thi-sĩ đại-tài, cái tài ấy là một thiên tài. Nhưng nếu Nguyễn-Du chẳng ở trong cảnh ngộ éo le, vì tất cuốn Kim-Vân-Kiều đã xuất sanh. Mà bao nhiêu người cũng nếm những chua cay của sự-thế, mà nào đâu những tác-phẩm kiệt-tác trong văn-chương.

Cái đẹp của truyện Kiều là cái đẹp hoàn-toàn. Nguyễn-Du khi thờ-phụng cái đẹp đã cố ý, muốn cho tác-phẩm mình phải đẹp cả hình chất lẫn tinh thần. Cho nên trong cách hành văn, tiên-sinh đã như nhà họa-sĩ thâu nhập từ cái lớn lao đến cái tỉ mỉ, lựa chọn, dung hòa rồi chỉ đem vào tác-phẩm mình những đường uyển-chuyển, những màu êm-dịu, những điệu nhịp nhàng, khiến cho tác-phẩm có một hòa-điệu hoàn toàn, đi tới sự hoàn mỹ.

Nguyễn-Du đã đi tới mục đích.

Nguyễn-Đình-Chiểu cũng đem tài nghệ ra thờ cái đẹp. Nhưng cái đẹp của Nguyễn-Đình-Chiểu chỉ là cái đẹp tinh thần, cái đẹp đạo đức do Nho-giáo mà nẩy nở, nên luôn luôn tiên-sinh đem giảng giải, cổ-võ những tam cương ngũ thường, cốt đi tới mục đích riêng mình, mục đích nó hạp với lòng người thời ấy. Còn hình thức ông đã vì vô-tật hay cố ý mà nhắm mắt bỏ qua.

Sự "vụng về", cái "lúng túng", những chỗ "sống sượng" cũng vì đấy mà có.

Nhưng bên cái vụng-về, ta phải nhận xét những cái đẹp nẩy ở tài năng.

Các ngài muốn một vài thí dụ ? Thì đây :

"Bóng thỏ ven mây lồng đất trắng,
"Gương thiềm đáy nước vẻ trời xanh"

Phải chăng là một bức tranh hoàn mỹ.

"Sao bằng một cõi an sinh
"Sông sâu vực thẳm ai giành chi ai.
"Theo sông khúc vắn khúc dài,
"Dăm ba sợi nhợ một vài cần tre.
"Đêm trăng ngày gió bạn bè
"Vui câu hát xướng, vui ve rượu đào."

Thật là một cảnh an nhàn thanh thú.

Ta muốn những câu văn cảm khái, trầm hùng ? Tôi xin hiến:

"Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ,
ngọn đèn khuya leo-lét trong liêu."
"Não nùng thay, vợ yếu chạy tìm
chồng, con bóng xế dật-dờ trước ngõ."

x x x

"Những lăm lòng nghĩa lâu dùng, đâu
biết xác phàm vội bỏ !
"Một chắc sa tràng rằng chữ hạnh, nào
hay yên ngựa chở thây."

Nguyễn-Đình-Chiểu không lấy lối chơi văn, gọt dũa mà thờ phụng cái đẹp, tiên-sinh chỉ để trong tác-phẩm mình hết cả tâm-hồn Cái tình-cảm đặc-biệt đã làm nẩy ra trong thi-tứ tiên-sinh một lối văn đặc-biệt. Nếu hai mắt không mù, nếu sự đời đổi khác, biết đâu tiên-sinh chẳng đi đến chỗ hoàn toàn.

Nhưng chỉ vì chữ tâm mà văn tiên-sinh được trường thọ.

Văn tiên-sinh đã được các nhà văn Pháp khen ngợi.

Ý tưởng của tiên-sinh được dân chúng mến yêu.

Ngày nay chúng ta còn mộ cái tài ấy, phải chăng cũng chỉ vì hai chữ tâm-hồn.

"Ba-tri từ vắng tiếng hơi chàng
"Gió thảm mưa sầu khá xiết than."

x x x

"Người ấy vì ai ra cỡ ấy
"Chạnh lòng trăm họ ngậm ngùi thương".

Y-Sĩ : NGO-QUANG-LÝ

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)

/)/ GUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU
NHÀ THƠ ÁI-QUỐC

NGUYỄN-KHOA

I.- Nguyễn-đình-Chiểu không phải chỉ riêng là bậc thầy ngày xưa của đám môn-sinh vùng Saigon, Mỹ-tho, Bến-tre. Cụ là bậc thầy dậy đạo-đức thánh-hiền cho người xưa và người nay.

Với người đời, cụ đồ không giảng-dậy các bài luân-lý khô-khan. Nhưng chính cụ đã gián-tiếp dạy đạo-hiếu, trung, tiết, nghĩa, khi lưu-lại tác-phẩm "Lục-vân-Tiên" và nhiều thơ nôm.

Cuộc đời đen-tối của tiên-sinh là tấm gương cương thường chói-rạng. Lúc tiên-sinh còn trẻ, bỏ thi, về hộ-tang mẹ, quay-lưng với cơ-hội lập công-danh để cư-tang đái-hiếu. Cử chỉ này thật đẹp. Đến nỗi đau buồn vì mất mẹ, khóc đến đỗi bệnh, mù mắt; trong sách "Nhị-thập tứ-hiếu" chắc gì có tấm lòng hiếu để hơn tấm lòng yêu mẹ của nhà thơ miền Nam chúng ta

Nhưng thông-cảm cuộc đời của ông Nguyễn-đình-Chiểu.

Anh-hùng thà thác chẳng đầu-Tây,
Một giấc sa-trường phận rủi-may.
Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch-khái nắm trong tay:

(điếu Phan-công-Tòng)

BỐI CẢNH LỊCH-SỬ :

II.- 1842, Pháp bắn thị-oai tại cửa Hàn.
1845, Pháp lại bắn thị-oai tại cửa Hàn.
1847, hải-quân Pháp phá tan hạm-đội ta.

1851, Tự-Đức xuống chiếu ra lệnh cho Phan-thanh-Giản và Nguyễn-tri-Phương vào trấn giữ miền Nam. Dân Nam được hân-hạnh có hai nhà lãnh-đạo gồm đủ tài-đức. Trong năm này, có mấy giáo-sĩ Pháp bị giết như : Bonard, Charbonnier, Matheron và giám mục I-pha-nho Diaz.

Nhiều giáo-sĩ khác trốn vào núi được con chiên che-chở.

1856, Pháp đem chiến thuyền Catinat vào cửa Đà-Nẵng, đưa thơ trách Triều-đình Việt-Nam. Thấy khó mở hội-nghị Pháp nổ súng, mượn tiếng đại-bác thay lời trách-cứ. Đồn-lũy Đà-nẵng vỡ-tan.

Bốn tháng sau, Pháp đưa điều-kiện : tự-do thông thương, đặt lãnh-sự ở Huế, buôn-bán ở Đà-nẵng, giáo-sĩ tự-do giảng-đạo. Triều đình Huế từ-chối:

Lúc bấy giờ, bên Pháp lập lại nền đế-chế, Nã-phá Luân đệ tam (Napoléon III) lên ngôi. Số-phận của tiểu-quốc ven biển Thái-bình được định-đoạt đư ở bên kia bờ Đại-tây-Dương.

Trang sử vong-quốc bắt đầu !

Năm Tự-Đức thứ 11, nhằm năm Mậu-ngọ, tháng 7, 1858, đề-đốc Rigault de Genouilly chỉ-huy hạm-đội liên-hiệp-pháp - Y-Pha-nho chở ba ngàn quân vào cửa Đà-nẵng bắn phá các đồn-lũy, hạ thành An-hải và Tôn-hải Đào-trí và tổng-đốc Trần-Hoàng phụng-mệnh tiểu-ngự. Binh triều chưa đến nơi, các hải-thành đã mất. Hữu-quân Lê-đình-Lý, thụ-chức tổng-thống (quân cơ) kéo 2.000 binh, xáp chiến với Pháp một trận, thua to. Lý trúng đạn chết tại trận.

Thấy bên ta thua mấy trận, triều-đình Huế lập-tức phong kinh-lược sứ Nguyễn-tri-Phương làm Tổng-thống, Chu-phúc-Minh làm đề-đốc với Đào-trí ra binh (không rõ quân là bao) kéo đi chống-giữ các nơi Nguyễn-tri-Phương lập đồn Liên-tri, đắp lũy dài từ Hải-châu đến Phúc-ninh. Theo "Histoire de la Cochinchine" của ông Cultrus : đề-đốc Rigault de Genouilly định đánh Đà-nẵng rồi tiến thẳng để chiếm Huế. Thấy bên ta phòng-vệ cẩn-mật nên hơi nản-lòng, lại không thấy giáo-dân nổi lên như lời hứa của các giáo-sĩ nên Genouilly trách-cứ giám-mục Pellerin khiến giám-mục tức giận bỏ đi Pénang.

Đóng ở Đà-nẵng thiếu ăn, thiếu chỗ ở, lại thêm có bịch dịch-tả, đề-đốc Genouilly quay mũi tàu về Nam là đất dễ lấy và trù-phú.

TÂM-SỰ NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

1859, Pháp đánh Gia-Định, phá nát thành-trì, lấy được khí-giới, lấy được tiền-của.

Bến nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng nai tranh ngói nhuộm màu mây.

(Chạy giặc)

Chạy giặc, Nguyễn-đình-Chiểu, chạy giặc :

Vì câu danh-nghĩa phải đi ra,
Dạy mũi thuyền nan, dạ xót-xa.
Người để muốn chi nương đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta:

(từ biệt cố nhân)

Tháng 10 năm Kỷ-dậu (1859) đề-đốc Page thay đề-đốc Genouilly chủ việc giảng-hòa : giáo-sĩ tự-do giảng đạo đặt lãnh-sự, buôn-bán ở các cửa bể, đặt sứ-thần ở Huế triều-đình ta không có chủ-trương ngoại-giao, nên để mất dịp lại lập lại hòa-hảo giữa hai nước.

"Non-nước tan-tành hệ bởi đâu ?

1861, nhằm ngày tháng giêng năm tân-dậu, đô-đốc Charner đem 70 chiến-thuyền, ba ngàn năm trăm bộ binh về gia-định độ 20 hôm sau trận đánh bùng-nổ. Các đồn Chí-hòa, Cây-mai, Thuận-kiều lần-lượt thất-thủ. Nguyễn-tri-Phương bị thương.

Sức giặc Lang-sa,
Nhiều phương quỉ-quái,
Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt,
Súng nổ qúa Bắp rang
Kéo lên bờ Ma-ni Ma-tà,
Đạn bắn như mưa vãi
Dù những đại-đồn thủ trước
Cũng khó toan đề trứng ngàn cân
Huống chi cô-lũy ngày nay
Đâu dám chắc treo mành một dải.

(Văn-tế Trương-Định)

Cây cỏ ngùi-ngùi ngóng gió đông,
Chúa Xuân đâu hỡi ? có hay không ?
Mây giăng ải bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non nam bặt bóng hồng.
Bờ cõi xưa còn chia đất khác,
Nắng sương nay để đội trời chung.
Bao giờ thánh đế ơn soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

Hòa-ước đã ký-kết, Trương Định vẫn đánh Pháp và viết thư cho Phan-thanh-Giản, đại ý bất tuân cả triều-đình :

"Dân ba tỉnh (đã mất) cử tôi làm đầu để đánh khôi phục đất nước. Tôi buộc lòng phải làm theo ý muốn của họ. Nếu các quan muốn bảo tồn cái tình thế ngày nay thì tôi sẽ nghịch chỉ Nam-triều và tôi sẽ đánh tới hoài không kể chi cả".

Ngày 6-2-1863, đề-đốc Jaurès chỉ huy trên mười chiến thuyền công-phá Gò-công, định bắt Trương-Định. Binh của Trương tan rã, nhưng chiến sĩ nào ngã lòng. Trương Định cho dán yết thị tại Mỹ-tho : ai giết tây, nạp đầu được thưởng

Với Trương-quân, tiên-sinh đã có tình tri-kỷ. Khi Trương chiêu mộ ba quân rồi lui về một nơi chờ thời-cơ có đến yêu cầu Nguyễn-đình-Chiểu gia nhập nghĩa-quân. Cụ đồ cáo từ vì tàn-tật. Sau này viên tướng háo chiến lắm phen tìm đến cụ đồ cầu mưu lược.

Chính Nguyễn-đình-Chiểu đã từng khuyên Trương lui về đất hiểm; tuân lịnh vua, ngưng chiến :

...Chợt thấy cánh buồm lai sứ, cuộc giảng hòa những tưởng là xong; đã đành tấm giấy tự phong, phận thần tử há dâu dám cãi.

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên-tử chiếu; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khẩn ngoại.

(Văn tế Trương-Định)

Trương-Định chết ? Pháp mừng vì yên được một nỗi lo nhưng có bao nhiêu Trương Định khác nổi lên !

Trương Định chết. Nguyễn-đình-Chiểu viết bài văn tế não nùng dài 32 câu và làm 12 bài liên hoàn bất cú :

Ôi ?
Một trận khói tan ;
Ngàn năm tiết rỡ
Binh tướng nó hãy đóng sông bến Nghé,
làm bốn phía mây đen.
Ông cha còn ở đất đồng-nai,
ai cứu đặng một phương con đỏ.
Thác mà trả nước non rồi nợ,
danh thơm đồn, sáu tỉnh chẳng đều khen.
Thác mà ưng đình miếu để thờ,
tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.
Còn đánh giặc, mất cũng đánh giặc,
linh hồn theo giúp cơ-binh,
muôn kiếp nguyền được trả thù kia.

Lệ của nhà ái-quốc đã thấm ướt bài "Văn tế vong-hồn dân mộ-nghĩa" :

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo,
thương vì hai chữ thiên dân.
Cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm,
Cám bởi một câu vương thổ.

(Theo quốc âm thi tập của
Paulus Của)

III.- Biên-hòa thất-thủ vào tháng 11, kế đến đồn Bà-rịa bị chiếm. Triều đình nhường ba tỉnh miền Đông. Qua năm sau(tháng ba, năm Nhâm-tuất 1862) thiếu-tướng Bonard đem 1.000 quân và 11 chiếc tàu đánh Vĩnh-Long.

Thấy tình thế nguy ngập, triều đình sai Phan-thanh Giản và Lâm-duy-Tiếp vào Gia-định giảng hòa. Hòa ước năm nhâm-tuất (1862) nhường cho Pháp ba tỉnh Biên-Hòa, Gia-định, Định-Tường ; Việt-Nam muốn giao thiệp với các nước hoặc muốn cắt đất giao cho ai, phải hỏi chính phủ Pháp, giáo-sĩ tự-do giảng-đạo ; Pháp, Y-pha Nho được tự-do mua bán v.v..

Lúc bấy giờ Nguyễn-đình-Chiểu cảm khái, não-nề, khác gì bạn người là Phan-văn-Trị.

Tan nhà cám nỗi cơn ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.

(Phan-văn-Trị)

Súng đạn đã thắng gươm giáo. Văn minh cơ-khí làm sụp đổ cả thành-trì bảo-thủ. Dù không có dịp đi xa để nhận thấy văn minh xứ người, để có mưu đồ canh tân quốc gia như Nguyễn-trường-Tộ, Nguyễn-đình-Chiểu vẫn nghe thấy bằng tai : khoa-học tiến-bộ của địch, thế suy-nhược của ta.

Cuối tháng 2 năm Tân-dậu (1861) thiếu-tướng Bourdais đánh Định-Tường. Quan hộ-đốc Nguyễn-công-Nhàn bỏ thành mà chạy. Hai ngày sau, Gò-công, Cần-Giuộc, bị công phá.

Ba tỉnh miền đông đã mất ?

Một phượng thà trăm đường gai góc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da,

(Từ biệt cố nhân)

Thêm một lần nữa, Nguyễn-đình-Chiểu chạy giặc, về Ba-tri.

Lúc bấy giờ tri huyện Toại, thổ quản cơ Trương-Định, Thiên-hộ-Dương đã chiêu mộ Nghĩa quân, đánh phá quân Pháp từ vùng Gia-định đến Mỹ-tho. Hai hôm sau khi Cần-Giuộc, Tân-An, Gò-công thất thủ; nghĩa binh nhất-tề ứng khởi một lượt, đánh mạnh vào lực lượng đối phương.

Nguyễn-đình-Chiểu mù lòa đã "thấy" sông "Cần-Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; chợ Trường-bình, già-trẻ, hai hàng lụy nhỏ.

Đây ta hãy xem nỗi lòng của nhà ái-quốc đã đau đớn vì nhà tan nước mất, lại càng đau đớn hơn vì bao nhiêu anh hùng liệt-sĩ đã bỏ mình trong trận nhất-tề ứng khởi nói trên. Dưới ánh trăng rằm kháng chiến...

Chùa Tân-thạnh năm canh ưng đóng lạnh,
Tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm ;
Đồn Lang-sa một phút trả đặng hờn,
Chút phận bạc trôi theo dòng nước đỏ.

Nhà thơ ái-quốc diễn-tả cực-kỳ rõ-ràng, cực-kỳ cảm-động : phá đồn giặc, trả quốc thù, xác trôi theo dòng nước ; tấm lòng yêu nước đẹp như trăng rằm.

Hằng năm, đến ngày rằm tháng 11 (năm tân-dậu), chắc chắn Nguyễn-đình-Chiểu thấy diễn qua trong trí một đoàn nghĩa quân đi. Tiên sinh đã khóc như rằm xưa :

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò-Công nức tiếng đồn.
Dấu đạn hỡi rêm, tàu bạch-qủi,
Hơi gươm thêm rạng thể hoàng môn
Ngọn cờ ứng-nghĩa trời chưa bể,
Cái ấn bình tây đất vội chôn.
Nỡ khiến anh hùng rơi giọt lụy,
Lâm-dâm ba chữ điếu linh hồn.

(Điếu Trương-Định)

Trong lúc ấy, Tôn-thọ-Tường ra lời truyền thị chống kháng chiến:

...Thiếu chi kẻ anh hùng lỗi lạc,
Cũng phục-tùng mà hộ quốc tì dân.
Còn như người minh-triết bảo thân,
Thì thối độn mà an sanh lạc nghiệp.
Có chăng phường đạo kiếp
Bày ra việc mộ quyên tiền,
Ấy là mưu trốn nợ.
Kiếm chỗ vắng mà bắt lính đòi lương tở-mở.
Khoe tài trong rừng bụi;
Khen cho hay múa gậy vườn hoang;
Lừa hở cơ mà phất cờ đóng trống nhộn nhàng.
Muốn địch với quan binh;
Ví chẳng khác lấc cấc qua bể

(Tôn-thọ-Tường)

Bi-phẫn vì việc kể trên, trong bài văn tế Trương-Định, Nguyễn-đình-Chiểu có câu :

Sự thế hỡi bên Hồ, bên Hớn,
Bao giờ về một mối thơ xa ?
Phong cương còn nửa Tống, nửa Liêu
Đâu nỡ hại một tay tướng soái ?
Nào phải kẻ táng-sứ đầu giặc,
Nào để nhục miếu đường;
Nào phải kẻ kiêu chiến đánh Phiên
Mà gây thù biên tái.

Đến bài thơ "Ngựa Tiêu Sương" ta thấy rõ sự phẫn-uất của Nguyễn-đình-Chiểu, phẫn uất mà hờn mà tủi, càng tủi hờn càng đau đớn :

Chẳng cho chủ khác ngồi lưng cổ,
Thà chịu vua ta nắm khớp cương.
Ngựa nghĩa còn cưu nhà nước cũ,
Là người sao nỡ phụ quê hương.

Năm Đinh-mão (ngày 20-6-1867) phó đô đốc Lagrandière chỉ huy đoàn chiến thuyền đến Vĩnh-Long. Lagrandière đưa điều kiện buộc phải nhượng luôn ba tỉnh miền Tây. Phan-thanh-Giản khẳng khái trả lời : "Tôi có quyền giữ đất chớ không có quyền giao đất...".

Vĩnh-Long thất thủ vào sáng 20-6.
Châu-Đốc mất vào nửa đêm 21 rạng ngày 22-6.
Hà-Tiên về tay Pháp vào 9 giờ sáng ngày 24-6.
Năm ngày mất ba tỉnh. Nam-kỳ đã thuộc Pháp.

Trương-Định, Thiên-hộ-Dương chết. Võ-trường-Toản còn nằm xương. Nguyễn-văn-Điện và Nguyễn-trung-Trực bị chịu tử hình, trước pháp trường bảo nhau "Tôi với anh mới thật là sinh tử chi giao": Phan-thanh-Giản tuyệt thực trọn 17 ngày mà không chết nên uống thuốc độc.

Khóc Nguyễn-trung-Trực, có Huỳnh-mẫn-Đạt :

- Anh-hùng cường cảnh phương danh thọ,
Tu sát đê đầu vị tử nhân
(Anh-hùng cứng cỏ danh còn mãi,
Thẹn chết bao nhiêu lũ cúi đầu).

Khóc Phan-thanh-Giản, có Nguyễn-đình-Chiểu v.v...

Non nước tan tành hệ bởi đâu,
Dầu-dàu mây bạc cõi Ngao-châu
Ba triều công cán vài hàng sớ
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu.
Trạm bắc ngày chờ tin điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh-sanh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ nay mặc gió thu,

Vì yêu nước, Nguyễn-đình-Chiểu ghét cay ghét đắng đàn dê của Tô-vũ và thương yêu chim Việt, ngựa Hồ.

Phải đặng lưỡi gươm người Hứa chữ,
Be-he đâu dám giậm vườn ta.

(Con dê)

Gẫm chuyện ngựa Hồ, chim Việt cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.

(Điếu Phan-công-Tộng)

Nguyễn-đình-Chiểu gián-tiếp ví lòng trung của mình với lòng trung của Quan-vân-Trường:

Tấm lòng ngay chưa thấu trời cao,
Năm ải khôn ngừa một lưỡi đao.
Núi đất ba lời gìn nghĩa Hớn !
Sông vàng hai trận trả ơn Tào

(Quan-vân-Trường)

KHÍ TIẾT CỦA NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

VI.- Nước mất rồi !
Anh-hùng mạt lộ về đâu ?

Có theo gương Bá-Di, Thúc Tề lên núi hái rau để khỏi ăn thóc nhà Châu, có theo được Nghiêm Châu thả thuyền một lá có như trúc lâm uống rượu tiêu sầu mặc người đời chê khen.

- Di Tề chẳng khứng dứt Châu
Ăn rau non Thú, phải âu trọn mình.
- Thà như hai họ Nghiêm Châu,
Chẳng tham lộc Hán, Buông câu mặc tình
- Trúc lâm bảy bạn đều say,
Nước loàn bầu rượu còn ai chê mình.

(Ngư tiều vấn đáp)

Đây ta hãy nghe Nhượng-Tống : "Tôi bồi hồi và kính cẩn. Tôi kính cẩn trước cái tâm sự của những nhà nho ấy, cái tâm sự anh hùng mạt lộ: Không biết ở thời nào những người anh-hùng mạt lộ, hay trốn vào cửa Phật. Anh-hùng mạt-lộ bán vi-tăng. Nhưng ở đây người anh-hùng mạt-lộ không nỡ trốn đời. Sống giữa cảnh ngộ khắt khe gây ra bởi người và bởi trời, người anh-hùng của chúng ta vẫn dám sống và không phút nào lìa Đạo. Nghĩa là với cuộc đời bể dâu với đôi mắt mù lòa, cụ Đồ-chiểu vẫn thấy mình là người vui với Đạo, vẫn cố tìm cách đem chút hơi sức tàn mà giúp ích cho đời. Và một hơi thở hãy còn trái tim nóng ấy vẫn chưa chịu nguội... Vất hẳn cái giá trị về văn-chương, về y-thuật ra ngoài, chúng ta, con cháu chúng ta, đọc Chuyện này hãy chia lấy một chút tinh-thần cứng cáp trẻ trung của người viết truyện Mà như thế, tác giả cho chúng ta nhiều lắm.

Vân Tiên là anh-hùng tạo thời thế.
Nguyễn-đình-Chiểu là người không để thời thế khuất anh-hùng.

Cái đẹp của người anh tài nắng thành đỡ vạc chắc gì hơn cái đẹp của bậc trung trinh, cam an-bần lạc đạo, ngảnh mặt trước cơ hội sang giàu bất nghĩa.

Giữa mùa binh lửa, với một nửa cuộc đời tan nát với đôi mắt mù lòa, Nguyễn-đình-Chiểu đã giữ tâm cho yên, giữ chí cho vững, bền lòng đào-tạo đám môn sinh. Biết đâu khi ngồi trên bộ ngựa gỗ, vuốt chòm râu pha sương, nhìn học trò qua màn mây, cụ đồ tồn kính đã chẳng đem cả sở trường sở học của mình mà trao lại cho học trò. Biết đâu khi nhàn rỗi, ngồi uống chén trà, nhà chí-sĩ đã chẳng đem tâm sự mình, đem ý chí mình, gửi cho học trò tin cậy nhất và thầm mong học trò sẽ nối chí thày, trả thù nhà, nợ nước.

Lúc đầu, trước những chuyện phản dân, hại nước lòng nhà ái-quốc sôi căm hờn, uất hận;

- Sự đời thà khuất đôi tròng mắt,
Lòng Đạo sinh tròn một tấm gương.
- Dầu đui mà giữ đạo nhà;
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
Dầu đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.
Dầu đui mà đặng tròn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tốc râu.
Sáng chi theo thói tha cầu.

(Ngư tiều vấn đáp)

Về sau cái thương đau như lắng xuống, Nguyễn-đình-Chiểu thanh thản, phóng khoáng y như bậc hiền-triết :

- Sẵn dòng chèo quế một cây
Thuyền nan một chiếc đỡ ngày hôm mai.
Theo sông khúc vắn; khúc dài,
Năm ba sợi nhợ, một vài cần tre.
- Thả trôi gành hã, bãi ngao,
Thú vui non nước, mặc dầu nghinh-ngang

(Dương từ Hà-mậu)

- Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.
Rày mai, mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hứng gió, đêm nầy chơi trăng,
Một mình thong thả làm ăn
Khỏe vai chài kéo, mệt quang câu dầm.

(Lục-Vân-Tiên)

NHỮNG NGÀY TÀN CỦA NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

Nguyễn-đình-Chiểu trong những năm tàn, "lòng đạo xin tròn một tấm gương".

1883. Mất Tiên-sinh đã mù, tai lại điếc.

Năm ấy, viên chủ tỉnh Bến-tre là Michel Ponchon vốn ái mộ Tiên-sinh nên thân hành đến tận nhà thăm viếng, cùng đi có ông Lê-quang-Hiền thông ngôn sau này lên đốc-phủ sứ.

Tiên-sinh thác bịnh, không ra tiếp, viên quan cai trị cao cấp đinh vào tận giường bịnh.

Chính Michel Ponchon đã tường thuật cuộc hội kiến như sau đây, theo bản dịch của Khuông-Việt đã đăng báo Nam-kỳ.

"Cụ Đồ-chiểu nằm trên giường bịnh đang cơn bịnh nặng người ta đã lén tôi mà cho cụ hay trước sự tôi đến nên cụ muốn chối dậy tiếp tôi... Cụ ra phòng khách có hai người nhà dìu đỡ: Cụ đồ là một ông già cao lớn khá đẹp để gương mặt trầm tĩnh, xanh xao, đầy vẻ tao nhã. Lời nói của cụ rất thanh tao trôi chảy mà tôi nghe cụ được rõ-ràng và đầy đủ. Về phần tôi thì khác hẳn, Cụ không nghe tôi đặng vì cụ hoàn toàn điếc, chỉ có đôi ba người quen gần cụ là có thể nói cho cụ nghe hiểu... Tôi tặng cụ quyển Lục-Vân-Tiên chữ nôm thật đẹp. Cụ muốn cám ơn tôi theo lễ tục người Việt-Nam tôi xin cụ đối đãi với tôi như bậc lão thành thông thái tiếp một người bạn ngoại quốc rất hâm mộ cụ... Cụ là một tinh thần thanh cao và rất mực khiêm tốn. cụ nói với tôi rằng cụ... lấy làm vinh hạnh được người đời chú trọng đến văn phẩm của cụ... cụ khước từ tất cả các món tưởng lệ bằng tiền bạc tôi rất lấy làm vui, thích được nghe bậc lão thành ấy bày tỏ một cách hết sức tự nhiên những tâm tình tốt đẹp hiếm có ở trong lòng chúng ta..."

Cử chỉ của Michel Ponchon thật đẹp, khí tiết nhà ái-quốc trung-trinh càng sáng đẹp hơn.

Một lần nữa, viên tỉnh trưởng Bến-tre đến nói với Nguyễn-đình-Chiểu rằng đất của tiên sinh ở Saigon xưa như thế nào, xin cho biết đặng giao trả.

Và đây câu trả lời khẳng-khái, đau-thương :

"- Đất của vua phải bỏ.. thì đất của tôi có sá gì Ponchon bàn việc nhà nước cấp dưỡng, cụ khăng [illegible] chối từ,

Vài người Pháp khác ở Saigon viết báo giới-thiệu tác giả truyện Lục-vân-Tiên; cổ-động quyên tiền an-ủi bậc thi-nhân ái-quốc của miền Nam.

Những người ái-quốc tranh-đấu lần lượt rủ nhau chết.

Vẫn cảnh của chí-sĩ Nguyễn-đình-Chiểu thật tịch liêu.

Ngồi trong Nam, hồn tiên-sinh hay về cố-độ, chập-chờn trên ngọn triều biến-cố.

Tháng giêng năm nhâm-tí (2-1888), vua Hàm-Nghi, bị bọn phản thần khám phá tông-tích, sắp bị nã-tróc.

Nghe tin chẳng lành, nhà chí-sĩ lão-thành không ngớt khóc lóc thở than, cơm cháo chẳng bén mùi, rồi chết dần mòn. Ngày 24, tháng 5, năm mậu-tí (3-7-1888) một ngôi sao văn-chương miền Nam đã tắt. Một tấm lòng yêu nước đã chẳng còn nhưng còn lại một tấm gương đạo-đức.

- Trích Văn-Hóa Á-Châu số 23 và 24
(2-3-1960)
Tr. 20 - 30.

MỘT TRANG HÂN-SỬ QUA MẤY DÒNG DƯ-LỆ CỦA NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

của Nguyễn-Khoa

Sinh thời của Nguyễn-đình-Chiểu là thời-kỳ lịch-sử đen tối, lúc Pháp xâm-lăng Nam-phần Việt-Nam. Thi-văn của tiên-sinh cũng tiêu-biểu xứng-đáng tinh-thần bất-khuất của bao nhiêu anh-hùng liệt sĩ trong thời Nam-Kỳ anh-dũng kháng-chiến.

LỊCH-SỬ THỜI-ĐẠI

Năm 1842, Pháp nổ đại-bác thị oai ở cửa Hàn; đế-quốc Việt-Nam bắt đầu sụp đổ, vượng khí của thời Nguyễn sợ mất dần. Năm 1847, hạm đội Pháp bắn chìm các chiến thuyền của triều-đình tại cửa Hàn, vua Thiệu-Trị băng hà. Năm 1858, Pháp vào cửa bể Đà-nẵng, hạ các hại thành là An-hải, đại-tướng Nguyễn-Tri-Phương lập đồn liên trì từ/ để phòng ngự, đạp luy dài Hải-châu đến Phu-ninh. Năm 1859, Pháp đánh Gia-định; năm 1861, Gia-định thất thủ, kế đến Định-tường, Go-công, Cần-giuộc bị chiếm.

Hòa-ước 1862, ta nhượng ba tỉnh miền đông: Biên-hòa, Gia định, Định-tường.

Năm 1867, Pháp bắt buộc ta phải nhượng luôn ba tỉnh miền Tây, Phan-thanh-Giản từ chối. Pháp đánh chiếm Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên trong vòng năm ngày.

TINH-THẦN DÂN-TỘC BẤT-KHUẤT VÀ ANH-DŨNG

Giặc tấn công thành Gia-định, Nguyễn-đình-Chiểu có lẽ đã chảy nước mắt khi ghi lại hình ảnh chiến-tranh tàn-khốc :

Bến-nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng-nai tranh ngòi nhuộm mấu mây.

Chạy giặc, lui về thôn ấp để lánh nạn, để khởi đầu giặc:

Vì đâu danh-nghĩa phải đi ra,
Dạy mui thuyền nan, dạ xót xa.
Người đã muốn chi nường đất khách
Trời đà khiến vậy mến vua ta.

Chiến-tranh tàn-khốc tiếp-diễn. Lực lượng của ngoại nhân như hiện lại trên dòng thơ của Nguyễn-đình-Chiểu:

Sức giặc Lang-sa,
Nhiều phương quỉ quái,
Giăng dưới nước, tàu đồng tàu sắt.
Súng nổ qua bắp rang,

Kéo lên bờ Ma-ni, Ma-tà
Đạn bắn như mưa vai.
Dù nhưng đại đồn thuở trước,
Cung kho toạn đe trựng ngan cản
Huống chi cô-luy ngay nay
Đâu dam chắc treo manh một dải

Ba tỉnh miền Đông mất, Nguyễn-đình-Chiểu lại tản cư. Thơ của tiên-sinh vừa phan-anh cảnh dân Nam-kỳ di-cư trốn giặc, vừa bộc-lộ long trung-nghia với tổ-quốc non sông :

Một phương thà tránh đường gai góc,
Trăm tuổi cho tron phận tóc da,

Dân chúng miền Nam bắt đầu kháng-chiến anh-dũng :

-'Sông Cần-giuộc! cỏ cây mấy dặm giăng sâu; chợ Trương-bình già trẻ hại hang lụy nhó'

Nghĩa-binh nhất-tề khởi-nghĩa, đánh mạnh vào lực lượng địch. Cảnh trăng rằm khang-chiến :

Chùa Tân-thạnh, năm canh ưng đống lạnh
Tấm long son gửi lại bong trăng rằm
Đồn Lang-sa một phut tra đặng hơn,
Chut phận bạc trôi theo giong nước đỏ

Văn-thơ của Nguyễn-đình-Chiểu là vang bóng của Nam-kỳ anh-dũng khang-chiến, la tâm-tinh của liệt-si anh-hung, la khi-tiết của tiền-nhân bất-khuất :

Ôi ?
Một trận khói tan;
Ngan năm tiết rơ
Binh tương no hay đóng Bến-nghé,
lam bốn phia mây đen
Ông cha con ở đất Đồng-nai
ai cứu đặng một phương con đỏ
Thac ma tra nước non rồi nợ
danh thơm đồn, sau tinh chung đều khen
Thảo mà ưng định miếu để thơ,
Tiếng ngay trải muôn đời ai cung mộ
Con đanh giặc, mat cung đanh giặc
Linh-hồn theo giup cơ-binh
Muôn kiếp nguyen tra được thù kia.

Buồn vì không tài cứu-quốc lại thêm buồn vì bao nhiêu người vị quốc vong thân:

Nước mắt anh-hùng lau chẳng rảo
Thương vì hai chữ thiên dân

Cây hương nghĩa-sĩ thắp thêm thơm
Cam bởi một câu vương-thổ.

Giặc chiếm ba tỉnh miền Đông
...Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn
Ngay xế non Nam bặt bóng hồng.
Bọ coi xưa con chia đất khác
Nắng sương nay để đội trời chung.

Rồi ba tỉnh miền tây cũng bị chiếm luôn. Cuộc đề kháng tr quyết-tử khang địch.

Dấu đạn hơi rêm tàu bạch-quỉ
Hơi gươm thêm rạng thẻ hoang-môn.

Trương Định, Thiên-hộ Dương chết. Võ Trường-Toản còn nằm xương khô. Nguyễn văn Điển, Nguyễn Trung-Trực rơi đầu ở phap-trường. Phan Thanh-Giản tuyệt-thực. 'Hồn tử-si gio ù-ù thổi, mau nghia-quân tran ngập sa-trường'.

Ngọn bút thơ của Nguyễn đình Chiểu luôn luôn theo dõi mọi biến cố dồn-dập, luôn luôn đề cao lịch-sự anh-dung khang-chiến của miền Nam tổ-quốc. Hồn liệt-si như con phang phất trong mấy dong thơ.

Điếu Phan công Tòng :
Anh-hùng tha thác chẳng đầu Tây
Một giấc sa-trường phận rủi may
Viên đạn nghịch-thần treo trước mắt
Lưỡi gươm địch khai nằm trong tay

Tế Trương Định :
Sự thế hơi bên Hồ bên Hớn
Bao giờ về một mối thơ xả.
Phong-cương còn nửa Tống, nửa Liêu
Đậu nơ hại một tay tương soai.
Nào phai kẻ tang-sự đâu giặc
Mà để nhục miếu đường.
Nào phai kẻ kiêu chiêu đánh Phiên
Mà gây thù biên-tai.

Khóc Phan-Thanh-Giản :
Non nước tan tành hệ bởi đâu
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao-châu.
Ba triều công-cán vai hàng sớ
Sáu tỉnh cương-thường một gánh thâu.

Hồn thi gia nương vong-hồn nghĩa-binh, chập-chờn trên ngọn triều biến cố.

Một trận khói tan
Ngàn năm tiết rơ
...Thác mà trả nước non rồi nợ

Danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen.

Mượn chuyện Tô Vũ để đề cao tinh thần trung-kiên :

Phải đặng lưỡi gươm ngươi Hứa Chữ
Bẹ-he đâu dam giận vươn ta.

Mượn ngựa Hồ, chim Việt để tự hào vì tiết-liệt :

Gẫm chuyện ngựa Hồ, chim Việt cũ
Long đây tương đo mất như con.

Không hàng đầu, mượn chuyện Quan Vân-Trường thà phụ ơn Tào-Tháo còn hơn phụ nghia Lưu Bị :

Núi đất ba lời gìn nghĩa Hớn,
Sông vang hai trận tra ơn Tao

Bất-khuất như hai tôi thần của Trụ-Vương:

Dị Tề chẳng khứng giúp Châu
Ăn rau non Thu, phai ăn trọn mình.

Đối với phường phản dân, hại nước ;

Sự đời thà khuất đôi trong mắt
Lòng đạo xin tron một tấm gương.

Đối với thực dân mưu-toan mua chuộc;

Nước trong rửa ruột sạch trơn
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.

Thi-ca của Trần-Tế-Xương phản ánh xã-hội giao-thời trong vùng bị chiếm, còn thi-văn của Nguyễn-đình-Chiểu phản anh lịch-sử đấu tranh trong vung tự-do. Đọc thơ Nguyễn-đình-Chiểu, ta thấy ngọn but của thi-nhân ve hết lại cảnh khang-chiến tuyệt-vọng.

Lòng ta tuy ngậm-ngùi vì thế cuộc thạnh suy đổi dời, vì nhà tan nước mất, nhưng hạo-khí của nơi Lạc như quật khởi với hùng tâm của giống Hồng, với anh-hùng, tử-si, với nghia-binh, các bậc trung-trinh.

Miền Nam anh-dũng kháng-chiến?

Thơ của Nguyễn-đình-Chiểu chẳng những không khiến chúng ta chua-xót thanh đơn hèn vì hận-sử của một thời chiến-bại. Trai lại, nó đề cao tinh-thần bất-khuất, nó lưu lại hậu-thế nhưng chí-dũng, tâm-hùng, nhưng gương hy-sinh xương máu của còn lồng chau Lạc trong thuơ :

Bến-Nghe của tiền tan bọt nước,
Đồng-Nai tranh ngoi nhuộm màu mây.

Trích 'Mã Thượng' số 3-1960
(Trang 64-67)

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU
ĐIẾU
PHAN-THANH-GIẢN

của NGUYỄN-ĐANG-KH

Vận thơ vĩnh-biệt ngàn thu của nhà chí sĩ mù với nhà vật lịch-sự.

Non nước tan-tành hệ bởi đâu
Dau dau mấy bạc cợi Ngao-châu
Ba triều công cán vai hạng sơ
Sau tỉnh cương-thường một gánh thâu
Trạm bắc ngày chờ tin điệp vắng (I)
Thanh nam đêm quạnh tiếng quyên sầu
Minh-sinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ đây mặc gió thu

Khi Đô-đốc De Lagrandière sai người đưa tới hậu thơ buộc Phan-thanh-Giản nhường luôn ba tỉnh miền Tây, Phan-thanh-Giản đã biết xét người xét mình lắm nên thở than : 'Đem sức đọ nhau, mình kém người xa lắm. Tôi đã 71 tuổi rồi, nếu đem thân ra chiến trường cầu lấy cái chết rạng danh thì có gì hay bằng... Tôi có cái nghĩa vụ giữ đất chăn dân, nay trên đối với vua nếu không giữ được thì chết đã đang phận, dưới đối với dân con nỡ nào bắt chung chịu lầm than để nhẹ tội cho mình'

Vĩnh-long thất thủ sáng 20-6-1867,
Châu-đốc mất nửa đêm 21, rạng ngày 22-6,
Hà-tiên về tay Pháp vào 9 giờ sáng ngày 24-6

Năm ngày mất ba tỉnh. Cả miền Nam thất thủ'

Trả lời De Lagrandière, Phan-thanh-Giản đã khẳng-khái : 'Tôi có quyền giữ đất chớ không có quyền giao đất'

Rồi tự mình trả lời mình vì mất đất : tử tiết!

Trước khi chết, đồ triều phục, 23 đạo sắc phong cùng một lá sớ đã được Phan-thanh-Giản cho người đem về kinh. Trong lá sớ tạ tội có câu: 'Kẻ hạ thần đến lúc chết, con thơi thớp, cứng miệng nghẹt hầu không biết phải tâu điều gì, chỉ có rơi lụy trông về cùng khuyết không xiết ước mong mà thôi'

Phan-thanh-Giản bắt đầu tuyệt thực, ngâm ngợi mãi bài : 'Toại cầm'

Phá toại dao cầm phụng dĩ hàn
Tử-kỳ bất toại đối thùy đàn

Xuân phong mãn diện giai bằng hữu
Dục mịch tri-âm nan thượng nan
Tứ-kỳ chết mất đập đan thôi
Non nước con ai chẳng ngậm-ngùi
Bốn mặt gió xuân đều bạn cả
Tri-âm muốn kiếm lại không người(2)

Phan-thanh-Giản tuyệt thực để tự xử tội mình :

Cũng tưởng một lời an bốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại cho ba.

Sau 17 ngày tuyệt thực mà không chết, nửa đêm mùng 4, Phan-thanh-Giản nắng chen a-phiện uống cạn và thu tàn lực để viết để lại tám minh-sinh và mộ-chí :

Hải nhai lão thư-sinh tánh Phan chi cữu.

Rạng ngày mùng 5 tháng 7 năm Đinh-Mão, thuộc vào năm Tự-Đức thứ 20 (ngày 4-8-1867) vị lão-thần họ Phan về thần.

Cúi đầu chào kính phục Phan-thanh-Giản, có kẻ địch là tướng xâm-lăng De Lagrandiere, : 'J apprends avec une grande douleur la mort de S.E. Phan-thanh-Giản votre pere. Le Royaume d Annam dont il etait le membre le plus eminent perd dans ce vieillard respecte une de ses gloires et de ses lumieres, et le sentiment de profonde estime qu il laisse dans ma memoire et dans celle des Français sera plus durable que la haine de ses ennemis' 'Bản chức rất đau đớn khi hay tin phụ thân của công-tử là cụ Thượng Phan-thanh-Giản đã từ trần. Cụ là phần-tử cộng-tác đắc-lực của Nam-triều; mất cụ, Nam-triều mất nội bậc lão thành đáng kính-nể một trong những vinh-quang sáng-lạng của Vương-quốc Annam. Và những cảm tình sâu đậm mà Cụ đã lưu lại kỷ-niệm của bản-chức và những người Pháp, sẽ lâu-bền hơn bao nhiêu hận thù của kẻ nghịch với cụ'

Khóc Phan-thanh-Giản, có tất cả dân chúng miền Nam, trong số đó có Nguyễn-đình-Chiểu :

Lịch-sử tam triều độc khiết thân,
Vì công thùy tận nhất phương dân.
Long-hồ uổng phụ thư sinh lão,
Phụng-các không vi học sĩ thần.
Bính tiết tận lao sinh Phụ Bật,
Tận trung hà tận/Trương Tuần. /tử
Hữu thiên lục tỉnh tồn vong sự,
Nan đắc thung-dung tựu nghĩa thần.
Mình trong sạch, trải ba lần thờ chúa,
Không ai che-chở dân lành.
Long-hồ phụ-lão thư-sính,
Ở nơi các phụng không đành làm quan.
Cầm tiết nhọc công chàng Phụ Bật,

Hết ngay sau giận mất Trường Tuần.
Mất con sau tỉnh trời phân.
Thung-dung tựu nghia, làm thần khó thay
(Bản dịch của Thượng Tân-Thị)

VĂN-LIỆU

Sự nghiệp di-thần của Phan-thanh-Giản là trải qua ba tri thờ chúa, từ vua Minh-Mạng đến Thiệu-Trị, Tự-Đức. Lòng trung đa bộc lộ từ thuở thanh mi cho đến khi bạch-phát.

Đường mây cười tớ ham giong ruổi,
Trường liễu thương ai chịu lạnh lùng
Ân nước nợ trai đành nỗi bận.
Cha già nhà kho cậy nhau cùng
(P.T.G)

Đặc biệt nhất là lúc sung-chức Toàn-quyền Chánh-sứ, lãnh đạo Sứ-bộ Việt-Nam sang Pháp để thương-thuyết với vua Pháp là Nã-phá-Luân Đệ-tam.

Phương xa xe ngựa lừa khi đến
Nước cu non sông ngăm lúc về
Tên có cung dâu là chí trẻ
Danh mà chi đó lợi mà chi
(P.T.G)

Chua xót nhất là đề nghị duy tân bị triều-thần bác bỏ. Sau khi quan-sát xa-hội Âu-Châu :

Bá ban xảo diệu tề thiên địa
Duy hữu tử sinh tạo-hoa quyền.
Trăm mon kheo tày tay thợ Tạo
Duy con sống chết chịu thua Trời.

Ba triều công-cán của Phan-thanh-Giản, với hoạn hải ba đà với mấy lần thương-thuyết với Pháp ở Việt-Nam và khi đi sứ sang Pháp.

Ba triều công cán vài hàng sớ
Sau tỉnh cương thương một gánh thâu

Khi Phan-thanh-Giản cùng Nguyễn-tri-Phương vào trấn Nam-kỳ lục-tỉnh, vua Tự-Đức có tiễn chân bằng một bài thơ ngu-ngôn :

Nộng nại long hưng địa
Tung lai đức trạch thân
Mạo nghê giai nga tử
Bao chương lại khanh tâm
Huyền thần cầm nan lý
Căn bàng diệp-tự thâm

Cam đường ưng bái bái
Trường sử hậu nhân ngâm

Đồng-nai là đất Long-hùng
Xưa nay đức trạch đượm nhuần sâu xa
Già trẻ đều con của ta
Giữ gìn êm thấm nhớ mà lòng ngươi
Rắn dạy đờn gáy khó tươi
Góc sâu là mới tốt tươi um-tùm
Cam đường phơi-phơi bóng râm
Khiến người sau đó tiếng ngâm lâu dài.
(không rõ bản dịch của ai)

KHÁI-LUẬN

Non nước tan tành hệ bởi đâu
Dâu dâu mây bạc coi Ngao-châu.

Vào đề tác-giả đã cất tiếng oán than, ý trách trời gây cảnh bể dâu, lòng không nở trách người không giữ vẹn hoàng triều cương thổ. Vì đâu nước non tan tành vì đâu một mảnh giang-san nát tan dưới gót ngoại nhân, đâu phải bởi lòng người không vẹn thảo ngay, chỉ tại cơ trời biến hoa.

Non nước tan tành, lòng người tan nát, chỉ có mây bạc lạnh-lùng trên vùng Ngao-châu, một vầng tang trăng trên bãi Ngao âm âm sóng bủa . Mây bạc : mây tang trăng do tích của Trang-tử : thừa bỉ bạch-vân chi vu đế hương . Cởi đám mây trắng đến chỗ thiên đế(đã chết) ngự, Ngao-châu : chỗ trú ngụ của Phan-thanh-Giản lúc sinh thời.

Ba triều công-cán vài hàng số
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu

Thay mặt triều đình vào Nam trị dân, Phan-thanh-Giản đã lấy đức mà rải ra khắp bốn phương, đặc biệt chăm lo việc hành chính để thu phục nhân tâm hầu có hậu thuẫn mạnh-mẽ để tranh đấu ngoại giao với đối phương. Tiếc thay, Phan-thanh-Giản chỉ thành công có một nửa; 'sáu tỉnh cương thường' dạy dân Nam-kỳ tam-cang ngũ thường mà không dạy được dân phương-thế ngăn làn sóng cơ-giới xâm-lăng.

Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu

Trong lúc miền Nam ngửa nghiêng, cờ tam sắc tung bay khắp miền Đông, sung giặc lại chĩa họng sang miền Tây, cũng như toàn dân Nam, Phan-thanh-Giản hướng về Bắc mà trông tin, mà chờ cứu viện

Nhưng thảm thay tin điệp vắng tanh, chỉ có tiếng quyên khoắc khoải kêu sầu vong-quốc.

Minh-sinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ đây mặc gió thu

Phan-thanh-Giản đã tử-tiết, còn gì nữa đâu, nếu còn họa chăng là chín chữ minh-sinh. Hai nhai lao thư sinh tạnh Phan chi cựu, trong gio lạnh lục thu về.

VẦN-THỂ

Bài điếu nầy theo thể thơ Đường, luật bằng, vần bằng, cũng gọi là thất ngôn bat cu vi mỗi bai co tam cau, mọi câu co bay chữ

-Vần, thơ Đường-luật thường theo vần bằng, gian hoặc mới dùng vần trắc. Suốt bài chỉ một vần nên gọi la độc-vận. Gieo vần ở cuối cau đầu va cac câu chẵn nghia la gieo vần cuối câu I,2,4,5,8.

-Bố cục, mỗi bài thơ chia ra bốn phần là đề, thực, luận, kết.

Đề thì có pha đề(câu I) là câu mở đầu bài đề ra đại ý trọn bài, hoặc làm hưng khơi, chọ trọn bai, va thừa đề la câu nối vơi câu pha đề nhấn mạnh đại y, đầu bai(câu2)

Thực hoặc trạng(câu 3,4), hoặc tả cảnh, tả tình, hoặc vịnh sử, ca tụng sự-nghiệp, đạo-đức nhân vật vv...

Luận là bàn-bạc, chê khen, phẩm bình.

Kết, tóm ý nghĩa cả bài hoặc nhấn mạnh đại-ý bài thơ, chủ-ý tác-giả.

Luận bằng trắc tuy định vậy nhưng chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không cần theo đung luật, nhất tam ngu bất luận.

-Phép đối, bỏ hai câu đầu và hai câu cuối, bốn câu giữa phải đối nhau, vừa đối chư vừa đối ý.

NỘI DUNG

Bài nầy là một trong những bài thơ hay nhất của Nguyễn-đình-Chiểu, thật rất xứng-đang vơi nhân-vật lịch-sử Phan-thanh-Gian.

Mở bài, đặt ngay một câu hỏi gợi cảm. Kế đến, đặt luận-đề một cách bay-bươm, nhẹ-nhang.

Phần giữa thật là đặc-sắc. Chỉ có bốn câu mà bao gồm trọn cuộc đời, sự-nghiệp di-than cua bậc công-thần trung-liệt. Nào phải chỉ co thế, tac-gia kheo-leo nhắc đến công ma con đề-cao đức, nhắc đến thơi ma con nêu ra thế nưa.

Hai câu kết cũng khéo, một hồn chết phảng-phất như gió

thu, một cái chết trường-cửu bất-diệt trong hồn sông núi.

Sự mặc-cảm tôn-kính, xót thương như ứ-đọng trong từng câu, từng chữ. Trọn bài không nhắc đến danh tanh Phan-thanh-Giản nhưng ai ai cũng biết là bài điếu cụ Phan.

Nguyễn-đình-Chiểu điếu Phan-thanh-Giản, một nhà chí-sĩ khóc một nhân-vật lịch-sử.

Đứng vững trước cơn giông-tố lịch-sử đã làm sụp đổ cả thành-trì phong-kiến, một ông già tan tật khóc... một ông lão tàn niên ông lão đã đứng vững trước hống đại bạc của ngoại-nhân, thà tử-tiết còn hơn xe rạch mành dư đồ yêu qui.

Phan-thanh-Giản đã đi vào lịch-sử. Một thời chiến-bại đau thương đã chìm trong quá khứ. Nhưng đọc thi-ca Nguyễn-đình-Chiểu, dù chỉ đọc có một bài thơ tam cấu, ta cũng có thể thấy lại được vết máu đọng trên trang sử cận-kim, vết giày của cuộc vạn-lý trường-chinh, qua lớp bụi mờ bàng-khuâng của thời-gian.

Non nước tan tành hệ bởi đâu
Dàu-dàu mây bạc cõi Ngao-châu

Lệ nóng dồn lên mi, máu nóng dồn lên tim, ý-chí đanh-thép dồn lên não, khi nhớ lại nhân-vật lịch-sử, khi đọc mấy vần thơ của nhà chí-sĩ mù yêu nước của miền Nam Tổ-quốc của chúng ta.

Trích 'Mã-thượng' số 5-1960
(trang 31-34 và 86-87)

---

(1) Theo trí nhớ của chúng tôi, thì hai câu thơ 5-6 như thế này có lẽ đúng hơn :

Ải bắc ngày trông tin nhạn vắng,
Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu

Còn các bản hiện đang có, thì hai câu 5-6 :

Trạm bắc ngày chờ tin điệp vắng,
Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.

Chúng tôi mong được bậc cao minh chỉ bảo giúp cho.

(2) Không rõ bản dịch của ai.

N G U Y Ễ N - Đ Ì N H - C H I Ể U
VÀ BÀI VĂN-TẾ NGHĨA-SĨ CẦN-GIUỘC

của HOÀI - VAN

Dân-tộc Việt Nam , mỗi khi bàn tới anh-hùng chí-sĩ đất Đồng-Nai, Bến Nghé, có lẽ không ai quên nhắc tới nhà chí-sĩ "mù" nhưng rất"sáng" Nguyễn-đình-Chiểu.

Xuất thân con nhà Nho học, lớn lên trong cửa Khổng sân Trình, nhưng cũng như các nhà Nho đương thời, Nguyễn-đình-Chiểu đã sống trọn thời-gian 66 năm (1822 - 1888) trong hoàn-cảnh đau-thương tang-tóc của đất nước "Dành nhau thấy bỏ đầy đồng" và họa ngoại xâm đang dày-xéo con dân đất Việt "Trời đông sùi-sụt gió mưa Tây"

Cho nên, nếu như trong khi :

" Nhiều người theo đạo Nho ta
" Tiếng đồn thì khá, vậy mà làm nhăng"

Nguyễn-đình-Chiểu vẫn ôm nặng tâm-hồn :

" Phò Vua giữ nước, sửa đời dạy Dân,
" Học cho biết nghĩa quân-thần
" Biết phận phụ tử, biết phận hiếu trung"

Và :

" Chẳng cho chút khác ngồi lưng cọp"

Chỉ vì

" Làm người bao nỡ phụ quê-hương"

Cũng vì thế, mà khi bàn tới sự-nghiệp Văn-chương của ông, một sự-nghiệp văn-chương mang trong mình nó một triết-lý hành động tích-cực vì Dân vì Nước, gắn bó với cuộc đời, chúng ta không thể không nhắc đến những sáng-tác lịch-sử, trong đó bài văn-tế "Nghĩa-sĩ Cần-giuộc" hay còn gọi là "Vong-hồn mộ nghĩa" là một.

Theo các tài-liệu của một số nhà văn hiện nay, tác-phẩm lịch-sử này được cụ viết tại Cần-Giuộc vào năm 1861 sau ngày nổi dậy chống xâm-lăng Pháp của nhân-dân ba xứ Cần-Giuộc, Tân-An và Gò-Công. Cụ làm cho Bùi-quang-Diệu thay mặt Đô Quang, Tuần-Phủ Gia-Định truy-điệu các vong-hồn mộ nghĩa của nhân dân ba xứ này. Nhưng vì lễ truy-điệu được tổ-chức tại Cần-Giuộc, cho nên bài này còn có tên là "Văn-tế nghĩa-sĩ Cần-Giuộc". Sau đó vì tính-chất lịch-sử thời-đại của nó, tác phẩm của cụ được truyền đi các đạo nghĩa-quân tại Miền Nam, rồi bộ Lễ lại cho đạt đi khắp các nơi Trung, Nam, Bắc xem như một bài hịch kêu gọi sĩ-phu và nhân dân toàn-quốc đứng lên giết giặc cứu nước và, cũng theo các nhà văn trên, tên tuổi Nguyễn-đình-Chiểu vang đi khắp nước, có thể nói là bắt đầu từ bài văn-tế nghĩa-quân này.

Nói đến bố cục thì thật ra, một bài văn-tế không đòi-hỏi ở tác-giả một nghệ-thuật bố-cục nào. Lối văn công-thức này tuy có đại-đồng tiểu dị, vẫn ràng buộc tác-giả đi theo một qua trình tự-tưởng dường như nhất định. Đứng trước cảnh cảm xúc nhớ người đã qua từ tiểu sử, công-nghiệp, ân-đức đến khi người đó chết, và cuối cùng trước khi kết thúc là ca ngợi ghi ơn người đó. Mọi chi-tiết về "tư tình", cũng như về"công nghĩa", đều xoay quanh cái trục đó mà thôi. Bài văn-tế này, Nguyễn-đình-Chiểu cũng không làm khác hơn. Nói về nghệ-thuật hành văn và dùng chữ, thì như trên chúng tôi đã có dịp trình bày văn-chương của Nguyễn-đình-Chiểu vốn mang trong mình nó một triết-lý hành-động gắn bó với cuộc đời ông,không phải là một bài thơ chỉ biết ngồi trau gọt từng chữ, lựa chọn từng điển tích và ngợi ca-tụng cảnh đẹp thiên nhiên suông. Tác-phẩm ông có giá-trị thực tiễn và trước sau đều chứa đựng một tinh cách bình dân.

Thật thế, trong khi Nguyễn-văn-Thành thi vị hoá và anh-hùng hoá đoàn quân của Chúa Nguyễn. Ba nghìn họp con em đất bái, cung tên ngang dọc chí nam nhi... thì Nguyễn-đình-Chiểu khi chỉ nghĩa quân lại rất tự nhiên và khiêm nhường :

" Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn làm quen. Tập khiên, tập vác, tập trọng tập cờ, mắt chưa từng ngó" và sự họp mặt của họ cũng không có gì là khác hơn "mến nghĩa làm quân chiêu mộ". Cũng vậy, Nguyễn-văn-Thành là người trong cuộc theo Gia Long trên 25 năm, chống đánh với Tây-Sơn, mà trong bài "Trận vong tướng sĩ". Khi ta lại chỉ vỏn-vẹn có hai câu chứa đầy điển tích và sáo ngữ ! "Kẻ thời chen chân ngựa quyết giựt cờ trong trận, xót nhẹ gan vàng mà mệnh bạc, nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay; kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa giòng, khen thay phép trọng đề thần khinh, phong da ngựa mặt bèo trôi sông vọ". Trái lại, ở Nguyễn-đình-Chiểu trong các bài văn-tế khác cũng như trong bài văn tế này những đoạn tả về chiến-đấu đều rất phong-phú và sống động. Tính-chất sáng-tác của tiên-sinh đặc biệt ở cho : Biết phân biệt bạn thù :"Tạc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta; Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó, và "đòn tây Dương một khắc đặng rửa hận...". Biết kể tội ác của bọn quân giặc :

" Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ"
" Não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng"

Biết phô diễn rõ-rệt lòng yêu nước.

" Thà thác mà đặng câu đinh theo về tổ phụ cũng vinh. Hơn là còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man-di rất khổ"... biết nêu lên tinh-thần chiến-đấu hào-hùng và kỹ-thuật chiến-đấu hào-hùng của nghĩa quân :

" Trong tay cầm một ngọn tầm vông...và "Hoả mai đánh bằng rơm con cúi... nhưng vẫn :"coi giặc như không", để rơi "Kẻ đâm ngang, người chém dọc". Cực kỳ hiên ngang bất chấp tất cả "tàu thiết, tàu đồng, súng nổ".

Nhận thức đầu tiên đối với một tác-phẩm, bài này là một thể văn tế :Chúng ta có thể nói bài này thuộc văn "ngôn tình" và "Thuyết-lý", nội-dung rất hùng biện, viết theo thể"điếu văn", mà các cụ nhà ta ngày xưa quen gọi là "văn ai". Điểm đặc-biệt để nhận xét nhất đối với loại văn này, là luôn luôn nó được mở đầu bằng các chữ :"Than ôi!" như "Than ôi! Trời đông-phố vận ra sắc cạnh" của Nguyễn-văn-Thành, Hoặc "Than rằng" như "Than rằng! Tuồng thiên diện mưa Âu gió Mỹ, cuộc nọ kém thua hơn được..."của Phan-sào-Nam khóc Phan Tây-Hồ. Hoặc "Hỡi ôi!" như trong bài này. Và thường thường nó được kết-thúc bằng những thành ngữ : "Hỡi ôi thương thay ! Ai tai thương hương !".

Vì là một bài văn-tế, nên như sự phân chia của nhà Tiền bối văn-học Phan-kế-Bính, Tác-phẩm này cũng thuộc loại "Văn-tế", thuộc văn-thể "Phú độc vận" nghĩa là loại phú từ đầu chí cuối chỉ có một vần mà lại vần trắc, khác với lối văn "Trường, Hạ" trong những tiệc thọ dùng vần bằng.

Ở đây ta có thể lược tự một số vần trong bài :"Tổ" "mõ" "khó" "bộ" "ngó" và cuối cùng là "thó". Đặc-điểm của thể "văn tế" này là vần trắc và độc vận.

Ngoài ra thì cũng : Từ lục, song quan, hạc tất, đối ngẫu với nhau giữa hai vế vì lẽ văn-học, nghệ-thuật Đông-phương có, xuất phát từ thuyết âm hưởng dịch học, khởi thủy từ Thái cực,lưỡng nghi, tứ tượng, Bát quái. Ý-thức "Đối xứng" về vũ-trụ cũng như nhân-sinh, nếu được thể-hiện qua các dạng thức :"Lưỡng long triều nguyệt. Lưỡng phượng triều dương" ở các công-trình mỹ-thuật Đông-phương, đặc-biệt là Trung Hoa và Việt Nam thì ý-thức đó cũng đã ăn sâu vào địa-hạt văn-học, để cho ra đời thể văn "biền ngẫu, đối liên v.v..." Tác-phẩm văn tế nghĩa-sĩ Cần-Giuộc này, cũng không ra khỏi quy-lệ đó. Cho nên ở đây ta thấy toàn bài đều là những chữ, những câu đối nhau rất chỉnh, như là :

" <u>Súng giặc đất rền</u>"

Đối với :

" <u>Lòng dân trời tỏ</u>" Nghĩa

" Mười năm công vỡ ruộng..." đối với "Một trận đánh Tây ..."

Mới nhìn vào cách cấu tạo vần điệu và đối xứng, ta tưởng nhưvăn-thể này là khó lắm, cũng chẳng khác gì thơ Đường luật vậy. Thật ra thì không đến nỗi quá khó, những người có đi học đều có thể làm được, tuy phải tốn rất nhiều công-phu, Hơn nữa, nếu không phải có thiên tài thì tác-phẩm làm ra để tố-cáo tác-giả là một người "thợ ghép vần" không hơn không kém. Cũng vì khó khăn và mất nhiều thì giờ như vậy, lại gò bó luôn cả tư-tưởng của con người,nên trước trào lưu tiến hoá, văn thể này ngày nay rất ít người tiếp-tục sáng-tác. Dư âm của nó hoa chăng chỉ trong địa-hạt văn-học-sử mà thôi. Vì chính không phải thế-hệ trẻ ngày nay mà Phan-Tây-Hồ ở đầu thế kỷ 19 đã nghiêm-khắc lên án :

" Vạn dân nô-lệ cường quyền hạ,
Bất cố văn chương tuý mộng trung"

Cái tinh-thần "Uy Vũ bất năng khuất" nầy của nghĩa quân trong cuộc đấu tranh chung của Dân-tộc, thật là một nhát búa đánh mạnh vào đầu của những con người cam tâm "Chia rượu ngọt, gặm bánh mì" để có thể nói lên tất cả tinh-thần bạc-nhược, đầu hàng của mình :

" Miệng cọp hàm rồng khôn để chọc
" Khuyến dân con trẻ chớ thấy lấy

(TÔN THỌ TƯỜNG)

Chả trách chi mà họ phải nhận lấy những búa rìu dư-luận, hoặc mỉa mai :

" Đã cam bịt mắt cùng trời đất
" Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe

(HUỲNH-MẪN-ĐẠT)

Hoặc đầy dũng khí :

" Đừng mượn hơi hùm rung nhát khỉ
" Lòng ta sắt đá há lung lay

(PHAN-VAN-TRỊ)

Dầu sao trong cái rừng cách mạng của dân-tộc Việt-Nam nói chung, của Miền Nam nói riêng, những con người chịu "thà mất lòng anh được bụng chồng" vẫn chỉ là một số ít đại xen lẫn vào những cây đại thụ "trai ngay thờ chúa gái thờ chồng". Cho nên những con người nghĩa quan của Nguyen-đình-Chieu vẫn hằng say trong hoài bão "Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp binh cơ, muôn kiếp nguyện được trả thù"; để rồi chẳng những "Danh thơm đọn 6 tỉnh" mà "Tiếng bay trai muôn đời"; chẳng những dựng đền miếu để thờ, mà còn sống mãi trong lòng Dân-tộc. Con người "nhục-thể" Nguyen-đình-Chieu tuy mù, con người tâm linh Nguyen-đình-Chieu vẫn sáng, để sống trọn-vẹn đời sống hào hứng của một "nghĩa quan Việt Nam" trong giai-đoạn lịch-sử đen tối nhất của Dân-tộc.

Nói tóm lại : Điểm qua các tác-phẩm lịch-sử của Nguyễn Tiên-sinh, cũng như sau khi đọc bài "văn-tế vong hồn mộ nghĩa" chúng ta thấy được tất cả những gì là anh-hùng, là căm thù giặc Pháp, và chiến-đấu gian khổ của đồng-bào Miền Nam, cũng như nỗi lòng của Nguyễn Tiên Sinh đối với vận mạng nước nhà và với những người đã hy-sinh vô điều-kiện cho Tổ-quốc.

Tính chất cách-mạng của nólà đã dự phần vào cuộc chiến-đấu chung, và giá-trị thực tiễn của nó là phô bày được tất cả những hình ảnh chiến-đấu của nhân-dân ở trong một giai-đoạn lịch-sử, cùng đề-cao những gương đáng quý của dân-tộc, vừa thúc-đẩy, vừa xây-dựng, nhưng cũng không quên đả phá những phần-tử xu thời, phản bội "sung vua hương, xua bàn độc" để "Chia rượu ngọt, gặm bánh mì"

Ngoài tánh chất cách-mạng, và giá-trị thực-tiễn rất hiếm, có ở đương thời, bài văn-tế trên còn cho ta thấy ở Tiên-sinh một lối hành văn bình-dị, tự nhiên phản ánh một nhân sinh quan thiết thực; không lấy sự-nghiệp văn-chương để phô trương tài học để mong lưu danh hậu thế, mà chỉ là để phản ánh trung thực tâm hồn của mình trong tinh-thần"Văn dĩ tải đạo" đồng thời phục-vụ cho nhu-cầu lịch-sử đương thời.

Bức tranh về cuộc tắc-chiến của nghĩa-quân như hiện ra trước mắt mọi người với đầy-đủ chi-tiết cụ-thể. Hình-ảnh với một đoàn người với vũ-khí quá thô-sơ đương-cự với một bọn xâm-lăng cường khấu đã làm cho tác-phẩm chẳng những chỉ có giá-trị vẽ lại những trang-sử oanh-liệt đã qua, mà còn có tác-dụng động-viên thời-đại rất lớn lao. Cho nên chúng ta có thể nói rằng lối hành-văn và kỹ-thuật dùng chữ của Nguyễn-đình-Chiểu trong bài văn này rất gần gũi với mọi người đánh mạnh vào tâm-hồn khiến cho khi đọc lên như căm-thù, như thúc giục, như nghe trống đang kêu kèn đây thôi muốn tiến ra ngay để chiến-đấu với giặc.

Tuy nhiên, nếu nét bút bình-dị nhưng tài hoa của cụ làm ta say-mê đến từng hình-ảnh trong bức tranh thì khi đọc xong bài văn tế tâm-hồn ta lại như đang đứng trước nỗi u-uất của một ban bị-hùng ca miên-man bất tận, một nỗi nhớ thương man-mác: nhớ thương người đã mất, thương cho hờn nước gặp buổi luân vong, mà càng thêm lòng căm-thù quân giặc cướp. Phải chăng cụ người khí tiết, đã ký-thác tất cả cái tinh-anh "sáng sủa" của mình để nói lên nỗi uất-hận đau buồn chung của dân-tộc cũng như của riêng mình trước thảm-cảnh.

" Bến Nghé của tiền tan bọt nước
" Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây"

Mà thật thế, một trang thanh-niên khí-tiết hoài-bão "chí làm lương-đống nước non nhà" vẫn mãnh-liệt trong quan-niệm "xã-tắc là nơi bảo bọ", biết bao hy-vọng trẻ trung.., thế mà ác lại thay 26 tuổi đầu đã phải mang mục tật. Rồi từ đó, đất nước loạn-ly, thực-dân xâm-lược, trong khi "súng giặc nổ ran, dân ta nước lửa" người trai Bến-Nghé chỉ đành chống ngữ với nghịch-cảnh của đất nước, bằng tâm-hồn, bằng trí-óc hơn là bằng hành-động.

Tuy-nhiên, dù "côi-cút làm ăn, riêng lo nghèo khó" và là chỉ "ở theo lành hộ", cung ngựa chưa quen, con người hành-động của Nguyễn-đình-Chiểu vẫn vùng lên mãnh-liệt "Những muốn ăn gan" "toan ra cắn cổ" khi thấy "ống khói chạy đen sì" hay "bông bong che trắng lớp". Con ngựa tiêu vương "giậm gió chẳng màng ăn cỏ Tống", nhất định "chỉ quay đầu lại hý tàu Lượng", chỉ vì một tấc lòng son đã nguyện thề "tắc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta" cho nên "anh hùng dầu thác, chẳng hàng Tây", và dứt khoát "ở với man di rất khó".

Với tâm-hồn đó, lý tưởng đó những con người nghĩa quân của Nguyễn-đình-Chiểu, tuy "Vốn chẳng quân cơ quân vệ" và dù chẳng đợi tập rèn, chẳng cần "trống kỳ, trống giục"; tay cầm một ngọn tầm vông, dùng dao phay làm gươm, hoa mai bằng rơm con cúi, cương-quyết đạp vào lướt tới, coi giặc như không, mặc cho thằng Tây bắn đạn to đạn nhỏ ?

Trong thảm cảnh "Trời Bến Nghé mây mưa sụt sùi" do giặc "cỏ bò lan" gây nên, trong cái quặn đau "mẹ già ngồi khóc trẻ, vợ yếu chạy tìm chồng", con người nghĩa quân của Nguyễn-đình-Chiểu, với tinh-thần sát thân thành nhân, hiên ngang trước tàu đồng tàu thiếc, quên hẳn "xác phàm" của mình, xông-pha "đâm ngang chém dọc", làm cho bọn địch của ta mà ni phải kinh-hồn.

" Văn-tế vọng hồn mộ nghĩa" cũng như nhiều tác phẩm khác của Nguyễn Tiên Sinh, chính là hiện thân của một sĩ-phu yêu nước tích cực, có triết lý hành-động, không dấn bước vào danh-lợi, xứng đáng là tấm gương "trong sáng và hăng say chiến đấu của một con người tàn tật mù loà.

Ngày nay, người và tác-phẩm dù đã đi vào lịch-sử, nhưng âm vang con người Nguyễn-đình-Chiểu vẫn sống động trong lòng mọi người chúng ta cũng là vì cho đó .

(Trích "Minh Tân" số 20 -
25-12-1964
trang 55 - 61)

LỊCH SỬ VIỆT

-oOo-

CHÁNH-TRÍ MAI-THỌ-TRUYỀN

"Giáo Sử Việt", đó là một sự vay mượn của lối nói thời nay, còn xưa kia, cách nay 47 năm, lúc chúng tôi học lớp nhứt trường tỉnh Bến-Tre, chúng tôi chỉ biết, theo "Emploi du temps" có giờ "Histoire d'Annam", mỗi tuần một lần mà thôi !

Thầy chúng tôi vừa giảng xong, bằng tiếng Pháp, đoạn ngài kinh-lược Phan-Thanh-Giản uống thuốc độc tạ tội với non sông, sau tin thất thủ ba tỉnh miền Đông. Bỗng, có vẻ bí mật, thầy tôi dùng tiếng nước nhà nhắc lại câu chuyện nghĩa-quân chống Pháp ở miền Nam. Trước tiên, tay lần rút trong cặp da một tập giấy, thầy chúng tôi hỏi :

- Các trò có đọc thơ Lục-Vân-Tiên chưa ?

Năm ba tiếng tranh nhau đáp :

- Dạ có đọc.

- Thơ ấy của ai ?

- Dạ ..., không biết.

- Của cụ Nguyễn-Đình-Chiểu, tục gọi Đồ-Chiểu, thầy chúng tôi dạy. Lúc Pháp xâm chiếm Nam-kỳ, Cụ đã mù lòa từ lâu, nhưng không vì thế mà lãng-xao quốc nạn, thường tỏ ra đau khổ cho cảnh nước mất nhà tan. Các trò sẽ thấy lòng ái-quốc nhiệt thành và nỗi căm thù sâu rộng của Cụ trong bài văn-tế nghĩa-quân Cần-giuộc của Cụ; đồng thời, các trò cũng sẽ biết khí-phách anh hùng của ông cha ta tay không chống giặc. Nhưng trò D...ngó chừng ông Đốc nhé !

Ông Đốc là người Pháp tên gì nay không nhớ.

Trong lúc thầy chúng tôi đang lật tập giấy, Mai liên tưởng đến những văn-tế cúng Thần ở đình làng và, trong tai Mai văng-vẳng nghe tiếng è è kéo dài của vị Hương-lễ cận-thị, tay cầm cây đèn cầy, đôi mắt mang kiếng dán gần sát tờ giấy hồng đơn phủ đặc chữ nho, trên một bảng gỗ có chun chạm mà hai học-trò lễ mão đen áo rộng qùi gối nâng lên trước mặt ông Hương. Hồi ức ấy làm giảm phần nào nhiệt-độ tọc mạch thích-thú mà mấy lời mở đầu của thầy vừa làm phat sanh trong đầu óc của Mai.

Với một giọng vừa nghe cho một lớp độ bốn mươi học-sinh im phăng-phắc, thầy chúng tôi bắt đầu đọc :

Súng giặc đất rền
Lòng dân trời tỏ
. . . . . .

Mai tự bảo-thầm : không phải cúng đình, và cảm thấy lòng bắt đầu xao-động.

....Đêm thấy bòng-bong che trắng lớp, những muốn ăn gan,
Ngày xem ống khói chạy đen xì, toan ra cắn cổ...

Nhiều mắt trố lên : bòng-bong là gì ? ống khói đen xì là gì ? Mai không hiểu, mà chắc cả lớp cũng không anh nào hiểu. Như thông-cảm, thầy giảng : bòng-bong là những tấm bố trắng mà quân Pháp căng ra trên sân tàu để che nắng, thay cho mui, còn ống khói đen xì là những ống khói sơn đen của tàu chiến ấy.

Thầy lại đọc tiếp, giọng càng lúc càng biểu-lộ sự cảm xúc. Cái xao-động trong lòng Mai đã trở thành một sức nóng mà mức độ lên dần, lên dần, theo đà phẫn uất của lời văn.

....Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngồi
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gỗ,
Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia
Gươm đeo dùng một ngọn dao phay, cũng chém đặng đầu quan hai nọ.
Chi nhọc quan-quản giống trống kỳ trống giục,
đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có...

Một tiếng động, hai tiếng động...cả lớp đều động... mấy chục cặp mắt chim non sáng lên hãnh-diện. Giá đừng sợ ông Đốc, có lẽ tất cả đã vỗ tay. Thầy chúng tôi ngưng đọc, miệng xuyt xuyt vài cái, mắt liếc ra cửa. Chúng tôi hiểu ý làm êm.

Thầy chúng tôi lại tiếp đọc, tiếng đứt nối khó khăn hơn trước :

....Những làm lòng nghĩa sau dùng,
Đâu biết xác phàm vội bỏ...
....Đoái sông Cần-giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng
Nhìn chợ Trường-bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ...

Trước là một vài tiếng sụt-sùi kín-đáo, bây giờ là những tiếng khóc thật, khóc tớ. Thầy chúng tôi cũng khóc Nhẹ rút chiếc khăn lau lệ, thầy chúng tôi ra dấu bảo im. ; Nhưng hào phải khóc dối mà muốn nín là nín ! Phải một chặp lâu, tiếng hỉ mũi vang dội giữa bốn tường mới dứt.

Tàng-hẳng mấy cái như để nuốt hết niềm đau thương đang chẽn cổ, thầy chúng tôi lại đọc, giọng thảm-thương hơn :

...Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta,
Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó?!
.....
Sống làm chi theo quân tả-đạo, tung vùa hương xô bàn độc, thấy lại thêm buồn,
Sống làm chi ở lính mã-tà, chia rượu ngọt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.
.....
Đau đớn mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn xanh leo lét trong liêu,
Não-nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế dật-dờ trước ngõ.

Trận khóc tái-diễn, nửa thương nửa giận. Giận ai đã nối giáo cho giặc, như bọn lính mã-tà, như những người đã mắc mưu "tiền-giáo hậu-binh" của quân Pháp mà không biết :

Những trận mưa lệ chuyển này không dai.

...Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh cũng đều khen;
Thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.
Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ;
Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ấm đủ đền công nọ.
Nước mất anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân,
Cây nhang nghĩa-khí thắp nên thơm, cám bởi một câu vương thổ.

Không ai bảo ai, chúng tôi tươi hẳn lại. Lóng-lánh trong đôi mắt còn ngấn-lệ, những tia sáng của khí hùng đang chớp dậy : Phải chứ, sống cũng đánh mà thác cũng đánh..!

Kể từ hôm ấy, Mai để ý tới thầy nhiều hơn, Mai mới thấy ở thầy nhiều đặc-điểm khả-ái. Thường nói tiếng Việt hơn tiếng Pháp, mặc toàn quốc-phục, áo dài xuyến đen, trong bà ba vải trắng cổ đứng, sớm giày tây, chiều giày hạ da đen đánh bóng, mớ tóc thưa được chải cẩn-thận không một sợi nằm ngang. Anh em Bến-Tre ! Có ai còn nhớ thầy chăng ? Thầy nhứt Vinh của chúng ta ấy, tác-giả của hai bộ tiểu-thuyết "Cô Lê Trò Lý" và "Tam Yên Di Hận" đã bị người Pháp cấm lưu hành ! Không dè con người nho nhã, lực bất phược kê, nước da lúc nào cũng trắng xanh, ít nói và trầm-ngâm ấy, lại là một nhà có óc cách-mạng. Và cũng từ đó, Mai cảm thấy gần thầy hơn, thương thầy hơn.

Ít hôm sau, nhân ngày chúa-nhựt, Mai đến thăm thầy tại nhà tư và hỏi mượn bài văn-tế "hay quá hay" kia về chép. Thầy cho, nhưng dặn phải cẩn-thận, đừng cho ai thấy và nhất là đừng đánh rơi.

x

x x

Người ta bảo đầu óc trẻ con như tờ giấy trắng, một nét mực quẹt lên đấy, cũng như một lằn xếp, khó mà bôi nhoà. Đúng như thế. Bốn mươi bảy năm đã trôi qua - nhanh nhỉ ? - mà lòng Mai vẫn còn thổn-thức mỗi khi thầm đọc lại lời Cụ Đồ và mắt Mai còn thấy lại như chuyện hôm qua, cảnh giờ học "Histoire d'Annam" của một buổi chiều năm 1919.

x x x

Tháng bảy năm 1924, Mai thi đậu bằng Thành-chung Cao-Tiểu Việt-Pháp. Thấy anh em có người tiếp-tục việc học-hành, Mai cũng thèm, nhưng tình cảnh gia-đình không cho phép. Mai đành lo bề lập thân. Nhưng làm gì đây ? Nhớ lại chí-hướng của thầy, Mai quyết theo nghề gõ đầu trẻ, trước để được về tỉnh nhà lo câu thần hôn, sau để tiếp-tục công-việc của thầy. Phải, Mai tự nhủ, phải nối chí thầy dạy dỗ đàn em, đừng để chúng dại nghe theo người mà lên án ông cha, đừng để chúng lầm tưởng dân ta là dân A-na-mít, sanh ra để phục-vụ các quan Lang-sa... Mai sung-sướng ra mặt, lo lập hồ-sơ và trong lúc chờ bổ-nhiệm, không quên sắp đặt chương-trình hành-động.

Nhưng Mai không gặp sự đồng-ý của gia-đình và bị bắt buộc phải đi thi Thư-ký Soái-phủ. Mai tức đến khóc, bực đến có một vài cử-chỉ vô-lễ với ông cha đang đau. Mai tự xem đời mình như bỏ rồi, cho nên đến ngày, tuy cũng cập giấy tới trường thi như ai, Mai không bao giờ tha-thiết

đến việc đậu rớt. Thế mà lại đậu ! Mai được cha già xá cho cái tội thất kính, riêng Mai cũng vui vui với sự thành-công của mình, nhưng suốt bốn, năm năm trường, Mai vẫn còn ngậm-ngùi tình xưa là mộng làm ông giáo tẩy độc cho óc học-trò và nhen-nhúm ở đấy ngọn lửa thiêng thương nòi, mến nước. Thôi ! không làm thầy thì làm thợ, Mai tự xem là một lao-động trí-thức, đem sức cạo giấy mà đổi bát cơm.

Bảy năm sau, một khúc quanh khác xảy ra trong đời Mai. Sau hai cuộc thi đều may-mắn, Mai được cất nhắc từ bậc trung lên cấp thượng. Mai về thăm quê nhà và tìm đến bái thầy cũ.

Thầy đã về hưu, ở một ngôi nhà lợp lá, vách ván, trong xóm vườn dừa ngoại-ô châu-thành Bến-Tre. Thầy chưa già mấy, tóc còn đen, mà cũng không gầy hơn xưa bao nhiêu. Trước đó thầy đã hay tin Mai đậu, cho nên khi tiếp đứa học-trò cũ thầy vui thấy rõ và ôn tồn bảo : "Nay em thi đậu rồi, cố làm một ông huyện tân-thời xem".

Mai hiểu thầy muốn nói gì. Tuy đáp lại bằng một tiếng "dạ" vắn tắt, Mai đã hứa thầm với thầy và với tự chàng rất nhiều. Tân-thời nghĩa là không xưa, mà không xưa phải có nghĩa là không quan liêu, không hách-dịch, không hà-lạm, không hối-lộ, không tàn-bạo, không bất-công...Bản tánh của Mai đã không ưa những thứ này, nay thầy lại khuyên răn, làm sao Mai chẳng tự giữ mình cho được?- "Ông huyện tân-thời" bốn chữ ấy theo Mai suốt một đoạn đường dài ba chục năm. Mai đã là một "bồi Tây" nhưng chưa hề là "bầy tôi" nô-lệ của chúng. Mai đã bán công lao sức khoẻ, nhưng chưa hề bán linh-hồn và Tổ-quốc cho ai. Mai đã hai lần bị Tây ghét đến thù, nhưng chưa bao giờ Mai làm những điều để cho chúng khinh-miệt.

x x x

Việc đời chóng nhỉ : Thầy đã ra người thiên-cổ chẳng biết mấy mươi năm ; phần Mai, đứa học-trò bé nhỏ xưa kia của thầy, nay đã trên lục tuần. Thế mà ký-ức giờ (Histoire d'Annam) chưa phai mờ và lòng Mai bao giờ cũng mong trong giáo giới có rất nhiều "thầy nhứt Vinh" để gầy dựng tinh-thần cho bạn trẻ.

Trích Đồng-Nai Văn-Tập số 6 tháng 5 và tháng 6 năm 1956 (trang 114 - 120)

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

một chiến-sĩ

Bài của PHẠM-LONG-ĐIỀN

Nguyễn-Đình-Chiểu lớn lên giữa lúc nước nhà gặp nhiều nỗi khó khăn trước sức bành trướng càng ngày càng lớn mạnh của thực dân Pháp. Năm Nguyễn-Đình-Chiểu đậu Tú-tài cũng là năm triều-đình Huế ngậm đắng nuốt cay nghe những tiếng nổ long trời lở đất của hải-thuyền Pháp bắn vào cửa Hàn. Tiếng vọng đại-bác làm chấn động từng lớp sĩ-phu lúc bấy giờ. Giữa hoàn-cảnh ấy, cậu Tú Nguyễn-Đình-Chiểu những mong chiếm khoa-bảng để mai sau đem cái tài học ra giúp dân cứu nước.

Lòng của Nguyễn-Đình-Chiểu nung nấu bởi cao-vọng nhưng hoàn-cảnh quá ư khắt-nghiệt : năm ra Huế thi, mẹ mất nên đôi mắt từ đó phải mù loà. Cuộc đời Nguyễn-Đình-Chiểu rẽ sang ngả mới. Bao nhiêu hy-vọng đắm chìm vào cõi thâm-u. Những ánh sáng bên ngoài đóng kín lại. Nguyễn-Đình-Chiểu quay về với lòng mình, sống với nội tâm phong-phú của người trai Bến Nghé đã bao lần "chí những mong xẻ núi lấp sông". Cho lẽ vì mù loà, Nguyễn-Đình-Chiểu đã để lại cho đời một tấm gương sáng, chuộng thanh bần giữa cơn khói lửa mất nước.

> Sự đời thà mất đôi tròng mắt,
> Lòng đạo xin tròn một tấm gương.

Nguyễn-Đình-Chiểu khóc lần thứ nhứt về cái chết của mẹ. Nhưng cái tang ấy chưa lâm ly bi đát bằng cái tang mất nước, cái tang toàn dân phải gánh chịu, bùi-ngùi nhìn thấy một phần đất miền Nam lọt vào tay thực-dân.

Bùi-ngùi thương tiếc nhưng vẫn còn hy-vọng ngày đoàn-tụ.

> Chợt thấy cảnh buồn lại sứ,
> Cuộc giang hoà những tưởng rằng xong.

Nhưng hy-vọng biến thành thất-vọng. Thực-dân đã lấy ba tỉnh miền Đông, tiến chiếm ba tỉnh miền Tây để rồi mảnh đất Đồng-nai màu mỡ lọt trọn vào tay đế-quốc.

> Bến Nghé của tiền tan bọt nước
> Đồng-nai tranh ngói nhuốm màu mây.

Công-lao cực-khổ của ông cha ngày trước từ miền Trung khó cần di-cư vào khai-phá, biến vùng đất sình lầy thành vựa lúa miền Nam, công-lao ấy phút chốc tan thành bọt biển.

Nguyễn-Đình-Chiểu cũng như từng lớp sĩ-phu lúc bấy giờ không thể ngồi khoanh tay chờ một cuộc nghị-hòa mới. Từng lớp sĩ-phu đớn đau nhận-thức cái yếu hèn của một nước thua kem về đủ mọi mặt. Nhưng đớn đau nhưt, chua xót nhưt vẫn là cái nhục của một sứ-bộ phải đi cầu xin một cuộc giang hoa.

Tan nhà cám nỗi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.

(Cử-Trị)

Giảng hòa sao được trong khi bạn thực-dân muốn nuốt trọn vựa lúa miền Nam ? Cho nên, triệu người như một, tự một thằng bé con đến chóm đến một anh học-trò kho, từ một anh trạng-đinh đến một ông độ đạo-mạo, từ một cô gái chuyên lo việc bếp nước tằm tang đến một bà già nhai trầu tóm tém, đều tham-gia vào phong-trào chống xâm-lăng. Đâu đâu cũng thấy phất phơ ngọn cờ Cần-vương cứu quốc. Nhưt là từng lớp sĩ-phu phải đứng lên hang đầu, khởi xướng và kêu gọi lòng yêu nước của toàn dân. Trong lớp sĩ-phu kháng-chiến ta thấy có Nguyễn-Đình-Chiểu, Phan-văn-Trị, Bùi-hữu-Nghĩa, Thủ-Khoa Huân... Những người đã được huấn thụ tự thuở bé giáo-lý Khổng-Mạnh, đã thở bầu không-khí yêu nước, yêu nhà, yêu dân-tộc.

Thà thua xuống Láng, xuống Bưng,
Kẻo ra đầu giặc lỗi chưng quân thần.

(Cử-Trị)

Dựa theo cảm nghĩ của từng lớp sĩ-phu kháng-chiến lúc bấy giờ, thực-dân thắng con có nghĩa là một đạo mới có cơ áp-đảo và nảy nở trên mảnh đất miền Nam. Những nhà Nho tiết-tháo nhận thấy trọng trách bảo-tồn đạo Khổng, giữ vẹn lòng tiết-nghĩa trung-trinh đối với nhà với nước, với vua với dân. Đạo mới ấy là đạo Gia-tô do thực-dân mang đến.

Dân mà mê đạo Tây rồi,
Nước người muốn lấy mấy hồi phòng lo.

Cho nên, người sĩ-phu không có lỡ một cơ-hội nào, dầu nhỏ nhặt đến đâu, để góp chút ít công-lao, xương máu vào công cuộc giữ-gìn đất tổ quê cha. Nguyễn-Đình-Chiểu cũng cùng ý nghĩ ấy. Mặc dầu đui nhưng lòng Nguyễn-Đình-Chiểu lúc nào cũng hướng về cách-mạng, về phong-trào cứu quốc. Nguyễn-Đình-Chiểu rời bỏ thành Gia-định, chạy về Cần-giuộc nương náu. Một phần vì quê vợ, một phần cảm-kích tấm lòng kiên trung của Trương-Định. Từ đấy, trong những ngày kháng Pháp, Nguyễn-Đình-Chiểu và Trương-Định ý hiệp tâm đầu, Nguyễn-Đình-Chiểu bày mưu lập kế cho nghĩa-quân. Nguyễn-Đình-Chiểu tuy đui nhưng lòng lúc nào cũng hằm hực cái nhục mất nước. Sau này khi nghe Trương-Định bỏ mình vì nghĩa cả, Nguyễn Đình Chiểu đã ngậm-ngùi luyến tiếc:

Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bể
Cái ấn bình Tây đất vội chôn
Nỡ khiến anh hùng rơi giọt lụy
Lâm râm ba chữ điếu linh hồn.

Lòng ngậm-ngùi thương tiếc những con người "sống cũng vì dân, chết cũng vì dân" đã làm cho Nguyễn-Đình-Chiểu thấy được trọng trị nào canh đớn đau của toàn dân nhận được tin Trương-Định bỏ mình vì nước :

Sông Cần-giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng,
Chợ Trường-bình, gia tre hai hàng lệ nhỏ.

Lời ai điếu quá ư thấm thía, rót lọt vào tâm can, chẳng những người đương thời mà ngay nay, chúng ta đọc lại, tự dâng cung, cảm thấy lòng mình lâng-lâng, bui-ngui. Càng thấm thía khi nghe nhà thơ Nguyễn-Đình-Chiểu điếu cụ Phan-thanh-Giản :

Trạm bắc ngày chiều tin điệp vắng,
Thanh nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.

Trong đêm dài, những ai lo nghĩ nhiều cho việc nước vẫn thấy lòng mình tươi sang lại bởi cái hình-ảnh tượng-lai rực-rỡ của đất nước. Nhưng không ! Nước mỗi ngày một đắm chìm trong khói lửa. Tiếng quyên sầu cũng không còn nghe văng-vẳng đâu đây. Chỉ còn vọng lại tự xa tiếng súng của thực-dân đánh chiếm ba tỉnh miền Tây. Một lần nữa, Nguyễn-Đình-Chiểu từ bỏ Cần-giuộc, lênh-đênh trên ghe ma hướng về Ba-tri.

Một phương thà tránh đường gai gốc
Trăm tuổi cho tron phận tóc da.

Nguyễn-Đình-Chiểu về Ba-tri, không còn nghe thấy cảnh nước nhà đổ nát trước sức tàn phá của thực-dân. Tuy về ở tận xa tít mù mà lòng lúc nào cũng gắn liền với quốc-sự. Mỗi lần toàn dân đứng lên là mỗi lần nghe tiếng nói trung hậu của Nguyễn-Đình-Chiểu.

Lời thơ bình-dị đã làm rung động tất cả mọi người. Nó đi sâu vào lòng, khêu gợi lòng nhớ quê-hương, nhớ ông cha ruộng vườn. Lời thơ ấy là chất liệu xây sườn dựng cột cho phong-trào bình Tây sát ta.

Nguyễn-Đình-Chiểu tuy đui mà tấm lòng lúc nào cũng trong trắng, không thâu nhận một vết nhơ nào liên-kết với bọn tay sai bán nước. Mấy lần thực-dân đến nhà thăm viếng, mấy lần nhà thơ tỏ ra dửng dưng trước những lời mời mọc đường mật của bọn quan Pháp.

Gặp cơn trời tối thà đui
Khỏi gay con mắt lại nuôi đặng lòng.

Giữa lúc hàng vạn nghĩa-quân đứng lên, chọn cái chết để tô thắm miền Đồng-nai những ý-niệm tự-do, dân-chủ, độc-lập thì Nguyễn-Đình-Chiểu giữ tiết-tháo của nhà Nho chân chính. Sĩ-khí miền Nam đúc kết lại tấm lòng ưu-ái của nhan-nhẹ-sĩ biết chọn nếp sống đạm bạc. Cho nên nhà thơ khóc, tiếng khóc ấy chẳng những trực thuộc ca-nhơn Nguyễn-Đình-Chiểu mà còn là tiếng khóc của toàn dân khích cảm

những anh-hùng mạt lộ, dùng gươm giáo và trí não chống lại súng đạn tối-tân, biết chọn cái chết để trọn nghĩa với dân với nước.

Còn đánh giặc, mất cũng đánh giặc
Linh hồn theo giúp cơ binh
Muôn kiếp nguyền được trả thù kia.

Dòng nước mắt phát xuất từ tấm lòng ngưỡng mộ, truyền cảm cho những thế hệ sau nối gót trên con đường khởi-nghĩa chống xâm-lăng.

Nước mắt anh-hùng lau chẳng ráo
Thương vì hai chữ thiện dân
Cây hương nghĩa-sĩ thắp thêm thơm
Cam bởi một cây vương thổ.

Nguyễn-Đình-Chiểu vì mù lòa, cho nên không gia nhập vào đoàn nghĩa-quân được. Nhưng cụ đã dùng lời thơ bộc bạch tấm lòng yêu nước mến dân của nhà nghệ-sĩ mù.

Đã cam thẹn với non sông
Cựu thời hai chữ luống trông thuở nào
Nói ra thời nước mắt trao
Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi.

Nguyễn-Đình-Chiểu, một chiến-sĩ ! Chiến-sĩ của văn-hóa dân-tộc, của truyền-thống bất-khuất của sĩ-phu miền Nam. Truyền-thống ấy đã chan-hoà vào lời thơ bình-dị của nhà thơ cách-mạng để nối-tiếp mãi mãi tươi vào mảnh đất miền Nam một niềm tin yêu đanh thép vào trường-tồn dân-tộc trong công cuộc trường-kỳ chống ngoại-xâm. Cho nên đã đến lúc cần khơi dậy lại tinh-thần Nguyễn-Đình-Chiểu, một tinh-thần không đành đi ngòi bút để làm tay sai cho bọn người man trá bán nước hại dân, một tấm gương trong sáng soi rọi những thế-hệ sau trên con đường dựng nước.

Trích : Đồng-nai Văn-tập số 7, tháng 7 và 8, năm 1966, tr. 64-68.

NHÀ THƠ CỦA NÔNG-DÂN
VÀ CHIẾN-SĨ
-o-

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU
với Văn-Tế
của THUẦN-PHONG Ngô-Văn-Phát

Biết Nguyễn-Đình-Chiểu xuyên qua Lục-văn-Tiên là chẳng qua biết một mặt, gương mặt thật-thà của chàng trai mới lớn lên, nặng lòng vì đạo tam cang ngũ thường, mà đau lòng vì bị tử hôn bởi mù mắt và công-danh lỡ-hội. Biết Nguyễn-Đình-Chiểu xuyên qua Dương-Từ Hà-Mậu cũng là chỉ biết một mặt, gương mặt cương-trực của môn-đồ đạo Nho, nong lòng vì nước non, mà tức lòng vì bạn môn ta đạo, hiềm vì đạo Giê-su và đạo Thích-Ca. Biết Nguyễn-Đình-Chiểu xuyên qua Ngư Tiều vấn-đáp Y-Thuật, cũng là chỉ biết thêm một mặt, gương mặt ưu-tư của một bực danh-sư, nan lòng vì thế nước nạn dân mà dốc lòng cứu dân độ thế. Biết Nguyễn-Đình-Chiểu xuyên qua những bài thất-ngôn bát cú cũng chỉ là biết thêm một mặt, gương mặt ưu-ai của một bực nho-lâm, phiền lòng vì nhơn-tâm quốc-sự, mà bền lòng tín-tưởng ở dân-tộc và tương-lai. Biết Nguyễn-Đình-Chiểu ở bốn mặt đó, tựu-trung cũng biết Nguyễn-Đình-Chiểu trọn đầy. Phải biết thêm Nguyễn-Đình-Chiểu xuyên qua văn-tế mới gọi là biết trọn đủ bực tôn-sư ấy của đất Đồng-nai. Phải nhìn thấy và phân-tách giọt nước mắt trào ra từ hai trong mắt mù loà, phải nghe lọt và cảm-thông tiếng khóc nức-nở, nghẹn-ngào, uất-hận của đất nước Đồng-nai hoà-âm vào giọng kể ai-oán nao-nùng của điệu văn mới biết được con người khí-khái hào-hùng của Nguyễn-Đình-Chiểu. Với những tác-phẩm bằng lục-bát và thất-ngôn, Nguyễn-Đình-Chiểu là một thi-sĩ nho-gia. Với ba bài văn-tế Quan Lớn Định, văn-tế Dân-mộ-nghĩa, và Điếu Lục-Tỉnh Nam-Kỳ sĩ-dân-văn (1). Nguyễn-Đình-Chiểu là một thi-sĩ của dân-tộc, của nông-dân, của thi-sĩ.

Trong những thế-kỷ trước, từ áng văn tuyệt-tác Đoạn-Trường Tân-Thanh đến hai truyện ngụ-ngôn bình-dân Trinh-Thử và Trê-Cóc, các nhà văn tiền-bối, dầu là viết bằng văn nôm theo thể lục-bát của bình-dân, cũng chẳng hề tạo-dựng một nông-dân nào, trong khuôn-cảnh bình-thời của dân-tộc hay trong mưa tên gió đạn chống xâm-lăng. Những tác-phẩm tuyệt-vời nhứt cũng chỉ phản-ánh một cách lập-lòe bóng dáng của dân-tộc xuyên qua lăng-kính của tục-ngữ, ca-dao và cảm-nghĩ vụn-vặt bời-rời, không có hệ-thống. Nguyễn-Đình-Chiểu là nhà thơ tiền-phuông đã mở cửa đền văn-chương cho những tay "chỉ biết ruộng trâu... việc cuốc, việc cày" tiến vào, mạnh dạn như họ đã tiến vào mặt trận chống xâm-lăng. Nhà vua phong-kiến thì nêu công danh-tướng ở gác Khôi Đài Lân. Nhà thơ dân-tộc đã ghi ơn nông-dân trong bài văn-tế. Văn-tế theo quan-niệm và truyền-thống ở Đồng-nai là một loại văn thiêng-liêng, để cúng dường, để tế-điếu, không ai dùng để mỉa-mai như Nguyễn-Du đã từng làm để tế sống hai

cô gái, Uy, và Sạ ở Trường-Lưu, tỏ lòng tiếc rẻ "nhân duyên xưa chưa be ngọ lìa tơ" (2). Nguyễn-Đình-Chiểu là một tay sành nghề, đã từng biết "ứng-dụng các thể văn vần trong những tác-phẩm của mình một cách hợp-lý" (3) đã hết lòng thanh-kính thỉnh nông-dân vào văn-tế, ngang hàng với bực tướng quân, - họ là chiến-sĩ tình-nguyện, là nghĩa-binh, "vì nước rủ nhau chết ngặt" ! Nông-dân đã được tôn lên thanh thần, trên ngọn bút Nguyễn-Đình-Chiểu, xứng-đáng với sự-nghiệp xương máu của họ chống xâm-lăng.

Họ, thời Nguyễn-Đình-Chiểu, cũng như thời nay, vốn là những kẻ tay lấm chơn bùn, lăn-lóc trong nước mặn đồng chua, chẳng sờn vì dãi nắng dầm mưa, chỉ mong có miếng cơm manh áo, có biết đâu còn quyền mạc giao, mà dám mong dậy động can-qua. Con người cùi lụt ấy hiện nguyên dưới ngòi bút cụ Đồ Chiểu :

Cùi cút làm ăn
Riêng lo nghèo khó

Chẳng quen cung ngựa, đua tới trường nhung,
chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng hộ.
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tuy vốn quen làm,
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tuy họ sống trong cõi Đồng-nai, xa hẳn triều-đình, chưa hề biết mặt vua chúa, song họ nối theo truyền-thống đạo nghĩa luân-thường, nên cụ Đồ Chiểu ca tụng họ :

Tiếng đồn trung-nghĩa đến xa,
Thôi giữ cang thường là chắc.

Truyền-thống đạo-nghĩa đó đã từng bừng được cổ-võ ở đầu truyện Lục-vân-Tiên :

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.

Mà nặng đạo-nghĩa là nặng tình dân-tộc, nặng nợ giang-sơn, cho nên các giai-cấp đều chẳng sờn đồ khổ :

Bọn tạm-giáo quen theo đường cũ, riêng than bất hạnh lâm nghèo;
Bầy cựu-lưu cứ giữ nghề xưa, thầm tủi vô-cô chịu cực.

Tiếc thay quân ngoại-dương ồ-ạt đến xâm-lược nước ta lại không biết dân-tâm dân-trí của ta, cầm nhơn-dân ta là man-di mọi rợ, chúng tự xưng là đạo đức văn-minh và tự phong cho chúng cái thiên-chức là đem ngọn đuốc Âu-Tây đến soi rọi khai-hóa. Nhơn-dân đã biết tâm-lý của bọn cướp quốc-tế, đã biết âm-mưu thâm-độc xâm-lăng của chúng và cũng đã biết luận-điệu gia nhân gia nghĩa phỉnh gạt đê hèn; nhơn-dân ta tin chắc rằng trời không dung, đất không tha quân cướp nước xảo-trá ấy, nên họ cùng không thể bó gối khoanh tay trước cuộc xâm-lăng bạo tàn :

Một mối xa-thơ đồ-sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu ?
Hai vừng nhựt nguyệt choi lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó ?

Treo đầu dê bán thịt chó, bán cho ai, nếu không bán cho bọn độc-quyền buôn dân bán nước ? Nhưng bọn xâm-lăng treo dê bán chó đã độn-nhập vào đất nước qua đông, tạo ra một cảnh hỗn-loạn khác thường, ma cụ Đồ Chiểu mô-tả bằng một màn khói :

Binh tướng nó nhóm sông Bến-Nghé, làm cho bốn phía khói đen trong lục một nhà nho khác, khuyết-danh, trình-bày rõ-rệt :
Từ Bến-Thành, trải qua Chợ-Đũi, loài tanh-hôi la-liệt biết bao nhiêu
Nơi Chợ-lớn, khắp tới Cầu-Kho, quân mọi rợ lấy-lừng, nên quá lắm.
Cầu Thị-Nghè cùng nơi Chợ-Quán, Chùa Di-Đà người ấy vinh râu.
Chùa Cẩm-Đệm trải đến Cây-Mai, Phật Bồ-Tát phải nghẻo ôm bụng.

(Gia-Định phú)

Trong lúc "quân mọi rợ", "loài tanh-hôi" nghinh-ngang ở Saigon thì binh-đội của ta đã rút về Biên-Hòa :

Ông cha ta còn ở đất Đồng-nai, ai cứu một phương con đỏ.

Ở Saigon như chỗ không người, nên quân xâm-lược mặc tình múa rối :

Ầm-ạt súng rền cửa Bắc, hãi-hùng trăm họ dứt câu ca;
Tò-te kèn thổi trời Nam, man-mác năm canh không tiếng trống.

(Khuyết-danh - Gia-Định phú)

Súng đạn nhiều, hỏa-lực mạnh, quân xâm-lăng mở liên tiếp những trận càn-quét, gây khủng-bố triền-miên cho nhơn-dân ta :

Tiếng phong-hạc phập-phồng hơn mười tháng,
trông tin quan như trời hạn trông mưa :
Mùi tinh-chiên vấy-va đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bắn giết, đốt phá, cướp của, hãm người, đã ngày ngày đính-chánh những lời tuyên-truyền lạo-xược tự-do, bình-đẳng, hữu-ái, văn-minh. Dưới chiêu-bài khai-hóa và dưới nhãn-hiệu "tân trào", chúng đã xây-dựng ở đây một hỏa-ngục, khủng-khiếp không thua hỏa-ngục của quân Minh, mà Nguyễn-Trãi đã mô-tả trong Bình-Ngô Đại-Cáo :

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai-vạ.

Cho hay quân xâm-lược không hề thay đổi phương-pháp cướp nước giết người, trải qua không-gian và thời-gian, nên hỏa ngục quân Pháp vẫn y như hỏa ngục quân Minh, dầu sau hơn năm thế-kỷ :

Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng "Tân-Trào" gây nợ oán-cừu

Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chúa mang lời phản-trắc
Các bực sĩ, nông, công, cổ, liền mang tai với sung Song-tâm;
Mấy nơi tổng, lý, xa, thôn, đều mắc hại cùng cơ tam sắc.
Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo;
Tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.
Kể mười mấy năm trời khốn khổ, bị khảo, bị tù, bị đày, bị giết,
trẻ già nghe nao xiết đếm tên !
Đem ba tấc hơi mỏn bọ liễu, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thảy đều rơi nước mắt.
Dân sạ nước lửa chầy ngày.
Giặc ép mở dầu hết sức.

Quân xâm-lăng những tưởng dùng tàn-bạo khuất-phục được nhơn-dân ta. Lầm ! Nhơn-dân Việt-Nam đã sống hùng với bốn ngàn năm lịch-sử trong tinh-thần bất-khuất và nhơn-dân Đồng-nai đã nổi tiếng hào-khí kiêu-hùng : cây tầm vông là biểu-tượng nhơn-dân Đồng-nai; đè no càng mạnh no quật lên càng mạnh và quật trúng càng đau. Những quân xâm-lăng đi trước đã học được mấy bài sát-đát diệt thù. Vậy mà quân xâm-lăng tới sau vẫn chưa tởn, còn cả gan chọc tức nhơn-dân ta :

Bữa bữa thấy bóng bong giăng trắng lốt, muốn tới ăn gan;
Ngày ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

Ăn gan thù, cắn cổ giặc, chắc là "ngon"; nhưng ăn làm sao, cắn làm sao, trong tay không có một tấc sắt ? Ừ, trong tay không có một tấc sắt, mà trong người có một tấm lòng; toàn dân có một chí quyết, cho nên mặc dầu là :

Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, mà theo dòng ở lính diễn binh:
Gốc thiệt rong dân ấp dân lân, ra ứng-nghĩa làm quân chiêu mộ.
Mười tám ban võ-nghệ, chưa kịp tập rèn;
Mấy mươi trận binh-thơ, không chờ bày-bố.
Ngoài cật che một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi :
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu non go ?

Trang-bị thật là thô-sơ, mà chuẩn-bị lại không có, vậy mà nhơn-dân, nóng vì căm hận xâm-lăng, hăng-hái đứng lên tiến tới :

Chỉ đợi ai hòi, ai bất phẹn nầy xin ra sức đoạn kình.
Chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến nầy quyết ra tay bổ hổ.

Một ngọn tầm vông và một tấm lòng đối chọi với một lực-lượng hùng-hậu gồm quân viễn-chinh Pháp, Tây-Ban-Nha và bọn lính đánh giặc mướn Phi-luật-Tân và Mã-Lai, tức là bọn lính Ma-Ní, ma-tà:

Sức giặc Lang-Sa
Nhiều phen quỉ-quái :

Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ quá bắp rang;
Kéo trên bờ ma-ní ma-tà, đạn bắn như mưa vãi.

Đành rằng lực-lượng bất đồng, nhưng tinh-thần cao-trỗi nên nhơn-dân ta không nao-nùng, cứ xung-phong và đã lập được chiến công đáng kể :

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chem rớt đầu quan hai nọ.
Chi nhọc dinh quan, giong trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây, bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho ma-tà mạ-nì hồn kinh;
Bọn he trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Nhờ ý-niệm nghĩa-vụ một cách đúng-đắn và tinh-thần hy-sanh tuyệt-vời, đạo binh nhơn-dân không nài gian-khổ, không quản hiểm-nguy, dùng mưu-trí sáng-tạo đã đánh thắng nhiều trận làm cho quân xâm-lược kinh-hồn :

Rạch-lá, Gò-công mấy trận, người thấy đã kinh ;
Cửa Khẩu, Trại Cá các nơi, ai nghe chẳng hãi.

Những chiến công thâu đoạt ở Rạch-lá, Gò-công, Cửa Khẩu, Trại Cá với Trương-Định, trận tấn-công Cần-giuộc với Đốc-binh La và Nguyễn-đình-Huân, em ruột của Nguyễn-Đình-Chiểu, và trận hỏa-công của Nguyễn-trung-Trực đốt tàu Espérance trên sông Nhựt-Tảo ở Tân-an, đã làm cho xâm-lược hải-kinh và nghĩa-quân "ngàn năm tiết rỡ", ghi vào lịch-sử một đoạn vàng son :

Muốn dặm giang-san triều thánh đó, giang-san còn hơi thánh hãy còn ;
Ngàn năm hồn-phách nạn dân nầy, hồn phách mất tiếng dân nào mất!

Thành-phần căn-bổn trong kháng-chiến vốn là nông-dân ; hiệp với phần đông góp chủ-yếu của họ, còn có những bực trí-thức, chẳng hạn như cụ Đồ Chiểu, và những nhà hàng sản, cùng nhau kẻ tiền của, người mau xương, chung lưng đấu cật trên mặt trận chống xâm-lược :

Gồm ba tỉnh dựng cờ phấn nghĩa sĩ-phu lắm kẻ vui theo ;
Tom muốn dân gầy sơ mộ binh, luật-lịnh nào ai dam trai.

Mặc dầu quân kháng-chiến ta đông-đảo và nhiệt-liệt, song đối với quân cướp nước thì chẳng qua là trứng chọi đá, chầu chổng xe ; cụ Đồ Chiểu đã nhận thấy nhược-điểm của mình nên đã cất tiếng than :

Dầu những đại-đồn thuở trước, cũng khó toan đè trứng ngàn cân ;
Huống chi cơ-lũy ngày nay, đâu dam chắc treo mành một dạy !

Bởi vậy thất bại đã đành :

Một chắc sa-trường rằng chữ bạnh, nào hay da ngựa bọc thây !
Trăm năm âm-phủ ấy chữ qui, nào đợi gươm hùm treo mộ !
... Thấp-thoang hồn hoa bong quế, lòng cố-hương gởi lại bóng trăng thu ;
Bơ-vơ nước quỉ non ma, hơi âm-sát về theo luồng gió bấc !

Đã đành thất-bại, song thất-bại vì đâu ? chắc có nhiều lý-do, mà cụ Đồ Chiểu chỉ nhắc lại một vài :

Binh-tướng nó hãy còn đóng sông Bến-nghé, làm bốn phía mây đen ;
Ông cha ta còn ở đất Đồng-nai, ai cứu đặng một phương con đỏ ?

Đó là một sự thật lịch-sử. Sau khi thất trận Chí-hòa (26-2-1861), đạo binh triều, tức binh chanh-qui, của Nguyễn-tri-Phương rút về thủ ở Biên-Hòa, để mặc tình quân cướp nước tự-do ruồng bố. Đạo binh chanh-qui của triều-đình gởi từ Huế vào đánh đuổi xâm-lăng, nay bại trận rút về ở Biên-Hòa biệt tăm biệt tích, bỏ phế dân đen cho lửa đỏ của giặc đốt thiêu ; nhơn-dân Đồng-nai đã khác nào như gà mất mẹ, chẳng được chiếu-cố, mặc tình "tủi phận biên-manh" bởi ở xa mặt trời, ở cõi biên-cương, can gì đến quân quốc ! Ở Biên-Hòa tân-binh chanh-qui có lẽ chỉnh-bị hàng ngũ lại để chuẩn-bị phản-công chăng ? Ở Gò-công đạo binh nhơn-dân của Trương-Định dường như nghe cuộc chuẩn-bị ấy :

Ngọn khói Tây-bang đóng đó, cõi Biên còn trống đánh sơn lâm.

Trong thật-tế đạo binh triều đã có làm chi hay không, nhơn-dân Lục-Tỉnh vẫn đợi chờ ngọn cờ điều-phạt, trong lúc bị lũ cướp nước giết sạch, đốt sạch, cướp tài-sản, hãm đàn-bà :

Tiếng phong-hạc phập-phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trợi hạn trông mưa.
Nhớ phận ao cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông quan !

Hơn mười tháng đợi chờ, hơn mười tháng trông tin quan, hơn mười thang trông cho triều-đình tiếp-viện. Nhưng hỡi ôi ! triều-đình đã hàng đầu, đã ký hoa-ước Nhâm-tuất (5-6-1862), cắt ba tỉnh miền đông cho quân xâm-lăng ! Triều-đình Huế không có công tạo-dựng đất nước Đồng-nai đã tài-bồi đất nước bằng xương trắng máu đào ; đất nước Đồng-nai là xương máu của nhơn-dân Đồng-nai, là thân-thể của nhơn-dân Đồng-nai, là linh-hồn của dân-tộc ; đất nước bị cắt chia là xương máu của nhơn-dân Đồng-nai bị cướp giựt, sao khỏi gây oan hờn :

Vì ai khiến đưa chia khăn xẻ, nhìn giang-san ba tỉnh luống thêm buồn
Khóc là khóc cơn nước nhà bấn-loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi ;
Than là than bờ cõi lúc qua-phân, ngày tháng trông vua ngợ-ngẩn một phương tơ đại.

Đất nước Đồng-nai là tài-sản của nhơn-dân Đồng-nai, là Quê-Hương, la Tổ-Quốc, nên nhơn-dân Đồng-nai quyết sống chết giành lấy lại, bất luận với gia nào :

Chí dốc đem về non nước cũ, ghe phen hoạn-nạn, cậy thương phá lỗ chưa lìa.

Đó là chánh-nghĩa. Toàn thể nhơn-dân Đồng-nai đã một lượt ứng theo. Không còn trông cậy triều-đình nữa, nhơn-dân tự-lực đứng lên, họ truyền hịch :

Chữ "đắc dân vi bổn", sợ chi mà đành cắt đất nhường man di ?
Lòng dân nghe trời nọ cũng nghe, dạ ta quyết ai ma chẳng quyết.

(Khuyết-danh, HỊCH)

Đã tự lực thì nhơn-dân tự túc, kề vai sát cánh dưới ngọn cờ phấn-nghĩa bình Tây :

Binh thì chốn làng đông xã cả, một kẻ theo ngàn kẻ đều theo ;
Lương thì nơi phú hộ lực-điền, một người nghĩa muôn người cũng nghĩa.

(Khuyết-danh, HỊCH)

Nhơn-dân là nạn-nhân trực-tiếp của xâm-lăng, họ quyết-tâm giết giặc, họ nhứt-định không tuân lịnh bải-binh của triều-đình, họ chỉ nguyện kháng-chiến cho đến cùng, họ đồng thề chết sống theo Trương-Định, nên khi có chiếu vua phong tướng cho Trương-Định, họ không đồng ý để lãnh-tụ của họ về theo vua, họ cầm lại quyết-liệt. Cai canh bịn rịn :

Bạ phen lên ngựa mà về,
Cầm cương anh lại, xin đề câu thơ ;
Câu thơ, năm bảy câu thơ,
Câu đợi, câu chờ, câu nhớ, câu thương.

(Ca-dao)

đã được cụ Đồ Chiểu mô-tả một cách cụ-thể giữa chốn ba quân :

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên-tử chiếu, đón ngăn mấy dặm ma-tiền.

Cụ Đồ Chiểu còn cất tiếng hiệu-triệu :

Ớ các làng ơi ! Chớ thấy chín trùng hòa-nghị, mà tấm lòng địch khái nỡ vội quên ;
Chớ rằng ba tỉnh trọn vong, mà cái việc báo cừu đành ngơ bỏ !

(NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU, Tử-Chiến)

Khí-lực nhơn-dân hăng mạnh, tiếc thay binh của triều-đình đã chẳng tiếp tay cho, ma chính triều-đình đa hang đầu xâm-lược, vậy la sự-nghiệp chống xâm-lược kể đa thua gần trọn rồi. Lại thêm trong nhơn-dân co chỗ bất đồng ly-tưởng, tuy phần chu-yêu la theo đạo tam-cang ngu-thương, nhưng vẫn co phần tôn-thơ một đạo mới, ma bấy giơ cụ Đồ Chiểu kêu la đạo Huê-Lan va cho la "ta-đạo" :

Sống làm chi theo quân tả-đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn !

Ngoài ra còn một hạng người phản nước, chạy theo giặc mà phản lại dân, tức la bọn Việt-gian ma tên đầu dọc la Đội Tấn, đã làm tay sai cho giặc, đã gây tổn-hại cho khang-chiến va đa bị toan-dân nguyền rua nat tan :

Bực trí nhơn-dân, giận thằng tà, mắng thằng tà, om sòm như nhái.

Trong những điều-kiện thất-thế về võ-khí và chánh-trị như vậy, nhơn-dân ra sức khang-chiến cầm cự chịu :

Kể mười mấy năm trời khốn-khổ.

Mười mấy năm trời là giai-đoạn kịch-chiến, nhưng trong thực-tế, cuộc khang-chiến tiếp-tục không ngưng, tư Trương-Định, Nguyễn-trung-Trực, Thủ-khoa Huân dẫn đến Lê-văn-Thạnh, Phạm-văn-Đồng, Âu-dương-Lân, Lâm-văn-Lễ ở Vĩnh-long, Long-xuyên, Cần-thơ Nguyễn-xuân-Phụng, Đạo-công-Bửu ở Cầu Ngang (Trà-vinh) ; Lê-tấn-Kế, Trần-Bình ở Ba-động (Trà-vinh); Quan-Han ở Mười Tam Thôn Vườn Trầu (từ Ba-Điểm đến Hốc-Môn, Gia-định) ; Phan-công-Tông, Phan-Liêm va Phan-Tôn ở Ba-tri (Bến-tre) ; Thiên-hộ-Dương, Đốc-binh Kiều, Đỗ-trình-Thoại va Ngô-chi-Cương ở Đồng-Thap-Mười ; Tổng-binh Luận va Thông-Tiến đi phat cấp bằng va vận-động nhơn-dân ở Gò-công (1867, 1894).

Trong bài Gia-định Phú, một tác-giả khuyết-danh đã hòa-lệ với nghĩa-quân và cụ Đồ Chiểu :

Ngậm ngùi thay ba bốn lần Gò-vấp, cây cỏ khô thân thể cũng khô ;
Bat-ngat nhe Mười Tam Thôn Vườn Trầu, hoa trai rụng người đơi cũng rụng !
Mấy dặm Gò-đen, Rạch-kiến, ngọn lửa thiêu sự-nghiệp sạch không ;
Đôi nơi Rạch-la Gò-công, trận gio quet cửa nha trống lồng,
Tiếng kêu oan, oan nầy vì nước, hồn nghĩa-dân biết dựa vao đâu ?
Thân liều thac, thac vậy (?) cùng vua, xương nghĩa-sĩ chất đa đầy đồng !

Quân xâm-lăng cố tận-dụng sách-lược giết sạch, đốt sạch và phá sạch, con sot lại những gì ? Đây, bức tranh hậu-chiến với những mẹ già khóc trẻ, vợ yếu tìm chồng :

Đau-đớn mấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo-lét trong lầu;
Nao-nông thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bong xế dật-dờ trước ngo.

Với oan-hồn dật-dờ khắp Lục-Tỉnh, âm-khí bao trùm cõi Đồng-nai :

Trời Gia-định ngày chiều ráng rạng, âm-hồn theo con bóng ác dật-dờ ;
Đất Biên-Hòa đêm vắng sao lờ, oan-quỉ nhóm ngọn đèn thần heo hắt.
An-ha quận đương khi bạch-trụ, gió cây vụt thổi, cát xoay bay, con trốt dậy bên thành ;
Long-Tường-giang mỗi lúc huỳnh-hôn, khói nước xông mù, lửa đốm nhang, binh ma chèo dưới vực.

với cả đất trời nhuộm màu tang-tóc ;

Kiểng Nam-thổ phơi màu huê-thảo, động tình oan, nửa úa, nửa tươi;
Cõi Tây-thiên treo bức vân-hà, kết hơi oan, chặng thưa chặng nhặt.
Ngay giờ thổi lao-xao tin da-mã, thoạt nhóm, thoạt tan, thoạt lui, thoạt tới, như tuồng bạn dạng tin linh ;
Đêm trăng lờ déo-dắt tiếng đề-quyên, dương hơn, dương mến, dương khóc, dương than, đòi đoạn tơ tình oan-khuất.

với hình bóng của nghĩa-binh phường-phất :

Nhìn mấy chặng cờ lau, trống sấm, mỉa mai trận nghĩa gởi binh tình
Tham đôi ngạn ngựa gió xe mây, mường-tượng vong-linh vì chiến-luật.
Người lạc-phách theo miền giang-hải, cung ngạo lầu thấn, đành một cậu thân-thế phù-trầm ;
Kẻ du-hồn ở cõi Sơn-lâm, lũy kiến đồn ong, còn lớn chữ âm dung phường-phất.

Chết là hết, chết là thua ? Không ! Cụ Đồ Chiểu không chịu thua, hồn nghĩa-binh ắt cũng không chịu thua, nên trong cảnh thê-hương hậu-chiến, vong-hồn âm-tượng hiện về trong ngọn đèn trơi, trong cơn trốt xoay, tiếp-tục chiến-đấu phục-thù, sống cũng như thác :

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen ;
Thác mà ứng đền miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.
Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh-hồn theo giúp cơ-binh, muôn kiếp nguyền được trả thù kia ;
Sống thờ vua thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã đành rành, một chữ ấm đủ đền công đó.

Cụ Đồ Chiểu không chịu thua, nên với nghĩa-sĩ đã đền xong nợ nước, cụ chiêu-hồn về phò-hộ cơ-binh, với những kẻ toan đầu hàng, cụ thiết-tha hiệu-triệu :

Ớ các làng ơi !
Ơn thủy-thổ thảy đều mang nặng,
Việc thần dân chớ khá lỗi nghi,
Kha che đậy nhau ran ở mà chơ thì,

Đừng xúi giục nhau mà ra đầu thú !
Chớ thấy đồng-bào dưới Gò-công thật-thủ, mà trở mặt hại nhau ;
Đừng rằng phượng-phố trên Bến-nghé an-cư, mà đành lòng theo mọi.
Dầu ai muốn hỏi (...) cớ sao rằng ninh, coi cái bang trên mà
Ngụy-Khôi ;
Dầu ai muốn coi cớ sao rằng họa, cớ sao rằng tai, ngó tấm bảng
tại lang Đa-phước.
Hỡi ôi !

Oan dường ấy ! hờn dường ấy ; cừu-thù dường ấy, tính làm sao
trả được mới hay ?
Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao-khổ bấy lâu, đâu nỡ bỏ đi
sao phải ?
Dẫu có lỡ sát thời tấm nơi sơn trại, mà tụ-tập anh-hùng...

(NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU TỪ-CHIẾU)

Tinh-thần bất-khuất và tấm lòng yêu nước của nông-dân và của cụ Nguyễn-Đình-Chiểu hay còn "ngàn năm tiết rỡ", sau khi "một trận khói tan". Nông-dân đã viết trương lịch-sử khang-chiến oai-hùng ; Đồ Chiểu đã viết trương lịch-sử văn-chương rực-rỡ. Họ đã cùng mở một kỷ-nguyên mới cho đất nước Đồng-nai, cho cả dân-tộc Việt-Nam ta, kỷ-nguyên chống xâm-lăng bằng du-kích và bằng bút mực. Với Đồ Chiểu, nông-dân đã có mặt trong văn-chương lần đầu tiên, và lần đầu tiên, theo nông-dân, một nhà thơ đã có mặt trong khang-chiến. Ngòi bút với ngọn tầm vông đã sang rực trong lửa đấu-tranh và còn chiếu-diệu qua nhiều thế-hệ.

Ngòi bút của cụ Đồ Chiểu còn chiếu-diệu qua nhiều thế-hệ và lấn-át anh-sáng của những áng-văn-tế được khen tụng nhứt từ xưa đến nay, như bài Tế Phò-mã Chương hậu-quản Võ-Tánh và Lễ-bộ Thượng-thơ Ngô-tùng-Châu của Đặng-đức-Siêu và bài Tế trận-vong tướng-sĩ của Nguyễn-văn-Thành. Ngòi bút của cụ Đồ không phải chiếu-diệu chỉ bằng ánh sáng của ngọn lửa chống xâm-lăng, mà còn chiếu-diệu, bằng ánh sáng của đinh thép văn-chương, chiếu-diệu bằng văn-khí.

Văn-khí của ba bài văn-tế là kết-tinh của hào-khí Đồng-nai đã sôi ùn-ục trong tim thi-sĩ mù loà và nội dung-đúng trong đấu-tranh chống xâm-lược. Hào-khí Đồng-nai tràn đầy trong đó và truyền qua bất kỳ là ai, ở bất kỳ đất nào và thời nào, - ngoại trừ Việt-gian và xâm-lược !

Hào-khí đó đã truyền qua một đám mặt trắng đầu xanh ở lớp nhứt trường tỉnh Bến-tre hồi bốn mươi bảy năm trước, nghĩa là gần sau mươi năm sau trận nghĩa-quân tấn-công quân xâm-lăng ở tại Cần-giuộc (14-12-1861) ; hào-khí đó đã truyền mạnh và sâu cho đến đỗi ấn-tượng còn đậm nồng trong một "trò" nội cuộc, khiến "trò", nay đã qua lục tuần đương còn ở trong cảnh khói lửa như cụ Đồ Chiểu xưa kia, bỏng sông trở lại giờ học sử Việt thuở nào, hồi Pháp còn ngự-trị, và lại khiến "trò" ấy truyền sang chung ta thư điện-linh kia, thư điện-linh thấm đầm trong bài văn-tế vong-hồn mộ-nghĩa mà

ông thầy đã lén ông Đốc Tây đọc cho cả lớp nghe.

Ong thầy đã đọc bài văn-tế ấy, không phải bằng giọng tế-thần của hương-lễ trong đình, mà bằng giọng thế nào, khiến lòng Mai, "trò" đó, bắt đầu xao-động và cái xao-động trong lòng Mai đã trở thành một sức nóng mà mức độ lên dần, theo đà phấn-uất của lời văn.

... Ngoài cật có một manh áo vải...,
(. . . . .) liều mình như chẳng có.

Lời văn và có lẽ thêm giọng đọc của ông thầy đã gây thêm "một tiếng động, hai tiếng động... cả lớp đều động... mấy chục cặp mắt chim non sang lên hãnh-diện. Gia đứng sợ Ông Đốc, có lẽ tất cả đã vỗ tay. Thầy chúng tôi ngưng đọc, miệng xuýt xuýt vài cái, mắt liếc ra cửa. Chúng tôi hiểu ý, làm êm.

"Thầy chúng tôi lại tiếp đọc, tiếng đứt nối khó-khăn hơn trước :

... Những lăm lòng nghĩa sau dùng,
Đây biết xác-phàm vội bỏ...
... Đoái sông Cần-giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng;
Nhìn chợ Trường-bình, gia tre hai hàng lụy nhỏ...

"Trước là một vài tiếng sụt-sùi kín-đáo, bây giờ là những tiếng khóc thật, khóc to. Thầy chúng tôi cũng khóc. Nhẹ rút chiếc khăn lau lệ. Thầy chúng tôi ra dấu bảo im. Nhưng nào phải khóc dối mà muốn nín là nín ? Phải một chặp lâu, tiếng hỉ mũi vang dội giữa bốn tường, mới dứt.

Tằng hắng mấy cái như để nuốt hết niềm đau thương chẽn cổ, thầy chúng tôi lại đọc, giọng thảm-thương hơn :

... Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài-bồi cho nước nhà ta,
Bát cơm manh áo ở đời, mà mơ chi ông cha nỡ ?
.....
Sống làm chi theo quân tả-đạo, tung vùa hương, xô bàn độc,
thấy lại thêm buồn,
Sống làm chi ở lính mã-tà, chia rượu ngọt, gặm bánh mì, nghe
càng thêm hổ.
.....
Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn xanh leo-lét trong
liều,
Não-nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế dật-dờ trước
ngõ.

"Trận khóc tái-diễn, nửa thương nửa giận. Giận ai đã nối giáo cho giặc, như bọn lính ma-tà, như những người đã mắc mưu (tiền giáo hậu binh) của quân Pháp mà không biết.

"Những trận mưa lệ nầy không dai.

... Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh cũng
đều khen,
Thác mà ứng đền miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.
Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh-hồn theo giúp cơ-binh,
muôn kiếp nguyện được trả thù kia;
Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một
chữ ấm đủ đền công nọ.
Nước mắt anh-hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân,
Cây nhang nghĩa-khí thắp nên thơm, cam bởi một câu vương-thổ.

"Không ai bảo ai, chúng tôi tươi hẳn lại. Lóng-lánh đôi mắt còn ngấn-lệ, những tia sáng của khí-hùng đang chói dậy : Phải chư, sống cũng đánh mà thác cũng đánh..." (4)

Khí hùng chói dậy trong lòng bạn trẻ, bắt theo đốm lửa thiêng của "cây nhang nghĩa-khí" chấm dứt bài văn ; khí hùng ấy đã truyền từ ông-vãn, nọ truyền sức nóng của cặm-thụy, nọ truyền hanh-diện của hàng say, nọ truyền cái khóc sụt-sùi, nức-nở của buồn giận, nọ truyền cái tươi sáng long-lanh của hào-hùng, nọ kích-động mãnh-liệt.

Tôi cũng đã từng bị kích-động mãnh-liệt, khi tôi đến viếng bãi chiến-trường, cách đây bảy năm, bãi chiến-trường tại "chợ Trường-bình", bến "sông Cần-giuộc", là chỗ nghĩa-quân đã "đốt xong nhà dạy đạo kia" và đã "chém rớt đầu quan hai nọ".

Lúc đó tôi đi tìm tài-liệu về cụ Đồ Chiểu. Duyên may cho tôi gặp được một anh, đã trên tứ tuần, ở trần trụi-trụi, đương ngồi bán trầu tại chợ Cần-giuộc. Người ta nói anh ở tại ấp Thạnh-ba, gần nhà cụ Đồ Chiểu, chắc có thể giúp cho tài-liệu ít nhiều. Tôi chợ tan chợ, đến làm quen với anh rồi mở đầu hỏi thăm về cụ Đồ. Anh liền dẹp trầu lại, rồi tiếp chuyện với tôi. Anh thuật lại cho tôi nghe những chuyện xưa và đọc những thơ văn của cụ Đồ. Anh đọc bài văn-tế nghĩa-sĩ Cần-giuộc. Giọng đọc và nét mặt anh cứ đổi thay, để lộ tấm lòng anh và kích-động tấm lòng tôi. Bản thân tôi đã đọc đi đọc lại bài văn-tế đó trước đấy không biết bao nhiêu lượt, mà bữa nay tôi cảm thấy như mới được nghe đọc lần đầu : hình bóng cụ dường như đã sống lại, vong-hồn xưa dường như hiện ra, tử-sĩ và cụ Đồ lảng-vảng đâu đó, bên mình người con của đất đai Cần-giuộc, con người của nông-dân Cần-giuộc, đương bồng trầm tụng đọc bằng một giọng ai-oán, hăng-say, náo-nùng, nhiệt-liệt. Rồi chúng tôi nín-lặng, một lòng thanh kính tưởng niệm đến người xưa. Chúng tôi đã bị kích-động mãnh-liệt, mà anh Ba bán trầu đó đã bị kích-động hơn tôi nhiều, anh đã bị kích-động từ lúc mới lớn lên, khiến anh học nằm lòng bài văn để làm như kinh-kệ.

Anh Ba bán trầu nầy và lớp học-sanh kia đã nhiễm được hào-khí trong bài văn. Hào khí ấy đã chứa-chan trong nội-dung và còn được nẩy-nở dưới ngòi bút thần-diệu của cụ Đồ Chiểu.

Ngòi bút thần-diệu của cụ Đồ Chiểu đã làm tăng-gia tinh-thần và văn-khí cho văn-tế của cụ, cũng như màu sắc rực-rỡ và hương-vị đậm-đà thêm hồn cho hoa, làm cho hoa càng đẹp, càng quí, càng sanh-động ; đúng hơn nữa, ngòi bút thần-diệu của cụ đã truyền nhiệt-huyết cho văn-tế của cụ, cũng như ngọn lửa linh-thiêng châm vào bó đuốc sợi đương, làm cho cây đuốc phựng cháy, sáng trưng, đánh thức dậy và đốt rực lên tấm lòng thương nước vì dân trong cơn quốc-biến.

Nhiệt-tình và bút-pháp của cụ đã dựng lên bàn thờ Tổ-quốc, lên đại chiến-sĩ chống xâm-lăng, tất cả ruột gan của cụ, tấm lòng tôn-kính của nhơn-dân ngay trong ba bài văn-tế ấy : văn-tế ấy đã quí báu, vì giá-trị văn-chương sở-hữu, càng thêm quí báu với tánh thiêng-liêng và công-dụng cao-cả.

Văn-tế ấy, vì vậy, đã được quí trọng hơn bài văn-tế Trận vong tướng-sĩ của Nguyễn-văn-Thành và bài văn-tế Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu của Đặng-đức-Siêu. Hai bài nầy đã được ca-tụng đề-cao và luôn luôn được xem là kiệt-tác điển-hình, được dùng làm mẫu-mực cho loại văn-tế. Một bài thì "đã thổ-lộ tấm lòng thương yêu luyến tiếc của tác-giả, đối với bạn đồng-đội xấu số bạc phận ; tấm lòng thương tiếc ấy có vẻ chơn-thành nồng-nhiệt nên phát ra một giọng văn lưu-loát hùng-hồn, đượm một vẻ lâm-ly thống-thiết, khiến người nghe cũng ngậm-ngùi xót thương..." (5) còn bài kia thì "với tinh-thần triều-miến ấy, bài văn có thể kích-thích lòng trung-nghĩa của thần dân, mà không đủ làm sa nước mắt thương-tình của con người thế-sự đứng trước cảnh tang kho" (6) cả hai bài đều có khả-năng gây ra một mối ngậm-ngùi xót thương, nhưng "bởi mang ngậm-ngùi xót thương... mà người ta quên đây là một trận huynh-đệ tương-tàn" (7). Còn ba bài văn-tế của cụ Đồ Chiểu đã dùng tất cả gan ruột, kinh thành của toàn thể nhơn-dân Đồng-nai lên đại chiến-sĩ c[illegible] chống xâm-lăng, thọ-thẻ thống-trách triều-đình, nhiệt-liệt đề cao nghĩa-sĩ.

Nhưng Đặng-đức-Siêu và Nguyễn-văn-Thành ở trong vòng "quĩ-đạo của mặt trời" là bộ hạ của nhà vua, còn Đồ Chiểu là một anh đồ mù, mai danh ẩn-tích chốn nước mặn đồng chua, hòa mình với nhơn-dân trong chỗ khi họ còn gay, nên người ta chỉ biết có hai bài văn-tế chánh-thức kia, khi nào người ta nói đến loại văn-tế-lễ. Đồng thời, người ta còn đề cao một bài văn-tế khác nữa, của một nhà thơ mà thanh danh ở trong nước ra tận ngoài nước thường đi song song với thanh danh của tác-giả Lục-vân-Tiên. Đó là bài Văn-tế sống Trường-Lưu nhị nữ của Nguyễn-Du.

Nguyễn-Du nhơn đi hát phường vải ở làng Trường-lưu đã dan-díu với hai cô, tên Uy và Sạ, dường như là hai chị em ruột, cùng đi lại hai năm với nhau, nhưng sau lại hai cô đi lấy chồng, một người lấy lính, một người lấy dân cày, khiến Nguyễn-Du thất-vọng, nên Nguyễn-Du văn-tế sống hai cô nay.

Bài văn-tế sống ấy, "rằng hay thì thật là hay", nhưng hay như giọng hót của "con oanh học nói trên cành mỉa-mai", mà không hay như ba bài văn-tế của cụ Đồ Chiểu là tiếng đề quyên

"đêm trăng lờ gió giật" là tiếng khóc nỉ-non của người vợ yếu, "chạy tìm chồng", là tiếng kể nao-nung của bà "mẹ gia ngồi khoc trẻ". Một đàng là giọt "nước mắt sâu" bón-cợt với văn-hoa ; một đàng là nguồn huyết-lệ sục sôi theo non nước. Đo la kỹ-thuật của tai-tử mai-mia cung tình duyên ; đây là nghệ-thuật của can-bộ chết sống với thiên-chức. Hai tanh-chất va hai công-dụng định giá hai tac-phẩm khac nhau : một là trò chơi, một là dứng cung, hai ve đẹp pham-tục, thiêng-liêng cach-biệt một vực một trời.

Vẻ đẹp văn-tế cụ Đồ Chiểu chẳng những chỉ ở nội-dung, tánh-chất va công-dụng, ma còn ở but-phap, một but-phap trac-tuyệt kỳ-diệu, tinh-vi. But-phap đo đa bồi-bổ cho nội-dung thêm ham-dưỡng dồi-dao, đa trui luyện cho tanh-chất thêm hung-hào răn-rỏi, đa tô điểm cho công-dụng thêm tôn-qui cao-siêu.

Khác lắm kẻ so sánh Lục-vân-Tiên với Đoạn-trường Tân-thanh đa vội-vang kết luận rằng văn-chương Đồ Chiểu nôm-na va chê luôn ca xứ Đồng-nai viết không nên thận va không co văn-hóa. Người cất tiếng chê sau cung la cô Thuy-Dương, cô hạ but hoa, lên an thep : "Đa co một thời đa-số đồng-bao miền Nam coi Lục-vân-Tiên như một truyện Kiều của Nam-bộ. Sự so sanh nầy kể cung qua đang (8)... Kim-vân-Kiều văn-chương phong-phu, chai-chuốt, điệu luyện ; hình-anh, tâm-ly cac nhân-vật đều được vẽ bằng net but tài-tình, sắc-sao, tinh-vi. Con Lục-vân-Tiên co phần nao kem chọn lọc (9)". Cai an thep nầy đa dựa vao một nền tang cốt sắt, vi cô đa chiếu an-ly "Điều rõ rệt nhất la tôi nhận thấy Lục-vân-Tiên co nhiều chữ, nhiều câu không co một chut thi-vị nao. Những câu điệp ý, trùng lời, lai-nhai như sau đây kha nhiều :

"Câu 18 = Đã tươi khí tượng lại xuê tinh-thần.
1191 = Gặp cơn lửa đỏ mau càng thêm xuê
1208 = Phong khi gặp gỡ đứng ngồi cho xuê...
1988 = Còn người Bui-Kiệm mau dê,
Ngồi chai bộ mặt như về thịt trâu".

v.v...

Cô Thùy-Dương cũng như những kẻ phê càn trước cô, vốn có quyền hạ but để lời chê khen bất cứ thế nao. Co điều đang thương la kẻ phê càn sao qua nhiều can-đam. Co điều đang thương hơn nữa là họ chỉ thấy có một ma không thấy đến mười : họ co đọc tới văn lục-bat của Chu-mạnh-Trinh chưa ? Hai bai Hương-sơn nhật-trình va Hương-sơn hạnh-trình qua la hai bai "ve" đung theo hương của kẻ chuộng huê mỹ của phong-kiến ma khinh mộc-mạc của bình-dân, hai bai đo chứng to Chu-mạnh-Trinh la nha thơ hạng chót, trong lục Chu-mạnh-Trinh là nha thơ hạng nhứt, về địa hạt Đường-luật, với tập thi Thanh-tâm tai-nhân. Sở-đoạn của cụ An Chu la ở thể lục-bat, ma sở-trường vô-địch của cụ la ở thể thất-ngôn.

Người ta chỉ biết Án Chiểu hồi hai mươi ngoài tuổi, mà không biết Đồ Chiểu hồi bốn mươi ; người ta đanh gia câu thơ sanh trong thời bình, ma người ta bỏ qua nha thơ kháng-chiến trong thời loạn. Người ta chỉ biết Lục-vân-Tiên ma người ta không biết văn-tế của cụ, ma người ta không thấy thiên-tai của cụ, hay la

người ta giả đò làm lơ. Đã biết Đoạn-trường Tân-thanh, người ta tôn Nguyễn-Du lam ông hoang của thể lục-bat, cao trên hơn Đồ-Chiểu, người ta phai tông Đồ Chiểu lam tổ-sư của văn-tế, cao trên hơn Nguyễn-Du. Người ta đa to ra công bình đối với nha thơ khang-chiến.

Nhà thơ kháng-chiến Đồ Chiểu chẳng những đã được tôn thờ vì tâm-huyết chứa chan trong văn-tế ma con vi nghệ-thuật siêu-việt hanh-văn.

Nghệ-thuật hành-văn của cụ, tiếc thạy, ngót trăm năm nay, chưa được ai khảo-cứu cho đến chốn đến nơi, ma chê cũng như khen, người ta chi khẳng-định một cách cạn-cợt.

Người ta khẳng-định rằng, vì mù mắt, cụ đã mất cơ-quan quan-sát, nên cảnh-vật trong tac-phẩm của cụ chim lặn trong mợ tối, âm-u. Họ nặng với thanh-kiến la thuật mô-ta yêu-cầu sự quan-sat trực-tiep. Họ quện rằng canh-vật trong thi thơ không co chức-vụ chụp hình, ma chi co công-dụng va kha-năng gợi tư ; họ quên rằng cảnh-vật trong thi thơ ta chỉ lam duyên-cớ cho tâm-tư bởi trong thật-tế, nha thơ tức cảnh ma sanh tình va tình chi-phối cảnh, như chanh Nguyễn-Du đã noi :

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

(Đoạn-trường Tân-thanh)

Nói người buồn cảnh không vui là muốn nói : cảnh là bóng của người, người la hồn của cảnh va cảnh trong thơ là tình thể hiện. Vi vậy nha thơ ta cảnh la ngụ tình va khi muốn tả tình thi ta cảnh ; vi vậy cảnh la tình cụ-thể-hoa, va bởi vậy cảnh không được rườm-ra, không nên hiện thật, cảnh phai được đơn-giản-hoa, điệu-cach-hoa. Nha thơ nao của ta cũng cam hiểu tình va cảnh như vậy ; nha thợ nao của ta cũng ta cảnh chẩm pha như nhau, cũng mượn cảnh ma ta tình.

- Ra đi, em ruột ngó chừng,
Ngo sông, sông rộng, ngo rừng, rừng cao.
- Cây da trước miếu,
Ai biểu cây da tan,
Bao nhiêu la rụng, thương nàng bấy nhiêu.
- Ngo lên nuộc lạt mai nha,
Bao nhiêu nuộc lạt thương bà bấy nhiêu.
- Gio thổi hiu,
Băc-Liêu kia hỡi,
Đoạn sầu nầy, biết gởi vào đâu ?
- Nước chay ra, thương cha nhớ mẹ,
Nước chay vao, thương kẻ mồ côi.
- Mưa lâm-râm, ướt dầm la hẹ,
Cam thương người co mẹ không cha.

Nguyễn-gia-Thiều đã tả cảnh điêu-tàn bằng váng nhện giăng và tiếng dế khoc :

Đền vũ-tạ nhện giăng cửa mốc,
Thu ca-lâu dế khóc canh dài.

(Cung-oán ngâm-khúc)

Trong cảnh chia lìa trong Chinh-phụ ngâm-khúc, nhà thơ chỉ phác-họa một dòng nước trong và một đám cỏ non :

Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non

(Đoàn-thị-Điểm)

Đến phiên Nguyễn-Du, nhà thơ có đủ hai mắt để mặc tình quan-sát, ông hoàng lục-bát của ta đã mô-tả thế nào ?
Cả một trời xuân mà chỉ phác-họa trong hai câu :

Cỏ non xanh tận chơn trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

(C. 42)

Nguyên-tắc đơn-giản-hóa còn đi xa hơn nữa, đến đổi ngôi nhà cháy của chang Thúc chỉ được vẽ trong một câu :

Tro than một đống, nắng mưa bốn tường.

(C. 1672)

Thơ muốn gợi tình, quả thật không cần đến một hoàn-cảnh với đầy-đủ chi-tiết mau-mè, mà chỉ cần đến một dòng nước, hay một ngọn cỏ hay một động trỏ hay một vang nhện, hay một tiếng dế. Ai đã biết làm thơ cũng biết thơ chỉ cần tả cảnh đơn-giản như thế. Cụ Đồ Chiểu đã biết như thế và cũng đã làm như thế, đúng theo qui-ước văn-nghệ xưa nay, nên cụ đã tả cảnh bơ-vơ của Vân-Tiên bằng một vừng mây và một cánh nhạn :

Một mình ngơ-ngẩn đường mây,
Khác nào chiếc nhạn lạc bầy kêu sương.

(C. 636)

và bằng màu sắc cây cỏ u buồn :

Một mình nhắm trước xem sau :
Xanh xanh bờ cỏi, dàu dàu cỏ cây

(C. 654)

Trong lúc đó cụ Nguyễn-Du mô-tả cảnh sông Tiền-đường lúc Thúy-Kiều sắp tự-ải, đầu tiên bằng tiếng sóng trong một câu :

Trời cao sông rộng, một màu bao-la

(C. 2628)

và lần thứ ba, bằng mặt nước, cũng trong một câu :

Trong vơi con nước mình-mông

(C. 2635)

Thay vì mô-tả một phong-cảnh ba lần, cụ Đồ Chiểu mô-tả làm một lần phong-cảnh biển đông, trong đó không thiếu những chi-tiết cần-thiết :

Linh-đinh thuyền giữa biển đông,
Riêng than một tấm cô-bồng ngẩn-ngơ
Đêm khua lặng-lẽ như tờ,
Nghinh-ngang sao mọc, mịt-mờ sương bay

(Lục-vân-Tiên, c. 944)

Nhưng đó là cảnh ngẩn-ngơ của Vân-Tiên. Phải đem cảnh của Nguyệt-Nga so sánh với cảnh của Tuy-Kiều, mới thấy kẻ sang người mù đã tả cảnh khác nhau thế nào. Trời, nước và sông đã được Nguyễn-Du mô-tả ba lần trong ba câu cách xa nhau, còn Đồ Chiểu thì mô-tả chung trong toàn cảnh trăng, sao, trời :

Đêm nay chẳng biết đêm nào
Bong trăng vạc vặc, bong sao mờ mờ ;
Trên trời lặng-lẽ như tờ.

(KT. c. 1497)

Nguyễn-Du còn sáng hai mắt, có ưu-thế để quan-sát, mà tả-cảnh cũng không nhiều chi-tiết hơn Đồ Chiểu ; trái lại Đồ Chiểu, dầu mù loà, không còn cơ-quan quan-sát, mà tả cảnh với nhiều chi-tiết hơn Nguyễn-Du : cảnh đêm khua bao quanh Tuy-Kiều và Nguyệt-Nga có thể dùng làm mực thước đo lường khả-năng mô-tả, của thi-sĩ sáng và thi-sĩ mù. Thì đây, cảnh đêm, khi Tuy-Kiều đã cất mình qua khỏi tường Quan-Âm-Các, đã thoát khỏi tay độc-hiểm Hoạn-Thơ :

Mịt-mù dặm cát, đồi cây,
Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương

(C. 2029)

Và đây, cũng cảnh đêm, khi Nguyệt-Nga trốn khỏi tay dụ-dỗ họ Bùi :

Hai bên bờ bụi rậm rì,
Đêm khua vắng-vẻ, gặp khi trăng lờ.

Lạ chừng đường sá bơ-vơ
Có bầy đôm đốm, sang nhờ đi theo.
Qua truông rồi lại lên đèo
Dế kêu dăng-dỏi, sương gieo lạnh-lùng.
Dày sành đạp sỏi thẳng xông.

(KT. c. 1655)

Đến đây, ắt người ta đã chấp-nhận nguyên-tắc mô-tả trong thơ là mượn cảnh để tả tình ; cảnh nên giản-đơn, mà tình thì hàm-súc ; đồng thời người ta cũng ắt đã nhìn-nhận tật-nguyền của Đồ Chiểu không có tổn-hại cho nghệ-thuật tả cảnh của cụ.

Văn-tế của cụ trình-bày ba bức toàn cảnh kháng-chiến chống xâm-lăng, trong đó cảnh sanh tình và tình hứng cảnh, trong đó ta với địch đương đầu nhau, dưới ngọn bút chuyển-hóa thần-tình của cụ.

Ngòi bút của cụ trình-diện đạo-nghĩa-binh một cách hiện thật, với thành-phần là nông-dân :

Cui-cút làm ăn,
Riêng lo nghèo khó.
Chưa quen cung ngựa, đua với trường nhung ;
Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ,
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.
(Vong hồn mộ nghĩa)

Cụ đã mô-tả nếp sống hằng ngày của nông-dân và còn mô-tả tinh-thần quyết-chiến quyết-thắng của họ :

Tiếng phong-hạc phập-phòng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ;
Mùi tinh-chiên vấy-vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.
Bữa thấy bòng-bong giăng trắng lớp, muốn tới ăn gan ;
Ngày ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra căn cổ.
Một mối xa-thơ đồ sộ, há để ai chém răn đuổi hươu
Hai vừng nhựt nguyệt chói-lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó ?
Nào đợi ai đòi ai bắt, phen nầy xin ra sức đoạn kinh
Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bổ hổ.

(K. T.)

Dưới nét bút của cụ Đồ, tinh-thần nghĩa-binh quả là cao, mạnh, hăng, mà nét bút ấy còn mô-tả cái thế tay ngang của họ :

Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh
Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.
Mười tám ban võ-nghệ, nào đợi tập rèn ;
Chín chục trận binh thơ, không chờ bày-bố.

(KT)

Cuối cùng cách trang-bị mô-tả, trình-diện nghĩa-binh từ nguồn gốc là nông-dân đến tinh-thần được võ-trang bằng căm thù và tình-thế không được chuẩn-bị huấn-luyện :

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi ?
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sắm dao tu non gỗ.
Hỏa mai đánh bằng ~~con~~ rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ;
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

(KT)

Đó là người nghĩa-binh tay bùn, tay ngang, tay không, mà là tay cự, vẽ rõ-ràng dưới net bút Đồ Chiểu. Tay tầm vông đó võ-trang đầy-đủ bằng tinh-thần, đã xông ra tấn công quân xâm-lược thế nào, người ta muốn biết tài-lực của họ, sau khi đã biết con người của họ, nhờ tài mô-tả của cụ Đồ. Thì đây, cụ Đồ đã mô-tả khí-thế tấn công ồ-ạt, liệt-oanh của họ, sau khi đã mô-tả tư-thế yếu-kém của họ :

Chi nhọc dinh quân, giống trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cùng như không ;
Nào sợ thằng Tây, bắn đạn nhỏ đạn to, xộ cửa xông vào liều mình như chẳng cọ.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho ma-tà, ma-ni hồn kinh;
Bọn he trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

Nếu người ta muốn biết tài mô-tả của thi-sĩ mù mắt và thi-sĩ sáng mắt khác nhau thế nào, người ta nên so-sánh đoạn tả cảnh chiến-trận trên đây với đoạn Hồ-tôn-Hiến kéo binh đến dụ Từ-Hải duyệt-phục :

Kéo cờ chiêu-phủ tiên-phong.
Lễ-nghi giản trước, vạc đong phục sau.
Tư-Công hớ-hững biết đâu,
Đại quan lễ-phục ra đầu cửa viên.
Hồ cùng ám-hiệu trận tiền,
Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ.

(Nguyễn-Du c. 2514)

Đọc Nguyễn-Du, người ta không hình-dung được trận-thế như đọc Đồ Chiểu.

Người ta còn có thể đem so-sánh trận giặc trong Hoa-Tiên với trận giặc nghĩa-binh ấy. Trong Hoa-Tiên, Nguyễn-huy-Tự chỉ mô-tả một trận giặc một cách gian-lược đến cùng cực bằng hai câu thôi :

Súng đâu đây tiếng đùng đùng,
Bốn bề giáp đánh, ba vòng bọc quanh.

(C. 1322)

Nếu cho rằng khó lòng so-sánh trận giặc phong-kiến với trận giặc chống xâm-lăng, vì điều-kiện võ-trang khác nhau, thì người ta có thể đem trận gian binh trong truyện Kiều và trận giặc trong Hoa-Tiên trên đây, so-sánh với trận giặc trong Lục-vân-Tiên, mà cụ Đồ Chiểu đã tả trong 32 câu (từ c. 1777 đến 1808) nhiều hiệp giao-chiến.

Trong hoàn-cảnh trận giặc chống xâm-lăng, cụ Đồ Chiểu đã mô tả người nghĩa-binh bằng nét chấm phá, làm cho nổi bật hẳn và vĩ-đại lên :

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi ;
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu non gỗ.

Đối-lập lại với chiến-sĩ tầm-vông ta, cụ Đồ mô-tả bọn quân xâm-lược với nhiều ưu-thế :

Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ quá bắp rang ;
Kéo trên bờ ma-ni ma-ta, đạn bắn như mưa vãi

(Điếu Quan Lớn Định)

Để chống lại đạo binh ăn cướp ấy, gồm những bọn đồng-minh, nào Pháp, Tây-ban-Nha, Bồ-đào-Nha, nào Hoa-Lan, và gồm bọn lính đánh giặc mướn, nào ma-ta, nào má-ni, mộ tại Mã-Lai và Phi-Luật-Tân, để chống lại đạo binh ăn cướp có cơ-giới tối-tân và có hỏa-lực phong-phú tấn-công nghĩa-quân khắp bốn mặt ở Gò-công, vị lãnhtụ kháng-chiến của ta, Quan Lớn Định, đã thủ thế với phương-tiện thô-sơ, trong niềm tin sắt đá, cụ Đồ Chiểu mô-tả thế thủ của ta :

Núi đất nửa năm ngăn giặc, nào thành đồng lũy sắt các nơi ;
Giáo tre ngàn dặm đánh Tây, lá ngựa giáp xe nhung mấy cái.

(Điếu Quan Lớn Định)

Dưới nét bút hiện thật của cụ Đồ, hiện rõ chiến-thuật du-kích của ta với hai chiến-cụ thô-sơ nhưt mà công-hiệu nhiều : một là đất đắp thành mô, thành nụi, dựng lên kiên-cố ngăn chận xâm-lăng như thành đồng và lũy sắt ; hai là tầm vông vạt nhọn và chuốt bén ví như ngựa giáp xe nhung.

Tiếc thay xe nhung, ngựa giáp, lũy sắt, thành đồng đã bị đánh tan, vì ta thiếu điều-kiện vật-chất, mà địch thì nhiều hỏa-lực hơn ta, Nên trận phản-công đầu tiên của ta ở Cần-giuộc, dầu đã "chem rớt đầu quan hai nọ", song đã chẳng thanh-công, đã tạo ra cảnh tang-tóc bi-thương, như cụ Đồ mô-tả :

Đoái sông Cần-giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng ;
Nhìn chợ Trường-bình, gia tre hai hàng lụy nhỏ.
. . . . . .
Chùa Lão-Ngộ năm sanh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gởi lại bóng trăng rằm ;
Đồn Tây-Dương một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đỏ.
Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo-lét trong liều ;
Não-nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế dật-dờ trước ngõ.

(Tế dân mộ nghĩa)

Đó là thảm-cảnh thất trận ở địa-phương Cần-giuộc, mô-tả một cách hiện thật bằng một but-pháp thần-kỳ, khiến người ta tưởng đó là thảm-cảnh chiến-tranh ở khắp nơi, thuở ấy và bây giờ kẻ mất và người còn trước đầu lẽ hơn sụng xâm-lăng vẫn sống động trong cặm hờn, buồn tủi, vẫn hiện ra dưới bóng trăng rằm, trên dòng nước đỏ, trước ngọn đèn khuya, sau con bóng xế, trong lòng của nhơn-dân Đồng-nai, trước mắt của toàn thể dân-tộc.

Anh hồn tử-sĩ hiện về, dưới ngọn bút siêu-việt của cụ Đồ, hòa trong bóng ảo, nhập vào đèn thần, họa làm con trốt, chạy làm con đốm, trăm năm hay còn uất-ức, sau nẻo chưa chịu luân hồi, hiện về theo giúp cơ-binh : quyết trả thù, quyết giết giặc :

Trời Gia-định ngày chiều ráng rạng, âm-hồn theo bóng ác dật-dờ
Đất Biên-Hòa đêm vắng sao lơ, oan-qui nhóm ngọn đèn thần heo-hắt.
An-hà-quận đương khi bạch-trú, gió cây vụt thổi, cát xoay bay, con trốt dậy bên thành ;
Long-tường-giang mỗi lúc huỳnh-hôn, khói nước xộng mù, lửa đốm nhang, binh ma chèo dưới vực.

(Điếu Lục-tỉnh Sĩ-dân)

Anh hồn tử-sĩ hiện về từ Gia-định lên Biên-Hòa, khắp cõi Nam-Trung, trong một bối-cảnh nặng-nề căm-hận :

Kiếng Nam-Hổ phơi mày huê-thảo, động tình oan, nửa úa, nửa tươi;
Cõi Tây-thiên treo bức vân-hà, kết hơi oan, chặng thưa, chặng nhặt,
Ngày gió thổi lao xao tên dã-mã, thoạt nhóm thoạt tan, thoạt lui, thoạt tới, như tuồng bàn dạng tinh linh ;
Đêm trăng lờ giéo-giắt tiếng đề-quyên, dường hờn, dường mếu, dường khóc, dường than, đoi-đoạn tỏ tình oan-khuất.

(KT)

Đồ Chiểu ra sức mô-tả từ cảnh tiền-chiến đến cảnh hậu-chiến, từ nghĩa-binh đến địch-quân, từ trận du-kích đến hồn tử-sĩ, với nhiều chi-tiết đến đỗi người đọc có thể hình dung các cảnh-vật dễ-dàng, khiến chẳng ai tin rằng cụ đã mất mù, đã mất hẳn cơ-quan quan-sat. Người ta tưởng rằng cụ đã từng xông pha trên trận-mạc trong hàng-ngũ nghĩa-binh, vì không có thật-sự chiến-đấu, có dễ gì mấy ai mô-tả tham-cảnh chiến-tranh sát đúng thật-tế như thế, đầy-đủ, linh-động, nhiệt-liệt như thế ? Trước cụ, Nguyễn-Du đã từng mô-tả tham-cảnh ấy :

Cũng có kẻ mặc vào khóa lính
Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan ;
Nước khe cơm vắt, gian-nan,
Dãi-dầu nghìn dặm, lầm than một đời
Buổi chiến-trận mạng người như rác,
Phận đã đành đạn lạc tên rơi ;
Lập-loè ngọn lửa ma trơi
Tiếng oan văng-vẳng tối trời càng thương

(Văn-tế thập loại chúng sinh)

Và Nguyễn-Du cũng mô-tả quang-cảnh âm-nhơn :

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi-sụt,
Toạt hơi may lạnh buốt xương khô,
Nào người thay ! buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương bóng chiều man-mác,
Dịp đường-lê lác-đác sương sa !
Lòng nào lòng chẳng thiết-tha,
Cõi dương còn thế, nữa là cõi âm.

(K T)

Xét riêng thì quang-cảnh "Tiết tháng bảy mưa dầm" mà có thêm "lác đác sương sa" âu cũng là buồn buồn thảm thảm, nên O. Đinh-Hùng đã hết tình ca-tụng : "Người ta chỉ thấy một không-khí thê-lương tê lạnh đến nao người, cái lạnh như toát ra từ một tự-thi, khiến người ta phát rùng mình. Và, chỉ thấy hiện ra trước mắt một cảnh sắc bàng-bạc ưa tàn chìm trong màn sương mờ, mịt - tuy là khung cảnh trần-gian nhưng đã mất hết sinh-khí, bởi vì "cõi dương" ở đây có phảng-phất cái hơi hám của "cõi âm" (10). Phải có khiếu đặc-biệt mới lãnh-hội được cái "ý tạo ngôn ngoại" như O. Đinh-Hùng, chớ cảnh tiết tháng bảy của Nguyễn-Du không đủ chất lượng và thần-khí để so-sánh với những tham-cảnh hậu-chiến, mô-tả dưới ngọn bút hiện-thật và kỳ-diệu của Đồ Chiểu, mặc dầu Nguyễn-Du sáng và Đồ Chiểu mù.

Đến đây người ta phải hỏi : Đồ Chiểu không còn mắt để quan-sát, cớ sao mô-tả cảnh-vật tinh-tường xác-thật đến mức đó ?

Người ta nên biết rằng nghệ-thuật, nhứt là vận văn, vốn làm bằng ký-ức và tâm-tư, chớ ít khi làm bằng quan-sát trực-tiếp. Thật chất của nghệ-thuật dầu có làm bằng thật-thể, thật-thể vẫn chuyển-hóa trong lò của tưởng-tượng. Huống chi Đồ Chiểu đến hai mươi bảy tuổi mới mang tật mù, trước đó cụ đã từng thấy, đã từng quan-sát cảnh-giới quanh mình, nào sông rạch ở Đồng-nai, nào đèo núi ở miền Trung, nào trời cao, biển rộng, rừng sâu, núi thẳm, khi cụ đi về Huế - Saigon. Rồi khi trận chống xâm-lăng xảy ra cụ đã mù, thì người quanh mình cụ, kẻ đã chứng-kiến trực-tiếp hay kẻ đã tham gia trực-tiếp chiến-cuộc có thể thuật lại mọi diễn-biến của chiến-cuộc một cách tường-tận. Như vậy, nhờ ya nghe đã giúp cho nhà thơ mù lòa mô-tả, và nhờ có biệt-tài, mô-tả tinh-tường, sát đúng và linh-hoạt hơn người sáng.

Biệt-tài mô-tả của cụ, cao trỗi tuyệt-vời, đã nưng văn-tế cụ lên ngôi-vị độc tôn , biệt tài đó càng sắc bén diệu-kỳ, nhờ ở một bút-pháp độc-đáo. Bút-pháp tạo thần cho cảnh, truyền nhiệt cho tình, tăng khí cho văn, cho nên trong văn-tế của cụ, cảnh thì gợi tình, tình thì hiệp cảnh và văn thì thích cảnh ứng tình.

Bút-pháp trọng yếu cơ-bổn là thuật dụng-ngữ và từ ngữ thích-ứng là ngón sở-đắc của cụ. Những thành-ngữ cổ-cựu như "hồn hoa bóng quế" "nước qui non ma", "ngựa gió xe mây","cỏ lau trống sậm" có tác dụng gợi hình. Những danh từ mới tạo như "súng song tâm""cờ tam sắc" "tàu đồng tàu sắt" "ma-ní ma-tà" có khả-năng hiện-thật. Những tiếng nói bình-dân như "đèn khuya leo-lét", "bóng xế dạt-dờ" "cỏ phất trống rung","đưa chia khăn xé", tạo ra một giọng thảm-thiết lâm-ly. Những lời văn chọn-lọc như "thành đồng lũy sắt" "ngựa giáp xe nhung", "khói nước xông mù", "gió cây vụt thổi" vang lên một hơi trầm-hùng ai-oán. Những lời văn chính-xác như thế đặt vào chỗ thích-ứng, đặc-thể, là những cốt sắt sườn đồng, làm cho văn-tế có một thần-khí hùng-hậu, một cốt-cách tinh-minh.

Thần-khí của văn-tế đã được súc-tích nhờ một tự-pháp tinh-luyện như thế, còn được tăng cường nhờ một thủ-pháp sắc -sảo hơn, động-viên hơn, kịch-liệt hơn. Đó là phương-pháp hồi-văn, điệp-ngữ, nhồi lời, lập ý cho thêm khí-phách tinh-thần : những tiếng rất thông-thường nhồi đi lặp lại thoạt trở nên đặc-sắc khiến người ta phải chú mục lưu-tâm, chẳng hạn như tiếng "than, khóc" :

Khóc là khóc nước nhà cơn bấn-loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi ,

Than là than bờ cõi lúc qua-phân, ngày tháng trông vua, ngơ-ngẩn một phương tớ đại.

(Điếu Quan Lớn Định)

như tiếng "hồn, mạng" :

Tuy uổng mạng, hãy chờ khi sách-mạng, sẵn vòng quả báo vấn-vương ,

Song oan-hồn chưa có kẻ chiêu-hồn, khiến tâm linh-bài bức-túc.

(Điếu Lục-Tỉnh Sĩ-dân)

Những tiếng thông-thường ấy, qua pháp điệp-ngữ, đã biến thành những tiếng then-chốt, nổi bật lên, nhận chìm xuống những bộ phận khác của câu văn, khác nào những đoa hoa sắc-sảo nở bừng trên nền lá xanh om, linh-động dưới gió. Pháp thuần-diệu ấy đã biến những tiếng hư-tự thành tiếng nhân-tự, đổi những yếu-tố phụ-thuộc chỉ có chức-vụ làm môi-giới và liên-lạc trong câu, ra những phần-tử cốt-cán, chỗ điểm huyệt, tập-trung và hiển-lộ khí-sắc của câu văn. Tiếng "nào" và tiếng "hoặc" ở đâu cũng không có chức-vụ quan-trọng, mà nhồi lại ở đầu câu, thì trở nên cốt yếu khác trương, thâu-hút tất cả chú-ý của độc-giả :

Nào phải kẻ tăng sư đầu giặc, mà để nhục miếu-đường,
Nào phải người kiều-chiêu đanh phiến, mà gây thù biên-tái ?
Hoặc là chuộng một lời hoa-nghị, giận Nam-phiên phai bắt Nhạc-Phi về ;
Hoặc là lo trăm họ hoành-la, hờn U-địa chẳng cho Dương-nghiệp lại ?

(Điếu Quan Lớn Định)

Tiếng "thoạt" và tiếng "dường" tuy đặt đúng chỗ giới-tự của nó, song nhờ điệp bốn ngoại, mà trở thành vừng thái-dương chiếu-diệu và ngọn thần đang sang trưng :

Ngày gió thổi lao-xao, tin dã-mã, thoạt nhóm, thoạt tan, thoạt lui, thoạt tới, như trống ban dạng tinh-linh ;
Đêm trăng lờ, gieo-giắt tiếng đề-quyên, dường hơn, dường mến, dường khóc, dường than, đoi-đoạn tỏ tình oan-khuất.

(Điếu Lục-Tỉnh sĩ dân)

Những tiếng hư-tự ấy, đặt trong một vế, phụ-thuộc dùng làm gối hạc, ban lề, cho hai vế ở hai đầu, đã biến vế gối hạc thành vế chủ chốt, cũng như một ngôi đền mà hai vế hai bên biến thành hai chái.

Pháp điệp-ngữ đã có khả-năng kỳ-diệu chuyển-biến tiếng hư-tự ra tiếng nhân-tự dưới tay khéo-léo của cụ Đồ, thì tiếng thật-tự càng dễ hoa ra nhân-tự hơn và càng tăng thần-khí cho câu văn thập bội, chẳng hạn như :

Muốn dặm giang-sơn triều thánh đó, giang-sơn còn, hơi thánh hỡi còn ;
Ngàn năm hồn-phách nạn dân nầy, hồn-phách mất, tiếng dận nào mất.

(K t.)

Pháp điệp-ngữ đã gia-tăng tinh-thần sắc-khí cho lời văn, làm cho lời văn cực-kỳ hùng-hồn, lưu-loát, làm cho lời văn đã nhiệt-liệt, đã ai-oan càng thêm ai-oan, đã lâm-ly càng thêm lâm-ly.

Khi pháp dụng-ngữ đã được điều-khiển tuyệt-diệu đến tột-đỉnh như thế, thì pháp đối-ngẫu càng điêu-luyện, càng tinh-vi, càng xảo-diệu. Trong hai liên mới vừa đơn-cử làm thí-dụ cuối cùng trên đây, những tiếng "đó, còn", đối-ngẫu với những tiếng "nầy, mất" ở cuối vế, đã mất hết tánh-chất nôm-na thô-thiển, mà đã biến thành những nụ hoa nho nhỏ, duyên-dáng, dễ thương, điểm xuyết cho câu văn thêm huê-mỹ. Những tiếng thô-vụng như vậy còn được đối-ngẫu đắc-thế thì những tiếng mỹ-từ đi-nhiên phải được và đã được điêu-luyện đắc-pháp hơn nhiều. Trong văn-tế, đối-ngẫu vốn đã có luật-niêm bó buộc đã đành, song tai đối ngẫu tựu-trung vẫn ở trong tay kẻ làm văn và đối-ngẫu là mực thước đo lường tài-năng thi-sĩ : đối-ngẫu là trường thi văn-tài.

Những tiếng thô-vụng "đó, còn, nầy, mất", những tiếng hư-tự "dường, thoạt, hoặc, nào" trong những thí-dụ hướng-dẫn đã đủ chứng tỏ tài-năng xuất-sắc của Đồ Chiểu trong pháp đối ngẫu ; nhưng đó chẳng qua là những trường-hợp thông-thường, còn phải xét qua bao nhiêu trường-hợp kỳ-diệu tuyệt-xảo khác, huyền-thiên trong mỗi câu văn. Hư-tự đối với hư-tự, thật-tự đối với thật-tự, thanh-ngữ đối với thanh-ngữ, tục-ngữ đối với tục-ngữ, điển-tích đối với điển-tích, địa-danh đối với địa-danh, không hề có gò ép gượng-gạo, mà luôn luôn được thông-suốt tự-nhiên khiến cho lời thông-thường biến ra lời huê-mỹ, khiến cho ý càng được thêm hồn-nhiên, hùng-hậu. Đồ Chiểu, nhờ tinh-thần kháng-chiến, đã được tôn-thờ, và nhờ biệt-tài đối-ngẫu, đã được khâm-phục. Chỉ cần từ lời trong hai liên sau đây, người ta đủ chắp tay cúi đầu :

- An-hà quận đương khi bách-trú, gió cây vụt thổi, cát bụi bay, cọn trột dậy bến thanh ;
Long-Tường-Giang mỗi lúc huỳnh-hôn, khói nước xông mù, lửa đốm nhang, binh ma chèo dưới vực.

(Điếu Lục-Tỉnh Sĩ-dân)

- Sống làm chi theo quân tả-đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy thêm buồn ;
Sống làm chi ở lính ma-tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm khổ.

(Tế Dân mộ nghĩa)

Với cách dụng-ngữ và cách đối-ngẫu điêu-luyện tuyệt-luân, tự pháp của Đồ Chiểu đã vượt đến tuyệt-đỉnh trong nghệ-thuật tu-từ ; tự-pháp đó còn đặt trên một cú-pháp vững-vàng, hiệp-thành một huê-viên rực-rỡ với màu sắc điều-hòa, với hương-vị bát-ngát.

Cú-pháp trong văn-tế tương-đối tự-do, tuy có hạn-định theo thanh-luật và âm-điệu của các thể văn vần, song vẫn để cho mọi người được tùy hứng tùy tài hành-văn chắp bút. Bởi vậy có bài văn-tế đặt thành bài vè, như bài văn-tế của Nguyễn-Khuyến vưng lệnh triều-đình Huế đặt ra để điếu đại-tá Pháp, tên Henri Rivière, đã bị quân Cờ Đen giết tại Cầu Giấy (Hà-nội) năm 1883 :

Nhớ ông xưa :

Mắt ông xanh lè,
Mũi ông thọ lo,
Đít ông cưỡi lừa,
Mồm ông huýt chó,
Nhà ông bay toàn những chai,
Vườn ông trồng toàn những cỏ.
Ông vào làng Mật-Đỗ.
Để dẹp Cờ Đen,
Cho yên con đỏ,
Ai ngờ nó giết chết ông,
Nợ mạng đầu ông đi,
Nó bỏ xác ông đó.

Chúng tôi vâng lệnh triều-đình tế ông :

Chuối một buồng,
Trứng một ổ,
Ông ăn cho no,
Ông nằm cho yên.
Khốn-nạn thân Ông !
Đeo mẹ cha nó !

(Theo P. C., N.V.P.)

Sở-dĩ bài văn-tế thành bài vè, là vì cú-pháp không chuyển biến, cứ áp-dụng thuần một thể văn-vần. Trong bài văn-tế của Yên-Đỗ, thể tứ-tự được dùng nhiều hơn hết, kế đến là ít câu tam-tự, ít câu ngũ-ngôn và ít câu lục ngôn. Đó là những thể thông-dụng nhứt trong vè. Nếu bài văn-tế đặt thuần là câu thất-ngôn, thì bài văn cũng sẽ có giọng vè như phú bình-dân thất-ngôn vậy(11).

Trong bài văn-tế sống Trường-Lưu nhị nữ, Nguyễn-Du đã áp-dụng nhiều thể văn-vần, mà thể lục-ngôn áp-dụng tương-đối khá nhiều, làm cho bài văn-tế có giọng văn tự sự :

- Ân-cần nhiều nỗi thư tờ ;
  Hầu-hạ chẳng khuyây điều lã.
- Hay chi con gái chê chồng,
  Chẳng có (?) đạn ông ở qua,
- Hắt hiu gió trút mưa mai,
  Quạnh coi bóng chim tăm cá.

Đồ Chiểu đã tránh hẳn lối đặt vè ấy, chỉ áp-dụng thể tứ-tự và thể lục-ngôn trong liên-đầu của mỗi đoạn, đúng theo qui-luật văn-tế, kỳ dư thi cụ áp-dụng câu cách-cú và câu hạc-tất, một cách biến-chuyển không ngừng.

Sở-dĩ cụ biến-thể văn là cụ muốn biến điệu văn ; mà biến điệu văn là biến văn khí. Bởi vậy câu khi thi gồm hai câu tứ : 2 : 2, / 2 : 2 :

Chưa quen cung ngựa, đua tới trường nhung.

Khi thì gồm một câu tư và một câu ngũ : 2 : 2, / 2 : 3 :
Lam rạ cơ ấy, tạo-hoạ ghet nhau chi ?

Khi thì gồm một câu tư và một câu lục : 2 2, / 2 2 2
Đoại sông Cần-giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng.

Khi thì gồm ngược lại một câu lục và câu tư : 2 2 2,/ 2 2 :
Rạch La Vứa Khẩu mấy trận, người thấy đã kinh.

Khi thì gồm câu tư và một câu thất : 2 2, / 3 2 2 :
Nay thạc theo thần, xin dưng một câu phục-thai.

Khi thì gồm một câu ngũ và một câu tư : 2 : 3, / 2 : 2 :
Mười tam ban võ-nghệ, nào đợi tập rèn.

Khi thì gồm một câu ngũ và một câu thất : 3 : 2 / 3 : 2 : 2 :
Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất, tiếng vang như mõ

Khi thì gồm ngược lại, một câu thất và một câu ngũ :
3 : 2 : 2 / 2 : 3.
Kẻo trên bờ ma-ní ma-tà, đạn bắn như mưa vãi.

Khi thì một câu lục và một câu thất : 2 : 2 : 2 / 3 : 2 : 2 :
Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân trào gây nợ oan-cừu.

Khi thì gồm ngược lại, một câu thất và một câu lục :
3 : 2 : 2 / 2 : 2 : 2 :
Bọn tam-giáo quen theo đường cũ, riêng than bất hạnh lâm nghèo.

Khi thì gồm hai câu thất ngôn phú : 3 : 2 : 2 / 3 : 2 : 2 :
Dầu sớm thấy ngọn cờ điều phạt, phận thần dân đâu chẳng toan con.

Khi thì gồm một câu thất-ngôn phú và một câu thất-ngôn Đường-luật : 3 : 2 : 2 / 2 : 2 : 3 :
Thâm đòi ngan ngựa giỏ xe mây, mưởng-tượng vong-linh về chiến-luật.

Khi thì gồm một câu bát ngôn với một câu thất ngôn Đường-luật :
3 : 2 : 3 / 2 : 2 : 3 :
Sống thời chịu tuyết sương trời một gốc, khó đem sừng ngựa hẹn qui-kỳ.

Khi thì gồm một câu bát-ngôn với một câu thất-ngôn phú :
3 : 3 : 2 / 3 : 2 : 2 :
Phải trời cho mượn cán huyền phá lỗ, trương tướng-quân còn cuộc nghĩa-binh.

Khi thì gồm một câu bát và một câu lục : 3 : 2 : 3 / 2 : 2 : 2 :
Tha chẳng may một giấc chôn trường sa, da ngựa bọc thây mới phải.

Khi thì ngược lại gồm một câu lục và một câu bát : 3 : 3 / 2 : 2 : 2 : 2 :
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Khi thì gồm câu bát và một câu tư : 2 : 2, : 2 : 2 / 2 : 2 :
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm.

Khi thì gồm hai câu cửu : 4 : 5 / 4 : 5 :
Nào sợ thằng Tây, băn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Câu cách cú 4 : 5 / 4 : 5 nầy có dáng như là một câu hạc-tấc, Nhưng cụ Đồ Chiểu đặt những câu hạc-tấc phân-minh hơn, trong đó các vế đều phân-biệt rõ-rệt bằng những nhịp chanh ớ

cuối mỗi vế. Những vế hạc-tấc cũng là những vế văn vần, khi là vế tứ-tự ở giữa hai câu thất : 3 : 2 : 2 / 2 : 2 / 3 : 2 : 2 :

Nào nhọc quan võ-khố binh cần, thuốc đạn ghe buôn, quyền bổn chữ gian-thương đạo-tại.

Khi là vế tứ-tự ở giữa một câu thất và một câu bat :
3 : 2 : 2 / 2 : 2 / 3 : 2 : 3 :
An-ha Quận đương khi bạch-trú, gió cây vụt thổi, cát xoáy bay, con trốt dậy bên thanh.

Khi là vế tứ-tự ở giữa một câu bát và một câu lục :
3 : 2 ; 3 / 2 ; 2 / 2 : 2 : 2 :
Khóc là khóc nước nhà cơn bấn-loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khục nôi.

Khi là một câu lục phân hai, ở giữa một câu thất và một câu tứ :
3 : 2 : 2 / 3 : 3 / 2 : 2 :
Sống làm chi ở lính mã-tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Khi là một câu lục ở giữa hai câu thất : 3 : 2 : 2 / 2 : 2 : 2 / 3 : 2 : 2 :
Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã đành-rành, một chữ ấm đủ đền công đo.

Khi là một câu bát phân hai, ở giữa một câu bat và một câu lục :
3 : 2 : 3 / 2 : 2 / 2 : 2 / 2 : 2 : 2 :
Đêm trăng lờ, gieo-giắt tiếng đề quyên, dường hờn, dường oán, dường khóc, dường than, đoi đoạn tơ tình oan-khuất.

Đặc-biệt và lạ thường hơn hết, có một gối hạc là một câu bát ở giữa một câu tam va một câu bat : 3 / 3 : 2 : 3 / 3 : 2 : 3 :

Còn chi nữa, cõi cõ-thế riêng than người khóc tượng nhắm mắt rồi, may rui một trương không !

Những câu hạc-tấc, bổn-thân đã chuyển-biến, hiệp với những câu cach-cu, bổn-thận cũng chuyển-biến, đã sắp-đặt một câu chuyển-biến theo sat nhịp long, tạo nên một giọng chuyển-biến không ngưng, phat ra nao buồn, nao tui, nao tức, nao hăng, nao hơn, nao oan, khiến những lời văn, chọn lọc, theo một tự-phap điệu-luyện tinh-vị, càng thêm sắc-sao, hung-hậu, linh-hoạt, thâm-trầm. Xưa kia, nha lam văn-tế sôi-sụt trong long, bây giờ người đọc vẫn sôi-sụt theo văn-tế. Tự-phap va cu-phap tinh-diệu của tac-gia đã nung-nấu nhiệt-huyết trong bai văn, khiến người ta hăng-hai, tức-tui hay ngậm-ngui theo một nhịp-điệu luôn luôn biến-chuyển. Nhịp-điệu ấy khi thi lơi để gợi buồn :

Đau-đớn bấy / mẹ già ngồi khóc trẻ / ngọn đèn khuya leo-lét trong lều ;
Não nồng thay / vợ yếu chạy tìm chồng / con bóng xế dật-dờ trước ngo.

Khi thì nhặt để kể chuyện :

Việc cuốc / việc cày / việc bừa / việc cấy / tay vốn quen làm ;
Tập khiên / tập súng / tập mác / tập cờ / mắt chưa từng ngó.

Khi thì vừa lơi vừa nhặt để tỏ oán hờn :

Ngày gió thổi / lao-xao tin dã-mã / thoạt nhóm / thoạt tan / thoạt lui / thoạt tới / như tuồng ban danh tịnh-linh ;
Đêm trăng lơ / gieo-giắt tiếng đỗ-quyên / dường hơn / dường mến / dường khóc / dường than / đòi đoạn tỏ tình oan-khuất.

Nhịp điệu chuyển-biến ấy đành hoà với nhịp lòng, nhịp lòng của chiến-sĩ, của nhơn-dân, của tác-giả, của độc-giả và nhịp tiến của trận chống xâm-lăng. Nhịp-điệu lúc ấy thì dụ-dương như giọng đờn cò ai-oán, thúc-giục như hồi trống chiến oai-hùng, khiến lòng người theo sát hơi văn mà hờn, mà căm, mà tủi, mà thẹn, mà tương mình đã nhập cuộc.

Cụ Đồ Chiểu đã nhập cuộc, là người trong cuộc, đã dồn hết tinh-thần khí-phách của mình vào kháng-chiến, vào bài ; tinh-thần và khí-phách đó đã hiện-lộ trong ngữ-pháp và cú-pháp, hừng-hực như ngọn lửa thiêng, hùng-hồn như dòng thác-đổ, nhưng vừa được điều-hoà, vừa được tăng-giá nhờ một phương-pháp phân-chương, phân đoạn hiệp tình hiệp-lý. Đúng phương-pháp phân-chương, cổ-điển, bài văn-tế đều đặt theo đoạn-mạch thông-thường với ba thành-phần nhập-đề, diễn-đề và kết-luận ; cũng theo chương-pháp đó, câu từ, câu sánh trong một liên và phần sánh phần từ trong một đoạn tương-đối với nhau, dựng lên những hình-ảnh thiết-hư hư-thiệt, chẳng hạn như :

Người lạc phách theo miền giang-hải, cung ngạo lấu thấn, đành một cậu thần-thế phù-trầm ;
Kẻ du hồn ở cõi sơn-lâm, lúy kiến đồn ong, còn bốn chữ âm-dương phượng-phất.

Cũng theo chương-pháp đó, quân địch với quân ta được sắp đối đầu nhau, cho thấy cho thấy hai lực-lượng đối-lập :

Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ quá bắp rang ;
Kẹo trên bờ ma-ni ma-tạ, đạn bắn như mưa vải.
Dầu những đại-đồn thuở trước, cũng khó toan đè ; rừng ngàn cân ;
Huống chi cô-lũy ngày nay, đâu dám chắc treo manh một giai.

Chương-pháp hiệp-lý hiệp-tình đó có diệu-năng kích-thích phi-thường, khiến "lòng bắt đầu xao-động", đột lòng xao-động lên "một sức nóng mà mực-độ lên dần, lên dần", mở "cặp mắt chim non, sáng lên hãnh-diện", gây "tiếng sụt-sùi kín-đáo", bật "tiếng khóc thật, khóc to" và biến ảnh "lòng-lánh trong đôi mắt còn ngấn-lệ" thành "những tia sáng của khí hùng" (12). Đó là diệu-năng truyền-cảm.

Văn-tế của cụ Đồ Chiểu có sức mạnh, truyền cảm là vì cụ đã cảm, cảm mạnh, cảm trực-tiếp. Không cần sáng mắt để quan sát trực-tiếp, cụ chỉ cậy trái tim tham-gia trực-tiếp vào trận chiến chống xâm-lăng, trái tim cụ hoà nhịp sát theo trái tim của nhơn-dân, sôi-sục theo trái tim của chiến-sĩ : lửa cảm thu từ đó nảy ra truyền nhiệt-tình qua lời văn, nung sôi lời văn, rồi lời văn truyền sục-sôi qua tim người đọc. Văn-tế của cụ là một loại văn "nhập cuộc", văn tranh-đấu, có một không hai (13). Đó là những giọt nước mắt nóng hổi, đó là những dòng máu hồng-hào, tuôn trào vì ách nước nạn dân, chống tra lớp sóng xâm-lăng, than khóc vì hờn tang-tóc. Đó là

trái tim đứng lên bàn thờ chiến-sĩ.

Trích : - Đồng-nai Văn-Tập, số 7, thang 7 và 8, năm 1966, tr. 4-23.
- Đồng-nai Văn-Tập số 8, thang 9 và 10, năm 1966, tr. 132-148.
- Đồng-nai Văn-Tập số 9, thang 11 và 12, năm 1966, tr. 51-61.

---

(1) Cụ còn có mười hai bài liên-hườn Điếu Quan Lớn Định, mười bài liên-hườn Điếu Ông Đốc Tong bằng thơ thất-ngôn Đường-luật và một bai văn-tế trong Dương-Tử Hà-Mậu.

(2) Văn-tế sống Trường-Lưu Nhị-nữ.

(3) X. x. Thuần-Phong, Nguyễn-Đình-Chiểu với những thể văn-vần trong tạp-chí Hiện-Đại số 8, thang 11 năm 1960.

(4) Chánh-Trí Mai-Thọ-Truyền, GIỜ SỬ VIỆT, Đồng-nai Văn-Tập, tập 6, thang 5 và thang 6 năm 1966.

(5) Thuần-Phong, Giảng-văn Đệ-Tam, Á-châu x. b. Saigon 1958, tr. 150.

(6) Thuần-Phong, Kt. tr. 140.

(7) Thuần-Phong, Kt. tr. 150.

(8) Phải chăng cô muốn nói theo Thể-Loan : "Ai cho sen muống một bồn, Ai từng chanh khế sanh phồn lựu lê ?" Nguyễn-Đình-Chiểu.

(9) Cô Thùy-Dương, Tôi đọc Lục-Vân-Tiên, trong tuần báo Văn-Đàn số đặc-biệt Nguyễn-Đình-Chiểu, 37-38, từ 12 đến 25-7-1962 Saigon.

(10) Chân-Dung Nguyễn-Du, Nam-Sơn x. b. Saigon, 1960.

(11) X. X. Thuần-Phong, Giảng-văn Đệ-Tam K.T. tr. 29 và tiếp theo.

(12) X. x. Chánh-Trí Mai-Thọ-Truyền KT.

(13) X. sánh ba bài văn-tế của cụ với hai bài văn của Phan-Huy-Ích và Lê-khắc-Cẩn, cả hai đều tế tướng-sĩ trận-vong.

Nguyễn-đình-Chiểu y-sĩ

LÚC y-học Thái-tây chưa tràn lan sang đất Việt, chỉ nhà vua có thầy thuốc riêng, với cái chức ngự-y, để săn sóc mình rồng và hoàng tộc. Khi long thể hơi trầm trọng, ngoài những ngự-y, những bực danh-sĩ cận-thần cũng được triệu vô cung chuẩn mạch, lấy lẽ rằng đã là một bực danh-nhân văm-học thì môn y-lý cũng phải thông-tường.

Một nhà thơ trong hoàng tộc triều Nguyễn ta, Tuy-Lý-Vương nhà thơ mà đức Tự-Đức đã để hết lời khen ngợi trong hai câu :

"Văn như Siêu, Quát, vô tiền Hán
Thi đáo Tùng, Tuy, bất thịnh Đường"

trải mấy triều vua, vẫn được triệu vô nội trước khi long thể băng hà.

Chẳng phải vịn vào lẽ đó, chẳng phải dựa vào cái tú-tài của "ông Đồ" mà tôi dám đặt một đầu đề : Nguyễn-đình-Chiểu; y-sĩ.

Tôi cố dùng hai chữ y-sĩ, chớ không dùng hai chữ "ông lang" vì trong cái xã-hội Việt-Nam lúc ấy, mà cả ngay bây giờ, thiếu gì những Ong "lang thang vơ vẩn".

Nguyễn-đình-Chiểu là một nhà y sĩ có học mà học y-lý một cách uyên thâm.

Cái cố-tật của tiên-sinh, đành rằng là số mạng,nhưng trong cái óc hăng-hái của một thanh niên mới hai mươi sáu cái xuân xanh, biết đâu tiên-sinh chẳng ngờ cả tài năng của những thầy thuốc đã săn sóc cho tiên-sinh trong cơn bịnh-hoạn. Cái tâm tương ấy, ta đã thấy để trong một nhân vật chuyện Lục-Vân-Tiên : Triệu-Ngang. Thầy khoe thầy giỏi thầy hay mà rốt cuộc, đôi mắt của Vân-Tiên vẫn mù và mấy mươi lạng bạc đã nhẹ lâng trong túi thầy trò họ Lục.

"Sụt sùi than khóc chán chê
Bởi tin nên mắc, bởi nghe nên lầm,
Tiền lo chạy chữa hơn trăm,
Mình ve xơ-xác ruột tằm héo hon
Thương ôi, tiền mất tật còn..."

Đeo cái cố-tật ấy, tiên-sinh còn có nghị-lực, tìm đến một ngự-y, nhận làm môn đệ Hoàng-Kỳ, theo học. Phải, biết đâu trong thánh-kinh một khoa thần bí chẳng nảy nở để giúp mình tự trị bịnh mình; mà không thể chăng nữa thì cái thân mù kia cũng còn giúp ích được đôi chút cho người đồng chủng.

Tiên-sinh học thuốc, không phải học một cách sơ sài, trái lại, tiên-sinh đã để rất nhiều tâm-lực. Trong một bài thơ viết cho người em, ông Nguyễn-đình-Tự, tiên-sinh căn dặn :

"Dược trị đau, chớ khá sơ sài"

thế đủ rõ, tiên sinh rất quan tâm đến môn học của mình và rất trọng mạng người đau ốm.

Không phải tôi đã dựa vào một cái viễn vông mà nói ra những lời ấy.

Trong y-học thái-tây, khi nào học hết nội thương, ngoại bịnh mới học khoa vệ-sanh, khoa nó dạy người ngừa bịnh tật.

Tôi đã tiếp nhiều vị danh-y về nam dược, bắc dược. Các ngài có khoa trị bịnh mà không có khoa phòng bịnh. Với Nguyễn-đình-Chiểu tôi đã sửng sốt, khi đọc hết thiên "Bảo-dưỡng" :

Người xưa, ăn ở thật thà,
Ít ai đắm rượu tham hoa quên mình,
Vốn không làm quấy nhọc hình,
Nào là mắc bịnh thất tình lục dâm,
Thiên-niên hai chữ trọn cầm
Vừa chừng trăm tuổi mới trầm về quê,
. . . . . .
Người nay ăn ở khác bề,
Rượu đầm trong bụng, sắc kề bên thân.
No say rồi lửa dục lừng,
Đốt trong khí huyết tinh thần còn chi !
Chịu đau lấy chứng nan y,
Bốn năm mươi tuổi chết đi uổng đời.
(Trích Ngư Tiều vấn đáp)

Những qui-tắc về mục vệ sanh ăn uống, những cách bài trừ nạn huê-liễu, những cách phòng ngừa bịnh lao, tôi đã thấy giải rắc một cách sơ khai trong mấy câu lục bát gọn lỏn.

Thì ra Nguyễn-đình-Chiểu khi "nhập môn đạo Hoàng, Kỳ, đã quen với Linh-khu, Tố-vấn, Nạn-kinh là những bổn cội gốc của đông y, mà ngày nay nhiều thầy thuốc bắc không biết đến tên, lựa chi là nói đến nghĩa của nó."

Nguyễn-đình-Chiểu lại học cả khoa đỡ để thực hành nữa ! không vậy sao tiên-sinh lại có thể kể tội được những bà mụ dốt nát, hại bao nhiêu trẻ chưa ra lọt khỏi lòng.

"Bào thai đã định ngày giờ,
Mười trăng chưa đủ phải chờ mới nên.
Vợ người chuyển bụng đau rên,
Mụ bà chẳng hỏi nhớ quên tháng ngày.
Lên giường vội vã ra tay,
Rằng ta sửa bụng cho quầy đầu ra.
. . . . . .
. . . . . .
Coi rồi chẳng thấy lố mòi,
Khiến xui hết thuốc giục đòi cho mau.
. . . . . .
Bảo người rán rặn làm nhau đẻ đùa.
Hai tay bóp bụng đẩy xua,
. . . . . .
. . . . . .
Khiến con trong bụng chẳng an,
Ngặt mình nên phải tìm đàng đặng ra.
Lầy quầy chưa kịp hạ xa,
Mụ bà tay chặn kéo ra vội vàng.
(Trích Dương-Từ Hà-Mậu)

Nhân nói chuyện về y-học tôi xin phép chọn một chỗ sai lầm của Nguyễn-đình-Chiểu nó là một điều sai lầm của cả đông-y trong thời ấy.

Chỉ tin ở chữ thuận của lẽ trời, Nguyễn-đình-Chiểu không dè đến chữ nghịch nó là những cái éo le, khe khắt của sự đời cung như của khoa học.

Theo tiên-sinh thì đứa trẻ trong bụng, trời sanh ra lúc nào cũng nằm thuận.

"Vả trời phú tánh đã an,
Có cho ai ngược, ai ngang hao gời.
Bào thai đã định ngày giờ,
Mười trăng chưa đủ phải chờ mới nên."

Không. Với sự tiến bộ của khoa học, với sự kinh nghiệm hằng ngày của chúng tôi, tôi xin phép cãi : có người đẻ ngược, đẻ ngang. Với khoa mổ xẻ, với những cái cập, cái kìm, với những phép dạy nuôi những hài nhi sanh thiếu tháng, chúng tôi đã giúp nhiều trẻ, trông thấy ánh sáng mặt trời, rồi sống mà sống lâu nữa.

Nhưng Nguyễn-đình-Chiểu có một cái tài. Những cái khó khăn ở sách mà lại là sách thuốc, dịch ra nào có dễ gì, thế mà tiên-sinh đã dùng một lối văn bình giản, diễn tả một cách lưu loát, gọn gàng.

Cũng ở trong thiên Bảo-dưỡng, hai câu :

"Ta nghe thánh trước bảo răn :
Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau".

thật đã gồm hết những chương, tiết, bao nhiêu qui-tắc của khoa vệ-sanh, của khoa phòng bịnh.

Còn câu nào dịch hơn câu ngạn-ngữ pháp "Mieux vaut prévenir que guérir" mà chúng tôi thường lấy làm đầu đề khi cần phải giảng những phép vệ-sanh cho công chúng.

Nguyễn-đình-Chiểu là người thứ nhất trong văn-giới Việt-Nam, đã lấy giây liên lạc đem nối chặt khoa học với văn chương. Đem cái văn giản dị thông thường, đem lời thơ du dương để cảm mà diễn giải những ý tưởng về khoa học mà nhất là y-học, tôi cho không phải là việc dễ. Ta phải nên nhận xét chỗ đó mà biết cái tài, cái công của tác giả.

x x x

Nếu các ngài cho phép tôi lấy y-lý của Thái-tây mà xét đoán Nguyễn-đình-Chiểu, thì tôi nói tiên-sinh là một nhà y-sĩ hoàn toàn. Tôi đã có dịp nói : khoa trị bịnh là một khoa lắt léo, rất khó. Nhà y-sĩ chỗ nầy phải dùng hết tài năng, phải dùng mỹ-thuật và tinh thần mỹ-thuật mà thực hành thì mới có thể gọi được là một nhà y-sĩ.

Vậy ta thử xét cái y-thuật của Nguyễn-đình-Chiểu ra sao ?

Trước hết Nguyễn-đình-Chiểu đã bước vào y-lâm với một lòng quả quyết, với một hứng chí :

"Trời đông sùi sụt gió mưa tây,
Đau ốm lòng dân cậy có thầy.
Phương cứu "Vua tôi"gìn trước mắt,
Mạng nay già trẻ gởitrong tay.
Trận đồ tấm nhẻ còn noi dấu,
Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây.
Hỡi bạn y-lâm, ai muốn hỏi ?
Đồ xưa, bến cũ có ta đây".

Xem vậy thì tiên-sinh tin ở tài mình lắm lắm.

Tự nguyện làm một y-sanh, tiên-sinh biết rằng mình đã đặt để vào nơi mình một hi vọng của người đau ốm.

"Đau ốm lòng dân cậy có thầy".

mà bên cái hi-vọng của xã-hội người đau, tiên-sinh cũng biết còn một bổn-phận rất to tát :

"Mạng nay già trẻ gởi trong tay".

Tự nguyện ra tay giảm cái đau, cái khổ cho loài người, tiên-sinh đã hiểu hết cả cái thiêng liêng của y-thuật cao-siêu, cái y-thuật nó vượt cả mỹ-thuật.

Phải, đem sợi chỉ thêu một bức tranh ấy phấn son vẽ một người mỹ nữ, cầm ngọn bút viết một bài thơ, đẹp thì ta phô trương, xấu thì ta xóa bỏ. Nhưng đã dùng đến con dao cầu, đã nhúng tay vào hộc thuốc, đã biết hạ bút kê một cái toa nhà y-sĩ không thể nói : người nầy chết, ta trị người khác ! Tinh thần y học không cho ai nghĩ thế. Tinh thần y học muốn để cho người đến phút cuối cùng cũng còn mảy may hi vọng sống ở đời. Bức tranh xấu thì bỏ, cái đẹp nhân tạo có mất thì còn cái đẹp thiên nhiên, chớ người chết là hết, người chết là bao nhiêu những ý-tưởng cao sâu chưa phát triển nó cũng theo người mà vùi dưới ba tấc đất. Đau đớn thay cái chết của con người !

Người đã biết : "Mạng nay già trẻ gởi trong tay" với

"Trận đồ tám quẻ còn roi dấu,
Binh pháp năm mùi sẵn có cây"

và bước vào đường bổn phận với một trí quyết, một sự vui vẻ

"Hỡi bạn y-lâm, ai muốn hỏi,
Đò xưa, bến cũ, có ta đây"

thì người ấy phải là một người chân chính với nghề nghiệp.

Đành rằng y-thuật có những luật thiêng liêng riêng của nó, nhưng khi đem thi hành môn ấy, ta có thể thấy nhiều biến thiên, theo bản năng của mỗi nhà y-sĩ.

Ta thấy lắm y-sĩ, có cái tài mà không ai chối cãi, nhưng bên cái tài, còn có mối lợi, mối lợi nó thường làm mờ ám tâm hồn. Vì mối lợi, nhiều danh y đã đem khoa học ra làm nghề buôn bán ; vì mối lợi, nhiều thầy thuốc đã tự dối mình, làm mờ ám cả lương tâm, bỏi lọ cả một khoa học, khoa học thiêng liêng vời tất cả ý nghĩa của hai chữ ấy.

Tôi rất lấy làm vui sướng khi nhận xét cái y-thuật của Nguyễn-đình-Chiểu. Cái người mà danh không màng, lợi không ham;

"Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây ".

thì chữ lợi, không sao vẩn đục được cái tinh khiết của y-khoa.

Tiên-sinh đã chẳng lấy môn đó làm kế sanh nhai, tiên-sinh cho cái nghệ-thuật đó nó sạch thơm khôn xiết, mà trong y-thuật tiên-sinh bao giờ cũng lấy âm-đức làm đầu:

"Từ đây sóng gió xa thuyền,
Khỏi nơi lặn lội, lên miền "sạch thơm".
Đặng theo sâm quế mùi thơm,
Dầu cho bữa cháo bữa cơm cũng đành.
Nguyện làm một kẻ y-sanh,
Lấy câu âm-đức đổi danh lão chài".

(Trích Ngư Tiều vấn đáp)

Đem học vấn, đem tài năng ra để giảm cái đau, cái khổ cho người, mua vui cho người mà thân mình thì "dầu cho bữa cháo, bữa cơm cũng đành", ôi ! tấm lòng cao quí xiết bao !

Một lòng trọn đạo, tận tụy với nghề, tận tâm với bịnh, tiên-sinh là một người tồn tâm tế thế. Với Nguyễn-đình-Chiểu, bao giờ ta cũng thấy chữ tâm là chữ trọng, chữ tâm nó nảy nở ở thiện-căn mà chữ tài kia không bao giờ sánh kịp.

Với cái tài năng ấy, với cái bản năng ấy, ta không cần nói đến sự kết quả trong y-thuật của Nguyễn-đình-Chiểu. Sự vắng nhà luôn luôn của tiên-sinh đủ rõ lòng tin cậy của bịnh nhân với những hi-vọng của gia-quyến người bịnh.

x x x

Trong bốn mươi năm trời, tấm thân đau xót vì nỗi đôi mắt mịt mù ; trong quá nửa đời người, tâm trí trải qua bao nhiêu chua cay mặn chát, tiên sinh hiểu hơn ai hết những nỗi thống khổ ở đời. Đã nếm lại còn thấy những điều khổ não ấy, tiên sinh đâu cọ đem lòng yếm-thế, muốn trốn cái thiệt-tế ở đời.

Cái thân thể đau thương sầu tủi ấy, suốt cả một đời, chỉ như cái ống tiêu, một ống trúc tầm thường, ngay thẳng, trổi nên những tiếng thảnh-thót dịu dàng.

Những tiếng ấy, đã giảm bao nhiêu nỗi thống khổ cho đời, đã đem bao nhiêu tâm-lực cho người.

Những tiếng ấy còn cỗ một tiếng dội xa lắc, xa lơ. Ngày nay, chúng ta hưởng những vang âm thanh thú.

Những tiếng ấy, nó còn lan mãi, lan hoài biết bao giờ cho dứt !

NGÔ-QUANG-LÝ
Y-sĩ Đông Pháp

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)

BỆNH CỦA LỤC-VÂN-TIÊN

<u>của PHAN-VAN-HÙM</u>

Lục Vân-Tiên thi đỗ năm nhâm-tí. Khoa năm Mão bị tang mẹ họ Lục hỏng thi. Ấy là năm qui-mão. Năm quý mão ấy họ Lục mười sáu tuổi. Thế thì họ Lục sanh năm mậu-tí. Sau mấy lời biện ngôn nay, xin đính-chính đoạn văn nói về bịnh của Vân-Tiên như sau (Đây tôi đính-chánh bốn chữ nôm của Duy-Minh-Thị, nhà sách Quảng-Thạnh-Nam ở Chợlớn xuất-bản) :

Ngang rằng lục-bộ đều suy,
Bộ quan bên tả mạch đi phù hồng.
Cứ trong kinh sách đan thông,
Mạng môn tướng hỏa đã xông lên đầu.
Tam tiêu tích nhiệt đã lâu,
Muốn cho giáng hỏa phải đâu Tư âm.
Huỳnh liên, huỳnh bá, huỳnh cầm,
Gia vào cho bội, phục, tâm mới bình.
Ngoài thời cho điếm"Vạn linh",
Trong thời cho uống "Hoàn tỉnh"mới xong.
Bởi rằng qui-mão năm nay,
Hèn chi mậu tí ngày rày chẳng an.
Mạng kim, mà ở cung can,
Tuổi này là tuổi giàu sang trên đời.
Chỉ đâu buôn bán xa vời?
Đồng người khéo nói những lời trêu ta.
Cam tiên sự quẻ xem qua :
Một giáo, hai sách, lại ba hào trùng.
Trong thành là quẻ lục xung,
Thấy hào phụ-mẫu khắc cùng tử tôn.
Hoá ra là quẻ du hồn,
Lại thêm thế-động, khắc vòn tới quan.
Cứ trong quẻ ấy mà bàn,
Tuổi này mới chịu mau tang trong mình ...

Vân-Tiên đi thi nhằm mùa thu. Mùa ấy, năm ấy, bịnh Vân-Tiên có phải đáng đui mắt, hay là tại thầy Ngang coi mạch lầm, cho thuốc lầm, hoặc nữa là tại số như trong lời quẻ. Xin hỏi y-sư và bốc-sư.

(Trích "Hạnh-phúc" số 53 - 1943
trang 5)

LES PRINCIPES
de
DÉONTOLOGIE MÉDICALE

d'après l'ouvrage

NGU TIÊU VÂN ĐÁP Y-THUẬT

(Dialogue entre le pêcheur et le bûcheron sur la Médecine)

du Médecin-lettré Nguyễn-đình-Chiểu

par

Dr Nguyễn-đình-Cát
Dr Lê-văn-Lân

Lorsqu'on discute de médecine traditionnelle, on évoque volontiers deux figures célèbres : TUỆ-TĨNH Thiền-SƯ et HẢI-THƯỢNG LÃN-ÔNG qui nous ont laissé de nombreux traités de médecine en caractères chinois et en nôm (1).

Mais bien peu de personnes, sauf les littéraires, savent que NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU nous a légué un ouvrage médical intitulé NGU TIÊU VÂN ĐÁP Y-THUẬT (Dialogue entre le Pêcheur et le Bûcheron sur la Médecine), écrit en nôm sous forme de vers lục-bát (six-huit). En effet, chez cet auteur, très connu surtout grâce à son célèbre roman LỤC VÂN TIÊN (2), la réputation de poète et de patriote lors de la guerre franco-vietnamienne, à la fin du dernier siècle (3), a presque éclipsé la vie obscure de médecin.

---

(1) Ces deux grands médecins appartenant l'un à l'époque des Trần, l'autre à la fin des Lê postérieurs, ont osé critiquer les points faibles de la médecine chinoise pour en construire une autre qui, d'après eux, est particulièrement adaptée aux tempéraments et aux médicaments locaux. Tuệ-Tĩnh Thiền-sư a écrit une encyclopédie médicale intitulée Hồng-Nghĩa Giác-Tỉ Y-Thư ; Hải Thượng Lãn-Ông est l'auteur de Hải-Thượng Y Tông Tâm Lĩnh et de Thượng Kinh Ký Sự.

(2) Lục Vân Tiên est un roman populaire écrit en vers nôm dont la valeur littéraire reste incontestable dans l'histoire de la littérature vietnamienne. Plusieurs auteurs tels que E. Bajot et A. Michels en ont fait la traduction en français.

(3) Les français occupèrent les trois provinces de l'Est de la Cochinchine en 1862 et tout le reste en 1867.

. NGU TIÊU VÂN ĐÁP Y THUẬT, comme son titre l'indique, est un manuel didactique rédigé en vers nôm sous forme de dialogues dans le but d'enseigner la science médicale à la masse populaire.

Il en résulte que, du point de vue de l'érudition et de l'intérêt scientifique, l'ouvrage de NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU n'égale point ceux de TUỆ-TĨNH et de LÃN-ÔNG qui sont destinés à l'usage de l'élite intellectuelle.

Cependant, ce modeste livre nous a frappé l'attention à plus d'un titre :

1 - Considérant l'utilité pratique de la médecine , son auteur a bravé l'opinion de ses contemporains en vulgarisant cette science et la mettant au service du peuple.

2 - C'est un document de grande valeur philosophique qui nous permet de déceler plusieurs aspects de la médecine traditionnelle au Việt Nam avant l'introduction de la culture occidentale dans notre pays. Parmi ces aspects, les notions de déontologie médicale nous ont intéressé au plus haut degré.

En effet, même jusqu'à présent, bien qu'il y existe en tout trois organisations légales de médecins sino-vietnamiens (4) placées sous le contrôle du Ministère de la Santé, on n'a pas encore une idée exacte concernant le curriculum vitae du médecin traditionnel sur le plan de la pratique professionnelle. En dehors de l'arrêté Decoux du 17-7-1943, il n'existe absolument pas de texte codifié ou officieusement reconnu par les médecins traditionnels visant à la réglementation des principes de déontologie. Cet état de chose vient de ce que la médecine traditionnelle a toujours été pratiquée dans des conditions extrêmement libres et reste même à l'heure actuelle dans un état anarchique (5).

D'habitude, l'éthique médicale est enseignée d'une façon éparse dans tous les classiques chinois (6) et ne prend jamais une forme codifiée comme le Serment d'Hippocrate sous le Ciel de l'Occident. D'après le Docteur Trần-ngọc-Ninh "elle est par

---

(4) Tổng Hội Đông Y Học (Assoc. Gén. de l'Etude sur la Médecine Orientale). - Nghiệp Đoàn Y Dược Đông Phương (Syndicat des Médecins et Pharmaciens de l'Orient). - Nghiệp Đoàn Bào Chế (Syndicat des préparateurs des produits pharmaceutiques chinois).

(5) Etat anarchique (tình trạng hỗn loạn), terme utilisé dans la lettre du Président du Conseil national de l'Ordre des Médecins au Ministre de la Santé au sujet de la réforme de la méd. trad. (No115/QG/YSĐ,5-8-1957).

rapport au Serment ce qu'est le droit coutumier par rapport à la loi écrite (7). Dans NGU TIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT, Nguyễn-đình-Chiểu a le mérite de condenser cette éthique traditionnelle sous forme d'enseignements pittoresques adaptés à la mentalité vietnamienne.

Notre essai comprendra deux parties :

1 - La première, assez brève, sera nécessairement réservée à "l'Homme et son oeuvre" en vue d'une meilleure compréhension du sujet traité. Dans ce chapitre, nous relatons la biographie sommaire de Nguyễn đình Chiểu et en même temps nous faisons une étude analytique de tout l'ouvrage NGU TIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT.

2 - La seconde constitue l'objet principal de notre travail dans lequel nous tâcherons de dégager de l'ouvrage la notion-clé de ÂM-CHẤT ou ÂM-ĐỨC des médecins-lettrés sur l'éthique médicale et les principes déontologiques qui s'en inspirent. Tous ces principes se sont ensuite, dans la mesure du possible, comparés à ceux contenus dans les textes de la littérature médicale de l'Occident depuis l'antique Serment d'Hippocrate jusqu'au Code de déontologie le plus récent.

I - BIOGRAPHIE SOMMAIRE DE NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

Il est à regretter que nous ayons très peu de documents relatifs à la vie de Nguyễn-đình-Chiểu en tant que médecin. Cela tient au fait que, comme nous l'avons remarqué, chez lui la notoriété de poète et de patriote a relégué au second plan sa carrière médicale. C'est pourquoi nous nous bornons à reproduire ici d'une manière sommaire ce qu'on a relaté sur sa vie dans les manuels de littérature vietnamienne.

Nguyễn-đình-Chiểu, né le 1er juillet 1822 (13e jour 5e Mois, Année Nhâm Ngọ) à Gia-Định (Sud Việt Nam), est issu d'une famille pauvre de lettrés. Son père Nguyễn-đình-Huy est originaire de Thừa-Thiên (Centre Việt Nam).

En 1843, il fut reçu Bachelier (Tú Tài) au concours triennal de Gia-định. Cinq ans après, il se rendit à Huế (Ancienne Capitale du Việt Nam) pour y passer le concours général (Thi Hội). Soudain, il reçut la nouvelle du décès de sa

---

(6) P. Huard et Ming Wong - La médecine chinoise au cours des siècles.
(7) Trần-ngọc-Ninh - Ethique médicale dans la médecine traditionnelle du V.N. (E.O. médical 1950, p. 64).

mère, ce qui l'obligea à abandonner le concours pour rentrer en Cochinchine. Mais à force de trop pleurer et par suite d'une défaillance de santé, il avait contracté une affection grave des yeux (8). Il dut retarder son retour au Sud et se fit traiter chez un médecin renommé à Quang Nam. Hélas ! en raison de la gravité de son mal, il devint aveugle. Mais durant son séjour chez son médecin traitant, Nguyễn-đình-Chiểu avait profité du temps de loisir pour apprendre la médecine.

En 1850, rentré chez lui à Gia đinh, il ouvrait une école de caracteres chinois et pratiquait la médecine pour gagner sa vie. On dit "qu'il s'absentait le plus souvent de chez lui, car pour un tel médecin de renom, il ne manquait jamais de gens qui voulaient l'inviter à consulter" (9).

Pendant la guerre franco-vietnamienne en Cochinchine , Nguyễn-đình-Chiểu avait dû à plusieurs reprises, se réfugier avec sa famille à Cần Giuộc (1858) puis à Ba-tri (Bến Tre , 1861).

Animé d'un ardent patriotisme, bien qu'en raison de son infirmité il ne pût participer à la lutte, il avait écrit de nombreuses oeuvres littéraires célèbres sous le nom de Văn-tế (Oraisons funèbres) pour chanter l'héroisme des combattants tombés au champ d'honneur.

Il est également l'auteur de plusieurs romans de valeur en vers nôm qui sont profondément imprégnés de la philosophie confucéenne (Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu...).

En 1874, les Français occupèrent toute la Cochinchine. Admirant le patriotisme et la vertu de Nguyễn-đình-Chiểu, ils l'avaient maintes fois invité à collaborer avec eux dans la pacification du pays (10).

Mais ce dernier, quoique vivant au jour le jour dans la pauvreté, avait inébranlablement refusé. Interrogé à ce sujet, il répondit qu'il se contentait seulement de "vivre dans une honorable aisance au milieu des élèves qui écoutaient

---

(8) Il nous est impossible d'après les documents connus de reconnaître la nature de sa maladie oculaire.

(9) Récit de M. Thái-hữu-Võ, Đốc phủ sứ honoraire à Ba-tri, qui était l'un de ses proches camarades . (D'après Trần-văn-Giao, BÁO MAI, số Tết 1937).

(10) Car les mouvements de résistance populaire persistaient même après le traité de paix signé le 15 mars 1874 entre la Cour de Huê et l'Amiral Dupré.

son enseignement et de ses compatriotes dont il avait l'estime (11).

Le 3 juillet 1888, Nguyễn-đình-Chiểu mourut dans une paillote au village de An Đức (Ba tri) où il fut inhumé.

A travers cette brève biographie, nous devons reconnaître que Nguyễn-đình-Chiểu reste une des plus nobles figures de lettré vietnamien qui, malgré les malheurs de sa vie et les troubles de son temps, a su rester fidèle aux principes de la morale confucéenne et garder une attitude toujours digne. Cette noblesse d'âme se reflète dans ses oeuvres où il ne cesse d'enseigner le Devoir et le Bien et de fustiger le Vice et le Mal (12).

II - ETUDE GENERALE DE L'OUVRAGE NGU TIÊU VÂN ĐÁP Y THUẬT

Date de la composition

D'après Phan-văn-Hùm qui a édité NGU TIÊU VÂN ĐÁP Y-THUẬT en quốc ngữ avec notes et commentaires (13), la composition de cet ouvrage se situe au temps où son auteur se réfugia à Ba-tri après l'occupation française de Cần giuộc, c'est à dire aux environs de 1864.

Source de l'ouvrage

N.T.V.Đ.Y.T., dans ses grandes lignes, est une synthèse des encyclopédies médicales chinoises que Nguyễn-đình-Chiểu veut vulgariser pour l'instruction de la masse populaire telles que :

- le Grand Nội Kinh avec ses 2 volumes Linh-Chu Tô vân,
- le Bản thảo cương mục (la pharmacopée)
- le Mạch kinh (livre de Pulsologie), etc...

---

(11) Extrait de la préface de la traduction en français du roman Lục Vân Tiên par Eugène Bajot - Paris 1887.

(12) Notice sur Nguyễn-đình-Chiểu par Dương-quảng-Hàm dans sa traduction du Lục Vân Tiên en français - Editions Alexandre de Rhodes, Hà-nội 1944.

(13) Ngu Tiều Vấn đáp Y thuật do Phan văn Hùm hiệu đính và chú thích. Nhượng-Tống tăng bình bổ chú - Edition Tân Việt 1952.

Mais le traité sur lequel Nguyễn-đình-Chiểu s'est notamment basé pour en tirer des enseignements est le Y HỌC NHẬP MÔN (Initiation à la médecine) édité sous la dynastie des MINH.

Forme et résumé de l'ouvrage

NGU TIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT, comme le veut son auteur, est un manuel didactique à l'usage du peuple.

Pour rendre les matières à enseigner plus attirantes et plus abordables à l'esprit du lecteur populaire, Nguyễn-đình-Chiểu a choisi pour son ouvrage la forme de roman en vers. Les vers sont composés selon la forme six-huit (thể lục bát), c'est à dire la forme usuelle des chansons populaires vietnamiennes.

Pour rompre la monotonie, l'auteur a parfois recours aux huitains à sept pieds (thất ngôn bát cú).

N.T.V.Đ.Y.T. est l'histoire de deux personnages populaires qui veulent apprendre la médecine dans le but de rendre service à leur famille.

Ils s'en vont à la recherche d'un grand médecin q u i s'appelle Kỳ Nhân Sư (Grand Maître de l'Homme) menant une vie d'ermite dans la forêt de la Médecine (Rừng Y lâm).

Guidés par deux aînés dans la profession médicale, Đạo Dẫn (le Guide) et Nhập Môn (l'Initiateur), le bûcheron et le Pêcheur ont franchi pendant leur voyage, plusieurs étapes nécessaires à leur instruction :

- Ải nhân xu (le Col de l'anatomie humaine)
- Truông Âm chất (le Fourré de la Vertu occulte)
- Rừng bổn thảo (la Forêt de la Pharmacopée)
- Ải lục khí (le Col des six souffles)
- Thập nhị kinh lạc (le Réseau de douze canaux vasculaires) etc...

Au terme de leur voyage, ils ont enfin acquis un bagage suffisant de connaissances, tant en science de base qu'en clinique, indispensables à la pratique de la profession médicale.

Mais le principe sacré qu'ils doivent graver dans l'esprit, c'est que pour devenir bon médecin, il ne suffit pas d'apprendre tous les secrets de guérir les maladies, mais encore il faut savoir entretenir la Vertu occulte (nuôi Âm chất).

Qu'est-ce que la Vertu occulte ?

Nous allons d'abord procéder à l'étude de cette notion-clé de Âm-chât qui résume toute l'éthique médicale traditionnelle enseignée par l'ouvrage.

III - NOTION-CLÉ DE ÂM-CHÂT

D'après Nguyễn-đình-Chiểu, les règles de la morale professionnelle constituent un chapitre des plus importants de l'enseignement médical.

C'est ainsi qu'il ouvre le chapitre sur la VERTU OCCULTE (Thiên Âm-chât) par des vers pleins de symboles.

Tiều rằng : muốn học làm người,
Đã đi cầu đạo sợ cười chê chi.
Chưa hay trước cõi RỪNG Y,
Có TRUỒNG ÂM-CHÂT, việc gì kể ra ?

(p.195)

(Le Bûcheron :"Lorsqu'on veut perfectionner la nature humaine dans la recherche de la Vérité, on n'a pas peur de la risée des autres. Avant de pénétrer dans la "Forêt de la Médecine", il est indispensable de connaître ce qui se passe d'abord dans le "Fourré de la Vertu occulte".)

Analysons donc ces vers : Sous le symbole de Forêt, Nguyễn-đình-Chiểu veut comparer la science médicale à quelque chose de très vaste et de très touffu. Pour y pénétrer, on doit se faufiler dans un passage étroit, plein d'embûche : c'est le Fourré de la Vertu occulte (Truồng Âm-chât) (14)

L'auteur entend par cette figure de rhétorique que tout homme, avant de se faire médecin, doit se demander s'il aura suffisamment de patience et de courage pour supporter toute la servitude du métier qu'il a choisi.

Car d'après lui, la médecine est une profession qui exige de celui qui la pratique une vocation exceptionnelle et

(14) Le sentiment d'appréhension suscité par le Fourré est bien illustré par la chanson populaire :

Thương em anh cũng muốn đò
Sợ truồng Nhà Hồ, sợ pha Tam-Giang.
(Je t'aime bien et je voudrais aller te voir,
Mais j'ai peur du Fourré des Hồ et de la Lagune de Tam-Giang).

un esprit de sacrifice particulier. L'homme qui apprend pour secourir son prochain est comparable à celui qui se marie avec une femme infirme (aveugle ou bégayeuse) tout en faisant la sourde oreille aux risées des autres :

Tập theo nghề thuốc cứu người,
Cười đui, cười ngọng, ai cười trời thấy
(p.199)

Qu'est-ce que c'est "âm-chât" ?

Ce mot désigne toute la morale professionnelle chez le médecin traditionnel. Mais quelle est sa vraie signification et son propre caractère .

Selon la note explicative de Phan-văn-Hùm, "âm-chât" ou "âm-công" ou encore "âm-đức", est l'ensemble des bienfaits secrets qu'on pratique sans demander aux autres de le savoir et qu'on soumet seulement au Jugement des Divinités (âm-chât cũng gọi là âm-công, âm-đức, tức là điều phúc đức ngầm làm, không cần người biết, chỉ để quỉ thần soi xét mà thôi).

C'est ce qui devrait être traduit par Vertu occulte (15).

La notion de Âm-chât, ainsi définie, est donc la Notion-clé qui nous permet de saisir tout l'esprit sacerdotal de l'ancienne éthique médicale.

Elle recommande au médecin de faire le Bien et d'éviter le Mal. Les Divinités seront ses Souverains Juges et pourraient lui apporter des récompenses ou des punitions selon le service qu'il a rendu à ses semblables. Elle constitueen quelque sorte un critère pour le salut de l'âme.

Analysons donc les vers suivants qui confirment le caractère mystique du mot Âm-chât (ou Âm-đức) :

Sao cho âm-đức dài trôi
Khỏi vòng nhân quả rạng dồi thân sau.
Nhớ câu thiện ác đáo đầu
Phước đền hoạ trả đâu đâu không trời
(p.393)

---

(15) Incidemment, nous avons retrouvé le même mot Âm-công dans la traduction du Kim Vân Kiều en français par Nguyễn văn Vĩnh (Edit. Al. de Rhodes 1944, p.400).
"Một niềm vì nước vì dân
"Âm công cất một đồng cân cũng già.
(Vous avez pris le parti de servir l'Etat et le peuple. Vos mérites connus des Divinités commencent à peser plus d'une once). - Nguyễn văn Vĩnh a mis la note suivante pour ce mot Âm-công : mérites occultes connus seulement des Divinités.

(Cultivons la Vertu occulte, cherchons à éviter le circuit de la causalité afin de pouvoir jouir d'une vie ultérieure pleine de félicités. Rappelons- nous toujours le précepte suivant :
"Le Bien sera récompensé, le Mal puni ;
"Nul n'échappe au Jugement du Ciel").

La notion de Âm-chât dans la médecine traditionnelle , s'est inspirée de trois grands courants religieux en Extrême-Orient : le Bouddhisme, le Confucianisme et le Taoisme.

Dans le Bouddhisme que l'on comprend souvent comme une religion de la délivrance du Mal et de l'Existence, les fidèles croiraient en la transmigration des âmes et au principe de la Causalité (ou Loi du Karma). D'après cette Loi, aucun acte ne se perd et la somme de l'action (ou de Karma) accumulée pendant une existence ne peut disparaître du seul fait de la mort mais doit être assumée par une existence ultérieure.(16)

Ce dogme bouddhique devient un code moral qui pratiquement inculque à tous les fidèles le souci de faire du bien pour en jouir les fruits dans leur existence future.

C'est par un étrange phénomène de syncrétisme qui s'est fait au cours des siècles entre les religions importées au Viet Nam que cette croyance bouddhique s'est intimement amalgamée avec la conviction populaire sur la Justice divine inspirée du Confucianisme et du Taoisme. Il en résulte que le Vietnamien traditionnel croit qu'il est entouré d'innombrables divinités invisibles qui surveillent ses actes et qui les rapportent à Ngọc Hoàng (l'Empereur de Jade), Juge suprême régnant au Haut Ciel. Il se figure également l'image d'un Nirvanâ (Paradis bouddhique) pour les bons et d'un Enfer (ou Monde des Ténèbres) pour les pécheurs.

Hỡi ôi ! Một việc lầm thầy
"U minh" hai chữ khó lấy lất rồi.
U thời có quỉ thần soi,
Minh thời có phép nước coi để hình
(p. 400)

(Hélas ! une fois qu'on est médecin
On se soumet à un double jugement :
- celui du monde des Ténèbres,
- celui du monde des Hommes.
Dans le monde des Ténèbres, les Divinités seront nos Juges. Dans le monde des Hommes, c'est la Loi pénale qui s'occupe des criminels).

(16) François Grégoire - L'Au-delà (Presses Universitaires de France 1956

Pour illustrer la notion de sanction divine, Nguyễn đình Chiểu a dépeint dans son ouvrage une séance de tribunal dans le Monde des Ténèbres où les charlatans (sorcier, bonze, guérisseur, etc...) sont sévèrement jugés par un Magistrat et soumis ensuite à une série de supplices (flagellation, pendaison, torsion, brûlures, etc...) ou à une réincarnation dans une forme animale.

D'après Addison, dans son livre "La vie après la Mort" (p. 215, édition Payot), la plupart des supplices de l'Enfer sont inspirés des supplices réels de la Justice terrestre. Cette remarque semble être en conformité avec la conception chinoise suivante :

Dương gian âm phủ đồng nhất lý
(Le Monde des vivants et celui des Morts sont gouvernés par une même loi).

Kim châm, lửa đốt, nát da
Có vay có trả kêu la lẽ nào.
(Án thầy châm cứu)
p. 381

(Ceux qui, durant leur vie terrestre, se sont livrés aux manoeuvres charlatanesques (piqûres, cautérisation, flagellation) méritent dans l'Enfer les supplices de même nature)
(Procès de l'acupuncteur-charlatan)

Đáng cho thằng sải đầu thai
Kiếp heo, kiếp chó theo loài mọi xa
(Án thầy chùa)
p. 392

(Ce bonze-charlatan devrait se réincarner dans le porc ou le chien pour suivre les barbares des contrées lointaines).
(Procès du bonze charlatan)

Notons d'autre part que beaucoup de Vietnamiens conçoivent encore la Loi de la Causalité (Luật quả báo) sous un autre aspect. Ils croient en effet que les descendants doivent supporter les conséquences de la conduite de leurs parents. Si une femme accouche difficilement (en présentation dystocique), c'est parce que ses ancêtres ou elle-même ont commis divers péchés : contrarier les parents, écorcher ou voler les autres, maltraiter les animaux, etc..., c'est à dire se conduire contre la moralité (ăn ở ngang ngược) :

Mồn rằng : ấy bởi người đời,
Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can.
Trời nào nỡ khiến san nan,
San nan hệ bởi mình n[illegible]ấy ra.
(p. 310)

(Môn, l'Initiateur dit : L'homme doit se reprocher d'agir contre la moralité et non se plaindu Ciel d'être trop sévère.

Le Ciel ne veut point causer des accouchements dystociques, la faute doit en être plutôt imputée à la femme elle-même).

Cette conception est aussi exprimée par la sentence chinoise suivante : "Tích đức lưu ư tử tôn, tích tài tán ư thiên hạ (Si l'on cultive la vertu, ses descendants en jouiront les fruits. Si l'on accumule les biens, ils seront dispersés entre les mains des autres).

En résumé, la notion de Âm-chất dans la médecine traditionnelle est une notion éthique hautement spiritualiste, étayée sur les bases métaphysiques des courants religieux de l'ancien Extrême-Orient.

Mais il nous faut remarquer que cette notion éthique n'est pas spécifique de la profession médicale. Selon la volonté des moralistes d'autrefois, elle devrait régir toutes les activités sociales :

Môn rằng : âm chất không ngăn,
Việc làm lành ấy, hà ngăn người nào
(p. 198)

(Môn, l'Initiateur explique : Cultiver la "vertu occulte" n'est pas le devoir de quelques uns car si cela consiste à faire du bien, il n'est pas interdit à tout le monde de le faire).

C'est toute une leçon de morale destinée à enseigner à tout le monde de faire du Bien à autrui. Mais ce devoir semble s'imposer particulièrement au médecin, c'est à dire à l'homme qui, de par sa profession, doit porter secours aux faibles et aux malheureux :

Nhớ câu "Y tích âm công"
Ta nên chứa phước để dùng lâu thay.
Hỡi ai có bụng như vầy,
Đạo y ngày sáng, tiếng thầy nào hư.
(p. 198)

(Rappelons-nous la sentence "La Médecine accumule la Vertu occulte"; nous devons cultiver l e Bien pour s'en servir le plus longtemps possible.

Tout médecin qui suit ces préceptes va contribuer à rehausser la profession médicale et sauvegarder la renommée du maître).

En guise de conclusion sur l'importance de la notion de Âm-châ̂t dans la médecine traditionnelle, nous rappelons cette remarque de Huard et Wong :

"Dans une civilisation où le perfectionnement de soi -même était inculqué à tous les écoliers et où l'individu pouvait douter de ses droits mais non de ses devoirs vis à vis de ses semblables, l'éthique a toujours joué un grand rôle en médecine, que son point de départ soit confucianiste, taoiste ou bouddhique" (17).

On peut se demander s'il existe une certaine analogie entre le caractère religieux de la notion de Âm-châ̂t et la solennité de l'antique Serment d'Hippocrate (18) qui débute par une pieuse invocation des diverses Divinités de la Mythologie grecque :

> "Je jure par Apollon, médecin, Asklépios, Hygéia et Panakèia (19), prenant à témoin tous les dieux et toutes les déesses, d'accomplir selon mon pouvoir et mon jugement, ce Serment et cet engagement écrit.

Cette invocation semble au préalable attribuer au Serment un caractère sacerdotal mais selon le Professeur Louis Portes , elle ne prouve cependant qu'un caractère hautement spiritualiste de la médecine hippocratique, caractère affirmé par cette phrase pleine d'humilité :

> "Les médecins doivent s'incliner devant les Dieux , car leur Art est souvent impuissant" (20)

D'autre part, le troisième paragraphe du Serment d'Hip - pocrate débute par cette évocation :

> "Par la Chasteté et la Sainteté je sauvegarderai ma vie et ma profession". Cette notion capitale s'attache à définir la moralité nécessaire à la vie médicale qui, aux yeux des disciples hippocratiques doit atteindre la Sainteté (L. Portes).

---

(17) La Médecine chinoise au cours des siècles, p. 157 - (P. Huard et Ming Wong).

(18) Le texte du Serment d'Hippocrate, actuellement prononcé dans nos Facultés lors de la soutenance de Thèse du Doctorat en Médecine n'est qu'une simple abréviation de l'antique Serment avec quelques légères modifications selon des conditions nou - velles.

(19) Apollon est le Dieu suprême de la Divination, de la purification et de la Médecine.

(20) Extrait de l'ouvrage intitulé "On Decorum", de la collection hippocratique.

Alors que la notion de Âm-chât soumet le Médecin au Jugement divin et à une récompense d'outre-tombe, le Serment d'Hippocrate avec cette violente imprácation ne soumet celui qui le trahit qu'à la seule Justice des Hommes :

> "Si j'accomplis jusqu'au bout ce Serment et lui fais honneur, qu'il me soit donné de jouir des fruits de la vie et de cet art, honoré jamais parmi tous les hommes. Mais si je me parjure, qu'il m'arrive tout le contraire".

IV - PRINCIPES DE DEONTOLOGIE MEDICALE CONCRÉTISÉS DANS L'OUVRAGE N.T.V.Đ.Y.T.

1) LES DEVOIRS GÉNÉRAUX DU MÉDECIN

Ces devoirs sont traités dans le paragraphe allant du vers 609 jusqu'au vers 616 (p. 196).

Nous en présentons successivement les différents préceptes et nous tâchons de les mettre en parallèle avec les notions équivalentes contenues dans les textes de Déontologie occidentale.

Respect de la vie

> Xưa rằng : Thầy thuốc học thông
> Thế theo trời đất, một lòng hiếu sinh (p. 196)
>
> (Les anciens disaient : "Tout médecin cultivé doit agir en conformité avec la Loi de la Nature et toujours se mettre en tête le principe du respect de la vie).

Ce vers traduit le principe fondamental qui régit la profession médicale de tout temps et en tout lieu : c'est celui du Respect de la Vie.

Il recommande au médecin de "ne pas tuer" ou se faire le complice, par ses actes ou ses conseils sous quelque influence et dans quelque circonstance que ce soit, ni d'un meurtre, ni d'un suicide, ni d'un avortement.

Il se formule actuellement en ces termes dans le Code de déontologie médicale (Nghĩa Vụ Luận Nghề Y-sĩ - 1964):

> "Điều 2.- Tôn trọng sinh mạng và thân thể con người là bổn phận chính yếu của y-sĩ. (21)

(Article 2.- Le respect de la vie et de la personne humaine constitue en toute circonstance le devoir primordial du médecin).

Et il y a vingt cinq siècles, Hippocrate de la Grèce antique a solennellement juré :

"Je ne donnerai pas, quiconque m'en prierait, un drogue homicide ni ne prendrait l'initiative de pareille suggestion ; de même je ne donnerai à aucune femme un pessaire abortif".

Mais nous devons remarquer que dans la médecine traditionnelle au Viet Nam, le respect de la vie revêt un aspect philosophique corollaire du principe d'agir "en conformité avec la Loi de la Nature". Ceci nous amène à en chercher la signification dans l'ancienne conception cosmologique de l'Extrême-Orient (ou l'Universisme) avec la notion fondamentale que l'Homme forme avec le Ciel et la Terre les trois composantes de l'Univers (Tam tài : Thiên-Địa-Nhân). Il en résulte que la stabilité cosmique doit nécessairement tenir a l'harmonie des réactions entre ces composantes. L'ensemble des règles morales a pour but de guider l'homme à agir correctement selon les lois de l'ordre universel.

Esprit de désintéressement

Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng mang của lợi, chẳng ganh ghé tài
(p.196)

(En servant l'humanité, nous ne convoitons ni la gloire, ni le lucre ; nous ne cherchons pas non plus à rivaliser avec les autres talents).

Ce vers souligne l'Esprit de désintéressement du médecin.

On est immédiatement frappé par l'analogie de ces vers avec ceux tirés d'un poème intitulé "Serment d'un médecin", écrit par Cabanis en 1783 : (22)

Je jure que jamais l'intérêt ni l'envie
Par leurs lâches conseils ne souilleront ma vie
Que partout mes respects chercheront les talents

---

(21) Avant 1964, l'Ordre des médecins vietnamiens adoptait pratiquement le Code de déontologie française. Il faut attendre jusqu'à une date récente (28-1-1964) pour qu'il y eut un code rédigé en vietnamien. Il n'est à vrai dire qu'une traduction du nouveau Code français en date du 28-12-1955 avec quelques modifications selon les circonstances locales.

Le premier paragraphe de la fameuse PRIÈRE de MAIMONIDE (23), établie au XIè siècle, rappelle le même sentiment :

> "O Dieu, remplis mon âme d'amour pour l' art et pour toutes les créatures. N'admet pas que la soif du gain et la recherche de la gloire n'influencent dans l'exercice de mon art, car les ennemis de la vérité et de l'amour des hommes pourraient facilement m'abuser et m'éloigner du noble devoir de faire du Bien à tes enfants".

Chez le médecin vietnamien traditionnel, on pourrait penser que cet esprit de désintéressement provient surtout des idées philosophiques inspirées du Confucianisme.

Confucius inçulque à tout individu l'ambition de devenir un Sage (Quân tử), c'est à dire un homme bon et généreux qui fait toujours dominer le sentiment de la dignité sur celui des intérêts.

Rappelons-nous que jadis la plupart des médecins traditionnels se recrutaient dans la classe des lettrés. A leurs yeux, la médecine n'est pas une profession mais plutôt "l'art de sauver les hommes et de secourir le monde" (Cứu nhân độ thế) D'après le Docteur Trần ngọc Ninh, le médecins des anciens temps, ayant fait ses études classiques, a dans l'exercice de sa fonction une ligne de conduite toute tracée bien que non expressément formulée. Il sait qu'il faut "conserver sa vie , pure et simple aussi bien que son art", tout comme le médecin de l'école de Cos ; il fait son métier pour gagner sa vie mais méprise l'argent et aspire à la retraite lors des tourments de l'existence.

Cette remarque s'avère exacte pour le cas de Nguyễn-đình-Chiểu qui, par la bouche du Pêcheur dans NGU TIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT, exprime ses sentiments intimes quand il décide de choisir la médecine :

> Từ đây sóng gió xa thuyền,
> Khỏi nơi lặn lội lên miền sạch thơm.
> Đặng theo sâm quế mùi thơm,
> Dù cho bữa cháo bữa cơm cũng đành.
> Nguyện làm một kẻ y-sanh,
> Lấy câu âm-chất đổi danh lão chài.
>
> (p. 374)

---

(22) L. Portes, Sermont d'Hippocrate - Cahier Leanneç - Déc. 1957, p. 29.

(23) Moise Mainmonide, médecin, philosophe aristotélicien et Talmudiste éminent.

"Dorénavant la tempête s'éloigne de ma barque qui quitte les eaux boueuses pour une région saine et parfumée.

"Je veux respirer désormais l'odeur de la cannelle et du girseng même si je doive me contenter d'un bol de riz ou de potage par jour.

"Je me voue à la médecine au nom de la Vertu occulte en quittant mon métier de Pêcheur).

On pourrait dire également que l'esprit de désintéressement chez nos médecins-lettrés s'inspire aussi du Bouddhisme et du Taoisme. Ces deux religions dont les doctrines se sont intimement mêlées depuis qu'elles sont importées au Viet Nam, prêchent la négation du monde matériel et l'abandon de toute idée de rivalité. Les intérêts et les honneurs de cette vie ne sont que des chaines qui retiennent l'âme humaine dans l'abime des souffrances :

Vòng danh, xiềng lợi thả dong,
Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần
(p. 335)

(Il faut nous libérer des chaines de l'honneur et de la richesse,

(Le monde extérieur est celui des poussières, seule l'âme tranquille est notre félicité).

Ce dédain du confort matériel et cette méprise de la rivalité expliqueraient peut-être que jadis, chez nous, il n'existait pas de corporations de médecins du type de syndicat visant à défendre les droits et les intérêts de leurs membres.

Biết không, không biệt mặc ai,
Chuyên nghề làm phải chẳng nào thiệt hơn.
Trọn mình nơi nghĩa ở nhân,
Bo bo giữ việc ra ân làm lành.
(p. 196)

(Qu'on le sache ou non, notre devoir est toujours de faire du Bien sans jamais nous soucier des pertes ou des profits. Notre conduite se résume dans le devoir et la charité. Notre vie est entièrement consacrée aux oeuvres humanitaires).

Il arrive souvent au médecin de rencontrer des malades ingrats ou des charlatans malhonnêtes qui, jaloux de son talent, n'hésitent pas à parler du mal de lui.

Les vers précédents qui dénotent le noble but de la médecine, lui servent de consolation, lui font oublier toutes les vicissitudes du métier. Ils nous rappellent une fois de plus le paragraphe suivant de la prière de Maimonide :

> "Si les ignorants me blâment et me raillent fais que l'Amour de mon Art, comme une cuirasse, me rende invulnérable, pour que je puisse persévérer dans le vrai, sans égard au prestige, au renom et à l'âge de mes ennemis".

Esprit de responsabilité

Parfois l'ennemi redoutable du médecin n'est plus le charlatan qui par jalousie, "fait échouer les meilleures intentions de l'art et conduit souvent les créatures à la mort", mais c'est l'orgueil et la vanité du médecin lui-même. En fait, ces sentiments empêchent celui-ci de reconnaître ses propres torts, de prêter l'oreille aux judicieux conseils des autres :

> Bệnh nào cho thuốc chẳng lành,
> Nhỏ lòng lo sợ, xét mình phải chăng
> (p.196)
>
> (En présence d'un malade que nous n'arrivons pas à guérir, il y a lieu de nous en inquiéter et de reviser notre méthode de traitement).

> Nghiệp y còn chỗ chưa thông
> Xin sau thong thả học cùng sư huynh.
> (371)
>
> (Si nous voyons quelque lacune dans notre carrière, prenons tout notre temps pour demander des conseils à nos aînés).

Il est donc très important pour le médecin qui se respecte de bien connaître cet esprit de responsabilité et ce sentiment d'humilité.

Dans les "PRÉCEPTES" (24), Hippocrate recommande également à ses élèves ces mêmes principes :

> "Quand un médecin n'est pas sûr de bien comprendre l'état d'un malade et qu'il se sent troublé par la nouveauté d'une affection qu'il

(24) Collection hippocratique (Copus Hippocraticum).

n'a jamais rencontrée, il ne devra éprouver aucune honte à appeler d'autres médecins pour examiner le malade avec lui".

Car celui qui pratique l'art de guérir doit toujours "veiller aux infractions qu'il peut commettre et dont les effets pourraient être mis à la charge du médecin" (Livre de la Bienseance) (25)

Le thérapeute asiatique exprime ainsi les mêmes idées que le Maître de Cos en ce qui concerne la lourde responsabilité de celui "qui tient entre ses mains la vie et la mort des gens", (26), car :

Lỗi y hại một mạng người
Lỗi thầy âm tang chết tươi một giòng
(p. 398)

(Toute erreur du médecin pourrait nuire à une vie humaine, toute faute du géomancien détruirait une génération).

C'est dans le même esprit de responsabilité que le "Nghĩa Vụ Luận Nghề Y Sĩ" recommande au médecin de procéder à l'examen de son malade avec la plus grande attention en se faisant même aider, si le cas le nécessite, des conseils plus compétents pour que le patient puisse profiter au maximum des bienfaits de la science médicale.

Điều 29.- Y sĩ phải định bệnh một cách hết sức cẩn thận không nề hà mất thời giờ và nếu cần, phải nhờ sự giúp đỡ của đồng nghiệp khác và những phương pháp khoa học thích đáng nhất. Sau khi định bệnh và hoạch cách trị bệnh, y sĩ phải cố gắng thi hành cho được phép điều trị, nhất là khi tính mạng bệnh nhân đang nguy kịch.

(Article 29.- Le médecin doit toujours élaborer son diagnostic avec la plus grande attention sans compter avec le temps que lui coûte ce

---

(25) Collection hippocratique (Copus Hippocraticum).

(26) Poème de Hải Thượng Lãn Ông :

Cổ văn : Dụng dược như dụng binh
Sinh sát quan đầu hệ phủ khinh.

(D'après les lettres antiques : L'art de manier les médicaments est comme celui de commander les soldats à la guerre. On tient entre ses mains la vie et la mort des gens. Comment oserait-on faire les choses à la légère.)

travail et s'il y a lieu, en s'aidant ou en se faisant aider, dans toute la mesure du possible, des conseils les plus éclairés des confrères ou des méthodes scientifiques les plus appropriées. Après avoir formulé un diagnostic et posé une indication thérapeutique, le médecin doit s'efforcer d'obtenir l'exécution du traitement, particulièrement si la vie du malade est en danger).

Souci du perfectionnement

Selon Nguyễn đình Chiểu, l'esprit de responsabilité et l'amour de la Vérité incitent le médecin à s'instruire toujours et davantage en vue de pénétrer tous les secrets de l'Art de guérir. C'est le souci du perfectionnement professionnel :

Học cho tột lẽ, bệnh tình bách gia
(p. 405)

(Poussons nos études jusqu'à la connaissance de la cause suprême et des multiples aspects de la maladie).

Học cho thấy đạo thời lòng mới an
(p. 405)

(Nous ne serions satisfaits que lorsque nous aurons atteint les sources du Savoir).

Chữ hành xét lại chữ tri
Biết thời rằng biết chớ khi quỉ thần
(p. 399)

(La pratique doit contrôler la théorie. On n'avance que ce que l'on sait réellement car on ne peut pas tromper les Divinités).

Nguyễn đình Chiểu voue une aversion implacable pour les faux médecins qui n'ont pas d'instruction de base et qui ne cherchent qu'à exploiter les bonnes gens :

Bởi đời nhiều kẻ bất thông,
Học không có gốc, riêng trông cửa rèm.
Học nho vài chữ lem nhem,
"Mân" coi ra "Kiệu", "lỗ" nhơm ra "ngư".
Hoặc là dở sách y thư,
Luận đầu trị đó, hốt vơ lấy tiền.
(p.403)

(Ce monde abonde en médecins ignorants qui n'ont pas reçu une instruction sérieuse. Ayant appris quelques caractères chinois, ils confondent "mân" et "kiểu", "lỗ" avec "ngu" (27).

(Consultant quelques ouvrages médicaux, ils traitent les patients au hasard des références, et cherchent qu'à leur soutirer de l'argent).

Cependant une connaissance livresque non appuyée par une pratique suffisante s'avère aussi néfaste. Un médecin ne peut gagner la confiance du malade que par la sûreté des actes :

Học rồi phải tính có hành,
Làm đừng nhút nhát mà danh chẳng tròn
(p. 366)

(Après les études théoriques, il faut penser à pratiquer, ne soyons pas embarrassés dans nos gestes ; autrement, notre réputation sera mise en doute).

Si on fait un rapprochement entre le médecin traditionnel et le médecin occidental, on trouve que le souci du perfectionnement est également enseigné par Hippocrate qui conseille à ses disciples d'améliorer sans cesse leurs connaissances de l'Art. Le Maître de l'école de Cos condamne "la timidité qui décèle l'impuissance et la témérité qui décèle l'inexpérience" (28)

Il n'est pas sans intérêt de reproduire ici un conseil plein de sagesse que Susruta, illustre médecin hindou (400 ans après J.C.) a donné à ses élèves à l'occaion du Grand jour de la réception (29). Ce conseil, qui fait allusion au devoir scientifique du médecin, présente une analogie frappante avec les idées de Nguyễn đình Chiểu que nous avons rapportées plus haut :

"Celui qui aura simplement appris les principes de la médecine, mais n'a pas reçu d'instruction pratique, perdra son sang froid en présence d'un malade, comme un poltron qui perd toute contenance dans une bataille. D'un autre côté, celui qui par précipitation, se lance dans la pratique, sans prendre le temps

---

(27) Mân, Kiểu, Lỗ, Ngu sont des caractères chinois qui, en s'écrivant, ne différencient que par quelques traits.

(28) Extrait de l'ouvrage "La loi" de la collection hippocratique.

(29) Louis Portes - Serment d'Hippocrate, p. 22, Cahier Laennec, 1951.

d'étudier les principes de l'Art, est indigne de l'appui des gens instruits et mérite d'être puni par la loi. Tous deux sont ainsi insuffisants et tout aussi incapables de devenir des praticiens qu'un oiseau de voler avec une seule aile".

Par ailleurs, les derniers paragraphes de la Prière de Maimonide exaltent aussi le devoir du médecin de s'instruire toute sa vie :

"... Fais que je sois modéré en tout, mais insatiable dans mon amour de la science.

Eloigne de moi, ô Dieu, l'idée que je peux tout. Donne-moi la force, la volonté et l'occasion d'élargir de plus en plus mes connaissances. Je peux aujourd'hui découvrir dans mon savoir des choses que je ne soupçonnais pas hier, car l'ART EST GRAND, MAIS L'ESPRIT DE L'HOMME PÉNÈTRE TOUJOURS PLUS AVANT".

Condamnation du charlatanisme

Le souci constant du perfectionnement professionnel n'a jamais pour but de gagner de l'argent. La médecine traditionnelle a toujours été au service des malades pour les guérir, ou tout au moins les soulager, les consoler ou les aider à mourir. Le médecin ignorant, cupide et sans conscience ne fait pas de distinction entre l'art de guérir et le commerce dont le but est de réaliser beaucoup de bénéfices.

Nguyễn đình Chiểu flétrit d'une façon sévère le charlatanisme. A cet effet, il a imaginé un tribunal siégeant dans une grotte, à l'orée de la "Forêt de la médecine", où un mandarin juge et condamne publiquement divers apprentis médecins qui exercent leur métier dans le seul but de tromper et de voler les gens en état de détresse physique. On voit défiler successivement devant le juge : le charlatan à recettes familiales (thầy gia truyền), l'acupuncteur-charlatan (thầy châm cứu), l'herboriste-charlatan (thầy thuốc nam), le sorcier - charlatan (thầy pháp), le bonze-charlatan (thầy chùa), le charlatan à emplâtres (thầy thuốc cao).

Voici quelques jugements qui ne manquent pas de saveur:

Phán rằng : cứ phép gia truyền
Còn như kinh sách thánh hiền để chi ?
(p. 378)

latan à emplâtres (thầy thuốc cao).

Voici quelques jugements qui ne manquent pas de saveur:

Phán rằng : cứ phép gia truyền
Còn như kinh sách thánh hiền để chi ?
(p. 378)

(Le juge : Vous parlez de recettes familiales. Mais à quoi servent alors les livres saints qui nous ont été légués par les Sages ?)

Làm cho ác nghiệp thấu trời
Đạo y cũng mắc tiếng đời chê bai
Vậy thà buôn bán cầu tài
Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.
(p. 381)

(Votre péché retentit jusqu'au Ciel et attire les propos méprisants du monde vis à vis de la profession médicale.
Il vaut mieux alors tenter votre chance dans le commerce. Vous allez calculer capital et bénéfices comme les gens du négoce).

Dù làm một thợ bện đăng,
Còn hơn thầy thuốc lăng nhăng khuấy đời
Mạng dân nào phải trái chơi
Dám đem thuốc thử bịnh vời thêm đau.
(p. 386)

(Il vaut mieux exercer le métier de vannier que celui du mauvais médecin qui nuit à la société.

Le patient n'est pas un objet d'amusement pour que l'on puisse lui essayer des médicaments qui ne font qu'aggraver son mal).

Có người vốn nghiệp sơ sài
Đến đâu khua mõ khoe tài rằng hay.
Có người vốn nghiệp chẳng hay
Giả làm mặt biết lời bày chê khen.
(p. 404)

(Il y a des médecins dont la formation est insuffisante qui font sonner partout le crécelle et exagèrent leur talent.

Il y des médecins dont le savoir est médiocre qui font semblant de tout connaître et se permettent de tout critiquer).

La condamnation du charlatanisme est exprimée sous une forme concrète dans le Nghĩa-Vụ luận :

Điều 11.- Y khoa không được thực hành như một ngành thương mại. Đặc biệt cấm :

- trực tiếp hay gián tiếp mọi phương sách quảng cáo
- những biểu thị liên hệ đến y khoa mà không có mục đích chuyên nhất về khoa học hay giáo huấn.

(Article 11.- La médecine ne doit pas être pratiquée comme un commerce. Sont strictement interdits au médecin :

- tous les procédés directs ou indirects de réclame ou de publicité,
- les manifestations spectaculaires relatives à la médecine n'ayant pas exclusivement un but scientifique ou éducatif)

Điều 24.- Cấm Y sĩ có những hành động xảo trá có thể làm giảm uy danh của nghề y và nhứt là những thủ đoạn lợi dụng lòng tin của dân chúng.

(Article 24.- Sont interdites à un médecin toutes les supercheries propres à déconsidérer sa profession et notamment toutes les pratiques du charlatanisme).

Respect de soi-même

D'autre part, le médecin représente aux yeux du public un homme de haute dignité. Il est toujours dans l'obligation de sauvegarder les belles traditions de la classe sociale dont il fait partie. Un vrai médecin, d'après Hippocrate, doit joindre la noblesse du caractère à la profondeur de l'esprit. Il se gardera de tout acte, de toute tournure d'esprit capable de porter atteinte aux devoirs professionnels. Le respect de soi même constitue une des questions de morale auxquelles on s'attache le plus :

Ở mình đã tội lỗ trời,
Làm thầy cứu mạng giúp đời sao xong.
Muốn cho thần sáng tinh ròng,
Giữ nuôi khí huyết, ngăn lòng dục sâu
(p. 203)

(Si dans sa conduite on commet des infractions aux lois du Ciel, comment pourrait-on exercer la médecine pour secourir le monde .

Afin d'avoir une âme lucide et un esprit pur, il faut entretenir son état de santé et freiner ses passions).

Le Nghĩa-Vụ luận prescrit ce comportement d'une façon formelle :

Điều 10.- Kể cả ngoài lúc hành nghề, y sĩ không được có những hành vi có thể làm ô danh nghề nghiệp. Cấm y sĩ vừa hành nghề vừa tham gia một hoạt động nào khác làm tổn thất uy danh nghề nghiệp, mặc dầu hoạt động đó không bị luật lệ cấm.

(Article 10.- Tout médecin doit s'abstenir même en dehors de l'exercice de sa profession de tout acte de nature à déconsidérer celle-ci.

Il est interdit à un médecin d'exercer en même temps que la médecine une autre activité incompatible avec la dignité professionnelle, même si cette activité n'est pas défendue par la loi).

2 - DEVOIRS DU MÉDECIN ENVERS LES MALADES

Les rapports du médecin avec les malades ne se bornent pas aux soins qu'il leur donne, aux sentiments d'altruisme et surout à l'esprit de sacrifice, dont le prix est inestimable , qu'il manifeste à leur égard. En échange de ce dévouement, il reçoit une rémunération qui lui permet de subsister pour accomplir son sacerdoce. Il est de règle que, selon la conception traditionnelle, le médecin doit donner ses soins le mieux qu'il peut et sans en proportionner la qualité au paiement qu'on en fera.

Probité professionnelle

C'est dans cet esprit que Nguyễn đình Chiểu condamne sévèrement les honoraires abusifs et malhonnêtes :

Vốn không theo thói tham nhăng,
Nhân khi bịnh ngặt, đòi ăn của nhiều

(p.196)

(Il n'est pas dans nos habitudes d'être cupides et vereux, nous n'exigerons jamais des honoraires excessifs à un malade en danger).

Ce précepte évoque immédiatement dans notre esprit un principe que Hippocrate lui-même tient à enseigner à ses disciples dans l'exercice de leur métier : C'est celui de la probité professionnelle.

Ce principe s'exprime en ces termes dans le Serment :

"Je n'exigerai jamais un salaire au-dessus de mon travail".

Si la plupart de nos médecins traditionnels considèrent la médecine comme l'art "DE SAUVER LES HOMMES ET SECOURIR LE MONDE" et la pratiquaient dans un but plus ou moins désintéressé, il ne manque pas d'autres qui se laissent aveugler par l'appât du gain et n'hésitent pas à extorquer leurs clients quand l'occasion se présente. Nguyễn đình Chiểu qualifie ces derniers de "médecins sans ciel" (30), comme nous le verrons plus loin. D'après lui, ce monde abonde, hélas, en cette sorte de médecins :

Đời nhiều thầy thuốc bất thiên,
Đủ tiền đủ vị, thiếu tiền hốt vơ.
(p. 196)

(Ce monde abonde en "médecins sans ciel" (sans) scrupule). Bien rénumérés, ils remplissent leur prescription suffisamment de drogues (31). Mal payés, ils y procèdent à tort et à travers).

Selon Nguyễn đình Chiểu, un médecin qui n'observe pas le principe de probité professionnelle dans les relations avec les patients, est plus à répugner qu'un malhonnête commerçant ou qu'un cruel pirate.

Tham lam là thói con buôn,
Chưa làm vượt pháp, luông tuồng hại nhân.
Huống chi thầy cứu bịnh dân,
Sao đành tham của lột trần người ta ?
Đời kêu ăn cướp gian tà,
Ai dè thầy thuốc quá cha giặc mùa.
(p. 381)

---

(30) "Médecin sans ciel" veut dire médecin qui ne craint pas les sanctions de la vie future et s'engage dans le mauvais chemin (ni foi ni loi).

(31) Les médecins traditionnels étaient pro-pharmaciens délivrant eux-mêmes les paquets de médicaments. Ce qu'ils demandent à leurs malades représente la valeur des ingrédients, la consultation serait gratuite.

(La cupidité est monnaie courante chez les commerçants, mais ils n'osent pas encore violer la loi ni nuire à autrui.

Pourquoi les médecins se laissent-ils entraîner par l'amour du gain en écorchant les patients quand leur devoir est de les secourir.

Dans la vie, on se plaint des pirates et des malhonnêtes, mais de tels médecins sont plus à plaindre que ces derniers).

Si l'acte d'écorcher les malades est à répugner chez le médecin traditionnel vietnamien, il est aussi considéré comme une infâmie impardonnable dans le cercle des médecins occidentaux.

Dans les "Préceptes" (32), voici ce que le Maître de Cos enseigne à ses élèves :

" Il n'est pas inutile d'avertir le médecin qu'il doit, toutes les fois que la nature de la maladie le lui permet, faire marché avant d'entreprendre le traitement, cela donne au malade l'assurance qu'il ne sera pas abandonné. Toutefois, le médecin négligera son intérêt quand le mal est pressant sans se soucier de l'ingratitude qui l'attend après la guérison. Tant qu'ils souffrent, les malades se ruinent en promesse mais une fois guéris, ils sont prêts à injurier leur sauveur.... mieux vaut leur faire des reproches que de les écorcher quand ils sont en danger".

De nos jours, du fait de l'évolution sociale, la médecine devient une profession bien organisée. Il ya des syndicats des médecins qui défendent les intérêts de leurs membres. Toutefois, la noblesse traditionnelle de l'art de guérir est précisément celle à laquelle on s'attache le plus.

Selon l'article 41 du Nghĩa-Vụ Luận Nghề Y sĩ "le médecin est libre de donner gratuitement ses soins quand sa conscience le lui commande". (Y sĩ được tự do chữa bệnh không lấy tiền, tùy theo lương tâm của mình).

Cependant, quand il lui faut faire payer ses frais, il doit toujours respecter le principe de la probité formulée par l'article 40 de ce même code :

Điều 40.- Y sĩ phải tự mình lập bản y-phí một

(32) Serment d'Hippocrate par L.Portes - Cahier Laennec,p.9

cách tế nhị và phải chăng. Nhưng yếu tố thẩm định phải dựa vào tình trạng tài chánh của bệnh nhân, thanh danh của Y sĩ và các trường hợp đặc biệt.

Y sĩ không bao giờ được quyền từ chối giải thích bản y phí cho bệnh nhân.

(Article 40.- Le médecin doit toujours établir lui-même sa note d'honoraires; il doit le faire avec tact et mesure. Les éléments d'application sont : la situation de fortune du malade, la notoriété du médecin, les circonstances particulières.

Un médecin n'est jamais en droit de refuser à son client les explications sur sa note d'honoraires).

Conscience professionelle

Par ailleurs, le médecin est celui qui, une fois le Serment prêté, doit porter secours à tous les patients sans se préoccuper de la notion de fortune ou d'hiérarchie sociale... Il lui faut, comme Moise Maimonide l'a exprimé dans sa Prière, parvenir à "voir l'homme dans celui qui souffre".

Cũng không ghé mắt coi dèo,
Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo đảo điên.
(p.196)

(Ne cherchons pas à deviner en nos malades un indice de leur situation materielle : les respecter et les couvrir de soins s'ils sont riches, les mépriser et les tromper s'ils sont pauvres).

Dans le Nghĩa Vụ Luận Nghề Y sĩ, ce principe s'exprime en ces termes :

Điều 3.- Y sĩ săn sóc với một lương tâm nhà nghề tất cả những bệnh nhân của mình bất luận địa vị, quốc tịch, tôn giáo, phẩm hạnh của họ và tư kiến của mình đối với họ.

(Article 3.- Le médecin doit soigner avec la même conscience tous ses malades, quels que soient leur situation sociale, leur nationalité, leur religion, leur réputation et les sentiments qu'ils lui inspirent).

Dévouement professionnel

Dans ces rapports avec les malades à qui il se doit tout entier, parfois au préjudice même de sa propre santé, le médecin qui se respecte, saura pratiquer les vertus de charité et d'altruisme.

Toujours, en se basant sur la notion de "vertu occulte" Nguyễn đình Chiểu exalte les sentiments humanitaires du médecin :

Mầy coi trong sách y thư,
Nếu thiên Âm-chất : chỗ nhờ sinh linh.
Phong, lao, các chứng thiên hình,
Gặp thời thương xót, bệnh tình khôn toan
(p. 197)

(Si en étudiant les livres médicaux on tient à observer la notion de "vertu occulte", la souffrance de tout être vivant en sera beaucoup soulagée.

Le lèpre et la tuberculose étant un fléau voulu par le Ciel, s'il nous incombe de soigner ceux qui en sont atteints, montrons-nous compatissants envers eux, tout en sachant que nous ne pourrons pas les guérir).

Chẳng nên láo xược khoe khoang,
Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng chạy sau.
Thấy người đau, giống mình đau,
Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.
(p. 197)

(N'imitons pas les effrontés et vantards qui prennent de l'argent aux malades et s'en-fuient.
La souffrance des autres est tout comme la nôtre ; hâtons-nous de les délivrer du mal dont ils se plaignent par le procédé thérapeutique le plus efficace.

La deuxième partie de cette pensée, pleine de noblesse, rappelle les vers latin de Terence qui souligne la solidarité des êtres humains :Homo sum : humani nihil a me alienum puto (je suis homme, rien de ce qui touche à l'homme ne m'est étranger).

Le Nghĩa Vụ Luận exprime le même devoir lorsqu'il prescrit, sous une forme plus nuancée dans l'article ci-dessous :

Điều 28.- Mỗi khi nhận săn sóc một bệnh nhân, Y sĩ có bổn phận :

1 - lập tức săn sóc bệnh nhân với các phương tiện hiện hữu và cần thiết cho trường hợp, hoặc tự mình cứu chữa, hoặc có sự phụ lực để tam nhân đủ tư cách.

2 - Đối đãi đứng đắn, nhã nhặn và có đầy lòng trắc ẩn với bệnh nhân.

3 - Tránh lạm dụng lòng tín nhiệm của bệnh nhân.

(Article 28.- Le médecin, dès l'instant qu'il est appelé à donner des soins à un malade, s'oblige :

1 - à lui assurer aussitôt tous les soins médicaux en son pouvoir et désirables en la circonstance, personnellement ou avec l'aide de tiers qualifiés.

2 - à agir toujours avec correction et aménité envers le malade et à se montrer compatissant envers lui.

3 - à ne pas abuser de la confiance que lui témoigne le patient).

Cette notion de charité, ce respect de la vie, commande le devoir de donner des soins bénévoles aux pauvres et même de leur offrir des médicaments :

Đứa ăn mày cũng trời sinh,
Bệnh còn cứu đặng, thuốc dành cho không (p. 197)

(Le mendiant (le pauvre) lui aussi, est une créature du Ciel (être vivant), si son mal reste encore curable, offrons-lui gratuitement des médicaments).

Le SERMENT DE MONTPELLIER qui est prononcé dans nos Facultés lors de la soutenance de thèse inaugurale précise cette recommandation d'une façon plus explicite :"Je donnerai mes soins gratuits à l'indigent...". Le Nghĩa Vụ Luận, de son côté, exprime le même sentiment traditionnel d'une manière plus nuancée, ce qui doit être en rapport avec les conditions de vie moderne :

Điều 41.- Y sĩ được tự do chữa bệnh không lấy tiền tùy theo lương tâm của mình.

(Article 41.- Le médecin reste libre de donner gratuitement ses soins quand sa conscience le lui commande).

La suite des idées exprimées par Nguyễn đình Chiểu concernant le principe de l'humanité dans la médecine traditionelle, reflète d'une façon plus expressive l'influence du Bouddhisme, à travers duquel passe un souffle moralisateur d'essence profondément spiritualiste :

Tổ xưa thuốc điểm mặt rồng,
Thuốc châm môi cọp, khó cộng dường nào.
Chữ kinh: ngô dữ ngô bào,
Nghĩ dân cũng vật lẽ sao cùng đồng.
(p. 197)

(L'histoire a relaté les exploits des médecins qui se sont dévoués pour donner des soins à des dragons et des tigres.
Le livre saint enseigne d'autre part que les "hommes sont des frères et les bêtes des amis" Tous méritent les mêmes soins).

Ces sentiments progressistes n'ont pas d'équivalents dans les traités de déontologie occidentale.

Devoir de prophylaxie

Il y a plus de trente ans, dans une étude très détaillée, RIST a déjà montré l'importance du rôle social dévolu à la médecine considérée non seulement comme l'art de soigner les malades, mais encore de faire de la prophylaxie :

"La médecine n'a jamais été mieux armée pour améliorer le sort de l'humanité, par l'hygiène, par la prévention des maladies et leur guérison ou leur soulagement, que depuis qu'elle a subordonné ces fins particulières, dont la noblesse et la beauté ne sauraient être discutées, à une fin plus générale, qui est la connaissance de l'homme" (33)

Une lecture plus attentive de l'ouvrage Ngu Tiểu Vấn Đáp Y Thuật retrouve à peu près la même idée exprimée dans les vers suivants :

Ta nghe thánh trước bảo răn : (34)
Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau.

---

(33) E. Rist - Qu'est-ce que la médecine. Masson et Cie, 1929.

(34) Kinh Tố Vấn: "Thánh nhân bất trị dĩ bệnh, trị vị bệnh" (Thánh nhân không chữa khi đã ốm, mà chữa từ khi chưa ốm) - (Le livre Tố Vấn : Le Sage ne traite pas le sujet qui tombe malade mais le soigne déjà pendant qu'il etait bien portant.

Biết ngừa trước khỏi bệnh đau,
Máu hơi đầy đủ, tuổi đầu sống dai.
(p. 204)

(Nous avons appris du Sage le conseil suivant : quand on est malade, on doit avoir besoin des médicaments, ne vaut-il pas mieux prévenir les maladies .

Lorsqu'on connaît bien le sujet quand il était encore en bonne santé, on peut lui éviter de tomber malade. Un tempérament équilibré permet une longévité plus sûre).

Le Nghĩa Vụ Luận affirme le même point de vue sous une forme plus catégorique et péremptoire :

Điều 31.-Khi chữa bệnh trong một gia đình hoặc một chỗ nào khác cũng vậy, Y SĨ PHẢI ĐẢM NHIỆM VIỆC PHÒNG NGỪA BỆNH. Y sĩ phải đặt bệnh nhân và gia thuộc họ trước những trách nhiệm đối với họ và người lân cận. Y sĩ cố gắng bắt buộc họ tuân theo những qui tắc vệ sinh và phòng ngừa nếu không thì có thể đình chỉ việc điều trị cho bệnh nhân.

(Article 31.- Le médecin appelé à donner des soins dans une famille ou dans un milieu quelconque, doit assurer la prophylaxie et notamment, par ses conseils circonstanciés, mettre les malades, et leur entourage en présence de leurs responsabilités vis-à-vis d'eux-mêmes et leur voisinage. Il doit imposer, en refusant au besoin de continuer ses soins, le respect des règles d'hygiène et de prophylaxie).

3 - DEVOIRS ENVERS LE MAÎTRE ET LES CONFRÈRES

Le Maître

Etant lettré de valeur et parfait confucianiste, Nguyễn đình Chiểu a plus d'une fois marqué le rôle primordial du maître dans l'instruction médicale. Seuls les charlatans n'appartiennent à aucune école. Le véritable art de guérir requiert un enseignement doctrinal qui ne peut être assuré que par un Maître digne de ce nom. Les élèves viennent à lui au prix de mille difficultés et lui vouent une reconnaissance infinie. Car c'est lui qui détient la vérité que les disciples n'arrivent jamais à saisir d'une façon complète ;

Sách y lắm chỗ kín sâu,
Trước sau trọn đạo phải âu học thầy.
Muốn nên tại đức vượt bầy,
Xưa nay ai có bỏ thầy mà nên.
(371)

(Les traités médicaux cachent des passges mystérieux. Quiconque voudrait parfaire son savoir devrait suivre les leçons du Maître.

De tout temps, pour se surpasser en talent et en vertu, personne ne pourrait se passer de son autorité).

Le rôle du Maître est d'autant plus indispensable qu'il s'inspire d'une ancienne conception soutenant que "la parole ou l'écriture ne peut pas tout transmettre". Car il y a des matières qui "ne peuvent que se communiquer de maître à élève dans le silence par l'éclair d'un seul regard" (35).

Le respect du Maître dont l'érudition n'a d'égale que son humanisme, est exprimé dans ces vers sublimes :

Nho, y, lý, bốc, đạo, đời,
Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy.
Ta từng đứng cửa chầy ngày,
Ngưỡng xem khí tượng so tài Thái sơn (36)
(p. 372)

(Littérature, médecine, géomancie, divination, philosophie, représentent une dizaine de traités que notre Maître sait par coeur.

Combien de fois me suis-je attardé devant la porte pour contempler le ciel afin d'évaluer notre gratitude à la mesure du Mont Thái Sơn).

Le premier paragraphe du Serment d'Hippocrate exprime les mêmes pensées :

"Je jure de considérer à l'égal de mes parents celui qui m'aura enseigné l'art de la médecine, de partager avec lui ma subsistance et de pourvoir à ses besoins, s'il est dans la nécessité, de regarder ses fils comme des frères et s'ils

---

(35) P.Huard et Wong - La médecine chinoise au cours des siècles.

(36) Thái sơn, Bắc đẩu : Kẻ làm thầy được học trò tôn trọng như núi Thái sơn, sao Bắc đẩu : Le Maître est vénéré par ses disciples à l'égal du Mont Thái sơn (la montagne la plus haute en Chine) et l'étoile Đẩu (Grand-ourse).

veulent étudier cet art, de leur apprendre sans salaire ni contrat, de communiquer les préceptes généraux, les leçons orales et tout le reste de la doctrine à mes fils, à ceux de mon maître et aux disciples enrôlés et assermentés suivant la loi médicale, mais à aucun autre".

Le Serment de Montpellier résume ces idées dans une seule phrase dont on ne peut qu'apprécier la sobriété :"Respectueux et reconnaissant envers mes maîtres, je rendrai à leurs enfants l'instruction que j'ai reçue de leurs pères".

Les confrères

Dans le Ngu Tiểu Vấn Đáp Y Thuật, tous les rapports entre confrères peuvent être synthétisés dans le vers suivant :

Ta người kết nghĩa đệ huynh,
Tới lui một cửa học hành thêm xuê
(p. 372)

(Vous et moi, nous resserrons notre lien de fraternité ; disciples d'une même école, nous allons nous instruire avec plus de profit).

Par ailleurs, ces sentiments d'amitié de la plus noble conception sont encore chantés avec une nuance plus romantique:

Cho hay đường ít kẻ đi,
Dây bò, cây mọc, có gì chẳng ra.
Ví như đạo học bọn ta,
Một ngày chẳng thấy như ba tháng dài.
(p. 375)

(Comme ce chemin est peu fréquenté, les lierres, les arbustes et les herbes tendent à l'envahir, Il en est de même de nous autres, condisciples: un jour sans se voir équivaut à trois longs mois).

Nous voyons donc que jadis, entre les élèves d'un même maître se développait une excellente camaraderie. Celle-ci pouvait apparaître sous la forme d'une association dite "association des élèves d'une même porte"(hội đồng môn) dont le but est de rendre le culte au Maître et de s'entr'aider tant sur plan matériel qu'intellectuel.

De nos jours, du fait de la complication de la vie moderne et de l'extension des agglomérations, les relations entre

médecins dans leur activité professionnelle ne peuvent plus être traitées d'une manière purement éthique comme dans les anciens temps ; les facteurs économiques, juridiques et sociaux doivent être également pris en considération. Pourtant l'esprit de confraternité reste toujours hautement apprécié dans le cercle des hommes de science. Aussi pouvons-nous retrouver dans le Nghĩa Vụ Luận la recommandation suivante :

> Điều 53.- Các Y sĩ phải duy trì mối giao hảo giữa các đồng nghiệp và phải có bổn phận tương trợ tinh thần.
> Y sĩ bất hoà về nghề nghiệp với một đồng nghiệp thì trước hết phải tìm cách giải hoà, nếu không được, có thể thông báo cho Chủ Tịch Hội Đồng.
> Không được vu khống, nói xấu hay gây những lời đồn đem pha có thể phương hại đồng nghiệp trong lúc hành nghề.
> Vì hảo tình đồng nghiệp, y sĩ phải bào chữa cho một đồng nghiệp bị công kích một cách bất công.

> (Article 53.- Les médecins doivent entretenir entre eux des rapports de bonne confraternité. Ils se doivent une assistance morale.
> Celui qui a un dissentiment professionnel avec son confrère doit d'abord tenter de se réconcilier avec lui ; s'il n'a pu réussir, il peut en aviser le Président du Conseil de l'Ordre.
> Il est interdit de calomnier un confrère, de médire de lui ou de se faire l'écho de propos capables de lui nuire dans l'exercice de sa profession.
> Il est de bonne confraternité de prendre la défense d'un confrère injustement attaqué).

Notons qu'il existe d'autre part de caisses d'entr'aide pour secourir les membres de la profession médicale et leurs familles atteintes par l'adversité (médecins victimes d'accidents ou de graves maladies, veuves et orphelins de médecins qui sont demeurés sans ressources).

CONCLUSIONS

"La médecine a pour but la conservation de la santé et la guérison des maladies" (Littré).

Pour exercer dignement un tel rôle, le médecin doit s'astreindre à certaines règles dont les principes sont universels et immuables alors que les modalités d'application diffèrent selon les cas et circonstances.

Le problème moral qui se pose essentiellement au médecin consiste à établir le rapport et la subordination de ses intérêts personnels à l'intérêt général de la société dont il fait partie. Le souci d'accomplir un tel devoir lui interdit certaines pratiques légitimes dans le commerce dont le but est absolument différent. Car la profession médicale ne maintient son rang social que si ses membres font preuve d'esprit de sacrifice et d'altruisme.

Tous ces principes sont enseignés dans la déontologie de l'école occidentale aussi bien que dans les livres de médecine orientale. L'ouvrage Ngu Tiêu Vân Đáp Y Thuật de Nguyễn đình - Chiêu est l'un des documents poétiques, unique en son genre, qui mérite bien notre étude du fait qu'il présente d'une façon très claire et expressive des préceptes moraux qui font honneur à l'art de guérir. Grâce à Nguyễn đình Chiêu, la poésie n'a jamais mieux servi la science.

Ainsi nous pouvons y trouver des principes directeurs se rapportant à la notion de la Vertu occulte (âm chât), notion qui recommande la pratique de la médecine comme un devoir humanitaire et sacré.

Nous relevons d'autre part des enseignements qui guident la conduite du médecin dans l'exercice de sa profession. Ils ne prétendent pas se substituer aux ouvrages de Déontologie médicale enseignée dans nos Facultés, mais quand même, nous y apprenons sous une forme pittoresque un grand nombre de principes se rapportant aux :

- devoirs généraux du médecin : respect de la vie, esprit de désintéressement, de responsabilité, souci du perfectionnement, condamnation du charlatanisme, respect de soi-même...
- devoirs du médecin envers les malades : probité et conscience professionnelles, dévouement professionnel devoir de prophylaxie...
- devoirs du médecin envers le Maître et les confrères: gratitude et confraternité...

Tous ces préceptes méritent l'attention de nos médecins dont la moralité professionnelle doit être de tout temps sauvegardée. En dehors de leurs caractères permanents et universels, ils montrent que, dans ce temps de démoralisation, s'ils sont bien appliqués, l'avenir de la profession médicale sera plus assuré que jamais.

(Extrait du Bulletin du Syndicat des Médecins du Viet Nam, N° 18, Octobre-Décembre 1965).

HOÀN-CẢNH VÀ VĂN-CHƯƠNG

GIÁ-TRỊ CUỐN LỤC-VÂN-TIÊN VÀ CUỐN KIM-VÂN-KIỀU HƠN KÉM NHAU THẾ NÀO ?

VAN-DUONG

-:-:-:-:-

Xét đến kho văn-chương nước nhà hiện thời tất ai ai cũng phải công-nhận cuốn Kim-Vân-Kiều của cụ Nguyễn-Du là một tập thơ có giá trị bực nhất. Vì thế, nếu muốn nói đến giá-trị cuốn Lục-Vân-Tiên trong bài này, tôi cần phải đem cuốn Kim-Vân-Kiều của cụ Nguyễn-Du ra so-sánh mới thấy rõ cho hơn kém của hai đằng.

Trong khi ca tụng cuốn Kim-Vân-Kiều, hình như nhiều người quên hẳn đi hay khinh thường một tập thơ nữa, kể về văn-chương, mỹ-thuật tuy thực có kém sút cuốn trên, nhưng đứng về phương diện luân-lý, xét đến ảnh hưởng đối với toàn thể quốc dân, thì có lẽ tập thơ ấy lại có giá trị hơn : tôi muốn nói đến cuốn Lục-Vân-Tiên của cụ Nguyễn-Đình-Chiểu.

Nếu ta hiểu thấu cái thân-thế đáng thương xót của cụ Đồ Chiểu, nếu ta đem hoàn cảnh cụ Nguyễn-Du đối chiếu với hoàn cảnh cụ và nhất là nếu ta nhận thấy cho dụng tâm của hai cụ trong khi viết hai tập thơ, thì tất ta chẳng dám trách cụ về cho cuốn Lục-Vân-Tiên kém sút cuốn Kim-Vân-Kiều mà trái lại ta càng phải đem lòng tôn trọng, kính phục cụ vì cụ đã ban cho quốc dân ta một bộ sách chuyên giảng về luân-lý, đạo-đức, chú trọng về tam cương, ngũ thường.

Kể về giai cấp chốn khoa trường thì cụ Nguyễn-Du đậu Tú-Tài, cụ Đồ Chiểu cũng đậu Tú-tài, đáng lẽ hai cụ tài học tương đương, vậy thì vì lẽ gì cuốn Lục-Vân-Tiên phải kém về phương diện văn-chương mỹ-thuật.

Muốn trả lời câu hỏi đó, ta cần biết rằng tuy hai cụ cùng có thiên-tài, cùng ở trong cảnh "sinh bất phùng thời" nhưng từ gia-đình ra xã-hội, từ lúc đi về sân Trình cửa Khổng đến khi đem tài học ra ứng dụng với đời, lúc nào hai cụ cũng ở hai cái cảnh-ngộ khác nhau một trời một vực. Nếu ta công nhận rằng : dù có tư-chất thông-minh nhưng sở dĩ học được thành tài, một phần lớn phải nhờ ở hoàn cảnh, gia-thế : tuy có học-thức uyên-bác, nhưng văn-chương được sắc sảo siêu-việt, một phần lớn phải do ở sự lịch-duyệt kinh-nghiệm, mà nói rút lại, nếu ta công nhận rằng cái hoàn cảnh nó rất có ảnh-hưởng đến tác-phẩm của văn-sĩ thì cái lẽ cuốn Lục-Vân-Tiên kém sút cuốn Kim-Vân-Kiều, ta chỉ cho là một lẽ có nhiên.

Phải, cụ Nguyễn-Du tả tình rất thấu đáo, xác thực, tả cảnh rất gọn gàng, rõ rệt, văn cụ có nhiều vẻ đặc sắc, tài tình hơn văn cụ Đồ Chiểu. Nhưng theo ý tôi, nếu cụ Đồ Chiểu cũng được ở vào hoàn cảnh cụ Nguyễn-Du thì vị tất văn cụ đã chịu kém văn cụ Nguyễn-Du về phương diện văn-chương mỹ-thuật.

Sinh vào cái gia đình trâm-anh thế-phiệt, cha (Nguyễn-Nghiễm) đậu Hoàng-Giáp, làm đến Thụ-Tướng triều Lê, anh (Nguyễn-Khản), bác (Nguyễn-Huệ) đều đậu Tiến-sĩ và làm quan đồng thời, cụ Nguyễn-Du tốt số đã được hưởng nhiều sự tiện lợi trong khi mài-miệt trong trường văn, biển học, vốn sẵn thiên-tư dĩnh-ngộ, lại được hấp-thụ cách giáo-huấn của cả gia-đình toàn nhà văn-học như thế, cụ Nguyễn-Du hèn chi không để trở nên một bực cự đại tài ? Rồi sau khi đậu Tú-tài, sau khi việc khôi phục nhà Lê thất bại, cụ bất đắc chí sinh ra ngao-du lãng-mạn, lấy nước non, trăng gió làm bạn tri-âm, trong khi cụ in gót chân trên 99 ngọn núi Hồng, cụ đã được nghe biết bao nhiêu khúc nhạc êm-đềm của thiên công, cụ đã được thưởng-thức bao nhiêu vẻ tân-kỳ của Tạo-vật ! Trong cái quãng đời lãng-mạn ấy, cụ đã thâu thái được biết bao nhiêu tài-liệu rất cần thiết cho con nhà văn. Lại đến khi cụ bị đức Thái-Tổ Cao-Hoàng-Đế triều Nguyễn tạ mời ra làm quan, cụ đã từng tự huyện Phụ-Dực thuộc tỉnh Thái-Bình (làm Trị-huyện) trải qua phủ Thường-Tín (bổ Trị-phủ) lại được triệu vào kinh nhận chức Đông-các đại-học-sĩ, sau lại được sung chức Bố-Chánh tỉnh Quảng-Bình. Trên hoạn-lộ cụ thênh-thang đi khắp đó đây, bao nhiêu năm được trực tiếp với quan, dân sang hèn đủ hạng; một người thông-minh, lõi-lạc như cụ, lại được nhiều lịch-duyệt kinh-nghiệm như thế, hèn chi cụ không am hiểu một cách thấu-đáo đến nhân-tình thế-thái, đến phong-tục thổ nghi ? cái quãng đời lịch-lãm đó nó đã giúp cụ nên những câu văn sắc-sảo, những ý-tứ xác thực tế-nhị trong khi cụ viết cuốn Kim-Vân-Kiều. Nhưng nào đã hết đâu ! Sinh cụ ra đời, Tạo-Hóa hình như có tác-thành đào chú cho cái tài-hoa của cụ được tân thiện, tân mỹ khiến năm Gia-Long thứ 12, cụ lại được lãnh chức Chánh-Sứ đi cống vua Tàu. Thế là cụ lại thêm được dịp thỏa lòng quan-sát. Phong thân ra ngoài cái bợ cõi chật hẹp, cụ được trông xa, thấy rộng, sinh ra nhiều mối cảm tình sâu sắc, nhiều ý-tưởng cao-siêu, sở dĩ văn cụ viết có dư ba, có nhiều điểm hay đặc biệt, ấy là do những cảm-tình những sự kiện văn nó đã kết thành cho cụ vậy.

Đó cái hoàn-cảnh cụ Nguyễn-Du, hoàn cảnh ấy, tuy đối với chữ "trung" của cụ, trước sau chỉ là nghịch-cảnh, nhưng đối với nghệ-thuật văn-chương của cụ thì nó rất thuận lợi, nó đã bổ ích cho cụ rất nhiều. Với cái thiên-tài ấy, với những sự lịch-duyệt, kinh-nghiệm ấy, cụ Nguyễn-Du viết nên cuốn KIM-VÂN-KIỀU, tài gì tác-phẩm ấy lại chẳng nhiều vẻ tài tình đặc sắc.

x

x x

Còn cụ đồ Chiểu ? cái đời cụ thực là lao-lực, gian-nan khiến ta mỗi phen nhắc đến không khỏi đau lòng. Ta càng thương thân-thế cụ, ta càng cam phục tấm lòng nhẫn-nại của cụ. Đã chẳng vì cái hoàn cảnh thế-lương mà ngã lòng, thôi chí, cụ hết sức giúp ích cho đời, cố gắng mang một hòn đá rất to tát, nặng nề bồi đắp cái nền luân-lý của xã-hội.

Sinh vào cái gia-đình tầm thường, song thân cụ vì sanh kế phải vào buôn bán tại Saigon, nhưng vì thời-vận không đạt nên sau khi sinh cụ (1825) lại phải thu xếp về lưu-trụ tại Huế, cái hoàn cảnh của cụ, ngay từ lúc thơ-ấu đã kém xa cái hoàn cảnh cụ Nguyễn-Du nên trong sự luyện-tập học-hành cụ phải gặp nhiều sự khó khăn trở ngại. Chẳng được trực tiếp cách giáo-hóa của phụ-huynh như cụ Nguyễn-Du, cụ đồ Chiểu phải đi cầu học ở người ngoài. Sau mấy năm trời học-tập ở Huế, có công đèn sách để khôi phục cái thiên-tư trời kia đã phú cho cụ, cụ vào Saigon ứng thí và đậu Tú-tài (triều Thiệu-trị năm thứ ba). Có lẽ cái đời của cụ chỉ có lúc "thi đậu" đó được đôi chút sinh sắc nhưng cũng chẳng bao nhiêu, vì cụ chỉ đậu Tú-tài ! Sau đó 3 năm, bao nhiêu chí-nguyện của cụ chưa thành đạt, thì trời xanh kia hình như vội ghen với cái tài, khiến cụ đau mà phải chịu mù luôn cả hai mắt. Bởi thế ngày cũng như đêm, trong cõi đời, cụ đồ Chiểu đành phải chịu kém cụ Nguyễn-Du biết bao nhiêu điều "mắt thấy". Mấy người học sanh Biên-Hòa, vì mộ danh và tài học cụ, đến khẩn khoản xin lập trường giảng tập. Than ôi! "gặp thời thế, thế thời phải thế", đến nỗi nói ấy, cụ cũng đành gác bỏ hết những điều hy-vọng cao xa, chịu về làng Bình-trị lập trường dạy học ! Thế là cụ phải buộc chân ở yên một chỗ, thang ngày giao tiếp chẳng qua cũng chỉ quanh đi quẩn lại mấy câu học trò ! Đó, vì cái hoàn cảnh ấy trong quãng đời từ nhỏ chí lớn, cụ phải chịu thiệt thòi biết bao nhiêu điều quan-sát kinh-nghiệm, và lại lúc nào cụ cũng lâm cảnh tùng quẫn, uất ức, không được phút nào thỏa chí, toại nguyện, tài-hoa kia đã có cũng phải vì cảnh ngộ ấy mà tiêu mòn, không thể do cho nào mà phát tiết ra được. Dù sao cụ đồ Chiểu chẳng chịu để cho tấm thân thành ra vô dụng cho đời, nên hết sức đem cái sở học ra dạy dỗ học trò, chú trọng về phương- diện luân-lý, đạo-đức.

Sau khi nước Pháp chinh-phục Nam-kỳ, cụ vì có dự vào việc phản đối, nên phải trọn tránh khó sở. Đến khi rõ cái độ lượng khoan hồng của tân trào, cụ lại lần mò trở về dạy học ở làng Batri thuộc về hạt Ben-tre. Nhưng than ôi, Tạo-hóa đối với cụ hình như quá ư hà-khắc khiến nên cụ lại phải chịu điếc cả hai tai, rồi đến năm 1885, vì già yếu quá, cụ không còn cảm-giác chi nữa.

Đã hiểu qua cái thân-thế cụ đồ Chiểu, nếu ta đem cái hoàn cảnh cụ đoi chiếu với hoàn cảnh cụ Nguyễn-Du, tất ta thấy nó sai khác nhau nhiều lắm. Vì cho sai đó, cái ảnh-hưởng của hoàn cảnh đoi với sự-gnhiệp văn-chương của hai cụ, ta thấy lợi hại, thuận nghịch khác nhau, nên cuốn Lục-Vân-Tiên phải kem cuốn Kim-Vân-Kiều ở phương-diện văn-chương mỹ-thuật. Xem thế, ta biết lời nói "Cư di khí"(1) của thầy Mạnh rất là đúng vậy, hèn chi theo sau câu đó thầy phải than ngay : "đại tai cư hồ".(2)

Đó là một lẽ, còn một lẽ nữa, ta cũng phải cần xét đến. Cái lẽ thứ hai này do cho dụng tâm của hai nhà thi-sĩ. Nếu cho dụng tâm đã khác nhau thì kết cuộc, hai tác phẩm không thể gì cùng một loi văn được.

Cụ Nguyễn-Du viết cuốn Kim-Vân-Kiều mục đích để làm gì ?

Trước hết ta nên biết cái tiết-thảo, cái nghịch cảnh của cụ Nguyễn-Du; tiet-thao cụ, cảnh-ngộ cụ ta thấy phảng-phất trong hai câu thơ cụ vịnh Phạm-Tăng sau này :

"Đản đắc thử tâm vô phụ Sở
Bất chi thiên mạng dĩ qui Lưu". (3)

Tổ tiên làm quan triều Lê chịu ân lộc của vua Lê rất nhiều, vậy mà cụ Nguyễn-Du phải vì hoàn cảnh, chiều theo mạng trời ra làm quan với vua nhà Nguyễn. Bởi thế tuy thân dựng triều đình Nguyễn, nhưng lòng cụ bao giờ cũng thương nhớ Lê-Hoàng. Cái ý thương nhớ ấy ta thường thấy biểu lộ ra trong văn thơ cụ. Như hai câu trong bài vịnh thành Thăng-Long sau này :

"Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thanh một cỏ cung". (4)

đọc lên ta nghe rất là não-nùng thống thiết.

Cư di khí (1) nghĩa là : chỗ ở làm đổi dời ý khí của người ta.

Đại tai cư hồ (2) : Chỗ ở chẳng là quan-hệ lắm thay.

(3) Dịch nghĩa : chỉ chắc được rằng lòng ấy không bao giờ phụ Vua Sở, nào có hay mạng Trời đã về với họ Lưu.

(4) Dịch nghĩa : những nhà lớn của các thế-gia từ ngàn năm xưa nay thành ra đường cái quan, một đoạn thành mới xây chiếm mất hẳn nơi cung nhà vua cũ.

Việc ra làm quan của Cụ chỉ là một việc miễn cưỡng trái hẳn với chí hướng, ý-định, mà khổn thay đời bây giờ người biết cho khổ tâm của cụ, thương cụ thì ít mà kẻ thay cụ thẹn ra tuồng chê bai phỉ báng cụ thì nhiều. Oan uổng, thay một vị trung thần. Cụ thay thẹn lấy làm uất ức, cho nên sau khi xem bộ tiểu thuyết của Tàu, nhan đề "THANH-TÂM TÀI NHÂN" thấy cảnh ngộ cụ cũng ăm hợp với cảnh ngộ nàng Kiều, cụ bèn dựa vào bộ tiểu-thuyết ấy viết nên cuốn Kim-Vân-Kiều, chú ý đem giải tỏ cảnh tình cho người đời hiểu thấu. Không những cụ chỉ muốn cho người đời bây giờ biết tình cảnh cụ mà thôi, cụ còn có ý lưu cuốn Kim-Vân-Kiều đến muôn năm về sau, cho những ai mỗi khi đọc văn cụ nếu thấu tình cụ tất phải xót thương cho cái tiết tháo, cái thân-thể của cụ. Cái ý muốn đó ta thấy biểu lộ trong hai câu cụ khẩu chiếm trong khi gần tạ-thế :

"Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố-Như (1) ? "

Trông thẳng đến cái đích đem thân-thế gởi vào văn-chương để nó lưu truyền từ đời nay qua đời sau, cụ Nguyễn-Du trong khi viết cuốn Kim-Vân-Kiều phải dùng hết công phu cân nhắc từng chữ, đẽo gọt từng câu, có sao cho âm điệu được veo-von rẻo rắt, tình ý được thấu đạo xác thực, vì có như thế văn kia mới đáng lưu hậu, mới có thể ta được cảnh tình của cụ. Khi viết xong, cụ lại trao cho những bực đồng bối san đi bổ lại một cách kỹ-lưỡng rồi sau mới ban bố ra đời. Đó cái chỗ dụng tâm của cụ Nguyễn-Du nó quan trọng cần thận đến thế, lẽ tất nhiên cuốn Kim-Vân-Kiều phải thành một áng văn-chương kiệt-tác đáng làm khuôn mẫu muôn đời.

Còn cụ Đồ-Chiểu mục đích cụ viết cuốn Lục-Vân-Tiên làm gì ?

Ở cái hoàn cảnh thê-lương của cụ, trong khi thiết trường tại làng Bình-vi, tất cụ cũng biết rằng cụ chỉ còn một cách giúp ích cho đời là đem tài học truyền ba luân-lý đạo-đức của Khổng-Mạnh cho người thụ-giáo.

Nhưng nếu cứ do kinh truyện chữ Hán mà giảng dạy, tất phải lâu, phải khó mới khiến cho người ta hiểu rõ cái đạo làm người, lĩnh hội được những ý tưởng về đạo-đức, luân-lý : nhất là đối với dân bà con người ít học thì sự truyền-bá đạo-đức lại càng khó khăn hơn nữa. Vì lẽ ấy, sau khi nghe học trò đọc cho cụ nghe cuốn tiểu thuyết Tàu nhan đề TÂY-MINH, vì thấy trong đó cũng có nhiều cảnh giống in như cảnh của cụ và nhứt là vì thấy cái ý khuyên thiện, trừng ác trong đó, được rõ ràng, cụ bèn nhân cuốn tiểu thuyết đó viết thành cuốn Lục-Vân-Tiên. Sở tâm cụ cũng tương làm cuốn Lục-Vân-Tiên như một thiên-gia-huấn để dạy luân-lý giảng đạo-đức cho người nhà cùng học-sanh cụ mà thôi, nên cụ chẳng cần lưu tâm chọn lựa từng chữ, đẽo gọt từng câu, cốt sao cho lời lẽ được dễ hiểu mau nhớ. Vì thế đọc cuốn Lục-Vân-Tiên ta chỉ thấy những câu rất tầm thường, những ý tưởng rất nông nổi nhưng ta chớ nên lấy làm khinh vì

---

(1) Dịch nghĩa : không biết ngoài ba trăm năm nữa có ai biết thương khóc Tố như này không ?

chính lối văn đó là lối văn bình dân, lối văn cần thiết cho toàn thể quốc dân, chính những ý tưởng đó là cột trụ trong đạo làm người, là tiêu-chuẩn cho nền luân-lý Á-Đông nay vậy ! Đó cái chỗ dụng tâm của cụ Đồ Chiểu trong khi viết cuốn Lục-Vân-Tiên nó chẳng ở chỗ "văn hay", mà nó chỉ ở chỗ thiết thực, cho nên cuốn Lục-Vân-Tiên chịu kém cuốn Kim-Vân-Kiều ở chỗ bóng bẩy sắc sảo, thâm-trầm mà lại hơn cuốn Kim-Vân-Kiều về chỗ rõ ràng, gọn ghẽ.

x

x x

Tới đây tất ai đã hiểu rõ những cái lý do nó làm cho cuốn Lục-Vân-Tiên phải chịu kém sút cuốn Kim-Vân-Kiều về phương-diện mỹ-thuật, văn-chương, nhưng nếu xét đến luân-lý, nói cái kết quả của hai tập thơ đó đã tạo thành ra ở trong xã-hội thì như trên đã nói : có lẽ cuốn Lục-Vân-Tiên có giá trị hơn cuốn Kim-Vân-Kiều.

Đọc chuyện Kim-Vân-Kiều, cái quan-niệm về "văn hay" hình như làm lục nó at mất những tư-tưởng về luân-lý, đạo-đức, vì trong khi mang say sưa những câu văn đặc sắc, người đọc quên không xét đến những tư-tưởng về luân-lý ẩn trong câu văn. Vả lại, thường thường văn của Nguyễn-Du có những điển-tích khó khăn, câu văn thâm-thuý, ý tưởng hàm súc cao kỳ, thành ra những người học lực xoàng xoàng, đọc lên chỉ biết "văn hay". Còn nếu hỏi đến ý nghĩa câu văn thì tuyệt nhiên không hiểu chi hết. Đã chẳng hiểu suốt ý nghĩa câu văn, tài gì còn lãnh hội được ý tưởng, cốt yếu về luân lý, vì cụ Nguyễn-Du ít đem văn-chương để giảng luân-lý, lại đem luân-lý dấu kín vào tình, vào cảnh ta ở trong chuyện, bắt buộc người đọc phải dùng hết tư tưởng, lưu hết tinh thần mới có thể nhận thấy những điều bổ ích cho mình. Hiểu suốt ý nghĩa câu văn đã là một việc khó, kiếm ra cái triết-lý của đoạn văn lại là một việc khó nữa. Thành thử luân-lý chuyện Kiều dù có, nhưng chỉ bổ ích riêng cho hạng người học-thức uyên bác mà thôi ! Mà, số người học-thức uyên-bác thì ở xã-hội ta, bao giờ cũng chỉ ở số ít ; vì lẽ ấy, cái ảnh-hưởng về luân-lý của chuyện Kim-Vân-Kiều đối với toàn thể quốc dân không được phổ cập, phương chi quốc dân vẫn có nhiều người lại cho cuốn Kim-Vân-Kiều chỉ là dâm-thư, không có luân-lý đạo đức chi hết.

x

x x

Cuốn Lục-Vân-Tiên thì không ở vào cái vị trí ấy. Phàm ai đã đọc qua tất cũng phải công nhận là một cuốn kinh, giảng toàn về đạo-đức, đem lẽ báo ứng để khuyên thiện, răn ác, đem tam-cương, ngũ-thường ra làm đích cho đạo làm người. Từ đầu đến cuối, cụ Đồ Chiểu chỉ muốn khuyên ta :

Trai thì trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.

Đem văn-chương để truyền bá đạo đức, khiến người đời biết đường thanh mà theo, nẻo tà mà tránh, cái công ơn cụ Đồ-Chiểu đối với nền phong-hoá nước nhà chẳng phải là nhỏ vậy. Muốn đạt cái mục đích ấy, cụ đã phải phí bao tinh-lực mới có thể thu gọn những tư-tưởng về luân-lý vào cuốn Lục-Vân-Tiên. Ta chê văn Lục-Vân-Tiên tầm thường, nhưng ta nên biết chính vì mấy câu văn tầm thường đó, cụ Đồ Chiểu được phong ngợi muôn đời, văn càng tầm thường bao nhiêu, ý tưởng càng thiên-cận bao nhiêu, cuốn Lục-Vân-Tiên lại được nhiều người hâm đọc bấy nhiêu. Nhiều người hâm đọc, vì họ nhận thấy cái lối văn ấy nó rất thích/với trình-độ của họ, họ xét thấy những ý-tưởng về luân-lý cụ giảng trong chuyện đó rất rõ ràng, rất cần thiết đến cách tu thân, luyện tính của họ, cho nên dù sơ tâm cụ chẳng muốn bạn bỏ cuốn Lục-Vân-Tiên ra đời mà chẳng bao lâu, tác-phẩm của cụ được cả quốc dân hoan-nghinh, ca tụng. Bởi thế, cái ảnh hưởng về luân lý của cuốn Lục-Vân-Tiên được trần lan ra khắp cả các hạng người trong quốc dân từ người học-thức uyên-thâm, đến kẻ ngu-muội, thiên học, từ ông quan lớn đến chị hàng cá, phu hồ. Một cuốn sách ra đời mà được cả toàn thể quốc dân hâm đọc như thế, cổ kim, Đông Tây tưởng ít có vậy.

x

x x

Tóm lại mà nói, nếu xét cuốn Lục-Vân-Tiên , ta đừng nên quá để ý đến phương-diện văn-chương mà chỉ nên quan-tâm về phương diện luân lý, như thế mới phải là người biết thấu đáo đến chỗ dụng tâm của tác giả. Chê cuốn Lục-Vân-Tiên văn chương không hay tưởng chẳng khác gì kẻ chê bông phù-dung không thơm, chê nhà thi-sĩ không thông hiểu về kinh-tế học vậy.

x

x x

Biết thưởng thức cái hay, cái đẹp trong cuốn Lục-Vân-Tiên, người Pháp sang đây ta thấy có hai người đem dịch ra văn Pháp : ông Abel desMichels và ông Eugène Bajot. Ông Bajot nguyên năm 1885 - 86 có làm giáo-sư trường Chasseloup-Laubat Saigon, sau khi đọc quyển Lục-Vân-Tiên có hiểu cảnh ngộ cụ Đồ Chiểu, ông sanh mối cảm tình vô hạn, bèn đem thoát dịch ra thơ chữ Pháp Trên đầu bản dịch đó, ông có viết một bài khảo-sát kỹ-lưỡng về lý-lịch cụ Nguyễn-Đình-Chiểu. Ấy người ngoại quốc đối với hồn văn của cụ, đối với thân thể của cụ, người ta còn có cảm tình mật thiết như thế, vậy chúng ta đây, đối với một bực có công lớn với nền phong-hoá nước nhà, sao ta nỡ tỏ ra cái thái-

độ hững hờ ?... Thì trong cái cuốn Lục-Vân-Tiên hiện lưu hành trong nước, có nhà xuất bản nào chịu dành một trang giấy để kể tường cái đời đang thương đang xót của người làm ra cuốn chuyện ấy chưa ? Trách chi cuốn Bích-Câu, ngày nay ta không tra cứu vào đâu để biết đích ai là tác giả. Một điều đại khuyết-điểm trong nền văn-học ! Tôi mong có dịp sẽ bàn qua.

Nếu nước Pháp không bao giờ quên ơn nhà sử-học của họ là Augustin Thierry thì chúng ta cũng nên nhớ luôn luôn đến công ơn nhà đạo đức : NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU.

Trích Văn-Học Tạp-Chí số 14
ngày 15/3/1933, tr. 241-251.

LẬP-TRƯỜNG CỦA CUỘC TRƯNG CẦU Ý-KIẾN

Thích Lục-Vân-Tiên hay Kim-Vân-Kiều

của Báo Hạnh Phúc

Hưởng-ứng với hội Khuyến-học Nam-kỳ, giúp rập vào sự bồi đắp nền văn-học, tán thành cuộc truy-niệm cụ Nguyễn-đình-Chiểu, chúng tôi mở cuộc trưng-cầu ý-kiến này.

Trước khi làm một việc gì, lẽ tất nhiên chúng tôi phải suy-kỹ coi cái lập-trường của hành-động ấy có vững chắc hay không. Thì nay chúng tôi trình bày cái lập trường ấy với các vị thức-giả để làm cho dựa mà quyết-định cuộc phân-phát giải thưởng.

Trước hết chúng tôi phải phân-tích, có thể gọi là giải-phẫu, truyện Lục-Vân-Tiên và Kim-Vân-Kiều. Làm việc ấy cho đúng phải hết sức tỷ mỉ tử-tế, phải mất nhiều ngày giờ và công-phu, chúng tôi không thể làm ngay lúc này được, ở đây chúng tôi đem bức thơ của một nhà trí-thức, cũng một nhà mô-phạm, và cũng nhà ngôn-luận, ông Trúc-Hà, Trần-Thiệm-Thới giáo-sư quốc-văn trường Lê-bá-Cang Chủ bút báo Nam-kỳ để chứng tỏ hai tánh chất của 2 quyển sách của 2 tiên nho : Nguyễn-Du và Đồ-Chiểu.

x x x

Saigon ngày 16.5.1943

Kính thưa ông,

Câu hỏi của ông làm cho tôi rất bối-rối. Theo thiển ý, nhơn dịp làm lễ kỷ-niệm cụ Đồ-Chiểu, nói đến quyển Lục-Vân-Tiên là một sự rất hợp-thời. Nhưng đem đối chiếu hai tập thơ đó thì tôi lấy làm ngại. Hai tập đều được phổ-thông trong dân-gian. Trước kia, nửa phần Trung-kỳ trở về Bắc là địa-hạt của truyện Kiều nửa phần Trung-kỳ trở về Nam là địa-hạt của Lục-Vân-Tiên. Tuy vậy, hai tập thơ biểu lộ hai tánh-cách.

Nguyễn-Du đem cả một nghệ-thuật tinh-vi xảo-diệu mà đúc nên truyện Kiều, truyện này hoàn-toàn là một mĩ-phẩm và là thứ mĩ phẩm đài-các của hàng thượng-lưu trí-thức. Câu thơ Kiều phối-hợp điệu phong-lưu phú-quí của văn-chương trí-thức với vẻ trong trẻo giản dị của văn-chương bình-dân. Ngày trước, phải bình-vực quốc-ngữ sở dĩ ca-tụng truyện Kiều, đem truyện làm đại biểu cho nền văn Việt-Nam là vì tánh cách đó.

Trái lại, cụ Đồ-Chiểu, trong khi soạn quyển Lục-Vân-Tiên chắc hẳn là không để ý trau dồi nghệ-thuật bao nhiêu. Vấn-đề nghệ-thuật, đối với cụ, không quan trọng bằng vấn đề luân lý. Cụ chỉ mượn một lối văn để đọc, để nhớ, để phổ-thông để truyền-bá và bảo tồn một nền đạo-lý cao-siêu mà cụ là một đồ đệ trung-thành. Độc giả của cụ, chắc là cụ đã định trước : ấy là đám học trò dưới trướng, hạng đờn-bà, hạng dân quê ít học, chớ không phải hạng trí-thức. Thuở ấy, làm gì có một hạng trí-thức nhàn-nhã để thưởng-thức văn thơ, và làm gì có một nhà nho chơn chánh lại được rảnh lòng để mà trau dồi nghệ-thuật?

Tóm lại, K.v.K. đại biểu cho văn-chương, L.V.T.Đại-biểu cho luân-lý. Câu hỏi trên kia có phần tương-tợ với câu này: "Anh thích văn-chương hay luân-lý"? Đối với hai vật không đồng tánh-cách như vậy, tôi không so-sánh được. Nếu tôi nói rằng tôi thích K.v.K. hơn L.V.T., thế là tôi phụ nơi lòng Đồ-Chiểu, còn nếu tôi thích L.V.T. hơn K.v.K. thế là tôi không hiểu nghệ-thuật Nguyễn-Du. Vậy nên xin ông cho phép tôi khỏi phải trả lời câu hỏi khó-khăn của ông.

Kính chúc ông vạn an

TRÚC-HÀ

x^x^x

Phân-tích truyện Lục-Vân-Tiên và Kim-Vân-Kiều như thế, ông Trúc-Hà có thể chiếm nguyên khối trong cuộc trưng-cầu ý-kiến nếu ông chịu nhận-định thời-thế để quyết-định thái-độ ông.

Đã vì trời rét, người ta phát kiến sự chế áo hồ-cừu : vậy thì áo hồ-cừu làm ra để dùng lúc trời rét. Bây giờ ta nghĩ vì sao và khi nào cụ Đồ-Chiểu viết ra quyển Lục-vân-Tiên? Cái tác-dụng của Lục-vân-Tiên đưa ra lúc này có hạp thời hay không? Hiểu cho đó, rồi chúng ta sẽ có một chủ-định đối với cuộc trưng-cầu ý-kiến của báo Hạnh-Phúc, nếu ta không đem ta ra ngoài hoàn-cảnh của xã-hội.

Đồ-Chiểu viết Lục-vân-Tiên trong khi dân tâm bất-định, đại-sự thương mạng mục-đích để duy-trì cang-thường, bảo-tồn khí-tiết, Mà lúc chúng tôi mở cuộc trưng cầu ý-kiến này ra lại chính là lúc cang-thường khí tiết rất cần tới, có như những lời kim-ngọc của Thông-chế đã tỏ bày, thì quyển Lục-vân-Tiên tất nhiên là vật ưa thích của người hữu-tâm với thế đạo.

Trong lúc nầy, các nhà trí thức phải có bổn-phận làm sao cho đám học dưới trướng, hạng đàn bà, hạng dân quê ít học hiểu khí tiết cang thường là gì, chớ không phải hạng trí-thức lúc nay chỉ nhàn nhã để thưởng-thức văn thơ được rảnh lòng để mà trau dồi nghệ thuật. Vì vậy lúc nầy mà thích Lục-vân-Tiên đại-biểu của luân-lý thì hạp thời hơn là thích Kim-vân-Kiều đại-biểu của văn-chương. (những chữ xiêng là lời của ông Trúc-Hà).

Phải có một tâm-hồn (luân lý) cao-thượng, với một thân-thể cường tráng mới có thể thi-hành cái khẩu-hiệu cần lao, gia-đình, tổ-quốc. Mà cho được vậy đại-biểu của văn-chương rất có nghệ thuật là Kim-vân-Kiều chẳng những không làm xong mà lại còn làm trở ngại. Trái lại chỉ có đại-biểu của luân-lý là Lục-vân-Tiên mới đủ sức đưa vào dân-chúng (đàn bà, học-trò, dân quê) cái luân lý có thể phục-hưng quốc-gia.

Đây là nguyên-tắc về ý-kiến của phần định giải thưởng vậy.

(trích "Hạnh Phúc số 52 - 1943
trang 12 - 13)

Ý - KIẾN TÔI

LÊ-THỌ-XUÂN

Tôi không thể nói tôi thích Kim-vân-Kiều hơn hay Lục-vân Tiên hơn. Tôi chỉ xin giải tỏ tại sao tôi thích Lục-vân-Tiên. Mà thích nó hơn tôi là hai bạn tôi : Ngạc-Xuyên và Thiệt-Chậm. Hai bạn học thuộc lòng nó. Bất mãn về những chỗ sai lầm của người xuất-bản, bạn N.X., nhờ bạn T.C. giúp tay, chịu khó tìm mười bản khác nhau của Duy-minh-Thị (bản do Bửu-hoa-Các, bản do Thiên-bửu-Lân bên Tàu.. phát-hành), của G. Janneau (in tại Paris năm 1873), của... rồi làm bản thống-kê những chỗ dị-đồng và sẽ cho đăng vào Nam-kỳ tuần-báo số đặc-biệt về Đồ-Chiểu, để mong thức-giả trong nước chấm chước bàn sửa cho nó được đúng với nguyên-văn hay về gần với nguyên-văn.

Tôi thích Lục-vân-Tiên trước hết là về phần "thể-chất", Như tôi đã viết trong Đồng-nai số Tết Janvier-Février 1933 :" Cái đặc-sắc của quyển Lục-vân-Tiên lại có phần nhờ ở cho "nói để người hiểu", nghĩa là lối văn phổ-thông giản-dị".

Rồi tôi lại thích nó về phần "công-dụng". Nguyễn-đình-Chiểu là ông Đồ, nghĩa là nhà giáo, ông làm "thơ"(1) để học trò vui đọc để nhớ. Có vậy mới ăn được sâu vào đầu người, vào lòng người. Ông nhồi sọ khéo và biết cách nhồi sọ. Một ông giáo mà làm việc được như thế là có phương-pháp hay, một quyển sách mà ứng-dụng được như thế là có ích lợi lớn.

Tại sao cuốn thơ này được khắp dân-gian truyền-tụng?-ấy nhờ ai đọc cũng hiểu, ai nghe cũng hiểu, họ vui mà nói,(2) họ vui mà nhớ. Lại thêm nó là quyển luân lý giáo-khoa trước sau đinh-ninh, ở bốn chữ "Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa", hạp với tâm-lý nhà nho, hạp với đôi đối sau này mà ta thấy treo trong vô số nhà của người Việt Nam biết năm ba chữ hán :

" Lập thân, giáo gia: bất ngoại cang-thường chánh lý,
" Kể chi, thuật sự : vô vong trung-hiếu sơ tâm.

Bởi vì mặt luân-lý của nó, dẫu là người khó tánh đến đâu mà đọc quyển này thì cột chuyện cũng ắt cả những chỗ sống-sượng đến mất văn-hoa, bình-dị đến thành cầu-thả.

Nói về mặt triết-lý thì ai sao tôi không biết, riêng tôi, đọc những lời ông quán, ông tiều, ông câu, tôi thấy sảng khoái tinh thần, nhẹ lòng về nẻo lợi với đường danh, tôi sung-sướng và sung-sướng lạ.

(Trích "Hạnh-phúc" số 52 - 1943
trang 5)

CHÚ-THÍCH :
(1) Tôi nói thơ đây là Thơ Lục-vân-Tiên.
(2) "Nói" đây là "nói thơ".

LÚC NÀO TÔI THÍCH "LỤC-VÂN-TIÊN"

Ý-kiến của PHI-BÀNG
Cựu chủ bút báo ĐUỐC NHÀ NAM

Đã lâu tôi không viết văn nữa. Nay ông bạn Phạm-văn-Điều, Chủ-nhiệm tạp-chí "Hạnh-phúc" có mỹ ý mời tôi trả lời câu hỏi trên đây. Nghĩ mình cũng có bồi lem các báo ruột thời-gian khá lâu, phải gượng-gạo đáp tạ lòng bạn họ Phạm.

Năm lên tám chín, tôi đã biết qua chữ quốc-ngữ và đọc được xuôi vần. Đêm đêm về, trong lúc ngồi học tập, lóng nghe tiếng hát của má tôi đưa em :

" Trai thời trung-hiếu làm đầu,
Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình".
..." Vân-Tiên anh hỡi có hay,
"Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng!
..." Làm người cho biết ngại sầu;
"Gặp cơn hoạn nạn cùng nhau lo tròn".

Câu hát có ý vị nhiều. Tôi cảm thấy có một cái gì đổi khác ở trong lòng tôi, mặc dầu tuổi hãy còn thơ ấu. Cái đổi khác ấy, tôi không biết là vì đâu mà có.

Tôi lại nằn nì má tôi hát đi hát lại cho tôi nghe để tôi học theo cho thuộc lòng.

Tôi thỉnh-thoảng lại hỏi :

"Má ơi má ! Vân-Tiên là cái gì?"
- Vân-Tiên là Lục-Vân-Tiên, là thơ Lục-Vân-Tiên...".

Tôi cũng không biết thơ Lục-Vân-Tiên là cái gì?

Năm lên mười bốn mười lăm, tôi bắt đầu xem các thơ, truyện Đọc qua quyển Lục-Vân-Tiên, tôi ngạc nhiên vì thấy trong đó có những câu mà tôi đã thuộc nằm lòng. Lạ! Á, té ra, má tôi đã dạy tôi hát những câu thơ Lục-Vân-Tiên mà, từ nhỏ, tôi không tự biết.

Thích thơ Lục-Vân-Tiên là từ đó.

Nhưng rồi thời-gian qua, đem tới cho tôi những cái tuổi 19,20 cho tới 24,25. Tuổi ngông-cuồng, sống với mơ-ước xa-xôi, sống với ánh trăng lên, tà áo lụa của cô láng giềng. Tuổi chẳng biết đời là gì, chỉ biết "học" và biết "mộng vẩn vơ".

Kim Vân-Kiều đã xâm nhập vào lòng tôi. Nằm, ngồi, đi, đứng, nói cho đúng ra, lúc nào lòng tôi cũng thắc-mắc về chị Kiều, về những câu tình-tứ của "Kiều".

Trong những bức thơ viết cho anh em, cho người quen biết, thế nào tôi cũng "pha" hay "nhuộm" Kiều cả. Có vậy nó mới hay!

Tôi bắt đầu thích Kim-Vân-Kiều từ đó.

Song, thời-gian rồi cũng trôi qua, đem đến cho tôi những cái tuổi "đúng đắn". Tuổi hoạt-động, tuổi kinh-doanh sự-nghiệp, tuổi lo sống hơn là lo tình!

Kim-Vân-Kiều không còn ám ảnh "người" của tôi nữa. Đọc Kiều thấy cái hay nhưng không thấy thích.

Rồi những giờ khắc nhàn rỗi, dạy con dạy cháu hát, tôi lại bị "Vân-Tiên, Nguyệt-Nga" xâm chiếm lại lòng tôi.

Đem những câu hay của Kiều dạy lại con cháu, không thể lựa được lấy câu nào để dạy cho chúng được. Kiều có những câu "mùi" mà không có những câu răn đời, dạy chúng, báo nghĩa, thi ân, trai thời trung-hiếu, gái thời tiết-hạnh v.v...

Dạy chúng những hiếu-thuận, cùng nhơn nghĩa lễ trí, rút trong Lục-Vân-Tiên ra dạy được mà tìm rút trong Kiều thật khó khăn, hay là không thể được cũng nên.

Nói cho phải, giờ nầy đây, tôi ngâm Lục-Vân-Tiên thấy thích hơn là ngâm Kim-Vân-Kiều, vì trái tim nó đã "chín" rồi. Không còn như những ngày xuân tươi nữa.

" Ngư : rằng làm đạo rể con,
Khác nào sợi chỉ mà lòn trôn kim"
.....
" Mấy ai ở đặng hảo tâm
Nắng toan giúp nón mưa dầm giúp tơi"...

Đó là những bài học luân lý mau nhớ và dễ hiểu,

Hèn chi, đời trước đã có câu..."nữ bất khán Thuý-Kiều", cũng phải.

x x x

Tôi còn muốn viết ra đây nhiều cái cớ để chứng tỏ, lúc nào tôi thích Lục-Vân-Tiên nữa, nhưng giấy mực quá mắc mà phải tạm ngừng nơi đây. Tạm ngừng nhưng cũng có thể cho biết vì sao tôi thích Kiều hay thích Lục-Vân-Tiên.

Tóm lại, phần động cũng như tôi có lẽ chỉ thích Kiều trong những lúc con tim còn nhảy "độp độp" trước những cảnh gợi tình cùng trong những ngày "mơ mộng" thôi.

Ngoài cái tuổi ấy ra, lúc nhỏ hay lúc biết đời sống là phải làm việc, bươn chải và.., ăn cơm chớ không phải uống toàn... nước lạnh pha với vị "hương tình", chính là lúc thích "ngâm nga" Lục-Vân-Tiên hơn hết.

Hỡi cụ Nguyễn-đình-Chiểu! Trong những ngày dạy con dạy cháu, chính cụ là một ông thầy, một ân-nhân của tôi vậy. Sau nầy, con cháu tôi được biết "trung hiếu làm đầu" "tiết hạnh trau mình" một phần là do nơi công cụ với quyển thơ Lục-Vân-Tiên.

(trích "Hạnh-phúc" số 52/1943
trang 10 - 11)

LẠI MỘT ĐẠC KIẾN

của MINH-VIỄN

" Túy-Kiều và Vân-Tiên đều hay cả. Nhưng tôi thích đọc Lục-vân-Tiên hơn, vì :

Thấy "Nực cười hai chữ nhơn tình éo le", mà phải xét nhớ đến các tích xưa ; văn-chương trùm đời là đức Khổng-Tử còn bị nạn nơi nước Trần, nước Thái; võ lược siêu-quần là ông Thái-Công cũng đành ngồi câu nơi sông Vị; Nhan-Hồi thác yểu chẳng phải trang hung bạo; Đạo-Chích sống lâu không thiệt kẻ hiền lương; vua Nghiêu vua Thuấn tuy thánh mà sanh con bất tiếu; ông Cổ-Tẩu ngu ngoan lại có con đại hiếu vân vân..

Tuy-nhiên, làm con người toàn chơn chánh mà mắc nạn cũng như ngọc còn ẩn trong đá. Chớ con người tâm chẳng thiện mà hữu phước thì ví như đồ nữ trang giả, có người sáng suốt hiểu biết, họ coi có ra gì !

Trai thời trung-hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.

Lời khuyên dạy nầy đáng thích mà làm theo, vì người mà chẳng trung-hiếu, gái mà mất tiết hạnh, thì xã-hội phải đảo-điên!...

Bất-luận nước nào cũng lấy đạo lý làm căn-bổn mà giáo-hoá nhơn dân, thì xã-hội mới được trật-tự và yên ổn!

I.- Lục-vân-Tiên vốn là trang thi thơ con nhà nhơn đức, đáng bậc thiện tài, văn-chương thao-lược tot vời, lại đại hiếu, đại trung, Tới hội thới-lai, được nối nghiệp đế vương, hiệp nghĩa bất ngờ với Nguyệt-Nga; vinh-hiển trên đời, nhớ lại hoi bi cực, thọ ân nào trả ân nầy, mà có oan lại không trả oán thật là đại nhân, đời nay ít có ai được như thế.

II.- Tiểu-Đồng hết lòng trung nghĩa trèo non lăn suối, lo tìm thầy, tìm thuốc cho chủ là Vân-Tiên. Bị Trịnh-Hâm gạt vô rừng trói cho cọp ăn mà vẫn băn-khoăn vì chủ. Đời nay chưa thấy tôi nào như Tiểu-Đồng vậy. Đáng khen, đáng lấy làm gương muôn đời.

III.- Tỉnh phu-phụ, nghĩa quân thần,
Làm người trọn nghĩa, xa gần mới nên.
Trung, tình, gánh nặng hai bên,
Nếu ngay cùng chúa, ắt quên ơn chồng.
Thôi thì một thác là xong.
Lấy mình báo chúa, lấy lòng sự phu.

Nguyệt-Nga, gái Kiều-Công, quắc sắc, khuynh thành mà hữu đức, hữu tài còn có thể gọi là có chí-khí, có can-đảm, có cương-quyết, biết nhẫn-nại giữ cho trọn tiết-nghĩa và hiếu trung. Rồi sau mới được hiệp nghĩa với Vân-Tiên, vinh-hiển trọn đời. Là cho thay "Hoàng thiên bất phụ đạo tâm nhơn".

Lại với có nghĩa ít nhiều như Hớn-Minh, Tử-Trực, Kim-Liên cũng là rất nên chú-ý. Con người sanh ra đời, chẳng có chi quí bằng đạo cang thường. Vì nhờ đạo ấy mà nước bền nhà chặt, chúa thanh tôi hiền, nhân dân yêu nước mến vua, con cái kính thảo mẹ cha, nhỏ dưới hoà thuận lớn trên; thương hạ có cam tình và phận sự ràng buộc lẫn nhau, thành một thế-giới vững bền phồn thạnh.

IV.- Trịnh-Hâm, Bùi-Kiệm, Võ-Công, Thế-Loạn tâm-địa yêu ma, mưu thần chước quỉ, lo cho thoả lòng ham muốn bất công, bất trí để thành những hạng vô lương, ích-kỷ để mang lấy ác quả vào mình. Họ đáng chịu những hình phạt như người chép truyện đã sắp. Là chẳng cho biết thanh-hiền nói chẳng lầm: "Thiên võng khôi khôi sơ-nhi bất lậu".

V.- Ông quán đủ kinh luân đạo-đức, đáng kính mến hơn bọn Trịnh-Hâm, Bùi-Kiệm có học-vấn mà không giáo-dục, trọn đời chỉ làm người vô-dụng. Dầu không mang tai-hoạ chớ cũng không làm nên trò trống gì, và còn bia tiếng xấu là khác nữa.

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, cao phi viễn tẩu giả nan tàn ! Có vậy chẳng sai !

VI.- Sở-Vương mến cảnh am vân,
Không con muốn chọn hiền thần nối ngôi.

Đáng phục, đáng kính Sở-Vương, một vị Đế vương Đạo-đức, biết nhượng hiền, nhượng năng, biết rằng các đồ ngoạn khí quí-báu vạn chẳng bằng người hiền, vì người hiền mềm được cứng được, hay khuôn phò xã tắc, hay trở loạn nên trị, hay xây dữ ra lành, rất đủ tài tề gia, trị quốc, bình thiên-hạ.

Vua ấy tôi ấy, thật đáng bia tạc danh thơm mãi mãi.

VII.- Muốn truy-niệm Nguyễn-đình-Chiểu tức là truy-niệm lịch-sử tiên-sanh mới đặng- Tiên-sanh sinh-trưởng tại Saigon(1822), du học tại Huế, đậu tú-tài Saigon (1843) đời vua Thiệu-Trị. Cách ba năm, bị mù quáng. Thế mà cả Nam-kỳ và nhứt là tỉnh Biên-hoà, Gia-định đều biết tài học rộng, đức thông minh cùng là khí-tiết rõ ràng của tiên-sanh. Nhiều người hâm mộ quyết tâm theo học đến cùng. Thừa khi nhàn rảnh, đọc nhiều sách tàu, gặp truyện Tây-Minh, tiên-sanh thấy lắm sự tình lạnh dữ, hạp ý tiên-sanh, bèn đem tư-tưởng đã kết tụ trong tâm-trí hiểu rõ Vạn pháp do tâm tạo, viết thành truyện Lục-Vân-Tiên.

Thời-đại đó, tiên-sanh ưa thích và dạy đạo tam-cang, chê trách thói xấu, khen thảo và chỉ bảo đạo-đức. Đọc tiên-sanh, có thể từng trải việc đời, gặp được hạnh-phúc, thấy rằng có trời mà cũng có ta. Tại tình-dục thái quá ta mới xa đường phước-đức chung sẵn có ở trên đời phấn-đấu của chúng ta.

Đến khi nước nhà gặp cơn bỉ, tiên-sanh cũng như các văn-nhân khác, đã phò vua vực nước, chẳng quản chi khó cực, lạc lòng trôi nổi như loại cỏ bèo bị bỏ trôi theo dòng nước.

Sau tiên-sanh mở trường tại Ba-tri (tỉnh Bến-tre) tưởng được yên vững, dè đâu bị dập dồn, khó bề giao-thiệp rộng như xưa. Thiên-hạ và báo chí dư-luận thấu tai người Pháp. Chính quan chủ tỉnh Bến-tre tên Potchon đã 3 lần viếng tiên-sanh.

Đời tiên-sanh còn lưu lại danh-dự xứng-đáng, không phải là nhờ có tài nói, hoặc có bộ vận, cùng là cung giọng cảm động ai, chỉ nhờ nói năng chơn thật, luôn luôn theo sự hiểu biết, cử hành-vi đúng chơn tâm mà thôi. Dầu đã đui mù, tiên-sanh cũng vẫn tuỳ theo sức mình mà làm việc xã hội, mà trả nợ đời, chớ không bao giờ đành lấy nẻ tật bịnh mà ăn không ngồi rồi, chờ ngày chết.

Tiên-sanh đã nêu gương cho biết con người tuy khổ, song phải có chánh tâm bền chí mà chịu thì sẽ đặng vẻ-vang hoặc về tinh thần, hoặc về vật chất, chớ đừng vì nghèo đói, vì cực nhọc oán ức mà tự-sát uổng thân, và thiệt cho gia-đình, cho xã-hội.

Trải qua mấy thế-kỷ, các bậc hiền-triết rất thông-minh như Pythagore, Platon, Phật, Lão vân vân đua nhau tìm hạn thể vũ-trụ sinh ra trời đất và vạn-vật, song mỗi phái mỗi có ý-kiến riêng không căn-cứ vào thực-nghiệm, vì vậy mà không đưa đến một kết-quả gì. Chỉ có một xu-hướng đạo đức, là tìm hiểu chân-lý vũ-trụ để tỏ đường làm người như Socrate như Nho gia, như Đo-Chiêu chẳng hạn, tất cả đều quay về nhân-sinh, chỉ minh những đạo-lý thiết-dụng cho con người và cho xã hội.

Lục-Vân-Tiên đi ra từ cửa ấy, không thích nó, thì thích thứ nào hơn ? Duy có ai sống ngoại cần khôn mới dám phụ-rẫy Lục-Vân-Tiên đáng kính yêu ấy.

(Trích "Hạnh-phúc" số 53 - 1943
trang 3 - 4)

TRONG KIM VĂN KIỀU THỬ XÉT

LUẬT NHƠN QUẢ

LỤC VÂN TIÊN

TÔ-PHANG (Tây-Đô)

LUẬT nhơn-quả không còn lạ lùng với ai cả. Cứ theo thuyết ấy của Phật-giáo, từ khi lai sanh vào cõi phàm trần, linh-hồn con người phải chịu cho một cái luật quản-thúc, một sức mạnh kềm chế, không sai suyễn, rất công bằng. Ấy là cái nghiệp không phải do một đấng chúa tể chuyên chế **ban cho**, cũng không phải bởi một vị thánh thần bất công dành phạt, cái nghiệp ấy là kết quả của công việc làm từ kiếp trước hay là tự ngày xưa. Không có trời phật nào đã định sẵn cái nghiệp cho ai. Không có quỉ thần nào sui khiến cho cái nghiệp thay đổi. Mỗi khi tạo lấy cái nghiệp cho mình : đời trước và ngày qua của mỗi người định cho mỗi người mỗi nghiệp. Bởi vậy, có sách nói con người tự cai-quản cái số phận của mình trong ranh giới của mình tạo lấy (1). Có kinh nói : "Yểu thọ, yếu, mạnh, xấu, đẹp, giàu, nghèo sang, hèn, dốt-nát, thông-minh, đều do công việc đã làm kiếp trước"

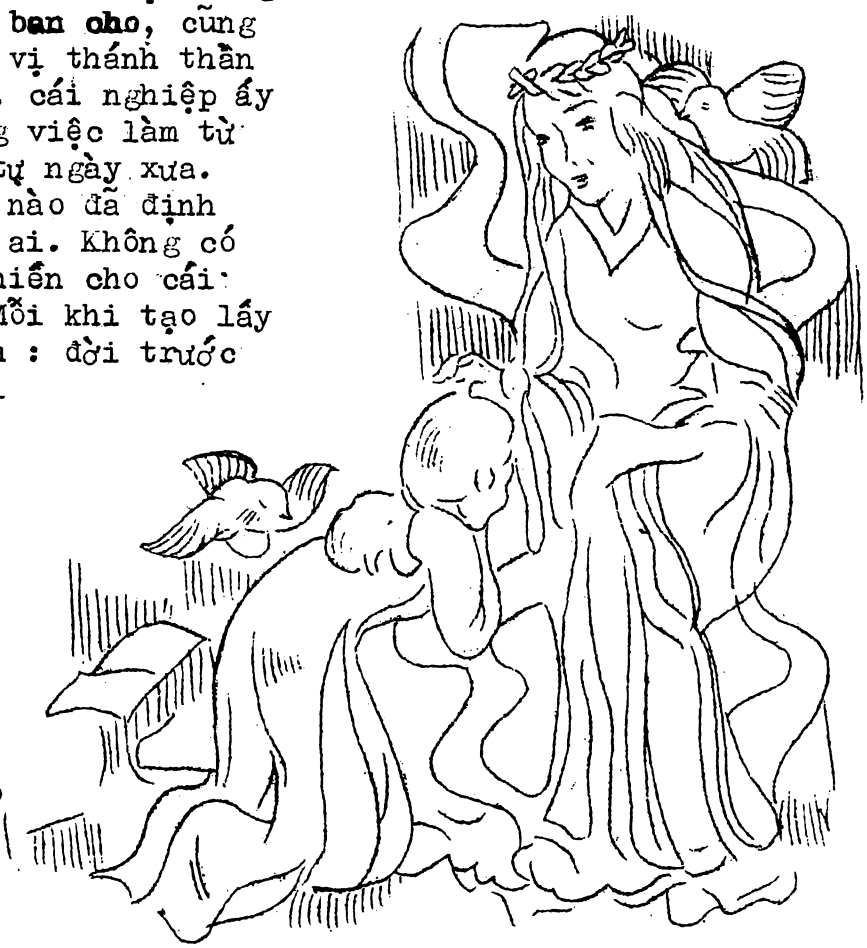

---

(1) A.P. Sinnett - Le Bouddhisme Esotérique, P. 276.

(2). Cũng có sách khác nói : "Con người tự tạo số phận mình" (2). Kinh Nhơn-Quả chép : "Muốn biết cái tiền nhân thì xem ngay cái hiện-quả, muốn biết cái hậu-quả thì cứ xem ngay cái hiện-nhân" (3).

Trong "A-tì-đạt-ma-câu-xá-luận" (4) có phân chia nhơn-quả làm bảy loại, có ba loại quan hệ đến "Kim Vân-Kiều" và "Lục Vân-Tiên" :

"1- Thuận-hiện-nghiệp : tạo nghiệp đời nầy thì phải chịu quả báo ở đời nầy ;

"2- Biệt-nghiệp : nghiệp riêng của mỗi người, ai làm nấy chịu ;

"3- Cọng-nghiệp : nghiệp báo chung của toàn thể".

x x x

Theo luật nhơn-quả sơ dẫn ở trên, ta đã là"tác giả" của đời ta; ta đã tự đào tạo lấy số kiếp của ta, ta chẳng có lý nào than trách :

"Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen"
(Nguyễn Du)

khi ta thấy một trang quốc-sắc thiên-hương phải trải qua một cuộc đời thiên ma bách chiết. Mà khách má hồng mạng bạc cũng không được "trách lẫn trời gần trời xa" :

"Gẫm thay muôn sự tại trời"....(Nguyễn Du)

Có thất tình, thối chí, muốn nhờ"dao nầy mà liệu với thân" song "số còn nặng nợ má đào". Khách đoạn-trường vẫn không thể đổ lỗi nơi Tạo-hóa :

"Người dù muốn quyết, trời nào đã cho."
(Nguyễn Du)

Mà Ví dầu "chữ tài liền với chữ tai một vần", chưa phải "tài cùng mạng xưa hằng ghét nhau", ta vẫn không thể tin ở cuộc sắp đặt của Trời Phật ;

"Mới hay tiền định chẳng nhầm".
(Nguyễn Du)

Ta chỉ nên tự nhủ :

"Kiếp xưa đã vụng đường tu,
"Kiếp nầy chẳng kẻo đền bù mới xuôi".
(Nguyễn Du)

---

(2) L. de Milloué - Le Bouddhisme dans le monde, p.65.
(3) Thiện-Chiếu - Phật Học Tổng Yếu. tr. 17.
(4) Theo Thiện-Chiếu - Phật Học Tổng Yếu, tr. 15.

Trái lại, nếu ta muốn cuộc đời được hạnh phúc, nếu

"Làm người sợ họa thì đừng bất nhân"
(Đồ Chiểu)

và "Làm người nhơn ngải mới mầu."
(Đồ Chiểu)

hay là : "Vậy nên phát nguyện qui-y."
(Đồ Chiểu)

Ta cố gieo nhơn lành mới hái được quả tốt.

x x x

Có người tưởng quyển "Kim Vân-Kiều" căn cứ một phần lớn trên lực nhơn quả. Tôi không tin như vậy. Theo thiển ý, cái thuyết căn-bản của truyện Kiều là thuyết "tài mạng tương đố", mà tác-gia đã phát-biểu trên đầu sách trong hai câu :

"Chữ tài chữ mạng khéo là cợt nhau.
"Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen."

Thuyết nhơn-quả, chẳng qua chiếm một phần ít oi trong ấy thôi ; và cái thuyết nầy không được phát-biểu rõ rệt, không được chứng-thiệt phân minh.

Thật thế, sanh trong một gia-tộc viên-ngoại mà tác-giả không cho biết có tu hành chăng, vai chánh trong chuyện là một trang tài sắc tuyệt vời, canh cửi bếp nút không biết ra sao, mà cầm kỳ thi họa thì rõ ràng xuất chúng ; sắc đến nguyệt thẹn hoa hờn, đàn như mưa sầu gió thảm, thi thì giá đáng Thịnh-Đường. Nhưng hại thay, hữu tài sao lại vô duyên lạ thường ! Vì đâu ? Vì đâu mà "chữ tài liền với chữ tai một vần", khiến cho hoa thẩm lìa cành, cánh bèo mặt nước, phải hai phen nhà thổ vào ra, cửa thiền ẩn náu ? Nghiệp chướng kiếp nào, tội tình chi đó ? Một kiếp tài-hoa, mười lăm năm lưu lạc ; kẻ ác mắc nhiều, người lành gặp ít. Thế mà duyên may dun rủi, gái thuyền quyên gặp khách anh hùng ; dịp tốt xui nên, chút ân oán thừa cơ báo đáp.

Nhưng trở lại vấn đề nhơn-quả, thử hỏi cuộc báo đáp ân oán sở dĩ thi hành là do tay người gây ra hay là tuân theo cái luật thiêng liêng báo phục ? không hỏi sao Mã-Kiều cũng một ân-nhân mà bị quên báo đáp, không hỏi sao hai tên gia-dịch Khuyển-Ưng bị phạt nặng nề, trong khi chánh danh thủ-phạm Hoạn-Thơ được tha, ta chỉ nên tìm hiểu tại sao có cái quả-báo cho những thù-nhơn của Kiều.

Nhà thi-sĩ một đàng thì nói :
"Đạo trời báo phục chỉnh ghê",

và :
"Cho hay muôn sự tại trời.

Cũng trong trường hợp ấy, nhà thi-sĩ viết trái lại :

"Báo ơn rồi sẽ trả thù."
"Xem cho rõ mặt biết tôi báo thù."
"Hại nhân nhân hại sự nào hại ta."

Thi-sĩ rất phân-vân, khi thì bảo đạo trời báo phục, khi lại nói tay người trả thù. Thi-sĩ không nhứt quyết trước hai cái thuyết phản-đối với nhau : thần quyền và nhơn-lực. Có lẽ thi-sĩ lầm tưởng luật nhơn-quả phải thi-hành do chính tay người đã bị hành ác. Nếu bảo sự kiều hành-phạt những kẻ cừu-địch là sự báo phục của đạo trời, sao bọn cừu địch ấy chẳng bị tai trời ách nước ? Sao Kiều chờ đợi gặp Từ-Hải, lấy lời vàng làm xiêu dạ đá, mượn oai hùm sát phạt thỏ cheo ? Rõ ràng đây là một việc "hại nhân, nhân hại", chớ nào phải nhơn-quả tuần hườn.

x x x

Cụ Đồ Chiểu, cứ theo câu văn mà kết luận, dường như tin thuyết thần-quyền và tiền-định :

"Nên hư có số ở đời,
"Bôn chôn sao khỏi, đổi dời sao xong ?"
"Xanh kia quả báo một hồi."
"Thiệt trời báo ứng..."

Song kỳ trung, truyện Lục-Vân-Tiên của cụ hoàn-toàn căn cứ ở luật nhơn quả.

Vốn con nhà tu nhơn tích đức, văn võ gồm hai. Lục-Vân-Tiên không may phải mù mắt trải bao nỗi gian lao ; trong cơn hoạn nạn giữa đường bỗng gặp bạn Trịnh-Hâm, Vân-Tiên tưởng sẽ nhờ bạn lành cứu vớt nào ngờ Trịnh-Hâm đem dạ gươm đao, bắt Tiểu-Đồng trói giữa rừng làm mồi cho cọp rồi còn lập kế mướn thuyền chở Vân-Tiên về quê quán, thừa cơ hội xô quách xuống sông. Tưởng đâu xương gieo miệng cá, song có lẽ hưởng được cọng-nghiệp của cha mẹ là người "tu nhơn tích đức", Vân-Tiên nhờ có "giao long" đưa đẩy vào bờ, chờ sáng ngày ôngchài cứu vớt. Thảm thay, vừa thoát khỏi sông sâu, Vân-Tiên lại gặp gia-quyến họ Võ bội ước, nhẫn tâm đem bỏ trong hang Thương-Tòng. Trong cơn tai biến, Vân-Tiên còn bị một bạn khác, anh chàng Bùi-Kiệm máu dê toan phản phúc đoạt lấy người yêu.

Cuộc đời bão táp, còn mong chi trung hiếu báo đền, song nhờ lòng hiếu trung chí để, nhờ gieo cái nghiệp lành khi dẹp lũ Phong-Lai làm yên thiên hạ (biệt nghiệp) và nhờ cha mẹ là người tích đức tu nhơn (cọng nghiệp) gây cái nghiệp tốt, cho nên con mắt mù được thuốc tiên cho sáng, rồi về sau hiển đạt công danh, gặp được cha già cùng bạn cũ.

Nếu có lòng cưu hờn chác oán, Vân-Tiên có thể cậy oai quyền mà trả thù cho đã nư, trả thù rất chánh đáng.

Thật vậy, nếu đối với đàn bà "chồng chung ai dễ ai chịu cho ai" đối với đàn ông, một khi máu ghen đã dậy, dầu cho anh hùng như Từ-Hải còn phải :

"Bất bình nổi giận đùng đùng sấm vang". huống hồ chi Vân-Tiên, sao cho khỏi phát ghen. Mà mù oán và báo thù là Kết quả tự nhiên của ghen tương vậy. Sống tâm-địa thanh-cao, anh hùng há nợ thù vợ oán chạ. Nên Vân-Tiên tha cho anh bạn phản tâm, chỉ bỏ anh "ngồi chai bề mặt như về thịt trâu", không một lời đá động tới.

Đến Trịnh-Hâm, cũng là một bạn phản phúc ác độc, đã dụng tâm giết Vân-Tiên dưới ngọn thủy triều, thế mà Vân-Tiên không nghĩ đến việc trả thù :

"Giết ruồi ai dụng gươm vàng làm chi ?"

Còn mẹ con Võ-Thể-Loan đã "thấy trăng quên đèn", cam tâm bội ước, mà còn đồng lòng toan giết kẻ sĩ gặp bước khốn cùng, đem bỏ trong hang sâu động tối. Thù nầy, đối với thù Trịnh-Hâm, nặng kể bằng hai. Vậy mà Vân-Tiên không báo oán, chẳng nặng lời, chỉ nói một cách hiền hậu :

". . . . . Như bát nước đầy"
"Đổ ngay xuống đất hốt rày sao xong."
"Can gia nợ nước trả xong."
"Thiếu chi nên nỗi còn mong đến đòi ?"

Như thế, ta thấy rõ ràng tác-giả quyển Lục-Vân-Tiên từ đầu chí cuối, để cho Họ Lục hoàn toàn đạo đức, không một dịp nào tạo ra nghiệp dữ, bao giờ cũng làm lành, cho nên cuối cùng mới được hưởng quả tốt, mới hiển đạt vinh hoa. Và tác-giả vẫn không cậy tay người báo thù trả oán, để cho cơ tạo vần xây, khiến cho Trịnh-Hâm bị cá nuốt, mẹ con họ Võ bị cọp ăn : cái luật nhơn quả tự nhiên ứng dụng.

x x x

Kể về mặt nhơn quả, so sánh Kim-Vân-Kiều với Lục-Vân-Tiên, ta thấy trong hai tác phẩm có hai quan niệm khác nhau. Trong Kim-Vân-Kiều, khi thì cụ Nguyễn Du nói nào là "đạo trời", nào là "tiền định", nào là "hại nhân, nhân hại" không quả quyết thuyết nào, không có một chủ đích duy nhứt. Trái lại, trong Lục Vân-Tiên cụ Đồ Chiểu bao giờ cũng theo một lý-thuyết duy nhứt : kẻ hiền gặp lành ; làm ác gặp dữ. Cái luật nhơn quả lúc nào cũng được ứng dụng rõ ràng, dầu cho trong trường-hợp cá-nhơn hay là trong trường-hợp toàn-thể, mà lúc nào cái luật nhơn quả cũng ứng dụng tự nó, không hề nhờ cậy tay người. Tại sao thế ? Có phải chăng nhờ cụ Đồ Chiểu thâm hiểu Phật giáo và tại cụ NGUYỄN-DU quan niệm tôn giáo một cách phân vân như phần đông dân-tộc Việt-Nam, vừa theo đạo Nho, vừa theo đạo Phật, mà không lãnh hội các lý-thuyết của Phật Đà một cách cao thâm ? (Trích NAM-KỲ TUẦN-BÁO Số Đặc-Biệt ngày 26.6.1943)

Cụ Nguyễn-Du và cụ Đồ Chiểu có chung một quan niệm "tài, mạng tương đố". Nhưng trước cái số mạng khắc-khe, hai người lại giữ hai thái độ khác nhau"



"Đánh liều nhắm mắt đưa chân,
"Thử xem con tạo xây vần đến đâu" (K.V.K)

và

"Nhớ câu bỉ cực Thới lai,
"Giữ mình cho vẹn việc ai chớ sờn". (L.V.T.)

Đọc suốt Kim-Vân-Kiều và Lục Vân-Tiên, càng thấy rõ tâm chí hai tác-giả-một loạt cỏ mềm khuất thân dưới cơn gió trốt bên cạnh một cổ thọ trơ trơ chống chọi với trận bão hùng-ta càng nhận được Thúy Kiều yếu ớt bao nhiêu, hèn kém bao nhiêu, thì càng thấy rõ Nguyệt Nga cứng cỏi bấy nhiêu, cao thượng bấy nhiêu ; và, do đó, nẩy sanh lòng thương hại đối với "kẻ lọt lầu xanh" và lòng kính mến đối với "người sang cống hồ".

Ngay từ buổi hội ngộ giữa Thúy Kiều và Kim-Trọng, Nguyệt-Nga và Vân-Tiên, ta biết rành cá-tánh mỗi người : Kim-Trọng, phong lưu, đa tình, Thúy Kiều lẳng mạn, bồng bột(Người quốc sắc kẻ thiên tài, tình trong như đá, mặt ngoài còn e...Ngọn lan càng tỏ thức hồng, đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu), Vân-Tiên đoan trang, quân tử, Nguyệt-Nga thùy mị, nết na (Vân-Tiên ngảnh mặt chẳng nhìn, Nguyệt-Nga liếc thấy càng thìn nết na): Rồi trong những đoạn đời khó xử, xét nét từng cử động, phân tách từng phản động, ta có thể định đoạt dễ dàng sự hơn kém.



Với bài nầy, xin nói riêng về Thúy-Kiều và Nguyệt-Nga, hai sắc đẹp đa truân mà tư cách đáng chú-ý, có thể làm một bài học hay, một tấm gương sáng cho cô gái Việt.

Một bên vì hiếu, một bên vì trung. Ở vào thời đại quân chủ và phụ quyền, hiếu và trung được bất đồng cân. Éo le thay; len vào đó chữ tình, khiến cho tơ lòng trinh nữ thêm rối bời trước con đường hai ngã. Rốt cuộc, hiếu trung đắc thắng ; tình chỉ còn là một kỷ-niệm mơ màng để những khoanh khắc canh dài, khi trăng mờ, khi gió lạnh, có gợi lại, người ta cũng chỉ được quyền ngậm ngùi tiếc nhớ vu vơ. . .

Nhưng Thúy-Kiều trọn hiếu chẳng vẹn tình ; trái lại, Nguyệt-Nga trọn trung còn gìn vẹn nghĩa. Cái khác ở chỗ đó. Sự khó khăn cũng ở chỗ đó mà thôi.

x x x

Đành rằng mang ơn của Vân-Tiên, hơn nữa, cảm vì tài mạo, Nguyệt-Nga không đương nhiên thổ lộ nỗi lòng. Bao nhiêu ngọn sóng tình đều bị đè nén bởi nho phong ; và đứng-thuyền-quyên càng thìn nết na, thì trang quân-tử càng nặng niềm luyến ái. Nguyệt-Nga là cái hình ảnh rõ rệt của cô gái Á-Đông, kín đáo và điềm đạm. Có thương cho lắm, có tưởng thật nhiều, thì cũng chỉ tự mình than thở với mình mà thôi :

"Nghĩ mình mà ngán cho mình,
"Chữ ơn chưa trả, chữ tình lại mang.
"Hữu tình chi bấy Ngưu-Lang,
"Tấm lòng Chức-Nữ vì chàng mà nghiêng ?

Không như Thúy-Kiều, gái khuê các, đêm khuya vườn vắng, một mình dám lén sang tư tình cùng Kim-Trọng. Cái thói ấy nếu không gọi là thói "trong bộc trên dâu", thì cũng bị coi như tánh la-lơi của một cô gái lãng-mạn.

"Cửa ngoài vội xũ rèm the,
"Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình...
"Nàng rằng : quanh vắng đêm trường
"Vì hoa nên phải lén đường tìm hoa."

Thật là táo bạo, thật là sai lạc khỏi nề nếp con nhà lễ giáo. Sự chuyển động của ham muốn quá sớm ấy giải nghĩa được cuộc đời trụy lạc dằng dưa sau nầy của Thúy-Kiều, mà dầu cái tình ban đầu đối với Kim-Trọng có thắm-thiết cũng không thể dứt nàng khỏi cơn sóng sôi-nổi lạc thú của thể chất, ngày càng làm thêm dơ bẩn tấm linh hồn đã hoen ố từ phút lỡ bước đầu tiên.

Dầu về sau nàng có bao nhiêu lời phỉnh phờ gia đối "trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay" (?), dầu trước kia đối với Kim-Trọng nàng biết e dè "vườn hồng ngăn rào chim xanh", ta cũng cứ nghĩ đó

là tâm-lý của kẻ đã từng trải mười lăm năm luân lạc và, dưới hiên Lâm-Thúy khi đánh đàn, chỉ là sự ngượng-ngùng của cô gái dậy thì mà sự nài-nỉ có công-nếu chàng Kim hơi kinh nghiệm chút nữa-sẽ đánh ngã bức tường rụt rè, rồi chưa chắc "giai nhân" giữ vững được dạ mình trong trắng.

Nguyệt-Nga và Vân-Tiên há không gặp một cảnh ngộ rất hạp cho sự tự-tình lén lút sao ? Giữa đường vắng vẻ; bên mình chỉ có con thề-nữ trung thành, thì gởi gấm tâm-sự rất dễ-dàng vậy. Nhưng trai anh hùng, gái thuyền quyên, yêu nhau vì nết, mến nhau vì tài, đâu để cho đến ngỡ-ngàng sau lần cợt nhã ?

Nguyệt-Nga và Thúy-Kiều - hai người đẹp ấy - ông Tạo lại trớ trêu đem đặt trước một cảnh ngộ in nhau :

"Duyên hội ngộ, đức cù lao,
"Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn ?"

Hai nàng đều biết hi-sinh thân thế để giữ trọn niềm hiếu thảo, cho cha già được thong-dong.

Nguyệt-Nga sang cống Hồ, Thúy-Kiều bán mình cho Mã-giám-Sanh.

Rồi từ đó, sự thử thách của cuộc đời cam go sa thải Thúy-Kiều khỏi vòng kính mến của chúng ta. Riêng Nguyệt-Nga, đời đời trong trắng, mãi được mọi người trọng vọng ngàn năm.

"Thà cam xương trắng gieo dòng đục,
"Há chịu ngày xanh nhiễm bụi nhơ ?"
(THUẦN-ĐỨC)

Con thuyền rồng đưa nàng sang Hồ-quốc, nhưng tấm lòng nàng vẫn ở lại Đông-Thành. Một khi đã đá vàng ghi tạc, cùng ai hẹn ước một lời; thì . . . . . là phận nữ nhi.

"một câu chánh tiết phải ghi vào lòng,
"Trăm năm dốc trọn chữ tòng,
"Sống sao thác vậy một chồng mà thôi?"

Bởi đinh-ninh son sắt, ra giữa khoảng nước trời rộng bao la , nhìn lên cao trăng vằng-vặc, nhìn xuống thấp sóng xôn xao, sầu tóc tơ chí còn một đêm này, thì cũng đành đem tâm-sự gởi cho dòng sông nọ.

"Anh hỡi Vân-Tiên anh có biết ?
"Thương nhau xin hẹn kiếp sau chờ."
(T. Đ.)

Sau khi thoát khỏi làm mồi cho miệng cá, Nguyệt-Nga lạc vào vườn của viên ngoại họ Bùi. Bấy giờ, dầu biết rằng Vân-Tiên đã thác, dầu mang ơn đùm bọc của gia-đình Bùi ông, Nguyệt-Nga cũng không thể quên người xưa ôm cầm sang thuyền khác. Đáng kính thay, đáng trọng thay tấm **tình** của Nguyệt-Nga ! Thử thời, Thúy-Kiều mà ở vào địa-vị của Nguyệt-Nga, thì trước những lời ngọt ngào khôn khéo :

"Hễ người lịch sự có kinh có quyền.
"Đến đây duyên đã bén duyên;
"Trăng thanh gió mát cầm thuyền chờ ai.
"Chữ rằng xuân bất tái lai,
"Thấy nay hoa nỡ e ngại hoa tàn.
"Làm chi thiệt phận hồng nhan,
"Năm canh gối phụng màn loan lạnh lùng."

hẳn đã cùng Bùi-Kiệm chắp mối tơ hồng.

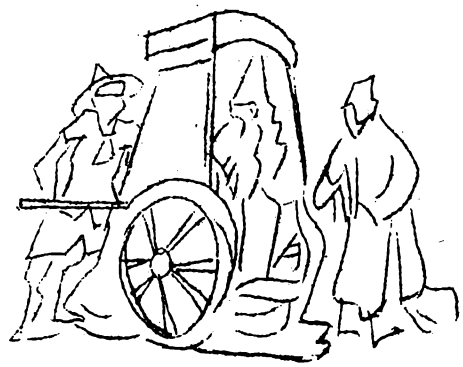

Nguyệt Ngakhông vì hám sự sống thong-dong, cuộc đời yên đẹp, nợ phụ rẫy tấm lòng của người yêu, dầu đã thành hôn thiên cổ. Nàng trọng cái chánh tiết hơn cả mọi vật trên đời không quản khó nhọc khi lên đèo xuống núi, khi đạp sỏi dầy sành, bỏ nhà viên ngoại ra đi, mình không với bức tượng miễn trọn tình cùng Vân-Tiên mà thôi. Một bài thơ để lại đủ giải tỏ nỗi niềm của nàng :

"Chữ dạ đinh ninh dám đảo điên,
"Ai dè đem nghĩa đổi làm duyên.
"Nỡ nào cửa tía vui cùng Kiệm,
"Thà xuống suối vàng bạn với Tiên.
"Sanh tẹo ép dây dây phải gạt,
"Làm trây bợi đó đó đừng phiền.
"Vai mang bức tượng băng đường thỏ,
"Của cải phi thường để lại nguyên.

Trốn ra đi, Nguyệt-Nga cũng khác Thúy-Kiều, là chẳng nhơ bợn chút gì của nhà viên ngoại. Tại sao trốn Hoạn-Thơ, Kiều lại cắp theo những chuông vàng, khánh bạc ? Sự ích-kỷ, sự mải lo cho mình yên ổn giải nghĩa rành-rẽ những lúc xử thế của nàng khi gặp phải lúc cam go. Thúy-Kiều không có cái đức tính quên mình để chỉ thờ kính trong tâm khảm sự thanh cao.

Về với Mã-giám-Sanh, ưng Mã làm chồng đó là bổn phận của kẻ "đã bán mình" muốn giữ cho tròn lời giao kết. Khi qua cửa lầu xanh, giải thoát đời bằng cách tự tận, may được cứu thoát, rồi vào tay sở khanh, nhờ Thúc-Sinh mua về làm bé, cũng có thể tha thứ cho

Kiều vì hoàn cảnh mà ép buộc theo thời thế. Nhưng lúc ở nhà Hoạn-Thơ trốn ra, sao chẳng biết chán cái cuộc đời ba đào ấy mà sớm tu tỉnh sám hối lại những tội lỗi đã làm vấy bẩn tình yêu của nàng đối với chàng Kim ? Cái lần không thể tha thứ được là cái lần nàng thuận ưng cùng Bac-Hạnh để lại bị bán về lầu xanh ! Thúy-Kiều quên cái cũ dễ-dàng quá, mà sang qua cái mới cũng dễ-dàng. Tấm lòng chung thủynhư thế mà còn sĩ-diện nào nhìn lại người xưa ?

Trước kia, Kiều còn là một gái ngây thơ, mặc dầu lang mạn cũng không đến đổi xấu hèn. Nhưng về sau nàng mang lấy tâm-hồn một gái giang hồ, chỉ mong mỏi sự ấm cúng, đem bán rẻ thân mình, ở cảnh ngộ nào cũng vì e sợ "trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau"...

Lần thứ nhì thoát khỏi cửa lầu xanh, được một khách anh hùng đem về làm phu-nhân, mà nàng cũng còn lâm le mong mỏi cuộc đời đẹp đẽ, vui tươi. Con người như nàng, dơ bẩn, truân chuyên, lẽ ra làm vợ một anh tướng giặc ngang tàng như Từ-Hải cũng là quá xứng đáng rồi, sao không biết xét phận lại đòi về với Triều đình? Để cho Từ phải vì nàng mà hủy một đời ngang dọc. Nếu Kiều còn chút đỉnh lương-tâm, còn một chút gì dính dấp đến một kẻ có liêm-sỉ, nhứt là dính dấp đến một cô gái biết tự trọng, tự kính, thì đã phải chết theo Từ cho trọn niềm thủy chung, vì nàng há chẳng muốn chấm dứt cuộc đời sống gió của nàng với kẻ "vai hùm hàm én" ấy ư ?

Thế mà, sau khi Từ-Hải chết oan, chết oan vì nàng, Kiều lại có thể đánh đàn hầu rượu dưới trướng người thù !

Vịnh Kiều, thi-sĩ Tản-Đà đã nói rất đúng tâm-lý Kiều.

"Tổng-Đốc ví thương người bạc phận,
"Tiền-đường chưa chắc mã hồng nhan".

Thật vậy, nếu Hồ-Tôn-Hiến lại thâu dụng Kiều, thì những cảnh "thay, đổi" dâm loàn lại thấy diễn ra và không biết bao giờ cái đời lưu lạc của Kiều sẽ được chấm dứt.

Thảm thương thay cho chàng Kim-Trọng ôm ấp một khối dơ bẩn mà còn có thể dại dột đến nói :

"Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường."

Nếu chàng đã nghe được những lời thầm thì, khi đêm khuya canh vắng của Kiều đã rót vào tai Thúc-Sinh :

"Thương sao cho vẹn thì thương,
"Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng...
"Xót vì cầm đã bén dây,
"Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta."

vào vai Từ-Hải :

".....Lượng cả bao dung,
"Tấn-Dương được thấy mây hồng có phen.
"Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
"Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau...
".....Chút phận ngây thơ,
"Cũng may dây cát được nhờ bóng cây."

hay thấy được cái cảnh Kiều hầu rượu, hầu đàn Tôn-Hiến, khi cái thây Từ-Hải vừa vùi dập một cách phũ-phàng, thì chắc chắn Kim-Trọng không còn luyến ái tấm thân ô trược ấy nữa, trái lại, trăm lần ghê tởm cái con người phượng chạ, loan chung. Mà chàng Kim có ngô nghê đến nước, cũng chỉ vì chàng là một gã thơ-sanh còn khờ, mà Kiều lại là một cô gái làng chơi mười lăm năm lưu lạc !

x x x

Cũng cùng một cảnh ngộ, Thúy-Kiều để mặc sóng đời đưa đẩy ; Nguyệt-Nga quyết liệt đối chọi với gió mưa. Bao giờ cũng chịu đựng được những mỗi khắc khe để đinh ninh kính thờ một người yêu và, khi người ấy khuất bóng, kính thờ cái hình ảnh bất diệt trong tâm tư. Như thế mới đáng gọi là một cô gái khuê môn, mới đáng là tiêu-biểu cho hàng phụ-nữ Á-Đông, hàng phụ-nữ đất Việt.

KIM-VÂN-KIỀU là sân khấu của cái xã-hội những người chỉ chìu theo dục tình, chạy theo xác thịt, lợi, danh, vọng. Sự ham muốn và sự thỏa thích là cái máy để huy động họ.

Trong LỤC-VÂN-TIÊN, chen lẫn với những kẻ thấp hèn, đê tiện, là những bực quân-tử, anh hùng, gái thuyền quyên cao thượng.

Cái khác ở chỗ đó, hay là cái khác giữa Thúy-Kiều và Nguyệt-Nga cũng thế.

Cho nên có câu cấm "gái không nên đọc Truyện Kiều" không phải là quá đáng và người ta có thích Lục-Vân-Tiên hơn Kim-Vân-Kiều cũng chưa phải là một chuyện lạ vậy.

TRỰC-THẦN
(Tây-Đô)

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)

NGUYỄN VẠN XUÂN.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU VÀ NGUYỄN-DU

HAY ĐẠI DANH TỪ VÀ CÁC TIẾNG XƯNG HÔ TRONG TRUYỆN KIỀU VÀ LỤC-VÂN-TIÊN

Trong bài khảo luận này, Nguyễn-văn-Xuân chú ý đến một phương diện rất mới mẻ của hai tác phẩm nổi tiếng nhất và được phổ biến rộng rai nhất, một ở miền Bắc, một ở miền Nam Việt-Nam : cách xưng hô của tác giả đối với nhân vật và của các nhân vật với nhau. Tuy là đối chiếu hai tác phẩm nhưng để hiểu một tác phẩm, 'phân biệt hai người để thấy rõ một người' : Nguyễn-đình-Chiểu với những đặc tính miền Nam.

Chưa bao giờ bằng ngày nay, trước thế giới tự do dân chủ, nhà văn Việt-Nam băn khoăn đi tìm những đại danh từ, những tiếng xưng hô thích hợp thời đại trong cái kho đại danh từ và tiếng xưng hô vô cùng phong phú và rất biến chuyển gần như có mẹo luật tinh thần của Việt-Nam.

Những trang sau đây trình bày cách dùng đại danh từ và tiếng xưng hô trong các tập truyện trên-Truyện Kiều và Lục-Vân-Tiên-ngoài mục đích để nhận định phép dùng loại tiếng ấy một cách hết sức chính xác, dễ dang, biến hoa, phong phú, có thể gợi đến cao điểm của nó. Tôi còn mong trình bày cá tính của từng tác giả và hoàn cảnh xã hội thời đại tác giả cùng làm rõ thêm những khía cạnh tâm sự thâm kín của các nhân vật trong truyện- khía cạnh ít ai để cập tới.

TRUYỆN KIỀU : TỪ YÊU THƯƠNG ĐẾN Ý THỨC TRẬT TỰ XÃ HỘI PHONG KIẾN

Không rõ thuyết chính danh của Đức Khổng-Tử đã ảnh hưởng đến Nguyễn-Du như thế nào, chứ ai đã đọc qua truyện Kiều một lần, không thể nào không nhận thấy tư tưởng của tác giả biểu thị minh bạch đối với từng con người từng trang người. Sự biểu thị đó không kể nội dung, nó còn nằm trong cách sắp chữ, đặt câu, hoặc dùng một số tính từ hết sức xác đáng thể hiện con người, đồng thời bày tỏ mối thương ghét của mình nhận thức qua thân phận Thuy-Kiều và quan niệm của nhà nho đối với vận mệnh con người và nhân tình thế thái.

Nhưng những điều đó quá rõ ràng. Nó đã giống và còn giống rất nhiều đối với các tác giả khác tuỳ theo tài năng cảm hứng mà thành công nhiều hay ít khi phương pháp chủ quan và việc xây dựng nhân vật cảm tính con áp dụng trong phép sáng tạo văn nghệ phẩm. Một điểm để biểu thị rõ ràng mà hết sức kín đáo tinh tế nhiều người muốn đến, nhưng thật khó ai tới kịp- kể cả thời đại chúng ta- là phép dùng các danh từ và tiếng xưng hô độc đáo của Nguyễn-Du.

Sự chính danh (hiểu theo hình thức) tôi muốn nhắc đến nằm trong điểm này. Khi Đức Khổng-Tử chép kinh Xuân Thu, ngài đã làm cho người đời phải nghĩ ngợi nhiều về ý nghĩa và vị trí từng chữ. Vì mỗi chữ có giá trị định rõ kẻ cao người thấp, ai ta, ai chính. Cùng là sự chết mà bậc thiên tử (tất nhiên chân chính) thì gọi là băng, vua chư hầu thì gọi là hoăng, mà ông vua cướp ngôi chết thì gọi là tộ...Dẫn một ví dụ nhỏ đó để ta hiểu rộng là mỗi mỗi sự việc nào cũng gây một ý niệm nhất định để chính danh gọi ra không làm lẫn sự trung, nịnh, sang, hèn. Cho đến nỗi người đời sau đã phải giật mình nhận ra mỗi chữ của ngài có giá trị hoặc vinh như ao cơm hoa của vua ban hoặc nhục như phải tội búa rìu ! Ở Nguyễn-Du, điểm khiến chú ý trong phép dùng đại danh từ là ở sự biểu thị việc ghét, thương khinh trọng rất phân minh mà do đó người ta còn thấy việc phân định trật tự xã hội phong kiến một cách rạch ròi.

Hai điều này : Sự ghét thương khinh trọng đối với cá nhân và trật tự phong kiến luôn luôn chống đối nhau rồi hoà hợp nhau để nảy ra những đại danh từ là những tiếng xưng hô mềm dẻo, biến đổi, đã đưa Nguyễn-Du đến chỗ kỳ tài, khó còn một nghệ sĩ thứ hai sánh kịp tuy nhiều lúc ông tỏ ra ngang tàng, đứng đắn, rộng lượng bao dung mà cũng không thiếu lúc câu chấp, hẹp hòi.

Về đẳng cấp xã hội trong trật tự phong kiến, ta thấy ông phân biệt con người ra làm nhiều hạng; đối với mỗi hạng ông chỉ dùng một chữ đủ để biết hạng ấy có địa vị nào trong xã hội, có tài sản hoặc tư cách ra sao.

Và đối với nhân vật ấy, qua sự biến đổi cách dùng, ta sẽ thấy rất rõ rang tinh cam ghet, thương của tac gia.

Nhưng dù thương yêu tới đâu, cảm mến tới đâu thì cái hạng đàn bà, gọi là cặn bã, tầm thường, nó lệ cung đừng mong vượt ra địa vị của họ. Bởi vì, ta có thể theo Thuy-Kiều đến nha Tu Bà lần đầu tiên để gặp 'may ả may ngại', thì trong lúc nàng bị đanh đập tơi bời, có người kỳ nữ tốt bụng đứng bao lanh cho nàng cung chỉ được ông gọi thon lon la 'Bay vai co ả (I) Ma Kiều!', cung lại ả ma thôi. Từ ngữ thứ hai là Mụ. Mụ rất phổ thông dùng để chỉ cai lu mụ Tu Bà, Bạc Bà, 'Mụ nào đưa người viễn khach' (Ma Giam Sinh) đa đanh. Mà đến những người đang trọng, đang yêu như ba quản gia ơ với mẹ Hoạn Thư, người đa lo lăng thuốc thang bay điều hay, le thiệt cho Kiều cung chỉ được ông gọi bằng mụ trong một cau thơ lanh đạm, lạnh lung !

Quản gia có một mụ nào

Nhưng đối với đàn bà thế mà kể ra ông còn dễ dai. Đàn ông vào loại nay thi thai độ ông hết sức minh bạch, có khi ac liệt nữa. Kẻ bạn tơ xưng xuất gia đình, viễn ngoại khiến cha con ông bị bắt, tac gia gọi ngay la : thằng ban tơ. Khuyển Ưng, Khuyển Phệ, những gia nhan tan bạo dưới trương mụ Hoạn thư, đa theo chu thi hành độc kế, ông gọi bằng : hai đứa, bầy côn quang. Kheo leo một cach tan nhẫn hơn, đối với Ma Giam Sinh, ban đầu ông gọi bằng một từ ngữ kha gợi cảm, nhưng không chu đinh tai năng, địa vị nao : viễn khach. Trước khi họ Ma giơ trò cợ kẻ ra, ông vẫn một rằng khach, hai rằng khach duyên dang. Nhưng, tới khi Thúy-Kiều sa vao tay Ma rồi, ông không dấu diếm gì mà chẳng bật lên, như kẻ nin thở trước một biến cố mình không dừng được vi tinh chất tầm thường đê tiện của nó đa phạm vao người ngọc :

...Gã ma giam sinh
Vẫn la một đứa.....

Hết ! từ ngữ đa lột trương hết 'áo quần bảnh bao' của viễn khach rồi ! Từ đây Ma chỉ còn la ten bợm bai.

Trên cái hạng Mã-giám-Sinh là Sở Khanh. Tuy y chỉ là một tên kiếm ăn miền Nguyệt hoa tối tan, song du sao cung la hạng có theo đoi nghiên but, biết lam thi phu, 'hình dong chai chuốt ao khăn dịu dang' nên ông cung co phần nhẹ tay, không liệt y vao hạng ngu Ma giam Sinh. Tất nhiên ông cung dùng phương phap trước nhẹ sau nặng, nghia la bắt đầu, nao la :

Một chàng vừa trạc thanh xuân,
nào là : Trông chàng, nang cung ra tinh đeo đai

Nhưng đến khi 'mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào' thì ông cũng hạ tay thay đại danh tư :

Dơ tuồng nghỉ mới kiếm đường tháo lui

nhưng có ai ngờ trong cái tâm hồn hết sức phóng khoáng của thi sĩ Tiên Điền, sự phân chia đẳng cấp nhiều khi qua quắt đến thế. Vì ta không thể tưởng tượng cụng chư nghỉ kia rồ Sở Khanh(một đại danh tư khá phổ thông ở miền Bắc Trung Việt dùng để gọi một nhân vật thứ ba, có gia trị như chư y, chư gia, chư vạ ở miền trong. Tuy ngoại đời nó không hoàn toàn chỉ kẻ trung bình, tầm thường hoặc có tội lỗi vụ.., song trong văn chương, nhất là loại văn tình cảm tao nhã nó chỉ dùng cho hạng trên này) ông cụng dùng chư nghỉ ấy để gọi một người.... người ấy mà tất cả chúng ta đều thương xót mà tác giả cụng hết sức xót thương, song chức tước chỉ đến hạng viên ngoại và tài sản chỉ mới 'thường thường bậc trung' (2)

Có nhà Viên Ngoại họ Vương
Gia tư nghỉ...

Lẽ tất nhiên, ở chỗ khác, Nguyễn-Du cũng đã gọi Viên ngoại bằng những chư ông dịu dàng, đằm thắm hơn. Song do cái tiếng nghỉ xuất phát đầu tiên ấy- nhìn từ địa vị bậc thượng quan xuống hạng hương ly- đã chỏ thấy trong tiềm thức của thi sĩ, sự phân chia cấp bậc đã thâm căn, cố đế đến đâu !

Đã gọi chồng bằng ông, tất phải gọi vợ bằng bà. Nhưng ta không thể nào làm lẫn chư ba dạn dĩ-ba viên ngoại, ấy với chư ba sau đây, theo một lối xây dựng tuyệt bút của bậc thầy để đánh mạnh vào cảm giác con người :

Ban ngày sắp thấp hai bên
Giữa giường thất bảo, ngồi trên một bà

Một bà! Một bà gì trong khung cảnh vô cùng lộng lẫy mà kỳ bí đó? Một nữ chúa, một vị thần hay một yêu tinh? Chúng ta sẽ không nghe tác giả dùng từ ngữ nào để cho biết ý kiến của ông đối với bà ta trong tình trạng tôn kính, cao quí đó. Nhưng khi Hoạn Thư đến với mẹ- tức là cái bà hiện hiện trên kia- khi mẹ con trò chuyện, trước và sau cuộc mưu hại Thuy-Kiều, thì tác giả cho ta biết người ấy là ai. Tất nhiên chúng ta không thể quên đó là một mụ đàn bà xảo quyệt, nham hiểm, độc ác đã nuôi cướp trong nhà, sai tụi côn quang ấy đi bắt Kiều như bắt giặc-còn hơn chính mụ ghen chư không phải con mụ-rồi còn sai gia nhân lấy gậy tre đánh cho nàng : 'bạ chục biết tay một lần'. Nhưng Nguyễn-Du còn dám gọi bà là cái gì, khi mà :

Ngẩng trông tòa rộng, dẫy dài,
'Thiên quan chúng tế' có bài trẹp lên.

Phu nhân !

Phải. Địa vị một người khoa chỉ đến tam trường (tú tài) hoạn chỉ đến cai bạ (bố chánh) thì dầu là danh nhân cũng phải nhờ 'Thiên quan chúng tế' là gì, Lại bộ thượng thư là gì chứ. Cho nên thi sĩ lại hạ bút vẽ mụ một cách hiền hoà :

Phu nhân mới gọi nàng (Kiều) ra dạy lời.

Mẹ đã được gọi bằng phu nhân, tất con phải gọi bằng tiểu thư. Hình như Nguyễn-Du đối với con người cao quí thứ hai ở dọng đời thế phiệt, trâm anh này, ông cũng không nỡ dùng một tự ngữ nào khác chứ tiểu thư để gọi nàng. Cũng có một lần, ông gọi bằng nàng ở giữa câu, trong trường hợp một câu trống, câu mái song hành :

Roi câu vừa dong dặm trường
Xe hương, nàng cũng thuận đường qui ninh.

Và một lần khắc quyết liệt hơn, khi nàng bị đưa ra trước mặt Kiều và Từ Hải tác giả chỉ gọi trống không tên của nàng

Hoạn thư hồn lạc, phách xiêu

Sở dĩ có sự gọi trống không tên cũng cơm Hoạn thư, một là vì chữ tiểu thư đã bị Thúy-Kiều dùng trước một cách xách mé, mỉa mai nhưng không phải thiếu sự nể nang ngầm ngầm :

'Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây?' hai là ông muốn tỏ ra cái thái độ của mình phân nào đối với nhân cách của Hoạn thư. Dù sao, sự gọi thẳng tục danh như thế, ông chỉ làm đối với Hoạn thư, mỗi một lần- chứ đâu dám đối với mẹ Hoạn thư hay đối với Hồ Tôn Hiến sau này.

Không biết tội có lầm không khi tôi lần thần đếm những câu có chữ tiểu thư mà tác giả dùng để gọi Hoạn thư trong phần trước truyện Kiều : 17 lần 'Mà chỉ trừ một câu tiếng tiểu thư là tục tử, còn tất cả đều là chú tử.

Có người sẽ bảo : Gọi Hoạn thư bằng tiểu thư; phải Nguyễn-Du muốn tranh cho người ta khỏi lầm với chữ nàng dành cho Thúy Kiều trong nhiều trường hợp dùng đâu? Tôi tưởng nếu nói thế, ta chưa khám phá được hết những bí ẩn trong tư tưởng Nguyễn-Du.

Muốn rõ tư tưởng ấy hơn, tưởng phải tìm hỏi Từ-Hải và Hồ-Tôn-Hiến.

Từ-Hải là tình nhân của Thúy-Kiều. Trừ anh chàng họ Sở

tất cả những anh chàng đa đến trong đời Kiều đều bắt đầu bằng chữ khách không chỉ định rõ rệt để rồi sau đó, ta sẽ tìm hiểu thêm, khách biên định đi vào đời Kiều khác hẳn cái lối chàng dịu dàng, thân mật của 'Khách đa xuống ngựa' Kim-Trọng, hoặc cộc lốc, chương kỳ như 'Viễn khách trên vào vấn danh' để rồi thanh đưa, thanh gã Ma Giám Sinh, cũng không 'trăm nghìn đổ một trận cười' để buông xuôi như chàng khách du họ Thục. Từ-Hải khó gọi là gì qua trong bước phong trần. Ở đây ta mới thấy rõ thái độ của tác giả đối với một tiếng xưng hô, mà ông qua ư cân nhắc. Chắc chắn ông đã suy nghĩ, lựa chọn băn khoăn khá nhiều trước khi quyết định gọi con người cao lớn, thêm râu hàm en, thêm chí 'Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi' ấy là gì khác hơn cái họ của chàng. Gọi người chỉ bằng họ tức là ngầm ngầm đã có sự tôn xưng kẻ ấy, nhất là khi kẻ ấy chỉ là bạch đinh. Thế là lập tức ta nghe một Từ rằng, hai Từ rằng một cách cởi mở, sang khoái, hào hùng. Và rồi cho tới tăm lận khuất, người anh hùng thành công triệu với Kiều đến nơi rực rỡ cao sang, con người có bình hùng, tương đối trong tay thân phận có khác đi, thì thi sĩ cũng đổi ngay tiếng gọi cho nó xứng hợp với người mà cũng cả với lòng mình :

Kẻo cờ lũy phất súng thành
Từ công ra ngựa thân nghênh cửa ngoài

Từ công !

Thật là bao dung rộng rãi tấm lòng thi sĩ! Ông đã dùng cái chữ mà ông riêng dùng để gọi những kẻ quyền quí như Hồ-Tôn-Hiến (3) cho con người cam quản nổi loạn chống lại triều đình. Không phải ta sẽ không gặp lại chữ Từ thân mật cụ nhiều lần nữa, nhưng tượng như thế cũng đủ để thấy trong con mắt ông trong chỗ sâu thẳm của lòng ông, cái tài năng, cái nhân cách, cái phẩm giá của họ Từ đâu có thể xem thường được.

Và bởi lẽ Từ Hải được tôn xưng Từ công nên ta cũng phải mỉm cười khi thấy tác giả cung tôn xưng Thuy-Kiều một lần kỳ lạ trong đời nàng lên địa vị phu nhân trong cuộc tra ân tra oan, giữa canh gươm trần giao dựng.

Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi

Mà ở Thuy-Kiều, nàng cũng thay đổi cách xưng hô với chàng. Nếu trước kia, khi chàng rũ áo ra đi 'nửa năm hương lửa đương nồng', nàng xưng hô :

Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi.

Thì khi chàng chết, nàng sắp nhảy xuống sông Tiền đường, trong khi lòng tự nhủ lòng, Thuy-Kiều - ngoại nhiều duyên cớ khác chưa bàn ở đây- vẫn không quên sự kính trọng người chồng ngang dọc, vẫy vùng trong tiếng xưng gọi cuối cùng trước khi mang niềm trương

hận gởi xuống Tiền đường!

Rằng : Từ công hậu đãi ta

Chữ công thật và trọn vẹn nhất chính là dùng để gọi Hồ-Tôn-Hiến, một thượng quan của triều đình, khi ra đi đánh dẹp đã được vua làm lễ đẩy xe. Con người của triều đình chanh công, là bậc trọng thần, đọ đâu có thể dam coi thường được. Thi si vẫn một rằng Hồ công, hai rằng Hồ công cẩn thận như một người rất biết lễ nghĩa ở đời, Cả khi Hồ-Tôn-Hiến dung mưu phục kích Từ-Hải, tác gia vẫn đường hoang ta ông ta đung bạc kinh luân gồm tài :

Hồ công ám hiệu trận tiền,
Ba bề phat sung bốn bên kéo cờ

Nhưng khi họ Hồ quên mình là bậc phương diện quốc-gia để rơi xuống kẻ quên lợi hứa, toan tính làm nhưng việc sai lầm hại đến đạo lý vơi vợ viên bại tương thi thi si cung tang lờ quên mất chư Công ở giữa nhưng câu thơ:

Như khi ép Thúy-Kiều đàn trong tiệc hạ công :

'Lọt tai, Hồ cũng nhăn mày rơi châu

Như khi ép gả 'vơ quàng vơ xiêng' Thúy-Kiều cho thổ quan:

Quyết tình, Hồ mới đoạn ra một bài

Ta cũng nên nhớ thêm, ở Từ-Hải, sự trở lại gọi chàng bằng Từ trống không biểu thị sự thân mật, ma ở Hồ-Tôn-Hiến khi trở lại gọi Hồ trống không, ay la biểu thị sự xem khinh xem thường một cach tai quai của nha nho.

Những người mà tác giả nhất định không thay đổi cách gọi bao giờ, là những người ma chung ta quen biết từ thuở ban đầu. Ma tac gia, đối với họ cung quên mình la 'phương diện quốc-gia', quên cai trật tự đẳng cap cạt sạn sạt, để chỉ nhớ họ là những nhan vật đang yêu, đang mến ma tâm hồn thi si của ông chỉ biết dồn hết yêu thương :

Thúy-Kiều, Thúy-Vân, Kim-Trọng, Vương-Quan.

Tôi sẽ không nói đến trường hợp Thúc-Sinh hay Đạm-Tiên. Họ đều không co va cung se chăng co địa vị nao trong đơi. Tôi cung không nhắc đến trương hợp han hữu va y vị, ma Thuy-Kiều được gọi phu nhan (chỉ co nghia la vợ quan chư không phai tiếng tôn xưng) để sanh vai cung Từ-công ngồi xử an, tất cả nhân vật cam tinh nay vẫn trươc sau, sau vậy. Vẫn Chang va Nang. Nếu ban đầu, ta gặp 'Chang Vương quen mặt ra chao' hoặc 'Chang Kim từ lại thư song' thi đến khi thị đỗ, làm quan cung vẫn thế ma thôi. Không bị hạ bệ như Ma, Sở đa đanh, họ

cũng không được lên một bước như kiểu Từ công. Họ vẫn là :

Chàng Vương cũng cải nhậm thành Phú-Dương

Hoặc :

Nọ chàng Kim, ấy là người ngày xưa.

Phu nhân Thúy-Vân, cũng chỉ được gọi một cách vô cùng thân mật :

Đứng lên, Vân mới giải bày một hai.

Những khía cạnh tâm tư nào đó của Nguyễn-Du bày tỏ rõ ràng. Ông muốn giữ nguyên cảm tình như nước suối trong lọc qua cát mịn tự thuở đầu của họ mà cũng là của riêng đời ông nữa : những kỷ niệm của một mối tình êm ái hay chính những hoài vọng một mối tình Kim-Trọng, Thúy-Kiều ở tận đáy tâm hồn tuổi xanh ông vọng lại?

Sự dùng đại danh từ trong truyện Kiều biểu thị tư tưởng đẳng cấp xã hội của tác giả và các mối cảm tình của ông đối với từng nhân vật thật là thâm thúy. Sự khen, chê, tán thành, phản đối hết sức phân minh xuất phát từ một tâm hồn tế nhị, thâm trầm. Tôi tưởng nếu ta muốn biết tổng quát ý kiến tác giả đối với một nhân vật nào, chỉ cần chắp các từ ngữ dùng cho nhân vật theo thứ tự trước, sau :

Ví dụ : Sở Khanh=chàng; chàng, nghĩ.
Từ-Hải= Từ, Trượng phu, trai anh hùng, Từ công, Từ.

là có thể biết ngay đời kẻ kia lên xuống ra sao cùng các biến chuyển tình cảm tác giả thế nào rồi.

Đại danh từ và tiếng xưng hô trong truyện Kiều còn nhiều lắm. Nhất là những lối mà các nhân vật gọi nhau, xưng hô với nhau. Giá chúng ta bỏ công nghiên cứu thêm cũng không phải thừa để hiểu rõ cái tài phú thuyết biến hoá không lường và đo đo hé thêm những trạng thái tâm lý tài tình của ông.

Tôi sở dĩ dừng lại ở đây vì tôi nghĩ những nguyên tắc căn bản về phép dùng loại tiếng ấy đã được trình bày.

LỤC VÂN TIÊN : TƯ TƯỞNG BÌNH DÂN, SỰ TỰ Ý THỨC CÁ NHÂN VÀ CÁC MỐI TÌNH CÓ TÍNH CHẤT VIỆT-NAM

I.

Trong Lục-Vân-Tiên, phương pháp tác giả dùng để nhìn nhận vật khác hẳn truyện Kiều. Ta có thể tóm tắt: Tác giả gọi nhân vật hầu hết bằng tên: Tiên, Trực, Hâm, Kiệm. Nếu là những ngư tiều hay thường nhân thì lấy nghề nghiệp của họ mà gọi, Quan rằng, ngư rằng, tiều rằng v.v...Các thầy bói, thầy pháp, điều tra cũng được gọi thầy như đáng tôn sư khả kính của Vân Tiên. Những kẻ trượng thượng cũng không

phân biệt tốt xấu. Cho nên ta gặp bậc cha hiền của Lục Vân Tiên trong chữ Lục ông, thì ta cũng gặp người cha điêu trá của Bùi Kiệm trong lốt Bùi ông. Nhưng bậc quyền quí, không cần biết tư cách riêng tây, cho nên kẻ đương quan kha ai chạ Nguyệt Nga và kẻ hưu quan kha ô cha Võ-thế-Loan cũng đều được gọi bằng công. Mà dâu vô hạnh như Võ-thế-Loan, đức hạnh như Kiều Nguyệt Nga, vinh nhục khác nhau, chữ đại danh từ dùng để gọi họ thì từ đầu đến cuối cùng không thay đổi. Ở Võ-thế-Loan, kết cuộc là :

Thấy hai con cọp chạy ra đón đàng
Thay đều bắt mẹ con nàng

thì ở Nguyệt Nga, vòng hoa vinh quang vẫn không thay đổi cách xưng hô:

Các quan đi họ cưới nàng Nguyệt Nga

Đã hiểu cách cư xử của thi sĩ đối với Võ-thế-Loan như thế, thì ta cũng hiểu dùm lối ấy đối với Thai sư hoặc Trịnh Hâm (4).

Tất cả đều ít thay đổi dù cả kẻ nên quan cao chức cả như bọn Tử Trực, Hớn Minh hoặc rơi xuống tội ác như Võ công, Trịnh Hâm. Đáng ngạc nhiên nhất con người ta không chờ thay đổi tí nào thì bị đổi thay : ấy là Vân Tiên. Từ khi chàng đỗ trạng nguyên đi dẹp giặc, tác giả lấy luôn cái danh vị mới ấy để nhiều lần thay tên Vân Tiên. Chúng ta đều hiểu tác giả muốn tô thêm cái 'bề thế' của con người hiền đạt để gây thêm phấn hào hứng cho quyển truyện về sau. Và chăng, chữ trạng nguyên, dù là một cấp bằng, nhưng đối với toàn thể người xưa : học sinh, nhân dân, nó là một danh hiệu gợi nhiều thi tứ hơn là quyền thế. Đọc đến chữ trạng nguyên, người ta không thể nào không cảm hứng nghĩ đến cảnh xem hoa ngự uyển, ăn yến vua ban, qua phố cho thục mĩ gieo cầu, về làng vinh qui bái tổ ....

Những điểm trên đã cho ta thấy phương pháp của tác giả dùng có vẻ khôn khéo và cần thiết cho một quyển tiểu thuyết quan trọng mà tương đến nay cũng chưa ai có thể làm hơn thế. Đó là một phương pháp hết sức tiến bộ chứng tỏ phần nào quan niệm khách quan về xây dựng nhân vật, và tư tưởng dân chủ của tác giả . Tôi nói khách quan bởi trong tiểu thuyết, cái tư tưởng tôn xưng và miệt thị đối với nhân vật bằng đại danh từ của Nguyễn Du thật tài tình đến chỗ tuyệt luân, biểu thị tư tưởng thâm kín ghét thương của tác giả, thì tuy rằng hay thì thật là hay! nhưng tất cả đều phải chấm dứt cuộc chơi đại cu. Ngày nay, tất cả các nhà văn đều mong đạt tới sự làm sao thể hiện con người theo tự nhiên, không phân địa vị, không cần cho biết tác giả thương ghét ra sao mà độc giả tự nhiên thấy phải ghét, phải thương. Muốn thế, vấn đề trước tiên là phải dùng các đại danh từ chỉ về nhân vật hoặc dùng cách xưng hô (của tác giả) hết sức đơn vị, khách quan. Nghĩa là phải đi đến những từ ngữ il, elle, she, he của Pháp, Anh, Nếu tôi không lầm thì chính người Trung-hoa cũng muốn vượt qua cái khó đại danh từ vô cùng phong phú của họ để đạt tới chữ

tha : 他 : cho đàn ông, cho mọi người, 她 cho đàn bà, 牠 cho loài vật (5) (tức là tiến tới khach quan hoa, dân chu hoa lối gọi ma đong thời cung đa vê chinh ta văn phạm hoa nưa).

Tất nhiên có người cho là còn gọi họ Võ, họ Kiều bằng công là chưa hết tư tưởng phân biệt. Tôi không có tinh bao chưa, song tôi nghi trong oc Nguyên-đinh-Chiêu, sự gọi công la một thoi quen văn chương đối vơi cac bậc co địa vị. Vi neu ông co tư tương đẳng cấp như Nguyên-Du, tat khi gọi Thai Sư hay vua Sở, ông đa không gọi ngay la: Thai Sư hoặc Sở Vương một cach đơn sơ như vậy. Va chăng, chung ta co thể đoi hoi gì hơn ở một thoi đại ma người đời xet gia trị con người qua chưc tươc, địa vị như thế nao, ma một chư chết của bậc quyền qui việt khac, dân đen thế nao, ma ke trung ngươi ninh phân biệt ra sao thi ta chỉ co thể cam phục nha văn Miên Nam đa tiến một bước qua xa trên địa hạt nay.

— II —

Lại cũng trong đại danh từ và tiếng xưng hô của cac nhân vật đối vơi nhau (chư không phai như phần trên, tac gia đối nhân vật) thi Nguyên-đinh-Chiêu cang khac xa Nguyên-Du trên hai mặt : a) Cụ thể hoa cac ngôi thư phat biểu trong khi Nguyên-Du trưu tượng hoa, b) dung nhiều đại danh từ hoặc tiếng xưng hô lam chu từ cho cau phat biểu trong khi Nguyên-Du co gắng tinh giam.

Tôi tưởng chỉ cần dẫn ra đây hai đoạn so sanh, hai đoạn cùng noi về sự gặp gơ trai tai, gai sắc. Tất nhiên Thuy-Kiều gặp Kim-Trọng trong một hoan canh nên thơ một buổi chiều yên lặng, một quen biết âm thầm nảy ra một mối tinh không noi không lời nên ta chẳng biết họ xưng hô ra sao đa đanh. Chư như khi đa mượn trâm vương canh đao lam mối lai, rồi Thuy-Kiều sang nha Kim-Trọng, nao thề nguyền gắn bo, nao vịnh thơ, đanh đan ma tuyệt nhiên ta chẳng biết họ xưng hô vơi nhau như thế nao ngoai một chư chàng trong một câu ma tôi tượng thac lơi. Thôi Oanh Oanh noi cung Trương quân Thụy hơn la chinh nang Kiều đối vơi Kim-Trọng :

Mai tây để lạnh hương nguyền
Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng
Gieo thoi trước chẳng giữ giang
Để sau nên thẹn cung chàng bơi ai.

Ngoài một chữ chàng (mặc dầu không rõ chàng nào) còn thi toàn những tiếng rất xa xoi tiêm an : nghi mình, trông người, ngăm ta, ro mặt đôi ta, cung nhau... Va, để thay thế tất ca đại danh từ, Thuy-Kiều đa co hăng trăm lối để chỉ về người yêu hoặc về mình một cach văn chương : Vi hoa, tiện ky, nghề mọn, quân tư, bạc bẽ kinh, đạo tòng phu v.v... và v.v

Nguyễn-Du ý thức tinh yêu và người yêu như một sự đi vào chỗ cảm thông sâu xa nhất, bất khả phân, vao chỗ chỉ con nội dung thi

vị vào chỗ hòa hợp tuyệt đối ; chỗ tiếng nói của tiềm thức yêu đương. Quan niệm nghệ thuật thi ca cổ của Tàu là không muốn thấy rõ cá nhân, muốn có những nét riêng biệt, tô vẽ cánhân nổi bậc một cách rõ ràng. Phương pháp ấy nếu cần chỉ áp dụng cho những kẻ tầm thường, thô thiển. Nguyễn-Du đã đạt đến chỗ tinh tế nhất của nghệ thuật này.

Ở Lục-Vân-Tiên, chỉ cần dở ra trang thứ nhất của cuộc gặp gỡ Vân-Tiên, Nguyệt-Nga ta thấy trái ngược hẳn. Tiếng thư nhất của Lục-Vân-Tiên hỏi cho đến tiếng thư nhất trả lời của Kim-Liên (gái hầu) và Kiều Nguyệt-Nga đều là những đại danh từ. Mà những câu hỏi đáp, mặc dù với đại danh từ cụ rích ngàn năm cũ từ khi còn người ý thức về mình, nhưng đối với thi ca lại hoàn toàn mới mẻ, nhất là khi nó được dùng giữa những trai anh hùng, gái thuyền quyên', Ấy là những chữ tôi mà cả hai nàng dùng để trả lời câu hỏi Vân-Tiên :

Hỏi : Ai than khóc ở trong xe nầy?
(Kim-Liên) Thưa rằng: Tôi thiệt người ngay
và :
(Nguyệt-Nga Thưa rằng: Tôi Kiều Nguyệt-Nga.

Có lẽ các nhà nho, các thi sĩ xưa đã chê rất nhiều những chữ tôi sẵn sàng này, xem như phản bội tính chất thi vị của buổi ban đầu gặp gỡ. Họ cũng sẽ cho thi sĩ quá nghèo từ ngữ tượng trưng để ngây rụng cảm êm ái, nhẹ nhàng. Tôi. Quả thật nó chan chát đập vào tai kẻ sành âm vận.

Nhưng đối với chúng ta ngày nay, những tiếng tôi dẫn dị đó có một giá trị khác hẳn. Nó chứng tỏ việc đầu tiên là thi sĩ đã có gan dùng một từ ngữ thích đáng nhất, hợp lý của muôn đời nhất mà ông cha ta thích theo lối Tàu đã bỏ quên khi ngồi thư nhất tự xưng trong trường hợp đó. Nó còn tiến bộ hơn chính văn chương bình dân vốn trọng thực tế mà nhiều câu cũng đầy rẫy thiếp, chàng phi lý. Việc thứ hai, nó chứng tỏ sự tự ý thức cá nhân của nhân vật rõ ràng, điều mà đến thế kỷ này, khi văn chương Pháp tràn vào, chúng ta mới hiểu vỡ ra. Bởi vì, từ bao nhiêu năm, hầu hết nhân vật chỉ lờ mờ biết mình trong cái ta trừu tượng và khi chỉ biết ta thì cả tình suy nhược để nhường cho gia đình tính, đẳng cấp tính hay ước lệ tính. Chữ tôi của hai miệng tơ, thay nói ra còn làm cho ta thấy tính cách dân chủ của Kiều-Nguyệt-Nga nhất là khi ta biết cả hai người cùng ngồi chung trong một xe (mặc dù sau đó không ai đẩy xe, Nguyệt-Nga phải bảo Kim-Liên đẩy); mà nhất là câu hỏi của Vân-Tiên : 'Hai nàng, ai tớ ai thầy nói ra' thì chắc không phải chỉ vì Kim-Liên xinh đẹp (6) mà còn vì lối phục sức của nàng không, qua cách biệt chủ nàng.

Cũng do sự ý thức 'tôi' rõ ràng như thế nên ta bớt ngạc nhiên trước một cử chỉ có lẽ từ trước đến nay, văn chương cổ điển Việt Nam chưa hề có, mà có lẽ cả trong văn chương Trung-Hoa cũng ít thấy xảy ra : sự biết ơn hăng hái và sự tỏ tình quyết liệt của Nguyệt-Nga trước thái độ nghiêm chỉnh, trốn tránh của Vân-Tiên. Vân-Tiên quá không kịp nghi ngợi.... Mà sự tỏ tình đó còn đang ngạc nhiên xiết bao khi

ta biết nàng không hẳn hoa vô chủ : chính lần nầy nàng đi là theo tiếng gọi của cha :

- 'Rước tôi qua đó tiện bề nghi gia!
Mặc dù nàng không phải không biết gì nghi lễ :
- Làm con đâu dam cai cha,
Vì dầu ngan dặm xông pha cung đành.

Chữ tôi trong Lục-Vân-Tiên còn có một đại danh từ họ Lục rất hay dùng. Mà dùng đối với ai ? Với cả thảy, cả cha. Nhưng ai ở trong gia đình phong kiến tất lấy làm lạ đã đành mà cả những người sinh trong thời chư mọi, chư jê rất thịnh hành, có oc phong đạt, sống trong gia đình không câu nệ, vẫn cứ ngạc nhiên. Có người sẽ hỏi : Có lẽ ở vào thời đó, họ chưa dùng chữ con khi tự xưng với cha mẹ, thầy học? (7) Không, vì có lúc Vân-Tiên vẫn xưng với thầy học là con :

' Xin thầy nói lại âm hao con tường. '

Còn Nguyệt-Nga thì đối với cha, mỗi tiếng nàng một xưng con.

Tôi không phê bình phương diện luân lý của cách xưng hô nầy. Tôi chỉ nêu ra một hiện tượng : cho đến những năm rất gần đây, một số người chủ trương phát triển tinh thần dân chủ giữa thầy trò (nhất là các thầy giáo quá trẻ, có khi trẻ hơn trò) khuyến khích sự dùng chữ tôi khi học sinh tự xưng đối với thầy. Thế mà bước tiến bước lui, đâu hoàn đấy : trò vẫn xưng con tuy có người đã đang bậc anh của thầy ! Có thể nào tinh thần thầy trò của có thời lại ít câu nệ hơn chính thời mới gọi là Dân chủ? Mà ông đồ Nguyễn-đình-Chiểu chẳng lẽ không hiểu hơn ai hết điều đó hay sao?

Từ cái tôi đến với mẹ cha, thầy giáo còn nghe được. Chứ tôi đối với cả Sở-Vương thì chỉ làm ta hoàn toàn ngạc nhiên! Trong oc chúng ta có một trăm tuồng hát, một nghìn quyển truyện Tàu. Mà chưa cần dở ra, chúng ta đã biết ngay, như một định kiến bất di dịch, là quan với vua phải xưng thần, hạ thần ya hô bệ hạ, thiên tử, cửu trùng thanh chúa. Nhưng Lục-Vân-Tiên với nhà vua vẫn nói đàng hoàng :

Trịnh Hâm là đứa gian tà
Hại tôi buổi trước cũng đà ghe phen.

Điều nầy-việc quan xưng tôi-dù chúng ta chưa tin hẳn đi nữa, ít ra cũng bắt ta nghĩ là những chữ thần, hạ thần, cửu trùng, thiên tuế,v.v... chỉ là chữ trong sách Tàu, trong sợ, hiểu... Còn nhất định trong lúc nói thường, như Vân-Tiên đối diện Sở-Vương, hễ tôi đứng trước nhà vua, tất cả những chữ dùng rất thông thường dân dã(8). Vậy dù các cách xưng hô của Vân-Tiên không hoàn toàn đúng lối xưa, ít ra ta cũng biết chắc lối xưng hô xưa theo sách vở cũng không đúng hoàn toàn. Mà những tiếng xưng hô : vua-thầy-cha: tôi(quân sư phụ)tự nó đã

nói lên một cái gì thân mật hơn là những tôn sư, thân phụ, thánh đế rặt Tau và kiểu cách, và sạch vở.

Từ tôi đối với các bậc trên, ta tìm hiểu thêm chữ tôi đối với bạn bè.

Có người nói nước ta từ trước đến nay giữa bạn bè chỉ có tình huynh đệ, rồi đến khi Pháp tới; tình toi, moi; sau biến cố 1945 lại nhập cảng thêm thư tình ' đồng chí '... Ngoài ra thì rặt những may tạo chi tơ. Lời phê bình đó không đúng hẳn song nó cũng phản ánh ít nhiều sự thật. Cái tình bạn bè trong quan niệm huynh đệ suốt ngàn năm, cho ta cảm tưởng dù thân mật mà nghiêm trang; cái tình toi, moi cũng thân mật mà có vẻ suồng sã (tuy tính chất của Pháp không như thế); cái tình đồng chí cũng có thể thân mật nhưng khắc khổ. Lục-Vân-Tiên cho chúng ta biết điều nhận xét kia sai. Tình bạn xưa không phải chỉ thu gọn vào thư tình tiêu biểu trong bài khóc Dương Khuê của Nguyễn-Khuyến; không phải chỉ có lối xưng hô bạc bạc, tôi tôi, huynh huynh, đệ đệ. Mà hình như người Việt-Nam cho đến ngày nay chưa biết bè bạn có thể có thư tình nào, mà muốn có thư tình nào phải có sự xưng hô tương xứng thế nào. Chúng ta phải thú thật chúng ta đều ngượng miệng khi chơi thân với nhau mà phải gọi tôi, anh.

Lục-Vân-Tiên của Nguyễn-đình-Chiểu không ngạc nhiên chút nào, trái lại rất bao dung đối với lối xưng hô đúng nhất trong tình bằng hữu này. Bạn bè trong ấy đều gọi nhau bằng anh và tự xưng tôi rất dân dã, rất Việt-Nam. Chính tên phản bạn Trịnh Hâm đã từng bị chính :

'Ai mượn kêu anh'

Cái chữ anh(9) đẹp đẽ tiêu biểu cho những mối tình chân thật không thể bị lạm dụng. Kẻ đã lạm dụng, tất không hiểu nó một cách sâu xa nên khi gặp biến thì cũng hạ mình :

Vốn em mới dại một lần xin dung.

Kẻ đã biết gọi nhau anh tôi tất nhiên cũng phải có mối tình xứng đáng với nó, thể hiện trong tiếp xúc, luận đàm chơi đùa, giúp đỡ.

Đây, chúng ta dự vào cái tình Tôi Anh Văn Nhân của Vân-Tiên, Tử-Trực

Cùng nhau tả chút tình hoài
Năm ba chén rượu, một vài câu thơ.

Đây cái tình Anh Tôi vui đùa (chứ không phải bao giờ cũng đạo mạo, nghiêm trang) giữa Tiên, Trực, Hâm, Kiệm :

Hai người lại gặp hai người
Đều vào trong quán vui cười ngả nghiêng

Đây, vẫn tình Anh tôi, khi tưởng kẻ khuất người còn, Tử-Trực mắng Thể-Loan vì hương hồn của bạn :

'Mồ chồng ngọn cỏ còn tươi
Lòng sao mà nỡ buông lời nguyệt hoa'

Trong văn chương kim cổ của ta, khi/ trước/, Tự Lực văn đoàn ra đời, phải chăng chỉ có Lục Vân Tiên mới cho chúng ta biết rằng người Việt-Nam vốn có mối tình mà đến nay, chúng ta chỉ có thể đứng đắn, nghiêm chỉnh học hỏi, phát huy đến tận cùng để tận diệt những lối xưng hô lai căng, sỗ sàng, kiểu cách?

Tôi tạm dừng lại đây. Trong cách xưng hô với nhau của các nhân vật, tôi mới thử tìm hiểu một tiếng tôi. Còn bao nhiêu cách xưng hộ khác phải mất nhiều trang giấy, nhiều suy ngẫm mới nói hết được. Mà Lục-Vân-Tiên thì tiếng đại danh từ và tiếng xưng hô vô cùng phong phú. Phong phú hơn bất cứ quyển tiểu thuyết mới nhất, báo nhất nào từ xưa đến nay (kể cả những quyển viết theo lối hiện thực) trên văn đàn Việt-Nam. Tiếng xưng hô giữa nhân vật của ông cũng hết sức Việt-Nam, nghĩa là thay đổi tuỳ theo hoàn cảnh của con người(IO). Vì như lần đầu gặp Vân-Tiên, Nguyệt-Nga xưng :

Tôi> chút tôi>thiếp>tiện thiếp

Ta sẽ thấy sự chưa thuần nhất, do ảnh hưởng văn học Trung Hoa còn đè nặng trên tinh thần Việt. Nhưng ta cũng thấy ngay những biến chuyển tình cảm thay đổi khiến nàng cũng đổi thay luôn cách xưng. Tất nhiên tác giả cũng phạm rất nhiều khuyết điểm và nhiều chỗ có lẽ chưa được chuẩn xác như Nguyễn-Du. Song ông 'khác nào Triệu-Tử vượt vòng Đương Dương' để đưa vào những đại danh từ mới mẻ, thực tế vào thơ nhờ đó thể hiện vừa tinh tinh nhân vật trong truyện, vừa vừa tinh tinh nhân dân miền Nam vừa phong phú hoá kho từ ngữ Việt-Nam.

Sự thành công lớn lao của ông về phương diện này sở dĩ mà có bởi bản tính bình dị, thích gần mọi người, thích thông cảm mọi người của ông đã đành mà còn bởi tư tưởng bình dân trong một hoàn cảnh xã hội nông nghiệp, mới mẻ với những dân đi khai phá đã ảnh hưởng tới ông.

Những điểm này còn khá dài; khi luận chung về Nguyễn-đình-Chiểu tôi sẽ đề cập. Ở đây tôi chỉ ghi thêm mấy nét về lý do tại sao thi hào Nguyễn-Du và thi sĩ Nguyễn-đình-Chiểu lại có sự khác nhau như trên. Tất nhiên tại tâm hồn và hoàn cảnh hai thi sĩ khác nhau rất nhiều :

Một người hoàn toàn thiên tình cảm dù nặng ý thức đẳng

cấp xã hội; một người thiên về lý trí mặc dù nặng sự ghét thương. Một người chu y đến các biến chuyển phức tạp tâm lý bên trong; một người thích nhìn ra nhân tình thế thái. Một người muốn đi tới cái tinh tuy của thi ca và đưa tiếng Việt đến chỗ diễn tả được những trừu tượng, thơ phải dành riêng cho những người học thức có tâm hồn rung cảm vì thơ; một người muốn xem thơ là sự biểu thị tư tưởng tình cảm chung, muốn dùng tiếng Việt diễn tả được tinh đời dẫn tới sự cụ thể hoa đạo lý, muốn thơ là văn nghệ phẩm dụng cho mọi người, kể cả kẻ không biết chữ, một người thụ hưởng tất cả kinh nghiệm sáng tạo của tiền nhân, dân chúng, bạn bè, ở một khu vực mà tiếng nói đã đi tới chỗ tinh luyện...; một người ở một nơi chưa có bao nhiêu trí thức, chưa có thi sĩ tiếng tăm, đất đai mới định, dân trí chưa mở mang nhưng tinh thần mới mẻ, ít thành kiến, với một tiếng nói đầy tử ngữ chưa qui định.

Phân biệt hai người để thấy rõ một người. Nguyễn-đình-Chiểu đã gặp bao nhiêu trở lực. Nhưng những thí nghiệm của ngòi bút ông chỉ có thể cho ta biết là ông đã không lầm. Và ông mới lầm đối với chúng ta.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN

(Trích 'Văn Hữu' số IO-4/I96I trang 74-9I)

(I) Những chữ viết xiêng trong câu là do người biên khảo cốt để để độc giả dễ nhận định.

(2) Địa vị tài sản của viên ngoại (một chức nhỏ, mua được, như chức ba hộ ở làng) không ăn nhịp với ấn tượng Nguyễn-Dữ gây cho độc giả về lối sống đài các, nên giáo dục trâm anh, cùng khung cảnh trang lệ chị em Thuy-Kiều lúc ở nhà. Ta có cảm tưởng họ là con một hữu quan khoa mục, giòng giõi quan sang, tài sản trên bậc trung lưu nhiều lắm. Sở dĩ có sự mâu thuẫn này là vì tác giả muốn đưa đến việc viên ngoại khi bị vơ vét là hết sạch và khi bị bắt thì đành có thể khiến Thuy-Kiều phải bán mình, mà Kiều khi bán mình không thể tìm chồng.

(3) Chữ công, ngoài Hồ-Tôn-Hiến còn một lần để gọi một ông lại già có đức độ : Chung công, người giúp kẻ cho Vương ông thoát nạn.

(4) Có lần ông gọi Hâm và Kiệm là đứa trong câu ' Kiệm Hâm là đứa sao đó' và sau này, khi Hâm mưu sát Lục-Vân-Tiên ông đã gọi gã ' Vân Tiên bị gã xô ngay xuống với ' song những từ ngữ này vẫn dùng cho người khác một cách hiển hoa 'gã Vương Tử Trực', 'một gã con trai'.

(5) Về đồ vật thì có chữ 它 tha. Nhân đây, tôi cũng góp thêm ý kiến trong việc tìm đại danh từ : Theo chỗ tôi biết, trước kia, người Trung Hoa cũng dùng nhiều cách xưng hô phức tạp

mà tha chỉ dùng để chỉ, kể trung bình, tầm thường, hèn hạ. Vậy không hiểu họ đã dùng phương pháp nào nâng nó lên hàng đại danh từ chính thức. Điều này sẽ giúp chúng ta giải quyết được khá nhiều cho công việc sửa đổi để dân chủ hoa, các đại danh từ của các tác giả Việt-Nam.

(6) Điều kiện để sau nàng thay Nguyệt-Nga trả dâng Phiên chúa.

(7) Nhiều chữ xưng hô mà ta tưởng có từ nghìn năm như cụ lớn, thật ra mới được đặt gần đây. Trước, người ta gọi các đại thần là quan lớn. (Theo lời một ông cụ tám mươi tuổi)

(8) Ta có thể xét lối xưng hôi ở trong cung cố-đô Huế thì biết.

(9) Chữ tội anh trong lục-Vân-Tiên bao hàm thứ tình camarade và ami của Pháp : bạn, đồng chí, bạn thân.

BIBLIOGRAPHIE

-:-:-:-:-:-:-

Nous recevons de M. G. Aubaret, consul de France à Ban-Kok, la traduction d'un petit poeme en langue annamite vulgaire, où l'on trouve une fraîcheur et une energie de sentiments dignes des nations les mieux douees.

Nous croyons faire grand plaisir à nos lecteurs en leur faisant connaître cet ouvrage remarquable, qui peint fidelement les moeurs et les idees d'une population si interessante à tous egards.

Quand on lit ces pages naïves et attrayantes qui sont si populaires en Cochinchine, on voit qu'en perdant les lisières de la phraseologie chinoise, les nouveaux sujets de la France pourront cultiver une litterature nationale plus energique et plus naturelle, capable de satisfaire les besoins de leur coeur et de leur imagination.

LUC-VÂN-TIÊN

A la lueur des lampes, racontons une histoire qui s'est profondement gravee dans notre esprit. Elle nous fait reflechir en même temps qu'elle nous amuse; sa devise est : humanite, affection. Retenez votre haleine, observez le silence afin d'ecouter; prêtez-moi la plus grande attention et vous profiterez de ses bons enseignements. Un jeune homme, fidele et devoue a ses parents, est en tête; puis vient une jeune fille modeste et sage, parée de tous, les ornements moraux.

Il y avait un homme habitant la province de Quan-Dong-Thanh, humain, compatissant et plein de vertus; il lui naquit d'abord un enfant doux; on le nomma Luc-Vân-Tiên. Âge de seize ans, il s'attacha entierement à l'étude, il suivit les leçons de son maître, afin de parvenir a la connaissance parfaite des lettres. Ne comptant ni les mois, ni les jours, il travaillait sans relâche. Il s'eleva, en litterature, aussi glorieux que le phenix; il voulut tout savoir, et même, dans les trois sciences comme dans les six arts militaires, personne ne pouvait lui être compare.

Or il arriva que des examens litteraires furent ouverts; Vân-Tiên avant de quitter son maître pour rentrer dans sa famille, alla lui rendre grâces, afin de reconnaître ce temps si long qu'il avait passe sur le seuil de la porte sainte (des etudes).

Ce jeune homme à l'esprit si pénètrant, au caractère si droit, se rejouissait deja comme le dragon, quand il rencontre les nuages, il n'était point de ceux qui ne veulent pas se faire une position en ce monde, son ambition desirait ardemment atteindre le but. Il disait :"Je veux que ma reputation soit brillante; je veux que le nom de mon maître s'etende au loin". Il voulait être un homme et prendre racine parmi les hommes; mais, avant tout, il honorait ses parents; la recherche de sa propre gloire ne venait qu'en seconde ligne.

Son maître s'entretint avec lui très sincèrement : "Je pense, lui dit-il, que la destinee t'eloigne encore de la reussite, cependant je n'ose pas devoiler les secrets du Ciel. Cette destinee m'emeut en mon coeur et me pousse envers toi une grande compassion; mais, afin que, plus tard, tu discernes clairement le trouble du limpide (le bon du mauvais), il faut que je fasse une evocation pour que ta personne soit protegee. Maintenant, mon fils, descends dans ce lieu ou se heurte la foule (le monde)". Le maître communiqua à son elève deux paroles magiques qui partout devaient le proteger, si malheureusement quelque danger venait l'assaillir; au fond d'un fleuve, au milieu de la mer, au plus haut d'une montagne, il n'avait plus rien à craindre.

Le maître alors se retira chez lui. Van-Tiên, très trouble dans son coeur, sentit augmenter ses doutes; il ne savait plus quel parti prendre. Le maître lui avait dit que la reussite à l'examen etait encore bien eloignee; etait-ce parce qu'il allait se trouver empêche par des affaires de famille ? ou bien n'avait-il pas assez de vertus, ou bien sa science n'etait-elle point suffisante ? "Depuis si longtemps, disait-il, que je fais tous mes efforts dans l'étude des lettres, si je ne reussis pas cette fois, quand pourrais-je reussir ? Que faire donc ? à quoi se decider ? le mieux n'est-il pas d'en reparler avec le maître ? " Il veut avoir cette nuit même, les explications les plus precises; apres cela, des milliers de li ne pourront l'effrayer, il sera capable d'avoir la paix en lui-même.

Le maître était assis, il réfléchissait; regardant autour de lui, il s'aperçut que son disciple revenait; il lui dit : "Tu as à parcourir une distance très longue, pourquoi donc n'as tu pas encore ton bagage sur les epaules ? pourquoi reviens-tu ? Est-ce parce que tu doutes de moi ? ou bien est-ce à cause de cette parole que j'ai dite que la reusite est encore eloignee ?".

Van-Tiên écoute et répond aussitôt :"Je suis bien jeune encore, j'ignore le cours de chose de ce monde; mes parents sont dansun âge avance; je vous supplie, maître, donnez-moi un moyen de lire dans l'avenir."

Le maître entend ces mots, il a pitié de son disciple; il le prend par la main, le conduit au-devant de sa maison et, lui montrant la lune, il se recueille et dit :" Les affaires humaines sont semblables au cours de cet astre dans le ciel; bien que sa clarte se repande en tous lieux, elle a pourtant ses phases: tantôt obscure, tantôt brillante, quelquefois entiere, quelquefois reduite de moitie. Quand tu seras clairement convaincus de cela, il te sera inutile de m'interroger de nouveau; ta destinee se resume en ces deux mots : examen, reussite."

Mais voilà que l'étoile dâu a déjà brillé; sa clarté se mêle à celle du jour naissant, et cependant il s'entretient encore. Le soleil est sur le point de paraître; le coq chante. Le maître dit :"Lorsque, du côte du nord, tu rencontreras un rat (1) sur ta route, alors se levera pour toi la reputation, mais, quand bien même tu parviendras à la gloire la plus elevee, que ces paroles de ton maître ne soient pour toi jamais perdues. Rappelle-toi sans cesse ce que je te dis : apres les pleurs, la joie; veille sur toi, mon fils, que ta conscience soit pure, et tu n'auras rien à redouter".

Vân-Tiên remercie avec empressement; ces sages préceptes seront à jamais graves dans sa memoire; il n'en negligera pas le moindre mot.

Le soleil est levé, Vân-Tiên se met tristement en route, jetant un regard plein de regrets sur ces lieux de silence et d'etude; il gemit en pensant au nouveau pays qu'il va parcourir.

Le maître, de son côté, est ému de compassion à la vue de son disciple si triste, de cet enfant ainsi abandonne tout seul au vent à la pluie.

Comme autrefois le savant Nhan-huyên, Vân-Tiên est en route, son bagage sur les epaules. Il porte avec lui le livre Tu-lô et une gourde d'eau fraîche; il dit:"Autant le poisson soupire apres l'eau, autant je desire une reputation honorable; mais toujours je veux observer la justice. Que de temps cependant, avant que cette epoque arrive! je suis triste et las quand je pense aux longs jours qu'il me faudra encore parcourir. La route est longue, le but bien eloigne. Où entrer? quelle habitation est la plus voisine? Cherchons d'abord une figure amie, et puis nous penserons à reposer nos pieds." Mais d'où viennent ces pleurs ? pourquoi ces plaintes ? Tous ensemble ils s'enfuient vers la forêt, vers les montagnes. Vân-Tiên les interpelle : "Où courez-vous ainsi emportant vos enfants sur les épaules ? pourquoi vous enfuyez-vous si rapidement ?" Ils repondent : "Quel est ce garçon ? serait-ce encore un brigand qui voudrait nous poursuivre jusqu'à la montagne ?"

- - - - - - - - - - - - - - - -

(1) Le maître veut parler de l'année du rat, comme en le verra par la suite.

"Je suis, dit Vân-Tiên, l'habitant d'un pays éloigné; je vpus prie de me dire en un mot la veritable cause de vos craintes". Ils entendent Vân-Tiên; sa parole leur paraît sincère; ils s'appellent l'un l'autre; ils s'arrêtent et disent :"Voilà que des brigands, dont le chef se nomme Phon-Laï, se sont reunis en grand nombre et habitent le mont Chon-Đaï. Leur puissance est grande; aussi les craignons-nous beaucoup. Maintenant ils sont descendus de leur montagne pour ravager notre pays. Deux jeunes et jolies filles etaient sur la route, ils les ont enlevees; mais, dans notre village, qui oserait dire un seul mot ? Et cependant nous sommes tous pleins de compassion pour le sort de ces deux jeunes filles si malheureuses. L'une d'elles est une perle; sa personne est semblable à l'or le plus pur. Ses joues sont rouges comme des pommes, ses sourcils allonges comme des arcs; elle est belle, sa taille est delicate et elancee, son exterieur respire la convenance (1). Mais ces scelerats feroces ont enlevé ces filles, dont la nature ne peut aucunement être comparee à la leur. Helas ! Helas ! Nous n'osons pas parler plus longuement". Ils s'enfuient en toute hâte, craignant que les brigands ne s'emparent d'eux. Vân-Tiên à ces mots, s'enflamme de colere; il demande où est la bande de brigands, le lieu qu'elle habite. "Je veux faire tous mes efforts, s'ecrie-t-il, des efforts de heros; je veux delivrer ces personnes des miseres et des malheurs où elles sont tombees". Ils lui disent : "Cette bande est auprès d'ici. Nous voyons, dans les yeux, combien tu es brave, mais nous craignons que tu ne sois pas assez fort pour resister à ces cruels. Si l'on ne vient à ton secours, ne seras-tu pas force de te rendre et de tomber ainsi toi-même dans leur horrible repaire?" Vân-Tiên s'approche du bord de la route, il brise un arbre, en fait une massue; puis il se dirige vers le village abandonné. "Oh! vous tous, s'ecrie-t-il, tous les brigands, ne prenez pas pour habitude de troubler le repos, de causer des dommages au peuple !" Phong-Laï , le chef, rougit de colere; son vidage s'enflamme : "Quel est ce gamin, dit-il, qui ose venir me provoquer jusqu'ici ? Avant de me mesurer avec ce miserable, j'ordonnerai d'abord à ma bande de l'entourer de toutes parts en un cercle ferme". Mais Vân-Tiên, avec la plus grande audace, porte des coups à droite et à gauche, semblable au heros Trieu-Tư, qui força le cercle, acquerant ainsi tant de reputation; il rompt la bande, elle se sauve en deroute. Tous à la fois, les brigands jettent leurs sabres et leurs lances pour s'enfuir avec plus de rapidite. Phong-Laï se retourne alors, mais le sort ne conduit pas sa main; car Vân-Tiên, d'un coup de massue, l'etend à terre sans vie. Les voilà donc exterminés ou dispersés comme une troupe de fourmis, comme un essaim d'abeilles !"

"Qui pleure dans ce char ?" demande-t-il; on lui répond :"Je suis une personne sincère, recemment tombee dans un piege. Saisie par la main des brigands, je suis maintenant dans ce char si etroit, à l'entrée difficile. J'ose demander qui est là pour sauver une pauvre abandonnee". Vân-Tiên entend

---

(1) Littéralement : Elle est mince et froide.

ces paroles, il est ému. "J'ai chassé, dit-il, la troupe des brigands; asseyez-vous en paix; ne sortez pas du char; vous êtes deux femmes, il n'est pas convenable que vous paraissiez devant un homme. Jeunes filles, quelle est votre famille ? Où allez-vous ? Pour quelle cause êtes-vous tombées en un malheur si imprevu ? Je ne sais ni vos noms ni vos prenoms; quelle est votre patrie ? Pourquoi êtes-vous venues jusqu'en ce lieu. Mon coeur ignore tout, il veut avoir la vérité. Êtes-vous des servantes ou des filles d'un rang distingué ?"

"Je me nomme Kiêu-Nguyêt-Nga, la jeune fille qui est auprès de moi est ma suivante, son nom est Kim-Liên; notre patrie est la province de Tây-Xuyên; mon pere est gouverneur a Ha-Ke; il a envoyé des soldats me porter l'ordre de revenir jusqu'a la maison afin de la diriger. Une fille oserait-elle contrevenir au desir de son pere. Bien que la route soit tres longue, j'etais contente d'aller; je savais bien que ce voyage etait on ne peut plus penible mais, si je n'etais point partie, qa'aurais-je pu faire ? Tombee dans le danger, l'occasion ne se presentait pas pour moi d'en sortir; mais le malheur peut durer un siecle, un moment suffit pour lui échapper. Devant le char, jeune heros, asseyez-vous; accordez a votre servante de vous saluer. Je vous dirai combien faible jeune fille je suis. Hélas ! puis-je rester au milieu de cette route sauvage et pleine de broussailles ? Ha-Ke n'est pas eloigne d'ici; je vous supplie de m'y accompagner, je vous en serai tres reconnaissante; vous m'avez rencontree au milieu de la route, je n'ai ni bijoux, ni or, ni argent, mais je n'oublierai point ce que je dois a votre vertu et a vos merites; et que pourrais-je faire pour recompenser une conscience pareille a la vôtre ?"

Nguyêt-Nga voit que Vân-Tiên ne veut pas partir; elle lui demande encore au moins son nom et ses prenoms: elle dit: "La pauvre fille va se mettre enroute; elle ne sait même seulement pas la patrie du jeune heros." Vân-Tiên ecoute ces paroles en silence; il entend cette voix chaude et pure, son coeur n'y tient plus, il ne peut s'empêcher de dire: "Đông-Thanh est ma patrie, mon prenom est Lục, mon nom Vân-Tiên, je sais a present, Nguyêt-Nga, que vous êtes veritablement une fille vertueuse."

Les oreilles de la jeune fille entend ces paroles; ses mains aussitôt enlevent son épingle de tête, elle dit: "Voila que nous nous sommes rencontres, et nous nous connaissons; je vous prie d'accepter ceci comme un gage de ma foi." Vân-Tiên détourne la tête, il ne veut pas voir. Nguyêt-Nga le regarde furtivement; elle rougit de pudeur. "Ce cadeau est bien peu de chose, dit-elle, je vous parle et pourtant vous ne me regardez pas. Ce que je vous offre est tout a fait sans valeur, que votre coeur donc ne le meprise pas; cessez de détourner visage." Il est difficile a Vân-Tiên de se retenir; l'amour l'a deja lié; il est dans les liens de la passion. "La ou on est habile, dit-il, on a pour soi la provocation; vos remercîments ont deja tant de valeur ! Comme cadeau, votre épingle est trop belle. Au sujet de cette heureuse rencontre sur la route, un mot de vous, un souvenir, ne valent-ils pas mille bijoux ? C'est votre affection que j'aime; pour les biens, je les meprise; et que ferais-je de cela si je l'acceptais."

Elle dit : "Une petite créature comme moi ne connaît pas encore le mensonge qui obscurcit le coeur : qui pourrait penser qu'un courageux héros vaudrait bien regarder une épingle ? je rougis à cause d'elle; je pleure, car, hélas ! elle n'est qu'une pauvre épingle; elle est bien laide; et qui pourrait la désirer ? Aussi, quand je vous l'offre, vous détournez la tête. Je vous prie d'accepter une poésie d'actions de grâces". Vân-Tiên se retourne aussitôt; il dit : "Oh ! pour une poésie, écrivez-la bien vite; veuillez ne pas tarder". Nguyêt-Nga y consent volontiers; gracieusement elle s'y prête. De sa main aussitôt elle trace huit vers de cinq caractères. Les vers écrits, elle les offre au jeune homme. Elle désire vivement savoir comment sera jugée son érudition littéraire. Vân-Tiên lit les vers; il en est interdit d'admiration. Qui aurait pensé qu'une simple fille eût une érudition si élevée ? Si elle compose vite, elle sait encore mieux, supérieure aux savants de Tong-Ngoc quand ils vont aux examens, quand ils citent de mémoire leurs poésies déjà si admirables. En quoi le savoir de cette fille est-il moindre que celui d'un jeune homme ? Ainsi donc, qui pourrait supporter d'être vaincu par elle ? Vân-Tiên écrit à son tour une poésie; il la présente. La jeune fille, en la lisant, comprend l'intention du héros. L'harmonie de ces poésies est semblable à deux oiseaux de la même espèce ; il y a des vers si bien disposés qu'ils excitent pour toujours.

La route est longue, elle est urgente, les distances sont grandes en ce monde ceux qui vivent sous le ciel se rencontreront un jour, et quand ils se sont dit une parole sincère, c'est tout.

Vân-Tiên salue la jeune fille, ils se séparent. Nguyêt-Nga gémit; son coeur est chargé de tristesse à cause de son affection; elle réfléchit en elle-même; elle craint pour elle à cause de ce bienfait qu'elle n'a pas encore reconnu, à cause de cette passion qu'elle porte dans son coeur. Tristement elle va, comme l'un des oiseaux inséparables, oan et uong, son affliction est profonde, parce qu'elle ne sait que trop combien elle est enveloppée de son amour. Elle s'adresse à son père, elle dit :"O mon père, ô mon seigneur, fût-ce pendant cent ans, il me faudra le suivre ou renoncer à la paix. Serions-nous sans amour, comme furent Nguon et Lang ? O mon père, le coeur de votre fille s'est incliné vers ce jeune homme. Hélas ! hélas ! chère petite soeur Kim-Liên (sa suivante), dirigez le char, afin que votre aînée puisse se rendre à Hà-Ke. Traversons ces traces de lièvre, ces sentiers de chèvre; l'oiseau chante; le singe crie, de tous côtés coulent les sources. Je salue le ciel, je le supplie de me conserver pure, et qu'à jamais mon coeur batte avec celui de ce jeune homme".

Peu de temps près, elle arrive chez le mandarin Kiêu-Công, son père; il la voit, et son coeur est rempli de pensees; il demande pourquoi sa fille n'est accompagnée de personne, pour quelle raison son enfant va ainsi toute seule. Nguyêt-Nga répond en racontant tout ce qui s'est passe. Kiêu-Công réflechit sur ces choses, il n'en est pas content. Cependant Nguyêt-Nga s'attriste beaucoup dans son coeur, elle pense au jeune homme absent, elle pleure amèrement, elle se désole bien de n'avoir plus rien à craindre. "Pourrai-je jamais, s'écrie-t-elle, récompenser les mérites de ce jeune homme ?" Son père l'entend, il est ému de pitié, il la reprend doucement et lui dit : Songez, ma fille, que la paix du coeur vaut de l'or; quand j'aurai terminé les affaires publiques, j'expédierai des soldats afin qu'ils aillent recevoir ce jeune homme et l'escortent jusqu'ici. Soyez donc patiente, attendez encore un peu, et je vous promets de le récompenser. Rentrez donc dans vos appartements intérieurs, et que dans votre coeur les soucis fassent place à la joie.

Le tambour de la grande pagode a frappé la troisième veille, Nguyêt-Nga est pleine de tristesse en songeant à sa destinée, elle quitte ses appartements, elle va à la pagode des Esprits. Son regard se fixe sur la lune, et puis baissant la tête elle sent émue d'amour et de bonté, elle gémit : "O flux et reflux, hautes montagnes, qui peut donc voir ou entendre votre harmonieuse voix pénétrante, sans penser davantage à son amour, sans en gémir davantage ? Je veux que difficilement disparaissent mes ennuis, que difficilement se fane la couleur de ma tristesse. Éternellement, à terre immense, ô ciel sans limites, hélas ! ne permettez jamais qu'il soit malheureux". Elle se retourne alors, et prenant un pinceau, elle dispose un banc et prie l'âme des saints; son amour peu à peu se confond avec sa prière, et sa main dessine une image qui devient l'image de Vân-Tiên. Elle gémit de nouveau : "Milliers de lieues, montagnes et fleuves, ce sentiment qui reste en nous-mêmes, ce qui coule au plus profond du sang, ce qui émeut le coeur des jeunes filles, pourquoi n'est-ce qu'après et longtemps après que le coeur des hommes en est ému ? Dites-le, je vous en prie, racontez-m'en la cause...

Lorsque Vân-Tiên eut quitté Nguyêt-Nga, il rencontra sur la route un homme qui se rendait à la capitale du du royaume; l'aspect de cet homme était horrible, son visage était noir et laid, sa taille très élevée, son air féroce; rappelant chacun en eux-mêmes des sentiments de paix, ils allèrent au-devant l'un de l'autre, comme deux héros quand ils viennent à se rencontrer.

Vân-Tiên ignore les noms et les prénoms de cet homme, seul, portant ainsi sa besace, où dirige-t-il ses pas ? "Je vais, repond-il, aux examens; Ân-Minh est mon nom, Ô-mi est ma patrie".

Vân-Tiên connaît bientôt ce qu'il y a chez cet homme de bon et de mauvais; s'il est très laid de visage, il a du moins une grande science. Ils se disent :"Soyons bons amis, vivons en societe, que l'affection soit entre nous et non la discorde; en gravissant la forêt, il n'est pas bon de mepriser les arbres (il faut veiller sur soi). Nous ferons donc notre route ensemble; voici une pagode et un bois sacré tout près de nous, entrons-y pour reposer nos pieds un instant; nous nous declarerons reciproquement nos noms et nos prenoms; puis quand nos pieds seront redevenus legers, nous nous mettrons en route".

Ân-Minh, le premier, part pour l'Académie; Vân-Tiên doit s'arrêter dans son village afin d'y visiter sa famille.

Ses parents le voient, ils se réjouissent : "Voilà, disent-ils, que nous voyons enfin notre fils". Son vieux père reflechit, sa vieille mere espere. Combien cet enfant a-t-il deja acquis de merites ?"Notre fils n'est il pas devenu un savant ?" Vân-Tiên s'agenouille, il repond : Je ne suis pas encore un homme, je suis semblable aux petits; j'ose prier cependant mon père et ma mère d'être contents, de permettre a leur fils de payer sa dette de reconnaissance pour le vêtement, pour la nourriture qu'on lui a si liberablement donnes". Les parents entendent et voient, leur joie augmente. Afin qu'il ne soit pas contraint de puiser lui-même l'eau des montagnes, pendant sa longue route, on lui donne pour le suivre un petit garçon comme serviteur; on lui recommande d'écrire /a été des lettres. Depuis longtemps son mariage/décidé avec la fille d'un ancien mandarin qui demeure a Hàn-Giang; elle se nomme Võ-Phi-Loan, elle est belle, elle a deux fois sept ans, elle est délicate. Le père de Vân-Tiên s'écrie : O mes voisins, mon fils est arrivé, voyez la poesie qu'il a composée lui-même ! Maintenant il va partir, s'il peut devenir mandarin, assise à ses pieds, sa jeune fiancée preparera le ruban rouge (lien du mariage)". Enfin ses parents l'enseignent et le conseillent sur la conduite qu'il a à tenir.

Vân-Tiên et le petit garçon se mettent en route; tout en marchant, il pense au nombre de li qu'il leur faudra faire pour arriver au but. La mousson du sud est établie, le printemps n'est plus, on est en été. Vân-Tiên est attriste de ne rencontrer que des arbres sur sa route solitaire; le bruit de l'abeille l'ennuie; le chant de la cigale le fatigue, il franchit une colline, puis une autre; l'eau bouillonne, elle tombe en cascade, les monts sont eleves; pas un visage humain dans le pays qu'il traverse. L'oiseau chante sur la branche, dans l'eau le poisson s'amuse; les deux voyageurs s'en vont admirant la nature, la belle nature verte, semblable à l'image d'une jeune personne elegante.

Ainsi, Vân-Tiên arrive à Hàn-Giang, il s'approche un instant, il remet un billet; Võ-Công, le pere de Phi-Lan, voit le papier, il le lit; il le rejouit, songeant que les fiances pourront reunir les bouts du fil de soie, il considère l'air et la tournure de Vân-Tiên, il le trouve digne de louanges, son prenom de Luc (concorde) annonce le bonheur dans sa famille. Ses sourcils sont allonges, son oeil est celui du phenix, ses lèvres sont du vermillon, dix fois il est mince et elance, il est dix fois saint et sans tache. Võ-Công redoute la distance qui va les separer, le gendre pourra-t-il alors être auprès de la belle fille, ? Il voit que tous les deux se conviennent aisement, qu'ils se plaisent; mais voila que la fiancee demeure dans le sud et le jeune homme s'en va du côte de l'orient. Cette affection cependant sera la source du bonheur. Võ-Công veut terminer ses affaires publiques afin de songer entièrement à celles de sa maison. Vân-Tiên lui dit : "Je me repose sur mon beau père, mais je ne tiens ni à la grande ni a la petite ceremonie". Vous vous proposez d'aller aux examens, mais pourquoi vous-dirigez-vous sans compagnons vers l'academie ? Près d'ici est un jeune homme dont le prenom est Vương, son nom est Tư-Trực, il a etudie la litterature toute sa vie, je vais envoyer quelqu'un pour l'inviter à venir, afin que vous puissiez essayer une composition avec lui; nous saurons ainsi la valeur de vos connaissances à tous deux, et vous deviendrez bien vite reciproquement, amis". Or donc, après que Tư-Trực fut arrive, Võ-Công prepare une gourde de vin et leur dit :"Voici, mes enfants, la récompense de celui qui ecrira la meilleure poesie, je veux qu'aujourd'hui Trực lutte avec Tiên. Prnez pour sujet ce vers sur le repos et la bonte du coeur". Vân-Tiên entend ces paroles, il sourit. Faire le bien lui suffit, il meprise les remerciements "Je comprends parfaitement, dit-il mais qui voudrait croire sincerement que je suis desinteresse, si j'acceptais quelque chose ? Le souvenir et la gratitude sont au-dessus de toute récompense; l'homme en ce monde, ne doit pas être autrement que brave et devoue. Vous devez me connaître maintenant et comprendre qu'il n'est pas necessaire que je vous accompagne".

Les deux jeunes gens s'assirent alors à côté l'un de l'autre. Tous deux commencerent la lutte; leurs sciences en vinrentaux mains, mais les compositions furent parfaitement egales. Võ-Công dit :"Le cinnamome et la cannelle sont deux branches egalement embaumees; le tableau d'or et les tablettes d'argent sont dignes d'aller ensemble. La cloche resonnerait-elle si on ne le frappait, la meche eclairerait-elle si d'abord on ne le coupait (c'est ainsi que votre science est maintenant connue)? Je vous donne votre recompense, soyez satisfait; il est juste de vous louer, tant pour votre savoir que pour votre education" Truc dit : "Tiên est un maître d'unehaute habilete, je n'oserai pas comparer ma composition avec celle d'un homme aussi erudit; c'est le hasard seul qui nous a reunis ici; je le prie donc de vouloir bien être dès à present comme mon frère aîne, c'est une pareille affection que je lui demande. Je te salue, mon frère, je retourne chez moi, demain nous partirons ensemble".

Cependant la lune brille au sommet du ciel; Vân-Tiên entre dans la maison pour s'y livrer au repos; Võ-Công se renferme à son tour dans les appartements interieurs; pendant la nuit, il instruit sa fille Phi-Lan sur ce qu'elle a à faire."Demain matin, lui dit-il, avant le lever du soleil, tu te feras peigner et parer par la servante; puis tu te rendras au jardin afin d'appeler son amitie, de faire partager l'affection, pour qu'à l'avenir, quand vous serez separes, vous puissiez conserver votre coeur en paix".

Déjà l'ombre de la lune allonge les branches de l'arbre dau; Vân-Tiên remercie ses hôtes, et, plein de pensees, il se met en route. Le soleil va bientôt paraître et briller; Phi-Lan se tient sur la porte du jardin, elle salue le jeune homme. "Le savant, lui dit-elle, va subir les examens à la grande capitale; je le prie d'aimer la petite enfant, de donner un peu d'affection à la petite fille. Mon coeur est en peine, mon souvenir, vous suivra comme le vent. La route est longue, vous allez faire des milliers de li, dites-moi un seul mot. Vous êtes pour moi, aujourd'hui, le roi qui gouverne le monde, vous êtes comme le phenix sur l'immense ngô-dông (arbre très eleve); je vous en supplie, ne dedaignez pas tout à fait ma beaute; devant la chambre du jeune homme savant, toujours j'aimerais, j'espererai, et mes pensees seront tristes. Comme une fleche rapide, ainsi s'etendra votre reputation; la petite fille demande deux choses : affection et constance. Je vous supplie de ne pas en desirer une autre pour m'abandonner; ne jouez pas avec la pomme en oubliant la grenade, que le noir ne vous fasse jamais delaisser le blanc". Vân-Tiên entend ces paroles, il s'enflamme comme le feu. Il n'estime pas que deux foyers brûlent dans la même cuisine (deux femmes); il pense que deux rubans lies ensemble n'en forment plus qu'un.

L'homme en ce monde n'a-t-il pas toujours eu beaucoup de soucis ? Phi-Lan dit :"J'aurais recours au livre sacré des annales et à celui des arts libéraux; leur poésie calme la violence de la douleur, leur littérature nous rend meilleurs, pendant cent ans le coeur ne peut l'oublier. Mais chassons la tristesse, voilà Tu-Trúc qui vient ; il ne faut pas lui donner de soupçons" Phi-Lan aussitôt se sépare du jeune homme; Vân-Tiên place son paquet sur l'épaule et se met en route. Au bout d'un li seulement il rencontra Tu-Trúc, qui l'avait promptement rejoint. Tous deux s'avancèrent ainsi dans le pays de Shon-Ki; ils vinrent jusqu'à la rivière Vo-mon, où bondissaient les poissons et volaient les oiseaux. C'est ainsi qu'un érudit avait rencontré un autre érudit. Tiên et Trúc s'en allaient jouant et plaisant ensemble. Tels furent autrefois Nhan et Qui. Quelques verres de vin, deux ou trois poésies, et puis le désir d'un nom célèbre, qui n'a pas ce désir ? Dans leurs rêves, ils franchissent en un instant les trois degrés de la grande porte (trois grades universitaires); ils s'entretiennent sur le près et le loin, ils craignent cependant que leur science ne soit plus tard pour tous deux une source de haine.

Trúc dit :"Le dragon est descendu au profond de l'abîme; tantôt il se plonge dans l'eau, tantôt il se plaît parmi les nuages (tu sais tout à fond)" Tiên lui répond : "Les oies sauvages se sont envolées ensemble de leur vol rapide; il y en a qui craignent d'être piquées aux ailes, d'être obligées de rester en arrière (ton émulation est grande)". Finissant ainsi leur conversation, ils aperçurent la capitale où ils étaient parvenus; le soleil était sur le point de se coucher. Les deux amis cherchèrent une auberge pour demeurer en attendant l'époque de l'examen. Bientôt ils firent la rencontre de quelques camarades lettrés. Afin de lier connaissance, ils se dirent l'un à l'autre leurs noms et prénoms. L'un d'eux habitait Pham-Chương, son nom était Hâm, son surnom Trinh; c'était un homme très ordinaire en littérature; l'autre habitait Dương-Xuân, il avait vingt ans à peu près, son surnom était Bui, son nom Kiêm. Ces deux jeunes gens vinrent rendre visite aux deux amis; ensemble ils entrèrent dans l'auberge, très gais et riant aux éclats. Kiêm dit :"Nous avons entendu parler de la réputation du frère aîné Vân-Tiên, et très heureusement nous le rencontrons enfin selon nos désirs". - "On ne sait pas encore, réplique Hâm, s'il est avec raison célèbre ou non; qu'il compose une poésie nouvelle, et nous saurons alors clairement quelle est sa science".

Cependant il appela l'hôte et lui dit :" Il est bon que vous nous prépariez à manger". L'hôte, entendant ce que Hâm lui disait, répondit :"Des lettrés, des hommes illustres, doivent avoir ce qu'ils désirent; voici donc une bouteille de vin blanc et des gobelets de verre; ici un pot à

annamite dans lequel on mange du poisson vivant

tabac et des pipes que l'on n'offre qu'aux gens bien élevés. Voici un shinh-câm (1) aux herbes odoriferantes et au poisson vivant. Que chacun fasse à sa fantaisie, que chacun suive son desir. Peut-être voudrez-vous lutter de science et écrire quelques vers. Voici du thé parfumé excellent; voici du vin tout dispose dans un vase." L'hôte presenta tout cela afin de recevoir convenablement les étrangers illustres. C'est ainsi qu'on reçoit les lettres; ainsi on reçoit les héros.

Après avoir bu et mangé, pris le thé et le vin, les jeunes gens s'assirent de nouveau pour écrire quelques vers. Kiêm et Hâm étaient fort embarrassés; mais Tiên et Trúc eurent terminé leur composition en moins d'une heure; cela surprit beaucoup les deux premiers, qui consideraient Tiên et Trúc écrivant leur poésie et ne comprenaient pas de qui se moquait l'hôte, frappant des mains sur les nattes et riant beaucoup.

Tiên lui demande de qui il se moquait; l'hôte lui répondit :"Je ris de ceux qui ne savent rien et qui, cependant, veulent faire de la poésie; je ris des ignorants qui ne pensent à rien; d'abord ils paraissent habiles, puis ils ne savent pas même le cours de l'eau". Truc lui dit :"Votre discours a du sens; l'histoire du monde n'est-elle pas entière dans les livres sacrés ?" -"Je connais déjà, répliqua l'hôte, les quatre king; je les ai lus et étudier de nouveau me fait beaucoup de plaisir; vous le demandez, c'est pour cela que je dois vous répondre. Une cause fait que nous aimons, une autre fait que nous haïssons". Tiên dit :"Nous ne savons pas encore cela d'une manière certaine, nous ne savons pas de quelle façon il faut haïr ou aimer." L'hôte dit :"Il faut haïr les choses contraires à la raison, il faut les haïr d'une grande haine, les détester de tout son coeur. Haïr comme fut haï autrefois le luxurieux monarque Kiêt-Trụ , il fit que le peuple bouillait de colère contre lui à cause de ses impudicités. Haïr comme fut haï autrefois le fourbe U-Lê, il enseigna le peuple à supporter injustement une excessive misère. Haïr comme autrefois fut haï Ngu-Bạch, qui implique dans mille affaires, faisait partout naître des corvées, afin de fatiguer le peuple. Haïr comme fut haï Thúc-Thúc-Qui de mauvaise mémoire; le matin il se soumettait, le soir il livrait bataille, épuisant continuellement le peuple. Aimer comme fut aimé le maître Nhan-Tu, si soigneux de sa réputation ; à trente et un ans, il sortit de la grande voie (du monde) couvert de mérites. Aimer comme fut aimé Gia-Cac, instruit et doux; se trouvant chez les Han (en Chine), il fut heureux de les quitter. Aimer comme fut aimé Dong-Tu, maître si élevé en science; il eut le pouvoir de devenir roi, mais il ne voulut pas l'être. Aimer le généralissime, l'aimer sans cesse; il a tellement aidé notre patrie qu'elle a pu retourner à la charrue. Aimer comme il fut aimé Han-Giu, qui n'eut pas de bonheur; le matin il donnait des conseils, et le soir on l'exilait au loin. Aimer

enfin comme fut aimé Kiêm-Lac; il sortit pour être roi, mais son destin étant contraire, il revint chez lui se faire homme du peuple. Lire souvent, sans cesse, les livres sacrés; c'est à cause de cela que j'aime la moitié d'entre vous et que j'en hais la moitié". "Un bouddha en or habite une pagode en ruines, dit Truc; qui pouvait savoir que dans cet hôtel il y eut une si grande connaissance des Kinh ? J'aime l'hôte, parce qu'il ne pense pas seulement aux nécessités de la vie; il sait qu'après la plus grande chaleur la pluie se dispose à venir". - "Nghiêu et Thuân, réplique l'hôte, disaient jadis: Il est mauvais d'aller contre la volonté de son père, il est difficile d'aller contre sa promesse; barbares et Annamites ne veulent pas aider ensemble le royaume de Châu; si chaque homme demeure dans ses limites, qui pourra être vaincu ? Y, Doan et Tai étaient réunis; deux d'entre eux laboureraient, le troisième piochait; leurs regards n'étaient portés que sur la terre. Autrefois le tay-cong (grand ministre) portait une ligne de pêche; de bon matin il s'en allait tranquillement vers la rivière; d'un air grave, il se promenait dans toutes les directions; son unique habit, qui devait le préserver du soleil et de la pluie, était déchiré; à moitié nu, combien de fois fut-il inquiet sur son sort ! Par le vent, au clair de lune, souvent on le voyait méditer. Aujourd'hui tout cela est bien différent d'autrefois, nous voulons aller là où c'est défendu, entrer là où il y a empêchement".

Hâm dit :"Le vieux savant parle comme un bavard; grenouille assise au fond d'un puits, tu ne vois qu'un morceau
(1) de ciel; solide comme un arbre plante en son lieu, comparerais-tu la flamme avec le bois d'aigle ? Tu sais mépriser et louer, tu connais le passé et l'avenir, tu te mêles de tout ; mais malgré toute ta science, il te faut vendre du riz comme un gamin". L'hôte dit :"Celui qui compare sa réputation à autrui, la voit avec des yeux et deux prunelles semblables à des perles; cela est aussi ridicule que de jouer d'un instrument aux oreilles d'un buffle. Canard dans l'eau trouble, tu ne me donnes envie que de me moquer de toi". Tiên dit :"Monsieur l'hôte, veuillez ne pas vous moquer d'eux, nous savons déjà qu'il y a ici des ignorants, mais nous avons lié amitié ensemble; ensemble nous avons bu du thé, du vin, fait de la musique et des vers. Leur seul mérite est la richesse, ils ne veulent pas du mandarinat. Doucement et d'un coeur content, ils se réjouissent selon leur désir; la force des lettres est semblable à une mer immense, ne vous moquez pas de ceux qui tentent d'y nager."- "Je vois que là, dit l'hôte en désignant Vân-Tiên, on connaît ma pensée; permettez que, pour vos paroles pleines de sens, je vous offre ce vin". Kiêm et Hâm étaient des garçons, qui mesuraient le travail, aussi furent-ils étonnés de voir Vân-Tiên très soucieux en lui-même, malgré les mérites certains qu'ils apportaient à l'examen. Hâm quoique ayant persévéré dans l'étude, ne put jamais s'élever et, réfléchissant à ce qu'il avait fait, au dernier moment il recula.

Cependant on a partout battu le tambour qui annonce l'ouverture des portes de l'academie. Chacun, prenant avec lui son bagage, se presse sur la route, tantôt une troupe de sept etudiants, tantôt une societe de trois, entrent dans l'enceinte. Vân-Tiên, d'un pas calme, a suivi la foule. Par hasard il rencontre un courrier qui apporte une lettre de sa famille, il en ouvre l'enveloppe afin de savoir ce qu'elle contient; aussitôt il se laisse tomber, tout trouble dans son âme, et deux ruisseaux de larmes coulent le long de ses joues. En lui le ciel du sud, la terre du nord (bouleverse) sont la cause de sa douleur profonde. Ses compagnons emus de pitie."O ciel ! s'ecrie-t-il, combien tu fais peu de cas de ma reputation, combien tu meprises mes merites ! voila que tous pourraient à leur gre acquerir un nom celebre, tandis que moi j'apprends que ma mere est partie pour la demeure obscure (morte).

Vân-Tiên s'en retourna à l'hôtellerie pour s'y livrer à ses pensees. Son domestique, en gemissant, lui demanda pourquoi il revenait. Ce petit garçon se desolait, il versait d'abondantes larmes. "Ciel, disait-il, ciel pourquoi permets-tu tant de malheurs sur un homme aussi sincere ? Truc lui dit :"Petit serviteur, à peine arrive dans cette contree, tu eprouves deja tien de soucis; mais apaise ta douleur et dès à present occupe-toi de preparer des remedes à ton maître. Dans deux jours, je reviendrai à l'examen et viendrai savoir de ses nouvelles. Maintenant va chercher un tailleur, amène-le ici; prepare les habits convenables pour le deuil; qu'aujourd'hui même tout soit prêt. N'oublie ni la corde, ni le chapeau de paille, ni la robe blanche funebre. Conformons-nous en tout aux rites et suivons à la lettre le livre Vân-Công". Tiên se plaignait disant "Ma mere est au nord, son fils est dans le sud, l'eau et les montagnes me séparent d'elle, je l'ai abandonnee, j'ai viole la pitie filiale vis-à-vis de ma mere, et maintenant je me sens en moi-même comme un oiseau sans ailes, comme un poisson sans nageoires. Comment tendre à un but, à quoi bon me presser ? En cherchant le mandarinat j'ai trouvé le deuil; et maintenant, stupide, ma demeure est flottante; deçu dans mon esperance, je ne sais où aller. Je medite sur les secrets du ciel et de la terre, mais pour moi les etoiles sont parties, la lune change de place pendant que je la contemple". Deux ruisseaux de larmes coulaient incessamment pendant qu'il se plaignait ainsi, et plus il pensait à son malheur, plus sa douleur augmentait. Le vent fait chavirer la barque quand on ne veille pas aux voiles (image de la destinee). Vân-Tiên considere les montagnes, l'eau qui coule abondamment, et sa douleur lui dechire les entrailles. Il est emu d'affection au souvenir du merite de ses parents. Il se rappelle l'amour que lui portait sa mere, quand, jusqu'à trois ans, elle le nourrissait de son lait.

L'hôte dit :"Ciel et terre, esprits célestes, vent et pluie, voilà que vous brisez tout d'un coup les branches de l'arbre à encens. Qui pourrait voir sans compassion un pareil spectacle ? Vous confondez la piété filiale, vous confondez les mérites; ce sont là les embûches du diable, ce sont les oeuvres des génies. Ainsi est la coutume en ce monde, il faut nous y conformer, car depuis longtemps les choses vont ainsi. Aujourd'hui la science a rencontré l'infortune; cette route si longue qui demande plus d'un mois, combien de peine n'a-t-elle pas coûté à Vân-Tiên, avec quel courage il l'a entreprise ! Il avait ici rencontré ses camarades, et maintenant ils doivent l'accompagner jusqu'à la route de retour". Hâm lui dit :"Je t'en prie, modère ta douleur, tu as manqué cet examen, mais au prochain tu réussiras. Quand l'un de nous est malheureux, ne faut-il pas le secourir, et ne faut-il pas avoir pitié quand la pluie des yeux est abondante et la tristesse douloureuse ?" Vân-Tiên, mettant son paquet sur son dos, se mit en route. Hâm le suit des yeux en pleurant. Cependant, après que Vân-Tiên eut fait environ la distance d'un li, il entendit l'hôte qui, courant après lui, lui dit :"Arrêtez-vous, je vous prie, jeune héros. Acceptez ces trois pilules que je vous offre, afin que ce remède protège votre corps et que jamais la maladie ne puisse l'atteindre. Si vous aviez une faim excessive, avalez-les pour l'apaiser." - "Je les prends et vous rends grâce, dit Vân-Tiên; mon coeur sans cesse vous affectionnera". - "Et, nous, dit l'hôte, nous vous aurons toujours dans la mémoire tel que je vous vois maintenant, nouvellement orphelin".

(Extrait du "COURRIER DE SAIGON"
Journal Officiel de la Cochinchine Française)
N° 14 (20/7/1866)
N° 15 (5/8/1866)
N° 16 (20/8/1866)
N° 17 (5/9/1866)

LES EDITIONS DU LUC-VAN-TIEN

Avant d'entreprendre la traduction du poème, nous avons réuni un certain nombre d'éditions du Lục-Vân-Tiên à la fois en quốc-ngữ et en chữ nôm ou caractères démotiques (I) et, en les collationnant, nous avons constaté des différences notables entre beaucoup de ces éditions. Il s'agit non pas seulement de variantes de détail portant çà et là sur un ou deux mots et provenant de multiples causes (fautes de gravure pour les éditions en nôm; coquilles, erreurs de transcription, d'accentuation, etc...) mais bien de versions diffèrent l'une de l'autre par des vers entiers, voire des passages entiers. Le nombre de vers n'est pas non plus le même : plusieurs passages qui figurent dans certaines éditions manquent dans d'autres.

La comparaison de ces textes montre que le poème a été l'objet des remaniements successifs faits soit par l'auteur lui-même en son vivant, soit par d'autres lettres sur le travail primitif du poète. Un problème se pose donc : parmi ces textes, lequel ou lesquels représentent la propre œuvre de Nguyễn-đình-Chiểu? C'est là une question que le manque de documents ne nous permet pas de résoudre pour le moment. Une chose cependant reste plausible. Toutes les éditions en quốc-ngữ qui ont paru au Tonkin (2) ont reproduit, à quelques variantes près, le même texte qui devait être le résultat d'un travail de remaniement fait probablement par un lettre originaire du Tonkin puisque ces éditions ne renferment pas, comme c'est le cas des éditions cochinchinoises, de vocables particuliers à la Cochinchine ou qui y sont plus fréquemment employés tels que bậu (= mày), đặng (= được), rồi (= xong), rày (=nay) nhuốm (=mắc), bệnh, hay tua (=nên), dặc dờ hồn hoa, xốn-xang long vàng, etc...

Devant cet état de choses et étant donné l'impossibilité de rétablir actuellement le Lục-Vân-Tiên en sa forme authentique, nous avons été amené à adopter, pour la présente traduction, le texte publié au Tonkin, quitte à donner, si les circonstances s'y prêtent, une deuxième traduction d'après la version généralement admise en Cochinchine.

Nous avons donc pris comme base de notre travail l'édition publiée par la librairie Phúc-văn-Đường à Hà-nội (3) en y apportant les rectifications nécessaires pour rendre correcte l'orthographe des termes transcrits en quốc-ngữ (ch et tr; d,gi,et r; x et s) et en adoptant quelques leçons puisées à d'autres sources et que nous avons toujours signalées et justifiées. D'autre part, toutes les variantes que présentent les autres éditions en quốc-ngữ du Tonkin (4) sont données en note.

(I) Voici, d'après un article paru dans la revue annamite Nam-Ky Tuần-bao (numero special du 26 juin 1943) les editions en nôm et en quốc-ngữ qui ont ete publiees :

1-Lục-Vân-Tiên Bản in chữ nôm do Duy-Minh-thị sao lục T.T. Tường trông nom in. Chợ lớn, Hiệu sach Quang-thạnh-Nam 1865.

2-Lục-Vân-Tiên, poème populaire annamite transcrit pour la premiere fois en caracteres latins d'apres les textes en caracteres demotiques avec de nombreuses notes explicatives par G. Janneau. Ouvrage publie par ordre du Contre-Amiral Dupre, Gouverneur et Commandant en chef en Cochinchine. Paris. Challamel aîne, 1873.

3-Les poemes de L'Annam. Lục-Vân-Tiên, ca diễn. Texte en caractères figuratifs. Transcription en caracteres latins et traduction par Abel des Michels, professeur à L'Ecole des Langues orientales vivantes. Paris, Ernest Leroux, 1883.

4- N. I. Lục-Vân-Tiên truyện. Poemes populaires annamites transcrits en quốc-ngữ precedes d'un resume analytique du sujet de chacun par P. J. B. Trương Vinh-Ky Saigon, Imprimerie Aug. Bock, 1889-4e edition revue, corrigee et augmentee de notes explicatives et historiques. Saigon, Claude et Cie, 1897

thêm/ 5-Lục-Vân-Tiên. Bổn cũ soạn lại và/Nam Khach par Đặng Lê-Nghi, publie par Đinh-Thai-Sơn. In lần thứ nhất Saigon, Imp. Nam-Tai, 1907.

6-Lục-Vân-Tiên giải nghĩa par Trần-vinh-Quang. Publié par Trần-công-Đồng Imprimerie Saigonnaise, 1908.

7-Lục-Vân-Tiên truyện Edité par Renoux, Saigon, 1910.

8-Lục-Vân-Tiên, Thơ và có hạt Nam Khach. Bổn cũ soạn lại của Đặng-lê-Nghi. Edite par Thai-Sơn Saigon. Imprimerie de L'Union, 1919.

9-Lục-Vân-Tiên. Bổn cũ soạn lại. Saigon, Imp. J. Viết, 1923.

10-Lục-Vân-Tiên cổ-tích tân truyện. Hanoi Tụ-văn-Đường tang bản Khai-Định cửu niên, 1924.

11-Lục-Vân-Tiên truyện Edition Nguyễn-ngọc-Xuân, Hải-phòng, Imp. Văn-Minh, 1924. Dépôt de vente : Librairie Ich-ký Hanoi.

12-Lục-Vân-Tiên truyện. Kim-Khuê dịch và in. Hanoi, Imp. Kim-Khuê, 1927.

13-Lục-Vân-Tiên, Poème annamite de Nguyễn-đình-Chiểu traduit en français par Nghiêm-Liên. Hanoi, Imp. Lê-văn-Tân 1927 (tirage à part du Bulletin de la Societe d'Enseignement mutuel du Tonkin, 1927)

14-Lục-Vân-Tiên thợ Saigon, Tín đức Thư-xã, 1929.

15-Lục-Vân-Tiên. Bổn cũ soạn lại. Edite par Phạm-văn-Thình Saigon, Bảo tồn, 1933.

16-Nguyễn-kim-Đính. Thơ Lục-Vân-Tiên. Xuất bản : Nguyễn-đình-Khương Saigon, Imp. Bảo tồn 1933.

17-Nguyễn-đình-Chiểu. Thơ Lục-Vân-Tiên chép ra quốc-ngữ par Khâu Vo-Nghi, Edite par Nguyễn-hao-Vinh. Saigon, Imp. Xưa nay 1938.

18-Lục-Vân-Tiên. Edité par Nhị-thiên-Đường Saigon, sans date.

19-Lục-Vân-Tiên truyện. Edite par Long-quang, Hanoi, sans date.

(2) A l'exception de l'édition Đinh-xuân-Hội récemment publiée et établie d'après les éditions en nôm de Liêu-văn-Đương et de Tu-văn-Đương : Nguyễn-đình-Chiểu Lục-Vân-Tiên dân giả Đinh-xuân-Hội Phổ-thông chuyên san. Hanoi, Tân-Dân xuất bản phat hanh, juillet 1943.

(3) Lục-Vân-Tiên truyện, Nguyễn-xuân-Sáng dịch. Xuất bản tại Phúc văn, 91, Hang Gai, Hanoi.

(4) Voici les éditions que nous avons collationnées :

1-Lục-Vân-Tiên. Poème annamite par Nguyễn-đình-Chiểu traduit en français par Nghiêm-Liên Hanoi, Imp. Lê-văn-Tân 1927.

2-Lục-Vân-Tiên truyện Kim-Khuê dịch và in. In lần thứ ba. Hanoi, Imp Kim-Khuê 1930.

Extrait du 'Lục-Vân-Tiên' traduit en français par Đương-quang-Ham. Hanoi-Edition Alexandre de Rhodes 1944, page III, IV, V et VI.

Lê-Thọ-Xuân

VÂNG, Tôi xin các ngài trả bài thơ "Non nước tan tành hệ bởi đâu" cho tác giả của nó là Cụ Hồi-trai Nguyễn-Đình-Chiểu.

Trong Tri-Tân số 89, thi-sĩ Trực-Thần có đem bài thơ nầy mà "giải phẫu theo lối khoa học". Ông "mổ" banh nó ra để ai nấy cùng thấy rõ đâu là "tim" đâu là "ruột". Ông đâm hoài nghi việc làm của Ông Ngô-Tất-Tố. Ông hoài nghi là phải lắm. Chính tôi cũng nhận thấy trong "Thi-văn bình chú" cũng như trong mấy quyển về văn học hay cũng như trong "Gia-định thành Tổng-Trấn" của Ông Ngô có rất nhiều chỗ sai lầm. Tôi thầm phàn nàn sự vội vàng của tác giả quyển "Lều chõng", một thiên kiệt-tác của Ông.

Ông Trực-Thần lo ngại về việc chúng ta lại đứng trước một bài thơ "dệt cửi" thứ nhì. Ông đã có nhã ý nhắc đến tôi và bảo rằng tôi cũng nhận bài thơ nầy là của Cụ Đồ-Chiểu trong tạp chí Đại-Việt số 1 ra trong năm 1942 tại Saigon.

Tôi xin thưa thêm rằng không phải đến năm ngoái tôi mới nhận bài ấy là của Cụ Đồ-Chiểu, mà tôi đã nhận như thế cách nay đúng mười năm trong "Đồng-Nai tạp chí số đặc biệt mùa xuân xuất bản vào Février 1933 (1) hồi Thọ-Xuân tôi chưa giáp tuổi tôi (2) và hai bài "Nguyễn-Đình-Chiểu" và "Phan Thanh-Giản" đăng trong số nầy là hai bài đầu tiên của tôi về đường học sử. Trong bài "Phan Thanh-Giản" tôi có viết. Thi ca đối vấn về đám táng cụ (Phan) không biết bao nhiêu mà kể nhưng được nhiều người thuộc hơn hết là hai bài thơ của Cụ Đồ-Chiểu.... Chúng tôi nhờ Ông Nguyễn-Đình-Chiêm, con trai Cụ Đồ sao lục cho hai bài ấy. Hai bài đúng như hai bài của Ông Trực-Thần đã chép, chỉ khác nhau có một chữ "(mây) trắng và (mây) bạc".

Tôi quả quyết bài thơ nôm đó là của Cụ Hồi-Trai vì chắc-chắn rằng còn ai thuộc nó hơn người ở vùng Ba-tri, chỗ Cụ về ở dạy học đến ngày ôm bụng (3) từ giã cõi trần...

Còn chắc hơn nữa là có giai-thoại sau nầy, tôi xin tường thuật để các bạn thưởng giám.

Ngày 24 Mars 1934 là ngày làm lễ an táng tiên-nghiêm tôi vào lúc hai giờ chiều. Đường xa 17 cây số ngàn mà hồi hai giờ khuya bữa đó, Ong Nguyễn-Đình-Chiêm (con trai cụ Nguyễn-Đình-Chiểu) đã đến để cúng một tấm văn và để chờ đưa tiên-nghiêm tôi lên đường. Trên tấm văn có đôi đối :

"Xỉ đức câu tôn (4), dưỡng lão
vị văn vương trạch cổ,
"Tang thượng đề cuộc, tri sanh
đương cảm thế tình kim...."

盖德俱尊養老
未聞王澤古
桑滄底局知生
當感世情今

Cúng xong, Ong trò chuyện cùng tôi cho tới sáng. Ong lớn hơn tôi 36 tuổi, coi tôi như bạn vong-niên, nhưng tôi đối với Ong bao giờ cũng giữ lễ phép vì tôi kính Ong là hàng thầy học. Trong lúc chuyện trò, tôi có nói chiều bữa trước có vợ chồng Ong Thái-Hữu-Võ đến viếng tang (Ong Thái là bạn thân của Tiên-nghiêm tôi, trước có tặng tiên-nghiêm tôi một tấm hoành-phi khắc bốn chữ "Thiện giao cửu kính"

Rồi tôi nói Ong Thái (5) có soạn quyển "Phan-Thanh-Giảng truyện" (6) và in năm 1927, trong có nhiều tài liệu rất quý và cũng có hai bài thơ của Cụ Đồ. Nghe tôi nói, Ong Chiêm bỗng nhích miệng cười. Tôi hỏi ! "Sao tiên sanh (7) lại cười ?" Ong bèn thuật lại rằng khi ông Thái làm chủ quận Ba-tri, có Hương-cả làng Mỹ-Chánh (làng Ong Chiêm) đến hầu. Nhơn Ong Thái nhắc chuyện Cụ Đồ và nhắc đến Ong Chiêm Ong Hương-Cả tỏ lời khen ngợi văn tài của Ong Chiêm, tác giả bổn tuồng danh tiếng "Phong-ba-đình". Ong Thái nói : "Nó là hậu sanh (8) chắc không thông lắm". Câu này rồi tới tai Ong Chiêm.

Về sau, khi đã về hưu Ong Thái lo soạn quyển "Phan-Thanh-Giảng chuyện". Chép đến lúc Cụ Phan qua đời, Ông nhớ đến hai bài thơ bất hủ của Cụ Đồ Chiểu. Ong bèn đến làng Mỹ-Chánh đem hai bài thơ này đưa cho Ông Chiêm coi. (Cứ theo"Phan-Thanh-Giảng chuyện" thì thấy trong hai bài thơ này sai những 15 chữ, thêm bớt chữ Hán viết lầm lẫn hai chữ Thần (bầy tôi) và Thần (thần hồn). Ong Thái hỏi Ong Chiêm xem có đúng không. Nhớ việc trước, Ong Chiêm đáp : "Bẩm quan lớn, tôi là kẻ hậu-sanh nên không thông lắm".

Dẫu trả đòn đau, nhưng Ông Chiêm không khỏi có tội với văn-học-sử nước nhà. Tuy vậy, "Tòa án văn-chương" lại cho Ông khỏi tội vì sau đó, Ông đã đọc và sao-lục hai bài thơ ấy để giúp tài liệu cho Ông Ph. V. H... và

(Trích Tri-Tân số 96-20/5/1943
trang 10-11)

Cước chú :

1.- Trước "Nỗi lòng Đồ Chiểu" một độ
3.- Cụ bị chứng đau bụng mà chết
2.- Tôi lấy hiệu Thọ Xuân mới từ 1932
4.- Lúc qua đời, tiên nghiêm tôi được 94 tuổi
5.- Ông Thái là người Ba-Tri, ở gần nhà Cụ Đồ Chiểu. Thuở nhỏ Ông học với quan cố Ngự-sử Lê-Đình-Lượng (sau khi Nam-kỳ thuộc Pháp, ông này thôi làm quan rồi đến sở và dạy học tại chợ Ba-Tri), nhưng thường có đến trường cụ Đồ để hỏi nghĩa sách. Khi cụ Đồ qua đời, ông Thái được 30 tuổi và đương lãnh chức Cai-Tổng tại Ba-Tri.
6.- Chữ "Giảng" ông viết lầm có g như nhiều người khác nhứt là người Pháp.
7.- Trong Nam đọc là "sanh" trong chữ "tiên-sanh" (sinh)" cũng như trong chữ "minh sanh (sinh)". Một ông cử nhân đã từng làm Huấn đạo ở Nha-Trang lúc thuật chuyện cho tôi nghe về ngôi đền trên chót núi nhỏ ở đó, cũng đọc "Sanh-trung-từ".
8.- Ông Thái lớn hơn ông Chiêm trên mười tuổi.

THƠ LỤC-VÂN-TIÊN

Thử xem những chỗ dị đồng trong vài bản sách

"Trai thời trung hiếu làm đầu
"Gái thời tiết hạnh là câu trau mình"

Hai câu trong thơ LỤC-VÂN-TIÊN ấy, già trẻ trong đất Nam-kỳ đều biết. LỤC-VÂN-TIÊN là một bài học luân thường đạo lý, Chánh-phủ đã từng liệt vào hàng sách giáo khoa, chính là một quyển thơ rất phổ thông trong dân gian, đã lưu hành trong xứ này trót hơn bảy tám mươi năm.

Trong vòng thời gian ấy, đã bao nhiêu thơ "VÂN-TIÊN" ra đời, bản nôm có, bản quốc-ngữ có, bản dịch ra tiếng Pháp cũng có. Thế mà các bản đã lưu hành ấy có được nhứt-thể chăng ?

x
x x

Theo chỗ sưu tầm gần đây, chúng tôi được biết và được thấy nhiều bổn thơ LỤC-VÂN-TIÊN.

- Nhơn đọc các nhà nghiên cứu về NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU và tác-phẩm LỤC-VÂN-TIÊN, chúng tôi được thấy nhắc tới các bổn này :

1/ Bổn dịch ra Pháp văn của ông Aubaret (ta dịch là Hà-bá-Lý) trước đăng trong báo "Journal Asiatique" (tháng janvier và fevrier 1864), nhà in Impériale tại Paris (1864).

2/ Bản dịch ra Pháp văn, có in cả chữ nôm và quốc-ngữ của ông Abel des Michels, xuất bản năm 1883 tại Paris, nhà in E. Leroux. Bản sách của Đông ngữ học đường (Ecole des langues orientales) quyển thứ XIX.

3/ Bổn dịch ra thơ chữ Pháp của ông Eug. Bajot nhan đề là Histoire du Grand lettré LOUC VIAN TEIAN" xuất bản năm 1887 tại Paris, nhà sách Challamel. Chúng tôi rất tiếc chưa được có ba bổn ấy, nhứt là bổn của ông Abel des Michels.

- Chúng tôi hiện nay có mấy bổn này :

I.- CHỮ NÔM :

1/ Bổn nôm in do nhà Bửu-hoa-Các, xuất bản tại Quảng-đông, Thiên-phước-Lộc đại-nhân có Duy-minh-Thị ở Gia-định đính chánh, không rõ in năm nào.

2/ Bổn chép rất cũ kỹ của nguyên Huyện hàm Huỳnh-văn-Sắc ở Bếntre.

II.- CHỮ QUỐC NGỮ :

1/ Bổn ông "Jeanneau" xuất bản năm I873 tại Paris, nhà sách Challa cl aîné, sách in do linh quan Phó đốc thuy sư Dupré, Thống đốc Nam-kỳ, có nhiều chú thích bằng chữ pháp.

2/ Bổn ông P. Trương-vĩnh-Ký xuất bản năm I889 tại Saigon, nhà in Aug-Bock, có chia ra 20 chương, mỗi chương có biển đại ý, và cuối sách có bài đại lược "về người đặt thơ LỤC-VÂN-TIÊN".

3/ Bổn "LỤC-VÂN-TIÊN giải nghĩa" của ông Trần-vĩnh-Quang xuất bản năm I908 tại Saigon, nhà in Imprimerie Saigonnaise, có phụ thêm mấy bài thơ tặng VÂN-TIÊN, NGUYỆT-NGA, HỚN-MINH, TỬ-TRỰC, và TIỂU-ĐỒNG,

4/ Bổn in trong sách mục lục của nhà thuốc tây "Holbé" và Renoux" có hình vẽ đen, xuất bản tại Saigon năm I9I0.



5/ Bổn in trong sách mục lục của nhà thuốc "Nhị-Thiên-đường", có hình màu, không rõ in năm nào.

6/ Bổn ông Phạm-văn-Thình in lần thứ bảy, năm I927, tại Saigon, nhà in XƯA-NAY.

7/ Bổn ông Khấu-vỏ-Nghi, ông Nguyễn-hảo-Vĩnh xuất bản tại nhà in Xưa-Nay, không rõ năm nào.

8/ Bổn ông Nguyễn-kim-Đính, ông Phạm-đình-Khương xuất bản tại nhà in Bảo-Tồn Saigon, in lần thứ 15, không rõ năm nào.

9/ Bổn của hiệu "Quảng-Thịnh" xuất bản tại nhà in Long-quang Hanôi, không rõ in năm nào.

I0/ Bổn quốc-văn do nhà xuất-bản Văn-Minh dịch ra pháp văn của ông Nghiêm-Liên, xuất bản năm I927 tại nhà in Lê-văn-Tân Hanôi, có tựa của ông Ưng-Hoè Nguyễn-văn-Tố, có hình vẽ của Nguyễn-đình-Chi. Trong bổn này có chừa những chỗ đi đông với bổn ông Abel des Michels và nhiều đoạn dịch bằng thơ chữ pháp của ông Eug. Bajot.

- Trong việc sưu tập sách, chúng tôi đề ý tới mấy bản sách này : Bản chữ nôm in ở hiệu "Bửu-hoa-Các" lưu hành rất nhiều, hằng có là chỉ tìm nơi mươi nhà có học chữ hán trong vùng Bến tre, đã gặp ngay ba bốn ấy : một bốn còn tốt dường như đã tái bản, còn 2 bốn nọ rất cũ kỹ, bìa mất, giấy bị mối mọt ăn có lỗ hang.

Các bản in hoặc dịch xuất bản ở pháp, chúng tôi rất may mắn được bốn ông Jeanneau rất cổ, in năm I873, 9 năm sau bốn dịch của ông Aubaret (I864), 10 năm trước bản dịch của ông Abel des Michels (I883), 15 năm trước ngày mất của cụ Đồ Chiểu.

Các bản quốc ngữ in tại Saigon đáng chú ý nhứt là bản cụ Trương-vĩnh-Ký rất xưa, xuất bản năm I889, một năm sau khi cụ Đồ mất, cách nay đã 54 năm. Kế đó có bản của ông Trần-vĩnh-Quang in năm I908, rất giống với bản chữ nôm.

Rốt sau hai bản in ở Bắc, vẫn giống nhau, phưng so sánh với bản nôm và các bản in ở Nam-kỳ cùng bên Pháp thì có phần khác nhiều, không có được một bản nào in ở Trung-kỳ. Chúng tôi tự hỏi : ở Trung-kỳ có bản in mà chưa tìm được chăng ?



x
x x

Để ý tới các bản sách rồi, công việc so sánh của chúng tôi là phải đọc từ đầu chí cuối cả I2 bốn đã có sẵn : I2 người, mỗi người một bốn, trong tay có sẵn bút giấy, một người đọc to lên từ câu, người người đều dò kỹ, lần lượt biên tất cả những câu có khác một đôi chữ, khác cả câu, hoặc dư hay thiếu cả 5, mười câu.

Sau công việc so sánh các bốn ấy, chúng tôi quan sát được mấy điều này :

I.- **Tựa sách.**- Nhiều bản đề tựa sách có in cả chữ hán. Chữ LỤC, họ của Vân-Tiên, nhân vật quan hệ nhất trong truyện, viết không giống nhau. Chữ "Lục" nghĩa "trên cạn" đối với dưới nước, nghĩa "sáu" in trong hai bản Jeanneau, Quang-Thịnh. Chữ "Lục" nghĩa là "có lục, họ Lục" in trong các bản nôm, bản Trương-vĩnh-Ký, Trần-vĩnh-Quang, Nguyễn-Kim-Đính, Khâu-vô-Nghi, Phạm-văn-Thịnh.

II.- Bản nôm chép và in. - Xét hai bản nôm này có mấy chỗ khác nhau đáng chú ý :

1/ "Truyện Tây-Minh" là nguồn gốc của bốn thơ ; mà bốn chép viết chữ "Minh" là ghi vào (kim bằng chữ danh), bốn in lại chữ "Minh" là "sáng". Rất tiếc là tìm không được bốn truyện chữ hán "Tây-Minh" được biết rõ chữ "minh" nào mới đúng, lại nhứt là được biết rõ nguồn gốc thơ Lục-Vân-Tiên, để hiểu thêm tâm lý của tác giả, cũng như có người tìm ra nguồn gốc truyện Kiều và truyện Hoa-Tiên.

Nếu "Tây-Minh" viết chữ Minh theo bản chép, thì chỉ thấy bài văn quí giá, đầy triết lý, của Trương-Tải, nhà Tống, trong sách Tánh-lý, chớ không thấy truyện Tây-Minh nào để tựa thế ấy. Hay là chúng tôi chưa sưu tầm được chăng ?

2/ Phương pháp nôm của hai bản khác nhau. Chỉ xét trong ba tờ đầu sách đã thấy mấy chữ nôm khác thế này :

Chữ hỏi bản chép viết khẩu bằng chữ hội, bản in viết khẩu bằng chữ mồi.

Chữ xuống bản chép viết mích bằng chữ hạ, bản in viết chữ hạ chạy "qua xước".

Chữ lầm bản chép viết chữ Trảo, bản in viết chấm thí bằng chữ lam.

Chữ gặp bản chép viết chữ cập có nhái nhái, bản in viết chữ cập chạy "qua xước".

Chữ trong bản chép viết thủ bằng chữ trung, bản in viết bán bằng chữ trung.

Chữ phía bản chép viết chữ phi "nhái nhái", bản in viết chữ phí "nhái nhái".

Lối nôm hai bản khác nhau tỏ ra rằng bản chép không phải do bản in mà thảo ra. Thơ mà từ đầu chí cuối, câu văn hai bản rất giống nhau, chỉ khác một vài lời nhỏ nhặt thôi.

3/ Bản nôm in có nhiều chỗ sai lầm. Nguyên nhân là bởi sách nôm mà in Quảng-đông nước Tàu thì nhiều chữ sai lầm không chi lạ lắm. Vì người Tàu không thể hiểu biết chữ nôm ; lại vì không có người mình ở gần để sửa các chữ lầm trong bản khắc. Một vài thí dụ chữ lầm :

"Nào ai tính thiệt so "hơn lầm minh" : chữ gì in sai là chữ minh.

"Lâm nguy bất cứu mạc phi anh hùng": chữ mạc là sai.

"Xuống tay liền tả ba câu năm vần" : chữ tám in sai là chữ ba.

Bài thơ Nguyệt-Nga lầm, in lầm cho đến sai cả niêm luật :

"Biển xa thiên lý cấp bôn hành,

"Chàng ngộ Phong-Lai đoạt lộ trình.

"Thục nữ lâm nguy vô thoát miễn,

"Quân tử hạnh phùng triển bình sanh".

III.- **Về các thi văn.**- Xen vào thơ lục bát, chúng tôi thấy các bản khác nhau :

Những bản Jeanneau, Trương-vĩnh-Ký, Renoux, Nhi-thiên-đường, Phạm-văn-Thình, Khấu-vô-Nghi, không có một bài thi, bài văn nào cả.

Hai bản nôm, Bản Nguyễn-kim-Đính có bài thi chữ hán, diễn ra thi nôm của Nguyệt-Nga, làm dâng cho Vân-Tiên.

Bản Nghiêm-Liễn và Quảng-Thịnh ở Bắc-kỳ có cả 3 bài thi : bài của Nguyệt-Nga, bài của Vân-Tiên họa lại, bài của Nguyệt-Nga để trên vách nhà Bùi-Kiệm, trước khi tách mình ra đi, và bài văn Vân-Tiên tế mẹ.

Bản Trần-vinh-Quang, ngoài bài thi ấy, còn có bài văn Nguyệt-Nga tế Vân-Tiên.

Mấy bài thi ở bản nôm và bản quốc-ngữ in ở Nam-kỳ khác hẳn với mấy bài trong hai bản Bắc-kỳ. Tỉ dụ :

1) Thi Nguyệt-Nga làm trong bản Nghiêm-Liễn và Quảng-Thịnh :

"Tiện ân tự bảo niệm bồi hồi,
"Viễn thuật nhứt thi vi tặng lai.
"Tự tự trảng tình tận bút tả,
"Ngôn ngôn hậu ý, cảm vân khai.
"Kim trâm tuỳ quí khinh do diệp,
"Đại nghĩa thâm hoài trọng vạn bội.
"Tòng thử nguyện quân tranh giáp độ,
"Thiếp khan mã thượng cấm y hồi".

2) Thi Nguyệt-Nga làm trong bản Nguyễn-kim-Đính :

"Loạn xa thiên lý cấp bôn hành,
"Chàng ngộ Phong-Lai đoạt lộ trình.
"Thục nữ lâm nguy vô thoát miễn,
"Anh hùng đáo xứ triển bình sanh.
"Ân tình lưỡng tự trung trường kết,
"Tào tế tam sanh nộng mi thành.
"Tha nhựt bằng đoàn thiên vạn lý,
"Cẩm y mã thượng thuận phong kinh".

3) Thi Nguyệt-Nga làm trong bản Trần-vĩnh-Quang :

"Biển xa thiên-lý nhứt thân khinh,
"Dĩ liệu nguy nan vô tự thát,
"Hạnh phùng chẩn cứu đắc toàn sanh.
"Ân tình lưỡng tự tâm hà giải,
"Báo đáp thiên ban ý vị bình.
"Dục thỉnh ân-nhơn qui cổ lý,
"Hồi trình phụ mẫu đắc tường minh".

IV.- Vài đoạn dư thiếu trong các bản.-

So sánh các bản thấy có nhiều đoạn dư trong hai bản nôm, bản Trần-Vĩnh-Quang, Nguyễn-Kim-Đính, Nghiêm-Liễn, Quảng-Thịnh và Abel des Michels. Trái lại, các bản Jeanneau, Trương-Vĩnh-Ký, Renoux, Nhị-Thiên-Đường, Phạm-Văn-Thành, Khấu-Võ-Nghi, thiếu cả mấy đoạn sau này:

1/ Đoạn nói về thầy Vân-Tiên tính giả làm thương-quán để giúp đỡ đệ :

Bản nôm, Trần-Vĩnh-Quang và Nguyễn-Kim-Đính.

"Tôn sư nghĩ lại mấy lời,
"Còn lo một nỗi việc đời chưa xong.
"Thương chàng họ Lục long đong,
"Ngày sau chi khỏi vào trong Thương-Tòng.
"Phải toan một phép mới xong,
"Giả làm thương quán giúp trong nạn nghèo.

Bản Nghiêm-Liễn của Quảng-Thịnh.

"Tôn sư hiểu biết cơ giời,
"Xót thương đồ đệ việc đời long đong.
"Phải toan một phép mới xong,
"Hiện ra lầu quán ở trong chốn này.
"Tùy nhân linh được sắp đầy,
"Trợ nguy cứu nạn giúp dầy Vân-Tiên."

2/ Đoạn tả tâm tánh lão Tiều :

Bản nôm, Trần-Vĩnh-Quang và Nguyễn-Kim-Đính.

"Bạn bè cùng lộc với mê,
"Sớm ra cheo nước, tối về thổ đưa.
"Mặc dầu bữa sớm bữa trưa,
"Ai phòng đòi nợ, ai ngừa cày sâu.
"Nghiêng tai rảnh việc công hầu,
"Vui cây búa sắc, vui bầu rượu chai."

Bản Nghiêm-Liễn, Quảng-Thịnh.

"Tài rừng, lộc núi thong dong,
"Vui cùng non nước, bạn cùng hươu nai.
"Công hầu khanh tướng mặc ai,
"Yên hà, phong nguyệt coi ngoài thích đây."

3/ Đoạn Lục ông xem tượng Vân-Tiên tại nhà Kiều-công :

Bản nôm, Trần-Vĩnh-Quang và Nguyễn-Kim-Đính.

"Cớ sao mà giống đồ hình,
"E khi mắc phải tội tình chi đây.
"Kiều công các việc tỏ bày,
"Lục ông khi ấy mới hay sự tình.
"Công rằng : vì chút tiền tình,
"Nỡ quên hai chữ ân tình thuở xưa."

Bản Nghiêm-Liễn, Quảng-Thịnh.

"Cớ sao họa ảnh đồ hình,
"Hay là mắc phải tội tình chi đây.
"Kiều-công khi ấy giải bày,
"Lục-Ông khi ấy mới hay sự tình.
"Công rằng nghĩa cũ đinh ninh,
"Biết sao giả được ân tình ấy cho".

4/ Đoạn Sở-vương trách Thái-sư sủng nịnh :

Bản nôm, Trần-Vĩnh-Quang và Nguyễn-Kim-Đính.

"Sở-vương nổi giận trong trào,
"Thái-sư muốn tính bề nào ngày sau.
"Hay là Đổng-Trác mưu sâu,
"Nuôi thằng Lữ-Bố phòng âu Hớn quyền.
"Hay là Ngươn-Tải thói quen,
"Nuôi thằng Thôi-Ngạn phòng chuyên nhà Đường.
"Hay là An-Thạch thói gian,
"Nuôi thằng Tống-Biện mong toan Tống-trào.

Bản Nghiêm-Liễn, Quảng-Thịnh.

"Lôi đình vua mới vỗ tay,
"Ngự tiền phán hỏi một giây rạch ròi.
"Tưởng rằng trong đạo vua tôi,
"Hay đâu Tể-tướng cũng nòi quyền gian.
"Cũng loài Đổng-Trác tham tàng;
"Nuôi thằng Lữ-Bố phòng toan Hàn trào.
"Xưa nay tôi nịnh biết bao,..
"Thái-sư thôi cũng giống Tào-tháo xưa.



Bản Abel des Michels :

"Sở-vương phán trước bệ tiền,
"Những ngờ tướng ngỗ tôi hiền mà thôi.
"Vậy cùng đạo chúa nghĩa tôi,
"Thái-sư ý muốn cướp ngôi chín trùng.
"Hán xưa có gã Đổng-công,
"Nuôi thằng Lữ-Bố cướp dòng nhà Lưu".

5/ Đoạn Nguyệt-Nga từ giã Lão-bà về thăm cha :

Ba mươi câu dư trong bản nôm, bản Trần-Vĩnh-Quang.

Không một câu nào trong bản Nghiêm-Liễm và Quảng-Thịnh.

6/ Đoạn Sở-vương nhường ngôi cho Vân-Tiên :

86 câu dư trong bản nôm và Trần-Vĩnh-Quang.
64 câu trong bản Nghiêm-Liễn và Quảng-Thịnh.

Bản Apel des Michels cũng kể chuyện Sở-vương nhường ngôi cho Vân-Tiên .

Trong các bản Jeanneau, Trương-Vĩnh-Ký, Renoux, Nhị-thiên-Đường, Phạm-văn-Thình, Khấu-Võ-Nghi đều không có mấy đoạn dư kể trên. Đoạn cuối cùng trong các bản ấy, tới lúc Vân-Tiên cưới Nguyệt-Nga đều kết lại mấy câu này giống nhau :

"Sui gia đã xứng sui gia,
"Rày mừng hai họ một nhà thành thân.
"Trăm năm biết mấy tinh thần,
"Sanh con sau nối gót lân đời đời."

Thế thì chuyện Sở-vương nhường ngôi cho Vân-Tiên, trong 12 bản có 6 bản, nói đúng hơn là 7 bản (kể luôn cả bản Abel des Michels mà ông Nghiêm-Liễn có chúa chỗ dị đồng nhiều đoạn trong bản dịch của ông) có tả chuyện ấy, còn 6 bản khác chỉ kể tới chuyện Vân-Tiên cưới Nguyệt-Nga là dứt.

V.- Những chữ và câu khác nhau.-

Trên kia kể chỗ dư thiếu có quan hệ nhiều. Nếu kể đến các chỗ khác từ một hai tiếng tới một hai câu, thì khuôn khổ bài này không thể cho chúng tôi biên lục tất cả ra đây được.

Đại khái xin biên một thí dụ dưới đây về đoạn Trịnh-Hâm muốn hại Vân-Tiên, là đoạn rất truyền tụng trong dân gian :

1/ Bản nôm và Trần-Vĩnh-Quang :

"Thứ ba tới thứ Vân-Tiên,
"Năm canh ngồi dựa ba thuyền thở than.
"Một mình châu lụy chứa chan,
"Cảm thương phận tớ mắc nàn khi không.

2/ Bản Jeanneau, Trương-Vĩnh-Ký, Phạm-văn-Thình, Khẩu-Võ-Nghi, Renoux, Nhị-thiên-Đường :

"Thứ nầy tới thứ Vân-Tiên,
"Năm canh ngồi dựa be thuyền thở than.
"Trong khăn lụy nhỏ chứa chan,
"Cảm thương phận tớ mắc nàn khi không.

Bản Nguyễn-Kim-Đính :

"Thứ ba tới thứ Vân-Tiên,
"Năm canh ngồi dựa be thuyền thở than.
"Trong khăn lụy nhỏ chứa chan,
"Cảm thương phận tớ mắc nàn khi không.

Bản Nghiêm-Liễn và Quảng-Thịnh :

"Đoạn nầy nói truyện Vân-Tiên,
"Năm canh trằn trọc dưới thuyền thở than.
"Áo hồng giọt lệ chứa chan,
"Cảm thương đầy tớ, thác oan cực lòng.

Thấy trên đây nhiều đoạn, nhiều câu khác nhau trong các bản Lục-Vân-Tiên, chúng tôi tự hỏi : do nguyên nhân nào có những chỗ dị đồng ấy ?

Trước hết chúng ta thấy tật mù quáng của tác giả. Cụ Đồ Chiểu chỉ đọc cho người chép **bản thảo mà** thôi. Sức học người chép không được mấy cao, nên lối nôm rất tầm thường cho tới thấp thỏi sai lầm ; thành thử người đọc qua dễ nhận lầm tiếng nầy ra tiếng nọ

Đã vậy thêm cái tệ chép ra nhiều lượt, nên nguyên văn phải sai lạc nhiều.

Về thi văn trong thơ Lục-Vân-Tiên, trong các bản có khác nhau, xét ra, nếu chúng tôi không lầm, thì có nhiều nhà xuất bản ở nước ta , từ Nam chí Bắc, chưa biết quí trọng nguyên văn của Tiền bối, nên tự mình đặt thêm vào, hoặc tự chữa sửa câu thi, câu văn của tác giả. Trong hai bản in ở Hà-nội, thấy có nhiều câu khác xa với bản chữ nôm và bản quốc-ngữ trong Nam, lại lời thơ có hơi lưu loát, hoa lệ hơn, chúng tôi rất ngờ là có người đã tự sửa nhiều câu vậy.

Về các đoạn dư hay thiếu, chúng tôi độ rằng cũng có người xen vào tự sửa đổi, thêm bớt.

Vả lại, cụ Đồ Chiểu cũng có thể tự thêm vài đoạn vào bổn cũ. Vì theo ông E. Bajot, thì thơ Lục-Vân-Tiên có thể ra đời sau khi tác giả bị mù, không bao lâu, lúc dạy học tại Bình-vi (Biên-hoà) : thành thử cụ vẫn sống với tác phẩm của cụ lưu hành trong xứ một khoảng thời gian ít ra cũng 30 năm, trong khoảng ấy cụ có thể chữa sửa, thêm bớt vào bổn thơ của mình.

Nhưng bản thảo đầu tiên đã thất lạc, muốn phân tích, phẩm bình một cách chặt chẽ, có phương pháp khoa học, để phân biệt rõ câu nào của tác giả sửa, câu nào là của người khác thêm bớt vào công việc ấy; chúng tôi xin nhường lại cho các bực cao minh.

x

x x

Phần chúng tôi xin kết lại bài nầy với một tấm lòng hi-vọng nồng-nàn là có người bàn cãi cho ngã lẽ để soạn lại và xuất bản một bản Lục-Vân-Tiên nhứt định, rất gần với tư-tưởng và lời văn của tác giả.

Được vậy, tác-phẩm rất bình dân ấy, một hình ảnh rõ rệt của xã hội Việt-Nam xưa, một bài luân lý thực-nghiệm rất quí hoá cho dân gian, mới xứng đáng đứng vào chương trình ban quốc-văn cao-đẳng tiểu-học.

NGẠC-XUYÊN
(Trong Ủy-ban Phan-Thanh-Giản)

(Trích Nam Kỳ Tuần Báo
số đặc biệt ngày 26.6.1943)

AI SỬA LẠI QUYỂN "LỤC-VÂN-TIÊN" Của Nguyễn-Đình-Chiểu ?

ĐƯỜNG-QUẢNG-HÀM

Gần đây trong Nam-kỳ có làm lễ kỷ-niệm nhà thi-sĩ Nguyễn-Đình-Chiểu (1) là tác-giả quyển truyện Lục-Vân-Tiên.

Nhân việc kỷ-niệm ấy, tôi muốn đem một vấn-đề có liên-lạc đến bản truyện Lục-Vân-Tiên để chất-vấn các bậc túc-nho trong nước, mong các bậc ấy để tâm kê-cứu và sưu-tầm tài-liệu để giải-quyết một vấn-đề có quan-hệ đến văn-học-sử nước ta.

Nhân tôi có dịp so-sánh mấy bản in (cả bản Nôm lẫn bản quốc-ngữ) cuốn truyện Lục-Vân-Tiên thì tôi nhận thấy rằng các bản tôi được xem có thể chia làm hai loại, không kể các chỗ khác nhau lặt-vặt trong những bản in thuộc về mỗi loại ấy:

1) Các bản in về loại A có thể lấy bản in do Abel des Michels xuất bản ở Paris năm 1883 làm mẫu,

2) Các bản in về loại B có thể lấy bản in do hiệu sách Khuê xuất-bản ở Hà-nội làm mẫu.

Đem hai bản ấy mà đối-chiếu, tôi nhận thấy rằng hai bản không phải chỉ khác nhau ở những chỗ lặt-vặt về một hai chữ và do nhiều nguyên-nhân gây ra (chữ khắc sai, in lầm phiên-âm sai, đánh dấu sai, v.v.) mà thực là khác nhau rất nhiều, thường có cả câu hoặc cả đoạn dài không giống nhau (xem bản phụ-lục ở dưới bài). Cả về số câu; bản B cũng hơn bản A nhiều: thường có nhiều đoạn ở bản B có mà bản A không có, hoặc ở bản A thì ngắn mà ở bản B thì dài hơn; một đôi khi lại trái lại thế.

Những điều ấy tỏ ra rằng: trong hai bản ấy, một bản là nguyên-văn do Nguyễn-Đình-Chiểu viết ra mà bản kia là do một văn-sĩ nào đó có lẽ quê ở ngoài Bắc đã nhân bản trên mà sửa lại, có thể nói là làm lại cũng đúng. Vậy ta phải tự hỏi rằng: trong hai bản ấy, bản nào là bản nguyên-tác của Nguyễn-Đình-Chiểu mà bản nào là bản đã sửa lại và người đã sửa lại là ai? Đó là một vấn-đề có quan-hệ đến Văn-học-sử cận-đại của nước ta.

Riêng về phần tôi, hiện nay chưa đủ tài-liệu để giải-quyết vấn-đề ấy một cách hoàn-toàn, nhưng có một điều nhận-xét khiến cho tôi có cái cảm-tưởng rằng bản A là bản nguyên-tác của tác-giả mà bản B là bản sửa lại. Vì trong bản A, ta thấy có ít nhiều tiếng hoặc chỉ dùng riêng trong Nam-kỳ hoặc thông dụng ở trong Nam hơn ở ngoài Bắc tỉ như bậu (này), đặng (được), rồi (xong), rày (nay), nhuốm (mắc) bệnh, hãy tua (nên) chậm-chậm, dặc-dờ hồn-mai, xốn-xang lòng vàng, v.v. còn phần nhiều các bản in lưu-hành ở ngoài Bắc lại thuộc về loại B trừ

bản in Kim-Khuê nói trên còn có những bản in của các hiệu sách Văn-minh, Phúc-văn cũng đều giống nhau, chỉ khác một vài chỗ lặt-vặt thôi

Nhưng đó mới là một điều phỏng-đoán, cần phải tìm tang-chứng chắc-chắn mà khảo-sát lại

Bởi vậy tôi xin đem vấn-đề ấy trình-bày cùng các bậc lưu-tâm đến nền văn-học cổ nước ta, mong rằng những bậc nào còn giữ được các bản-thảo, hoặc bản in cũ (nhất là bản nôm) đem ra mà so-sánh với các bản in mới để vét xem bản nào là bản nguyên-tác, lại gia-công tìm trong đám gia-phả, nhật-ký của các bậc tiên-nhân xem có điều ghi-chép gì khiến cho ta có thể biết được tên họ và thân-thế của nhà văn-sĩ đã sửa lại bản truyện Lục-Vân-Tiên.

BẢN PHỤ-LỤC

Số 1- Trích-lục một đoạn truyện Lục-Vân-Tiên mà cách chép trong hai bản A và B khác nhau về lời văn (những chữ khác nhau đều in nghiêng);

BẢN A

(bản in Abel des Michels)

Ngư rằng: "Người ở cùng ta,
"Hôm mai hầm-hút với già cho vui!"
Tiên rằng: "Ông lấy chi nuôi!
"Thân này khác thể trái mùi trên cây!
"May mà trôi nổi tới đây,
"Không chi bao-đáp mình này trơ-trơ!"
Ngư rằng "long lão chẳng mơ!
"Dốc làm ơn-nghĩa hà nhơ trả ơn?
"Nước trong mà ruột sạch trơn;
"Một câu "danh-lợi" chẳng sờn lòng đây!
"Rày đôi, mai vịnh, vui vầy;
"Ngày kia hứng gió, đêm nay chơi trăng.
"Một mình thong-thả làm ăn,
"Khỏe quơ chai kẹo, mệt quăng câu dầm;
"Nghêu-ngao này chích, mai đầm;
"Một bầu trời đất, vui thầm ai hay?

BẢN B

(Bản in Kim-Khuê)

"Ngư ông nghe nói động lòng;
"Dạm xin hiền-sĩ ở cùng với tôi."
"Chàng rằng: "Ơn nặng bể giời,
"Lẽ ra tôi phải nghe nhời ông nay ;
"Hiềm vì muốn báo ơn đây,
"Cho nên muốn gửi ông ngay một nhời."
"Ông rằng: "Chi lão thanh-thơi,
"Muốn long làm phúc, chẳng thời tường ơn.

"Ơn nhờ lộc nước, lộc non,
"Đến như danh-lợi, dám còn nghĩ nay.
"Sớm ca tối vịnh vui thay.
"Ngày dài hứng gió, đêm chầy nhởn giăng.
"Bến Tầm-dương, bãi Giang-lăng
Khi quăng chài lưới, khi giăng câu dầm.
Nghênh-ngang nay vũng mai đầm,
Một bầu trời đất, vui thầm ai hay?

Số 2) Trích-lục một đoạn truyện Lục-Vân-Tiên mà cách chép trong hai bản A và B khác nhau cả về số câu và lời văn.

Bản A (12 câu)

(a) (diễn-ý trong 2 câu)

Vân-Tiên nhớ tới Hàn-giang:
"Võ-công người ở gần đàng đây chăng?"

(b) (diễn-ý trong 10 câu)

Ngư rằng :" ta ở đông lân
"Khỏi ba khúc vịnh, thời lần đến nơi."
Tiên rằng: "Xưa đã gá lời.
"Sui ra bao nỗi đổi-đời chẳng thương?
"Vợ chồng là đạo tao-khương,
"Chi bằng tới đó tìm phương gởi mình?
"Trăm năm muốn trọn ân-tình
"Gặp cơn hoạn-nạn ai đành bỏ nhau.
"Chút nhờ cứu-trí ơn sâu?
"Xin đưa tới đó trước sau cho tròn."

Bản B (18 câu)

(a) (diễn ý trong 6 câu)

Vân-Tiên nghe thấy nhời vàng,
Trong lòng kính-phục muốn vàng ngư ông.
Song nay mình chửa an-lòng,
Tìm đường muốn đến thăm cùng nhạc-gia
Thưa ông: "ông ở đâu ta?
"Chẳng hay có biết cửa nhà vũecông?"

(b) (diễn ý trong 12 câu)

Ngư rằng "nhà ở phía đông,
"Khỏi ba khúc vịnh thì trông thấy rồi."
Tiên rằng: "ấy nhạc-phụ tôi,
"Vốn xưa đã có nhận lời thông-gia,
"Bởi vì đôi-ngả cách-xa,
"Cho nên chưa họp một nhà phượng-loan.
"Vả người dòng-dõi y quan,
"Cớ đâu phụ nghĩa tham sang mà ngờ?
"Rể con hoạn-nạn bơ-vơ,

"Lòng nào mà nỡ làm ngơ cho đành?
"Dám xin người hãy xét tình,
"Tạm đưa tôi đến nương mình cảm ơn."

x x x

Dưới đây Tri-Tân xin trích-lục bài của ông K.V. (Những bổn Lục Vân-Tiên đã xuất bản) đã đăng trên tờ Nam-kỳ tuần-báo số đặc-biệt, 26 Juin 1943, để cung thêm tài-liệu cho tiện việc tham-khảo về Lục Vân-Tiên và để các bạn thấy cuốn Lục-Vân-Tiên đã được văn-học-giới Pháp, Nam chú ý là thế.

Những bản Lục Vân-Tiên xuất bản

1.- Lục-Vân-Tiên, poème populaire annamite, traduit par G. Aubaret, Consul de France à Bangkok. Paris, Imprimerie Impériale MDCCCL XIV, in-8, PP. 98. (Extrait n 1 de 1 année 1864 du "Journal asiatique."

2.- Lục Vân-Tiên. Bản in chữ nôm do Duy-Minh-Thi sao lục. T.T. Tường trông nom in. Chợ-lớn hiệu sách Quảng-Thạnh-Nam 1865.

3.- Lục-Vân-Tiên, poème populaire annamite transcrit pour la premiere fois en caractères latins d'après les textes démotiques avec des nombreuses notes explicatives par G. Janneau. Ouvrage publié par ordre du Contre-Amiral Dupré Gouvernaur et Commandant en Chef en Cochinchine. Paris, Challamel aîné, 1873, in-8 p.p. 103-3pl.

4.- Les poèmès de l'Annam.- Lục Vân-Tiên ca điển. Texte en caractères figuratifs. Transcription en caractères latins et traduction par Abel Des Michels... Paris, Ernest Leroux 1883, gr. in-8 p.p. XVI-305-texte autog. (Forme le Tome XIV des "Publications de l'Ecole des langues orientales vivantes".

Notice; Bull. Soc. Acad. Indochinoise. 2e sér. III, 1890, p. 418 par E.G.

5.- Histoire du Grand Lục Vân-Tiên, poème populaire annamite. Tranduction libre en vers français par E. Bajot, Chevalier de l'Ordre Royal du Cambodge- ouvrage subventionné par le Conseil Colonial de la Cochinchine française en sa séance du 28 Décembre 1885. Saigon, Rey et Curiot. 1886, in 8, p. p. 16.

6.- Histoire du Grand Lettré Louc vian té-ian poème populaire annamite, Traduction libre en vers français par Eug, Bajot Chevalier de l'ordre Royal du Cambodge. Ouvre subventionnée par le Conseil Colonial de la Cochinchine française dans sa séance du 28 Décembre 1885. Paris, Challamel aîné, 1887, in-8, p.p. XXIII-223.

7.- Lục Vân-Tiên truyện. Poèmes populaires annamites transcrits en quốc-ngữ, précédés d'un résumé analytique du sujet de chacun par P.J.B. Trương-Vĩnh-Ký. Sàigòn, Imprimerie Aug. Bock-1889 in 12,p.p. 79+1 f.n.ch.

8.- Lục Vân-Tiên truyện in lần thứ 4 coi lại sửa và thêm chú-giải chỗ khó và truyện tích nữa. poèmes populaires annamites transcrits en quốc-ngữ précédés d'un résumé analytique du sujet de chacun. 4e Edition revue, corrigée et augmentée de notes explicatives et historiques par P.J.B. Trương-Vĩnh-Ký. Saigon Claude et Cie Imp. Editeurs, 1897, pp. 100.

9.- Lục Vân-Tiên. Bản cũ soạn lại và thêm Nam-khách par Đặng-Lễ-Nghi, publié par Đinh-Thái-Sơn. In lần thứ nhất (1re édition) (Tout droit réservé). Saigon, Imp. NamTai, 1907, in 8; pp. 72.

10.- Lục Vân Tiên giải nghĩa par Trần-Vinh-Quang Publié par Trần-Công-Đồng. Imprimerie Saigonnaise, 1908, 125x 19, pp. 89.

11.- Lục Vân-Tiên Phú par Võ-Kim-Thấm, Employé de commerce, Saigon. In lần thứ nhất (1ère Edition) gía (prix): 0$20. Cấm không ai được in theo bản này (Droit de reproduction réservé). Saigon, Phát-Toán Librairie-Imprimeur, 55-57-59, Rue d'Ormay, 1910; in-8,pp.23.

12.- Lục Vân-Tiên truyện. Edité par Renoux. Saigon, 1910, 155x24,pp. 33.

13.- In lần thứ nhất (1re édition. Gía: 0$15. Prix 0$15). Bài ca Lục Vân-Tiên. Mới đặt. Sáu thứ. Edité par Đặng-Thanh-Kim Saigon, Imprimerie - Librairie Huỳnh-Kim-Danh, 1913 in-8,pp. 20.

14.- Lục Vân-Tiên. Thơ và cổ hát Nam-khách. Bổn cũ soạn lại của Đặng-Lễ-Nghi, Edité par Đặng-Thái-Sơn Saigon, Nguyễn-Văn-Của (Imprimerie de l'Union), 1919; 240x155,pp. 37 III.

15.- Lục Vân-Tiên. Bản cũ soạn lại. Saigon, Imp.Y. Viết. 1923, 240x160 pp. 64, III.

16;- Lục-Vân-Tiên cổ-tích tân truyện. Bản chữ nôm Hà-nội Tụ-Văn-Đường tàng-bản. Khải-định IX niên (1924), 122x170 53 tờ.

17.- Lục Vân-Tiên truyện. Hải-Phòng, Văn-Minh, 1924 Edition Nguyễn-Ngọc-Xuân. Dépôt de vente Lib. Ich-Ký, Hà-nội 155x110 pp. 69 III.

18.- Lục Vân-Tiên truyện. Kim-Khuê ấn-quán dịch và in Hà-nội Kim-Khuê ấn-quán 1929, 177x155, pp. 69 III.

19.- Chiểu (Nguyễn-Đình) Lục Vân-Tiên. Poème annamite traduit en français par Nghiêm (Đỗ-đình-Nghiêm) et Liễn (Ngô-Văn-Liễn). Préface Ưng-Hoè. Illustration de Nguyễn-Đình-Chi. Hà-nội Imprimerie Lê-Văn-Tân 1927; 255x165, pp. 321, III.

Tirage à part du Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin 1927.

20.- Lục-Vân-Tiên truyện. Kim-Khuê ấn-quán, dịch và in 2e édition. Hà-nội Kim-Khuê ấn-quán, 1929, 177xL));pp. 96.

21.- Lục-Vân-Tiên thơ. Saigon Tín-Đức thư-xã 1929. 235x155, pp. 43 III.

22.- Lục Vân-Tiên. Bổn cũ soạn lại. Edité par Phạm-Văn-Thình. Saigon, Bảo-Tồn, 1931, 245x155,pp. 28; III.

23.- Lục Vân-Tiên thơ. Saigon, Tín-Đức thư-xã xuất-bản 1931, 240x155,pp. 28, III.

24.- Đính (Nguyễn-Kim) Thơ Lục Vân-Tiên. Xuất-bản Nguyễn-Đình-Khương, Saigon, Imp. Bảo-Tồn, 1933, 245x160,pp. 26, III.

25.- Chiểu (Nguyễn-Đình) Thơ Lục Vân-Tiên. Chép ra quốc-ngữ par Khấu-Võ-Nghi. Edité par Nguyễn-háo-Vĩnh, Saigon, Imp. Xưa-Nay, 1938, 245x160, pp: 28, III.

26.- Lục Vân-Tiên. Edité par Nhị-Thiên-Đường, Saigon S. D. 16x24, pp. 34.

27.- Lục Vân-Tiên truyện. Edité par Long-Quang, Hà-nội Rue du Coton, S. D. 110x155, pp. 97.

K.V.

1] Do hội khuyến-học Nam kỳ tổ-chức ngày 28 Juin 1943

(Trích Tri-Tân số 105 ngày 29-7-1943
tr. 2 - 21)

LỤC-VÂN-TIÊN DẪN-GIẢI
Của ĐINH-XUÂN-HỘI

KIỀU THANH QUẾ

Ngày 26-6-1943 ở Saigon làm lễ kỷ-niệm tác-giả Lục-Vân-Tiên ở nhà hát Địa-phương.

Hôm nay (trung-tuần tháng juillet) khắp phố-phường Sàigòn đã có bán quyển Lục-Vân-Tiên dẫn-giải của Đinh-Xuân-Hội.

Thật không còn gì hợp thời bằng!..

Bao nhiêu bậc trí-thức và các độc-giả nhiệt-thành của xứ Nam-Kỳ đua nhau mua đọc tác-phẩm của Đinh-Xuân-Hội. Gặp nhau họ thường hỏi nhau: "Anh đã đọc quyển Lục-Vân-Tiên dẫn-giải chưa?"

Gặp tác-giả Tôn-Thọ-Tường tại tòa Đốc-lý thành phố trong dịp đi xem cuộc trưng-bày các tranh-ảnh lịch-sử của sinh-viên Nam-kỳ ngày 14-7 tôi cũng được ân-cần mời mọc bằng câu hỏi ấy.

Lẽ tất nhiên là tôi cũng nôn đọc tác-phẩm của Đinh-Xuân Hội như bao nhiêu người.

Tôi nôn đọc.

Cũng như Đinh-Xuân-Hội nôn viết. Cho kịp xuất-bản vào dịp "hợp-thời" hiếm có này!

Vì nôn viết nên trong "lời tựa", Đinh-quân vội-vội vàng-vàng chép tiểu-sử Lục-Vân-Tiên chỉ có thế này:

"Cụ người ở Nam-kỳ tục gọi là cụ Đồ Chiểu sanh lối năm 1825 tại Saigon, cha mẹ cụ gốc người Thừa-Thiên, có di-trú tại Huế Cụ thuở bé học-hành tại Huế; năm 1843, cụ thi đậu tú-tài tại Saigon

Chép vắn-tắt như thế mà đúng, thì cũng "không hại gì"!..

Nhưng thưa các độc-giả: cụ Đồ-Chiểu không phải sanh lối năm 1825; mà cụ sanh ngày 13 tháng 5 năm Nhâm-ngũ (1822).

Cũng trong "lời tựa, cách đó một đoạn, Đinh-Xuân-Hội viết: "...Lúc nhàn lại bảo người nhà đem truyện Tây-Minh mà đọc, cụ nghe mà thấy trong ấy có nhiều tình-cảnh như tình-cảnh của cụ đã gặp được. Mới sinh cái thương-tâm vô-hạn mà soạn ra bộ Lục-Vân-Tiên

Gốc-tích truyện Tây-Minh hiện nay vẫn còn mờ-mịt lắm chưa học-giả nào xứ ta tìm ra được.

Câu chuyện "Tây-Minh, Lục-Vân-Tiên" sở-dĩ người ta bàn-bàn luận-luận là phỏng theo câu chuyện "Kim-Vân-Kiều truyện của Thanh-Tâm tài-nhân và truyện Kiều của Nguyễn-Du", chớ chưa có gì làm chắc.

Nay ông Đinh-Xuân-Hội dám bảo cụ Đồ-Chiểu soạn ra Lục-Vân Tiên là do thấy trong truyện Tây Minh "có nhiều tình-cảnh như cái tình-cảnh của cụ đã gặp được", thì ông phải giải rõ gốc-tích truyện Tây-Minh, cho học-giả trong nước được biết thêm một tài-liệu văn-học qúi-giá mà ông là kẻ đầu-tiên đã khám-phá ra.

Trước khi sao chép Lục-Vân-Tiên, Đinh-Xuân-Hội đã nhận nó là "truyện của người đường trong tiếng nói theo thổ âm và lối văn lại theo cổ-cách".

Thế mà đến lúc sao-chép, ông lại làm khác: tiếng thổ âm Nam-kỳ nào ông không hiểu, ông tự-ý chép theo tiếng Bắc; có đoạn ông tự-tiện bỏ hai ba câu, bốn năm câu: Trừ đầu đến cuối truyện, sao-chép sai nhiều lắm.

Dưới đây, xin chép độc-giả "lược qua" những chữ chép lầm những đoạn sao-lục thiếu của Đinh-Xuân-Hội.

I NHỮNG CHỮ CHÉP LẦM

TRANG	GIÒNG	CHÉP SAI	CHỮA LẠI ĐÚNG
I7	4	Dữ dằn việc trước, danh lẻ thân sau	Giữ rằn việc trước lanh de thân sau
20	27	Mấy lời chẳng dám noi ra	Mấy trời chẳng dám noi ra(do câu 'thiên cơ bất khả lậu'
22	43	Vào chơi cho tỏ sự tình	Đêm nay ma rõ sự tình
	46	Vậy sao nghìn dặm đăng-trình mới an	Ngày mai ngàn dặm đăng-trình mới an (I)
23	70	Bao giờ gặp chuột ra đường nên danh	Gặp chuột ra đương con mới nên danh
25	78	Ngui-ngui lại ngó vào nơi học đường	Ngui-ngui ngó lại(2) vào nơi học đường
26	89	Phut đâu đạ tới lân-gia	Âu là kiếm chốn lân gia
	90	Trước là thăm bạn sau là nghỉ chân	Trước là tầm bạn sau là nghỉ chân. (3)

TRANG	GIÒNG	CHÉP SAI	CHỮA LẠI ĐÚNG
28	II6	Hỏi thăm lũ nó còn dinh nơi nao	Hỏi thăm lũ nó hành hung nơi nao
30	I23	Vân-Tiên đứng lại bên đương	Vân-Tiên dừng lại bên đang
	I24	Be cây làm gậy re ngàn chạy vô	Be cây làm gậy nhằm làng chạy vô
3I	I34	Đều quăng gươm giáo ra đương chạy ngay	Đều quăng gươm giáo nhằm đang chạy ngay (4)
37	2I4	Thiếp xin làm một bài thơ tạ tư	Thiếp xin dưng một bài thơ mừa tư (5)
38	2I5	Vân-Tiên ngo lại lòng ưa	Vân-Tiên day lại rằng ư
	2I6	Làm thơ cho kịp, một giờ chợ lâu,	Làm thơ cho kíp, bây chư chợ lâu
46	30I	Trên rừng hạ dễ một cây	Nên rừng hạ dễ một cây (do câu: độc mộc bất thanh lâm
50	334	Tin ong ngơ-ngẩn, tiếng ve vang-ray.	Tin ong ngơ-ngẩn, tiếng ve vang-dậy
52	353	Ông rằng: 'Nay nghia-tế sang'	Công rằng: Nay rể mới sang
53	36I	Chạ rằng cho kẻ qua mới	Chạ đa sai kẻ qua mới
57	4I4	Hai xin cho nhớ chuyện chu mai Thần	Chớ nghi Ngô Khởi hay lo Mai-Thần(6)
64	453	Kia là thuốc lá rượu dậu	Kia là thuốc lá ướp ngâu (7)
I27	I267	Kiều-công e sợ tiếng nương	Kiều công nghe theo lời nàng

Ở đây xin giải thêm về những chữ chúng tôi cho là đúng trên kia.

(4) '....Xảy nghe mở hội khoa-thi, Vân-Tiên vào tạ Tôn sư ra về'. Lúc ấy Tôn-sư biết số-phận Vân-Tiên còn lận-đận lắm. Nhưng 'May trời chẳng dạm nói ra'.

Khi 'Tôn-sư vào chốn hậu-đường' rồi, 'Vân-Tiên ngơ-ngẩn lòng cành sanh nghi'

"chẳng hay mình mắc việc chi?".
"chi bằng hỏi lại một lời cho minh"

Tâm-sự Vân-Tiên như thế, vì vậy Đồ-Chiểu mới viết:

Đêm nay mà rõ sự tình
Ngày mai ngàn dặm đăng-trình mới an.

Chớ bảo "vào chơi cho rõ sự tình" thì không nghĩa. Vả lại Vân-Tiên vào cầu thầy dạy việc vị-lai cho mình thì không thể bảo "vào chơi" được!

(2) Khi Vân-Tiên "ra đi vừa tận chân trời", thì bấy giờ "ngùi-ngùi ngó lại vào nơi học-đường". Ngó lại có nghĩa là ngoảnh lại. Chớ lại ngó thì sai nghĩa của tác-giả.

(3) Khi Vân-Tiên "ra đi vừa tận chân trời" thì đã có chốn nào là chốn lân-gia đâu, kẻ nào là bạn-hữu đâu? Thế nên Đồ Chiểu mới viết:

Âu là kiếm chốn lân-gia
Trước là tầm bạn sau là nghỉ chân

Đinh-Xuân-Hội chép "thăm bạn" chẳng hóa ra Vân-Tiên có bạn rồi, nên mới đi thăm.

(4) Nguyệt-Nga thấy "đưa trâm chàng (Vân-Tiên) đã làm ngơ" nên nói: "Thiếp xin dưng một bài thơ mựa từ" Mựa từ là: xin chớ nên mượn lời từ-chối.

(5) Nguyệt-Nga bảo; "Xin đừng tham đó bỏ đăng, chơi lê quên lựu, chơi trăng quên đèn". Thế nên Vân-Tiên mới đáp: "Chớ nghi Ngô-Khởi, hãy lo mãi-thần".

Câu ấy có nghĩa: Xin nàng chớ sợ ta như Ngô-Khởi sát thê cầu tướng (đời Chiến-quốc, tướng Ngô-Khởi chặt đầu vợ cho được lòng Tướng-sĩ), hãy lo cho nàng biết đâu chẳng là vợ Chu-Mãi-Thần Vợ Chu-Mãi-Thần ngày trước phụ rẫy chồng. Vân-Tiên dùng lời ấy để trách khéo Nguyệt-Nga.

(6) Ngâu là một thứ cây thơm để ướp thuốc.

II NHỮNG ĐOẠN CHÉP THIẾU

TRANG	GIỌNG	CHÉP THIẾU	CHÉP THÊM
18	7-8	Có người ở quận Đông-Thánh Tú nhân tích đức sớm sinh con hiền	Có người ở quận Đông-Thành Lục ông chữ đặt phi tình yêu anh

TRANG	GIONG	CHÉP THIẾU	CHÉP THÊM
	166-167	để cho tiện-thiếp lạy rồi sẽ phân Hà-khê qua đó cũng gần	để cho tiện-thiếp lạy rồi sẽ phân Liễu-bồ thiếu chút bị nhơ Hoa kia đặng khỏi phước nhờ ân-nhân Hà-khê qua đó cũng gần
71	536-537	Chẳng bằng thong-thả mặc khi vui - vầy Quán rằng: "Đó biết ý đây... "	Sao bằng thong-thả một khi vui lòng Rừng nho biển thánh minh-mông Dễ ai lặn-lội cho cùng vậy vay (1) Quán rằng : " Đó biết ý đây.."
123	1224-1228	Vợ người Tiểu-lạt sánh cùng Thế-dân Vũ-công mặt mũi sượng-sần Miệng trơ như đỉa ăn lầm phải vôi Thái-loan trong tướng ra ngồi Mỉn chào: "Thầy cử tân khôi mới về...(2)	Vợ người Tiểu-lạt sánh cùng thế dân Hay là học thói nhà Tần-Bất-Vi gả vợ Dị-Nhân lấy lầm khen cho chẳng biết hổ thân Người ta nào phải thú-cầm chi sao? Võ-công xấu-hổ xiết-bao Làm-thinh chẳng cãi lẽ nào cho qua Thái-Loan trong tướng bước ra.Miệng chào: Thầy cử tân-khoa mới về.

Ở " lời tựa", Đinh-xuân-Hội viết: "...những điều tích cùng trong truyện này hoặc bằng quốc-âm hoặc bằng Hán-tự thời đều tìm kiếm mà chú-thích cho được rõ-ràng".

Nhưng ông lại chú thích sai .

Chúng tôi chưa đủ thời giờ để xét qua tất cả lời chú-thích của ông. Nhưng lược-qua một loạt, chúng tôi cũng nhặt được vài đoạn ông chú-thích sai hết!

Ở trang 74 chú thích hai câu: Sông sâu cá lội thảnh thơi xem

Ở trang 74 chú-thích hai câu :

Sông sâu cá lợi thảnh-thơi
Xem hai con mắt đã người như châu

Đinh-Xuân-Hội viết :"câu này và câu trện ngụ ý nói những người kiến-thức rộng-rãi, ví như con cá ở sông sâu thời có hai con mắt sáng người như hạt châu".

Chú-thích như thế, sai !

Trịnh-Hâm chê lão Quán :"Gối rơm theo phận gối rơm, có đâu dưới thấp lại chồm lên cao". Lão Quán trả miếng lại ngay :

"...Chớp-nhoáng mưa dào, ếch ngồi đáy giếng thấy bao nhiêu trời
Sông sâu cá lội thảnh-thơi, xem hai con mắt đã người như châu".

Chính Lão Quán cho Trịnh-Hâm là kẻ ngu-dốt, lẫn hột châu với mắt cá (ngư mục hỗn châu).

Vậy mà Ông Đinh-xuân-Hội chú-thích, cho Lão Quán bảo Trịnh-Hâm là người kiến-thức rộng-rãi.

Ở trang 87, Đinh-Xuân-Hội chú-thích : "Ngân-hán tinh-vi là tên bản sách thuốc chữa con mắt".
Bạn tôi y-sĩ Đỗ-văn-Có bảo chỉ được đọc có quyển Ngân-hải tinh-vi, là quyển-sách thuốc dạy chữa con mắt, chớ không hề thấy bộn nào là bổn Ngân-hán tinh-vi cả !

Còn ngân-hán, theo Từ-Nguyên, là một tên khác của sông Ngân-hà (voie lactée).

Ở trang 88, Đinh-Xuân-Hội chú-thích : "Bát-trận kỳ-phương là tấm phương thuốc lạ để trị bệnh":

Không phải vậy đâu !

Chính Cụ Đồ-Chiểu viết :"...Lại thộng bát-trận tân-phương". Vì Bát-trận tân-phương là một tên một quyển sách thuốc của Trương-cảnh Nhạc. Cụ Đồ-Chiểu đâu có dốt y-học mà chẳng biết!

Tại sao gọi là bát-trận tân-phương".?

Trương-Cảnh-Nhạc có một bộ sách thuốc gồm làm hai phần :

1 phần cổ-phương chép các toa-thuốc của cổ-nhân; 2 phần tân-phương chép các toa-thuốc mới do ông sáng chế ra.

Quyển Bát-trận tân phương là một quyển trích-lục trong bộ sách qúi-giá kia. Bát-trận tân-phương chỉ chép những toa-thuốc mới của Trương-Cảnh-Nhạc, chớ không có chép các toa-thuốc của cổ-nhân. (3)

Cũng ở trang 88; Đinh-Xuân-Hội chú-thích :"...Ngũ-sài là bài-thuốc có vị ngũ-bội và sài-hồ".

Không phải vậy đâu.

Thang ngũ-sài (là thang sài hồ thứ năm) không có vị ngũ-bội Nó có vị sài-hồ và bốn vị khác là : thược-dược, dương-qui, điệu hoàn; cam-thảo, trần-bì. (4):

/-(KẾT LUẬN :

Một quyển Lục-Vân-Tiên dẫn.giải là một quyển-sách giáo-khoa rất cần trong lúc này.

Nhưng sách Giáo khoa thì lại cần một điều kiện rất r sự hoàn toàn.

Sao chép thiếu và sai, chú thích không đúng là hai điều rất phương hại đến sự hoàn toàn ấy.

Quyển cung-oán dẫn-giải của Đinh-Xuân-Hội đã được nhận làm sách giáo-khoa. Lẽ ra khi dẫn giải Lục-Vân-Tiên, ông nên thận-trọng gấp mười quyển trước. Cái này không! ông trọng nhà xuất-bản hơn độc-giả. Ông sao chép cho mau, chú-thích cho chóng, để nhà xuất-bản ra sách bán cho kịp sau ngày lễ kỷ-niệm tác giả Lục-Vân-Tiên ở Saigon và cho kịp trước khi các trường công tư tựu học !

Quyển Lục-Vân-Tiên dẫn-giải của Đinh-Xuân-Hội, vì những sự bất thận-trọng, vội-vàng, cẩu-thả, của tác-giả nó, quyết không thể nhận làm một quyển sách giáo-khoa được! Nó phải cam lấy số-phận của nó là nằm bẹp ở hàng sách, một lúc rồi quay về nhà xuất-bản để ông Đinh-Xuân-Hội sửa chữa lại cho hoàn-toàn.

---

(1) Vậy vay : chữ cỏ, chưa rõ nghĩa.
(2) Đoạn này chép chẳng những thiếu còn sai bét cả !
(3), (4) Tài liệu này của Y sĩ Đỗ-văn Có.

(Trích Tri-Tân số 106 ngày 5-8-1943
tr. 6 - 19)

MỘT BÀI THI CỦA ĐỒ-CHIỂU

PHAN-VĂN-HÙM

"Tri-Tân" số 130 ra ngày 17 Février 1944, trang 19, trong bài phê-bình quyển thi-sĩ Trung-Nam của ông Vũ-Ngọc-Phan, ông Nê-Uy có viết một đoạn nói về một bài thi, mà người thời truyền là của Đồ-Chiểu, người thời truyền là của Phạm-Như-Xương.

Truyền là của Phạm-Như-Xương thời có ông Phan-Khôi, trong quyển Chương-Dân thi-thoại, và ông Vũ-Ngọc-Phan, trong quyển Thi-sĩ Trung-Nam. Truyền là của Đồ Chiểu thời là phần nhiều người Nam-Kỳ."

Tôi nghe theo những người này.

Quyển sách của ông Vũ-Ngọc-Phan tôi chưa được xem qua. Vậy tôi không thể có lời gì nói đến sách ấy được. Quyển sách của ông Phan-Khôi. Thời khi nó mới ra đời; trong báo mai ở Saigon, dưới bút tự A.A. tôi đã có bài phê-bình, vạch ra nhiều chỗ cẩu-thả của nó: Nay tôi không còn quyển sách này trong tay, tôi không thể nhắc lại những chỗ cẩu-thả ấy.

Về phần tôi, quen lề-lối nghiên-cứu theo khách-quan, quen lề-lối bằng-cứ ở thật-chứng là cái lề-lối của nhà trường Pháp đã dạy cho, tôi không bao giờ đưa một sự-tích gì mà không có đảm-bảo. Những khi nào không ngược lên nguồn-gốc được, tôi tạm vinh vào chứng cớ của người trước tôi đã đưa ra. Nói rằng tạm, vì tôi chưa dámcho đó là đúng. Nhưng không có điều kiện khác hơn, thời chỉ phải dừng lại đó; mà tự-tế đem ra xuất-xứ, để người đi tìm kiếm về sau có thể tiện bề kiểm tra.

Nghĩa là một khi đã đem xuất-xứ ra rồi, tôi hoàn-toàn đỡ trách-nhiệm về chỗ xuất-xứ đó.

Về bài thi tự-thuật của cụ Đồ-Chiểu, tôi bằng ở mấy chứng-cớ sau này.

Phần nhiều thức-giả ở Nam-kỳ, truyền-khẩu rằng bài thi ấy chính là của cụ Đồ-Chiểu. Nhưng nói rằng phần nhiều thức-giả ở Nam-kỳ truyền như vậy, cũng đã lấy gì làm chắc, để quả-Quyết những người ấy không lầm, không "dĩ-ngoa truyền-ngoa"?

Tôi lại căn-cứ ở quyển sách Điếu-Cổ Hạ-Kim-Thi Tập của ông Nguyễn-Liên-Phong (Một quyển cỡ in-8, chia làm hai phần: phần "điếu-cổ" 112 trang, phần "Hạ-Kim" 135 trang, in tại Imprimerie de l'Union ở Saigon, năm 1915) Bài điếu cụ Nguyễn-Đình-Chiểu, in nơi trang 103,

không dài, xin lục trọn ra đây, không sửa lỗi quốc-ngữ, cũng không sửa dấu hỏi dấu ngã cùng dấu chấm câu:

Điếu Nguyễn-Đình-Chiểu.

"Ông Nguyễn-đình-Chiểu ở tỉnh Bến-tre, chợ Ba tri thi đậu Tú-tài, tên người kêu là Ông Đồ-Chiểu, hình-trạng nho nhã tính nết hiền lành, học hành uyên-súc lắm. ngài có soạn cuốn thơ Vân-Tiên thượng lục hạ bắt, đời nay ấn hành ra chữ quốc ngữ bán đắt (sic), in đã năm ba lần rồi. Ngài có người con gái tên là Nguyễn thị Khuê tự là Nguyệt-Anh, là vợ thầy phó tổng Tính ở chợ Rạch miễu, cô ấy học chữ nho nhiều. Lúc tôi xuống chợ Batri có gặp Ngài, thì con mất ngài đã thọ bịnh rồi, ngài có làm một bài thi tự thuật như vầy : Xe ngựa lao xao giữa cõi trần, biết ai Thiên Tử biết ai Thần; (nhạt (sic) thiều tiếngd dứt khôn trong Phụng, sử lỗ-biên rồi khó thấy lâu; khỏe mất Hi Di đời ngũ qúy, mệt lòng Gia-Cát (sic) đất tam-phân; công-danh chi nữa ăn rồi ngủ, mặc lượng cao dày sử với dân.

"Bài thi ấy tám câu đều là thuật chuyện con mất mình không thấy. Ngài cũng phải là một người văn-chương nho-nhã, thác nay đã lâu, mà tiếng tốt danh thơm người còn trông nhắc.

" Tiếng ông Đồ-Chiểu chợ Batri,
Danh-lợi biếng (sic) chen vai cống Võ,
Lâm-tuyền khảo-nhẩm (sic) mất Hi-Di,
Vân-Tiên dầu để văn tao-nhã;
Quốc-ngữ in ra chúng chuộng vì,
Khỏe giấc sấm về ba thước đất,
Giàu mà chi đó khó mà chi."

x x
x

Xem bài trên đây, thấy Ông Nguyễn-Liên-Phong nói : "Lúc tôi xuống chợ Ba-tri có gặp ngài, thì con mất ngài đã thọ bịnh rồi, ngài có làm một bài thi tự-thuật như vầy..." Trong bài thì ông Nguyễn-liên-Phong điếu Nguyễn-đình-Chiểu lại có những câu qủa quyết :

" Còn hãy nhớ lời nói những khi :
Danh-lợi biếng chen vai Cống-Võ,
Lâm-tuyền khỏe nhẩm mất Hi-Di".

Khỏe mất Hi-Di" chính là lời đã thấy trong bài thi tự-thuật ở trên.

Ông Nguyễn-liên-Phong có thiếu thành-thật chăng ? Tôi không dám vô-lễ nghi-ngờ như vậy. Nhưng, đứng về phương-diện khảo-cứu, tôi phải nghi tất-cả, nghi một cách (cartésien nghĩa là nhất-luật nghi tất cả; cho đến bao giờ có xác-chứng rằng mình lầm.

Ông Nguyễn-Liên-Phong bảo rằng :"Lúc tôi xuống chợ Batri có gặp ngài". Tôi không dám nghi rằng ông không có gặp cụ Đồ, tôi càng không dám nghi, vì ông có tả cụ đồ" hình-trạng nho-nhã". Tả không rõ-rệt, tỉ-mỉ. Đành như thế... Nhưng chắc ông cũng như các người học xưa, không bao giờ có học phép miêu-tả.

Chỗ mà Ông Nguyễn-Liên-Phong làm tôi suy-nghĩ là câu tiếp theo đó :"thì con mắt ngài đã thọ bịnh rồi." Chữ đã chỉ thì gian qua rồi. Trong câu trên đây, chữ đã để cho người ta hiểu như thời gian qua rồi đó không mấy xa. Dùng chữ đã vào đó, làm cho người ta có thể hiểu : không bao lâu trước khi ông Nguyễn-liên-Phong xuống Batri viếng cụ đồ thời cụ chưa mù hai mắt. Sự thật cụ mang tật từ thử hai mươi bảy tuổi (từ năm 1848). Còn ông Nguyễn-Liên-Phong viếng cụ vào năm nào ? Không thấy nói rõ.

Nhưng tất phải viếng cụ đồ trước ngày 3 juillet 1888 vì ngày ấy cụ lâm-chung. Mà trước ngày đó bao nhiêu lâu ?

Sách của ông Nguyễn-Liên-Phong ra năm 1915, là hai mươi bảy năm sau khi cụ Đồ-chiểu mất. Năm 1915 ấy ông Nguyễn-Liên-Phong nói (nơi bài "tự-tự") :"Tôi già yếu." Nhưng không biết lúc ấy ông bao nhiêu tuổi. Giả như năm 1915 ấy ông tám-mươi tuổi đi. Thời ông có gặp cụ Đồ chăng nữa cũng phải vào lối năm mươi năm trước là cùng, chớ không thể sớm hơn nữa. Vì nghe đâu ông là một người Trung-kỳ can-án quốc-sự-phạm mà bị đày vào Nam-kỳ. Tôi không tưởng dưới Ba mươi tuổi ông đã lo quốc-sự trong buổi xưa ấy, là buổi mà trong vòng ba mươi người ta còn dùi mài trong trường ốc. Nếu ông gặp cụ Đồ vào thuở ông ba mươi tuổi, thời là vào lối năm 1865, bấy giờ Cụ Đồ mù hai mắt đã mười bảy năm rồi.

Nghĩ như thế, nên tôi cho rằng chữ đã của ông Nguyễn-Liên-Phong là thừa. Nhưng chắc là ông viết văn không có qúa đắn-đo cẩn-thận.

Tuy-nhiên, chữ đã ấy đã làm cho tôi không thỏa-mãn. Nên chi khi viết quyển nỗi lòng Đồ-chiểu, tôi không chịu dẫn sách của ông Nguyễn-liên-Phong đó mà chứng rằng bài thi tự-thuật

nói trên đây, là của Đồ-Chiểu. Tôi đăng bài tái-bản bài thi ấy ra (nơi trương 58) rồi ghi ở dưới là :"chép theo Nguyễn-đình-Chiêm".

Ông Nguyễn-đình-Chiêm là con trai của Cụ Đồ. Khi cụ Đồ mất ông đã được mười chín tuổi tây, thọ đình-huấn trên mười năm. Văn-thi của cụ đồ ông biết rõ hết. Những thi-văn nôm của cụ Đồ, ông có sao-lục một mớ viết lại bằng chữ quốc-ngữ, sợ về sau con cháu không biết chữ nôm rồi đọc sai đi.

Tôi tin rằng những bài của Ông Nguyễn-đình-Chiêm đã sao-lục là chắc-chắn của cụ Đồ. Có nhiều bài thi người đời truyền là của cụ Đồ, tôi không thấy có đem vào tập của ông sao-lục. Tôi có hỏi lại ông. Ông bảo đó là vì người ta truyền lầm. Vậy bài thi tự-thuật trên kia, phải là của cụ Đồ; ông mới đem vào tập sao-lục của ông.

Hoặc hỏi : cụ Đồ mất, ông Nguyễn-đình-Chiêm mới mười chín tuổi, có lẽ ông không được rõ hết tác-phẩm của cụ ? Xin đáp : còn ông Nguyễn-đình-Chúc, con thứ ba của cụ Đồ, sống đến năm 1904; còn Bà Sương-nguyệt-ánh, con thứ năm cụ Đồ, sống đến năm 1921. Hai người này đều hay chữ, hay thơ, chắc sao cũng có đọc cho ông Nguyễn-đình-Chiêm nghe những tác-phẩm của cha khi trước, mà nhất là bài thi tự-thuật càng được nhắc-nhở hơn hết.

Bài thi ấy là cả can-trường của cụ Đồ. Cụ than thời loạn. Cụ than cuộc biến-thiên. Cụ than mình mang tật. Ông Nguyễn-liên-Phong đã vạch ra chỗ đặc-sắc của bài thi đó, là câu nào cũng nói đến sự đui mù : xe ngựa lao-xao, ấy là nghe mà không biết ai thiên-tử biết ai thần ? Cũng là vì không thấy rõ nhạc "thiều" tiếng dứt khôn trông phụng, cũng không nghe thấy mà chỉ biết rằng hết nghe; khó thấy lần, thời nói xác-tạc; khỏe mất Hi-Di ? Ý cũng là đui; ăn rồi ngủ ? cũng vì thức chẳng thấy gì, khác nào ngủ vậy.

Vì những lẽ trên kia, nên tôi tin rằng bài thi đã dẫn ra đó là của cụ Đồ-Chiểu tin như vậy, nhưng tôi cũng trao cái trách-nhiệm cho ông Nguyễn-đình-Chiêm lãnh phần bảo-đảm bài thi ấy là của cụ Đồ.

Ông Nguyễn-đình-Chiêm đã khuất rồi (năm 1935). Nhưng tập sao-lục của ông còn. Tập ấy là một chứng-cứ.

Hoặc có người sẽ bảo rằng tôi có quan-hệ đến nhà Nguyễn-Đình, vì vợ tôi là cháu ngoại bà Sương-nguyệt-Ánh, chắt ngoại

cụ Nguyễn-đình-Chiểu, nên tôi muốn giành lấy bài thi hay kia cho cụ Đồ. Tôi chỉ căn-cứ ở chỗ tôi phải căn-cứ; trước hết là nói tập sao-lục của ông Nguyễn-đình-Chiêm, thứ nữa là nói quyển Điếu-cổ hạ-kim-thi-tập của ông Nguyễn-Liên-Phong. Hai cái chứng-cứ đó là bao giờ bị lật-đổ thành chứng-cứ giả (faux témoignage), vì có chứng-cớ nào chắc-chắn hơn, thời tôi sẽ cúi đầu-bái thiện ngôn; mà nín lặng. Như tôi đã có lần chịu nhận là "không thể chối-cãi" mấy lời của ông Ưng-Dụ (hiệu Hoài-Sơn) ở Huế, viết vào Báo "Văn-Lang" số 23 ra ở Saigon, ngày 5 Janvier 1940; nói về một bài thi của cụ Bố chánh-Trà Qúi-Bình, mà tôi đã theo khẩu-truyền trong Nam-kỳ cho là của cụ Thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa.

(Trích Tri-Tân số 135 ngày 23-3-1944
tr. 6 - 21)

LẠI MỘT BÀI THƠ CỦA ĐỒ-CHIỂU

LÊ-THỌ-XUÂN

Trong Tri-tân số 130, ông Nể-Uy có đánh một dấu ngờ về một bài thơ hoặc của Nguyễn-đình-Chiểu hoặc của Phạm-Như-Xương. Ông Nể-Uy lại cắc-cớ kêu ông Phan-văn-Hùm và tôi mà hỏi. Ông Phan-Văn-Hùm đã lên tiếng trong Tri-Tân số 135 : ông tin rằng bài thơ ấy là của Đồ-Chiểu, bằng vào lời của ông Nguyễn-liên-Phong và của ông Nguyễn-đình-Chiêm.

Đối với nhà văn ông Nguyễn-liên-Phong mà ông Phan-văn-Hùm cân-nhắc từng chữ thì kỳ thái qúa Đã thọ binh mà ông Phong dùng - theo tôi nghĩ - chẳng qua để chứng bài thơ kia "ăn" với sự mù lòa, nên dưới thêm tám câu đều là thuật chuyện con mắt mình không thấy.

Vốn người ở vùng Ba-tri, tôi thường nghe nói ông Phong có đến đây nhiều lần, có tới lui nhiều nhà để lo cho quyển "Điếu cổ" mà nhứt là lo cho phần "Hạ-kim"(!). Ông lại còn làm náo-động vùng Ba-tri vì bốn tuồng "Thiện đình đối án" của ông nữa Ông tả cụ Đồ "hình trạng nho nhã" cũng như ông Michel Ponchon đã tả "cụ Đồ là một ông già cao lớn đẹp đẽ, gương mặt trầm tĩnh xanh-xao đầy vẻ cao-nhã" (1). Chắc chắn là ông Phong có gặp cụ Nguyễn-đình-Chiểu và được cụ cho nghe tận tai bài thơ "Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần" mà ta đương bàn-bạc.

x x
x

Ta có thể nghi cụ Nguyễn-đình-Chiểu "cóp" bài thơ kia của cụ Phạm-như-Xương chăng ?

Có mấy người vì chỉ nghe truyền-khẩu bài của ông Phan-Khôi trong "Chương-dân thi-thoại" tỏ với tôi rằng họ ngờ cụ Nguyễn-đình-Chiểu lấy ý bài thơ ấy của cụ Phạm-Như-Xương trong lúc ở dưỡng bệnh tại Quảng-Nam.

Không ! Tôi đã đáp "không" với mấy người này và đem ngày giờ làm chứng : cụ Nguyễn-đình-Chiểu ngụ nhiều ngày tại nhà ông thầy thuốc Trung ở Quảng-Nam trong năm kỹ-dậu (1849), cái năm cụ Phạm-như-Xương mới sáu tuổi đầu. (Ông Hoàng-giáp này sanh năm giáp-thìn (1844), đứng thứ 22 trong 31 người cử-nhân tại trường Thừa-thiên khoa mậu-thìn (an-khoa) tức năm tự-đức 21 (1868), được đỗ nhị giáp tấn-sĩ năm Tự-Đức 28 là nhờ đạo sắc gia ân cho thứ trúng cách cử-nhơn (đỗ mà kém phần điểm)

nhập đình-thí vì số cử-nhơn trúng cách ít qúa, dẫu rằng tháng mười năm trước (Tự-Đức 27) nhà vua đã dây chấn-chỉnh việc thi việc học sau khi Ngài than với Bộ Lễ :"Ngày trước, mỗi khoa nhiều thì trên mười tấn-sĩ, ít cũng 7,8 người; ngày nay cứ sụt xuống mãi, có khoa chỉ 3, 4 người đỗ mà học-nghiệp lại không được như xưa: Trong khoảng Minh-Mạng, hạng túc-nho uyên-bác rất nhiều như bọn Tô-Trần, Đỗ-Quang (2); còn gần đây, hạng nông-nổi thì nhiều mà hạng yêm-bác thì ít !"

Có mấy người tin ông Vũ-ngọc-Phan, tác-giả "Thi-sĩ Trung-Nam", tập mà ở đoạn chót,(trang 88), ông viết : " Tập này chỉ là một tập lược-khảo, một tập nói chuyện qua về thơ của các thi-sĩ ấy mà dật-sự cùng thi-văn đến nay chưa có sách Báo nào sao-lục cả", dẫu rằng ông đã rút trong các sách báo đến chín phần mười tài-liệu (lời ông Nễ-Uy) (3). Cứ theo ông Vũ-Ngọc-Phan thì "bài thơ trên này" "Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần", ông Phan-Khôi đã chép "Vông lọng nghênh-ngang giữa cõi trần" và tác-giả"thi-sĩ Trung-Nam" xét ra bài thơ trên này có lẽ là của ông Phạm-Như-Xương làm năm 1885, lúc kinh-đô thất-thủ, phân rõ ra ba kỳ, chế-độ khác nhau, nên có mấy chữ "Đất tam-phân".

Tôi xin ra ngoài đề mà nhắc ông Vũ-ngọc-Phan rằng "đất tam phân" mà ông nói đây là theo hòa-ước 25 Août 1883 hòa-ước 27 khoản, hòa-ước ở vào khoản "tứ-nguyệt tam-vương" (4) mà ông chép ra "lục-nguyệt tam-vương" ở trang 17), hòa-ước thay thế bởi hòa-ước 6 Juin 1884 mà ta quen gọi là hòa-ước Patenôtre chớ không phải sau lúc kinh-thành thất-thủ (5), lúc vua Hàm-Nghi xuất-bôn và vua Đồng-Khánh lên ngôi cửu-ngũ.

Nhắc đến đoạn sử này, tôi xin thuật chuyện một câu hát. Trong một năm nọ, trên một tháng trường, tôi và một người bạn khi trèo non khi lội suối đi khắp tỉnh Bình-Định, ngày thường ăn ở quán, đêm thường ngủ ở chùa, để tìm dấu vết còn sót lại của chúa Nguyễn-Phúc-Ánh và của nhà Tây-sơn. Một bữa nọ vào khoảng 12 giờ trưa, sau khi đi bộ ngót 15 cây số chúng tôi vào một cái quán về làng Vân-Sơn để uống tô nước trà và để trốn nắng; cái nắng ghê-gớm của tháng bảy ta. Người bạn tôi bỗng gặp một người quen làm chức việc lớn ở làng đó. Chúng tôi được mời về nhà. Chúng tôi được may-mắn được ông thân của đồng đạo-chủ - một cố-lão 84 tuổi - hỏi tôi về ông Tổng-Đốc Lộc, người lãnh việc chinh-phạt Mai-Xuân-Thưởng đương buổi Hàm-nghi mông trần.

Cụ là học trò ông Nghè trị, cụ làm Lý-trưởng trong hồi loạn-lạc ấy. Cụ thuật qua những việc về thời đó; cụ nói trừ vùng kinh-đô là được yên-ổn với tàn quân là vua Đồng-Khánh còn ngoài từ Quảng Trị trở ra, trong từ Quảng-Nam trở vào đều hưởng-ứng theo đạo hịch cần-vương của Tôn-thất-Thuyết. Cụ lại nói người hồi nầy dịch câu chữ Hán "Hưu hưu mạc thuyết thiêm sầu" rồi thêm tám chữ dưới thành một câu hát. Cụ nhìn ra phía trước, tôi cũng nhìn theo. Xa xa, vùng Đồ-bàn phế-thành, kinh-đô của Hoan-Vương nước Chàm hiện rõ trước mắt. Cụ bỗng cất tiếng ngâm bằng giọng run-run và thánh-thót:

Thôi thôi chớ nói thêm rầu,
Chinh giữa Đồng-Khánh, hai đầu Hàm-nghi !"

Vậy "đất tam phân" của cụ Nguyễn-đình-Chiểu không chỉ vào năm ất-dậu (1885) mà chỉ chung vào lúc loạn-lạc như thời Tam-quốc, như thời Ngũ-qúi.

Có người nói cụ dùng câu ấy để ví mình như Gia-cát Lượng trong thời loạn, vì cụ có làm mưu-sĩ cho Quản-Là ở Cần-Giộc và lãnh-binh Trương-định ở Gò-Công.

Có người lại khó tánh, không bằng lòng cụ ở câu 7 "công-danh chi nữa ăn rồi ngủ". Người nầy rất bằng lòng câu " Thôi thôi đã thế thôi thôi thì thế", gần giống câu 7 theo ông Phan-Khôi đã chép. Người này sẽ hết khó tánh nếu được nghe bài thơ xưa khen Lý-Ung đời Đông-Hán, mở đầu bằng hai câu :

"Phù thế công-danh thực dữ miên,
Lý-Ung chơn-đắc thụy-trung-tiên.

Trở lại vấn-đề bài thơ này phải chăng của cụ Nguyễn-đình-Chiểu ?

Ông Nể-Uy bảo chẳng qua cũng bởi nghe truyền miệng Ông Phan-văn-Hùm bảo phần nhiều thức-giả ở Nam-Kỳ truyền khẩu, rồi ông dựng thêm hai chứng-cớ : một trong quyển "Điếu cổ hạ kim" của ông Nguyễn-liên-Phong, người có gặp cụ Đồ, một trong tập sao-lục của ông Nguyễn-Đình-Chiêm, con cụ Đồ. Ông còn bảo bao giờ hai cái chứng-cớ đó bị lật-đổ thành chứng-cớ giả vì có chứng cớ nào chắc chắn hơn thì ông sẽ cúi đầu bái thiện-ngôn mà nín-lặng như có lần ông đã nín lặng trước bài thơ mà ông cho là của cụ Thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa nhưng ông Ung-Du đã chỉ cho là của cụ bố-chánh Trà-qúi-Bình (6).

Đây tôi không đánh đổ hai chứng-cớ của ông mà trái lại tôi thêm một chứng-cớ khác để làm thành "cái vạc ba chơn" cho bài thơ ấy.

Ai còn không rõ tại đất Trung-nguyên, trong thời tàn đường, hết loạn Hoàng-sào, đến loạn Châu-Ôn, rồi đến loạn Thạch-kính-Đường hết kẻ này xưng vương thì người kia xưng đế nhơn-dân điên bái gần một trăm năm.

Thạch-kính-Đường lại cắt đất dâng cho rợ Khiết-đơn để được làm vua yên-ổn và xưng là nhà Tấn. Bởi thế người sau gọi anh ta là Thạch-Tấn. Thời này là thời Ngũ-qúi mà cũng gọi là Ngũ-đại, một thời loạn-lạc bên Tàu.

Cảm sự, cụ Nguyễn-đình-Chiểu soạn ra quyển "Ngư-tiều vấn đáp" luận về nghề làm thuốc. Quyển này thuật chuyện Ngũ-qúi :

"Kể từ Thạch-Tấn lên ngôi,
"U, yên mấy quận cắt bồi Khiết-đơn
"Sanh dân xiết kể chi sờn,
"U, yên trọn lại giao-hườn về liêu
"Theo trong hào-kiệt rất nhiều,
"Ôm tài, dấu tiếng làm tiều làm ngư.

Lão tiều trước sau [illegible] cưới vợ, nhưng bốn người trước đã theo nhau "Kẻ đau [illegible] sản-hậu, người đau thai tiền", mà một người còn cũng bịnh-hoạn luôn năm. Lão ngư thì có mười đứa con, nhưng :

"Đứa thời đau chứng cấp-kinh,
Đứa đau cam tích bụng bình-rình ra,
Đứa thời hai mắt quáng gà,
Đứa thời đau miệng khóc la rún lồi,
Đứa thời đau bụng lãi chòi,
Đứa thời tả-kiết rận lòi con trê,
Đứa thời sài ghẻ nóng mê,
Đứa đau hoa trái độc về hông vai".

Thế là chết tám đứa, chỉ còn có hai. Mà hai đứa sau được khỏe-mạnh là nhờ có du sĩ chỉ thấy hay. Tiều mừng hỏi phăng tới. Ngư nói không biết ông thày tên gì mà chỉ nghe lấy hiệu là Nhơn-sư và

"Ngư rằng : kẻ sĩ du-phương
Trước châu Đạo-Dẫn đem đường cho ta".

"Trước châu" phải chăng cụ Nguyễn-đình-Chiểu muốn chỉ là Bến-tre như "Trước-giang, trước-tân", nhưng người chép chữ nôm chép lầm ra "Trước" là"ngày trước" và "châu" là "họ Châu", thành vô nghĩa ?

Ông thày ấy

"Những người mắt tục coi lầm biết đâu.
"Nhơn ta bịnh trẻ đi cầu,
"Có nghe du-sĩ (6) ngâm câu thơ rằng :

"Du-sĩ độc-nhơn sư thị :

"Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần,
"Biết ai Thiên-tử, biết ai thần !
"Nhạc Thiều tiếng dứt khôn trông phụng,
"Sách lỗ-biên rồi khó thấy lân,
"Khỏe mắt Hi-Di trời ngũ-qúi,
"Mỏi lòng Gia-Cát đất tam phân.
"Công-danh chi nữa, ăn rồi ngủ,
"Mặc-lượng cao dày xử với dân.

"Tiều rằng : mừng gặp hiền-nhân,
"Nghe bài thơ ấy thật trân-bửu đời
"Bấy lâu những tưởng không người
"Ai hay hang trông sót người ẩn thân."

Đó bạn đọc đã thấy bài thơ này ở trong quyển "Ngư tiều vấn-đáp" của cụ Nguyễn-đình-Chiểu. Cụ thác lời một trang ẩn-dật than việc cướp ngôi thay chủ "Biết ai thiên-tử, biết ai thần" trong thời Ngũ-qúi. Sanh vào thời ấy, gặp phải thế ấy thì chỉ còn nước công-danh chi nữa, ăn rồi ngủ" và chi-chi ở phú-mặc đấng Cao-xanh.

Nếu ai còn ngờ rằng Cụ Nguyễn-đình-Chiểu lấy ý của cụ Phạm-như-Xương mà đặt bài thơ này trong"Ngư-tiều vấn-đáp", thì tôi xin thành-thật thưa rằng : Bài của cụ Phạm - theo lời ông Phan-Khôi - thì soạn trong năm 1885. Còn theo ông Nguyễn-đình-Chiêm (qua đời năm 1935) thì sau ngày ba tỉnh phía đông Nam-Kỳ thuộc Pháp (1862), cụ Đồ bổ Cần-giuộc về Ba-tri; cụ ở Ba-tri mà dạy học và lần-lần soạn quyển "Ngư tiều vấn đáp" (7); kể khi trọn xứ Nam-Kỳ thuộc Pháp (24-6-1867), Đốc Binh Phạn-công-Tòng tử trận tại Giồng-gạch(Ba-tri), cụ có làm mười bài ai điếu; rồi từ đó, cụ chẳng có một chữ nào khác

mà cũng chẳng màng đến những tác-phẩm đã có của mình đầu vào tháng Novembre 1883, quan chánh tham-biện (8) Bến-tre là Michel Ponchon có nhờ cụ sửa bổn "Lục vân tiên" đã in bằng chữ nôm, cụ cũng ừ-hữ gọi là và bảo học trò làm thay công việc đó. Trong

Trong lúc tân-niên, phần trò đời sự thế năng chất ở cõi lòng khô héo, phần bịnh-hoạn đua nhau giày-dập tấm thân đa-truân, cụ Nguyễn-đình-Chiểu còn thiết gì đến văn-chương nữa Bằng-cớ chắc-chắn là trong năm 1883, hết ông Pillet, một nhà thực-nghiệp ở Bến-tre nói "Cụ còn về xuân đầu đã thọ bịnh từ một năm nay (9) đến ông Ponchon nói :"Cụ Đồ chiểu nằm trên giường vì đương cơn bệnh nặng (...) Cụ bước ra khỏi phòng, có hai người dìu đỡ" (10) và báo"Indépendant de Saigon" tha-thiết mấy hàng :"..Chúng ta sẽ không xứng-đáng với nền văn-minh mà chúng ta thay mặt ở xứ Nam-Kỳ, nếu chúng ta để cho một ông lão tài-đức như thế phải sống nhọc-nhằn trong cảnh khốn-cùng bệnh-tật" (11)

Trước những bằng-cớ trện, tôi xin bạn đọc trả lời bài "Võng lọng nghinh-ngang giữa cõi trần"- tôi không dám ngờ rằng không có - cho cụ Hoàng-giáp Phạm như-Xương người tỉnh Quảng-Nam của ông Phan-khôi và của ông Nế-Uy, và trả bài : "Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần" cho cụ tú-tài Nguyễn-đình-Chiểu, tác-giả của quyển "Ngư-tiều vấn-đáp".

---

(1) "Cuộc hội-kiến Nguyễn-đình-Chiểu và Michel Ponchon" Khuông-Việt trong "Nam-Kỳ tuần-báo" số đặc-biệt về Nguyễn đình-Chiểu (26 Juin 1943)

(2) Lãnh Gia-Định tuần-phủ trong khoảng 1861, (Nam-kỳ tuần-báo, (26-6-43, trang 40). Coi Hương-Khoa-lục". "Hội khoa-Lục".

(3) Đây là chưa nói bao nhiêu chữ ông Phan chép sai nguyên-văn, bao nhiêu dật_sự ông Phan thuật sai sự-thực.

(4) Ngày 16 tháng 6 năm Qúi-mùi (1883), vua Tự-Đức thăng-hà vua Hiệp-Hòa nối ngôi rồi bị giết và ngày 7 tháng 10 năm này, vua Kiến-Phúc lên trị-vì thế mà không đầy bốn tháng mà có đến ba vua : Tự-đức, Hiệp-Hòa, Kiến-phúc

(5) Coi Amis Vieux Huế "số 1, năm 1942 bản dịch" Về kinh-thành thất-thủ.

(6) Sự

(6) Cụ Trà qúi Bình là người Kỳ-Sơn(Tân-An), chỗ chôn nhau cắt rốn của cụ Kỳ Xuyên Nguyễn-Thông người đã cùng cụ Phan-Thanh-Giản gây-dựng cho Nam-kỳ một nho-phong thuần-túy bồi-bổ cho Nam-kỳ một khổng-học vững-vàng. Văn-thi của cụ Trà, và cụ Nguyễn còn lưu-lại rất nhiều vùng Bình-Thuận Tôi được biết về hai cụ là nhờ mớ tài-liệu mà bạn Ngạc-Xuyên đã sưu-tập được.

(7) Tức đạo dẫn

(7) Nam Kỳ tuần báo 26-6-40, trang 40.

(8) Tức là quan công-sứ ở Trung-Bắc.

(9-10) Bài của Khuông-Việt trong "Nam-Kỳ tuần-báo" 26-6-43, trang 19 và 20.

(11) Bài của người Pháp đối với Lục-vân-Tiên và cụ Nguyễn-đình Chiểu" của thường-sơn-chi, đăng trong Nam-Kỳ tuần-báo 26-6-43, trang 24.

(Trích Tri-Tân số 141 ngày 4-5-1944
tr. 12-21)

NHÂN MỘT CÁI QUẢNG CÁO...

HỘI "ALEXANDRE DE RHODES" SẼ DỰA BẢN 'LỤC-VÂN-TIÊN' NÀO ?

LU-KHÊ

L.T.S- Bài này của ông bạn Lư-Khê, một cây bút có tiếng ở trong Nam, tuy viết từ khi Hội A.D.R chưa ra cuốn Lục-Vân-Tiên tập I nên chưa rơ, nhưng thủ-tục làm việc phiên-dịch của người dịch L.V.T song tác giả viết rất công phu và có nhiều tài liệu rất qui. Vậy xin lục đăng để rộng đường khảo-cứu.

Một vài tờ báo vừa rồi, có đăng một cái quảng cáo của Hội xuất-bản 'Alexandre de Rhodes' Cứ theo quảng-cáo này, thì Hội 'Alexandre de Rhodes' sắp phát-hành quyển 'Lục-Vân-Tiên' của cụ Nguyễn-đình-Chiểu có bản dịch ra Pháp-văn của ông giáo Dương-quảng-Hàm.

Tôi chưa được thấy nên chưa được biết Hội 'Alexandre de Rhodes' dựa theo bản 'Lục-Vân-Tiên' nào, vì từ trước tới giờ, quyển 'Lục-Vân-Tiên' đã in ra mấy mươi lần, mà thử hỏi, có mấy bản đáng cho ta tin cậy ?

Bản của Hội 'Alexandre de Rhodes' sẽ là bản in ra sau hết. Tôi tưởng công việc của Hội-một Hội xuất bản có nhiều tư-cách hơn cả-là phải cẩn-thận làm sao cho đúng sai nguyên-văn cụ Nguyễn-đình-Chiểu.

Vậy, muốn cho đúng với nguyên-văn, Hội sẽ nên dựa ở bản nào ?

Dưới đây là một chút ý-kiến thiển-cận để góp vào công việc sưu-tầm của các ông trong Hội. 'Alexandre de Rhodes'.

Sau khi so-sánh các bản 'Lục-Vân-Tiên' từ trước tới giờ, bản nôm, bản quốc-ngữ, in ở Bắc, in ở Nam, một điều tôi đã nhận thấy : Các bản ở Bắc đối với các bản trong Nam, mười phần đã sai hết chín.

Tôi có thử lấy bản 'Quảng-thịnh' coi chừa theo bản 'Trương-Vĩnh-Ký'. Chỉ có một trang đầu hai mươi câu, đã đến 22 chữ sai chạy; trang thứ nhì hai mươi sáu câu, 9I chữ sai chạy. Bản 'Nghiêm-Liên' (có cụ Nguyễn-văn-Tố đề tựa) gần với bản 'Quảng-thịnh'. Ta có thể tin hai bản nầy và mấy bản khác ở Hà-nội : Tư-văn-Đường, Kim-khuê, Long-quang...., và ở Hải-phòng : Nguyễn-ngọc-Xuân...., đều do một bản mà ra.

Xét về phương-diện văn-chương, các bản ở Bắc có phần lưu-loát, diễm-tú hơn nhiều. Lại có nhiều thổ-âm mà người Nam-kỳ không

hề biết. Dựa lý đó, ta có thể tin các bản này đã có người sửa lại rất nhiều.

Cho nên, nếu muốn cần xuất-bản một quyển 'Lục-Vân-Tiên' đúng với nguyên-văn, ta không thể dựa bất-cứ một bản nào in ở Bắc. Bởi, ta không phải cần cho văn-chương hoa-mỹ hơn, mà chỉ cần cho đúng với chính-văn, của tiền-bối.

Các bản trong Nam, về bản nôm, đáng chú-ý nhất là bản 'Quảng-thạnh-Nam' ở Chợ-lớn, đảm-bảo bởi sự trông-nôm của Tôn-thọ-Tường. Nhưng ta nên dè-dặt. Bởi, cái tai của Tôn-thọ-Tường không đủ cho ta tin-cậy chắc đúng với nguyên-văn.

Vì nhiều lẽ :

Một là, Tôn-thọ-Tường một nhà nho. Công việc sao-lục, có đủ lương-tâm như người Tây-phương, là trọng nguyên-san của tiền-nhân, dầu hay, dầu dở cứng giữ nguyên hình, các nhà nho ta, nói thật không sợ mích-lòng, hay cậy ở tại mình, cho nên chưa đủ đức làm được. Ai dam tin, trong khi sao-lục, Tôn-thọ-Tường không chữa lại nhiều chỗ, như người ta đã làm trong các bản ở Bắc.

Hai là, lúc ông Michel Ponchon chánh-tham-biện Bến-tre, đến viếng cụ Nguyễn-đình-Chiểu, nhờ tiên-sinh nhuận-sắc bản 'Lục-Vân-Tiên', ông có trao cho tiên-sinh một bản 'Quảng-thạnh-Nam'. Tiên sinh có bảo biện Đồng đọc cho tiên-sinh chữa lại, rồi ít lâu sau mới trao lại cho ông Ponchon. Như thế, đủ biết bản 'Quảng-thạnh-Nam' không chắc đúng với nguyên-bản cụ Nguyễn-đình-Chiểu.

Các bản quốc-ngữ, xưa nhứt, có bản của Aubaret (1864), kế đến bản của Janneau, chín năm sau bản trước (1873); bản Abel des Michels (1883), mười năm sau bản Janneau.

Không nói đến bản Abel des Michels, vì ông này chỉ dựa ở bản Janneau. Đang kể là bản Aubaret và Janneau.

Bản Aubaret có in cả bản chữ nôm một bên. Tuy-nhiên, ta khó tin đúng được. (I) Vì lẽ này : Bản Aubaret in tại bên Pháp, thấy đề năm 1864 là năm sách ra. Vậy việc sao-lục của ông Aubaret tự-nhiên phải trước năm ấy mới được. Ta có thể phỏng-đoán, công việc của ông Aubaret độ vào năm 1860-1866, chính thời-kỳ này cụ Nguyễn-đình-Chiểu gần được 40 tuổi, và cũng là thời Sài-gòn bị binh Pháp đánh nà. Cho nên, lúc đó tiên-sinh không còn ở Gia-định nữa. Ông Aubaret dầu có được bản 'Lục-Vân-Tiên' có lẽ ông cũng chỉ hỏi thăm ở những người có bản chép tay; chớ quyết không phải ông được trực-tiếp với cụ Nguyễn-đình-Chiểu, vì khi ấy cho tới lúc tiếp chuyện với ông Michel Ponchon-là cuộc giao-tiếp lần đầu với người Pháp-tiên-sinh không hề chịu ra mặt với một người Pháp nào.

Còn những bản nôm chép tay, người này truyền qua người

kia tam-sao thất-bản, làm sao ta dám tin ? Bằng-cớ là hiện nằm bản nôm sao tay tôi đương co trước mặt, chỉ co tựa sạch, ba chữ 'Lục-Vân-Tiên' ~ ma chữ'Lục' , co ba bản viết khac nhau : Bản thì viết do chữ Lục-nga trong kinh-Thi. Bản thì viết 'Lục' la sau, bản lại viết 'Lục' , lên tren đất cho nên, ta đừng qua tin-cậy các bản chep tay của các cụ đồ nho.

Đến bản ông Janneau (1). Ông này, năm 1867 có làm Đốc học trường thông-ngôn (college des interpretes) tại Sai-gon. Theo lời ông Abel des michels,(2) năm ấy (1867 ông Janneau co xuất-bản ở Sai-gon bản 'Lục-Vân-Tiên' thư nhất.

Chính lúc nầy, ông Trương-Vĩnh-Ký cũng đang làm giáo-sư trường Thông-ngon.

Công việc sao lục, thế nào ông Janneau cũng nhờ đến ông Trương-Vĩnh-Ky va trong khi sao-lục, dê gi hai ông lại không luận-biên với nhau về bản của Aubaret, rồi phê-phan, rồi so-sanh, sửa chưa, cho được gần với chính-văn cụ Nguyễn-đình-Chiểu.

Rất tiếc, tôi chưa tìm được bản Janneau xuất-bản lần thứ nhứt tại Sai-gon. Nhưng theo bản in ở Phap lần thứ nhì của ông Janneau, đối với bản Aubaret thấy co nhiều chỗ dị-đồng, ta chỉ đủ tin công việc ông Janneau được hoan-toan hơn ông Aubaret.

Nhưng hoàn-toàn hơn, ông Aubaret chưa hẳn đã chắc đúng với nguyên-văn. Vì lúc bấy giờ Nam-kỳ gặp giữa lục hưng-niên, mà cụ Nguyễn đình-Chiểu thì đang trốn-tranh ở miền Ba-tri, co biết gì đâu chuyện người ta ân-cần đến tac-phẩm của mình.

Vậy bản nào dễ tin chắc đúng với bản chánh?

Sau khi so-sánh kỹ, tôi tin chỉ có bản ông Trương-Vĩnh-Ký, xuất-bản năm 1889 (3) một năm sau khi cụ Nguyễn-đình-Chiểu ~ mất là xứng-đang va chắc đúng với nguyên-văn hơn cả. Vì những le sau nầy:

Trước nhứt, ông Trương-Vĩnh-Ký đã được liệt vào hàng danh-nhân của thế-giới. Tiên-sinh nho-học đa thông, ma tây-học cung đến bơ bến. Tiên-sinh từng lam bạn với các đại-văn-hao nước Phap như Litre, Renan chẳng hạn. Tiên-sinh chắc phải biết cach khảo-soạn của văn-si Âu-châu.

Lẽ thứ nhì, năm 1867, tiên-sinh cùng làm việc một nơi với ông Janneau. Ông này đa lần xuất-bản truyện 'Lục-Vân-Tiên'. Chắc thế nào trước khi xuất-bản, tiên-sinh cung cận-nhắc, ky-cang, so-sanh ba bản đa in trước, hai bản của Janneau va một bản của Abel des Michels. Bằng cớ là bản Abel des Michels in sau bản Janneau (bản nhì) đến cả mười năm, bản của tiên-sinh năm 1889, ma đọc phần nhiều ta thấy bản tiên-sinh giống với bản Janneau hơn với bản Abel

des michels. Như thế để thấy tiên-sinh là một người biết xem-xét cẩn-thận lắm!

Lễ thứ ba, năm I888, giặc-giã vừa yên, ông Michel Ponchon đến tường-lệ cụ Nguyễn-đình-Chiểu Bạ-tri, có nhờ tiên-sinh chưa bản 'Lục-Vân-Tiên' như tôi đã nói trên. Không rõ rồi sau ông Ponchon làm gì và đem đi đâu bản ấy. Nhưng sau cuộc hội-kiến ấy ông Ponchon có viết mấy bài kỹ-thuật trên báo 'Independant de Saigon', (4) có mấy lời phàn-nàn nhưng chỗ sai-lạc của các bản in ra từ trước. ...

Lúc bấy giờ ông Trương-Vĩnh-Ký đương ở tại Sài-gòn. Sau tiên-sinh cũng có đọc báo ấy và lợi-dụng ý-kiến ông M. Ponchon trong khi biên-soạn.

Hoặng chi, năm I886, tiên-sinh có cắt nghĩa truyện 'Lục-Vân-Tiên' cho người Pháp nghe tại trường Hậu-bổ Saigon (Ecole des Administrateurs stagiaires). Không chừng tiên-sinh cũng có hỏi ông Ponchon bản duyệt-chính vừa nói trên.

Còn một lễ thứ tư càng vững-vàng hơn cả. Là trước mấy ngày phát-hành truyện 'Lục-Vân-Tiên' ông Trương-Vĩnh-Ký có mấy lời quảng-cáo trong báo 'Miscellanee' số 5, tháng Septembre, I889, cho quyển sách tiên-sinh thế này :

CHỌ HAY

'Nay thơ 'Lục-Vân-Tiên' in đã cùng gần rồi, in rồi sẽ phát khách tại nhà in A. Book, tại phố bán sách, cùng tại nhà chủ đang làm mà in ra mựa. Bản nhỏ bán rẻ tiền cho người ta mua mà coi, chính câu chính chữ lại không sai chạy (sic) nguyên-bổn' (5)

Ta nên để ý, năm I889, ông Trương-Vĩnh-Ký đã 53 tuổi. Tài-năng tiếng-tăm và tuổi-tác của tiên-sinh có thể bảo-đảm đủ cho ta tin. Nhưng lời : 'chính câu chính chữ lại không sai-chạy nguyên-bổn' của tiên-sinh không phải là lời nói khinh-thường được.

Vả lại cứ xem hai bản 'Lục-Vân-Tiên' của tiên-sinh in ra, từ hình-thức đến nội-dung, ta có thể hoàn-toàn tin-nhiệm. Tiên-sinh chia ra từng đoạn; tóm-tắt đại-ý của mỗi đoạn; chữ quốc-ngữ, từng dấu hỏi, ngã đều in đúng. Thật là một cách làm việc rất có phương-pháp khoa-học theo người Tây-phương: kỹ-lưỡng và rõ-ràng.

Thế nên, nếu có một bản 'Lục-Vân-Tiên' đúng với nguyên-văn cụ Nguyễn-đình-Chiểu trước sau ta chỉ nên tin-cậy bản của ông Trương-Vĩnh-Ký mà thôi.

(Trích Tri Tân số I55-I7/8/I944)
tr. I2-I3-I7.

CHÚ-THÍCH :

(1) "Lục Vân Tiên" - poème populaire annamite. Traduit par G. Aubaret (Capitaine de frégate) Consul de France à Bangkok, Siam. Paris - Imprimerie Impériale MDCCCLXIV in - 8.pp.93 (Journal Asiatique 6è série, tome III, Paris 1864.

"Lục Vân Tiên" poème populaire annamite, transcrit pour la première fois en caractères latins, d'après les textes en caractères démotiques, avec de nombreuses notes explicatives par Janneau. Ouvrage publié par ordre du contre-amiral Dupré, Gouverneur et commandant en chef en Cochinchine - 2è édition, Challamel Aîné, in 8 pp.103 x 3 pe.-

(2) Theo lời tựa ông (trang IV) trong bản "Lục Vân Tiên" ca diễn" của ông, xuất bản bên Phap (1883).

(3)"Lục Vân Tiên truyện" poème populaire annamite transcrit en quốc-ngữ, précédé d'un résumé analytique du sujet de chacun, par P.J.B Truong-vinh-Ky - Saigon, Imprimerie Ang.Bock - 1889, in 12pp. 79x1 folio non chiffré.

(4) "L'Indépendant de Saigon No.172 - 8 Novembre 1883.

(5)"Miscellanées" ou Lectures instructives pour les élèves des écoles primaires, communales, cantonales et les familles, par P.J.B Truong vinh Ky, (No.5, Septembre 1889).

(Trích Tri-Tân số 155 ngày 17-8-1944
tr. 12 - 17)

CẢM-TƯỞNG CỦA MỘT NGƯỜI HAM SÁCH

CÂU CHUYỆN BẮT QUÀNG TỪ TÁC-PHẨM CỦA CỤ ĐỒ CHIỂU LÊN DĨA "MÓ RẬN"

Của VƯƠNG-HỒNG-SỂN

Về tác-phẩm cụ Đồ Chiểu, người đời nay khai-thác đã nhiều, Tôi chậm-lục có tiếng, mới biết góp gì vào tập Đồng-nai kỷ-niệm Cụ Đồ ? Thôi thì xin bàn chút về cảm-tưởng của một người ham sách.

Trong các bản Lục-Vân-Tiên tôi được biết, in từ xưa đến nay và từ Paris trải qua Saigon lên Hà-nội rồi Huế, tôi ngột quá vì sao nhiều thế ? Nếu Cụ Đồ sống lại, cũng phân-vân không biết câu nào của mình tìm được năm xưa. Bây giờ đếm thử có trên hai mươi bản, tôi không dám chê bản nào vì đã mang danh là con một sách, bản nào là không phải "giấy ăn được" ? Duy khi giữ lại vào tủ, thì còn lại năm ba sẽ kể sau đây cũng đã chật rồi. Mỗi bản, xét lại đều có chỗ hay riêng, nhứt là về phần chú-thích, không thể lấy ra so-sánh và quả-quyết bản nào xài được, bản nào quá dư. Các bản gộp lại đều hữu-ích cho người ham chơi sách, đừng nói khi nghiên-cứu thì các bản bổ-túc cho nhau, khá đến. Nếu cho tôi tỷ-dụ, tôi sẽ nói không khác nào hiện nay, ta chưa có một bộ tự-điển Việt-nam thông-nhứt, hoàn-toàn, thì các bộ đic-xiô-ne cũ đều cần phải có trong nhà. Ai có tiền dư mua sắm được còn hơn sắm vàng ỷ Kim-Tín. Vừa chương rộm nhẹ thêm được không sợ bao giờ bị phá giá. Nhưng khi ngồi rỗi, rảnh-rang, tôi lại thích ôm ra, đối chỗ, nhìn ngắm và rờ rẫm như khi còn "chỉ mó" con bài mạt-chược. Tôi man-mê mà không đọc chữ nào. Tôi ước ao sau này sẽ có người biết chơi sách, sẽ có sáng-kiến xuất-bản giùm tôi hai bộ Lục-Vân-Tiên đặc-sắc :

Một bộ in thật đẹp, nhưng không cần chú-thích, miễn sao chữ cho thật hết sức sắc-sảo cho đừng xốn mắt già, giấy vừa nhẹ cầm trên tay không mỏi, vừa vui mắt với mấy lằn mây lộng dưới hàng mực rõ, để mỗi khi nằm võng, sẽ ngân-nga ca-kệ như cảnh Cụ Đồ tìm vần đọc lại cho học-trò chép ; bản nầy như đã nói chỉ in đủ các câu lục-bát Lục-Vân-Tiên để mọi người tự mình đọc và hướng-dẫn lấy mình theo sức học, biết Lục-Vân-Tiên theo trí nhớ ấy, bản sách in chỉ có để nhắc chừng mình thôi. Tiếp theo đó sẽ nhờ xuất-bản một bộ Lục-Vân-Tiên cho thật đầy-đủ, phần trên lựa nguyên-văn một bản tỷ-dụ bản in Trương-vĩnh-Ký lúc Cụ Đồ còn sanh tiền, và đến bản in thông-nhứt Lục-Vân-Tiên này thì đừng tiếc tiền, phải sưu-tập đủ các bản cũ có lương-tâm rồi tuyển người có học-thức và kinh-nghiệm làm việc nầy là phần dưới in nhiều kiểu chữ, đủ các

câu văn mỗi bản và đủ câu chú-thích, luôn cả những điển-tích, cũng chép luôn cho thật đừng sơ-sót, những dị-bản biến-văn (Pháp gọi variantes) có chú-dẫn kỹ của các bạn Nam-Trung-Bắc, cận nhắc và nêu rõ câu nào dám chắc gần nguyên-văn Cụ Đồ, câu nào là của các cha "sửa mũ mão" hay giới hơn tác-giả nên đã thêm thắt thì-là, cà-cuống, quế-đồ, mắm tôm vào văn Cụ Đồ.

Hiện nay chưa có bản đẹp cho người chơi sách và bản riêng cho người nghiên-cứu, hiện nay khi phải tra-tầm thì bất chấp bản nào, đều nên cẩn-cứu và thận-trọng không khác việc tra-cứu những tự-vị tự-điển có sẵn. Tôi biết dù để bụng là rất nhiều bản Lục-Vân-Tiên cũng như rất nhiều bộ dictionnaire, vân là cóp chép các bản in cũ và tôi cũng đã có rồi, nhưng thú thật mỗi khi có dịp xuống Saigon và đi ngang hàng sách, đồng tiền hữu tỷ-lệ thì không đủ điểm-tâm hằng ngày, tiền chợ ngày mai cũng cạn, nhưng mấy xấp bạc của thằng bạn quá tin giữ giùm, sao nó cứ muốn chạy qua tủ kết của cô bán sách, những khi ấy nếu có ai giới bắt mạch tội, sẽ thấy bộ-tướng tôi dị-kỳ, mắt lé tay run, chơn bước không vững, và những khi ấy tôi thường tự bào-chữa ẹo là đề-phòng vợ bé, chuột rút, tôi đã chun tót vào hàng sách, dầu không tiền mua cũng được ngắm, ngắm cho thoả lòng "dê sách", vì cái tuổi đôi mươi ngắm hoa biết nói đã qua rồi !

1. Kể về Lục-Vân-Tiên tôi đã có rồi, thì đây là những bản gắt máu :

Les poèmes de l'Annam
Lục-Vân-Tiên ca diễn
Texte en caractères figuratifs
Transcription en caractères latins et traduction
par Abel des Michels
Professeur à l'école des langues orientales vivantes
Paris
Ernest Leroux, éditeur
Libraire de la Société Asiatique de l'École des
langues orientales vivantes, etc.
28, rue Bonaparte, 28
1883

sách cỡ 18 x 27, gồm phần trước 305 trang in bản Lục-Vân-Tiên và đối-chiếu in bản dịch ra Pháp-văn, và phần sau 85 trang in lại bản nôm Lục-Vân-Tiên, do nhà khắc bản Vienne - Typ. Adolphe Holzhausen, imprimeur de la Cour I.R. et de l'Université.

Cũng nên nói luôn, đồng một lượt với bản Lục-Vân-Tiên này, Ông Abel des Michels lại có phiên-dịch và in ra luôn những bộ sau đây :

a) Kim-Vân-Kiều tân truyện (1884) gồm 299 trang in chữ quốc-ngữ và chữ Pháp, và 165 trang chữ nôm (theo bản này có ghi, có cả thảy 3255 câu Kiều).

b) Tam-tự-kinh (livre des phrases de trois caractères) (1882) gồm 271 trang, chưa kể phần chú-thích đánh số riêng.

c) Les six intonations chez les Annamites 1866.

d) Chữ Nôm annam. Petit dictionnaire pratique à l'usage du cours d'annamite, 1877.

e) Đại-Nam quốc-sử diễn-ca)
) rao soạn gần xong
f) Thạch-Sanh Lý-Thông thơ) nhưng nhu không
) thấy xuất-bản.
g) Chuyện đời xưa)

Trở lại bản Lục-Vân-Tiên này được thêm cái quí lạ là bìa đóng cũ kỹ nơi gáy in 1883, tức đóng cùng một năm xuất-bản. Pháp gọi "reliure de l'époque", nếu chơi sách giả như tôi thì tu-bổ giữ-gìn chớ không nên đóng lại mới.

Phần chữ nôm này có giá-trị nhiều cho việc tra-tầm khảo-cứu vì tương-đối đây là bản in lúc Cụ Đồ còn sanh tiền. Trong bài tựa bản này, có nhắc công-phu của Abel des Michels phải nhờ sức Ông Trần Nguơn-Hanh dịch từ bản Pháp-văn Lục-Vân-Tiên của học-giả Jannesaux ra chữ nôm để tiện cho hai người làm việc đối-chiếu và kiếm những chỗ sai-lạc đối với nguyên-văn. Ông Trần-Nguơn-Hanh là ai ? Xin thưa đó là một học-giả miền Nam, lối 1883 người Pháp tuyển qua Paris cho làm giảng-sư ở Trường "Sinh-ngữ Đông-phương" (Écoles des langues orientals vivantes) sau này nhờ ở Pháp ông học thêm rồi đậu tiến-sĩ luật về mở văn-phòng làm ông trạng-sư đầu tiên tại Saigon, nhưng tiếc thay vào thời ấy, ông không có thân-chủ nhiều, vì chưng đồng-bào ta từ xưa cho đến thuở nào vẫn ưa xài "đầy tớ" hay "đồ Tây" và không thích mấy độ lô-canh bảo-xứ. Ngộ nhứt, buồn cười nhứt là bản Lục-Vân-Tiên đã tạm sao thất bản từ năm 1864 lối đó, vì Jannesaux nghe đọc Lục-Vân-Tiên mà chép lại hay mượn người sao chép bản nôm Lục-Vân-Tiên, chớ làm sao có được bản chữ chép tay của Cụ Đồ là người đã mù loà thêm điếc ngặng từ lâu. Cụ Đồ không viết ên chữ nào và nguyên-văn Lục-Vân-Tiên không khi nào có. Có thể nói bản nôm in kèm bộ 1883 của Abel des Michels là có thể tin cậy nhiều nhứt, vì sao chép trong buổi sinh thời Cụ Đồ, dù một tục-nho thuở ấy làm việc dưới quyền coi sóc của học-giả Trương-Vĩnh-Ký là người đã gởi cho Ông Abel des Michels thêm được một học-giả khác là Ông Trần-Nguơn-Hạnh ở tại Paris phụ-lực giúp đọc những chữ khó hiểu trong bản chép tay kia và Ông Trương-Vĩnh-Ký là người từng thấy nhiều bản Lục-Vân-Tiên chép tay hơn ai hết cả.

Ông Abel des Michels vào thuở ấy làm việc một cách hết sức khoa-học và có phương-pháp hẳn-hoi. Trong tay Ông có đến ba bản Lục-Vân-Tiên để đối-chiếu.

- Một bản chép tay chữ nôm của Ông có sẵn, nhưng theo Ông bản này chứa nhiều sai lầm và Ông không mấy tin lắm, vì có lẽ không phải do chánh gốc của Cụ Đồ trao ra.

- Một bản Lục-Vân-Tiên mộc bản, chữ nôm, nhưng theo Ông cũng chưa đúng nguyên-văn của Cụ Đồ.

- Một bản dịch ngược từ Pháp-văn trở lại Việt-văn, như đã nói do Ông Trần-Nguơn-Hanh đổi từ chữ Pháp ra tiếng nôm để độ cho biết học-giả Jannoeaux đã dịch sát ý Cụ Đồ cùng chăng. Sở-dĩ dựa theo bản Jannoeaux vì Ông này từng làm quan bên nước Nam, từng biết Cụ Đồ. Tôi lại biết bản Lục-Vân-Tiên do Abel des Michels dịch này, có phần phụ sức của học-giả Trương-Vĩnh-Ký coi lại từ Saigon nên có phần kể gần nguyên-văn Cụ Đồ hơn các bản khác.

Trong bản Abel des Michels, trang 2, tôi thấy rõ-ràng chép :

Hỡi ai ! Lắng-lặng mà nghe !
Giữ răn việc trước, lành dè thân sau !

Ô vous, qui que vous soyiez, faites silence, écoutez!
Tirez du passé ses enseignements, pour éviter les malheurs de l'avenir !

Trong bản Tân-Việt Saigon, in lần thứ ba, thấy ghi rằng sửa đúng theo bản của Ông Trương-Vĩnh-Ký in năm 1880 (Cụ Đồ đã mất năm 1888) thì lại chép :

Hỡi ai lắng-lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau (2).

dưới câu chú-thích y như vầy :

(2) Câu này vẫn có nhiều bản Lục-Vân-Tiên chép là : "Mà răn... lành...sau".

Câu "Dữ ... lành ..." nầy, e do người sau đã thiên tiện sửa-đổi rõ-ràng. Vì mạch-lạc của câu không xuôi, mặc dầu muốn cho nghĩa lý "rườm" hơn. Dữ (thì) răn việc trước (đã trót làm) (còn kẻ ăn ở) lành (thì cũng nên xem đó) dè (dặt) thân sau (tức là cái ta sẽ tới, cũng như thân trước là cái ta đã trải qua). Tuy nhiên, xét một lẽ Cụ Đồ Chiểu mù, đặt thầm rồi đọc ra cho các học-trò chép, trong khi đặt để, có lẽ Cụ đã có hứng văn xuôi mạch, nên đọc trơn-tru :

" . . . . . ; mà nghe,
"Mà răn việc trước lành dè thân sau.

Hai chữ mà, một câu ở trên, một câu ở dưới, làm cho câu thơ xuôi mạch thuận dòng tư-tưởng. Vậy mới thuận-lý. Còn câu : "Dữ ... lành ..." rõ ra có vẻ tiểu-xảo quá, ắt hẳn có bàn tay người khác nhúng vào, nhưng sửa mà không hay hơn, lại cắt đứt mạch văn ! Có bản lại chép : giữ ... lành ...

Chữ giữ lại càng yếu, cũng cắt đứt mạch ! nên lắm !

(Lục-Vân-Tiên Tân-Việt, tr. 16)

Thiệt nghe mà mệt và ngã lòng quá : Hỏi văn Corneille, Victor Hugo, Racine, từ Anh, Tàu, Mỹ, Nhựt, có ai dám xen vô sửa đổi chữ nào ? Tại sao văn Cụ Đồ cách nay chưa

hơn trăm năm, văn Cụ Tiên-Điền cũng vậy, mà nhiều tay "sửa mũ mão" quá !

Muốn viết sao thì viết, muốn đọc sao thì đọc, muốn in sao thì in !

2. Một bản Lục-Vân-Tiên khác nữa là bản do Eugène Bajot dịch ra thơ tự-do Pháp :

> Histoire du Grand Lettré Luc Vian Té-ian
> Poème populaire annamite
> Traduction libre en vers français par Eug. Bajot
> Paris Challamel Ainée, éditeur
> Librairie Coloniale, 5 Rue Jacob et 2 rue Furstenberg
> 1887

Sách dày 230 trang, khổ 13 x 20. Dịch văn nôm Lục-Vân-Tiên ra văn xuôi Pháp không mà thôi, còn e dịch không hết ý, huống hồ dịch bằng lối thơ tự-do, thảo nào ngày nay bản này chỉ là loại sách để lòe tay chơi sách hiếu-kỳ.

3. Bản thứ ba Lục-Vân-Tiên tôi có khác, là sách cho, sách tặng không tốn một xu mua, mà nay là sách khó sắm nhứt. Đó là bản do nhà thuốc Tây G. Renoux xuất-bản năm 1913 tại Saigon, khổ 15 x 23, sách dày 142 trang, bản thơ lục-bát xen kẽ với những bài quảng-cáo thuốc tắm cho đến thuốc trị thận hư, lậu kế, có in hình ngộ nghộ. Bản đầu do nhà thuốc Renoux xuất-bản. Ông là kế-nghiệp của nhà thuốc Holbé tức Ông dược-sư sưu-tập-gia nổi tiếng đã để lại trọn bộ sưu-tập của Ông cho Viện Bảo-tàng Quốc-gia ngày nay ở vườn Bách-thảo Saigon - của đáng trăm triệu, năm 1927 Holbé mất, con cháu nhượng với giá bạc năm 1927 là 45.000 đồng. Bản này cũng có người gọi bản Lục-Vân-Tiên nhà thuốc Solirène, quên rằng lão Solirène là người kế-nghiệp cho G. Renoux và nhà thuốc của họ xưa là lớn nhứt, ở góc đường Tự-do ngay trước nhà Văn-hoá và nhà Continental, đó là tiệm kem Givral vậy. Bản này tôi quí nhứt vì người coi ấn-hành có lẽ là một học-giả khiêm-tốn thật thời giữ chức thư-ký cho hội Cổ-học Ấn-Hoa (Société des Etudes Indochinoises) nếu tôi không lầm, đó là Ông Nguyễn-Hữu-Sanh từng xuất-bản nhiều bộ truyện Tàu đã làm tôi say-sưa từ nhỏ. Bản này càng quí vì của mẹ tôi để lại. Bản ít sai nhứt.

4. Bản thứ tư là Lục-Vân-Tiên, Tân-Việt xuất-bản kỳ ba, 150 trang khổ giấy 14 x 21,5, có ghi rằng sửa-chữa đúng theo bản Trương-Vĩnh-Ký năm 1889. Tuy mua sắm mới đây nhưng tôi trân trọng đặc-biệt vì Ba tôi đã từng dùng cuốn này nhiều năm trước khi từ-trần. Tôi ân-hận không được ở gần Ba tôi lúc sau này, chớ trước ngày lâm-chung Ba tôi thích đọc Lục-Vân-Tiên là sách gối đầu nằm khi Ba tôi còn học chữ nho và chữ nôm với một ông Nhiêu ở Sóc-trăng.

5. Bản thứ 5 là bản Lục-Vân-Tiên do Nghiêm-Liễn dịch ra Pháp-văn, có bài tựa Cụ Ưng-Hoè Nguyễn-văn-Tố và minh-họa của Nguyễn-Đình-Chi, sách dày 321 trang khổ 17,5 x 26, do Lê-

văn-Tân Hà-nội in năm 1927. Bản này có chứa nhiều câu không có trong các bản miền Nam và đây là một bằng-chứng văn của Cụ Đồ đã bị các Cụ Bắc chế-hoá. Báo Tân-Việt ghi Lục-Vân-Tiên có 21 đoạn gồm 2.076 câu. Báo Nghiêm-Liên có cả thảy 321 trang, bốt phần dịch chữ Tây cũng dư bọn bọn những câu không phải nguyên-văn Cụ Đồ đặt và hồi đời đó, tác-giả không chia ra 21 đoạn nào cả và chỉ có những câu sáu tám kế tiếp nhau luông-tuồng !

Ngoài năm bản Lục-Vân-Tiên này ra, kể về tác-phẩm khác của Cụ Đồ, tôi lại có những "sách chơi" sau đây :

6. Cuốn "Nỗi lòng Đồ-Chiểu" (Tân-Việt có tái-bản), do Phan-văn-Hùm soạn. Sách dày 116 trang 14 x 20. Bản in Đồ-Phương-Quế 1938. Cuốn này tình cờ tôi gặp tại Chợ Trời và mua năm chục bạc. Khi đem về nhà thì có gì vui bằng thấy trong sách nơi trang đầu có chữ ký và thủ bút của tác-giả để tặng một văn-sĩ khác :

"Kính tặng ông bạn Bùi-Thế-Mỹ,
nhà văn lại là nhà ngôn-luận có
biệt tài.
Tình thân ái của tác-giả :

HÙM".

Cái vui của nhà chơi sách là vậy. Bất ngờ mà gặp chữ viết và chữ ký của người mến-mộ xưa nay. Đố ai đồng được cuốn này với tôi bây giờ ?

7. Hạnh-Phúc : Số đặc-biệt kỷ-niệm Cụ Đồ. Tạp-chí mang số 52 in ngày 16 Juin 1943 - Xuất-bản tại Saigon - 18 trang ; giấy đời Nhựt-bổn đồ bộ Đông-dương, màu hồng sậm, loại giấy gói đồ. Nhưng bản Hạnh-Phúc này đã khó kiếm lắm, chứa nhiều tài-liệu xác-đáng chứng tỏ người Nam đã biết đọ và tìm hiểu văn Cụ Đồ từ lâu.

8. Báo xuân Tây-Đô. Tập kỷ-yếu Hội Khuyến-học ở Cần-thơ, 42 trang khổ 20 x 26, phát-hành năm Giáp-thân (1944) giữa cơn khói lửa Đệ-nhị chiến-tranh. Sách thuộc loại khó kiếm đánh dấu công dạy của nhóm thi-sĩ Thuần-phong, Cát-sĩ, Dr. Ngôn, vừa học thêm vừa vun bồi văn-chương nước nhà nơi tỉnh sông trong nước ngọt Cần-thơ - xứng danh Tây-đô Nam-Việt.

9. Ngoài ra, còn nhiều bản con con, nay kiếm đỏ mắt không ra, vì nhỏ bé nên không ai xem trọng, giả thử cho in lại cũng không tốn kém là bao, đó là :

Đơn Nguyệt-Nga kêu oan cho Bùi-Kiệm, 7 trang cỡ 13 x 18, in lén chút tại nhà in de l'Union Nguyễn-văn-Của, Cetinet, năm 1915, giá để 0$06. Tác-giả viết tên tắt là D.T.P. và D.T.S.D.T.S., tôi biết rồi, đó là Ông Đinh-Thái-Sơn biệt-hiệu là Phát-Toán, nhà xuất-bản kỳ-cựu trong Nam, nay về-

nghiệp là nhà in Nguyễn-văn-Việt đường Nguyễn-văn-Thinh. Còn Đ.T.B., tôi đinh là Ông Đặng-Thái-Bình, vì đây là bài về giọng giếu-cợt nên không để tên đủ chữ.

10. Cuốn thứ 10 loại hiếm có là : Đơn Bùi-Kiệm kiện Võ-Phi-Loan, cũng do hai Ông Đ.T.B. và Đ.T.S. xuất-bản. Sách 8 trang 13 x 18 - bản in kỳ nhứt của nhà de l'Union, năm 1915 - Giá bán sáu xu (0$06). Sáu xu thời đó, nay nếu lỏ mặt ở chợ Trời, các cha chém mình mười lăm tỉ là ít ! Nhơn-đạo lắm và thi-hành câu chữ "Nhứt bổn vạn lợi".

11. Cuốn thứ 11 là Thơ Bùi-Kiệm dặm, do Nguyễn-văn-Tròn xuất-bản, 7 trang khổ giấy 13 x 18.

Bản in kỳ nhì của nhà de l'Union, năm 1916.

Với bản Bùi-Kiệm dặm này (viết giặm phải hơn), tôi biết thêm được một chi-tiết quan-trọng của điệu hát Vọng-cổ trong Nam, vì "hát giặm như về Bùi-Kiệm" là một điệu nói bắt vần, theo tôi, biến chuyển từ giọng nói thơ lục-bát "Vân-Tiên" qua điệu ca vọng-cổ xưa vậy.

Theo tôi, ba tập nhỏ này : Đơn Nguyệt-Nga kêu oan cho Bùi-Kiệm, đơn Bùi-Kiệm kiện Võ-Phi-Loan và thơ Bùi-Kiệm dặm này, nếu đánh máy và in ronéo thì không mấy chốc. Nhưng kể về giá-trị trong thú chơi sách, tôi xem chúng quí hơn vàng, vì vàng tương-đối nhiều người có dư, đến như ba tập bé con này, ngoài tủ sách lão Vương-giả, hỏi có ai còn tàng-trữ ? Là như là những năm tản-cư 1945-1946, tôi bỏ nhà hoang ở Sóc-trăng lên tạm ở Saigon, thế mà chúng trở về, sách vở vẫn còn đủ với những đồ xưa lũ-khũ, người đồn họ Vương có thần-tài giữ của, không lầm !

Với ba cuốn sách nhỏ này, tôi thấy tội xã-hội ta bất kính cổ-nhân không phải mới có đây, và xét lại những địa tân-thời chế-nhạo vua Đường Thế-Dân phát-nguyện cũng vì lòng đố nén uất-ức từ thuở nào, không nói ra được, và lại mãi nói thơ Vân-Tiên điệu cổ-điển quá nó cũng nhàm, cho nên bày nói bắt quàng chơi, viết vè viết câu hát giặm, thét rồi sa đà quá trớn áp-dụng qua các điệu hát đứng-đắn mà cũng không thấy ai cảnh-cáo biểu thôi, nên càng làm tới !

Tôi có một bản chép tay Vè Bùi-Kiệm do một vị lão thành là Ông Nguyễn-Viên-Kiều (biệt-hiệu Lão-Ngạc) soạn, bản chép theo bản in Huỳnh-kim-Danh năm 1923, không kể tôi có bản ca Vọng-cổ điệu Bạc-liêu, tích Nguyệt-Nga gặp Bùi-Kiệm, tác-giả là Nguyễn-Thành-Long, Cần-thơ, in tại nhà Đức-Lưu-Phương Saigon. Mấy phen tôi định không để cuốn này trong tủ sách vì nhạm-nhí quá, nhưng mỗi lần lấy ra tôi thấy hình bìa Cô Năm-Phí, tôi lại cất vô tủ như xưa !

Còn vài cuốn nữa, về Đồ Chiểu, tôi phải mua để dành trong tủ như :

Nguyễn-Đình-Chiểu.- Thái-Bạch phê-bình, nhà Sống Mới xuất-bản 1957.

Nguyễn-Đình-Chiểu .- Nguyễn-Bá-Thế phê-bình - Tân-Việt xuất-bản 1957.

Sương-Nguyệt-Anh, Trần-Kim-Phụng, Trần-Ngọc-Liễu - Bản Nam-xuân-Thọ, do Tân-Việt xuất-bản năm 1957.

Một vài nhận-xét về Lục-Vân-Tiên - Bùi-Giáng, Tân-Việt 1957.

Luận về Nguyễn-Đình-Chiểu và Lục-Vân-Tiên của Tạ-văn-Ru, Thăng-long 1953.

Lục-Vân-Tiên của Vũ-Thành-Nhơn dẫn-giải và Lý-thị-Nguyệt-Ánh hiệu-đính, xuất-bản nhà 149/3A đường Ngô-Tùng-Châu (Saigon).

Những sách kể trên, không đáng để dành, không phải vì vô giá-trị nhưng vì nhà không có chỗ. Nhưng tôi cho đó là loại sách phải có, vì đề-phòng người ưa mượn sách, họ đến nhà hỏi, không lẽ từ-chối, nên cho mượn mấy cuốn này, dầu có mất, cũng không tiếc !

Sau rốt, còn hai quyển có giá-trị :

Dương-Từ Hà-Mậu, do Nguyễn-Đình-Chiểu để lại, Phan-văn-Hùm hiệu-đính, nhà Khai-Trí xuất-bản năm 1964, mới đây. Đó là cuốn sách sau hết của tác-phẩm Cụ Đồ.

Nghệ-thuật chơi sách không đâu là bờ bến. Chơi vọc vạch thì tạm gọi cho là mình vui với "Thú chơi sách". Lên cao một bậc là "Nghệ-thuật chơi sách", hỡi dễ có mấy ai ?

Và cuốn chót khoá sổ bài này trong loại tác-phẩm Đồ Chiểu là cuốn :

Ngư Tiều vấn-đáp và y-thuật của Nguyễn-Đình-Chiểu do Phan-văn-Hùm hiệu-đính và chú-thích, thêm có Nhượng-Tống tăng bình và bổ-chú .- Sách dày 106 trang cỡ 14 x 23 do nhà Tân-Việt xuất-bản năm 1952. Nội hai danh Phan-văn-Hùm và Nhượng-Tống đủ đảm-bảo cho số tiền 60 đồng xuất ra. Nhưng đó chưa phải là một bí-quyết, bí-quyết đáng kể, tôi dành cho một bài nữa, sẽ in tập sau, đó là dĩa cổ đời Tây-Sơn, trên có đề câu thơ nôm :

Mỏ rậu luận chơi thời-sự
vân vân, không nói hết....

Vân-Đường (Gia-định) 25 - 7 - 1966

Trích : Đồng-nai Văn-tập số 7, tháng 7 và 8, năm 1966, tr. 81-92.

MỤC - LỤC

I.- TIỂU SỬ (Thân thế và sự nghiệp)

- Tiểu sử của Đồ Chiểu..... Nguyễn-Văn-Nghĩa Trang 1
- Gốc tích Đồ Chiểu..... Nguyễn-Hưng-Phấn 3
- Thêm vài sử liệu về Đồ Chiểu..... Phạm-Phát-Giàu 7
- Tiểu sử Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu..... Lê-Thọ-Xuân 9
- Cuộc hội kiến Nguyễn-Đình-Chiểu và Michel Ponchon..... Khuông Việt 16
- Người Pháp đối với quyển Lục-Vân-Tiên và Cụ Đồ Chiểu:..... Trường-sơn-Chí 21
- Xứng nhau mà chẳng gặp nhau..... Lạc-Quan-Nhơn 26
- Xã hội của Đồ Chiểu..... Nguyễn-Hưng-Phấn 30
- Bạn của Đồ Chiểu..... Quang Đức 35
- Xuân với Đồ Chiểu..... Thuận Phong Ngô-Văn-Phát 39
- Notice sur Nguyễn-Đình-Chiểu..... Dương-Quảng-Hàm 47
- Nam-Bộ, đất Việt-Nam..... Long-Điền 49
- Nguyễn-Đình-Chiểu (1822-1888)..... Kiêm-Đạt 51
- Nguyễn-Đình-Chiểu, thân thế, tình duyên, đạo đức..... Nguyễn Khoa 60
- Lễ kỷ-niệm Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu..... Nam-kỳ Tuần-báo 68
- Ý nghĩa cuộc lễ kỷ-niệm Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu.....Trúc Hà 70
- Diễn văn nhơn dịp lễ kỷ-niệm Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu..... Ca-Văn-Thỉnh 73
- Diễn văn.....-nt-..... Hoeffel 77
- Để tưởng niệm Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu..... Đồng Nai Văn Tập 79
- Các bài vịnh Nguyễn-Đình-Chiểu..... Nguyễn-Văn-Y 80
- Nguyễn-Đình-Chiểu,poète et patriote..... Trần-Cửu-Chấn 83
- Theo Vân-Tiên tìm Đồ Chiểu..... Hải-Đường 92
- Tinh thần truyền thống với Lục-Vân-Tiên. Nguyễn-Đăng-Thục 111
- Chữ Tình trong Lục-Vân-Tiên và một quan niệm về Tình..... Chim-Hải-Yến 129
- Tìm hiểu Nguyễn-Đình-Chiểu qua Lục-Vân-Tiên..... Võ-Lang 139

II.- NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU THI-SĨ

- Một nhà thi-sĩ trứ danh nước ta..... Nguyễn-Ngọc-Chỉ 162
- Đồ Chiểu với thi sĩ Tàu..... Thu Hoài 167
- Thơ ca của Cụ Đồ Chiểu..... Nguyễn-Văn-Nghĩa 170
- Vài giai thoại về Đồ Chiểu..... Nguyễn-Văn-Nghĩa 174
- Nguyễn-Đình-Chiểu, thi sĩ..... Ngô-Quang-Lý 176

III.- NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU CHÍ-SĨ

- Nguyễn-Đình-Chiểu, nhà thơ ái quốc.... Nguyễn Khoa trang 189
- Một trạng hận sử qua mấy dòng dư lệ của Nguyễn-Đình-Chiểu..... Nguyễn Khoa 201
- Nguyễn-Đình-Chiểu điếu Phan-Thanh-Giản Nguyễn-Đăng-Khoa 205
- Nguyễn-Đình-Chiểu và bài văn-tế nghĩa-sĩ Cần-Giuộc..... Hoài Văn 211
- Giờ Sử Việt ..... Chánh Trí Mai-Thọ-Truyền 217
- Nguyễn-Đình-Chiểu, một chiến-sĩ..... Phạm-Long-Điền 222
- Nguyễn-Đình-Chiểu với văn-tế..... Thuần Phong, Ngô-Văn-Phát 226

IV.- NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU Y-SĨ

- Nguyễn-Đình-Chiểu, y-sĩ..... Ngô-Quang-Lý 256
- Bịnh của Lục-Vân-Tiên..... Phan-Văn-Hùm 262
- Les principes de déontologie médicale d'après l'ouvrage "Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật"..... Dr. Nguyễn-Đình-Cát, Dr. Lê-Văn-Lân 263

V.- LỤC-VÂN-TIÊN VÀ KIM-VÂN-KIỀU

- Giá trị cuốn Lục-Vân-Tiên và cuốn kim-Vân-Kiều hơn kém nhau thế nào.. Văn Dương 298
- Lập trường của cuộc trưng cầu ý kiến : Thích Lục Vân-Tiên hay Kim-Vân-Kiều. Bộ biên tập Hạnh Phúc 306
- Ý kiến tôi..... Lê-Thọ-Xuân 309
- Lúc nào tôi thích Lục-Vân-Tiên..... Phi Bằng 310
- Lại một đặc kiến..... Minh Viễn 312
- Luật nhơn quả trong truyện Kiều và Lục-Vân-Tiên.....Tố Phang 315
- Thúy-Kiều và Nguyệt-Nga..... Trực Thần 320
- Đại danh từ và các tiếng dùng xưng hô trong truyện Kiều và Lục-Vân-TiênNguyễn-Văn-Xuân 326

VI.- LỤC-VÂN-TIÊN : các bản in, đính chính tài liệu v..v..

- Bibliographie Lục-Vân-Tiên..... Courrier de Saigon 342
- Les éditions du Lục-Vân-Tiên..... Dương-Quảng-Hàm 357
- Trả cho Đồ Chiểu..... Lê-Thọ-Xuân 360
- Những chỗ dị đồng trong vài bản LVT... Ngạc Xuyên 363
- Ai sửa lại quyển Lục-Vân-Tiên của Nguyễn-Đình-Chiểu ?..... Dương-Quảng-Hàm 373
- Phê bình "Lục-Vân-Tiên dẫn giải" của Đinh-Xuân-Hội..... Kiều-Thanh-Quế 379
- Một bài thi của Đồ Chiểu..... Phan-Văn-Hùm 386
- Lại một bài thơ của Đồ Chiểu..... Lê-Thọ-Xuân 391
- Hội Alexandre de Rhodes sẽ dựa bản Lục-Vân-Tiên nào ?..... Lư Khê 398
- Câu chuyện bất quàng từ tác phẩm của Cụ Đồ Chiểu đến dĩa "Mó Rận"..... Vương-Hồng-Sển 403